

BỘ TÀI CHÍNH

DỰ THẢO

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia	1
2. Quan điểm, nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch	2
3. Phạm vi điều chỉnh Quy hoạch	3
4. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia	3
5. Kết cấu của Báo cáo	4
Phần thứ nhất - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2025	6
I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	6
1. Tổng quan	6
2. Các chỉ tiêu chính về quy mô, dân số các đơn vị hành chính	10
3. Một số đặc điểm mới của hệ thống đơn vị hành chính sau sắp xếp	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CHỦ YẾU	13
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	13
1.1. Tăng trưởng kinh tế	13
1.2. Cơ cấu kinh tế	16
1.3. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người	17
2. Phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế	19
2.1. Công nghiệp	19
2.2. Dịch vụ	31
2.2.1. Thương mại	31
2.2.2. Du lịch	46
2.2.3. Vận tải - logistics	56
2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	66
3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia	82
4. Hiện trạng sử dụng không gian biển quốc gia	96
5. Hiện trạng sử dụng vùng trời	101
6. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng	104
6.1. Hiện trạng phân vùng	104

6.2. Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng	106
6.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	106
6.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	110
6.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	114
6.2.4. Vùng Tây Nguyên.....	118
6.2.5. Vùng Đông Nam Bộ	121
6.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	124
6.2.7. Hiện trạng liên kết vùng.....	128
7. Hiện trạng phát triển các vùng động lực, hành lang kinh tế.....	134
7.1. Các vùng động lực quốc gia.....	134
7.1.1. Vùng động lực phía Bắc	134
7.1.2. Vùng động lực phía Nam.....	137
7.1.3. Vùng động lực miền Trung.....	139
7.1.4. Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long.....	142
7.2. Các hành lang kinh tế ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030	144
7.2.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam.....	144
7.2.2. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh	145
7.2.3. Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu	147
8. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	148
8.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị	148
8.1.1. Quá trình đô thị hóa	148
8.1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn.....	150
8.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	152
9. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia	158
9.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	158
9.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực	174
9.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông.....	178
9.3.1. Mạng bưu chính	178

9.3.2. Hạ tầng số.....	178
9.3.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin.....	179
9.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin.....	182
9.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi.....	182
9.5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.....	190
9.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	191
10. Hiện phát triển các ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia.....	191
10.1. Hiện trạng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ.....	191
10.1.1. Khoa học, công nghệ.....	191
10.1.2. Đổi mới sáng tạo.....	197
10.1.3. Phát triển hạ tầng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	204
10.2. Giáo dục và đào tạo.....	211
10.3. Y tế.....	213
10.4. Văn hóa.....	214
11. Hiện trạng bảo vệ môi trường; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên.....	220
11.1. Bảo vệ môi trường.....	220
11.2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên.....	224
12. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền.....	224
13. Về củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia.....	226
Phần thứ hai - ĐIỀU CHỈNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	228
I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN.....	228
1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế.....	228
2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước.....	233
II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN.....	234
1. Kịch bản 1 (Kịch bản cơ sở).....	235
2. Kịch bản 2 (Kịch bản phấn đấu).....	241
III. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	245

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030	245
2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....	247
3. Tầm nhìn đến năm 2050	249
IV. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	250
Phần thứ ba - ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	254
I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	254
1. Các vùng động lực quốc gia	254
1.1. Vùng động lực phía Bắc.....	254
1.2. Vùng động lực phía Nam	256
1.3. Vùng động lực miền Trung.....	258
1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long	259
2. Các hành lang kinh tế	260
2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam	261
2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam.....	261
2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	263
2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây	264
2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh	264
2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu.....	265
2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội	265
2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng.....	266
2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng.....	267
2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn	267
2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	268
2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau	269
3. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng	269
3.1. Công nghiệp	269
3.2. Dịch vụ	284
3.2.1. Quan điểm phát triển.....	284

3.2.2. Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ	285
3.2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch	285
3.2.4. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại	292
3.2.5. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng logistics	299
3.2.6. Định hướng phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng	301
3.3. Nông nghiệp	303
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA	317
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN	318
IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG VÙNG TRỜI	318
V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG	318
1. Phân vùng kinh tế - xã hội	318
2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng	321
2.1. Định hướng chung	321
2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng	321
2.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	321
2.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	323
2.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ	325
2.2.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	327
2.2.5. Vùng Đông Nam Bộ	329
2.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	331
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA	334
1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch	334
2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn	335
2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị	335
2.2. Định hướng phát triển nông thôn	338
3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	340
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA	342

1. Hạ tầng giao thông.....	342
2. Hạ tầng năng lượng, điện lực	350
3. Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	356
4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai	367
5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	378
6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	378
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA.....	378
1. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	378
2. Giáo dục và đào tạo	382
3. Y tế	383
4. Văn hóa	383
IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	383
X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN	383
XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	383
XII. DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA.....	384
Phần thứ tư - ĐIỀU CHỈNH CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	385
I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ	385
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư.....	385
2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư.....	385
II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	389
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	392
1. Giải pháp về bảo vệ môi trường	392
2. Giải pháp về khoa học công nghệ	396
IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	397
V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	400
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH	403

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh sách đơn vị hành chính cấp tỉnh sau thực hiện sáp nhập một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hiệu lực từ ngày	6
Bảng 2. Số lượng các tỉnh, thành phố theo phân nhóm về quy mô diện tích trước và sau sắp xếp	10
Bảng 3. Số lượng các tỉnh, thành phố theo phân nhóm về quy mô dân số trước và sau sắp xếp	11
Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	14
Bảng 5. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế	15
Bảng 6. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	16
Bảng 7. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế	16
Bảng 8. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại giai đoạn 2021-2024 (Giá hiện hành).....	31
Bảng 9. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành thương mại giai đoạn 2021 – 2024 (Giá so sánh)	32
Bảng 10. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo ngành giai đoạn 2021 – 2024 .	33
Bảng 11. Quy mô thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2021-2024.....	34
Bảng 12. Quy mô TMĐT xuyên biên giới hình thức B2C năm 2024, tỉ USD ...	35
Bảng 13. Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại giai đoạn 2021-2024.....	36
Bảng 14. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2021 – 2024.....	37
Bảng 15. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2021 – 2024.....	38
Bảng 16. Số lượng chợ cả nước giai đoạn 2021 – 2024	39
Bảng 17. Số lượng siêu thị trên cả nước giai đoạn 2021 – 2024	40
Bảng 18. Số lượng trung tâm thương mại trên cả nước giai đoạn 2021 – 2024.	40
Bảng 19. Số kho hàng hoá tại các cửa khẩu biên giới	42
Bảng 20. So sánh quy mô thương mại quốc tế của Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á (ước tính năm 2024)	43
Bảng 21. So sánh vị thế TMĐT của Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á (ước tính năm 2024)	44
Bảng 22. So sánh một số chỉ tiêu của du lịch Việt Nam với một số nước trong khu vực.....	54

Bảng 23. So sánh dịch vụ logistics Việt Nam với một số nước ASEAN năm 2024	61
Bảng 24. Tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2021-2024.....	67
Bảng 25. Dân số đô thị cả nước đến năm 2024	149
Bảng 26. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2024.....	153
Bảng 27. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng từ 1995-2024	154
Bảng 28. Mật độ hiện trạng hệ thống đường cao tốc Việt Nam	160
Bảng 29. Tổng hợp hệ thống đường đôi ngoại	161
Bảng 30. Mật độ quốc lộ theo vùng	164
Bảng 31. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải ...	171
Bảng 32. Thị phần vận tải hành khách giai đoạn 2010 – 2024.....	172
Bảng 33. Thống kê khối lượng vận tải hàng hóa phân theo ngành vận tải.....	172
Bảng 34. Thị phần vận tải hàng hóa giai đoạn 2010-2020	173
Bảng 35. Điểm số và xếp hạng chỉ số EGDÍ của Việt Nam giai đoạn 2020-2024	180
Bảng 36. Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam và các nước ASEAN	192
Bảng 37. Chi cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình kinh tế.....	193
Bảng 38. Nhân lực NC&PT theo khu vực năm 2023	195
Bảng 39. Cơ cấu nhà nghiên cứu theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực thực hiện	197
Bảng 40. Thứ hạng GII của các nước ASEAN	198
Bảng 41. Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo.....	202
Bảng 42. Phân bố mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	205
Bảng 43. Tổ chức NC&PT chia theo vùng địa lý	206
Bảng 44. Tổng hợp tình hình lũy kế thu hút đầu tư tại các khu công nghệ cao năm 2024.....	208
Bảng 45. Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế đến năm 2050 - Kịch bản cơ sở....	241
Bảng 46. Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế đến năm 2050 - Kịch bản phấn đấu	243
Bảng 47. Quy mô các vùng kinh tế - xã hội theo phương án phân vùng mới ..	320
Bảng 48. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	384

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Bản đồ 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam (từ 01/7/2025).....	9
Hình 2. Lượng khách du lịch giai đoạn 2021 – 2025, triệu lượt.....	47
Hình 3. Hiện trạng phân vùng kinh tế - xã hội.....	105
Hình 4. Điểm số PII 2024 của 63 địa phương.....	201
Hình 5. Vùng động lực phía Bắc.....	255
Hình 6. Vùng động lực phía Nam	257
Hình 7. Vùng động lực miền Trung	258
Hình 8. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long	260

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCT	Chế biến, chế tạo
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDĐH	Giáo dục đại học
GTSX	Giá trị sản xuất
HDI	Chỉ số phát triển con người
HLKT	Hành lang kinh tế
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học, công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LVS	Lưu vực sông
MXH	Mạng xã hội
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển

NHTM	Ngân hàng thương mại
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PCCC	Phòng cháy, chữa cháy
QL	Quốc lộ
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TĐCN	Trọng điểm công nghiệp
TTTM	Trung tâm thương mại
VA	Giá trị tăng thêm
VLXD	Vật liệu xây dựng

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/06/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện. Căn cứ các mục tiêu, định hướng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong hệ thống quy hoạch quốc gia đã được lập, thẩm định và phê duyệt. Sau hơn 2 năm thực hiện Quy hoạch và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Hiện nay, bối cảnh phát triển của đất nước ta đã có những thay đổi lớn. *Thứ nhất*, đất nước ta vừa thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính từ Trung ương đến địa phương theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, sau sắp xếp từ 64 tỉnh, thành phố còn 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời, tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (bỏ cấp huyện), sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã và giảm từ 10.035 xuống còn 3.321 xã hội. Quá trình sắp xếp lại này đã làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian phát triển nội tại của đất nước, tạo ra các đơn vị hành chính có quy mô lớn hơn, mở ra không gian phát triển.

Thứ hai, tại Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã xác định mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên và trong giai đoạn 2026-2030 liên tục đạt mức hai con số (trên 10%); từ đây đặt ra yêu cầu mới, đòi hỏi các ngành, lĩnh vực phải có sự phát triển mang tính đột phá hơn so với những phương hướng, kế hoạch đã xác định trước đây.

Thứ ba, thời gian vừa qua, nhiều quyết sách chiến lược lớn trong các lĩnh vực đã được ban hành, nhất là về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hội nhập quốc tế trong tình hình mới; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; phát triển kinh tế tư nhân... sẽ tạo ra thế và lực mới cho phát triển đất nước.

Trên cơ sở đó và thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị¹, Đảng ủy Chính phủ đã trình và được Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) thông qua chủ trương, định hướng điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm, nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch

2.1. Quan điểm

- Việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước để đưa đất nước phát triển phồn vinh và thịnh vượng trong kỷ nguyên mới.

- Kế thừa tối đa các nội dung còn phù hợp của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển có trọng tâm, trọng điểm; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, vùng, địa phương; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng không gian phát triển; chú trọng đẩy mạnh liên kết trong nội tại của nền kinh tế và liên kết giữa nền kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và thế giới; hình thành các liên kết, hợp tác phát triển mới gắn với mở rộng không gian phát triển.

- Phát triển hài hòa giữa kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt trong quản lý và triển khai thực hiện; huy động hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng khơi thông nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân để phát triển kinh tế - xã hội hướng tới mục tiêu tăng trưởng ở mức hai con số giai đoạn 2026-2030.

2.2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch

- Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

- Tổ chức không gian phát triển quốc gia thống nhất, hiệu quả trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên

¹ Tại Công văn số 16056-CV/VPTW ngày 15 tháng 7 năm 2025, Công văn số 16014-CV/VPTW ngày 12 tháng 7 năm 2025 và Công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng

thiên nhiên; phát triển các ngành, các vùng có tính trọng tâm, trọng điểm gắn với việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Tạo cơ sở để lập, điều chỉnh các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đáp ứng yêu cầu sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, chiến lược, lâu dài của hệ thống quy hoạch.

3. Phạm vi điều chỉnh Quy hoạch

Trên cơ sở yêu cầu của Hội nghị Trung ương 12 về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia để phù hợp với bối cảnh mới sau sắp xếp các đơn vị hành chính, sáp nhập các tỉnh, thành phố và đáp ứng việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao đạt hai con số trong giai đoạn 2026-2030; đồng thời căn cứ vào thực tiễn phát triển, kết quả thực hiện Quy hoạch giai đoạn vừa qua và ý kiến tham gia, đề xuất của các Bộ, ngành², xác định phạm vi điều chỉnh bao gồm các nội dung: (i) quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển, các nhiệm vụ trọng tâm; (ii) định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển các ngành kinh tế nhằm phục vụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số; (iii) phương án phân vùng và định hướng phát triển các vùng; phát triển các vùng động lực, hành lang kinh tế; (iv) định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; (v) định hướng sử dụng đất quốc gia; (vi) định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, bao gồm hạ tầng giao thông, điện lực, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, hạ tầng thông tin, truyền thông, hạ tầng số; (vii) định hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; và (viii) một số nội dung về giải pháp thực hiện quy hoạch.

Đối với các lĩnh vực khác, tiếp tục thực hiện theo các định hướng của Nghị quyết 81/2023/QH15 của Quốc hội³; các nội dung cụ thể thuộc phạm vi của các quy hoạch ngành sẽ được rà soát và điều chỉnh nếu cần thiết (khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch ngành).

4. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia

Báo cáo *Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Các căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo

² Theo đề nghị tại văn bản số 10846/BTC-QLQH ngày 17/7/2025 của Bộ Tài chính.

³ Qua đánh giá của các Bộ chuyên ngành là vẫn bảo đảm tính khái quát và phù hợp cho giai đoạn 2026-2030 cho các lĩnh vực.

phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 11/2/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIV của Đảng; dự thảo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng kèm theo Báo cáo chính trị;

- Nghị quyết số 69-NQ/TW ngày 19 tháng 7 năm 2025 về Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

- Kết luận số 123-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố;

- Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương;

- Các chiến lược, quy hoạch (cấp quốc gia) về phát triển các ngành, lĩnh vực còn hiệu lực.

5. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo *Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- (1) Tình hình thực hiện Quy hoạch đến năm 2025;
- (2) Điều chỉnh quan điểm, mục tiêu, kịch bản phát triển và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- (3) Điều chỉnh định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và theo vùng, lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- (4) Điều chỉnh các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Dưới đây là nội dung Báo cáo *Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2025

I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Tổng quan

Thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ về đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương, Việt Nam đã tiến hành cuộc cải cách thể chế và hành chính sâu rộng, chuyển đổi từ mô hình ba cấp sang hai cấp, hướng tới xây dựng nền hành chính hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Ngày 12/6/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, tổ chức lại cả nước còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương), trong đó 19 tỉnh và 4 thành phố được hình thành trên cơ sở sáp nhập, 11 tỉnh/thành phố giữ nguyên. Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục ban hành 34 nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, theo đó bãi bỏ cấp huyện, giảm số xã/phường/đặc khu từ 10.035 xuống còn 3.321 đơn vị trên toàn quốc.

Như vậy từ ngày 1/7/2025, đất nước ta có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, không còn các đơn vị hành chính cấp huyện.

Bảng 1. Danh sách đơn vị hành chính cấp tỉnh sau thực hiện sáp nhập một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hiệu lực từ ngày

TT	Tên tỉnh, thành mới (Tỉnh, thành được hợp nhất)	Diện tích (Km ²)	Dân số (1000 người)
	Tổng số	331.441	101.343,8
1	TP. Hà Nội	3,359	8.717,6
2	Bắc Ninh (Bắc Giang + Bắc Ninh)	4,719	3.509,2
3	Quảng Ninh	6,178	1.396,5
4	TP. Hải Phòng (Hải Dương + TP. Hải Phòng)	3.195	4.102,8
5	Hưng Yên (Thái Bình + Hưng Yên)	2.515	3.208,4
6	Ninh Bình (Hà Nam + Ninh Bình + Nam Định)	3.943	3.818,8
7	Cao Bằng	6.700	558,5

TT	Tên tỉnh, thành mới <i>(Tỉnh, thành được hợp nhất)</i>	Diện tích <i>(Km²)</i>	Dân số <i>(1000 người)</i>
8	Tuyên Quang <i>(Hà Giang + Tuyên Quang)</i>	13.797	1.731,7
9	Lào Cai <i>(Lào Cai + Yên Bái)</i>	13.252	1.656,6
10	Thái Nguyên <i>(Bắc Kạn + Thái Nguyên)</i>	8.375	1.694,5
11	Lạng Sơn	8.310	814,0
12	Phú Thọ <i>(Hòa Bình + Vĩnh Phúc + Phú Thọ)</i>	9.361	3.663,7
13	Điện Biên	9.541	656,7
14	Lai Châu	9.069	495,5
15	Sơn La	14.124	1.330,6
16	Thanh Hóa	11.115	3.764,2
17	Nghệ An	16.494	3.472,3
18	Hà Tĩnh	5.991	1.329,8
19	Quảng Trị <i>(Quảng Bình + Quảng Trị)</i>	12.700	1.584,0
20	TP. Huế	5.048	1.178,6
21	TP. Đà Nẵng <i>(Quảng Nam + TP. Đà Nẵng)</i>	11.860	2.819,9
22	Quảng Ngãi <i>(Quảng Ngãi + Kon Tum)</i>	14.833	1.861,7
23	Khánh Hòa <i>(Khánh Hòa + Ninh Thuận)</i>	8.556	1.882,0
24	Gia Lai <i>(Gia Lai + Bình Định)</i>	21.577	3.153,3
25	Đắk Lắk <i>(Phú Yên + Đắk Lắk)</i>	18,096	2831,3
26	Lâm Đồng <i>(Đắk Nông + Lâm Đồng + Bình Thuận)</i>	24,233	3.324,4
27	Tây Ninh <i>(Long An + Tây Ninh)</i>	8,537	2.959,0

TT	Tên tỉnh, thành mới <i>(Tỉnh, thành được hợp nhất)</i>	Diện tích <i>(Km²)</i>	Dân số <i>(1000 người)</i>
28	Đồng Nai <i>(Bình Phước + Đồng Nai)</i>	12,737	4.427,7
29	TP. Hồ Chí Minh <i>(Bình Dương + TPHCM + Bà Rịa - Vũng Tàu)</i>	6,773	13.608,9
30	Vĩnh Long <i>(Bến Tre + Vĩnh Long + Trà Vinh)</i>	6,296	3.367,4
31	Đồng Tháp <i>(Tiền Giang + Đồng Tháp)</i>	5,969	3.397,2
32	An Giang <i>(Kiên Giang + An Giang)</i>	9,889	3.679,2
33	TP. Cần Thơ <i>(Sóc Trăng + Hậu Giang + TP. Cần Thơ)</i>	6,361	3.207,1
34	Cà Mau <i>(Bạc Liêu + Cà Mau)</i>	7,942	2.140,7

Nguồn: Xử lý từ số liệu niên giám thống kê năm 2024

Hình 1. Bản đồ 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam (từ 01/7/2025)



2. Các chỉ tiêu chính về quy mô, dân số các đơn vị hành chính

a) Quy mô diện tích các tỉnh, thành phố

Trước sắp xếp, hệ thống đơn vị hành chính cấp tỉnh tồn tại sự phân tán lớn về diện tích, gây khó khăn cho quản lý, phân bổ nguồn lực và tổ chức phát triển. Sau sắp xếp, quy mô diện tích các tỉnh, thành phố được điều chỉnh hợp lý hơn, hình thành các đơn vị hành chính đủ lớn, phù hợp với năng lực quản lý, tổ chức và khai thác tiềm năng liên kết vùng.

Bảng 2. Số lượng các tỉnh, thành phố theo phân nhóm về quy mô diện tích trước và sau sắp xếp

TT	Diện tích (km ²)	Trước 1/7/2025	Từ 1/7/2025
1	dưới 3.500	24	3
2	3.500 - 5.500	14	3
3	5.500 - 8.000	13	8
4	8.000 - 10.000	6	8
5	trên 10.000	6	12
	Tổng số	63	34

Việc giảm mạnh số tỉnh có diện tích nhỏ (dưới 3.500 km²) từ 24 xuống còn 3 và tăng số tỉnh lớn (trên 10.000 km²) từ 6 lên 12 thể hiện rõ định hướng khắc phục tình trạng chia cắt hành chính manh mún, thiếu hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho lập quy hoạch, phân bổ ngân sách và đầu tư công theo vùng, liên kết đa ngành.

b) Quy mô dân số các tỉnh, thành phố

Sau sắp xếp, quy mô dân số giữa các tỉnh, thành phố được điều chỉnh hợp lý hơn, tăng hiệu quả quản trị và phát triển.

Số tỉnh dưới 1 triệu dân giảm mạnh từ 19 tỉnh xuống còn 4 tỉnh; số tỉnh từ 1 triệu đến 2 triệu dân cũng giảm mạnh từ 40 tỉnh xuống còn 10 tỉnh; số tỉnh trên 2 triệu dân tăng mạnh từ 7 tỉnh lên 20 tỉnh (chiếm gần 60% tổng số tỉnh/thành phố), không còn tỉnh nào dưới 450.000 dân. Điều này nâng cao hiệu quả vận hành bộ máy, chất lượng cung cấp dịch vụ công và khả năng tích tụ nguồn lực phát triển.

Bảng 3. Số lượng các tỉnh, thành phố theo phân nhóm về quy mô dân số trước và sau sắp xếp

STT	Dân số (người)	Trước 1/7/2025	Từ 1/7/2025
1	dưới 450.000	1	0
2	450.000 - 700.000	7	3
3	700.000 - 1.000.000	11	1
4	1.000.000 - 1.400.000	22	4
5	1.400.000 - 2.000.000	15	6
6	trên 2.000.000	7	20
	Tổng số	63	34

Nếu trước khi sáp nhập, chỉ có 20 trên 63 tỉnh thành (tương đương 32%) đạt tiêu chuẩn về diện tích và dân số theo Nghị quyết số 1211 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính⁴; còn lại 27 tỉnh chỉ đạt một trong hai tiêu chí, và 16 địa phương không đạt cả hai.

Sau sáp nhập, 29 trên 34 tỉnh thành đạt chuẩn dân số và diện tích theo tiêu chuẩn, tương đương 85%. 5 tỉnh còn lại chưa thỏa mãn cả hai tiêu chí nhưng được chấp nhận do yếu tố đặc thù, gồm: Hưng Yên (không đạt diện tích), Lạng Sơn, Lai Châu và Điện Biên (không đạt dân số), Cao Bằng (không đạt cả hai tiêu chí).

c) Thay đổi quy mô cấp xã

Việc bãi bỏ cấp huyện, giảm mạnh số lượng đơn vị hành chính cấp xã từ 10.035 xuống còn 3.321 (gồm 2.621 xã, 687 phường, 13 đặc khu), bình quân một xã quản lý khoảng 31.000 người, tăng hơn 3 lần so với trước, tạo điều kiện hình thành các trung tâm xã lớn, đa chức năng, nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy và cung cấp dịch vụ công.

3. Một số đặc điểm mới của hệ thống đơn vị hành chính sau sắp xếp

Sau quá trình sáp nhập, hệ thống đơn vị hành chính cấp tỉnh của nước ta đã có nhiều thay đổi đáng kể, nổi bật ở các đặc điểm sau:

- So sánh quốc tế về diện tích bình quân của mỗi đơn vị hành chính cấp 1 tại 224 quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy: trước sáp nhập trung bình mỗi tỉnh của Việt Nam chỉ rộng khoảng 5.000 km², thấp hơn nhiều so với mức trung bình

⁴ Theo tiêu chuẩn, tỉnh miền núi, vùng cao phải có diện tích từ 8.000 km² và ít nhất 0,9 triệu dân; tỉnh còn lại diện tích trên 5.000 km², dân số tối thiểu 1,4 triệu. Thành phố trực thuộc Trung ương diện tích từ 1.500 km², dân số hơn một triệu.

thế giới là 33.650 km². Sau sáp nhập, khi còn 34 tỉnh thành, khoảng cách này được rút ngắn với diện tích bình quân gần 10.000 km² mỗi đơn vị.

- Về quy mô kinh tế các địa phương: Trước sáp nhập, một tỉnh trung bình⁵ có quy mô kinh tế khoảng 115 nghìn tỷ đồng; sau sáp nhập, con số này là 248 nghìn tỷ đồng, tăng 2,15 lần. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục là hai thành phố có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước; nhưng quy mô của TP. Hồ Chí Minh đã tăng lên rõ rệt sau sáp nhập. Khi hợp nhất thêm Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, GRDP của Thành phố trong GDP cả nước đã tăng từ 15,4% lên 23,5% (tính theo số liệu cuối năm 2024). Với GRDP hơn 2,7 triệu tỷ đồng, quy mô kinh tế TP. Hồ Chí Minh gấp gần 108 lần địa phương thấp nhất là Cao Bằng (25,2 nghìn tỷ đồng); trước đây con số chênh lệch này là 94 lần.

Tỷ trọng của 4 thành phố trực thuộc trung ương còn lại trong kinh tế cả nước cũng tăng lên sau sáp nhập: từ 7,03% lên 11,27%; trong đó TP. Hải Phòng tăng từ 3,86% lên 5,70%, TP. Cần Thơ tăng từ 1,15% lên 2,44%, TP. Đà Nẵng tăng từ 1,31% lên 2,42%; TP. Huế không thực hiện sáp nhập (đóng góp 0,7%).

- Tăng mạnh tỷ lệ tỉnh giáp biên giới: Sau sáp nhập, cả nước có 23/34 tỉnh (chiếm 67,6%) giáp biên giới với các nước láng giềng, tăng rõ rệt so với trước khi sáp nhập là 25/63 tỉnh (39,7%). Điều này vừa đảm bảo an ninh, vừa tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy thương mại, hợp tác qua biên giới.

- Gia tăng tỷ trọng các tỉnh giáp biển, có cảng biển: Số tỉnh giáp biển tăng lên 21/34 tỉnh (61,8%), cao hơn nhiều so với trước sáp nhập là 28/63 tỉnh (44,4%). Đặc biệt tất cả các địa phương trước đây thuộc vùng Tây Nguyên sau sáp nhập đều có biển.

Số tỉnh có cảng biển tăng từ 34/63 tỉnh (54%) lên 23/34 tỉnh (67,6%). Trong đó, 8 địa phương sở hữu hơn một cảng biển, gồm: TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long (3 cảng biển); An Giang, Đà Nẵng, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Quảng Trị (2 cảng biển). TP. Hồ Chí Minh sau sáp nhập có hệ thống cảng biển quy mô nhất nước, đặc biệt là có cảng nước sâu Thị Vải - Cái Mép (thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu trước đây), lớn nhất Việt Nam và đứng thứ 19 thế giới. Hệ thống cảng biển trên cả nước 306 bến cảng (năm 2025). Sau sáp nhập, TP. Hồ Chí Minh có số bến cảng chiếm gần 1/3 cả nước, gấp 2,5 lần hiện nay. Xếp sau là các địa phương Hải Phòng, Cần Thơ và Khánh Hòa với trên 20 bến cảng. Điều này mở rộng lợi thế phát triển kinh tế biển, tăng cường giao thương, đồng thời thúc đẩy sự kết nối giữa các tỉnh cao nguyên với các tỉnh ven biển.

⁵ Lấy theo số trung vị.

- Tăng quy mô dân số và diện tích đơn vị hành chính: Trước sắp xếp, nhiều xã có quy mô nhỏ, dân số dưới 1.000 người hoặc diện tích dưới 5 km². Sau sắp xếp, quy mô trung bình của một xã tăng lên khoảng 31 nghìn dân, diện tích từ 15-40 km². Đặc biệt, tại các khu vực trung du, miền núi phía Bắc, xuất hiện nhiều xã có diện tích trên 60-80 km².

- Khả năng tiếp cận của một bộ phận doanh nghiệp, người dân tới các trung tâm hành chính của tỉnh mới có thể gặp khó khăn trong thời gian đầu. Theo tính toán sơ bộ, khoảng cách trung bình từ trung tâm hành chính cũ đến trụ sở mới của 29 tỉnh thực hiện sáp nhập là 91 km, thời gian di chuyển gần 2 giờ. Bên cạnh đó, việc tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bỏ cấp huyện và sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã làm tăng khối lượng công việc và mở rộng phạm vi quản lý cho cấp cơ sở.

Nhìn chung, nhờ việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính, bộ máy hành chính được tinh gọn, giảm mạnh các đầu mối trung gian, rút ngắn quy trình quản lý, nâng cao hiệu lực thực thi chính sách. Quy mô tỉnh, thành phố trở nên lớn hơn tạo thuận lợi cho quy hoạch liên kết vùng, đầu tư đồng bộ, phát triển theo cụm ngành, cụm đô thị, giảm bớt các hoạt động phát triển mang tính cục bộ, phân tán như trước. Đồng thời, việc giảm số lượng cấp xã tạo điều kiện tập trung nguồn lực đầu tư cho hạ tầng, dịch vụ công, thúc đẩy hình thành các trung tâm xã lớn, đa chức năng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CHỦ YẾU⁶

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2025, bối cảnh quốc tế diễn ra phức tạp, khó lường với nhiều vấn đề ngoài tầm dự báo như tác động của đại dịch COVID-19, phục hồi kinh tế ở các quốc gia không đồng đều, xung đột vũ trang ở nhiều nơi như Nga - Ucraina, Trung Đông; chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại, chính sách thuế quan của Hoa Kỳ; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, có những bước tiến đột phá. Nền kinh tế trong nước đối mặt với các khó khăn thách thức lớn từ những hạn chế từ các yếu tố nội tại, biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan.

Trong bối cảnh khó khăn, thách thức đó, tăng trưởng kinh tế vẫn được duy trì ở mức khá cao, theo hướng tăng dần, bình quân giai đoạn ước đạt 6,23%/năm (cao hơn so với trung bình giai đoạn 2016-2020). Trong đó, giai đoạn 2021-2022

⁶ Về cơ bản, các nội dung đánh giá theo 63 tỉnh, thành phố (trước khi sáp nhập).

bình quân tăng 5,5%, giai đoạn 2023-2025 tăng lên 6,72%, riêng năm 2025 ước đạt trên 8%.

Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2021-2022	2023-2025	2021-2025
GRDP, giá so sánh 2010	5,5	6,72	6,23
Nông nghiệp	3,71	3,71	3,71
Công nghiệp - Xây dựng	5,66	7,11	6,53
Dịch vụ	6,11	7,45	6,91
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	4,22	5,09	4,74

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

Tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt khoảng 3,71%, diễn ra trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 và những biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu. Ngành nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Tăng trưởng bình quân hàng năm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp-xây dựng đạt 6,53%, thấp hơn so với giai đoạn 2016-2020 (7,53%/năm). Công nghiệp CBCT giữ vai trò chủ đạo trong thúc đẩy tăng trưởng, đóng góp lớn trong xuất khẩu hàng năm của cả nước và chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Đại dịch COVID-19 gây ra những tác động tiêu cực và sâu rộng đến nhiều ngành dịch vụ như du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí... Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ trong giai đoạn này bị ảnh hưởng đáng kể, thậm chí suy giảm ở một số lĩnh vực (năm 2021 chỉ tăng 1,75%). Sau khi đại dịch được kiểm soát, ngành dịch vụ có sự phục hồi mạnh mẽ, giai đoạn 2023-2025 tăng trưởng bình quân ước đạt 7,45% so với mức 6,11% giai đoạn 2021-2022, đưa dịch vụ tăng trưởng cả giai đoạn lên mức 6,91% (cao hơn tốc độ giai đoạn 2016-2020 là 6,4%). Các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải và các dịch vụ khác dần khôi phục và tăng trưởng trở lại. Các mô hình kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, kinh tế số xuất hiện và phát triển, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Hạ tầng dịch vụ logistics tiếp tục được đẩy mạnh xây dựng⁷. Tốc độ tăng trưởng kinh tế số đạt bình quân 9-10%/năm, chiếm khoảng 14-15% GDP năm 2025⁸. Thương mại điện tử trở thành kênh phân phối quan trọng⁹. Du lịch phục hồi mạnh mẽ, khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt

⁷ Hiện có 08 trung tâm logistics, 11 cảng cạn và 16 điểm thông quan hàng hóa (ICD), Việt Nam hiện có chỉ số LPI đứng trong nhóm 25 nước hoạt động ổn định, đứng vị trí thứ 43 trên thế giới năm 2023 (điểm LPI tăng lên mức 3,3 điểm so với mức 3,27 điểm năm 2018).

⁸ Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỷ trọng kinh tế số trong GDP năm 2025 ước đạt 19-20%.

⁹ Doanh thu thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10,3 tỷ USD, tăng khoảng 25% so với cùng kỳ, chiếm 8% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

khoảng 22-23 triệu lượt vào năm 2025. Mặc dù các dịch vụ hiện đại như công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, và du lịch chất lượng cao có sự tăng trưởng, tỷ trọng của các dịch vụ truyền thống vẫn còn lớn¹⁰.

Bảng 5. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Đóng góp theo điểm % vào tăng trưởng		
	2021-2022	2023-2025	2021-2025
Tốc độ tăng VA	5,5	6,88	6,38
Kinh tế Nhà nước	1,57	1,42	1,52
Kinh tế ngoài Nhà nước	2,63	4,00	3,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,31	1,46	1,42
Đóng góp theo % vào tăng trưởng			
Tổng	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	26,45	20,59	23,78
Kinh tế ngoài Nhà nước	52,25	58,13	53,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21,31	21,28	22,24
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

Về đóng góp của các loại hình kinh tế vào tăng trưởng, kinh tế ngoài Nhà nước đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế, trung bình đạt 3,44 điểm %, tương đương 53,98% của tăng trưởng GDP giai đoạn 2021-2025. Kết quả này phản ánh sự mở rộng về số lượng các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế với mức đóng góp 1,45 điểm %, tương đương 22,24%. Trong khi đó, vai trò của kinh tế Nhà nước ngày càng giảm dần, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế giảm từ 1,57 điểm %, tương đương 18,36% giai đoạn 2021-2022 xuống 1,42 điểm %, tương đương 20,59% giai đoạn 2023-2025. Tính chung giai đoạn 2021-2025, kinh tế Nhà nước đóng góp 1,52 điểm %, tương đương 23,78% cho tăng trưởng (so với mức đóng góp 1,54 điểm % và 24,71% tương ứng của giai đoạn 2016-2020).

¹⁰ Các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “xương sống” của nền kinh tế đã có sự phát triển khá mạnh song vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế như hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (chiếm tỷ trọng 4,83%); khoa học và công nghệ (2,12%); giáo dục và đào tạo (3,9%), thông tin truyền thông (3,5%).

1.2. Cơ cấu kinh tế

1.2.1. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế là tích cực, giảm tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Đến năm 2025, tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên 80,5% GDP¹¹; khu vực nông nghiệp giảm còn 11,5% GDP¹²; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0% GDP. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đã tăng từ khoảng 24% năm 2021 lên 25% năm 2025¹³.

Bảng 6. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

TT	Khu vực kinh tế	2020	2021	2023	2025
	Tổng GRDP	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông nghiệp	12,7	12,60	11,86	11,53
2	Công nghiệp - Xây dựng	36,7	37,39	37,58	38,02
3	Dịch vụ	41,8	41,26	42,29	42,42
4	Thuế và trợ cấp	8,8	8,75	8,26	8,03

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê

1.2.2. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế

Cơ cấu GDP theo loại hình kinh tế nhìn chung tương đối ổn định. Tỷ trọng của kinh tế Nhà nước này trong GDP tăng nhẹ từ 20,88% năm 2021 lên 21,06% năm 2025. Trong khi đó, tỷ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước tương đối ổn định, chiếm 50,32% GDP năm 2025. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng tỷ trọng trong GDP, từ 20,24% năm 2021 lên 20,58% năm 2025.

Bảng 7. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế

Đơn vị: % (theo giá hiện hành)

TT	Khu vực kinh tế	2020	2021	2023	2025
	Tổng GRDP, giá hiện hành	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Kinh tế Nhà nước	20,66	20,82	21,03	21,06
2	Kinh tế ngoài Nhà nước	50,56	50,20	50,41	50,32

¹¹ Năm 2020 là 78,6%.

¹² Năm 2020 là 12,7%.

¹³ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP năm 2024 là 24,4%.

TT	Khu vực kinh tế	2020	2021	2023	2025
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	20,24	20,29	20,58
4	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	8,78	8,75	8,26	8,03

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

1.3. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

Quy mô GDP năm 2025 dự kiến đạt 510 tỷ USD, đứng thứ 32 trên thế giới và thứ 4 trong ASEAN. Tốc độ tăng trưởng tương đối cao đã giúp thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh, đạt 5.000 USD năm 2025, gấp 1,48 lần so với năm 2020, vượt ngưỡng thu nhập trung bình thấp. Tính theo sức mua tương đương (PPP), quy mô GDP năm 2025 của Việt Nam khoảng 1.760 tỷ USD, xếp thứ 25 thế giới. GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần, từ 3.552 USD lên khoảng 5.000 USD. Thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người tăng từ 3.400 USD lên khoảng 4.750 USD vào năm 2025, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với các nước trên thế giới vẫn còn rất xa (trung bình của thế giới đạt gần 14 nghìn USD).

1.3.1.1. Các cân đối kinh tế lớn

a) Cân đối tích lũy - tiêu dùng và tiết kiệm - đầu tư

- Về cân đối tích lũy và tiêu dùng của nền kinh tế: Tỷ trọng tích lũy và tổng tiêu dùng trên GDP giảm do chênh lệch xuất nhập khẩu tăng. Tích lũy tài sản đóng góp 30,13% vào mức tăng GDP trong giai đoạn (tương đương 2,08 điểm %), chiếm khoảng 36,5% GDP. Đến năm 2025, tỷ trọng tích lũy chỉ đạt mức 30,76%. Trong khi đó, tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP liên tục giảm và chỉ đạt 63,1% năm 2025. Sự suy giảm tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP cho thấy tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào đầu tư. Tuy nhiên, kết quả này phản ánh các chính sách tài chính - tiền tệ đã thành công trong quản lý tổng cầu và kiểm soát lạm phát.

- Về cân đối tiết kiệm - đầu tư: Sự suy giảm của tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm trên GDP tăng từ mức 32,6% năm 2021 lên khoảng 35% năm 2025. Trong khi đó, tỷ trọng tích lũy (hay đầu tư) trên GDP của nền kinh tế duy trì ở mức khoảng 34,0%. Chính vì vậy, cân đối tiết kiệm - đầu tư đã thặng dư nhẹ, khoảng 1% GDP năm 2025.

b) Cân đối ngân sách nhà nước

Về tổng thể, Việt Nam đã kiểm soát được thâm hụt ngân sách và giảm dần tỷ lệ nợ công trong giai đoạn 2021-2025. Trong cơ cấu thu ngân sách, tỷ trọng thu nội địa tiếp tục tăng góp phần đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững hơn. Tỷ lệ

huy động vào ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 18%. Đồng thời, việc cơ cấu lại các khoản chi theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Năm 2025, tỷ trọng chi thường xuyên đã giảm xuống dưới 61%¹⁴ (so với mức 64% năm 2020) trong bối cảnh thực hiện điều chỉnh tăng lương cơ sở hàng năm, lương hưu và trợ cấp người có công được bảo đảm, chi cho quốc phòng, an ninh được tăng cường. Tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 3,8% (cao hơn so với giai đoạn 2016-2020 khoảng 3,45% GDP, thấp hơn mức bình quân 5,8% GDP của giai đoạn 2011-2015). Tỷ lệ nợ công trên GDP giảm dần, đến cuối năm 2025 dự kiến khoảng 37-38% (so với mức 55,2% năm 2020) và thấp hơn nhiều so với mức trần đặt ra.

c) Cân đối xuất nhập khẩu, cán cân vãng lai và cán cân thanh toán

Về tổng thể, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có sự chuyển biến từ thâm hụt sang thặng dư, trong khi đó nhập siêu dịch vụ cũng còn khá cao, cụ thể như sau:

- Từ năm 2021 đến 2025, cán cân thương mại của Việt Nam liên tục đạt thặng dư, tăng từ mức 5,23% GDP lên mức 10,1% GDP năm 2023, và khoảng 7,15% GDP năm 2025, chủ yếu do xuất khẩu tăng trưởng mạnh, tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, thâm dụng vốn có sự cải thiện đáng kể, vượt mục tiêu đề ra.

- Mặc dù Việt Nam đã đạt thặng dư cán cân thương mại hàng hóa nhưng cán cân dịch vụ luôn thâm hụt; tuy nhiên mức độ thâm hụt có xu hướng thu hẹp. Năm 2021, cán cân dịch vụ thâm hụt 4,2% GDP, đến giai đoạn 2023-2025, mức thâm hụt còn khoảng 2% GDP. Tính chung cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ, Việt Nam đạt mức thặng dư khoảng gần 5,01% GDP năm 2025.

- Thặng dư cán cân thương mại tạo cơ sở cho thặng dư cán cân vãng lai và cán cân thanh toán. Cán cân vãng lai và cán cân thanh toán tiếp tục có mức thặng dư; dự trữ ngoại hối liên tục tăng, ước tính vào cuối năm 2025 gần 90 tỷ USD.

1.3.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng năng suất lao động

Giai đoạn 2021-2025, Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, nguồn nhân lực vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 28,3% năm 2020 xuống còn khoảng 25-26% năm 2025. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được nâng cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 64,5% năm 2020 lên 70% năm 2025, trong

¹⁴ Nếu loại trừ số kinh phí bố trí tiền lương, lương hưu, an sinh xã hội (tính cùng mặt bằng năm 2024) thì tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ năm 2024, ở mức dưới 55%.

đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 24,1% năm 2020 lên khoảng 29% năm 2025. NSLĐ tăng mạnh, năm 2025 đạt khoảng 246 triệu đồng/người (tương đương 9.834 USD), thu hẹp dần khoảng cách với các nước trong khu vực.

- Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 47%. Kinh tế phục hồi tích cực, môi trường đầu tư và kinh doanh được cải thiện, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy tăng TFP, thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ trong các lĩnh vực đã góp phần làm gia tăng tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng. TFP - thước đo phản ánh hiệu quả sử dụng tổng hợp các yếu tố đầu vào ngoài vốn và lao động ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy nền kinh tế đang từng bước chuyển từ mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Về tốc độ tăng TFP, đại dịch Covid-19 xuất hiện đã làm gián đoạn các hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến suy giảm tốc độ tăng TFP giai đoạn 2020-2021, giai đoạn 2022-2025, tốc độ tăng TFP có dấu hiệu phục hồi bình quân cả giai đoạn, TFP ước tăng khoảng 3%.

2. Phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế

2.1. Công nghiệp

2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (GTGT) khu vực công nghiệp¹⁵ (giá ss 2010) trong 4 năm 2021-2024 đạt bình quân 5,94%/năm; năm 2025, ước đạt 8,3%¹⁶. Tính chung tăng trưởng VA công nghiệp trong giai đoạn 2021- 2025 ước đạt bình quân 6,4%/năm (trong 3 năm 2023-2025, tăng bình quân khoảng 6,5%/năm), chưa đạt theo QHTTQG đề ra phấn đấu tăng bình quân 8,5%/năm. Tổng sản phẩm công nghiệp (giá hh) năm 2024 đạt 3.640,1 nghìn tỷ đồng, cao gấp 1,47 lần so với mức của năm 2020, bình quân đầu người đạt mức 1.420 USD quy đổi.

- Cơ cấu công nghiệp những năm vừa qua có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và cân đối hơn giữa các nhóm ngành công nghiệp. Từ năm 2022 đến 2024, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm từ 10,09% xuống 7,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 76,05% lên chiếm 77,26%; công nghiệp điện và khí đốt tăng từ 12,34% lên 13,29%; công nghiệp cấp nước, xử lý rác thải tăng từ 1,52% lên 1,56%.

¹⁵ Không tính ngành xây dựng

¹⁶ Theo Cục TK: 6 tháng đầu năm 2025, tăng trưởng công nghiệp đạt 8,07% so với cùng kỳ năm trước

- Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp

Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp¹⁷ trong 3 năm 2022-2024, tăng bình quân 7,1%/năm, trong đó năm 2024 tăng mạnh đạt 12,2%. Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu tiếp tục là các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng dệt may, giày dép, công nghiệp chế biến gỗ, chế biến thủy sản.

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 361,1 tỷ USD, chiếm xấp xỉ 89% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn là hàng linh kiện điện tử, máy tính (72,56 tỷ USD) chiếm 20,1%; hàng điện thoại và linh kiện (53,9 tỷ USD) chiếm 14,92%; hàng cơ khí máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (52,2 tỷ USD) chiếm 14,4%; hàng dệt may (37,04 tỷ USD) chiếm 10,25%; hàng giày, dép (22,9 tỷ USD) chiếm 6,34%; gỗ và sản phẩm gỗ (16,3 tỷ USD) chiếm 4,5%; hàng thủy sản (10 tỷ USD) chiếm 2,77%. Hàng khoáng sản và nhiên liệu xuất khẩu năm 2024 đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 0,94% kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp. Các thị trường xuất khẩu lớn đối với hàng công nghiệp Việt Nam là Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc.

- Lao động và năng suất công nghiệp

Quy mô lao động trong khu vực công nghiệp tiếp tục tăng lên, từ năm 2020 đến 2024, tăng từ 11.813,3 nghìn lao động lên 12.731 nghìn lao động, tốc độ tăng bình quân 1,89%/năm; năm 2024, lao động công nghiệp chiếm 24,55% tổng số lao động trong nền kinh tế. Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều lao động nhất và có quy mô lao động tăng nhanh nhất bình quân 1,98%/năm; năm 2024, số lượng lao động có 12.223,2 nghìn người, chiếm 96% tổng số lao động công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng năng suất lao động (giá ss) trong toàn ngành công nghiệp chưa cao, bình quân mới đạt mức 4%/năm, trong đó năng suất lao động công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 4,85%/năm. Năm 2024, năng suất lao động toàn ngành công nghiệp (tính theo giá hh) đạt bình quân 285,9 triệu đồng/người, trong đó năng suất lao động công nghiệp chế biến, chế tạo còn tương đối thấp so với mức bình quân chung toàn ngành công nghiệp, mới đạt 230,1 triệu đồng/người.

- Doanh nghiệp công nghiệp

Quy mô số lượng doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động (tính đến hết tháng 12 hàng năm) tiếp tục tăng lên, trong 3 năm 2022-2024, số lượng doanh

¹⁷ Gồm hàng công nghiệp chế biến và hàng công nghiệp khoáng sản, nhiên liệu, chưa tính hàng nông sản chế biến

nghiệp tăng bình quân hàng năm ở mức 2,7%. Đến hết năm 2024, có khoảng 158,3 nghìn doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động, chiếm 16,85% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong cả nước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo có khoảng 141,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 89,1% tổng số doanh nghiệp công nghiệp. Các doanh nghiệp công nghiệp tập trung nhiều ở 2 vùng công nghiệp là Đông Nam Bộ (chiếm 33,7%) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 25,4%).

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp trong nước đã phát triển được một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp có quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại hoạt động trong một số ngành công nghiệp điện tử, cơ khí sản xuất lắp ráp ô tô, luyện cán thép, hóa dầu, chế biến thực phẩm... (Viettel, FPT, Vinfast, THACO, Hòa Phát, Lọc hóa dầu Bình Sơn, Vinamilk, ...). Tuy nhiên, đa số doanh nghiệp công nghiệp trong nước vẫn là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm khoảng 90%, hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, dệt may, cơ khí gia công, lắp ráp, hóa chất.

Doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thu hút đầu tư tăng mạnh cả về số lượng và quy mô vốn đầu tư từ sau dịch Covid-19 đến nay. Các tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, EU và một số nước trong khu vực. Số lượng doanh nghiệp đầu tư sản xuất đến từ Trung Quốc tăng mạnh, trong năm 2024, các doanh nghiệp FDI đến từ Trung Quốc dẫn đầu về số dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm hơn 25%). Các dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp tăng liên tục trong 3 năm vừa qua. Năm 2024, tổng vốn đầu tư đăng ký của các doanh nghiệp nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp đạt xấp xỉ 27 tỷ USD, chủ yếu đầu tư vào nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 94,7%.

- Tình hình phát triển hệ thống khu công nghiệp

Hệ thống các KCN được mở rộng phát triển ở tất cả các vùng, tính đến tháng 7/2025, trong cả nước đã quy hoạch phát triển 717 KCN với tổng diện tích khoảng 221,5 nghìn ha. Trong đó, có 478 KCN đã được thành lập¹⁸ với tổng diện tích 145,62 nghìn ha. Các KCN đã thành lập phân bố tập trung nhiều ở khu vực Đồng bằng sông Hồng có 138 KCN (chiếm 26,2% tổng diện tích các KCN cả nước) và khu vực Đông Nam Bộ có 121 KCN (chiếm 33,1% tổng diện tích các KCN cả nước); các khu vực khác gồm Duyên hải miền Trung có 87 KCN, Đồng bằng sông Cửu Long có 75 KCN, Trung du và Miền núi Phía Bắc có 45 KCN và Tây Nguyên có 12 KCN. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các

¹⁸ Tăng thêm 81 KCN so với năm 2021

KCN đã thành lập trong cả nước trung bình đạt khoảng 51,2%. Các KCN ở khu vực Đông Nam Bộ có tỷ lệ lấp đầy trung bình cao nhất, đạt 62,8%; tiếp theo là ở Đồng bằng sông Hồng đạt trung bình 53,3%; ở các khu vực khác đạt thấp hơn.

Giai đoạn vừa qua, hệ thống khu công nghiệp tiếp tục thu hút được nhiều dự án đầu tư, đóng góp quan trọng vào phát triển sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều khu vực địa bàn, địa phương trong nước. Lũy kế đến nay, các KCN đã thu hút được khoảng 11.570 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 228,8 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 145,36 tỷ USD và 9.570 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 1.513,4 nghìn tỷ đồng, vốn thực hiện đạt 828,7 nghìn tỷ đồng. Tổng số lao động làm việc trong các KCN khoảng 4,18 triệu người.

Hạ tầng kỹ thuật của các KCN ngày càng được xây dựng đồng bộ, theo hướng hiện đại, đặc biệt ở các vùng trọng điểm như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh giảm phát thải còn chưa mạnh. Phát triển các khu công nghiệp đi đôi với xây dựng các khu nhà ở cho người lao động còn những hạn chế.

2.1.2. Thực trạng phát triển các phân ngành công nghiệp

2.1.2.1. Công nghiệp khai khoáng

Sản lượng sản phẩm và GTGT ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục có chiều hướng giảm do nhiều mỏ (dầu khí, than, sắt, đồng...) khai thác đã lâu, trữ lượng giảm. Giai đoạn 2021-2024, GTGT công nghiệp khai khoáng giảm bình quân -2,9%/năm. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu: than sạch giảm từ 4,83 triệu tấn xuống 4,53 triệu tấn, dầu thô giảm từ 10,97 triệu tấn xuống 9,89 triệu tấn, khí tự nhiên giảm từ 7,46 tỷ m³ xuống 6,35 tỷ m³, quặng sắt và tinh quặng sắt giảm từ 3,08 triệu tấn xuống 1,35 triệu tấn, quặng titan và tinh quặng titan giảm từ 300 nghìn tấn xuống 157,2 nghìn tấn, quặng Apatit giảm từ 2,71 triệu tấn xuống 2,6 triệu tấn.

2.1.2.2. Công nghiệp sản xuất thép

Quy mô năng lực sản xuất của ngành công nghiệp thép tiếp tục được duy trì và từng bước mở rộng, năm 2025, khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (công suất thiết kế 5,6 triệu tấn thép/năm, bao gồm 4,6 triệu tấn thép cuộn cán nóng và 1 triệu tấn thép đặc biệt) bắt đầu đi vào hoạt động giai đoạn 1. Sản xuất thép trong nước cơ bản là thép cho xây dựng, xây lắp, thực hiện định hướng quy hoạch đề ra về phát triển sản xuất thép hợp kim, thép kỹ thuật phục vụ công nghiệp cơ khí chế tạo chưa phát triển.

Những năm gần đây, công nghiệp thép gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm với thép nhập khẩu từ Trung Quốc. Từ năm 2021 đến 2023, sản

lượng thép thô, thép thỏi đúc giảm từ 24,9 triệu tấn xuống 18,9 triệu tấn, thép cán và thép hình giảm từ 31,59 triệu tấn xuống 26,4 triệu tấn; năm 2024, tiêu thụ thép phục hồi, sản lượng các sản phẩm thép tương ứng tăng lên 19,26 triệu tấn và 26,44 triệu tấn. Năm 2025, với việc đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng trong nước và tăng cường kiểm soát thép phá giá từ nhập khẩu, sản lượng thép các loại tăng mạnh, ước đạt khoảng 9-10%.

2.1.2.3. Công nghiệp cơ khí

Công nghiệp cơ khí tiếp tục phát triển về sản xuất các loại linh kiện, thiết bị cơ khí, phụ tùng máy móc, khuôn đúc và sản xuất, lắp ráp sản phẩm cuối cùng. Giai đoạn 2022-2024, tăng trưởng ngành công nghiệp cơ khí đạt khoảng 8%/năm. Sản lượng hàng năm của những sản phẩm chủ lực cơ bản đều được duy trì ổn định và tăng lên, sản xuất lắp ráp ô tô các loại tăng từ 356,3 nghìn chiếc lên 368 nghìn chiếc, sản xuất xe máy ổn định hàng năm trung bình hơn 33 triệu xe (tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 80%); sản xuất máy móc, thiết bị cơ khí gia dụng như tủ lạnh, tủ đông tăng từ 2,73 triệu cái lên 3,97 triệu cái, máy điều hòa không khí tăng từ 1,02 triệu cái lên 1,24 triệu cái, máy giặt tăng từ 3,36 triệu cái lên 3,46 triệu cái. Công nghiệp cơ khí đóng, sửa tàu biển được phát triển, đóng được một số loại tàu vận tải hàng hóa yêu cầu tính năng kỹ thuật cao, hoạt động trên đại dương như tàu container, tàu LASH 10.000 DWT, tàu hàng rời đến 50.000 DWT, tàu chuyên dụng. Công nghiệp cơ khí lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh có bước phát triển mạnh hơn.

Bên cạnh đó, công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, công cụ phục vụ nông nghiệp phát triển vẫn chậm chưa đáp ứng yêu cầu, định hướng phát triển đề ra do gặp khó khăn trong cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu. Việc phát triển sản xuất máy móc, thiết bị tích hợp kỹ thuật cơ khí - điện tử và công nghệ thông tin (thiết bị rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa...) phục vụ các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng phát triển chưa mạnh.

2.1.2.4. Công nghiệp điện tử

Công nghiệp điện tử, sau giai đoạn tăng trưởng mạnh (trên 10%/năm) do thu hút đầu tư đưa vào hoạt động một số dự án quy mô lớn sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, máy tính và linh kiện, thiết bị điện tử của những tập đoàn, doanh nghiệp FDI đa quốc gia (Samsung, Foxconn, Canon, Panasonic, Hitachi,...). Những năm vừa qua, tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử có chiều hướng giảm xuống. Từ năm 2022 trở lại đây, sản xuất và xuất khẩu các loại linh kiện điện tử và máy tính tiếp tục phát triển khá mạnh; sản xuất lắp ráp điện thoại di động cơ bản duy trì tương đối ổn định, năm 2024 đạt 149,4 triệu cái. Sản xuất hàng điện tử gia dụng, quy mô sản phẩm hàng năm tăng lên không nhiều, năm 2024, sản xuất tivi đạt 15,05 triệu cái. Sản xuất thiết bị điện tử văn phòng những năm gần

đây có chiều hướng giảm, năm 2024, sản xuất máy in đạt 21,98 triệu cái (năm 2021 đạt 26,4 triệu cái).

Công nghiệp sản xuất chip từng bước phát triển tích cực, một số tập đoàn lớn (Samsung, Hana Micron, Intel, Amkor...) đã thiết lập nhà máy sản xuất chủ yếu là đóng gói và kiểm định chip bán dẫn tại Việt Nam. Một số tập đoàn, doanh nghiệp trong nước (Viettel, FPT,...) đã đầu tư tham gia vào sản xuất chip bán dẫn ở các khâu thiết kế, in đúc chip và đóng gói, kiểm định chip. Năm 2024, doanh thu công nghiệp bán dẫn ước đạt 18,7 tỉ USD, trong đó phần lớn thuộc về các doanh nghiệp FDI.

Trong 3 năm 2022-2024, công nghiệp điện tử tăng trưởng bình quân đạt khoảng 6,3%/năm, năm 2025 tăng trưởng ước đạt 8,4%. Tính chung giai đoạn 2022-2025, tăng trưởng bình quân đạt khoảng 6,7%/năm, cao gấp 1,06 lần tốc độ tăng trưởng chung khu vực công nghiệp.

2.1.2.5. Công nghiệp hóa chất

Thực hiện định hướng phát triển ngành công nghiệp hóa chất có cơ cấu sản phẩm cân đối hơn phục vụ sản xuất và dân dụng. Công nghiệp hóa chất đã phát triển tương đối đa dạng sản phẩm, quy mô sản xuất được mở rộng trong một số ngành sản phẩm như hóa dầu, hóa chất cơ bản, sản xuất các sản phẩm nhựa, cao su, sản phẩm từ khoáng phi kim, ắc quy điện, sản xuất thuốc, dược phẩm. Sản xuất các loại hóa phẩm gia dụng, sản xuất phân hóa học được duy trì ổn định.

Năm 2024, sản xuất đạt khoảng 8,7 triệu tấn xăng, dầu; 4,12 triệu tấn phân hóa học; 1,55 triệu tấn bột giặt và chất tẩy rửa; 1,33 triệu tấn bao, túi plastic; 4,5 triệu lốp ô tô, máy kéo; 3,11 triệu tấn giấy, bìa; sản xuất thuốc, dược phẩm tăng lên chiếm khoảng 50% thị trường trong nước, tương đương mức 3,8 tỷ USD, ngoài ra năm 2024 xuất khẩu thuốc, dược phẩm đạt khoảng 280 triệu USD. Giai đoạn 2022-2025, tăng trưởng công nghiệp hóa chất ước đạt bình quân 7,2%/năm, cao gấp khoảng 1,1 lần tốc độ tăng trưởng chung khu vực công nghiệp.

2.1.2.6. Công nghiệp dệt may và giày dép

Công nghiệp dệt, may và giày dép tiếp tục mở rộng quy mô phát triển, khối lượng sản phẩm hàng năm tăng lên khá đều, đặc biệt sản xuất sợi, vải các loại tăng mạnh. Từ năm 2021 đến 2024, sản xuất sợi tăng từ 3,52 triệu tấn lên 4,37 triệu tấn, vải tăng từ 2.520,7 triệu m² lên 3.159,1 triệu m², quần áo mặc thường tăng từ 5.539,5 triệu cái lên 5.929,8 triệu cái, giày, dép da tăng từ 317 triệu đôi lên 344,2 triệu đôi, giày thể thao tăng từ 873,5 triệu đôi lên 1.038,7 triệu đôi. Bên cạnh đó, việc thực hiện theo định hướng đề ra, tập trung vào phát triển các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên ứng dụng công nghệ mới, quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa và nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã, đổi mới sản phẩm,

xây dựng thương hiệu chưa được nhiều, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu vẫn mang thương hiệu nước ngoài.

Giai đoạn 2023-2025, tăng trưởng công nghiệp dệt, may và giày dép ước đạt bình quân 6,4%, năm 2025, ước đạt 8,2%. Tính chung giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng bình quân đạt khoảng 6,7%/năm.

2.1.2.7. Công nghiệp chế biến thực phẩm, nông thủy sản

Công nghiệp chế biến thực phẩm cơ bản tiếp tục duy trì quy mô sản xuất, sản lượng của nhiều sản phẩm hàng năm tương đối ổn định, tăng lên không nhiều. Từ năm 2021 đến 2024, sản lượng thủy sản ướp đông tăng từ 2,07 triệu tấn lên 2,11 triệu tấn, dầu thực vật tinh luyện tăng từ 1,38 triệu tấn lên 1,67 triệu tấn, sữa bột từ 146,7 nghìn tấn lên 167,1 nghìn tấn, đường kính từ 1,52 triệu tấn lên 1,96 triệu tấn, cà phê bột và cà phê hòa tan từ 141,4 nghìn tấn lên 199,9 nghìn tấn, chè chế biến từ 135 nghìn tấn lên 139,8 nghìn tấn, bột ngọt từ 359,6 nghìn tấn giảm xuống 317,1 nghìn tấn, bia từ 3.488,9 triệu lít lên 4.311,1 triệu lít, chế biến cung ứng thức ăn cho sản xuất nông nghiệp (chăn nuôi gia súc gia cầm và nuôi thủy sản) từ 23,5 triệu tấn tăng lên 26,3 triệu tấn.

Công nghiệp thực phẩm ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh thủy sản, nông sản nâng cao giá trị gia tăng và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu theo các thị trường khác nhau phát triển chưa mạnh. Giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ước đạt bình quân khoảng 5,3%/năm.

2.1.2.8. Công nghiệp sản xuất điện

Thực hiện định hướng ưu tiên phát triển điện năng lượng tái tạo, giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp điện đã phát triển mạnh nhiều dự án sản xuất điện gió, điện mặt trời, góp phần quan trọng đáp ứng yêu cầu cung cấp điện cho nền kinh tế phát triển. Tổng sản lượng điện hàng năm đều tăng đi đôi với chuyển dịch, không ngừng tăng tỷ trọng sản lượng điện năng lượng tái tạo.

Từ năm 2021 đến 2024, tổng sản lượng điện phát ra hàng năm tăng từ 244,86 tỷ kwh lên 293,12 tỷ kwh. Năm 2024, cơ cấu sản lượng điện huy động từ các nguồn ước thủy điện chiếm khoảng 29%; nhiệt điện (điện than, khí) chiếm 57,5%; điện năng lượng tái tạo tăng lên chiếm khoảng 13,5%. Giai đoạn 2022-2024, tăng trưởng ngành công nghiệp điện đạt bình quân 6,2%/năm, năm 2025, ước tăng khoảng 9- 10%. Tính chung giai đoạn 2022-2025, tăng trưởng ngành công nghiệp sản xuất điện đạt bình quân khoảng 7,1%/năm.

2.1.3. Thực trạng phân bố không gian công nghiệp theo quy hoạch

2.1.3.1. Hiện trạng phân bố các vùng trọng điểm và hành lang động lực phát triển công nghiệp

a) Các vùng trọng điểm công nghiệp (TĐCN)

Các vùng trọng điểm công nghiệp, khu vực tập trung nhiều các KCN, cơ sở công nghiệp nhất là các cơ sở công nghiệp có quy mô vừa, lớn trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đang phân bố và phát triển chủ yếu tại các vùng kinh tế động lực theo như quy hoạch đề ra¹⁹. Các vùng TĐCN Phía Bắc, TĐCN Phía Nam, TĐCN Miền Trung là các vùng TĐCN đa ngành, thu hút được nhiều dự án đầu tư, tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất. Vùng TĐCN Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang chủ yếu phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản với quy mô là trung tâm chế biến lớn nhất của cả nước.

Các vùng TĐCN Phía Bắc và Phía Nam trong thời gian qua tiếp tục phát huy vai trò là các trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo đa ngành sản phẩm hàng đầu cả nước. Tập trung nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, vừa của trong nước và của nước ngoài. Các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử viễn thông, máy tính, công nghiệp ô tô ở vùng TĐCN phía Bắc và công nghiệp sản xuất sản phẩm vi mạch điện tử, phần mềm, máy móc, thiết bị điện, cơ khí, sản phẩm chế biến ứng dụng công nghệ sinh học (ở vùng TĐCN phía Nam) đều phát triển khá mạnh.

Vùng TĐCN miền Trung, các ngành công nghiệp quan trọng, ưu tiên phát triển như công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp ô tô, luyện cán thép, chế biến dầu khí, chế biến thủy sản tiếp tục được phát triển và mở rộng quy mô sản xuất. Vùng TĐCN Đồng bằng sông Cửu Long, các ngành công nghiệp ưu tiên như chế biến nông sản, thủy sản đều phát triển mạnh; công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp phát triển còn chậm; ngoài ra công nghiệp năng lượng tái tạo cũng đang phát triển mạnh.

Bên cạnh các vùng TĐCN đang phát triển theo quy hoạch đề ra, giai đoạn vừa qua, một số khu vực khác ở trong nước đang ngày càng thu hút mạnh dự án đầu tư có quy mô và tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất trong một số ngành công nghiệp. Khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh đang nổi lên là vùng TĐCN mới của cả nước, tập trung ngày càng nhiều nhà máy, cơ sở sản xuất quy mô lớn, vừa trong một số ngành công nghiệp như luyện cán thép, hóa dầu (KKT Nghi Sơn), sản xuất pin Lithium, lắp ráp ô tô điện (KKT Vũng Áng), công nghiệp điện tử (Nghệ An) và một số ngành công nghiệp khác như dệt may, hóa chất, chế biến nông nghiệp.

¹⁹ Gồm các vùng động lực phía Nam, phía Bắc, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong công nghiệp năng lượng tái tạo, một số khu vực đã và đang tiếp tục thu hút đầu tư phát triển mạnh những dự án đầu tư có quy mô, trở thành những trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo trong nước như các khu vực ven biển Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận - Bình Thuận, Bạc Liêu - Cà Mau.

b) Hành lang động lực phát triển công nghiệp

Hành lang động lực phát triển công nghiệp quốc gia hiện đang phát triển theo tuyến hành lang kinh tế Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau) theo quy hoạch. Trong đó, khu vực ven biển phía Đông tuyến cao tốc Bắc - Nam, giai đoạn vừa qua được đẩy mạnh xây dựng, nâng cấp, kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng nhất là hạ tầng giao thông như các đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông và tuyến đường ven biển. Qua đó, thu hút được nhiều dự án đầu tư, phát triển mạnh các cơ sở công nghiệp, kết nối hình thành chuỗi các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển gắn với các cảng biển, đô thị ven biển bao gồm cả các đô thị mới.

Các tuyến hành lang công nghiệp Đông - Tây hiện chủ yếu phát triển mạnh tại một số khu vực trên những tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây theo quy hoạch đi qua các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ; chủ yếu lan tỏa phát triển các KCN, CCN từ khu vực trung tâm là Hà Nội, vùng TĐCN Phía Bắc và TP Hồ Chí Minh, vùng TĐCN Phía Nam ra các vùng xung quanh.

Các hành lang công nghiệp Đông - Tây đang lan tỏa, phát triển mạnh nhiều KCN, cơ sở công nghiệp là tuyến hành lang công nghiệp Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (tại tuyến hành lang kinh tế Lào Cai- Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) và tuyến hành lang công nghiệp kết nối TP. Hồ Chí Minh- Tây Ninh (Mộc Bài) - Đồng Nai- Vũng Tàu tại tuyến hành lang kinh tế Mộc Bài- TP Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu.

2.1.3.2. Hiện trạng phát triển công nghiệp các vùng

Giai đoạn vừa qua, phát triển công nghiệp ở các vùng cơ bản theo như định hướng quy hoạch đề ra. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là các vùng dẫn đầu cả nước về quy mô số lượng doanh nghiệp và giá trị sản xuất công nghiệp.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Công nghiệp mở rộng phát triển nhanh hơn trong những năm vừa qua, giai đoạn 3 năm 2022-2024, chỉ số sản xuất công nghiệp của Vùng tăng trung bình hàng năm khoảng 10%. Các ngành công nghiệp chủ yếu theo định hướng quy hoạch đề ra, đều có bước phát triển khá rõ như công nghiệp cơ khí sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, máy móc, thiết bị cơ điện gia dụng, thiết bị điện..., công nghiệp điện tử sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử cho công nghiệp lắp ráp và dân dụng.

Công nghiệp sản xuất thép, cấu kiện kim loại phát triển ổn định. Công nghiệp dệt may, công nghiệp chế biến thực phẩm tiếp tục phát triển, chủ yếu mở rộng các cơ sở sản xuất về khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng. Lĩnh vực công nghiệp sản xuất phần mềm tiếp tục phát triển với chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất gia công theo đặt hàng, tập trung ở khu vực Hà Nội.

- Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc:

Các ngành công nghiệp chủ yếu theo phân bố như chế biến nông sản, lâm sản (chè, hoa quả, thực phẩm, giấy, gỗ,...), sản xuất hóa chất, phân bón phát triển tương đối ổn định; công nghiệp khai khoáng, luyện kim sản xuất có chiều hướng thu hẹp. Các ngành công nghiệp điện tử sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị điện tử viễn thông (chủ yếu là điện thoại di động), cơ khí sản xuất linh kiện lắp ráp ô tô, máy móc tập trung chủ yếu ở khu vực các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên tiếp tục phát triển, tuy nhiên sau giai đoạn phát triển tăng mạnh, thời gian gần đây tăng trưởng có xu hướng chậm lại so với trước.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung:

Các ngành công nghiệp phát triển theo định hướng quy hoạch đề ra, với lợi thế có biển và các khu kinh tế ven biển, duy trì được nhịp độ phát triển tương đối nhanh. Các ngành công nghiệp chủ yếu như luyện cán thép, hóa dầu, cơ khí đóng sửa tàu biển, sản xuất lắp ráp ô tô, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thủy hải sản, nông sản, dệt may xuất khẩu, công nghiệp năng lượng tái tạo tiếp tục phát triển. Thời gian gần đây, mở rộng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử tập trung chủ yếu ở Nghệ An, TP. Đà Nẵng, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô điện và pin Lithium ở Hà Tĩnh.

- Vùng Tây Nguyên:

Các ngành công nghiệp chủ yếu tập trung phát triển như chế biến nông sản, lâm sản xuất khẩu (cà phê, điều, mía đường, hoa quả, cao su...), khai thác và chế biến khoáng sản, (trọng điểm là khai thác bô-xit và chế biến alumin), sản xuất vật liệu xây dựng phát triển ổn định; công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) được mở rộng phát triển khá nhanh trong những năm qua.

- Vùng Đông Nam Bộ:

Các ngành công nghiệp mũi nhọn tập trung phát triển như điện tử- viễn thông, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, sản xuất thuốc mở rộng phát triển; công nghiệp sản xuất rô-bốt, công nghiệp vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp công nghệ sinh học phát triển chưa nhanh. Một số ngành công nghiệp định hướng phát triển mạnh như cơ khí chế tạo, lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm từ dầu (tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu) có bước phát triển tích cực. Ngoài ra, một số ngành công nghiệp chủ yếu khác như dệt may, chế

biến thực phẩm duy trì phát triển ổn định. Giai đoạn 2022-2024, chỉ số sản xuất công nghiệp của Vùng tăng trung bình hàng năm khoảng 8,5%.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Các ngành công nghiệp chủ yếu theo phân bố phát triển như công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, công nghiệp năng lượng tái tạo đều phát triển mạnh. Tiếp tục phát huy là vùng trọng điểm nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu lớn nhất cả nước, kim ngạch xuất khẩu hàng năm các sản phẩm thủy sản ướp đông, chế biến (cá tra, tôm sú,...) luôn chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm thủy sản cả nước. Các ngành công nghiệp dệt may, công nghiệp phân bón từng bước mở rộng quy mô sản xuất. Công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất, lắp ráp hàng điện tử phát triển còn chậm.

Đánh giá chung, phát triển công nghiệp giai đoạn vừa qua đã đạt được một số kết quả tích cực, nổi bật là:

- Công nghiệp phát triển, phục hồi khá tốt sau dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng hàng năm có xu hướng tăng lên, trong 3 năm 2023- 2025, ước đạt bình quân khoảng 6,5%/năm cao hơn so với giai đoạn 3 năm 2020- 2022 (5,3%/năm). Tuy chưa đạt mức phấn đấu theo quy hoạch đề ra (bình quân khoảng 8,5%/năm đến năm 2030) nhưng tăng trưởng cao hơn so với nhiều nước trong khu vực.

- Những ngành công nghiệp theo định hướng cần tập trung phát triển đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế (cơ khí, thép, hóa chất) và một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển (điện tử, sản xuất chip, năng lượng tái tạo) đều phát triển tương đối khá, mở rộng quy mô sản xuất và tăng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, công nghiệp cơ khí sản xuất linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng có bước phát triển tích cực, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm tăng từ 38,3 tỷ USD (năm 2021) lên 52,2 tỷ USD (năm 2024). Công nghiệp điện tử nhịp độ tăng trưởng có chậm lại nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng từ 108,4 tỷ USD (2021) lên 126,4 tỷ USD (năm 2024).

- Thực hiện phát triển các ngành, vùng công nghiệp theo không gian lãnh thổ cơ bản theo định hướng quy hoạch đề ra, khai thác được điều kiện lợi thế của nhiều khu vực địa bàn trong nước. Đặc biệt, tuyến hành lang công nghiệp Bắc-Nam (nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc- Nam) phát triển mạnh với chuỗi các khu kinh tế, khu công nghiệp gắn với cảng biển và trung tâm năng lượng tái tạo lớn ven biển đang hoạt động và tiếp tục mở rộng thêm mới. Các vùng trọng điểm công nghiệp phát huy được vai trò là những trung tâm lan tỏa phát triển công nghiệp liên vùng, đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp trong cả nước.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ cho sản xuất công nghiệp từng bước phát triển tốt hơn đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Nhất là về hạ tầng giao thông, cảng biển, viễn thông, dịch vụ logistics. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng tiếp tục mở rộng phát triển mạnh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số tồn tại, hạn chế chủ yếu như sau:

- Công nghiệp tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng trên một số mặt chưa có chuyển biến mạnh. Năng suất lao động tăng chưa nhanh, dấu hiệu chậm lại, trong 2 năm 2021-2022, tăng bình quân 4,2%/năm; trong 2 năm 2023-2024, chỉ tăng bình quân 3,8%/năm. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất lắp ráp sản phẩm điện tử, cơ khí chưa cao. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất ô tô các loại, trung bình mới đạt khoảng 30%; trong sản xuất lắp ráp điện thoại di động (Smartphone) mới đạt khoảng 15%. Thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong sản xuất công nghiệp còn chậm.

- Một số ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, chưa mở rộng phát triển được nhanh như sản xuất vi mạch điện tử, sản xuất chip (thiết kế, đóng gói, kiểm định chip), sản phẩm cơ khí chính xác, thép cho ngành cơ khí chế tạo, sản phẩm công nghệ sinh học cho công nghiệp và dân dụng.

- Thực hiện chủ trương phát triển, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ (cùng với giáo dục và đào tạo) giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia còn những hạn chế. Việc đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ mới trong sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm vẫn là điểm yếu của nhiều doanh nghiệp công nghiệp nhất là doanh nghiệp trong nước. Mạng lưới trung tâm, cơ sở chuyển giao công nghệ, cải tiến công nghệ, thiết kế sản phẩm, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới trong lĩnh vực công nghiệp phát triển chưa theo kịp yêu cầu.

- Phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ còn một số hạn chế như liên kết phát triển ngành công nghiệp liên tỉnh, liên vùng tạo thành chuỗi liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm có quy mô và hiệu quả cao chưa được nhiều; phát triển không gian công nghiệp gắn với hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp ở các quy mô vùng, liên vùng chưa rõ nét.

2.2. Dịch vụ

2.2.1. Thương mại

2.2.1.1. Thương mại nội địa

a) Quy mô, cơ cấu và tăng trưởng giá trị tăng thêm thương mại cả nước

- Về quy mô: Trong giai đoạn 2021-2024, VA của ngành thương mại liên tục tăng qua từng năm, tăng gấp 1,4 lần từ 796.390 tỷ đồng năm 2021 lên 1.122.833 tỷ đồng năm 2024, tăng thêm 326.443 tỷ đồng. Đặc biệt, năm 2022 ghi nhận mức tăng mạnh nhất, phản ánh sự phục hồi rõ nét của ngành thương mại sau tác động của đại dịch COVID-19.

- Về cơ cấu: Tỷ trọng VA của ngành thương mại trong tổng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ dao động nhẹ quanh mức 23% trong suốt giai đoạn, cho thấy ngành thương mại luôn chiếm gần 1/4 quy mô của toàn bộ khu vực dịch vụ. Điều này khẳng định vai trò của ngành thương mại là một trong những động lực tăng trưởng chủ đạo của khu vực dịch vụ, có tính ổn định và nền tảng cao. Trong cơ cấu GDP cả nước, tỷ trọng VA của ngành thương mại có xu hướng tăng nhẹ nhưng ổn định, từ 9,4% năm 2021 lên 9,8% trong hai năm 2023 và 2024. Điều này cho thấy ngành thương mại đang đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng kinh tế cả nước.

Bảng 8. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại giai đoạn 2021-2024 (Giá hiện hành)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024
GDP cả nước (Tỷ đồng)	8.487.476	9.621.372	10.320.311	11.511.867
VA Dịch vụ (Tỷ đồng)	3.501.715	3.957.813	4.364.896	4.876.381
VA thương mại (Tỷ đồng)	796.390	924.421	1.006.897	1.122.833
Tỷ trọng VA TM trong VA Dịch vụ (%)	22,7	23,4	23,1	23,0
Tỷ trọng VA TM trong GDP cả nước (%)	9,4	9,6	9,8	9,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán

- Về tốc độ tăng trưởng: Ngành thương mại đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định sau đại dịch, đặc biệt từ năm 2022 trở đi. Nếu như năm 2021, giá trị tăng thêm (VA) của ngành chỉ tăng 0,9%, thì đến năm 2022 đã bứt phá mạnh mẽ với mức tăng 10,7%. Các năm 2023 và 2024 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, lần lượt đạt 8,5% và 8,0%. Tính trung bình cả giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng VA ngành thương mại đạt 6,98%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP

cả nước. Đồng thời, mức tăng này cũng cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực dịch vụ (6,63%/năm). Điều này cho thấy tầm quan trọng của ngành thương mại như một động lực chính trong tăng trưởng khu vực dịch vụ, cũng như tiềm năng mở rộng mạnh mẽ trong tương lai. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực như bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử và logistics trong thời gian tới.

Bảng 9. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành thương mại giai đoạn 2021 – 2024 (Giá so sánh)

Chỉ tiêu	2020	2022	2023	2024	Tốc độ tăng trưởng GD 2021-2024 (%/năm)
VA Dịch vụ, tỉ đồng	2.146.151	2.416.544	2.583.440	2.774.080	6,63
VA thương mại, tỉ đồng	443.630	495.772	538.134	580.989	6,98

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

b) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

- Về quy mô: Trong giai đoạn 2021-2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong nước không ngừng mở rộng, tăng gấp 1,46 lần, từ khoảng 4.408 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên hơn 6.448 nghìn tỷ đồng năm 2024. Sự gia tăng này phản ánh sự phục hồi nhanh chóng của sức mua nội địa cùng với xu hướng tiêu dùng ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

- Về cơ cấu: Ngành bán lẻ hàng hóa vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, nhưng có xu hướng chuyển dịch rõ rệt trong giai đoạn 2021 – 2024. Tỷ trọng ngành bán lẻ hàng hóa giảm dần từ 82,6% năm 2021 xuống còn 76,4% năm 2024, trong khi các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và ngành du lịch lần lượt tăng từ 8,3% lên 11,7% và từ 9,2% lên 11,8%. Điều này phản ánh sự thay đổi trong hành vi và nhu cầu tiêu dùng của người dân, phù hợp với sự phát triển của kinh tế dịch vụ và nâng cao mức sống, đồng thời khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của các dịch vụ tiêu dùng trong cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 7,39% mỗi năm, cho thấy sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường tiêu dùng. Trong đó, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 12,04%/năm, gần gấp đôi so với ngành bán lẻ hàng hóa chỉ đạt 6,61%/năm. Ngành dịch vụ và du lịch cũng có mức tăng trưởng ấn tượng, đạt 8,38%/năm, thể hiện sự phục hồi mạnh mẽ của các ngành dịch vụ liên quan đến du lịch và giải trí.

Bảng 10. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo ngành giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	Tốc độ tăng trưởng bình quân GD 2021-2024 (%/năm)
I	Quy mô (Tỷ đồng)	4.407.812,4	5.354.351,1	5.913.743,7	6.447.397,4	7,39
1	Bán lẻ	3.639.186,5	4.195.455,7	4.553.102,4	4.928.680,9	6,61
2	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	364.676,7	564.994,1	669.364,6	755.823,2	12,04
3	Dịch vụ và du lịch	403.949,2	593.901,3	691.276,7	762.893,3	8,38
II	Cơ cấu (%)	100	100	100	100	
2	Bán lẻ	82,6	78,4	77,0	76,4	
3	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8,3	10,6	11,3	11,7	
4	Dịch vụ và du lịch	9,2	11,1	11,7	11,8	

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án.

c) Lao động và năng suất lao động ngành thương mại

- Về số lượng lao động: trong giai đoạn 2021 – 2024, lao động ngành thương mại tăng từ 7.204 nghìn người năm 2021 lên 7.821 nghìn người năm 2024, tăng thêm 617 lao động trong 4 năm. Ngoài ra, tỷ trọng lao động ngành thương mại trong tổng lao động cả nước cũng có xu hướng tăng từ 14,7% năm 2021 lên mức 15,6% năm 2022, rồi ổn định ở mức 15,1% trong các năm 2023 và 2024. Điều này cho thấy ngành thương mại không chỉ mở rộng về quy mô số lượng lao động mà còn giữ được vai trò quan trọng, chiếm khoảng 15% tổng lực lượng lao động cả nước - tương đối lớn so với nhiều ngành khác.

- Về năng suất lao động (NSLĐ): Năng suất lao động ngành thương mại tăng từ 110,5 triệu đồng/lao động năm 2021 lên 143,6 triệu đồng/lao động năm 2024, tương ứng tỷ lệ tăng khoảng 30% trong 4 năm. Trong cùng giai đoạn, NSLĐ chung của cả nước tăng từ 173 triệu đồng/lao động lên 222 triệu đồng/lao động, tỷ lệ tăng khoảng 28%. NSLĐ ngành thương mại luôn thấp hơn năng suất lao động cả nước, chỉ bằng khoảng 0,62 - 0,65 lần NSLĐ cả nước trong giai đoạn 2021 – 2024 do đặc thù ngành thương mại là ngành sử dụng nhiều lao động nhưng giá trị gia tăng trên mỗi lao động thấp hơn các ngành sản xuất hoặc dịch vụ chuyên môn cao.

2.2.1.2. Thương mại điện tử

- Quy mô thương mại điện tử

Trong giai đoạn 2021-2024, quy mô thương mại điện tử (TMĐT) tăng liên tục, từ 16 tỷ USD năm 2021 lên 32 tỷ USD năm 2024, với tốc độ tăng trưởng ấn tượng trên 25% mỗi năm. Đồng thời, tỷ trọng TMĐT trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) cũng tăng gấp 1,5 lần, từ 8,3% năm 2021 lên 12% năm 2024. Điều này cho thấy TMĐT ngày càng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế bán lẻ tiêu dùng của Việt Nam, đồng thời phản ánh sự chuyển dịch mạnh mẽ trong thói quen tiêu dùng và việc ứng dụng công nghệ số của người dân.

Bên cạnh đó, ngành bán lẻ hàng hóa trực tuyến đang trở thành động lực chính của TMĐT, chiếm khoảng 67–70% quy mô TMĐT với tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 24% đến 30%. Đến năm 2024, quy mô bán lẻ hàng hóa trực tuyến đạt 22,5 tỷ USD, chiếm 70,3% tổng quy mô TMĐT. Tỷ lệ bán lẻ hàng hóa trực tuyến trong tổng mức bán lẻ hàng hóa cũng tăng đều qua các năm, từ 6,7% năm 2021 lên 11% năm 2024, khẳng định vị thế ngày càng quan trọng của ngành bán lẻ trực tuyến trong thị trường bán lẻ hàng hóa Việt Nam, phù hợp với xu hướng chuyển dịch sang mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.

Bảng 11. Quy mô thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2021-2024

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024
Quy mô TMĐT (Tỷ USD)	16	20	25	32
Tỷ trọng TMĐT trong tổng mức BLHH&DTDVTD (%)	8,3	8,5	10	12
Bán lẻ hàng hoá trực tuyến (Tỷ USD)	10,6	13,8	17,3	22,5
Tỷ lệ bán lẻ hàng hoá trực tuyến/tổng mức BLHH (%)	6,7	7,2	8,8	11

Nguồn: Báo cáo chỉ số TMĐT Việt Nam

- Thương mại điện tử xuyên biên giới

Thương mại điện tử xuyên biên giới của Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh và được nhiều doanh nghiệp trong nước quan tâm. Sự tăng trưởng của TMĐT xuyên biên giới không chỉ giúp nâng cao doanh thu xuất khẩu mà còn mở ra cơ hội quảng bá thương hiệu Việt trên toàn cầu. Theo báo cáo chỉ số thương mại điện tử 2025 của VECOM, quy mô TMĐT xuyên biên giới hình thức B2C của Việt Nam năm 2024 như sau:

Bảng 12. Quy mô TMĐT xuyên biên giới hình thức B2C năm 2024, tỉ USD

Chỉ tiêu	2024
Tổng kim ngạch XNK trực tuyến	4,1
Xuất khẩu trực tuyến	1,7
Nhập khẩu trực tuyến	2,4
Cán cân thương mại trực tuyến	-0,7

Nguồn: Báo cáo chỉ số TMĐT 2025 Vecom.

Kênh TMĐT xuyên biên giới theo hình thức B2C hiện đang đóng góp khoảng 4,1 tỷ USD, tương đương hơn 12% quy mô thị trường TMĐT trong nước. Trong đó, xuất khẩu trực tuyến đạt 1,7 tỷ USD – một con số đáng chú ý, cho thấy ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt Nam quan tâm đến việc mở rộng thị trường qua các nền tảng như Amazon, eBay, Alibaba. Tuy nhiên, mức đóng góp này vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng của Việt Nam.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu trực tuyến trong năm 2024 đạt 2,4 tỷ USD, cao hơn so với xuất khẩu. Người tiêu dùng Việt Nam có xu hướng mua sắm từ các nền tảng quốc tế như Shein, Temu, Lazada quốc tế, phản ánh nhu cầu tiêu dùng xuyên biên giới lớn. Điều này dẫn đến cán cân thương mại trực tuyến B2C bị nhập siêu khoảng 0,7 tỷ USD, cho thấy lượng tiêu dùng hàng hóa từ nước ngoài vẫn vượt quá khả năng xuất khẩu trực tuyến của doanh nghiệp nội địa.

Dù vậy, TMĐT B2C xuyên biên giới vẫn được đánh giá là một kênh tiềm năng và giàu sức hút, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều doanh nghiệp đang tận dụng các nền tảng như Amazon Global Selling, Shopee quốc tế để tiếp cận khách hàng toàn cầu và mở rộng quy mô kinh doanh.

Về hạ tầng kỹ thuật số phục vụ xuất khẩu: hiện chỉ khoảng 17% doanh nghiệp sử dụng website hoặc ứng dụng TMĐT để xuất khẩu. Đáng chú ý, có tới 77% doanh nghiệp xuất khẩu thông qua nền tảng số do chính doanh nghiệp xây dựng và 36% doanh nghiệp lựa chọn các sàn TMĐT như một kênh bán hàng xuyên biên giới. Điều này cho thấy các doanh nghiệp vẫn ưu tiên tự kiểm soát hạ tầng, nhưng sàn giao dịch điện tử đang ngày càng được quan tâm.

Về thị trường xuất khẩu trực tuyến: Trung Quốc là thị trường lớn nhất được các doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn (chiếm 39%), tiếp theo là Hàn Quốc (24%), Nhật Bản (22%), EU (12%) và Hoa Kỳ (10%).

2.2.1.3. Xuất nhập khẩu

a) Tổng trị giá xuất nhập khẩu

- Về tổng trị giá xuất nhập khẩu (XNK): Kim ngạch XNK có xu hướng tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2021-2024. Tổng trị giá xuất nhập khẩu thấp nhất

đạt 669,1 tỷ USD vào năm 2021 và cao nhất đạt 786,8 tỷ USD vào năm 2024, tăng gần 15,4% so với năm 2023. Tốc độ tăng trưởng trị giá xuất nhập khẩu bình quân đạt 9,6%/năm. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy hoạt động XNK phục hồi nhanh sau đại dịch, đồng thời phản ánh sự mở rộng quan hệ thương mại và khả năng thâm nhập thị trường quốc tế của hàng hóa Việt Nam.

Cán cân thương mại duy trì trạng thái thặng dư liên tục trong suốt giai đoạn, từ 3,3 tỷ USD năm 2021 lên 28,1 tỷ USD năm 2023, trước khi giảm nhẹ còn 25 tỷ USD năm 2024. Dù có sự điều chỉnh nhẹ trong năm 2024, mức thặng dư vẫn ở mức cao, cho thấy Việt Nam tiếp tục giữ vững lợi thế xuất siêu. Việc duy trì thặng dư thương mại lớn không chỉ củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia và ổn định tỷ giá, mà còn tạo nền tảng tài chính vững chắc cho phát triển kinh tế bền vững.

Bảng 13. Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại giai đoạn 2021-2024

Đơn vị: Tỷ USD

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	Tốc độ TT GD 2021-2024 (%/năm)
1	Tổng trị giá XNK	669,1	731,5	681,3	786,8	9,6
2	Trị giá xuất khẩu	336,2	371,7	354,7	405,9	9,5
3	Trị giá nhập khẩu	332,9	359,8	326,6	380,9	9,7
4	Cán cân thương mại	3,3	11,9	28,1	25	

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

- Về xuất khẩu: Tổng trị giá xuất khẩu tăng từ 336,2 tỷ USD năm 2021 lên 405,9 tỷ USD năm 2024, tăng thêm 69,7 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,5%/năm trong giai đoạn 2021-2024.

+ Phân theo khu vực kinh tế:

(i) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu, chiếm khoảng 72% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024. Tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực này đạt 9,2%/năm, gần tương đương với mức tăng trưởng xuất khẩu chung. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu của khối FDI có xu hướng giảm nhẹ, cho thấy vai trò của khu vực doanh nghiệp trong nước đang ngày càng được nâng cao.

(ii) Khu vực kinh tế trong nước ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, với trị giá xuất khẩu tăng từ 89.290 triệu USD năm 2021 lên 114.910,4 triệu USD năm 2024, tương đương gấp 1,28 lần, và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,1%/năm - cao hơn mức tăng trưởng chung. Điều này phản ánh năng lực sản xuất và xuất

khẩu của doanh nghiệp trong nước đang được cải thiện, góp phần giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực FDI.

+ Phân theo nhóm hàng:

Công nghiệp chế biến và nông sản là hai nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm lần lượt 88,1% và 7,1% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024. Điều này cho thấy quá trình công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu vẫn đang được duy trì ổn định, đồng thời nông nghiệp vẫn giữ vai trò hỗ trợ quan trọng.

Các nhóm hàng lâm sản và nông sản đều có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2021-2024, lần lượt đạt 16%/năm và 15,8%/năm, phản ánh hiệu quả từ đầu tư, chế biến sâu và mở rộng thị trường. Ngược lại, nhóm nhiên liệu và khoáng sản có xu hướng giảm về quy mô xuất khẩu, với tăng trưởng bình quân -0,2%/năm, phù hợp với định hướng hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, chuyển sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Bảng 14. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	2021	2023	2024	Tốc độ tăng trưởng GD 2021-2024 (%/năm)
1	Tổng số	336.166,8	354.721,0	405.935,4	9,5
2	Phân theo khu vực kinh tế				
	Khu vực KT trong nước	89.290,0	95.655,9	114.910,4	10,1
	Khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài	246.876,8	259.065,1	291.025,0	9,2
3	Phân theo nhóm hàng				
	Nhiên liệu và khoáng sản	4.209,1	4.854,5	3.381,6	- 0,2
	CN chế biến từ	300.460,6	312.568,2	357.673,5	9,2
	Hàng nông sản	18.311,0	23.430,9	28.812,3	15,8
	Hàng lâm sản	4.325,5	4.914,0	6.005,7	16
	Hàng thủy sản	8.853,3	8.934,5	10.039,6	4,6
	Vàng phi tiền tệ ^(**)	7,3	18,9	22,7	37,2

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam gồm: Hoa Kỳ (Mỹ) là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 29-30% tổng xuất khẩu, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai, Liên minh Châu Âu (EU) đứng thứ ba, tiếp theo là các thị trường ASEAN, Hàn Quốc và Nhật Bản.

- Về nhập khẩu: Tổng trị giá nhập khẩu tăng từ 332,97 tỷ USD (2021) lên 380,99 tỷ USD (2024) với tốc độ tăng trưởng bình quân 9,7%/năm.

Khu vực doanh nghiệp trong nước có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu là 10,6%/năm, cao hơn khu vực FDI (9,2%/năm), phản ánh việc tăng đầu tư sản xuất, đặc biệt là các ngành công nghiệp nội địa, xây dựng, tiêu dùng và chế biến. Khu vực FDI vẫn chiếm tỷ trọng nhập khẩu lớn (khoảng 63%), cho thấy các doanh nghiệp FDI vẫn là động lực chính trong nhập khẩu phục vụ sản xuất, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Tư liệu sản xuất vẫn là nhóm nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 88%), phản ánh nền kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nguyên liệu và thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, đặc biệt trong các ngành điện tử, dệt may, cơ khí.

Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Hoa Kỳ.

Bảng 15. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	2021	2023	2024	Tốc độ tăng trưởng GĐ 2021 -2024 (%/năm)
1	Tổng số	332.969,7	326.606,9	380.990,6	9,7
2	Phân theo khu vực kinh tế				
	Khu vực kinh tế trong nước	114.489,5	117.547,4	140.236,3	10,6
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	218.480,2	209.059,5	240.754,3	9,2
3	Phân theo nhóm hàng				
	Tư liệu sản xuất	295.807,9	291.955,2	338.870,6	9,8
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	157.146,6	150.971,3	171.719,8	7,4
	Nguyên, nhiên, vật liệu	138.661,3	140.983,9	167.150,8	12,6
	Hàng tiêu dùng	36.904,0	34.380,3	41.793,2	9,1
	Lương thực	157,7	280,5	1.590,6	201,3
	Thực phẩm	15.395,7	15.482,0	17.098,9	11,1
	Hàng y tế	4.050,3	3.895,3	4.809,3	9,8
	Hàng khác	17.300,3	14.722,5	18.294,4	5,2
	Vàng phi tiền tệ	257,8	271,4	326,8	10,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

2.2.1.4. Hạ tầng thương mại

(1) Hệ thống chợ

Đến năm 2024, tổng số chợ trên cả nước là 8.272 chợ (trong đó có 61 chợ đầu mối), giảm từ 8.549 chợ năm 2021 xuống 8.274 chợ năm 2024, tương đương giảm 275 chợ trong 4 năm. Phân theo hạng, số lượng chợ hạng 3 có xu hướng giảm nhiều nhất, giảm 253 chợ, tiếp theo chợ hạng 2 giảm 13 chợ và chợ hạng 1 giảm 9 chợ.

Tại các vùng trên cả nước, các chợ truyền thống cũng có xu hướng thu hẹp trong đó Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là khu vực có số lượng chợ truyền thống giảm mạnh nhất, giảm đi 216 chợ, phù hợp với tốc độ đô thị hóa cao và chuyển dịch sang mô hình thương mại hiện đại. Hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên là hai vùng duy nhất có số lượng chợ tăng nhẹ, cho thấy hệ thống chợ truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng tại đây.

Bảng 16. Số lượng chợ cả nước giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (Chợ)		Tỷ trọng (%)	
		2021	2024	2021	2024
1	Cả nước	8.549	8.274	100	100
2	Phân theo hạng				
	Hạng 1	239	230	2,8	2,8
	Hạng 2	881	868	10,3	10,5
	Hạng 3	7.429	7.176	86,9	86,7
3	Phân theo vùng				
	Đồng bằng sông Hồng	2.038	1.822	23,8	22,0
	Trung du và miền núi phía Bắc	1.394	1.382	16,3	16,7
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.332	2.337	27,3	28,2
	Tây Nguyên	406	409	4,7	4,9
	Đông Nam Bộ	729	711	8,5	8,6
	ĐBSCL	1.650	1.613	19,3	19,5

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

(2) Siêu thị

Số lượng siêu thị cả nước tăng dần theo các năm, tăng từ 1167 siêu thị năm 2021 lên 1293 siêu thị năm 2024, tăng thêm 126 siêu thị trên cả nước. Ba vùng có lượng siêu thị nhiều nhất cả nước lần lượt là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng lần lượt là 25,8%, 25,1% và 23% năm 2024 Tây Nguyên là vùng có số lượng siêu thị thấp nhất cả nước.

Bảng 17. Số lượng siêu thị trên cả nước giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (Siêu thị)		Tỷ trọng (%)	
		2021	2024	2021	2024
1	Cả nước	1.167	1.293	100	100
2	Phân theo vùng				
	Đồng bằng sông Hồng	318	325	27,2	25,1
	Trung du và miền núi phía Bắc	85	76	7,3	5,9
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	281	297	24,1	23,0
	Tây Nguyên	36	47	3,1	3,6
	Đông Nam Bộ	287	334	24,6	25,8
	Đồng bằng sông Cửu Long	160	214	13,7	16,6

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

(3) Trung tâm thương mại

Trong giai đoạn 2021-2024, số lượng trung tâm thương mại cả nước có xu hướng tăng ổn định qua từng năm. Tính đến hết năm 2024, cả nước có 276 trung tâm thương mại, tăng thêm 22 trung tâm thương mại so với năm 2021. Ba vùng có số lượng TTTM nhiều nhất cả nước lần lượt là vùng Đông Nam Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm tỷ trọng khoảng 74% tổng số TTTM cả nước. Tây Nguyên là vùng có số lượng TTTM ít nhất cả nước với 9 TTTM, chiếm tỷ trọng khoảng 3,3%.

Bảng 18. Số lượng trung tâm thương mại trên cả nước giai đoạn 2021 – 2024

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (TTTM)		Tỷ trọng (%)	
		2021	2024	2021	2024
1	Cả nước	254	276	100	100
2	Phân theo địa phương				
	Đồng bằng sông Hồng	61	64	24,02	23,19
	Trung du và miền núi phía Bắc	28	31	11,02	11,23

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (TTTM)		Tỷ trọng (%)	
		2021	2024	2021	2024
	Bắc Trung Bộ và DHMT	63	67	24,80	24,28
	Tây Nguyên	8	9	3,15	3,26
	Đông Nam Bộ	67	74	26,38	26,81
	Đồng bằng sông Cửu Long	27	31	10,63	11,23

Nguồn: Niên giám thống kê 2024 và tính toán của Đề án

(4) Trung tâm hội chợ triển lãm

Việt Nam có khoảng 28 trung tâm hội chợ - triển lãm phân bố tại 23 tỉnh, thành phố, trải đều trên cả 6 vùng kinh tế - xã hội. Cụ thể, vùng Đồng bằng sông Hồng có 8 trung tâm; Trung du và miền núi phía Bắc có 4 trung tâm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 5 trung tâm; Tây Nguyên có 2 trung tâm; Đông Nam Bộ có 3 trung tâm; và Đồng bằng sông Cửu Long có 6 trung tâm.

Theo thống kê từ Hiệp hội Hội chợ Triển lãm và Hội nghị Việt Nam (VECA), mỗi năm cả nước tổ chức khoảng 1.000 hội chợ, triển lãm thương mại với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Trong đó, có khoảng 300-350 hội chợ quy mô cấp tỉnh, thành phố, được tổ chức dưới sự chủ trì của Cục Xúc tiến Thương mại (Vietrade) – Bộ Công Thương, cùng các hiệp hội ngành hàng, tổ chức xúc tiến thương mại địa phương và các công ty tổ chức sự kiện chuyên nghiệp.

Tuy nhiên, hệ thống trung tâm hiện có mới chỉ đáp ứng được khoảng 30–40% tổng nhu cầu tổ chức sự kiện trên cả nước. Nhiều sự kiện phải thuê mặt bằng tạm thời hoặc tổ chức tại các nhà thi đấu, trung tâm văn hóa đa năng, gây hạn chế về chất lượng tổ chức và trải nghiệm của doanh nghiệp, người tham dự.

Tại các thành phố lớn - nơi tập trung phần lớn hoạt động triển lãm thương mại và hội nghị quốc tế - hiện trạng hạ tầng cũng có sự khác biệt đáng kể:

(5) Kho hàng hoá tại các cửa khẩu biên giới

Năm 2021, trên toàn tuyến biên giới đất liền Việt Nam có tổng cộng 124 kho hàng; trong đó, khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 53 kho hàng tại 6 tỉnh, khu vực biên giới Việt Nam - Lào có 33 kho hàng tại 10 tỉnh, và khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia có 38 kho hàng tại 10 tỉnh. Tổng diện tích kho bãi đạt khoảng 522 ha, trung bình mỗi kho có diện tích trên 4,2 ha, bao gồm cả kho và bãi.

Đến năm 2024, hệ thống kho hàng hoá tại các cửa khẩu biên giới đã có những cải thiện về cả chất lượng và số lượng, tuy nhiên mức độ nâng cấp chưa đồng đều giữa các khu vực. Cụ thể:

Bảng 19. Số kho hàng hoá tại các cửa khẩu biên giới

Khu vực biên giới	Số kho hàng hoá (2021)	Tình trạng đến năm 2024	Ghi chú
Việt Nam – Trung Quốc (6 tỉnh)	53	Duy trì các kho hiện có; chưa có đầu tư mới quy mô lớn. Một số cửa khẩu như Hữu Nghị, Tân Thanh đang trong quá trình quy hoạch và cải tạo mở rộng.	Đang triển khai quy hoạch phát triển hệ thống kho – bãi.
Việt Nam – Lào (10 tỉnh)	33	Hệ thống kho bãi còn nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ. Một số bãi kiểm hóa được cải tạo nhưng chưa hình thành kho chuyên dụng phục vụ lưu trữ dài hạn.	Thiếu kho lạnh, kho tiêu chuẩn; phụ thuộc nhiều vào thời tiết và mùa vụ.
Việt Nam – Campuchia (10 tỉnh)	38	Một số cửa khẩu như Mộc Bài, Tịnh Biên có kho tạm và bãi trung chuyển hàng hóa, nhưng đa phần quy mô nhỏ, chưa đạt chuẩn logistics hiện đại.	Hạn chế kết nối hạ tầng logistics nội địa, thiếu trung tâm lưu giữ và phân loại hàng hóa.

Nguồn: Tổng hợp của Đề án.

Mặc dù đã có sự phát triển nhất định, hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu biên giới vẫn tồn tại nhiều hạn chế đáng kể:

+ Thiếu hụt và yếu kém về quy mô, chất lượng: Số lượng kho còn ít so với nhu cầu thực tế, nhiều địa phương chỉ có các bãi lưu giữ tạm thời ngoài trời, thiếu kho lạnh, kho chuyên dụng hoặc kho đạt chuẩn quốc tế.

+ Phân bố chưa hợp lý: Kho bãi tập trung chủ yếu tại các cửa khẩu lớn, trong khi các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới hầu như không có hệ thống kho bãi hỗ trợ.

+ Thiếu liên kết vùng và kết nối hạ tầng: Kho bãi chưa được tích hợp hiệu quả với hệ thống vận tải đa phương thức như đường sắt, đường bộ và các điểm trung chuyển nội địa (ICD).

+ Phụ thuộc thời tiết và mùa vụ: Phần lớn kho, bãi là hạ tầng ngoài trời hoặc bán kiên cố, hoạt động phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, dẫn đến tình trạng ứ ứ và ách tắc trong mùa cao điểm.

2.2.1.5. Đánh giá vị thế thương mại của Việt Nam so với các nước trong khu vực và thế giới

Với tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực, mạng lưới các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) rộng khắp cùng sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế là một trung tâm thương mại năng động tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 786,8 tỷ USD, đưa nước ta vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới về quy mô thương mại. Việt Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Cụ thể, năm 2009, Việt Nam đứng thứ 39 thế giới về xuất khẩu hàng hóa. Đến năm 2023, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 11 toàn cầu và, theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), là nước xuất khẩu lớn thứ 15 thế giới, chiếm khoảng 1,95% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu (trong khi Trung Quốc đứng đầu với khoảng 14%). Việt Nam cũng liên tục ghi nhận thặng dư thương mại trong nhiều năm liền.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết 17 Hiệp định Thương mại Tự do với hơn 60 đối tác, bao phủ gần 90% GDP toàn cầu, giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng tiếp cận các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Bảng 20. So sánh quy mô thương mại quốc tế của Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á (ước tính năm 2024)

Quốc gia	Kim ngạch XNK (tỷ USD)	Nhận định chung
Việt Nam	786,8	Tăng trưởng cao, thặng dư thương mại lớn
Singapore	~1.100	Chủ yếu là tái xuất, quy mô lớn nhưng phụ thuộc nhập khẩu
Thái Lan	~616	Xuất khẩu ổn định, tăng trưởng chậm hơn Việt Nam
Malaysia	~560	Mạnh về điện tử, thặng dư nhỏ
Indonesia	~480	Dân số lớn, năng lực xuất khẩu công nghiệp chưa mạnh bằng Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của đề án

Việt Nam cũng là một trong số ít quốc gia có tỷ lệ độ mở kinh tế cao nhất thế giới (đứng đầu là Singapore), với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 1,8 lần GDP, cho thấy mức độ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Song song với sự phát triển bền vững của thương mại truyền thống, thương mại điện tử đang nhanh chóng trở thành một trụ cột tăng trưởng mới của Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng ấn tượng, Việt Nam hiện là một trong những thị trường TMĐT sôi động và phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

Bảng 21. So sánh vị thế TMĐT của Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á (ước tính năm 2024)

Quốc gia	Quy mô TMĐT B2C (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Nhận định chung
Indonesia	~60	~15	Quy mô lớn nhất, tốc độ tăng trưởng chậm dần
Thái Lan	~25–28	~12–14	Ổn định, logistics tốt
Việt Nam	32	~25	Tăng trưởng nhanh nhất, thị trường năng động
Malaysia	~20	~10–12	Tiềm năng, quy mô nhỏ hơn
Philippines	~12–15	~14–16	Tăng trưởng tốt nhưng logistics yếu

Nguồn: Tổng hợp của đề án

Việt Nam đang dẫn đầu khu vực về tốc độ tăng trưởng TMĐT, đặc biệt trong lĩnh vực bán lẻ trực tuyến và xuất khẩu số, đồng thời xếp thứ hai về quy mô thị trường (chỉ sau Indonesia). Những bước tiến này đang từng bước khẳng định Việt Nam là trung tâm TMĐT mới nổi của khu vực Đông Nam Á.

Như vậy, với sự phát triển vượt bậc trong xuất nhập khẩu, mạng lưới FTA rộng khắp cùng đà tăng trưởng ấn tượng của thương mại điện tử, Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị thế chiến lược của mình trên bản đồ thương mại toàn cầu và khu vực. Không chỉ là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam còn nổi lên như một trung tâm thương mại điện tử năng động, mở ra nhiều cơ hội mới cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Động lực này sẽ tiếp tục thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới trong những năm tới.

Đánh giá chung, qua phân tích thực trạng phát triển thương mại cả nước giai đoạn 2021-2024, có thể nhận thấy một số chỉ tiêu đã đạt hoặc tiệm cận mục

tiêu đề ra trong Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều chỉ tiêu quan trọng đang ở mức dưới kỳ vọng, phản ánh những khó khăn, thách thức trong quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 và trước biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu.

Giá trị tăng thêm của ngành thương mại trong giai đoạn 2021-2024 đạt mức tăng trưởng trung bình 7,36%/năm, thấp hơn so với mục tiêu 9,0-9,5%/năm đặt ra đến năm 2030. Dù vậy, kết quả này vẫn cho thấy xu hướng phục hồi tích cực, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động lớn từ các yếu tố bên ngoài.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trung bình 9,4%/năm, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu 13–13,5%/năm. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc sức mua trong nước phục hồi chậm, cùng với sự thay đổi hành vi tiêu dùng sau đại dịch.

Tỷ trọng bán lẻ hiện đại có sự cải thiện rõ rệt, tăng từ khoảng 25,5% năm 2021 lên gần 29% năm 2024, đưa bình quân giai đoạn lên mức 27,13%. Mặc dù chưa đạt mục tiêu 38-42% đến năm 2030, xu hướng tăng này thể hiện sự chuyển dịch đáng khích lệ từ kênh bán lẻ truyền thống sang hiện đại, đặc biệt nhờ sự mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và mô hình bán lẻ ứng dụng công nghệ.

Thương mại điện tử đã đạt mức đóng góp khoảng 8,5% trong tổng mức bán lẻ, tiến gần đến mục tiêu 10,5-11%. Đây là một chỉ tiêu có khả năng hoàn thành sớm nếu tiếp tục được thúc đẩy thông qua hạ tầng số, thanh toán không dùng tiền mặt và logistics thương mại điện tử.

Xuất khẩu ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt bình quân 9,5%/năm trong giai đoạn 2021–2024, vượt xa mục tiêu 6-7%. Kết quả này phản ánh khả năng tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, cũng như năng lực thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

Nhập khẩu tăng trưởng trung bình 9,7%/năm, cao hơn so với mục tiêu 5-6%/năm. Tuy nhiên, mức tăng này phần lớn đến từ nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Việc kiểm soát nhập khẩu hiệu quả, đảm bảo cân bằng cán cân thương mại và giảm phụ thuộc vào hàng hóa đầu vào vẫn là yêu cầu cấp thiết.

Cán cân thương mại trong giai đoạn này tiếp tục duy trì thặng dư ở mức cao, phù hợp với mục tiêu đặt ra. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, củng cố ổn định vĩ mô và dự trữ ngoại hối.

Hạ tầng thương mại hiện vẫn còn hạn chế, như thiếu sự đồng bộ giữa các vùng, chậm hiện đại hóa và thiếu cơ sở logistics quy mô lớn. Điều này cản trở quá trình phát triển thị trường nội địa cũng như mở rộng các kênh phân phối hiện đại.

Như vậy, tiến trình phát triển thương mại giai đoạn 2021–2024 nhìn chung đang diễn ra theo chiều hướng tích cực, với một số chỉ tiêu tiệm cận hoặc vượt

mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết, đặc biệt trong việc nâng cao giá trị tăng thêm và hiện đại hóa hạ tầng thương mại. Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển thương mại bền vững đến năm 2030 và đóng góp vào việc đạt được tăng trưởng kinh tế ở mức hai con số, cần triển khai đồng bộ các chính sách thúc đẩy tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử và bán lẻ hiện đại, đồng thời đầu tư có trọng điểm vào hệ thống hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước.

2.2.2. Du lịch

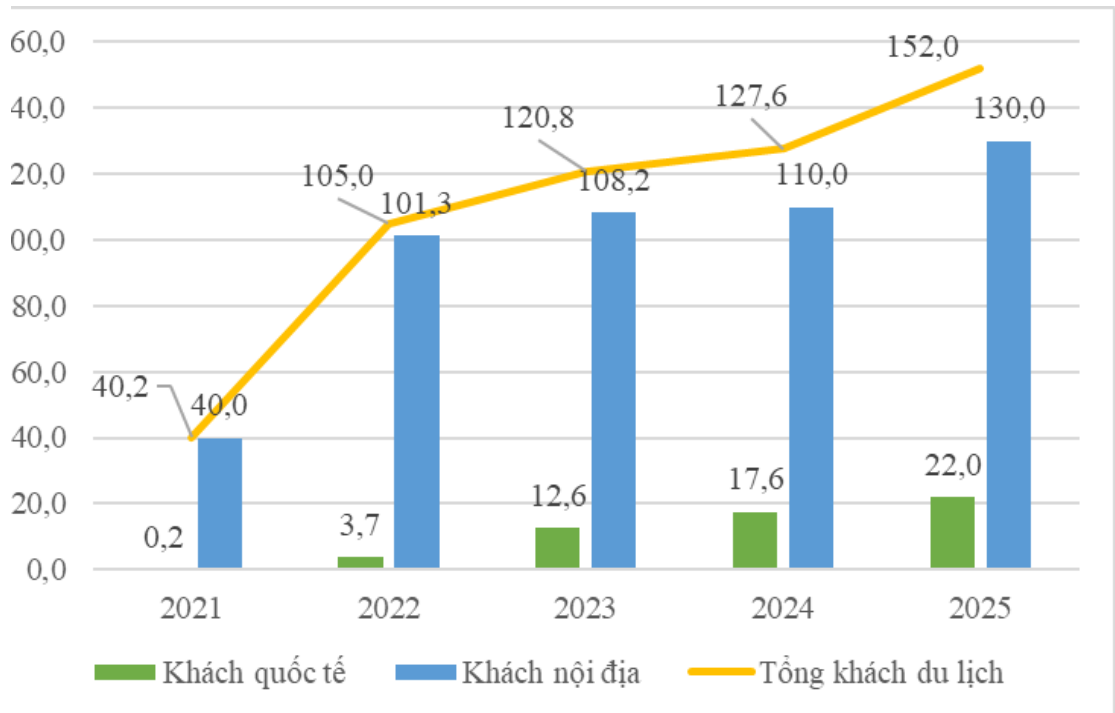
2.2.2.1. Hiện trạng thị trường khách du lịch và hạ tầng du lịch

(1) Thị trường khách du lịch

Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, đối mặt với những thách thức của đại dịch Covid-19, du lịch đã nỗ lực vượt bậc để thích ứng linh hoạt, đổi mới sáng tạo, tái thiết lại hoạt động, phục hồi mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu tăng trưởng. Cụ thể: năm 2022 đón 3,7 triệu lượt khách quốc tế, năm 2023 đạt 12,6 triệu lượt; năm 2024 đón 17,6 triệu lượt khách quốc tế, đạt 98% mức trước dịch (2019) - mức phục hồi cao nhất trong khu vực ASEAN; và đến hết năm 2025, ước đạt 22 triệu lượt. Trong khi đó, lượng khách du lịch nội địa cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ từ 101,3 triệu lượt năm 2022 lên 110 triệu lượt vào năm 2024 và tính đến hết năm 2025 ước đạt khoảng 130 triệu lượt. Tính cả giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng khách du lịch đạt 20,55%/năm, trong đó khách quốc tế tăng 42,84%/năm, khách nội địa tăng 18,35%/năm.

Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu bằng đường hàng không, chiếm tới 85,2%, du lịch quốc tế đường bộ mặc dù có nhiều thuận lợi nhưng mới chỉ chiếm 13,1%. Du lịch tàu biển phát triển sau các loại hình khác nhưng cũng đang dần phát triển, hiện chiếm tỷ trọng khoảng 1,7% thị trường khách quốc tế.

Khách du lịch từ châu Á vẫn tiếp tục là động lực chính cho sự tăng trưởng lượng khách quốc tế, hiện chiếm tới 78,9%, trong đó đặc biệt Trung Quốc chiếm 25,6% và Hàn Quốc chiếm 20,7% thị trường khách quốc tế của cả nước. Một số thị trường quốc tế lớn khác bao gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ, Nga, Malaysia, Thái Lan, Anh, Pháp, Đức, Ấn Độ. Như vậy có thể thấy thị trường Đông Bắc Á hiện chiếm vị trí quan trọng nhất đối với du lịch Việt Nam, sau đó là thị trường Đông Nam Á. Các thị trường Bắc Mỹ, Tây Âu mặc dù vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm hơn những thị trường lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc nên có tỷ trọng ngày càng nhỏ. Bên cạnh đó, thị trường Ba Lan và Thụy Sĩ cũng ghi nhận gia tăng lượng khách, tăng lần lượt 44,3% và 10,2% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là hiệu quả đến từ việc Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về việc miễn visa ngắn hạn cho công dân Ba Lan, Séc và Thụy Sĩ theo chương trình kích cầu phát triển du lịch năm 2025.

Hình 2. Lượng khách du lịch giai đoạn 2021 – 2025, triệu lượt

Nguồn: Tổng hợp của Đề án

Thị trường khách du lịch nội địa cũng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2022 trở lại đây. Tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách nội địa đạt khoảng 18,35%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh các thị trường gửi khách nội địa lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thị trường gửi khách du lịch nội địa cũng đã phát triển mạnh tại một số thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng và nhiều địa phương khác trong cả nước (Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ...). Người dân tại các thị trường này ngày càng ưa chuộng hình thức du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm và đặt tour trực tuyến. Xu hướng du lịch tự túc, theo nhóm nhỏ hoặc gia đình đang tăng mạnh, phản ánh sự chuyển dịch từ du lịch đại trà sang du lịch chất lượng cao.

Tổng thu từ khách du lịch từ mức 312 nghìn tỷ đồng năm 2020 đã tăng lên khoảng trên 1,2 triệu tỷ đồng vào năm 2025. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cả nước năm 2020 đạt 3,58% và năm 2025 ước đạt khoảng 8%.

(2) Cơ sở vật chất du lịch

Tính đến cuối năm 2024, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch của Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng lẫn chất lượng. Cả nước có khoảng 38.000 cơ sở lưu trú, với tổng cộng gần 780.000 buồng phục vụ khách du lịch. Con số này đã tăng đáng kể so với năm 2020, khi cả nước chỉ có khoảng 32.313 cơ sở lưu trú với 611.352 phòng, cho thấy sự mở rộng đáng kể nhằm đáp ứng nhu cầu phục hồi mạnh mẽ của ngành du lịch sau đại dịch Covid-19. Cùng với đó,

chất lượng cơ sở lưu trú cũng được nâng cao. Hiện có khoảng 282 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 5 sao với hơn 93.728 buồng, 350 cơ sở lưu trú 4 sao với khoảng 50.700 buồng, và hàng nghìn cơ sở 1-3 sao khác, phần lớn tập trung tại các đô thị lớn và địa phương có du lịch phát triển mạnh.

Về phân bố theo vùng, các trung tâm du lịch lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc và Hạ Long chiếm tỷ trọng cao nhất cả về số lượng cơ sở lẫn số phòng. Cụ thể, TP. Hồ Chí Minh hiện là địa phương có quy mô cơ sở lưu trú lớn nhất, cả về số phòng cao cấp lẫn tổng thể, tiếp theo là Hà Nội và các địa phương ven biển miền Trung. Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt là Đà Nẵng và Khánh Hòa (Nha Trang), nổi bật với hệ thống khách sạn và resort đạt chuẩn quốc tế, nhờ lợi thế về bãi biển và phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Ở chiều ngược lại, các vùng như Tây Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh miền núi phía Bắc vẫn còn hạn chế về hệ thống lưu trú cao cấp, dẫn đến tình trạng quá tải cục bộ trong mùa cao điểm hoặc chưa thể thu hút dòng khách cao cấp, lưu trú dài ngày.

Dự kiến đến hết năm 2025, thị trường sẽ tiếp tục mở rộng với 253 dự án lưu trú mới, dự kiến cung cấp thêm 88.827 phòng. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu với 15 dự án mới (7.323 phòng), theo sau là Hà Nội với 13 dự án (4.242 phòng) và Đà Nẵng với 11 dự án (2.933 phòng). Điều này cho thấy các đô thị trung tâm vẫn là trọng điểm thu hút đầu tư về hạ tầng du lịch, đặc biệt trong phân khúc trung – cao cấp. Đồng thời, mô hình du lịch xanh, lưu trú sinh thái, homestay cộng đồng cũng đang được chú trọng phát triển tại các vùng ven và nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng mới từ thị trường khách nội địa và quốc tế.

Giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ và chuyển mình của ngành du lịch Việt Nam sau đại dịch. Hệ thống vui chơi giải trí phát triển rõ rệt cả về số lượng và chất lượng, với hàng loạt dự án lớn được đầu tư và mở rộng như Sun World Ba Na Hills, VinWonders Phú Quốc, Hòn Thơm Paradise Island,... cùng các tổ hợp giải trí đa năng tại Đà Nẵng, Hạ Long, Nha Trang và TP.HCM. Những khu này không chỉ phục vụ du khách trong nước mà còn đáp ứng tốt nhu cầu của khách quốc tế, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của điểm đến Việt Nam.

Về cơ sở nhà hàng và dịch vụ ăn uống, ngành F&B chứng kiến xu hướng chuyên nghiệp hóa, phát triển mạnh ở cả phân khúc cao cấp lẫn bình dân. Nhiều nhà hàng đạt chuẩn quốc tế, phục vụ ẩm thực đa dạng từ truyền thống đến hiện đại, được mở tại các đô thị lớn và điểm du lịch nổi bật. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương khác, chất lượng dịch vụ còn chênh lệch, thiếu đồng bộ, và chưa tận dụng tốt giá trị văn hóa ẩm thực địa phương để tạo ra sản phẩm du lịch đặc sắc.

Mặc dù tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng du lịch là rất đáng ghi nhận, song ngành du lịch vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Chất lượng dịch vụ giữa các

hạng cơ sở còn thiếu đồng bộ; tình trạng thiếu hụt lao động có chuyên môn tại cơ sở lưu trú cao cấp diễn ra ở nhiều địa phương. Hơn nữa, nhiều khách sạn hạng trung, nhỏ lẻ chưa được nâng cấp về tiêu chuẩn vệ sinh, phòng cháy chữa cháy và công nghệ quản lý, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

2.2.2.2. Hiện trạng hệ thống sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch đã có sự chuyển biến tích cực, hướng tới tính đa dạng, bền vững và gắn với đặc trưng vùng miền.

- Du lịch biển đảo tiếp tục là thế mạnh với các trung tâm như Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc, Côn Đảo... Các sản phẩm nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch du thuyền, lặn biển, thể thao nước được đầu tư đồng bộ.

- Du lịch sinh thái và cộng đồng cũng phát triển mạnh tại Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long với nhiều điểm đến như Sa Pa, Mù Cang Chải, Đắc Nông, Bến Tre...

- Du lịch văn hóa – lịch sử được khai thác sâu hơn thông qua các tour trải nghiệm lễ hội, làng nghề truyền thống, di tích quốc gia đặc biệt tại cố đô Huế, Hà Nội, Ninh Bình, Bắc Ninh... Du lịch ẩm thực ngày càng được chú trọng với nhiều tour chuyên đề, kết hợp trải nghiệm chế biến và thưởng thức tại chỗ.

- Các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch chữa lành (wellness), du lịch golf, và MICE cũng có xu hướng gia tăng, nhất là tại các đô thị lớn như TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng.

Bên cạnh đó, việc sáp nhập một số tỉnh thành từ giữa năm 2025 tạo điều kiện hình thành các hành lang du lịch liên vùng quy mô lớn. Nổi bật có tuyến du lịch mới từ Kon Tum đến biển Lý Sơn tại Quảng Ngãi, hành trình từ Sa Pa đến Mù Cang Chải qua tỉnh Lào Cai - Yên Bái, hay tuyến du lịch biển rừng Lâm Đồng – Bình Thuận – Đắc Nông... Đây là những sản phẩm mới kết hợp giữa thiên nhiên, văn hóa và giao thông thuận tiện, mở rộng trải nghiệm cho du khách.

Nhìn chung, sản phẩm du lịch Việt Nam đã có bước tiến đáng kể, hướng đến sự chuyên biệt hóa, sáng tạo và gắn kết giá trị bản địa. Việc hình thành các sản phẩm mới hậu sáp nhập tỉnh cùng với chính sách thúc đẩy du lịch bền vững là những yếu tố nền tảng cho sự phát triển đột phá của ngành trong những năm tiếp theo.

2.2.2.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia

a) Về phát triển du lịch theo vùng

Từ năm 2021 đến nay, trong tổ chức không gian lãnh thổ du lịch đã cơ bản hình thành 6 vùng với sản phẩm đặc trưng:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: giai đoạn 2021-2025 vùng đã ghi nhận sự mở rộng và nâng cấp nhiều điểm du lịch trọng điểm như Sa Pa, Mộc Châu, Đồng Văn, Ba Bể, Ô Quy Hồ, Mù Cang Chải, vườn Quốc gia Xuân Sơn... Một số điểm du lịch mới được hình thành, gắn với cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số. Hạ tầng tại các điểm đến chính được cải thiện, tạo điều kiện thu hút khách du lịch. Các địa phương tăng cường xúc tiến, quảng bá và liên kết khai thác điểm du lịch theo tuyến, cụm.

+ Tiểu vùng Tây Bắc: đã phát triển một số sản phẩm chính như: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi và chăm sóc sức khỏe; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch sinh thái hồ thủy điện. Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

+ Tiểu vùng Đông Bắc: đã phát triển một số sản phẩm chính như: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch địa chất; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá... Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: đã tập trung phát triển mạnh các điểm du lịch văn hóa - lịch sử và di sản thế giới như Vịnh Hạ Long, Tràng An, Hoàng thành Thăng Long... Nhiều điểm du lịch đô thị như Hà Nội và Hải Phòng được đầu tư nâng cấp hạ tầng, thu hút khách quốc tế và nội địa. Các điểm du lịch làng nghề, lễ hội truyền thống cũng được khai thác hiệu quả hơn. Một số điểm mới được đưa vào khai thác nhưng chưa tạo được sức hút lớn.

Vùng đã phát triển một số sản phẩm du lịch đặc trưng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa, lễ hội, tâm linh gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các thời vua; du lịch biển, đảo vùng duyên hải Đông Bắc: nghỉ dưỡng, tắm biển; vui chơi thể thao, khám phá trên biển, đặc biệt là tham quan, ngắm cảnh vịnh, đảo; du lịch sinh thái, thư giãn cuối tuần tại vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, vui chơi giải trí cao cấp; du lịch biên giới khu vực cửa khẩu.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: giai đoạn vừa qua ghi nhận sự phát triển nhanh chóng của nhiều điểm du lịch trọng điểm như Đà Nẵng, Huế, Hội An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Nha Trang. Nhiều địa phương đã đầu tư nâng cấp hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch. Một số điểm mới nổi như Cù Lao Chàm, đảo Lý Sơn, biển Hải Tiến,.. cũng được chú trọng khai thác. Các điểm du lịch di sản văn hóa và biển đảo tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong thu hút du khách.

+ Tiểu vùng Bắc Trung Bộ: đã tập trung phát triển một số sản phẩm chính gồm: du lịch biển, đảo: nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản văn hóa, kết hợp du lịch tham quan, nghiên cứu, giáo dục tại các di tích lịch sử cách mạng; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái hang động, đầm, phá ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu...

+ Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: đã tập trung phát triển một số sản phẩm chính gồm: du lịch biển, đảo như nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao trên biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản, di tích kiến trúc... kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa Chăm, văn hóa cư dân biển Nam Trung Bộ, văn hóa các dân tộc thiểu số; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Tây Nguyên: các điểm du lịch tại vùng Tây Nguyên được chú trọng đầu tư phát triển theo hướng sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa. Đà Lạt tiếp tục giữ vai trò trung tâm du lịch của vùng, trong khi các điểm đến mới như Măng Đen (Kon Tum), Buôn Đôn (Đắk Lắk) từng bước được khai thác. Không gian văn hóa công chiêng và các lễ hội truyền thống được đưa vào sản phẩm du lịch, tạo nét riêng hấp dẫn.

Vùng đã phát triển một số sản phẩm du lịch đặc trưng như: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa tìm hiểu, trải nghiệm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch gắn với hệ sinh thái cao nguyên: nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật hoa, cà phê...; du lịch nghiên cứu, giáo dục tìm hiểu giá trị địa chất, địa mạo; du lịch trang trại, nông nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch MICE.

- Vùng Đông Nam Bộ: các điểm du lịch vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ. TP. Hồ Chí Minh, Côn Đảo tiếp tục là những điểm đến trọng điểm với lượng khách tăng nhanh sau đại dịch. Một số điểm du lịch mới như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) và du lịch sinh thái Cát Tiên (Đồng Nai) được đầu tư khai thác theo hướng xanh và bền vững. Hạ tầng du lịch được cải thiện đáng kể.

Vùng đã phát triển một số sản phẩm du lịch đặc trưng như: Sản phẩm chính gồm du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch cuối tuần, vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch văn hóa: tham quan di tích kiến

trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh, giáo dục; du lịch đô thị. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: các điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh theo hướng sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa. Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp là những địa phương nổi bật nhờ khai thác hiệu quả cảnh quan sông nước, vườn cây trái và làng nghề truyền thống. Các điểm như chợ nổi, cồn du lịch, vườn quốc gia thu hút lượng lớn khách nội địa.

Vùng đã phát triển một số sản phẩm du lịch đặc trưng đồng thời là sản phẩm du lịch chính của vùng: du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, chợ nổi, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn); du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa, lễ hội. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, du lịch biên giới.

b) Về phát triển khu du lịch quốc gia

Trong giai đoạn 2021-2025, có thêm 03 khu du lịch được công nhận khu du lịch quốc gia là Khu DLQG Tam Đảo, Vĩnh Phúc (năm 2022), Khu DLQG Mộc Châu, Sơn La (năm 2024) và Khu DLQG Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) (năm 2024); nâng tổng số lên 09 khu trong cả nước. Các khu du lịch quốc gia đã được công nhận tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển du lịch theo chiều sâu và chất lượng cao. Các khu hầu hết đều ghi nhận sự tăng trưởng tích cực về lượng khách du lịch, doanh thu và đầu tư hạ tầng. Các địa phương đã chủ động quy hoạch, thu hút dự án du lịch quy mô lớn, đồng thời chú trọng đến bảo tồn cảnh quan và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù. Nhiều khu đã xây dựng được thương hiệu rõ nét, như du lịch nghỉ dưỡng núi ở Mộc Châu hay khám phá thiên nhiên tại Sa Pa...

Sự liên kết vùng được đẩy mạnh, đặc biệt là giữa các khu du lịch quốc gia và các điểm du lịch vệ tinh, góp phần hình thành chuỗi sản phẩm hoàn chỉnh, nâng cao trải nghiệm cho du khách. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, giao thông kết nối và dịch vụ tại các khu cũng từng bước được nâng cấp, đồng bộ hóa với định hướng phát triển bền vững.

2.2.2.4. Xúc tiến và quảng bá du lịch

Giai đoạn 2021-2025, hoạt động xúc tiến thương mại du lịch Việt Nam có nhiều đổi mới nhằm thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19 và cạnh tranh gia tăng trong khu vực. Trong nước, nhiều chương trình kích cầu du lịch được triển khai rộng rãi, điển hình như liên minh kích cầu giữa các doanh nghiệp và địa phương, hợp tác với hãng hàng không để tung ra các gói combo du lịch giá rẻ, giảm giá vé máy bay và khách sạn lên đến 50%. Đồng thời, các nền tảng số như livestream, bản đồ số, video giới thiệu điểm đến bằng công nghệ VR, 3D được ứng dụng để quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam một cách linh hoạt và tiết kiệm chi phí.

Ở thị trường quốc tế, Việt Nam tích cực tham gia các hội chợ du lịch lớn như ITB Berlin (Đức), WTM London (Anh), roadshow tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ... Đồng thời tổ chức các chương trình FAM trip mời doanh nghiệp và báo chí quốc tế đến khảo sát sản phẩm du lịch Việt Nam. Các chương trình xúc tiến được tổ chức trọng điểm tại các thị trường có tiềm năng tăng trưởng cao như Ấn Độ, Trung Đông, châu Âu Trung - Đông, đặc biệt sau khi chính sách miễn visa cho công dân một số quốc gia được mở rộng vào năm 2024-2025. Bên cạnh đó, ngành du lịch đã chú trọng khai thác phân khúc khách cao cấp thông qua các sự kiện MICE, hội nghị quốc tế và phát triển du lịch golf, du lịch nghỉ dưỡng dài ngày.

Tuy nhiên, hoạt động xúc tiến còn mang tính rời rạc giữa các địa phương; một số tỉnh chưa có kế hoạch xúc tiến riêng biệt, thiếu nội dung đặc thù và thương hiệu vùng miền. Kinh phí xúc tiến quốc tế vẫn phụ thuộc lớn vào ngân sách Nhà nước, khiến quy mô và tần suất quảng bá chưa duy trì được liên tục. Điều này cho thấy ngành cần tiếp tục đẩy mạnh liên kết vùng, xây dựng hình ảnh điểm đến đồng bộ, nâng cao năng lực xúc tiến tại địa phương và khai thác hiệu quả hơn các thị trường quốc tế tiềm năng.

2.2.2.5. Đánh giá vị thế của du lịch Việt Nam với một số nước trong khu vực

Trong năm 2024, ngành du lịch Đông Nam Á chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ, Việt Nam cũng có bước tăng trưởng ấn tượng, vượt nhiều quốc gia trong khu vực về tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ hồi phục so với trước đại dịch. Việt Nam đã đón 17,6 triệu lượt khách quốc tế, vượt qua Singapore (16,5 triệu) nhưng vẫn thấp hơn Thái Lan (35 triệu) và Malaysia (25 triệu). Mức phục hồi này tương đương gần 98% so với năm 2019, cao hơn Thái Lan (89%) và Singapore (86%). Du lịch Việt Nam ngày càng hấp dẫn với cả khách nội địa và quốc tế. Tổng doanh thu du lịch đạt khoảng 33 tỷ USD, cao hơn Malaysia (23 tỷ USD) và Singapore (29 tỷ USD), nhưng còn khoảng cách xa so với Thái Lan (84 tỷ USD). Kết quả này cho thấy Việt Nam đã khai thác dịch vụ du lịch hiệu quả hơn

Trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh du lịch theo WEF 2024, Việt Nam đứng ở vị trí 59, thấp hơn Thái Lan (47), Malaysia (35) và Singapore (13) do cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ, chính sách visa và chiến lược quảng bá điểm đến còn những hạn chế nhưng đây cũng là dư địa để thúc đẩy phát triển du lịch.

Về cơ sở hạ tầng, ngành du lịch Việt Nam đang trong quá trình phát triển, so với Thái Lan đã phát triển mạnh, Malaysia đạt mức tốt và Singapore sở hữu hệ thống rất tốt, hiện đại và đồng bộ. Chính sách visa của Việt Nam đang dần cải thiện, tuy nhiên vẫn hạn chế hơn so với các quốc gia lân cận; Thái Lan áp dụng

miễn visa cho nhiều quốc gia, Malaysia linh hoạt, còn Singapore triển khai chính sách hiện đại, thuận tiện cho khách quốc tế.

Về thể mạnh nổi bật, Việt Nam nổi trội với tài nguyên du lịch, thắng cảnh và di sản văn hóa đa dạng, tạo dấu ấn riêng so với các quốc gia trong khu vực. Thái Lan thu hút du khách bằng biển đảo, lễ hội và hoạt động giải trí về đêm; Malaysia nổi bật với văn hóa đa sắc tộc và chi phí hợp lý; Singapore tập trung phát triển thành phố hiện đại, dịch vụ cao cấp và mua sắm.

Bảng 22. So sánh một số chỉ tiêu của du lịch Việt Nam với một số nước trong khu vực

Tiêu chí	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Singapore
Lượng khách quốc tế (2024)	17,6 triệu	35 triệu	25 triệu	16,5 triệu
Tổng doanh thu du lịch 2024 (USD)	~33 tỷ	~84 tỷ	~23 tỷ	~29 tỷ
Xếp hạng năng lực cạnh tranh du lịch (WEF 2024)	59	47	35	13
Cơ sở hạ tầng du lịch	Đang phát triển	Phát triển mạnh	Tốt	Rất tốt
Chính sách visa	Cải thiện, còn hạn chế	Miễn visa nhiều quốc gia	Linh hoạt	Linh hoạt, hiện đại
Thể mạnh nổi bật	Thiên nhiên, di sản văn hóa	Biển đảo, lễ hội, nightlife	Văn hóa đa dạng, giá rẻ	Thành phố hiện đại, mua sắm

Nguồn: Tổng hợp của đề án

Việt Nam đang cải thiện vị thế điểm đến du lịch trong khu vực Đông Nam Á, số lượng du khách quốc tế và doanh thu du lịch tăng nhanh. Tuy nhiên, để nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút nhiều khách quốc tế hơn, việc tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện chính sách visa và quảng bá thương hiệu du lịch một cách bài bản là những bước đi cần thiết, đồng thời cần tiếp tục học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia mạnh về du lịch.

Đánh giá chung, trong giai đoạn 2021-2025, phát triển ngành du lịch đã đạt được một số kết quả tích cực, góp phần định hình rõ hơn không gian phát triển du lịch quốc gia. Một số chỉ tiêu đã và đang tiến gần tới mục tiêu của Quy hoạch tổng

thẻ quốc gia, đặc biệt là ở phân khúc du khách nội địa và chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, do tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 và những biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu, một số mục tiêu, định hướng quan trọng vẫn ở dưới mức kỳ vọng.

Về khách quốc tế, đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 22 triệu lượt, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu 45-50 triệu lượt vào năm 2030; chủ yếu do chính sách thị thực vẫn chưa thật sự cạnh tranh so với các nước trong khu vực, phạm vi miễn thị thực còn hạn chế và thời gian lưu trú ngắn, hạ tầng giao thông và dịch vụ du lịch chưa đồng bộ, đặc biệt ở những điểm đến xa trung tâm, sản phẩm du lịch còn thiếu tính đa dạng và khác biệt, chưa tạo được nhiều trải nghiệm mới lạ để thu hút và giữ chân du khách quốc tế. Mặc dù vậy, con số này vẫn phản ánh xu hướng phục hồi khả quan của thị trường khách quốc tế. Đối với khách du lịch nội địa, tốc độ tăng trưởng thể hiện sự bứt phá mạnh mẽ; năm 2025 dự kiến đạt 130 triệu lượt, tiệm cận mục tiêu 150-160 triệu lượt vào năm 2030.

Tuy lượng khách chưa đạt kỳ vọng nhưng ngành du lịch đã chuyển trọng tâm từ phát triển theo chiều rộng sang chú trọng chất lượng, giá trị gia tăng và trải nghiệm du khách. Trong giai đoạn 2021-2025, một số loại hình dịch vụ du lịch cao cấp, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn được đưa vào hoạt động, góp phần nâng tổng thu ngành du lịch lên mức khá cao: năm 2024 đạt khoảng 0,84 triệu tỷ đồng và năm 2025 khoảng 1,2 triệu tỷ đồng (tương đương trên 40 tỷ USD).

Hệ thống các khu, điểm du lịch trọng điểm được ưu tiên đầu tư hạ tầng, cải thiện kết nối giao thông và nâng cấp chất lượng dịch vụ. Nhiều địa phương chủ động phát huy tiềm năng đặc thù, gắn phát triển du lịch với bảo tồn di sản và bảo vệ môi trường. Công tác xúc tiến, quảng bá và ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, điều hành du lịch đã có những bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, tiến độ triển khai một số dự án hạ tầng và khu du lịch quốc gia còn chậm, phân bổ chưa đồng đều giữa các vùng. Liên kết vùng và liên kết sản phẩm chưa thật sự chặt chẽ, khiến năng lực cạnh tranh quốc tế của du lịch Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch nhìn chung duy trì được xu hướng phát triển tích cực, nhiều chỉ tiêu và định hướng đã tiệm cận với mục tiêu đề ra. Dù vậy, ngành vẫn còn đối diện không ít thách thức, nhất là trong việc gia tăng giá trị cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch và nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng phục vụ du khách.

2.2.3. Vận tải - logistics

2.2.3.1. Các chỉ tiêu phát triển ngành

- Đóng góp vào GDP: Tỷ trọng GDP ngành vận tải - logistics trong tổng GDP nền kinh tế giai đoạn 2021-2024 đạt 5% (giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 2,7%. Tốc độ tăng GDP ngành vận tải - logistics giai đoạn 2021-2024 đạt 7,58% xấp xỉ mức 7,8% giai đoạn 2016-2019, cao gấp 1,3 lần tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

- Đầu tư cho ngành vận tải - logistics: Vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành vận tải – logistics năm 2024 là 1.800 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 2,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, thấp hơn tỷ lệ 3,1% năm 2015. Tỷ trọng vốn đầu tư thấp (2,9% năm 2024 so với 3,1% năm 2015) cho thấy logistics chưa được ưu tiên tương xứng với vai trò “huyết mạch” của nền kinh tế do vậy hạ tầng không theo kịp, chi phí logistics sẽ vẫn cao.

- Tỷ lệ chi phí logistics/GDP (%GDP) của Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt từ 21% năm 2019 xuống 18% năm 2024, phản ánh những nỗ lực đáng kể trong cải thiện hạ tầng, tổ chức vận hành và chính sách quản lý nhà nước. Việt Nam đang ở mức tương đương các nước ASEAN như Indonesia, Philippines trong lĩnh vực logistics, với chi phí logistics còn cao và tính chuyên nghiệp chưa cao.

Xét về dịch vụ, ngành logistics giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự chuyển biến tích cực trong việc số hóa quy trình vận hành, ứng dụng các giải pháp quản trị chuỗi cung ứng thông minh, quản lý tồn kho thời gian thực và kết nối hệ thống thông tin giữa các doanh nghiệp. Dịch vụ logistics thương mại điện tử phát triển mạnh, cùng với sự bùng nổ của bán lẻ trực tuyến. Trong khi đó, các dịch vụ logistics chuyên sâu cho các ngành hàng xuất khẩu chủ lực như thủy sản, dệt may, điện tử dần được cá biệt hóa theo yêu cầu của thị trường quốc tế.

- Tỷ lệ thuê ngoài logistics (3PL) tại Việt Nam giai đoạn 2021-2024 chỉ 30-45% trong khi của Trung Quốc là 63,3%; Nhật Bản là 80%; các nước Châu Âu, Mỹ trên 70%, ảnh hưởng đến hiệu quả dịch vụ logistics cũng như thúc đẩy phát triển thị trường thuê ngoài logistics tại Việt Nam.

- Cùng với quá trình mở rộng quy mô doanh thu và tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP nền kinh tế, ngành vận tải - logistics cũng chứng kiến sự gia tăng rõ nét về quy mô và cơ cấu lao động. Đến năm 2024, ngành này đã tạo ra hơn 2,1 triệu việc làm, chiếm khoảng 4,06% tổng lực lượng lao động toàn quốc. Tỷ lệ này có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 3,1% năm 2015, lên 3,6% năm 2019, tiếp tục là 3,94% năm 2023 và đạt mức 4,06% năm 2024. Sự gia tăng này phản ánh không chỉ sự phát triển về quy mô của ngành mà còn cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của vận tải – logistics trong nền kinh tế quốc dân.

- Về doanh nghiệp vận tải - logistics đang hoạt động, có kết quả SXKD: Năm 2024 cả nước có 48.140 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực vận tải và logistics, chiếm 5,1% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế quốc dân, tăng 10.000 doanh nghiệp so với năm 2019, phù hợp với định hướng mở rộng quy mô và gia tăng số lượng chủ thể tham gia thị trường như Quy hoạch đã đề ra. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, như dịch vụ giao nhận vận tải, lưu kho, phân phối, bốc xếp, khai thuê hải quan, tập trung 80% tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Trong đó chỉ có khoảng 5% doanh nghiệp logistics là các tập đoàn logistics đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam, tiêu biểu là NYK, YUSEN, APL logistics, DHL, FedEx, Kuehne Nagel, Panalpina, Schenker,... nhưng hiện chiếm tới 70% thị phần logistics của cả nước. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam khác kinh doanh các dịch vụ lưu kho bãi, cảng biển, xếp dỡ, kho phân phối, đại lý làm thủ tục hải quan, các dịch vụ logistics tích hợp 3PL và các dịch vụ logistics khác liên quan. Khoảng 52% công ty cung cấp dịch vụ logistics nước ta có quan hệ đối tác với thị trường Hoa Kỳ, 47% với EU, 63% với các nước ASEAN, 57% với thị trường Nhật Bản, 49% với thị trường Trung Quốc và 43% với thị trường Hàn Quốc.

- Năng lực cạnh tranh: Mục tiêu, định hướng trong Quy hoạch quốc gia là hình thành hệ thống doanh nghiệp logistics hiện đại, đủ khả năng cung cấp dịch vụ tích hợp 3PL, 4PL, ứng dụng sâu công nghệ số, đáp ứng chuẩn mực quốc tế và gia tăng thị phần cho doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, thực tế năm 2024 cho thấy khoảng 77% doanh nghiệp vận tải – logistics Việt Nam vẫn có quy mô dưới 10 lao động, trong đó hơn một nửa dưới 5 lao động; phần lớn chỉ cung cấp dịch vụ đơn lẻ trong phạm vi hẹp như vận chuyển nội thành, giao hàng nhanh hoặc cho thuê phương tiện. Doanh nghiệp lớn có vốn điều lệ bình quân từ 400 tỷ đồng đến trên 1.000 tỷ đồng và bình quân trên 200 nhân viên chiếm 10%. Quy mô lao động nhỏ kéo theo hạn chế về vốn, công nghệ, khả năng tích hợp dịch vụ và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế. Hiện có khoảng 44% doanh nghiệp hoạt động đại lý vận tải, giao nhận hàng hoá, 37% hoạt động cảng, kho bãi, phân phối, chỉ có 10% cung cấp dịch vụ logistics tích hợp (3PL), tiêu biểu như: Tân Cảng Sài Gòn, Gemadept, Vinafco, Transimex Saigon, Vinafreight, Viconship, Vietfracht, Sotrans, Tân Cảng logistics; 9% các doanh nghiệp còn lại cung cấp các dịch vụ riêng lẻ và hỗ trợ khác như khai thuê hải quan, sửa chữa container, giám định, chế biến,...

Thực trạng này phản ánh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa bắt kịp định hướng quy hoạch, đặc biệt ở phân khúc dịch vụ giá trị cao. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp mạnh mẽ hơn về liên kết, chuẩn hóa, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chuyên sâu cho các doanh nghiệp logistics Việt.

- Năm 2024, vốn hoạt động bình quân của một doanh nghiệp vận tải – logistics Việt Nam đạt khoảng 39 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so với năm 2020, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô và tích lũy vốn. Tuy vậy, con số này chỉ bằng khoảng 49% mức bình quân của toàn nền kinh tế, cho thấy phần lớn doanh nghiệp vẫn ở quy mô vốn trung bình – thấp, chủ yếu là vừa và nhỏ, hoạt động nội địa. Gần 70% doanh nghiệp không có tài sản cố định, 16% có đầu tư phương tiện vận tải và 4% có đầu tư cảng, kho bãi dẫn đến phần lớn các doanh nghiệp phải thuê cơ sở hạ tầng bên ngoài manh mún, nhỏ lẻ, làm tăng chi phí của hoạt động logistics. Thiếu hụt nguồn lực tài chính khiến nhiều doanh nghiệp khó đầu tư bài bản vào phương tiện, hạ tầng kho bãi và công nghệ, hạn chế khả năng cung cấp dịch vụ tích hợp, mở rộng thị trường và đáp ứng yêu cầu của khách hàng lớn. Đồng thời, quy mô vốn nhỏ làm gia tăng rủi ro mất cân đối dòng tiền, khó tiếp cận tín dụng, từ đó kìm hãm năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng.

- Trung tâm logistics: Cả nước hiện có khoảng 69 trung tâm logistics trên toàn quốc, bao gồm cả các trung tâm đa chức năng và kho bãi chuyên biệt. Trong số đó, chỉ khoảng 30-40% trung tâm đang trong quá trình hoàn thiện các tiêu chuẩn quốc tế về hạ tầng, quản lý và công nghệ (Trung tâm Logistics Tân Cảng Sài Gòn (TCL) - TP. HCM; Logistics Cảng Hải Phòng (Gemadept) - Hải Phòng; Khu logistics Long Bình (Vietcom Logistics) - Đồng Nai; trung tâm logistics của Prologis - Bình Dương). Phần lớn còn lại là các trung tâm logistics quy mô nhỏ, tập trung vào dịch vụ lưu kho và vận tải truyền thống, chưa áp dụng nhiều công nghệ hiện đại hay dịch vụ giá trị gia tăng.

2.2.3.2. Về phát triển các loại hình dịch vụ

a) Dịch vụ đại lý vận tải

Đội tàu biển Việt Nam chủ yếu chạy các tuyến ngắn, đặc biệt là các tuyến nội địa chiếm hơn 90% thị phần vận tải biển nội địa, nhờ vào sự bảo hộ của Chính phủ thông qua các chính sách ưu đãi, hạn chế cạnh tranh từ tàu nước ngoài trên các tuyến nội địa. Trên các tuyến quốc tế, thị phần của đội tàu Việt Nam chỉ chiếm khoảng 12%, thấp hơn nhiều so với các quốc gia có ngành vận tải biển phát triển như Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc. Đội tàu Việt Nam chủ yếu là tàu hàng rời (bulk carriers) và tàu dầu, với số lượng tàu container còn rất hạn chế. Tàu container là phương tiện vận tải quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu hiện đại, việc thiếu hụt đội tàu container khiến Việt Nam khó khăn trong việc tham gia sâu rộng vào mạng lưới logistics quốc tế.

Giai đoạn 2021-2024 khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt tốc độ tăng trưởng 14,2% cao hơn giai đoạn 2016-2020 (12%). Tuy nhiên, tỷ trọng trong tổng khối lượng vận tải hàng hóa của Việt Nam chỉ dao động từ 4,3-5%. Tỷ trọng thấp này phản ánh thực trạng hạ tầng vận tải biển nội địa và vận tải đa phương

thức chưa phát triển đồng bộ, khiến vận tải biển chưa thể chiếm lĩnh vai trò lớn hơn trong vận tải hàng hóa nội địa. Việc nâng cao tỷ trọng vận tải biển trong tổng cơ cấu vận tải là cần thiết để giảm tải cho hệ thống đường bộ, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả logistics. Khu vực miền Nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng hàng hóa qua cảng biển Việt Nam, đạt khoảng 65%-67% tổng sản lượng, tập trung chủ yếu tại các cảng lớn ở thành phố Hồ Chí Minh và các cảng lân cận. Khu vực miền Bắc giữ vai trò quan trọng với khoảng 30%-32% tổng sản lượng, tập trung tại các cảng trọng điểm như Cảng Hải Phòng, Cảng Quảng Ninh. Các cảng miền Trung tiếp tục chiếm tỷ trọng nhỏ, dao động trong khoảng 2,5%-3%, với các cảng chính như Cảng Đà Nẵng, Cảng Quy Nhơn và Cảng Nghi Sơn. Như vậy, giai đoạn vừa qua khu vực miền Nam tiếp tục là trung tâm logistics lớn nhất của cả nước nhờ hệ thống cảng biển phát triển và là đầu mối giao thương quốc tế quan trọng, Miền Bắc với hệ thống cảng Hải Phòng và Quảng Ninh đóng vai trò chiến lược phục vụ cho vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cửa ngõ xuất nhập khẩu khu vực biên giới, các cảng miền Trung tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng đang được đầu tư nâng cấp để tăng khả năng tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế khu vực.

Vận tải hàng không: chiếm khoảng 25% giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, thể hiện vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng, đặc biệt với hàng hóa có giá trị cao, dễ hỏng, và hàng cần giao nhanh. Hiện có hơn 50 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng nội địa hoạt động, với các hãng nội địa giữ ưu thế trên tuyến nội địa nhờ chính sách bảo hộ của Chính phủ. Tỷ trọng trong tổng khối lượng vận tải hàng hóa của Việt Nam tăng mạnh từ 3,8% năm 2021 lên 7,1% năm 2023 và 8,7% năm 2024. Các hãng nội địa chiếm khoảng 18% thị phần vận tải hàng không quốc tế, còn lại 82% thuộc về hãng nước. Hiện vẫn còn khoảng cách so với các hãng quốc tế về độ chuyên nghiệp, tính kết nối trong chuỗi logistics, cũng như dịch vụ giá trị gia tăng mặc dù các hãng nội địa đã đầu tư máy bay thế hệ mới, tăng năng lực vận chuyển hàng hóa, cảng hàng không quốc tế lớn như Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng đã mở rộng nhà ga hàng hóa, cải thiện năng lực xử lý và lưu thông hàng hóa. Dịch vụ logistics hàng không còn nhỏ lẻ, thiếu các giải pháp logistics tích hợp, nhiều doanh nghiệp còn hoạt động độc lập, chưa xây dựng được mạng lưới kết nối hiệu quả giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng.

b) Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Tính đến năm 2024, tổng diện tích kho bãi hậu cần được các doanh nghiệp logistics đăng ký tại Việt Nam đạt hơn 20 triệu m² với tỷ lệ lấp đầy kho bãi đạt trên 80% ở các khu vực trọng điểm. Trong đó, khu vực miền Nam chiếm khoảng 70% tổng diện tích, phản ánh sự tập trung mạnh mẽ của ngành logistics tại các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Long An và TP.HCM, Miền Bắc chiếm khoảng 30% tập trung tại các khu công nghiệp và cảng biển trọng điểm như Hải Phòng và

Quảng Ninh. Kho bãi hiện đại (logistics grade A) tại Việt Nam đã đạt diện tích khoảng 3,9 triệu m² vào cuối năm 2023 (chiếm 16% tổng diện tích kho bãi hậu cần, còn tới 80% các kho còn lại chưa đạt chuẩn về mặt hạ tầng và công nghệ quản lý), đạt tốc độ tăng trưởng cao khoảng 23% cho giai đoạn 2021-2024. Tuy nhiên, hiện các nhà đầu tư nước ngoài như Mapletree, BW Industrial và SLP kiểm soát hơn 75% thị phần kho bãi hiện đại tại Việt Nam.

c) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại Việt Nam hiện chủ yếu phát triển tự phát, thiếu đồng bộ và chưa phát huy được thế mạnh, tập trung chủ yếu tại các khu vực cảng biển. Phần lớn hoạt động dựa vào lao động thủ công, đặc biệt ở các cảng nhỏ và kho bãi truyền thống, trong khi các cảng lớn như Hải Phòng, Cát Lái, Đà Nẵng đã đầu tư máy móc hiện đại như cầu, xe nâng và băng tải tự động. Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ chưa đồng đều trên toàn quốc. Các doanh nghiệp trong ngành phát triển nhỏ lẻ, phân tán, thường hạ thấp chi phí bốc xếp một cách bất hợp lý và bù lỗ bằng các hoạt động khác, khiến họ khó tích lũy vốn để đầu tư nâng cao năng lực, mở rộng thị trường và cạnh tranh hiệu quả với doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, dịch vụ do nhiều đơn vị cung cấp - từ doanh nghiệp nhà nước, tư nhân đến thuê ngoài - dẫn đến chất lượng và quy trình không thống nhất, ảnh hưởng đến hiệu quả và uy tín ngành. Để nâng cao chất lượng, cần đẩy mạnh cơ giới hóa, chuẩn hóa quy trình và tăng cường đào tạo nhân lực chuyên nghiệp.

d) Các dịch vụ khác

Hoạt động dịch vụ logistics tại Việt Nam về căn bản vẫn tập trung vào các hoạt động vận tải, lưu kho, đóng gói bao bì, thủ tục hải quan... riêng lẻ, thiếu liên kết, hơn nữa phát triển không đồng đều, chủ yếu tập trung vào vận tải. Số lượng các doanh nghiệp đang phát triển dịch vụ 3PL có tiềm năng chỉ chiếm từ 15-20% các doanh nghiệp logistics. Một số công ty 3PL hàng đầu tại Việt Nam trong năm 2024 bao gồm: Tân Cảng Sài Gòn là một trong những nhà cung cấp dịch vụ logistics lớn nhất tại Việt Nam, chuyên cung cấp dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ cảng; GEMADEPT: Cung cấp giải pháp logistics toàn diện, bao gồm vận tải quốc tế, kho bãi và phân phối; Indo Trans Logistics Corporation (ITL): Chuyên cung cấp dịch vụ logistics tích hợp, bao gồm vận tải, kho bãi và dịch vụ hải quan; Viconship: Tập trung vào dịch vụ vận tải biển và logistics quốc tế.

2.2.3.3. Đánh giá những hạn chế, rào cản đối với dịch vụ logistics và vị thế của Việt Nam

(1) Khung pháp lý chưa hoàn thiện: Quy định về dịch vụ logistics, vận tải đa phương thức, logistics xuyên biên giới chưa đồng bộ; một số thủ tục còn phức tạp làm tăng chi phí tuân thủ, giảm tính minh bạch, gây rủi ro cho doanh nghiệp trong và ngoài nước, hạn chế đầu tư vào ngành.

(2) Chi phí logistics tại Việt Nam chiếm khoảng 18–20% GDP, cao hơn nhiều so với mức trung bình ASEAN (~13%) do kết nối hạ tầng chưa đồng bộ, dịch vụ bốc xếp, kho bãi và vận tải chưa tối ưu.

(3) Hạ tầng chưa đồng bộ: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không và cảng biển chưa kết nối hiệu quả; nhiều cảng lớn như Cái Mép – Thị Vải hay Lạch Huyện chưa phát huy hết công suất do thiếu kết nối với các khu công nghiệp, kho bãi gây tắc nghẽn vận tải, làm chậm chuỗi cung ứng, hạn chế lưu thông hàng hóa và tăng chi phí thương mại.

(4) Nhân lực thiếu kỹ năng: Nguồn nhân lực logistics công nghệ cao còn hạn chế, trình độ quản trị chuỗi cung ứng số hóa chưa đồng đều làm giảm khả năng áp dụng công nghệ mới, giảm hiệu quả vận hành, khó nâng cấp dịch vụ logistics từ 1PL, 2 PL lên 3PL, 4PL/5PL, từ đó ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia.

(5) Dịch vụ logistics còn dàn trải, chưa chuyên sâu: Mô hình logistics chủ yếu 2PL và 3PL, dịch vụ bổ trợ như quản lý container, kho lạnh, logistics hàng không còn hạn chế, doanh nghiệp không được phục vụ chuỗi cung ứng trọn gói, dẫn tới chi phí cao, thời gian giao nhận kéo dài, giảm sức hấp dẫn đầu tư.

(6) Thiếu chuyển đổi số và chia sẻ dữ liệu: Chưa có nền tảng dữ liệu logistics quốc gia đồng bộ; thông tin vận tải, kho bãi, hải quan, thời tiết chưa kết nối liên thông.

(7) Khả năng kết nối quốc tế còn hạn chế: Hệ thống cảng trung chuyển quốc tế, hành lang logistics xuyên biên giới chưa phát triển mạnh làm hạn chế xuất khẩu dịch vụ logistics, giảm cơ hội tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và thương mại điện tử.

Những hạn chế, rào cản dẫn đến chi phí logistics của Việt Nam còn cao, xếp hạng tương đối thấp khi so sánh với các nước trong khu vực.

Bảng 23. So sánh dịch vụ logistics Việt Nam với một số nước ASEAN năm 2024

Tiêu chí	Singapore	Malaysia	Thái Lan	Việt Nam	Philippines
Xếp hạng LPI toàn cầu (2024)	1	31	37	43	47
Chỉ số LPI (điểm số)	4.14	3.77	3.63	3.3	3.2
Chi phí logistics (% GDP)	~8%	~13%	~15%	18%	~20%

Tiêu chí	Singapore	Malaysia	Thái Lan	Việt Nam	Philippines
Hạ tầng cảng biển	Port of Singapore hiện đại bậc nhất thế giới	Cảng Tanjung Pelepas, Port Klang	Laem Chabang, Bangkok Port hiện đại	Cảng Cái Mép – Thị Vải & Lạch Huyện chưa kết nối hiệu quả, công suất chưa tối ưu	Cảng Manila, Cebu
Hạ tầng đường bộ	Cao tốc hiện đại, kết nối quốc tế	Phát triển, kết nối xuyên quốc gia	Mạng cao tốc đang nâng cấp	Chưa đồng bộ, nhiều nút thắt, tắc nghẽn, kết nối cảng – khu công nghiệp còn hạn chế	Hạn chế, tắc nghẽn
Hạ tầng đường sắt	Hiện đại, kết nối với Malaysia	Phát triển, kết nối với Thái Lan	Nâng cấp, chưa đồng bộ	Chậm, lạc hậu, tuyến Bắc – Nam và đường kết nối cảng chưa đồng bộ.	Hạn chế, chưa kết nối quốc tế
Hạ tầng hàng không	Changi – trung tâm vận chuyển quốc tế, tự động hóa	Kuala Lumpur – vận chuyển quốc tế	Suvarnabhumi – trung tâm hàng hóa	Nội Bài, Tân Sơn Nhất – công suất hạn chế, kho hàng hóa thiếu tự động hóa	Ninoy Aquino – hạn chế kho hàng hóa
Chuyển đổi số trong logistics	Tự động hóa kho, AI, dữ liệu thời gian thực	Ứng dụng quản lý chuỗi cung ứng	Ứng dụng quản lý chuỗi cung ứng	Rất hạn chế, thiếu nền tảng dữ liệu liên thông, chưa có quản lý thời gian thực	Chưa đồng bộ
Nhân lực logistics	Kỹ năng cao, đào tạo chuyên sâu	Đào tạo tốt, kết hợp doanh nghiệp	Đào tạo, hợp tác doanh nghiệp	Thiếu nhân lực chất lượng cao, kỹ năng công nghệ hạn chế	Thiếu nhân lực chuyên sâu
Chính sách hỗ trợ logistics	Ưu đãi đầu tư mạnh mẽ, minh bạch	Hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thuế	Khuyến khích đầu tư, ưu đãi	Đang hoàn thiện, nhưng thực tế thủ tục còn rườm rà, chính sách chưa đủ mạnh, khó thu hút đầu tư lớn	Hạn chế

Nguồn: Tổng hợp của Đề án

2.2.3.4. Tài chính - ngân hàng

a) Hệ thống ngân hàng, các công ty tài chính và bảo hiểm

Toàn quốc hiện có 49 ngân hàng (4 NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 2 NH liên doanh, và Ngân hàng Chính sách, Phát triển), gần 1.200 quỹ tín dụng nhân dân và nhiều công ty tài chính. Mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại phủ khắp 63 tỉnh

thành, ước tính trên 10.000 điểm giao dịch và hơn 21.000 máy ATM, gần 720.000 máy POS.

Ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm mở rộng nhanh quy mô vốn, quy mô tài sản. Tính đến cuối năm 2024, toàn hệ thống tổ chức tín dụng có tổng vốn chủ sở hữu đạt 1.333,8 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ đạt 1.082,3 nghìn tỷ đồng và tổng tài sản của 21.463,9 nghìn tỷ đồng.

Quản trị của các ngân hàng đã từng bước tiệm cận với thông lệ quốc tế, trong đó, việc triển khai Basel II tiếp tục được các tổ chức tín dụng tập trung thực hiện để đáp ứng thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Hầu hết ngân hàng lớn đều thuê tư vấn quốc tế về quản trị nhằm xây dựng chiến lược, cơ cấu tổ chức, kiểm soát rủi ro.

Quá trình chuyển đổi số của các ngân hàng gồm 3 giai đoạn: số hóa thông tin, số hóa quy trình và chuyển đổi số. Hiện nay, các ngân hàng Việt Nam đã hoàn thành giai đoạn số hóa thông tin, đang triển khai số hóa quy trình. 100% ngân hàng thương mại đã triển khai hệ thống core banking, trong đó có đến 84% sử dụng phương thức kết nối core banking qua cơ sở dữ liệu; 90,6% xử lý tự động hóa các giao dịch hệ thống core banking. Khoảng 80 ngân hàng thương mại đã triển khai dịch vụ Internet Banking; 50 ngân hàng có dịch vụ Mobile Banking, nhiều ngân hàng có tỷ lệ trên 90% giao dịch thực hiện trên kênh số, một số ngân hàng đã số hóa hoàn toàn các dịch vụ tại các phòng giao dịch.

Tính đến cuối năm 2023, khoảng 87,06% dân số trưởng thành có tài khoản ngân hàng, một bước tiến lớn hướng tới tài chính toàn diện; sử dụng ví điện tử, các dịch vụ thanh toán, cho vay điện tử tăng rất nhanh trong những năm gần đây, góp phần giảm mạnh nhu cầu sử dụng tiền mặt. Đồng thời, nhu cầu mua bảo hiểm của người dân, doanh nghiệp đang tăng lên với nhiều lựa chọn sản phẩm khác nhau. Trong giai đoạn 2011 – 2024, GDP ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng bình quân 7,61%/năm, đóng góp 0,38 điểm % vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

b) Các dịch vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm

(1) Ngành ngân hàng Việt Nam duy trì đà tăng trưởng ổn định và đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế. Các dịch vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm ngày càng đa dạng hóa và hiện đại hóa các dịch vụ, kết nối với các công ty fintech và các dịch vụ khác của nền kinh tế. Các ngân hàng đã tích hợp, kết nối với các dịch vụ thanh toán điện tử (ví điện tử) như ZaloPay, Momo, VNPAY... Hệ thống các tổ chức tín dụng và công ty bảo hiểm ở Việt Nam có năng lực cung ứng dịch vụ tài chính tương đối lớn và đang mở rộng, cải thiện chất lượng tư vấn, cấp tín dụng nhanh và minh bạch hơn, nhờ đó mức độ tiếp cận tài chính của doanh nghiệp và người dân tăng nhanh. Mức độ cạnh tranh trong ngành khá gay gắt, đặc biệt giữa

khối ngân hàng cổ phần tư nhân năng động và nhóm 4 ngân hàng quốc doanh lớn nhất, đang có lợi thế lớn về quy mô.

Hệ thống ngân hàng đang cung ứng tín dụng theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước. So với các nước trong khu vực và trên thế giới, tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam khá cao, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tín dụng được tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, hỗ trợ các lĩnh vực như xuất khẩu, nông nghiệp, hỗ trợ các khách hàng gặp khó khăn bằng các biện pháp cơ cấu nợ, cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ.

Xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, được coi là yếu tố sống còn để nâng cao năng lực cạnh tranh. Đến cuối 2024, hơn 95% ngân hàng đã cung ứng dịch vụ ngân hàng số và thanh toán số hóa, tăng trưởng trung bình 30% mỗi năm trong mảng này. Sự nổi lên của fintech đặt áp lực lớn lên các ngân hàng truyền thống, thúc đẩy các ngân hàng hợp tác với fintech hoặc tự phát triển ứng dụng số.

Ngân hàng Nhà nước đang kiểm soát tốt lạm phát và ổn định lãi suất, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động ngân hàng. Việc tuân thủ các chuẩn mực an toàn (CAR, nợ xấu) được giám sát chặt chẽ để đảm bảo hệ thống ngân hàng phát triển bền vững.

(2) Tài chính phi ngân hàng bao gồm các tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các công ty dịch vụ tài chính khác ngoài hệ thống ngân hàng thương mại. Tại Việt Nam, lĩnh vực này rất đa dạng, từ các công ty tài chính tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô đến các công ty fintech (công nghệ tài chính) và công ty chứng khoán. Những tổ chức này góp phần đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ tài chính chuyên biệt cho những phân khúc mà ngân hàng truyền thống chưa phủ tới sâu rộng, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong ngành.

Lĩnh vực tài chính phi ngân hàng tại Việt Nam đang ngày càng mở rộng tuy mức độ đóng góp còn khiêm tốn so với hệ thống ngân hàng. Các công ty tài chính tiêu dùng tăng trưởng nhanh nhờ nhu cầu vay mua sắm của người dân, song cũng đối mặt với rủi ro nợ xấu và phải tuân thủ quy định lãi suất, thu hồi nợ nghiêm ngặt. Thị trường cho thuê tài chính tuy nhỏ nhưng Nhà nước kỳ vọng phát triển để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; việc sửa luật gần đây tạo điều kiện cho các công ty cho thuê mở rộng dịch vụ. Khối quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ổn định, đóng vai trò quan trọng ở nông thôn; định hướng tới đây là tăng cường liên kết hệ thống và giám sát phòng ngừa rủi ro cục bộ. Fintech đang là điểm sáng nổi bật: các ví điện tử và ứng dụng thanh toán Việt Nam (MoMo, ZaloPay...) đã trở nên phổ biến trong đời sống hàng ngày; thanh toán số tăng trưởng 47% về số lượng và 42% về giá trị chỉ trong năm 2023. Điều này góp phần đưa tỷ lệ người dùng thanh toán số ngày càng cao, hỗ trợ mục tiêu tài chính toàn diện. Song hành,

NHNN siết chặt quản lý các công ty fintech để đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống (điển hình là Thông tư 40/2024 về trung gian thanh toán). Thị trường chứng khoán Việt Nam sôi động với quy mô vốn hóa ~56% GDP (2024). Sự cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán khiến phí giao dịch giảm và dịch vụ cải tiến hơn cho nhà đầu tư (nhiều công ty triển khai trading app, tư vấn đầu tư AI...). Nhìn chung, khối tài chính phi ngân hàng đang dần tiệm cận các chuẩn mực quốc tế; nhiều vốn ngoại đã và đang rót vào (M&A các công ty bảo hiểm, chứng khoán, tài chính) cho thấy niềm tin vào tiềm năng thị trường Việt Nam.

(3) Dịch vụ bảo hiểm gồm hai mảng chính: bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ, cùng với hệ thống bảo hiểm y tế xã hội do Nhà nước vận hành. Tính đến cuối năm 2024, Việt Nam có tổng cộng 85 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong đó 19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 32 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm, còn lại là các công ty môi giới bảo hiểm; ngoài ra có 1 chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Thị trường những năm qua tăng trưởng tốt nhưng cũng đối mặt không ít thách thức về niềm tin khách hàng (đặc biệt lĩnh vực nhân thọ năm 2023 tăng trưởng âm sau các sự cố về bancassurance). Tuy nhiên, bước sang 2024-2025, ngành bảo hiểm được dự báo sẽ phục hồi theo đà chung của kinh tế, đồng thời có nhiều đổi mới nhờ ứng dụng công nghệ (Insurtech).

Ngành bảo hiểm Việt Nam năm 2024 đang trên đà phục hồi sau giai đoạn khó khăn 2022-2023. Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm 2024 ước đạt ~227.500 tỷ đồng, xấp xỉ năm trước (nhân thọ giảm nhẹ, phi nhân thọ tăng bù đắp). Mức độ cạnh tranh trong ngành ngày càng gia tăng. Ở mảng nhân thọ, hầu hết các công ty lớn đều có vốn ngoại hoặc liên doanh, cạnh tranh chủ yếu về mạng lưới đại lý và hợp tác bancassurance. Niềm tin khách hàng với bảo hiểm nhân thọ chịu ảnh hưởng sau một số vụ việc bán chéo qua ngân hàng bị phản nản; do đó cơ quan quản lý đã siết chặt quy định, yêu cầu nâng cao chất lượng tư vấn, minh bạch hợp đồng. Mảng phi nhân thọ thì cạnh tranh khốc liệt về thị phần: top 5 công ty dẫn đầu hầu như giữ vững vị trí qua nhiều năm, trong khi ~22 công ty còn lại chia nhau chỉ ~22% thị phần và phải rất nỗ lực để không bị đào thải. Xu hướng chuyển đổi số (Insurtech) là điểm sáng của thị trường: các doanh nghiệp bảo hiểm truyền thống đang đầu tư mạnh vào công nghệ để tối ưu chi phí, cá nhân hóa sản phẩm và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Nhiều ứng dụng số ra đời cho phép mua bảo hiểm và yêu cầu bồi thường trực tuyến (ví dụ như ứng dụng của PTI, Bảo Việt, hay các nền tảng so sánh bảo hiểm). Cơ quan quản lý đã ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ 2023, tạo khung pháp lý thông thoáng hơn cho sản phẩm bảo hiểm mới và phân phối điện tử.

Về mức độ phổ cập: bảo hiểm phi nhân thọ (như bảo hiểm xe máy bắt buộc) đã khá phổ biến, nhưng bảo hiểm tự nguyện (nhân thọ, sức khỏe) vẫn còn dư địa

rất lớn do tỷ lệ dân số tham gia còn thấp (khoảng 10-11% dân số có bảo hiểm nhân thọ. Điều này đồng nghĩa thị trường còn tiềm năng tăng trưởng dài hạn khi thu nhập người dân tăng và nhận thức về bảo hiểm cải thiện. Cuối cùng, bảo hiểm y tế toàn dân gần chạm mục tiêu phủ sóng 100% vào 2025 (hiện >93% dân số) - đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam thực hiện các chính sách an sinh xã hội bền vững, đồng thời mở ra cơ hội cho bảo hiểm thương mại bổ trợ (bảo hiểm sức khỏe tư nhân để chi trả phần ngoài phạm vi BHYT).

2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Vai trò, vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

a) Vai trò của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

Nông nghiệp Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng lương thực toàn cầu, góp phần đảm bảo an ninh lương thực thế giới và là một trong những quốc gia có kim ngạch xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 62,5 tỷ USD, chiếm 15,41% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Nhiều mặt hàng giữ vị trí cao trên thị trường thế giới: hạt điều chiếm 63,9% giá trị xuất khẩu toàn cầu (4,38 tỷ USD, đứng thứ 1), cà tra chiếm 94,3% (trên 2 tỷ USD, đứng thứ 1), hồ tiêu chiếm 19,3% (1,32 tỷ USD, thứ 2), cà phê chiếm 8,2% (5,48 tỷ USD, thứ 2), gạo chiếm 10,3% (5,75 tỷ USD, thứ 4), cao su chiếm 8% (3,46 tỷ USD, thứ 4), tôm chiếm 6,74% (3,95 tỷ USD, thứ 4), trái cây chiếm 4,9% (7,12 tỷ USD, thứ 6), gỗ nội thất chiếm 9,2% (10,3 tỷ USD, thứ 6)..

b) Vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

- Diện tích một số cây trồng xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới năm 2023²⁰: lúa gạo xếp thứ 7 thế giới (chiếm 4,23%), hồ tiêu đứng thứ 3 (chiếm 15,22%); điều (thứ 7, chiếm 4,6%), cao su (thứ 7, chiếm 5,33%); cà phê (thứ 7), chè đứng thứ 6 (chiếm 2,32%), nuôi trồng thủy sản đứng thứ 3 thế giới (sau Trung Quốc, Na Uy).

- Sản lượng một số nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới năm 2023: hồ tiêu 257.427 tấn (đứng thứ nhất thế giới, chiếm 30,1% tổng sản lượng thế giới); cà phê 1.956.782,5 tấn (bằng 17,7% so với thế giới, đứng thứ 2 thế giới (sau Braxin); hạt điều 347.634,5 tấn, bằng 8,83% so với thế giới, đứng thứ 3 thế giới; lúa gạo 43.497.624,8 tấn, bằng 5,44% so với thế giới, đứng thứ 6 thế giới, cao su 1.270.299,5 tấn, bằng 8,6% so với thế giới, đứng thứ 4 thế giới; chè 1.125.064,7 tấn, bằng 3,5% so với thế giới, đứng thứ 7 thế giới.

- Về năng suất bình quân/ha canh tác một số cây trồng chủ lực của Việt

²⁰ <https://www.fao.org/faostat/en/#data/QCL>

Nam năm 2023 so với thế giới đã có sự cải thiện rõ rệt nhưng còn cách khá xa so với nhiều nước như: cà phê: 2,93 tấn (xếp thứ 2, giữ nguyên thứ hạng nhưng năng suất tăng 168 kg so với năm 2020), cao su: 1,76 tấn (thứ 4, tăng 74 kg so với năm 2020), cây chè (búp tươi): 10,031 tấn (thứ 9, tăng 315,3 kg so với năm 2020); cây điều: 1.219 kg (thứ 11, giảm 22 kg so với năm 2020); cây hồ tiêu: 2,52 tấn (tăng 155,9 kg so với năm 2020 nhưng giảm từ hạng thứ 13 năm 2020 xuống thứ 15 năm 2023); cây lúa: 6,11 tấn/ha (tăng từ thứ 27 lên thứ 23, tăng 192 kg/ha so với năm 2020).

- Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính của Việt Nam so với thế giới năm 2024: cá tra và hạt điều đứng thứ nhất thế giới; hồ tiêu và cà phê đứng thứ 2; gạo và cao su đứng thứ 4 thế giới.

Qua số liệu diện tích, sản lượng, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam so với thế giới cho thấy tỷ trọng về khối lượng xuất khẩu cao hơn tỷ trọng về giá trị xuất khẩu. Điều này chứng tỏ chất lượng nông sản của Việt Nam thấp hơn nông sản thế giới (đối với các sản phẩm chủ lực), đặc biệt là cà phê và hồ tiêu.

Năng suất bình quân/đơn vị diện tích canh tác của nhiều cây trồng chủ lực của Việt Nam còn thấp hơn so với một số quốc gia sản xuất trên thế giới, trong khi quy mô diện tích và sản lượng tương đối lớn. Điều này cho thấy ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn phát triển theo chiều rộng, năng suất cây trồng thấp. Cần tiếp tục có sự cải thiện về chất lượng và cơ cấu giống cây trồng, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

2.3.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

Giai đoạn 2021-2024, ngành nông, lâm, thủy sản tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định, với tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân đạt 3,65%/năm. Kết quả này đạt được nhờ thực hiện đồng bộ các chương trình, đề án, chính sách thúc đẩy chuyển đổi từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông nghiệp, phát triển theo hướng đa ngành, tích hợp đa giá trị và chuyển từ chuỗi cung ứng sang phát triển chuỗi ngành hàng nông sản.

**Bảng 24. Tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản
(theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2021-2024**

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2022	2023	2024
1. Giá trị gia tăng toàn ngành (giá so sánh)	tỷ đồng	565.987	608.729	632.647	653.355
2. Tốc độ tăng trưởng toàn ngành	%	2,87	3,70	3,93	3,27

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2022	2023	2024
<i>Trong đó:</i>					
- Ngành nông nghiệp	%	3,33	3,23	3,89	2,89
- Lâm nghiệp	%	1,70	6,34	4,35	5,03
- Thủy sản	%	4,38	4,50	3,99	3,78
3. Giá trị gia tăng (giá hiện hành)	tỷ đồng	1.018.050	1.143.048	1.224.161	1.365.709
4. Cơ cấu giá trị gia tăng trong nền kinh tế	%	12,66	11,88	11,86	11,9
<i>Trong đó</i>					
- Ngành nông nghiệp		75,13	73,22	73,57	75,06
- Lâm nghiệp	%	4,18	4,50	4,40	4,22
- Thủy sản	%	20,70	22,28	22,03	20,72
5. Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản	Tỷ USD	41,25	53,20	53,01	62,5
6. Tỷ trọng trong tổng kim ngạch XK quốc gia	%	14,60	14,33	14,94	15,41

Nguồn: NGTK 2024, Báo cáo Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn các năm 2022, 2023, 2024 và tính toán của chuyên gia

Trong nội bộ ngành, cơ cấu sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Các mô hình nông nghiệp xanh, hữu cơ, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu ngày càng phổ biến. Nhiều mặt hàng nông sản chủ lực đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD/năm, bao gồm thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, gạo, cà phê, điều, cao su, rau quả.

Lực lượng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục xu hướng giảm. Năm 2024, toàn ngành có khoảng 13,7 triệu lao động, giảm 4.053.600 người so với năm 2020. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 28,9% năm 2021 xuống còn 26,5% vào năm 2024. Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 71,9 triệu

đồng năm 2020 lên 81,9 triệu đồng năm 2022, năm 2023: 88,5 triệu đồng, năm 2024: 99,4 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2021-2024, công tác đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn được chú trọng, với trên 600 nghìn lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp. Các địa phương đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho trên 60 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề nông nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi sản xuất và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Mặc dù quy mô và trình độ sản xuất được nâng cao, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát huy các lợi thế từng vùng, miền nhưng tỷ trọng ngành nông nghiệp vẫn ở mức cao, chiếm 74,78% toàn ngành, điều này chứng tỏ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ của ngành còn chậm. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp năm 2024 thấp nhất trong giai đoạn 2021-2024, nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng gay gắt, hạn hán ở khu vực Tây Nguyên, miền Trung, xâm nhập mặn tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ảnh hưởng từ cơn bão số 3 đến các địa phương phía Bắc.

2.3.3. Thực trạng phát triển và phân bố không gian các ngành

Giai đoạn 2021 đến nay, cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tiếp tục được chuyển dịch theo hướng kế thừa thành tựu của giai đoạn 2013-2020, đồng thời điều chỉnh phù hợp với bối cảnh mới. Cơ cấu sản xuất ngày càng tích hợp đa giá trị, hiệu quả hơn, gắn chặt với tín hiệu thị trường, tập trung vào phát triển các tiểu ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm.

Việc cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển hàng hóa tập trung đã phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, miền và địa phương. Quá trình này được triển khai đồng bộ với yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, thúc đẩy hội nhập quốc tế, khai thác hiệu quả các cơ hội mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Nhóm 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia²¹, cùng các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương theo chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP)²² tiếp tục được chú trọng nâng cao chất lượng, gia tăng tỷ lệ chế biến sâu. Tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có truy xuất nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn thị trường ngày càng tăng.

²¹ Bao gồm: Gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau quả, sắn và sản phẩm từ sắn, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm, gỗ và sản phẩm từ gỗ.

²² Công nhận 13.368 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên với 7.425 chủ thể tham gia, trong đó 32,6% là hợp tác xã, 22,3% là doanh nghiệp, 39,6% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

Đến năm 2024, Việt Nam có 11 mặt hàng nông sản đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 7 nhóm mặt hàng đạt kim ngạch trên 3 tỷ USD²³. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam hiện đứng thứ 15 thế giới, xếp thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á, với thị trường trải rộng trên hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam đã vươn lên nhóm dẫn đầu thế giới cả về sản lượng và giá trị, khẳng định vị thế ngày càng quan trọng của nông nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2.3.3.1. Ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp tiếp tục được tổ chức lại theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ. Quá trình tiêu chuẩn hóa sản xuất được đẩy mạnh thông qua việc áp dụng mã số vùng trồng, vùng nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và minh bạch thông tin chuỗi cung ứng.

Việc tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP hoặc tương đương đã tạo ra các sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hệ thống sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng đất, lao động, vật tư đầu vào và giá trị gia tăng cho sản phẩm.

Nhờ đó, ngành nông nghiệp không chỉ đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng trong nước, mà còn mở rộng thị trường xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và phát triển bền vững.

a) Ngành trồng trọt

Ngành nông nghiệp đã đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật, đặc biệt đối với các cây trồng chủ lực; tập trung cải tạo cơ cấu giống, kiểm soát, nâng tỉ lệ sử dụng các giống mới, chất lượng cao, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất. Năm 2024, giá trị sản xuất bình quân đạt 141,1 triệu đồng/ha đất sản xuất nông nghiệp, tăng bình quân 10,28%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Kết quả này có được nhờ các địa phương tích cực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ, và sản phẩm. Nhiều cây trồng có thể mạnh, năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, các giống đặc sản của địa phương được phục tráng, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích, qua đó nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Đồng thời, việc sử dụng giống chất lượng cao được tăng cường không chỉ đối với cây lúa mà còn trên các loại rau màu khác; kết hợp với việc đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương.

²³ Bao gồm: gạo, rau quả, cà phê, hạt điều, tôm, gỗ và sản phẩm gỗ, cao su.

Sản xuất trồng trọt từng bước được cơ cấu lại đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế và trình độ sản xuất của người dân; tập trung mở rộng sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, bảo đảm an toàn sinh học, và phòng chống dịch bệnh. Công tác quản lý giống được tập trung chú trọng, nâng cao chất lượng, đồng thời đưa vào sản xuất nhiều giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Công tác ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số trong nông nghiệp tiếp tục được chú trọng, nhất là trong khâu quản lý giống, tưới tiêu tự động, giám sát sâu bệnh và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2024, đã cấp 8.052 mã số vùng trồng²⁴, 1.596 mã số cơ sở đóng gói²⁵ cho các loại quả tươi (thanh long, xoài, vú sữa, chuối, bưởi, chanh leo, chanh không hạt, nhãn, vải, ổi, thạch đen...) được phép xuất khẩu sang các thị trường (Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU...); số cơ sở xuất khẩu thủy sản vào các thị trường không ngừng tăng lên²⁶.

(1) Cây hàng năm chủ yếu

- Cây lúa: diện tích trồng nhóm cây lương thực giảm từ 8.222,6 nghìn ha năm 2020 xuống 7.998,8 nghìn ha năm 2024. Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 47,85 triệu tấn, giảm 446 nghìn tấn so với năm 2021; sản lượng lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 401 nghìn tấn. Năm 2024, cả nước đã chuyển đổi khoảng 116 nghìn ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau (76,7 nghìn ha); cây ăn quả, cây công nghiệp (23,1 nghìn ha); nuôi trồng thủy sản (16,3 nghìn ha) có hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản lượng lương thực nói chung và sản lượng lúa nói riêng đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến, chăn nuôi và xuất khẩu khoảng 9 triệu tấn. Sản xuất lúa được thực hiện từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững như đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển; ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải 5 giảm” nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho nông dân, tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 79%... để nâng cao giá trị “Thương hiệu hạt gạo Việt”. Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu 9 triệu tấn gạo, thu về 5,67 tỷ USD (cao nhất từ trước đến nay), tăng 2,48 tỷ USD so với năm 2021. Tuy nhiên giá gạo của Việt Nam vẫn đang thấp nhất trong top 4 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, bao gồm Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan.

²⁴ Trong đó cấp mới 1.194 và thu hồi 139 mã số vùng trồng

²⁵ Trong đó cấp mới 175 và thu hồi 192 mã số cơ sở đóng gói

²⁶ Hàn Quốc (791 cơ sở); EU (504 cơ sở); Vương quốc Anh (638 cơ sở); Trung Quốc (621 cơ sở); Liên minh kinh tế Á Âu (84 cơ sở); Hoa Kỳ (28 cơ sở); Braxin (192 cơ sở); Achantina (212 cơ sở); Indonesia (851 cơ sở); Đài Loan (773 cơ sở).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa trọng điểm của cả nước. Năm 2024, tổng diện tích trồng lúa đạt 3.858,5 nghìn ha bằng 54,13% so với diện tích trồng lúa cả nước, năng suất cao nhất cả nước đạt 63,5 tạ/ha, sản lượng đạt 24,52 triệu tấn, cung cấp khoảng 90% khối lượng gạo xuất khẩu của quốc gia.

- Cây thực phẩm:

Tổng diện tích trồng rau, đậu các loại năm 2024 đạt 1.128.200 ha, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,02%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Các vùng trồng rau tập trung gồm: vùng ĐBSCL (chiếm 26% diện tích trồng rau cả nước), vùng ĐBSH (chiếm 19,5%), vùng TDMNPB (16,5%), Tây Nguyên (12,5%), Bắc Trung Bộ (12%). Năm 2021, một số tỉnh có diện tích sản xuất rau lớn như Lâm Đồng (64.886,2 ha), Thanh Hóa (50.120,3 ha), Tiền Giang (46.234,8 ha), Thái Bình (39.636,8 ha). Năm 2024, tổng sản lượng rau đậu các loại đạt 19.622.900 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,38%/năm trong giai đoạn 2021-2024.

(2) Cây công nghiệp chủ lực

(i) Cà phê

Năm 2024, diện tích trồng cà phê đạt 731.900 ha (tăng 26.000 ha so với năm 2021), trong đó diện tích thu hoạch là 678.500 ha. Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất cả nước, với khoảng 673.000 ha tương đương 92% diện tích toàn quốc, trong vùng có một số tỉnh có diện tích trồng lớn như: Đắk Lắk khoảng 213.259 ha, Lâm Đồng 176.862 ha, Đắk Nông 143.000 ha, Gia Lai 105.000 ha. Tổng diện tích cây cà phê ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ chiếm 8% diện tích cả nước. Diện tích cà phê được chứng nhận các loại (4C, UTZ, Flo, C.A.F.E. Practices, RA, cà phê an toàn, cà phê hữu cơ, cà phê VietGap) khoảng 198.222 ha. Việt Nam đã có 04 chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm cà phê được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận là: Cà phê Buôn Ma Thuột, Cà phê Sơn La, Cà phê Đắk Hà và Cà phê Gia Lai.

Nước ta trồng chủ yếu 3 giống cà phê: cà phê Robusta, cà phê Arabica và cà phê Liberica. Cà phê Robusta trồng tập trung ở vùng Tây Nguyên (chiếm 93,8%) và vùng Đông Nam Bộ; cà phê Arabica trồng chủ yếu ở vùng Trung du miền núi Phía Bắc (Sơn La, Điện Biên). Sản lượng cà phê năm 2024 đạt 2.015,2 nghìn tấn, trong đó 95% sản lượng là cà phê Robusta. Một số tỉnh vùng Tây Nguyên có sản lượng lớn như: Đắk Lắk: 558.729 tấn, Lâm Đồng: 572.695,3 tấn, Đắk Nông: 343.000 tấn; tổng sản lượng cà phê vùng Tây Nguyên chiếm khoảng 90% sản lượng cà phê của cả nước.

(ii) Cao su

Việt Nam là một trong 4 quốc gia có sản lượng cao su thiên nhiên lớn nhất trên thế giới. Năm 2024, tổng diện tích trồng cao su của cả nước là khoảng 909,3

nghìn ha (bao gồm cả diện tích đại điền và tiểu điền), trong đó, 80% diện tích đang trong tuổi thu hoạch mủ, 20% diện tích còn lại là các vườn tái canh chưa đến tuổi khai thác mủ. Trong những năm gần đây, diện tích trồng cây cao su liên tục giảm, nguyên nhân chính do giá cao su ở mức thấp trong thời gian dài đã khiến cho nông dân chuyển sang trồng những loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Ngoài ra, do quá trình phát triển kinh tế xã hội của các địa phương nên phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Năm 2024, sản lượng mủ cao su khô đạt 1.327,7 nghìn tấn (tăng 55,7 nghìn tấn so với năm 2021), kim ngạch xuất khẩu đạt 3,3 tỷ USD.

Vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 60% tổng diện tích trồng cây cao su của cả nước, trong đó Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh là 3 tỉnh có diện tích lớn nhất. Năng suất cao su của khu vực này đạt từ 2 - 2,5 tấn/ha, cao gấp 1,5 lần so với khu vực Tây Nguyên và cao gấp 2 lần so với khu vực Tây Bắc. Vùng Tây Nguyên đứng thứ 2, chiếm 26% diện tích cây cao su của cả nước, tập trung chủ yếu ở Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk (31.390 ha). Ngoài ra, một số địa phương thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ cũng ghi nhận diện tích trồng cây cao su đáng kể (như Bình Thuận, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị...) hoặc một số tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Sơn La).

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 265.000 hộ trồng cao su tiểu điền, chiếm khoảng 51% tổng diện tích cao su cả nước. Trong bối cảnh Liên minh châu Âu (EU) đã ban hành các hướng dẫn chi tiết liên quan đến Quy định chống phá rừng (EUDR), có hiệu lực thực hiện từ ngày 30/12/2024 và áp dụng từ 30/6/2025, diện tích cao su tiểu điền tại Việt Nam đang phải đối mặt với khó khăn khi quy định này được áp dụng. Các doanh nghiệp cao su đang triển khai nhiều biện pháp nhằm đáp ứng các yêu cầu khắt khe của EUDR về chống phá rừng và chống suy thoái rừng. Tính đến 9/2024, có hơn 120.000 ha rừng của các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chứng nhận quản lý rừng bền vững và 22 công ty được cấp chứng nhận về chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC-CoC).

(iii) Hồ tiêu

Cả nước hiện có 29 tỉnh sản xuất hồ tiêu, tập trung tại vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong đó, có 6 tỉnh trọng điểm là Đắk Nông (35.000 ha), Đắk Lắk (27.814 ha), Bình Phước (12.878 ha), Đồng Nai (11.000 ha) và Bà Rịa – Vũng Tàu (10.500 ha), Gia Lai (7.500 ha). Tổng diện tích trồng tiêu của 6 tỉnh trọng điểm chiếm khoảng 94% tổng diện tích trồng hồ tiêu của cả nước. Đắk Nông dẫn đầu cả nước và khu vực Tây Nguyên về diện tích trồng hồ tiêu. Tổng diện tích trồng năm 2024 đạt 109,8 nghìn ha; diện tích cho sản phẩm là 96,9 nghìn ha, sản lượng đạt 262.000 tấn. Năng suất trung bình 26 tạ/ha, riêng vùng Tây Nguyên có năng suất cao nhất, đạt khoảng 31 tạ/ha.

(iv) Điều

Diện tích trồng điều của cả nước liên tục giảm, từ 314.400 ha năm 2021 xuống còn 295.900 ha năm 2024. Vùng Đông Nam Bộ hiện có 186.100 ha, chiếm 62,9% diện tích cả nước, tiếp theo là vùng Tây Nguyên với diện tích 85.100 ha chiếm 28,8% diện tích cả nước. Riêng Bình Phước có hơn 152.000 ha, chiếm 51,4% tổng diện tích cả nước, được coi là “thủ phủ” của cây điều. Ngoài ra còn có một số tỉnh có diện tích trồng lớn như Đồng Nai 27.000 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 6.800ha... Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt hơn 4,4 tỷ USD.

(v) Chè

Cây chè chủ yếu được trồng ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm khoảng 74% diện tích trồng chè cả nước), các vùng còn lại như: Tây Nguyên (khoảng 12%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (10%), Đồng bằng sông Hồng (4%). Tính đến năm 2024, diện tích trồng chè của cả nước đạt 121.900 ha (giảm 1.900 ha so với năm 2021), trong đó diện tích cho sản phẩm/thu hoạch là 113.000 ha. Các tỉnh có diện tích chè lớn là Thái Nguyên 22.200 ha, Hà Giang 20.300 ha, Phú Thọ 14.000 ha, Lâm Đồng 9.361 ha. Các vùng trồng chè tại Việt Nam đã không ngừng đổi mới sản xuất sản phẩm chè theo hướng an toàn hữu cơ, góp phần bảo vệ sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, đồng thời hướng tới nền nông nghiệp xanh và phát triển bền vững.

Mặc dù diện tích trồng chè giảm nhưng năng suất chè vẫn tăng từ gần 86 tạ/ha lên hơn 100 tạ/ha, nhờ thay đổi cơ cấu giống và áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác. Sản lượng chè búp tươi năm 2024 đạt 1154,1 nghìn tấn, tăng 63.000 tấn so với năm 2021. Xuất khẩu chè năm 2024 đạt 145.000 tấn, với trị giá 256 triệu USD.

Việt Nam hiện có 34 giống chè các loại, trong đó có 02 loại giống bản địa là Trung du lá nhỏ và chè Shan, còn lại 32 giống mới được công nhận, đảm bảo chất lượng và cho năng suất cao, được thế giới ưa chuộng như: Chè Shan, PH1, LDP1, LDP2, PT14... và các giống chè nhập nội như PT95, Kim Tuyên, Bát Tiên, Tứ Quý Xuân... Trong đó, chè Shan là giống chè quý, có lịch sử canh tác lâu đời tại một số địa phương khu vực phía Bắc như: Hà Giang, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên....

(vi) Cây dứa

Năm 2024, diện tích trồng dứa của Việt Nam khoảng 200.000 ha, tập trung ở vùng ĐBSCL, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Riêng vùng ĐBSCL với diện tích khoảng 171.000 ha, chiếm 85,5% diện tích dứa cả nước. Các tỉnh có diện tích trồng dứa lớn là: Bến Tre 80.000 ha (chiếm khoảng 42% diện tích dứa cả nước và khoảng 88% diện tích dứa vùng ĐBSCL), Trà Vinh 26.000 ha, Tiền Giang trên 21.600 ha, Vĩnh Long 10.000 ha. Khoảng 1/3 diện tích dứa đạt chuẩn hữu cơ theo tiêu chuẩn của Mỹ và châu Âu. Đặc biệt, trái dứa xiêm

Bến Tre đã được cấp chỉ dẫn địa lý, với 133 mã số vùng trồng và hơn 8.300 ha phục vụ xuất khẩu.

(3) Cây ăn quả

Năm 2024, tổng diện tích cây ăn quả chính của cả nước đạt 1.280.000 ha. Diện tích một số cây ăn quả có xu hướng tăng do các địa phương tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững; nhiều mô hình xen canh cây ăn quả, kết hợp trồng cây ăn quả với du lịch, kinh tế trang trại phát triển góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân, đồng thời khai thác thế mạnh sản xuất cây trồng tại địa phương.

Ước sản lượng 15 loại cây ăn quả chính năm 2024 là 12.955,9 nghìn tấn, bao gồm: xoài 1.089 nghìn tấn, chuối 2.744 nghìn tấn, thanh long 1.215 nghìn tấn, dứa 825 nghìn tấn, cam 1.670,9 nghìn tấn, quýt 170 nghìn tấn, bưởi 1.165 nghìn tấn, nhãn 517 nghìn tấn, vải 185 nghìn tấn, chôm chôm 340 nghìn tấn, sầu riêng 1.470 nghìn tấn, na 110 nghìn tấn, mít 1.100 nghìn tấn, bơ 205 nghìn tấn, chanh leo 150 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu đạt 7,12 tỷ USD, trở thành ngành hàng có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt bình quân 21,47%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Các thị trường xuất khẩu trọng điểm gồm Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Hà Lan, Úc,...

ĐBSCL là vùng có diện tích trồng trái cây lớn nhất cả nước, đạt 404,1 nghìn ha, chiếm 31,8% tổng diện tích. Tiếp đến là các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) đạt 271,9 nghìn ha, chiếm 21,4%; Tây Nguyên đạt 181,2 nghìn ha, chiếm 14,3%; Đông Nam Bộ đạt 142,2 nghìn ha, chiếm 11,2%; Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đạt 103,3 nghìn ha, chiếm 8,1%; Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) đạt 90,6 nghìn ha, chiếm 7,1% và Bắc Trung Bộ đạt 76 nghìn ha, chiếm 6,0%.

Về sản lượng: ĐBSCL chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước, đạt 6,0 triệu tấn, chiếm 43,3% tổng sản lượng trái cây cả nước. Tiếp đến là TDMNPB đạt 1,85 triệu tấn, chiếm 13,3%; ĐBSH đạt 1,47 triệu tấn, chiếm 10,6%; Đông Nam Bộ đạt 1,46 triệu tấn, chiếm 10,5%; Tây Nguyên đạt 1,11 triệu tấn, chiếm 8,0%; DHNTB đạt 1,10 triệu tấn, chiếm 8,0%; và Bắc Trung Bộ đạt 878,8 nghìn tấn, chiếm 6,3%.

b) Ngành chăn nuôi

Về tổ chức sản xuất: Chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng, mang lại hiệu quả cao; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Các địa phương gia tăng đàn lợn, gia súc ăn cỏ, duy trì ổn định đàn gia cầm và đáp ứng nguồn cung con

giống cho sản xuất để bảo đảm nhu cầu thực phẩm trong nước, đồng thời, theo dõi chặt chẽ và thực hiện nghiêm các biện pháp kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh trên vật nuôi.

Hiện nay, trong lĩnh vực chăn nuôi, Việt Nam đã nghiên cứu, phát triển và sản xuất thành công vắc-xin phòng bệnh dịch tả lợn châu Phi, đã được triển khai tiêm phòng rộng rãi trong nước, góp phần kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, đồng thời bước đầu xuất khẩu sang một số quốc gia, mở ra cơ hội lớn cho ngành chăn nuôi và công nghiệp vắc-xin thú y Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Xu hướng chăn nuôi hữu cơ tại Việt Nam đang dần được quan tâm và phát triển. Tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ chiếm khoảng 1-2% tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước, tập trung vào các sản phẩm có tiềm năng và lợi thế như sữa, mật ong, yến sào, thịt gia súc, gia cầm.

- Về sản lượng chăn nuôi: Năm 2024, tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 8,6 triệu tấn (tăng 1,386 triệu tấn so với năm 2021); sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 5,22 triệu tấn; sản lượng thịt gia cầm đạt trên 2,52 triệu tấn; sản lượng thịt trâu và bò đạt 616 nghìn tấn; sản lượng trứng các loại khoảng 20,35 tỷ quả; sản lượng sữa đạt 1.239,7 triệu lít; sản lượng mật ong 23.800 tấn.

- Về liên kết sản xuất: Một số tỉnh đã xây dựng được các chuỗi giá trị liên kết, ngành hàng được hình thành: Doanh nghiệp - trại chăn nuôi, doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ chăn nuôi... nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng, trong đó ưu tiên phát triển theo hướng chăn nuôi bền vững, hữu cơ, an toàn sinh học.

- Về công tác xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh: Cả nước hiện có 3.750 cơ sở, vùng chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận tại 60 tỉnh, thành phố. Trong đó, có 1.269 cơ sở an toàn dịch bệnh trên gia cầm, 2.430 cơ sở trên gia súc và 51 vùng an toàn dịch bệnh đại. Hiện nay, cả nước có 440 cơ sở giết mổ động vật tập trung và 24.858 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ.

(i) Chăn nuôi đại gia súc

Quy mô đàn trâu, bò năm 2024 đạt 8,25 triệu con và giảm 351.600 con so với năm 2021, tương đương với tốc độ giảm bình quân 1,38% trong giai đoạn 2021-2024. Nguyên nhân chủ yếu do diện tích chăn thả thu hẹp, nhu cầu về sức kéo giảm mạnh và hiệu quả kinh tế không cao. Mặc dù tổng đàn trâu, bò giảm nhưng đàn bò sữa vẫn tăng từ 331.200 con năm 2021 lên 326.000 con năm 2024. Quy mô chăn nuôi bò sữa chuyển dịch theo hướng tập trung. Người chăn nuôi áp dụng công nghệ truyền tinh, sử dụng tinh bò cao sản từ Mỹ, Australia, nâng tỷ lệ bò thuần HF lên trên 90%, số còn lại là bò lai cao sản.

(ii) Chăn nuôi lợn

Tổng đàn lợn năm 2024 đạt 26,52 triệu con, được nuôi tập trung tại các vùng như sau: Trung du và miền núi phía Bắc 59,83 triệu con (bằng 22,56% so với cả nước), Đông Nam Bộ 53,52 triệu con (20,18%), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung 51,7 triệu con (19,49%), Đồng bằng sông Hồng 49,94 triệu con (18,83%).

Một số địa phương phát triển chăn nuôi lợn tốt trong những năm gần đây có số lượng từ 1-2 triệu con như Đồng Nai (1.921,1 nghìn con), Bình Phước (1.660,5 nghìn con), Hà Nội (1.279,8 nghìn con). Năm 2024, có 14 tỉnh có quy mô đàn từ trên 500 nghìn đến 1 triệu con như: Thái Bình, Nam Định, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Dương, Tây Ninh.

(iii) Chăn nuôi gia cầm

Tổng đàn gia cầm cả nước năm 2024 đạt 584,141 triệu con, trong đó gà chiếm khoảng 80%. Các vùng chăn nuôi gia cầm với số lượng lớn gồm: Đồng bằng sông Hồng 135,511 triệu con (chiếm 23,2%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 131,152 triệu con (22,45%), Trung du và miền núi phía Bắc: 111,774 triệu con (19,13%), Đồng bằng sông Cửu Long: 98,980 triệu con (16,94%) so với cả nước. Một số địa phương có số gia cầm trên 20 triệu con như Hà Nội (37,383 triệu con), Nghệ An (37,233 triệu con), Thanh Hóa (27,82 triệu con), Đồng Nai (23,039 triệu con), Tiền Giang (21,236 triệu con).

2.3.3.2. Lâm nghiệp

Thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững, trọng tâm là Đề án “Trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”. Riêng năm 2024, diện tích rừng trồng mới đạt 304.000 ha (trong đó rừng sản xuất: 296.200 ha, rừng phòng hộ: 6.500 ha, rừng đặc dụng: 1.300 ha). Kết quả này nâng tổng diện tích rừng trồng tính đến năm 2024 lên 4.740.400 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, hoàn thành mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 chủ yếu tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (169.300 ha), Trung du và miền núi phía Bắc (90.700 ha). Tỷ lệ rừng trồng từ giống có kiểm soát đạt 85-90%. Đặc biệt, lần đầu tiên Việt Nam bán 10,3 triệu tín chỉ carbon rừng, thu về 1.200 tỷ đồng, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng và hội nhập thị trường carbon quốc tế.

Năm 2024, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ước 23,968 triệu m³, trong đó tập trung tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (13,3 triệu m³), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (6,588 triệu m³). Năm 2024, kim ngạch xuất

khẩu lâm sản đạt 17,276 tỷ USD, trong đó gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,2 tỷ USD (chiếm 93,77%), còn lại là sản phẩm mây, tre, cói, thảm, quế.

2.3.3.3. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Thủy sản cũng có nhiều tiến bộ, đặc biệt là nuôi biển và kiểm soát khai thác IUU. Thành lập mới và điều chỉnh ranh giới, diện tích một số khu bảo tồn biển theo Quy hoạch.

Ngành thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xuất khẩu nông sản của quốc gia. Năm 2024, tổng sản lượng thủy sản đạt 9,67 triệu tấn, tăng 9,6% so với năm 2021; trong đó sản lượng khai thác đạt 3,86 triệu tấn và sản lượng nuôi trồng đạt 5,81 triệu tấn. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực chính, chiếm khoảng 60% tổng sản lượng và giữ vai trò chủ lực trong tăng trưởng ngành.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2024 đạt 10,07 tỷ USD, đứng thứ 5 trong các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam (sau điện tử, dệt may, dầu thô và giày dép), với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,7%/năm trong giai đoạn 2021–2024. Thị trường xuất khẩu chủ yếu bao gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên minh châu Âu (EU), trong đó nhiều sản phẩm đã đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững.

a) Về khai thác

Các địa phương đẩy mạnh cơ cấu lại hoạt động khai thác, sắp xếp lại phương tiện đánh bắt phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi bám biển, ổn định sản xuất. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng tăng cường kiểm soát chặt chẽ thiết bị giám sát hành trình trên các tàu cá nhằm thực hiện nghiêm các giải pháp chống khai thác IUU²⁷.

Tổng số tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ năm 2024 là 92.160 chiếc, giảm 3.083 chiếc so với năm 2021, trong đó đội tàu có chiều dài từ 15m trở lên giảm mạnh nhất (1.359 chiếc). Cơ cấu đội tàu theo chiều dài lớn nhất năm 2024 như sau: loại dưới 6m chiếm 9,29%, từ 6m đến dưới 12m: 48,21%, từ 12m đến dưới 15m: 14,75%, từ 15m trở lên: 27,75% tổng đội tàu. Việc giảm đội tàu và sản lượng khai thác là thực hiện chủ trương giảm cường độ khai thác, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp cho ngư dân nhằm phát triển ngành thủy sản bền vững.

Sản lượng khai thác thủy sản năm 2024 đạt 3.863.900 tấn, trong đó 95% từ khai thác biển (2.819.000 tấn) và tập trung tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 50% sản lượng cá biển của cả nước). Mặc dù số lượng tàu

²⁷ Công điện số 111/CD-TTg ngày 04/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), chuẩn bị đón và làm việc với Đoàn Thanh tra lần thứ 5 của Ủy ban châu Âu.

khai thác xa bờ giảm nhưng nhờ áp dụng công nghệ mới trong khai thác như tời thủy lực thay thế tời truyền thống cho nghề lưới chụp, tời thủy lực thu lưới rê tầng đáy, ánh sáng đèn LED cho nghề lưới chụp, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Việc hình thành các tổ/đội sản xuất trên biển ngày càng mở rộng, năm 2024 đã có 5.900 tổ/đội nghiệp đoàn với 49.100 tàu, tổng số ngư dân tham gia 260.000 người, từ đó tăng cường hiệu quả khai thác, nâng cao khả năng tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong đánh bắt, giảm chi phí sản xuất, và góp phần bảo vệ an ninh trật tự, chủ quyền biển đảo.

b) Về nuôi trồng

Diện tích thu hoạch thủy sản năm 2024 đạt 1124,1 nghìn ha, trong đó diện tích thu hoạch thủy sản biển: 42,7 nghìn ha, diện tích thu hoạch thủy sản nội địa: 1081,4 nghìn ha (tương đương 96,2% tổng diện tích thu hoạch). Năm 2024, diện tích thu hoạch thủy sản tăng 98.600 ha so với năm 2021, chủ yếu do các vùng nuôi trọng điểm tích cực tích cực mở rộng sản xuất, trong đó vùng ĐBSCL: đạt 84.600 ha (chiếm 85,8% tổng diện tích thu hoạch thủy sản tăng thêm của cả nước). Vùng ĐBSCL cũng là vùng trọng điểm NTTS của cả nước, năm 2024 tổng diện tích thu hoạch thủy sản đạt 814.400 ha chiếm 72,45% diện tích cả nước. Đối tượng nuôi chủ lực gồm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra... và một số loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với lợi thế của từng địa phương.

Nhờ áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng nên giá trị sản xuất bình quân/ha đất nuôi trồng thủy sản tăng nhanh từ 245,8 triệu đồng năm 2021 lên 285,2 triệu đồng năm 2024. Việc điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng, mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, công nghệ thân thiện với môi trường; nhân rộng các mô hình nuôi theo chuỗi liên kết có hiệu quả kinh tế cao. Tình hình NTTS nội địa của một số sản phẩm chính như sau:

(i) Nuôi tôm

Tôm của Việt Nam là 1 trong 2 loài thủy sản nằm trong Chiến lược phát triển nuôi của quốc gia. Diện tích nuôi tôm năm 2024 đạt 734.100 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú duy trì khoảng 620.000 ha, còn lại nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm khác. Năng suất tôm thẻ chân trắng cao hơn tôm sú nên sản lượng tôm chân trắng tăng liên tục, từ 663.000 tấn năm 2021 lên 951.000 tấn vào năm 2024 nhờ phát triển mô hình nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao và bán thâm canh, do đó hiệu quả kinh tế/đơn vị canh tác được cải thiện rõ rệt. Sản lượng tôm các loại năm 2024 đạt 1,33 triệu tấn, trong đó tôm thẻ chân trắng đạt trên 951.000 tấn chiếm 71,5% tổng sản lượng tôm các loại, kim ngạch xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt 3,95 tỷ USD bằng 39,23% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Các vùng nuôi tôm lớn nhất nước ta là ở các tỉnh vùng ĐBSCL với 5 tỉnh có quy mô lớn là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre và Kiên Giang. Chỉ riêng khu vực này đã chiếm đến 95% sản lượng tôm và các nhà máy chế biến tôm trên cả nước Việt Nam. Năm 2024, diện tích nuôi tôm của một số tỉnh trọng điểm gồm Cà Mau: 278.365 ha, Sóc Trăng: 53.511 ha, Kiên Giang: 136.241 ha, Bạc Liêu: 143.000 ha, Bến Tre: 38.100 ha. Các mô hình nuôi tôm điển hình có hiệu quả kinh tế tại vùng ĐBSCL như tôm - rừng (tại Cà Mau), nuôi tôm siêu thâm canh (Bạc Liêu), tôm - lúa (Kiên Giang), nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh (Sóc Trăng),

(ii) Nuôi cá

Diện tích nuôi cá năm 2024 đạt 325.300 ha, trong đó cá tra: 5.370 ha, cá rô phi: 30.600 ha, còn 289.330 ha nuôi hỗn hợp và cá khác. Sản lượng cá các loại (chủ yếu là cá tra, cá basa, cá rô phi) năm 2024 đạt 3.831.617 tấn, trong đó vùng ĐBSCL chiếm tới 70.95% sản lượng cá cả nước (2.718.347 tấn). Các tỉnh có sản lượng nuôi cá lớn từ 200.000 tấn trở lên như: An Giang (686.851 tấn), Đồng Tháp (641.993 tấn), Cần Thơ (255.640 tấn); các tỉnh có sản lượng đạt từ 100.000 đến dưới 200.000 tấn gồm: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Hà Nội, Hải Dương.

Trong số các loại cá nuôi, đáng quan tâm nhất là cá tra bởi sản lượng đạt 1.800.000 tấn, chiếm 46,98% tổng sản lượng cá nuôi và chủ yếu phục vụ thị trường xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt hơn 2 tỷ USD, đóng góp 20% vào tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Diện tích nuôi cá tra được duy trì ổn định từ năm 2021 đến nay. Cá tra nuôi chủ yếu tại một số tỉnh ĐBSCL như Đồng Tháp (2.630 ha), An Giang (1.410 ha), Cần Thơ (625 ha), Bến Tre (800 ha), Vĩnh Long (296 ha).

Các doanh nghiệp lớn như Công ty CP Vĩnh Hoàn, Công ty CP Nam Việt, CP Đầu tư và Phát triển đa quốc gia IDI, Công ty TNHH thủy sản Biển Đông đã xây dựng chuỗi sản xuất khép kín từ giống – nuôi – chế biến – xuất khẩu nên hạn chế rủi ro đầu ra cho người sản xuất.

2.3.3.4. Dịch vụ nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

Tổ chức sản xuất theo chuỗi các sản phẩm chủ lực quốc gia; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các sản phẩm đặc hữu địa phương, chuyển đổi theo hướng khai thác đa tầng, đa giá trị trên một diện tích đất; sử dụng giống chất lượng cao.

Số lượng, chủng loại máy, thiết bị nông nghiệp tăng nhanh, nhiều loại máy, thiết bị, công nghệ hiện đại được áp dụng trong sản xuất, như số lượng máy động lực, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Một số công nghệ hiện đại

được áp dụng trong sản xuất, như thiết bị bay không người lái (drone) phun thuốc BVTV, gieo hạt, phân, bơm nước thông minh. Cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất, gieo, cấy, chăm sóc, thu hoạch, sấy, tiêu thụ sản phẩm... đã phát triển tại nhiều địa phương; sản xuất lúa tại vùng ĐBSCL, ĐBSH khâu làm đất đạt 100%, thu hoạch trên 90%, thu gom rơm rạ vùng ĐBSCL đạt trên 90%...

- Phát triển kinh tế hợp tác: Kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp có nhiều chuyển biến, mặc dù số lượng HTX tăng chậm, nhưng các địa phương đã quan tâm hỗ trợ HTX phát triển thành viên, mở rộng quy mô sản xuất, liên kết tiêu thụ; tham gia có kết quả, hiệu quả tốt trong các Chương trình, Đề án trọng điểm như: Đề án một triệu ha canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng ĐBSCL; Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ chế biến và tiêu thụ giai đoạn 2022 - 2025²⁸. Đến hết năm 2024, cả nước có 101 Liên hiệp HTX NN, 21.700 HTX nông nghiệp (tăng 1.200 HTX so với năm 2023, trong đó khoảng 65,9% HTXNN hoạt động hiệu quả²⁹) và gần 2.500 HTX NN ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; 4.339 HTX tham gia bao tiêu nông sản cho thành viên. Cả nước có 2.169 HTX nông nghiệp có các sản phẩm OCOP, chiếm 37,9% số chủ thể sản phẩm OCOP được công nhận. Có khoảng trên 1.200 HTX hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn. Cả nước có 19.660 trang trại³⁰; trong đó 1.034 TT đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời, 56 TT hoạt động du lịch nông nghiệp, 4.235 TT có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Đối với khu vực kinh tế trang trại (TT), cả nước có 19.660 trang trại, trong đó 3.308 TT trồng trọt, 12.349 TT chăn nuôi, 133 TT lâm nghiệp, 1.810 TT nuôi thủy sản, 2.060 TT tổng hợp; có 1.034 TT đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời, 56 TT tham gia hoạt động du lịch nông nghiệp, 4.235 TT có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp: Năm 2024, thành lập mới trên 1.500 doanh nghiệp, nâng tổng số lên khoảng 17.300 doanh nghiệp³¹. Bên cạnh sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn tiếp tục gia tăng đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng CNC,

²⁸ Kết quả đến nay: Diện tích vùng nguyên liệu có liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp 103.884 ha, chiếm 62,28% tổng diện tích vùng nguyên liệu; xây dựng được 81 chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, tăng 56 chuỗi, với sự tham gia của 26 doanh nghiệp, 353 HTX, 130 Tổ khuyến nông cộng đồng.

²⁹ Các HTX đã thu hút 4,15 triệu thành viên, doanh thu bình quân 01 HTX đạt 2,7 tỷ đồng/năm (đạt 108% kế hoạch); lợi nhuận bình quân 450 triệu đồng/HTX/năm; thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên HTXNN đạt 56 triệu đồng/năm (đạt 105,6 % kế hoạch)

³⁰ Trong đó: 3.308 TT trồng trọt, 12.349 TT chăn nuôi, 133 TT lâm nghiệp, 1.810 TT nuôi thủy sản, 2.060 TT tổng hợp

³¹ Bộ NN&PTNT (2024), Báo cáo Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025

như: Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Công ty TPXK Đồng Giao, Thương mại và Đầu tư Biển Đông..

Nhìn chung, phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trong thời gian vừa đã đạt được nhiều kết quả tích cực theo định hướng quy hoạch đề ra; bên cạnh đó còn một số vấn đề cần điều chỉnh, cải thiện để đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới như:

- Yêu cầu nâng cao trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Theo Nghị quyết 57-NQ/TW, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá chiến lược. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số còn thấp, phân bố không đồng đều. Việc điều chỉnh quy hoạch cần ưu tiên phát triển vùng sản xuất công nghệ cao, khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện đại.

- Phát huy vai trò động lực của khu vực tư nhân: Nghị quyết 68-NQ/TW xác định phát triển kinh tế tư nhân là động lực quan trọng. Tuy nhiên, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn ít, quy mô nhỏ, thiếu liên kết chuỗi, khó tiếp cận đất đai và tín dụng. Việc điều chỉnh quy hoạch cần tạo dư địa phát triển vùng sản xuất quy mô lớn, có hạ tầng đồng bộ, thu hút doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi ngành hàng và đầu tư chế biến sâu.

- Thay đổi về không gian phát triển và tổ chức lãnh thổ: Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh và phân vùng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết 60-NQ/TW và phương án phân vùng mới đang làm thay đổi không gian phát triển, đòi hỏi tổ chức lại hệ thống sản xuất nông nghiệp theo hướng tích hợp, liên kết vùng hiệu quả, gắn với các trung tâm công nghiệp chế biến, logistic, đô thị hóa nông thôn và phát triển hạ tầng đồng bộ.

- Áp lực thị trường và tiêu chuẩn chất lượng ngày càng cao: Thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Cần đẩy mạnh phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn, xây dựng hệ thống mã số vùng trồng, vùng nuôi, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và thúc đẩy chuyển đổi sang sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế.

3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích là 27.956,15 nghìn ha, chiếm 84,37% diện tích tự nhiên, giảm 27,11 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm khoảng 7,78 nghìn ha/năm). Cụ thể theo các vùng kinh tế - xã hội như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.065,36 nghìn ha, chiếm 84,87% diện tích tự nhiên của vùng và 28,89% diện tích đất nông nghiệp của cả nước,

tăng 48,09 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân tăng 12,02 nghìn ha/năm). 8/14 địa phương trong vùng giảm diện tích đất nông nghiệp, trong đó Bắc Giang là địa phương có mức giảm nhiều nhất với 2,63% so với năm 2020 tương đương với gần 7,92 nghìn ha. Có 6/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất nông nghiệp, trong đó Lào Cai là địa phương tăng diện tích đất nông nghiệp nhiều nhất với mức tăng 4,33% so với năm 2020 tương đương với 22,76 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.413,87 nghìn ha, chiếm 66,44% diện tích tự nhiên của vùng và 5,06% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 21,7 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 5,43 nghìn ha/năm). 10/11 địa phương trong vùng giảm diện tích đất nông nghiệp, trong đó Hà Nam là địa phương có mức giảm nhiều nhất với 5,39% so với năm 2020 tương đương với gần 2,8 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 8.208,46 nghìn ha, chiếm 85,64% diện tích tự nhiên của vùng và 29,36% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 36,12 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 9,03 nghìn ha/năm). Tất cả các địa phương trong vùng đều giảm diện tích đất nông nghiệp, trong đó, Thanh Hoá là địa phương có mức giảm nhiều nhất với 1,14% so với năm 2020 tương đương với 10,46 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 5.012,95 nghìn ha, chiếm 91,9% diện tích tự nhiên của vùng và 17,93% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 8,2 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân tăng khoảng 2,05 nghìn ha/năm). Toàn vùng có 03 địa phương giảm diện tích đất nông nghiệp, bao gồm Kon Tum, Đắk Nông và Lâm Đồng, trong đó Lâm Đồng giảm nhiều nhất với 0,2% so với năm 2020 tương đương 1,86 nghìn ha. Gia Lai và Đắk Lắk là 02 địa phương tăng diện tích đất nông nghiệp, trong đó Gia Lai tăng nhiều nhất với 0,52% so với năm 2020 tương đương 7,27 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 1.866,49 nghìn ha, chiếm 79,25% diện tích tự nhiên của vùng và 6,68% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 14,41 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 3,60 nghìn ha/năm). 5/6 địa phương trong vùng giảm diện tích đất nông nghiệp, trong đó TP. Hồ Chí Minh là địa phương có mức giảm nhiều nhất với 1,77% so với năm 2020 tương đương 1,98 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.376,8 nghìn ha, chiếm 82,52% diện tích tự nhiên của vùng và 12,08% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 11,17 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 2,79 nghìn ha/năm). 12/13 địa phương trong vùng giảm diện tích đất nông nghiệp, trong đó Cần Thơ là địa phương có mức giảm nhiều nhất với 0,96% so với năm 2020 tương đương với gần 1,1 nghìn ha. Toàn vùng chỉ có tỉnh Long An tăng diện tích đất nông nghiệp với mức tăng 0,42% so với năm 2020 tương đương với 1,48 nghìn ha.

3.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024, diện tích đất lúa là 3.877,5 nghìn ha, chiếm 11,7% diện tích tự nhiên và chiếm 13,87% diện tích đất nông nghiệp của cả nước; giảm 39,75 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng lúa phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 558,31 nghìn ha, chiếm 14,40% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 22,0 nghìn ha so với năm 2020. Lai Châu là địa phương duy nhất trong vùng tăng diện tích đất trồng lúa với 0,19% so với năm 2020 tương đương 63 ha. Có 13/14 địa phương trong vùng giảm diện tích đất trồng lúa, tập trung nhiều nhất tại Sơn La với 18,09% so với năm 2020 tương ứng 7,67 nghìn ha, Bắc Giang 8,83% tương đương 6,25 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 545,82 nghìn ha, chiếm 14,08% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 15,0 nghìn ha so với năm 2020. Toàn bộ vùng Đồng bằng sông Hồng giảm diện tích đất trồng lúa, trong đó tập trung chủ yếu tại Hà Nam (2,68 nghìn ha), Hưng Yên (1,95 nghìn ha).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 688,68 nghìn ha, chiếm 17,76% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 14,5 nghìn ha so với năm 2020. 14/14 địa phương trong vùng giảm diện tích đất trồng lúa, nhiều nhất tại Thanh Hoá (7,31 nghìn ha).

- Vùng Tây Nguyên có 185,66 nghìn ha, chiếm 4,79% diện tích đất trồng lúa của cả nước; tăng 0,06 nghìn ha so với năm 2020. Đắk Lắk là địa phương duy nhất tăng diện tích đất trồng lúa với 308,0 ha. Có 4/5 địa phương trong vùng giảm diện tích đất trồng lúa, trong đó Lâm Đồng giảm nhiều nhất (102,0 ha).

- Vùng Đông Nam Bộ có 119,16 nghìn, chiếm 3,08% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 0,81 nghìn ha so với năm 2020. 5/6 địa phương trong vùng giảm diện tích đất trồng lúa, trong đó TP. Hồ Chí Minh giảm nhiều nhất (431,0 ha), Bà Rịa - Vũng Tàu giảm ít nhất (86 ha). Bình Phước là địa phương duy nhất trong vùng tăng diện tích đất trồng lúa (64 ha).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.779,76 nghìn ha, chiếm 45,9% diện tích đất trồng lúa của cả nước; giảm 10,82 nghìn ha so với năm 2020. Toàn vùng giảm diện tích đất trồng lúa, tập trung chủ yếu tại Long An (2,89 nghìn ha), Cà Mau (2,15 nghìn ha).

Việc thực hiện giảm diện tích trồng lúa để chuyển mục đích cho phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ và để các địa phương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trước tác động của biến đổi khí hậu đang được các địa phương tích cực triển khai. Có 5/6 vùng giảm diện tích đất trồng lúa. Diện tích trồng lúa giảm nhiều nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc với 22,0 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng giảm 15,0 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 14,5 nghìn ha; Đồng

bằng sông Cửu Long giảm 10,82 nghìn ha, Đông Nam Bộ giảm ít nhất với 0,7 nghìn ha.

3.1.2. Đất lâm nghiệp

3.1.2.1. Đất rừng đặc dụng

Năm 2024, cả nước có 2.337,95 nghìn ha, chiếm 7,06% diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,36% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 44,18 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất rừng đặc dụng phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 527,15 nghìn ha, chiếm 22,5% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 11,1 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 78,06 nghìn ha, chiếm 3,34% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 0,7 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 958,36 nghìn ha, chiếm 40,99% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 6,2 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Tây Nguyên có 514,25 nghìn ha, chiếm 22,0% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 24,3 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đông Nam Bộ có 183,81 nghìn, chiếm 7,86% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 1,7 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 76,32 nghìn ha, chiếm 3,26% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước; tăng 0,2 nghìn ha so với năm 2020.

Rừng đặc dụng phân bố nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (958,36 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (527,15 nghìn ha), Tây Nguyên (514,25 nghìn ha), Đông Nam Bộ (183,81 nghìn ha).

3.1.2.2. Đất rừng phòng hộ

Cả nước có 5.189,47 nghìn ha, chiếm 15,66% diện tích đất tự nhiên, chiếm 18,56% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 70,92 nghìn ha so với năm 2020. Đất rừng phòng hộ được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.156,54 nghìn ha, chiếm 41,56% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 62,0 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 161,24 nghìn ha, chiếm 3,11% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 1,6 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.077,12 nghìn ha, chiếm 40,03% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,0 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 549,71 nghìn ha, chiếm 10,59% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 12,5 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 159,06 nghìn ha, chiếm 3,07% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 2,5 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 85,8 nghìn ha, chiếm 1,65% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,6 nghìn ha so với năm 2020.

Nhìn chung, diện tích đất rừng phòng hộ tăng so với năm 2020, nhưng có sự biến động khác nhau giữa các vùng kinh tế - xã hội. Cụ thể: diện tích đất rừng phòng hộ tăng lên nhiều tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc 41,56 nghìn ha, vùng Tây Nguyên tăng 12,5 nghìn ha, vùng Đông Nam bộ tăng 2,5 nghìn ha; trong khi đó diện tích đất rừng phòng hộ giảm nhiều ở vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với 2,0 nghìn ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 2,6 nghìn ha. Rừng phòng hộ có vai trò góp phần đảm bảo tỷ lệ che phủ, duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống xói mòn, sa mạc hóa, tồn dư hóa chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, giảm tác hại của thiên tai, đảm bảo cho sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội.

3.1.2.3. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Cả nước có 3.780,38 nghìn ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chiếm 11,41% diện tích đất tự nhiên, chiếm 13,52% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 197,05 nghìn ha so với năm 2020; được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1.465,23 nghìn ha, chiếm 38,76% diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 43,3 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 23,53 nghìn ha, chiếm 0,62% diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 39,6 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.166,68 nghìn ha, chiếm 30,86% diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 36,6 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 1.093,93 nghìn ha, chiếm 28,94% diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 73,1 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 29,42 nghìn ha, chiếm 0,78% diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 2,3 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,59 nghìn ha, chiếm tỷ trọng không đáng kể diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước, giảm 2,2 nghìn ha so với năm 2020.

So với năm 2020, diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có xu hướng giảm trên cả 6 vùng kinh tế - xã hội. Vùng Tây Nguyên giảm nhiều nhất với 73,1 nghìn ha, Trung du và miền núi phía Bắc giảm 43,3 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 39,6 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 36,6 nghìn ha, vùng Đông Nam giảm 2,3 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm ít nhất với 2,2 nghìn ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

3.2.1. Đất phi nông nghiệp chung

Tính đến ngày 31/12/2024, cả nước có 4.047,36 nghìn ha đất phi nông nghiệp (tăng 116,25 nghìn ha so với năm 2020), chiếm 12,22% diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 681,71 nghìn ha, chiếm 16,84% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 32,6 nghìn ha so với năm 2020. Có 13/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 656,09 nghìn ha, chiếm 16,21% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 20,7 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các tỉnh trong vùng đều tăng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó Hưng Yên tăng nhiều nhất với 8,5% so với năm 2020, tương đương 2,89 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.189,21 nghìn ha, chiếm 29,38% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 37,4 nghìn ha so với năm 2020. 14/14 địa phương đều tăng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó Thanh Hoá là địa phương tăng nhiều nhất với 7,66% so với năm 2020 tương đương 13,13 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 367,54 nghìn ha, chiếm 9,08% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 0,8 nghìn ha so với năm 2020. Có 4/5 địa phương trong vùng tăng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó Lâm Đồng tăng nhiều nhất với 3,23% so với năm 2020, tương đương 1,86 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 485,79 nghìn ha, chiếm 12,0% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 13,9 nghìn ha so với năm 2020. 5/6 địa phương trong vùng tăng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó tăng nhiều nhất là Bình Phước với 3,91% so với năm 2020 tương đương với 2,78 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 667,02 nghìn ha, chiếm 16,48% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 10,9 nghìn ha so với năm 2020. Có 11/13 địa phương trong vùng tăng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó cao nhất là Hậu Giang là địa phương tăng nhiều nhất với 5,83% so với năm 2020 tương đương gần 1,17 nghìn ha. Long An và Trà Vinh là 02 địa phương giảm diện tích

đất phi nông nghiệp lần lượt là 1,51% so với năm 2020 tương ứng 1,48 nghìn ha và 0,12% tương ứng 0,06 nghìn ha.

Năm 2024, đất phi nông nghiệp của cả nước có xu hướng tăng trên cả 6 vùng kinh tế - xã hội. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng nhiều nhất với 37,4 nghìn ha, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 32,6 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 20,7 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ tăng 13,9 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,9 nghìn ha, vùng Tây Nguyên tăng ít nhất với 0,8 nghìn ha.

3.2.2. Một số loại đất phi nông nghiệp chủ yếu

3.2.2.1. Đất ở đô thị

Năm 2024, cả nước có 212,69 nghìn ha, chiếm 0,64% diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,26% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 22,4 nghìn ha so với năm 2020. Đất ở tại đô thị được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 24,37 nghìn ha, chiếm 11,5% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 4,85 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất ở đô thị, trong đó Thái Nguyên là địa phương dẫn đầu toàn vùng với 61,8% so với năm 2020 tương đương hơn 1,69 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 42,72 nghìn ha, chiếm 20,1% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 4,85 nghìn ha so với năm 2020. Có 10/11 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở đô thị, trong đó Bắc Ninh là địa phương tăng nhiều nhất với 92,37% so với năm 2020 tương đương hơn 2,2 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 49,89 nghìn ha, chiếm 23,5% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 6,82 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất ở đô thị, trong đó Thanh Hóa tăng nhiều nhất với 60,53% so với năm 2020, tương đương 4,54 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 15,55 nghìn ha, chiếm 7,3% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 0,83 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất ở đô thị, trong đó Đắk Nông tăng nhiều nhất với 16,14% so với năm 2020 tương đương gần 0,16 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 50,06 nghìn ha, chiếm 23,5% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 2,52 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất ở đô thị, trong đó Bình Phước là địa phương tăng rất nhiều so với các địa phương còn lại với mức tăng 54,49% so với năm 2020 tương đương hơn 1,0 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 30,1 nghìn ha, chiếm 14,2% diện tích đất ở tại đô thị của cả nước, tăng 2,53 nghìn ha so với năm 2020. Tất cả các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất ở đô thị.

Năm 2024, diện tích đất ở đô thị có xu hướng tăng trên cả 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước. Diện tích đất ở tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng nhiều nhất với 6,82 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đều tăng 4,85 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,53 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ tăng 2,52 nghìn ha, vùng Tây Nguyên tăng ít nhất với 0,83 nghìn ha.

3.2.2.2. Đất ở nông thôn

Năm 2024, cả nước có 566,12 nghìn ha đất ở tại nông thôn, chiếm 1,71% diện tích đất tự nhiên, chiếm 13,99% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 2,11 nghìn ha so với năm 2020.

Đất ở tại nông thôn được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 100,58 nghìn ha, chiếm 17,8% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, giảm 0,57 nghìn ha so với năm 2020. Có 11/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Phú Thọ là địa phương tăng nhiều nhất với 2,73% so với năm 2020 tương đương hơn 0,26 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 111,06 nghìn ha, chiếm 19,6% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, giảm 0,91 nghìn ha so với năm 2020. Có 7/11 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Hải Phòng là địa phương tăng nhiều nhất với gần 5,8% so với năm 2020 tương đương 0,61 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 155,99 nghìn ha, chiếm 27,6% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, tăng 0,82 nghìn ha so với năm 2020. Có 11/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Hà Tĩnh là địa phương tăng nhiều nhất với 6,56% so với năm 2020 tương đương gần 0,71 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 45,66 nghìn ha, chiếm 8,1% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, tăng 1,15 nghìn ha so với năm 2020. Có 4/5 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Lâm Đồng là địa phương tăng nhiều nhất với 14,35% so với năm 2020 tương đương hơn 1,16 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 42,85 nghìn ha, chiếm 7,6% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, tăng 1,58 nghìn ha so với năm 2020. Có 5/6 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Bình Phước là địa phương tăng nhiều nhất với 8,59% so với năm 2020 tương đương hơn 0,44 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 109,98 nghìn ha, chiếm 19,4% diện tích đất ở tại nông thôn của cả nước, tăng 0,03 nghìn ha so với năm 2020. Có 11/13 địa phương trong vùng tăng diện tích đất ở tại nông thôn, trong đó Hậu Giang là địa phương tăng nhiều nhất với 2,1% so với năm 2020 tương đương gần 0,07 nghìn ha.

3.2.2.3. Đất khu công nghiệp

Cả nước có 106,66 nghìn ha diện tích đất khu công nghiệp năm 2024, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên, chiếm 2,64% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 15,95 nghìn ha so với năm 2020. Đất khu công nghiệp được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8,24 nghìn ha, chiếm 7,73% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 3,05 nghìn ha so với năm 2020. Có 9/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất khu công nghiệp, trong đó Lạng Sơn là địa phương tăng nhiều nhất với 219,35% so với năm 2020 tương đương 68,0 ha, Lào Cai tăng thấp nhất với 0,71% tương đương 7,0 ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 26,42 nghìn ha, chiếm 24,77% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 6,6 nghìn ha so với năm 2020. Có 9/11 địa phương trong vùng tăng diện tích đất khu công nghiệp, trong đó Hưng Yên tăng nhiều nhất với 92,13% so với năm 2020 tương đương hơn 1,25 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 19,4 nghìn ha, chiếm 18,19% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 2,33 nghìn ha so với năm 2020. Có 12/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất khu công nghiệp, trong đó Quảng Bình tăng nhiều nhất với 278,78% so với năm 2020 tương đương 683,0 ha.

- Vùng Tây Nguyên có 1,59 nghìn ha, chiếm 1,49% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng không đáng kể so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 38,37 nghìn ha, chiếm 35,98% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,1 nghìn ha so với năm 2020. Có 3/6 địa phương trong vùng tăng diện tích đất khu công nghiệp, trong đó Bình Phước tăng nhiều nhất với 53,24% so với năm 2020 tương đương hơn 1,3 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 12,64 nghìn ha, chiếm 11,85% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, giảm 0,13 nghìn ha so với năm 2020.

Năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp cả nước có xu hướng tăng. 5/6 vùng tăng diện tích đất khu công nghiệp, vùng Đồng bằng sông Hồng tăng nhiều nhất với 6,6 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ tăng 4,1 nghìn ha, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 3,05 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 2,33 nghìn ha.

3.2.2.4. Đất công trình giao thông

Năm 2024, cả nước có 770,0 nghìn ha đất công trình giao thông, chiếm 2,32% diện tích đất tự nhiên, chiếm 19,02% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 47,68 nghìn ha so với năm 2020. Đất công trình giao thông được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 151,93 nghìn ha, chiếm 19,73% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 17,51 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 145,95 nghìn ha, chiếm 18,95% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 5,13 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 214,44 nghìn ha, chiếm 27,85% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 11,95 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Tây Nguyên có 72,99 nghìn ha, chiếm 9,48% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 1,5 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đông Nam Bộ có 77,79 nghìn ha, chiếm 10,1% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 4,9 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 106,92 nghìn ha, chiếm 13,89% diện tích đất công trình giao thông của cả nước, tăng 6,68 nghìn ha so với năm 2020.

Diện tích đất công trình giao thông ngày càng tăng cho thấy hạ tầng giao thông ngày càng được chú trọng, tạo động lực cho tăng trưởng. Cả 6 vùng đều tăng diện tích đất công trình giao thông, trong đó tập trung vào vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 17,51 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 11,95 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 6,68 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 5,13 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ tăng 4,9 nghìn ha, vùng Tây Nguyên tăng thấp nhất với 1,5 nghìn ha.

3.2.2.5. Đất hạ tầng năng lượng

Năm 2024, cả nước có 202,26 nghìn ha đất hạ tầng năng lượng, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,0% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 4,17 nghìn ha so với năm 2020. Đất hạ tầng năng lượng được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 57,75 nghìn ha, chiếm 28,55% diện tích đất hạ tầng năng lượng của cả nước, tăng 3,09 nghìn ha so với năm 2020. Có 11/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất công trình thủy lợi, trong đó Lạng Sơn tăng nhiều nhất với 38,04% tương đương 399,0 ha, Điện Biên tăng thứ hai với 37,79% tương đương 246,0 ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,81 nghìn ha, chiếm 1,39% diện tích đất hạ tầng năng lượng của cả nước, tăng 0,19 nghìn ha so với năm 2020. Có 9/11 địa phương trong vùng tăng diện tích đất công trình năng lượng.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 53,96 nghìn ha, chiếm 26,68% diện tích đất hạ tầng năng lượng, chiếu sáng công cộng của cả nước, tăng 3,32 nghìn ha so với năm 2020. Có 13/14 địa phương trong vùng tăng diện tích đất công trình năng lượng.

- Vùng Tây Nguyên có 57,4 nghìn ha, chiếm 28,38% diện tích đất hạ tầng năng lượng của cả nước, giảm 3,3 nghìn ha so với năm 2020. Đắk Nông là địa phương duy nhất trong vùng giảm diện tích đất công trình năng lượng với 47,12% so với năm 2020 tương đương gần 4,2 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 22,23 nghìn ha, chiếm 10,99% diện tích đất hạ tầng năng lượng của cả nước, tăng 0,44 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 8,11 nghìn ha, chiếm 4,01% diện tích đất hạ tầng năng lượng của cả nước, tăng 0,43 nghìn ha so với năm 2020.

Nhìn chung năm 2024, diện tích đất hạ tầng năng lượng có sự chênh lệch giữa các vùng. Vùng Tây Nguyên là vùng duy nhất giảm diện tích đất hạ tầng năng lượng với 3,3 nghìn ha tại Đắk Nông (4,19 nghìn ha). 5/6 vùng còn lại tăng diện tích đất hạ tầng năng lượng, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng nhiều nhất với 3,32 nghìn ha, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 3,09 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ tăng 0,44 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,43 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng tăng ít nhất với 0,19 nghìn ha.

3.3. Đất quốc phòng

Đất quốc phòng được sử dụng vào các mục đích làm nơi đóng quân; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; làm ga, cảng quân sự; xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; làm kho tàng quân sự; trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác. Năm 2024 đất quốc phòng cả nước có 210,5 nghìn ha, chiếm 0,64 diện tích đất tự nhiên của cả nước, chiếm 5,2% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất quốc phòng giảm 32,66 nghìn ha so với năm 2020, trong đó diện tích giảm nhiều nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

(giảm 28,9 nghìn ha), vùng Tây Nguyên (giảm 6,6 nghìn ha)³²; tăng nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1,8 nghìn ha). Diện tích đất quốc phòng được phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 61,35 nghìn ha (chiếm 29,14% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 0,6 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 18,48 nghìn ha (chiếm 8,78% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 0,5 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 72,88 nghìn ha (chiếm 34,62% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 28,9 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Tây Nguyên có 17,63 nghìn ha (chiếm 8,38% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 6,6 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đông Nam Bộ có 28,31 nghìn ha (chiếm 13,45% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 0,1 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 11,85 nghìn ha (chiếm 5,63% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 1,8 nghìn ha so với năm 2020.

3.4. Đất an ninh

Đất an ninh được sử dụng vào các mục đích làm nơi đóng quân, bố trí đất cho các trụ sở công an phường, thị trấn, xây dựng công trình khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác. Năm 2024 đất an ninh của cả nước được thống kê là 52,12 nghìn ha, giảm khoảng 0,6 nghìn ha so với năm 2020³³, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,29% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh tăng nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 0,3 nghìn ha, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng đều tăng 0,2 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,1 nghìn ha; giảm nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên với 1,4 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ giảm 0,1 nghìn ha. Diện tích đất an ninh được phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 4,16 nghìn ha, chiếm 7,99% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,2 nghìn ha so với năm 2020.

³² Chủ yếu do rà soát đất quốc phòng không còn nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội (Gia Lai 6.002 ha) và điều chỉnh toàn bộ diện tích huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng (30.501 ha) từ chỉ tiêu đất quốc phòng sang đất phi nông nghiệp khác.

³³ Nguyên nhân do một số công trình, khu vực an ninh chưa có vốn đầu tư đồng thời trong giai đoạn vừa qua Bộ Công an và các địa phương phối hợp rà soát, thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển giao diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng cho các địa phương quản lý để phát triển kinh tế - xã hội.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 3,03 nghìn ha, chiếm 5,82% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,2 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 25,1 nghìn ha, chiếm 48,2% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,3 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Tây Nguyên có 6,76 nghìn ha, chiếm 12,98% diện tích đất an ninh của cả nước, giảm 1,4 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đông Nam Bộ có 5,68 nghìn ha, chiếm 10,91% diện tích đất an ninh của cả nước, giảm 0,1 nghìn ha so với năm 2020.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7,35 nghìn ha, chiếm 14,11% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,1 nghìn ha so với năm 2020.

Đánh giá chung, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian vừa qua đã đạt được *một số kết quả tích cực* như:

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc giữ diện tích đất trồng lúa (3.886,29 nghìn ha) nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đã hạn chế được tình trạng suy thoái rừng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ (5.063,66 nghìn ha), rừng đặc dụng (2.400,83 nghìn ha), khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng kinh tế, nâng tỷ lệ che phủ của rừng; bảo vệ giảm suy thoái đất, bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng hạ tầng (năm 2024, đất dành cho phát triển các khu công nghiệp tăng thêm 14,51 nghìn ha, đất công trình giao thông tăng 39,68 nghìn ha, đất công trình năng lượng tăng 5,17 nghìn ha... so với năm 2020).

Quy hoạch đã phân bổ hợp lý quỹ đất để xây dựng, hình thành hệ thống điểm dân cư nông thôn đảm bảo tốt hơn các điều kiện về ở, sinh hoạt, hệ thống phúc lợi, hệ thống sản xuất, phong tục tập quán theo từng địa phương, từng vùng miền, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước; nguồn thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuế sử dụng đất,...) cho ngân sách chiếm 12%-15% thu ngân sách nội địa hàng năm và có xu hướng tăng đáng kể qua các năm (năm 2015 là 102.045 tỷ đồng, năm 2020 là 254.854 tỷ đồng, năm 2022 đạt 255.386 tỷ đồng, năm 2023 là 202.943 tỷ đồng) đã góp phần bảo đảm tốt hơn

quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội.

Tuy đã đạt được những thành tựu nêu trên, song quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn *một số tồn tại, bất cập* sau:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đến ngày 31/12/2024, đạt tỷ lệ chưa cao (trung bình khoảng 27%) và không đồng đều giữa các địa phương, giữa các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lập và phê duyệt năm 2021, trong khi Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh mới đang tổ chức lập, chưa được phê duyệt (có nhiều quy hoạch đến năm 2024 mới được phê duyệt). Do đó, các Bộ, ngành và địa phương chưa xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để đăng ký trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia dẫn đến có sự mâu thuẫn, thiếu đồng bộ về đề xuất nhu cầu sử dụng đất trước đây với nhu cầu sử dụng đất khi lập quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tỉnh.

- Do quy định của pháp luật hiện hành, việc chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án, thực hiện các công trình, dự án còn mất nhiều thời gian, nên dẫn đến việc chậm đưa đất vào sử dụng.

- Việc bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn bị hạn chế, trong đó có việc bố trí vốn cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện công trình hạ tầng xã hội (văn hoá, y tế, giáo dục, di dời các trường đại học, cao đẳng ra khỏi trung tâm đô thị) cũng dẫn đến tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất các lĩnh vực này đạt thấp.

- Các dự báo về nhu cầu sử dụng đất chưa sát với sự phát triển của kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường; tại một số ngành, địa phương dự báo, đề xuất còn chưa sát với thực tiễn, tính khả thi thấp, chưa cân đối với nguồn lực thực hiện, điều kiện phát triển. Việc phân bổ một số chỉ tiêu sử dụng đất theo vùng chưa hợp lý, ảnh hưởng đến việc khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương dẫn đến nhiều địa phương có cơ hội thu hút đầu tư nhưng thiếu quỹ đất để phát triển, trong khi có địa phương sử dụng không đạt chỉ tiêu được phân bổ. Quy hoạch còn mang tính tổng hợp, chủ yếu theo chỉ tiêu, theo dự án, tiếp cận về không gian còn hạn chế nên chưa linh hoạt khi có phát sinh các dự án mới.

- Việc rà soát, chuyển giao nhiều cơ sở nhà, đất không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh về cho các địa phương quản lý và việc chưa triển khai nhiều công trình quốc phòng, an ninh do chậm bố trí nguồn vốn, dẫn đến chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh ở nhiều địa phương thực hiện còn thấp.

- Thiếu các tiêu chí để đánh giá hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường khi xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quyết định chuyển mục đích sử

dụng đất. Việc khai thác không gian ngầm và trên không, bố trí quỹ đất dành cho giao thông, đất cho công viên, cây xanh đô thị còn chưa đảm bảo; đất công nghiệp tăng nhanh nhưng dàn trải, thiếu đồng bộ với quy hoạch đô thị, khu dân cư.

4. Hiện trạng sử dụng không gian biển quốc gia

4.1. Phát triển theo các vùng biển

Quy hoạch tổng thể quốc gia đã định hướng phát triển theo các vùng biển và ven biển: Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình); Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Thanh Hoá - Bình Thuận); Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh); Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang). Trên cơ sở đó, đã triển khai các hoạt động kinh tế biển đạt kết quả đến nay như sau:

4.1.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc

Hệ thống cảng biển trong Vùng được phát triển, mở rộng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) được tập trung xây dựng theo quy hoạch và từng bước đưa vào hoạt động, đến nay đã tiếp tục đưa vào hoạt động các bến cảng số 3, 4, 5, 6. Các cảng Yên Hưng, Cái Lân, Cẩm Phả, Vạn Gia (Quảng Ninh) và các cảng biển mới tại KKT Thái Bình, KKT Ninh Cơ đang được triển khai đầu tư nâng cấp, xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động gắn với phát triển chuỗi khu kinh tế ven biển gồm KKT Vân Đồn, KKT Quảng Yên (Quảng Ninh), KKT Đình Vũ- Cát Hải, KKT ven biển phía Nam Hải Phòng, KKT Thái Bình, KKT Ninh Cơ. Kinh tế hàng hải phát triển tốt hơn, tập trung chủ yếu ở Hải Phòng, một số doanh nghiệp vận tải biển (VOSCO, Vinaship, Key Line...) tiếp tục mở rộng đội tàu tham gia vào thị trường vận tải biển.

Công nghiệp ven biển phát triển khá mạnh gồm công nghiệp cơ khí, sản xuất ô tô, công nghiệp sản xuất thiết bị điện tử, công nghiệp dệt, may xuất khẩu, chế biến thủy hải sản, thực phẩm, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Công nghiệp đóng tàu tập trung ở khu vực ven biển Hải Phòng- Quảng Ninh (các nhà máy đóng tàu Hạ Long, Phà Rừng, Nam Triệu, Hồng Hà,...), đóng được một số loại tàu vận tải hàng hóa yêu cầu tính năng kỹ thuật cao, hoạt động trên đại dương như tàu container, tàu LASH 10.000 DWT, tàu hàng rời đến 50.000 DWT, tàu chuyên dụng như tàu cứu hộ, tàu hải quân, kiểm ngư. Công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời ven biển và ngoài khơi) đang được một số địa phương trong Vùng (Hải Phòng, Quảng Ninh và Thái Bình nay là Hưng Yên) đẩy mạnh thu hút đầu tư, một số doanh nghiệp lớn nước ngoài (Hà Lan, Đan Mạch, Hoa Kỳ...) đã đến khảo sát đầu tư.

Du lịch biển, đảo phát triển với các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo; khu vực ven biển trong Vùng đang

có 2 khu du lịch quốc gia là Hạ Long - Cát Bà và Trà Cổ. Ven biển Quảng Ninh-Hải Phòng đang phát triển thành trung tâm du lịch quốc tế có chất lượng cao gắn với di sản thiên nhiên biển đảo và Vườn quốc gia Cát Bà, liên kết phát triển chuỗi các khu du lịch biển đảo Cát Bà- Vịnh Hạ Long- Bái Tử Long- Vân Đồn. Đặc biệt, khu vực ven biển Quảng Ninh tiếp tục phát triển mạnh là trung tâm du lịch biển, đảo có tầm quốc tế ở khu vực phía Bắc, năm 2024, tỉnh đã đón được 19 triệu lượt khách du lịch trong đó có 3,8 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 54 chuyến tàu du lịch biển quốc tế với gần 70 nghìn lượt khách.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển ổn định, năm 2024, diện tích thu hoạch thủy sản các tỉnh có biển đạt 85,6 nghìn ha cho sản lượng 565,2 nghìn tấn, trong đó diện tích NTTS mặn, lợ đạt 20,5 nghìn ha với các đối tượng nuôi phổ biến như ngao, hào, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá song. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2024 đạt 364,8 nghìn tấn trong đó sản lượng cá biển luôn chiếm tỷ trọng lớn từ 58-59%. Đội tàu đánh bắt thủy sản công suất 90CV trở lên đến hết năm 2024 có 2.801 chiếc.

4.1.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Khu vực ven biển Bắc Trung Bộ, đến nay cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) hiện có thể đón tàu trọng tải đến 100.000 tấn, cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh) có khả năng tiếp nhận tàu 50.000 - 100.000 DWT. Cảng Chân Mây (TP. Huế) hiện tiếp nhận được tàu hàng rời 50.000 DWT, tàu container 35.000 DWT, đang tiếp tục đầu tư xây dựng mở rộng đáp ứng đón tàu hàng rời có trọng tải 150.000 - 200.000 tấn, tiếp nhận tàu container 4.000 TEU, tàu khách quốc tế đến 225.000 GT và tàu chở khí hóa lỏng trọng tải đến 150.000 tấn. Cảng Cửa Lò (Nghệ An) và Cảng Hòn La (Quảng Bình) đang triển khai đầu tư xây dựng các bến mới để có thể đón tàu trọng tải 50.000- 100.000 tấn.

Khu vực Duyên hải Trung Bộ, các cảng biển Đà Nẵng, Quy Nhơn (Bình Định) và Vân Phong (Khánh Hòa) tiếp tục phát huy được vai trò là những cảng đầu mối cấp vùng, đóng góp quan trọng vào lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và trong nước của vùng và địa phương. Cảng Đà Nẵng, khu bến Tiên Sa đón được tàu hàng 50.000 tấn đến 70.000 tấn giảm tải, tàu container đến 4000 TEU, tàu khách du lịch đến 170.000 GT; hiện đang triển khai đầu tư xây dựng khu bến Liên Chiểu gắn với phát triển trung tâm logistics và Khu thương mại tự do Đà Nẵng; năm 2024, lượng hàng thông qua cảng Đà Nẵng đạt hơn 13,8 triệu tấn trong đó hàng container đạt 8,5 triệu tấn. Cảng Quy Nhơn sau khi được nâng cấp trong giai đoạn vừa qua đã có thể tiếp nhận được tàu container 30.000 DWT đến tàu 50.000 DWT giảm tải, hiện đang tiếp tục được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch. Cảng Vân Phong đã tiếp nhận được tàu hàng rời trọng tải 100.000 tấn và tàu chở khí hóa lỏng 150.000 tấn; năm 2024, lượng hàng thông qua các cảng Khánh Hòa

(Vân Phong, Cam Ranh) đạt 13,9 triệu tấn trong đó chủ yếu là hàng rời và hàng lỏng, chưa có hàng container.

Hệ thống cảng biển được đầu tư xây dựng, nâng cấp đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp và chuỗi khu kinh tế ven biển trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ gồm KKT Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An, KKT Vũng Áng, KKT Hòn La, KKT Đông Nam Quảng Trị, KKT Chân Mây - Lăng Cô, KKT Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Nhơn Hội, KKT Nam Phú Yên, KKT Vân Phong.

Công nghiệp ven biển trong Vùng có bước phát triển tích cực với các nhà máy, cơ sở công nghiệp quy mô lớn và vừa thuộc các ngành luyện cán thép (KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng, KKT Dung Quất), chế biến dầu khí (KKT Nghi Sơn, KKT Dung Quất), công nghiệp cơ khí đóng sửa tàu biển có quy mô tập trung ở Đà Nẵng và Khánh Hòa, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở KKT Chu Lai, KKT Vũng Áng, công nghiệp điện tử tập trung ở Đà Nẵng và đang phát triển mạnh ở khu vực ven biển Nghệ An, công nghiệp dệt, may xuất khẩu tập trung ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, công nghiệp chế biến thủy sản phát triển nhiều ở ven biển các địa phương, trong đó nhiều cơ sở chế biến có quy mô tập trung ở TP Huế, Đà Nẵng, ven biển Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận. Những năm gần đây, phát triển mạnh thêm công nghiệp điện tử ứng dụng công nghệ cao, tập trung ven biển Nghệ An, công nghiệp sản xuất ô tô điện và pin ô tô tại KKT Vũng Áng. Công nghiệp năng lượng tái tạo đang phát triển mạnh, hình thành các trung tâm năng lượng tái tạo lớn ở ven biển của cả nước, với các dự án có quy mô đã đi vào hoạt động tập trung ở ven biển Quảng Bình - Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Du lịch biển tiếp tục phát triển với các khu vực trung tâm du lịch được đầu tư nâng cấp hạ tầng, xây dựng mở rộng gắn với phát triển đô thị, khu đô thị mới như Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm, Xuân Thành (Hà Tĩnh), Bảo Ninh (Quảng Bình), Lăng Cô (TP Huế), TP Đà Nẵng, Hội An (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang, Cam Ranh (Khánh Hòa), Mũi Né, Phú Quý (Bình Thuận). Nhiều địa phương đã phát triển thêm các khu du lịch biển mới thu hút được nhiều khách du lịch như Hải Tiến (Thanh Hóa), Kỳ Xuân (Hà Tĩnh), Đá Nhảy (Quảng Bình), Tuy Hòa (Phú Yên), La Gi (Bình Thuận).

Việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp nên diện tích thu hoạch thủy sản toàn vùng từ năm 2022-2024 lần lượt là: 83 nghìn ha, 88 nghìn ha, 87 nghìn ha, trong đó tiểu vùng Bắc Trung Bộ có thể mạnh về nuôi trồng thủy sản do tiểu vùng Bắc Trung Bộ có nhiều vũng, đầm phá, bãi triều và mặt nước nuôi thủy sản với đối tượng nuôi chính: cá, nhuyễn thể, giáp xác....

Đối với tiểu vùng Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) được coi là thủ phủ nuôi tôm hùm của cả nước, do vùng biển nơi đây có nhiệt độ nước biển ấm quanh năm, độ mặn ổn định, nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào, có nhiều vịnh, đầm, kín gió thích hợp cho việc nuôi tôm hùm trong lồng bè, đặc sản này có giá trị cao, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của nhiều địa phương.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục phát triển mạnh, tổng sản lượng NTTS năm 2024 đạt 328 nghìn tấn. Trong đó, các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ là các địa phương phát triển mạnh nuôi thủy sản ven biển và trên biển với sản phẩm chính là tôm hùm, tôm sú, cá tra, cá hồi, cá ngừ có giá trị xuất khẩu cao. Khai thác thủy sản toàn vùng năm 2024 đạt gần 1,8 triệu tấn, dẫn đầu cả nước. Số lượng tàu đánh bắt thủy sản có xu hướng giảm nhưng số lượng tàu từ 90CV trở lên tiếp tục tăng, mở rộng đánh bắt ở các vùng biển xa bờ.

4.1.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ

Hệ thống cảng biển bao gồm cụm cảng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và cụm cảng TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, cảng biển quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), giai đoạn vừa qua tiếp tục phát huy vai trò là cảng cửa ngõ quốc tế, đã tiếp nhận tàu hàng tổng hợp đến 100.000 DWT, tàu container trọng tải đến 230.000 DWT. Năm 2024, lượng hàng qua cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 138 triệu tấn trong đó hàng container ước đạt hơn 7 triệu tấn. Hệ thống bến cảng thuộc TP Hồ Chí Minh đang được tiếp tục sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường liên kết với cảng Bà Rịa - Vũng Tàu. Đang kêu gọi đầu tư xây dựng cảng container quốc tế Cần Giờ với công suất thông qua dự kiến khoảng 16,9 triệu TEU. Kinh tế hàng hải và các dịch vụ hậu cần cảng biển phát triển mạnh, nhiều doanh nghiệp lớn và vừa hoạt động trong các ngành cảng biển, vận tải biển viễn dương, dịch vụ logistics quốc tế, dịch vụ biển tập trung ở Bà Rịa -Vũng Tàu và khu vực Đông Nam TP Hồ Chí Minh.

Công nghiệp ven biển tiếp tục phát triển, nổi bật là các ngành công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, hóa chất, chế biến thủy sản tập trung tại Bà Rịa - Vũng Tàu, công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp dệt, may mặc xuất khẩu tập trung nhiều ở khu vực Đông Nam TP. Hồ Chí Minh, công nghiệp đóng, sửa tàu biển với nhiều nhà máy có quy mô (nhà máy đóng tàu thuộc Tổng công ty Ba Son, Công ty công nghiệp tàu thủy Sài Gòn, Công ty đóng tàu và dịch vụ dầu khí,...) ở cả Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực TP Hồ Chí Minh, ngoài ra công nghiệp năng lượng tái tạo đang được phát triển ở ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Du lịch biển, đảo phát triển chủ yếu ở khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu với các khu du lịch bãi biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ven biển và du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử ở Côn Đảo, thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế. Năm

2024, Bà Rịa Vũng Tàu đón được hơn 16 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú đạt gần 5 triệu lượt.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản được duy trì phát triển khá ổn định, diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 đạt 13.200 ha tập trung chủ yếu ở Bà Rịa – Vũng Tàu, sản lượng đạt 71.313 tấn. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2024 đạt 334.053 tấn, trong đó 96% của đội tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.1.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ

Hệ thống cảng biển vẫn là các cảng nhỏ chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hóa ven biển, pha sông biển. Trong đó, cảng Cần Thơ hiện là cảng tổng hợp cấp vùng, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 20.000 tấn. Dự án xây dựng cảng Trần Đề (Sóc Trăng nay là TP. Cần Thơ) là cảng cửa ngõ của vùng (có khả năng tiếp nhận tàu 100.000 DWT) đang trong quá trình xúc tiến.

Công nghiệp ven biển phát triển đến nay chủ yếu là công nghiệp chế biến thủy hải sản, nông sản, thực phẩm tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và công nghiệp năng lượng tái tạo. Trong đó, Cà Mau, Kiên Giang là các khu vực tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản. Công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển mạnh ở ven biển nhiều địa phương trong vùng, các khu vực tập trung nhiều cơ sở công nghiệp năng lượng tái tạo có quy mô lớn là Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Du lịch ven biển được các địa phương trong vùng đẩy mạnh phát triển với các loại hình du lịch sinh thái, sông nước, miệt vườn, du lịch biển đảo, cù lao và du lịch di tích văn hóa - lịch sử. Trong đó, trung tâm thu hút khách du lịch là Phú Quốc đang tiếp tục được xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng phát triển thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái chất lượng cao, du lịch biển, đảo của quốc gia có tầm quốc tế.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục phát triển là ngành kinh tế biển thế mạnh của Vùng. Diện tích NTTS năm 2024 tăng lên 779.800 ha (chiếm khoảng 80% diện tích NTTS các tỉnh có biển cả nước), các mô hình tôm – lúa, tôm - rừng được mở rộng áp dụng nhất là tại Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Các tỉnh có vùng nuôi trồng thủy sản lớn là Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu. Sản lượng khai thác thủy sản toàn vùng có xu hướng giảm, cụ thể năm 2022 đạt 1,36 triệu tấn, năm 2023, 2024 giảm so với năm 2022 tương ứng 93,1 nghìn tấn và 83 nghìn tấn, bình quân giảm 3,1%/năm. Số tàu đánh bắt thủy sản xa bờ cũng giảm dần từ 8,35 nghìn chiếc năm 2022 còn 7,76 nghìn chiếc năm 2024 gắn với quá trình chuyển đổi cơ cấu khai thác thủy sản.

4.2. Phân vùng sử dụng không gian biển

Trên cơ sở định hướng chung của Quy hoạch tổng thể quốc gia đối với các vùng biển, Quy hoạch không gian biển quốc gia đã thực hiện phân vùng sử dụng không gian biển theo các vùng chức năng về bảo vệ, bảo tồn, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và quản lý sử dụng theo các vùng cấm khai thác, khai thác có điều kiện, khuyến khích phát triển đối với các ngành kinh tế biển và vùng cần bảo vệ đặc biệt cho quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái. Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 và đang được triển khai thực hiện.

5. Hiện trạng sử dụng vùng trời

5.1. Vùng thông báo bay

Các vùng thông báo bay tiếp tục theo phạm vi vùng Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội và Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh.

- Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm: FIR HaNoi / FIR GuangZhou; FIR HaNoi / FIR KunMinh; FIR HaNoi / FIR VienTiane.

- Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh bao gồm: FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou; FIR HoChiMinh / FIR HongKong; FIR HoChiMinh / FIR VienTiane; FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh; FIR HoChiMinh / FIR BangKok; FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

5.2. Vùng trời khai thác có điều kiện

- Đối với các sân bay hiện tại đang khai thác, chủ yếu vùng trời sân bay được giới hạn bởi vòng tròn bán kính khoảng 30 km với tâm là điểm quy chiếu sân bay (ARP) hoặc theo đài VOR/DME hoặc đài NDB tại sân bay.

- Trong giai đoạn 2021-2025, đang xây dựng mới một số cảng hàng không, sân bay như các cảng hàng không quốc tế Long Thành, Gia Bình, cảng hàng không Quảng Trị; chuẩn bị thiết lập vùng trời khai thác có điều kiện khi các cảng hàng không hoàn thành, đi vào hoạt động.

5.3. Vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

5.3.1. Khu vực cấm bay

Các khu vực cấm bay tiếp tục được thực hiện theo Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các khu vực cấm bay trong vùng trời Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(1) Khu vực cấm 1 (VVP1) - Khu vực Thủ đô Hà Nội:

- Giới hạn ngang: Phạm vi bán kính 6 km, tâm khu vực có toạ độ 21009'30"N - 105050'30"E, từ hướng 1400 đến hướng 3200 theo chiều kim đồng hồ, trừ phần phía Đông Nam đường thẳng nối từ toạ độ 21001'21"N - 105052'20"E đến toạ độ 21000'25"N - 105051'24"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến vô cùng.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(2) Khu vực cấm 2 (VVP2) - Khu vực thành phố Hải Phòng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có toạ độ:

20053'48"N - 10604 1'05"E; 20053'00"N - 106044'10"E.

20049'35"N - 10604 2'20"E; 20050'30"N - 106039'50"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(3) Khu vực cấm 3 (VVP3) - Khu vực thành phố Đà Nẵng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có toạ độ:

16005'00"N - 10801 3'40"E; 16002'50"N - 108013'40"E.

16002'50"N - 10801 2'25"E; 16004'18"N - 108012'25"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất, mặt nước đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(4) Khu vực cấm 4 (VVP4) - Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có toạ độ:

10047'50"N - 10603 8'20"E; 10049'25"N - 106044'40"E.

10043'45"N - 10603 8'35"E; 10045'12"N - 106043'22"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 3.000 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

Các toạ độ này tính theo hệ toạ độ WGS-84.

5.3.2. Khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ

Khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ thực hiện theo Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thiết lập khu vực cấm

bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong vùng trời Việt Nam. Theo đó:

5.3.2.1. Khu vực cấm bay

Khu vực cấm bay bao gồm:

(1). Khu vực các công trình quốc phòng và khu quân sự đặc biệt quan trọng do Chính phủ ủy quyền cho Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo việc quản lý, bảo vệ. Khoảng cách từ tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động đến ranh giới khu vực cấm theo chiều ngang không nhỏ hơn 500 m ở mọi độ cao.

(2). Khu vực trụ sở làm việc

Khu vực trụ sở làm việc các cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các ban, bộ, ngành trung ương; trụ sở Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trụ sở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Khoảng cách từ tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động đến ranh giới khu vực cấm theo chiều ngang không nhỏ hơn 200 m ở mọi độ cao.

(3). Khu vực quốc phòng, an ninh.

Khu vực đóng quân; khu vực triển khai lực lượng, trang bị chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện chiến đấu, bảo vệ mục tiêu; khu vực kho tàng, nhà máy, căn cứ (trung tâm) hậu cần, kỹ thuật, trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ của các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; khu vực các công trình trong danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Khoảng cách từ tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động đến ranh giới khu vực cấm theo chiều ngang không nhỏ hơn 500 m ở mọi độ cao.

(4). Khu vực cảng hàng không, sân bay có hoạt động của tàu bay hàng không dân dụng, quân sự.

(5). Khu vực nằm trong giới hạn của đường hàng không, các vệt bay, hành lang bay đã được cấp phép trong vùng trời Việt Nam, phạm vi giới hạn của đường hàng không được nêu trong Tập thông báo tin tức hàng không của Việt Nam “AIP Việt Nam” do Cục Hàng không Việt Nam công bố.

5.3.2.2. Khu vực hạn chế bay

Khu vực hạn chế bay bao gồm:

(1). Khu vực vùng trời có độ cao lớn hơn 120 m so với địa hình.

(2). Khu vực tập trung đông người.

(3). Khu vực biên giới.

(4). Khu vực tiếp giáp với khu vực cấm bay tại cảng hàng không, sân bay có hoạt động của tàu bay hàng không dân dụng, tàu bay quân sự mở rộng ra phía ngoài 3000 m theo chiều rộng, 5000 m theo chiều dài, tính từ ranh giới khu vực cấm bay tại cảng hàng không, sân bay; độ cao nhỏ hơn 120 m so với địa hình.

Việc tổ chức các hoạt động bay của tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong khu vực hạn chế bay phải đáp ứng các yêu cầu của cơ quan cấp phép bay.

6. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng

6.1. Hiện trạng phân vùng

Theo các chiến lược từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 cho tới Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và theo Quy hoạch tổng thể quốc gia được thông qua tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội, lãnh thổ Việt Nam được chia thành 06 vùng kinh tế - xã hội, gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh³⁴: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội (gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

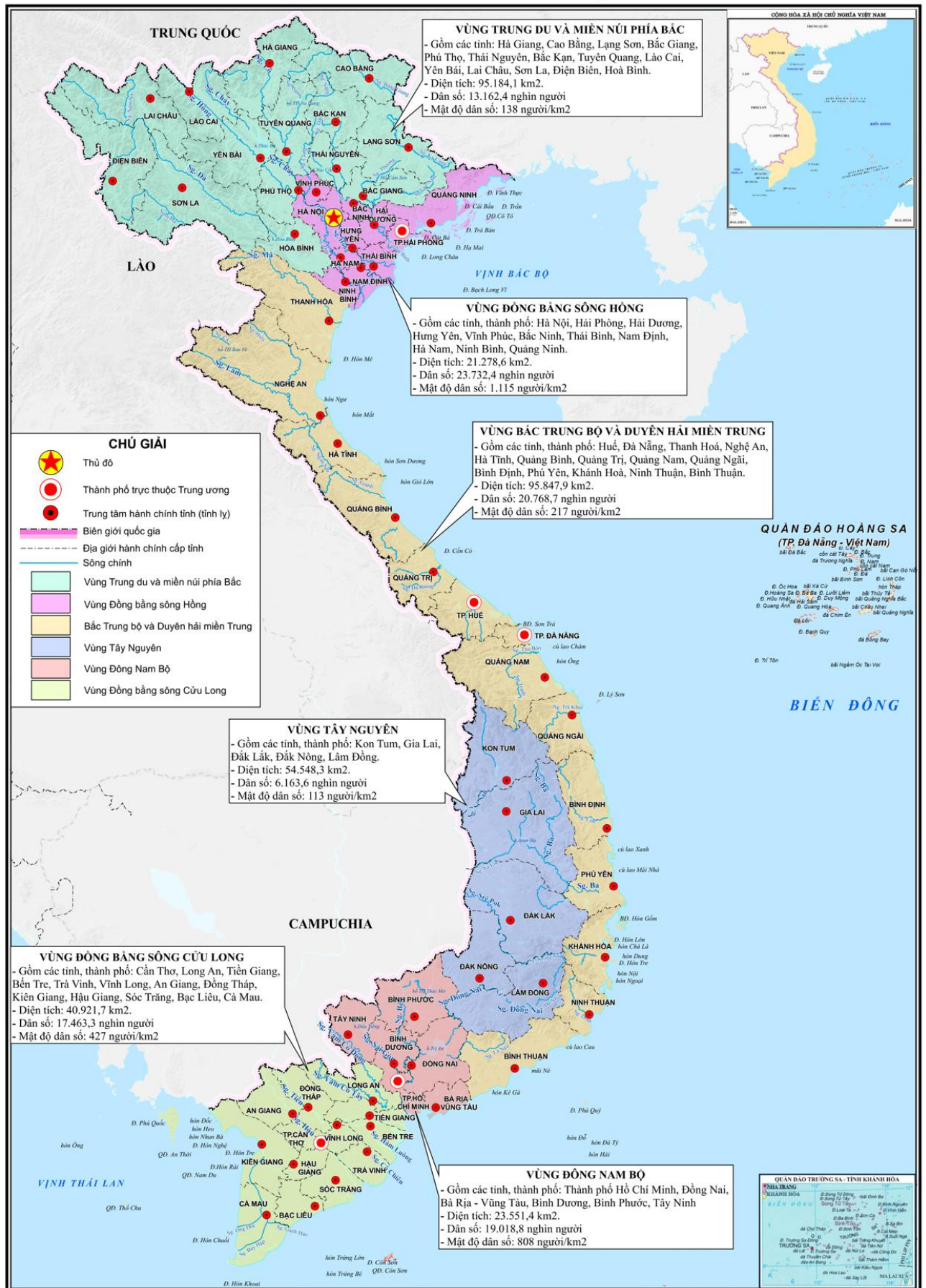
(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

³⁴ Theo các địa phương trước khi thực hiện sáp nhập tỉnh, thành phố ngày 01/7/2025.

Hình 3. Hiện trạng phân vùng kinh tế - xã hội



Phương án phân vùng hiện nay có một số mặt được như sau:

- Các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư... Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển chung cho các địa phương trong mỗi vùng.

- Nhìn chung các địa phương trong mỗi vùng có mối quan hệ nhất định với nhau; nhiều địa phương có mối liên kết chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội từ nhiều giai đoạn trước đây, có mạng lưới kết cấu hạ tầng kết nối thông suốt, thuận lợi.

Ngoài ra, phương án phân vùng hiện nay cũng còn một số mặt chưa phù hợp như cơ sở để phân vùng vẫn đặt nặng tính đồng nhất về điều kiện tự nhiên so với tính liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong mỗi vùng; khoảng cách một số vùng quá dài như vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các địa phương trong 2 tiểu vùng có mối quan hệ, liên kết không lớn.

6.2. Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng

Tổng quan về cơ cấu kinh tế theo vùng: Năm 2024, Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đóng góp 59,7% tổng GDP cả nước, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 29,9%, vùng Đồng bằng sông Hồng 29,8%. Trong các năm vừa qua, tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ trong cơ cấu kinh tế cả nước đã tiếp tục giảm (từ mức 37,2% năm 2010 và 32,1% năm 2020), trong khi tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên (từ mức 26,8% năm 2010 và 29,4% năm 2020).

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sự gia tăng tỷ trọng khá rõ trong cơ cấu kinh tế cả nước, từ 14,5% năm 2020 lên 15,3% năm 2024. Tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc đều tăng nhẹ: tương ứng từ 12% năm 2020 so với 12,2% năm 2024 và từ 8,5% năm 2020 lên 8,7% năm 2024. Có tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước là vùng Tây Nguyên - chiếm 4,2% GDP cả nước năm 2024, tăng so với mức 3,6% năm 2020.

Cụ thể về hiện trạng phát triển từng vùng như sau:

6.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh, có diện tích khoảng 95177 km² (năm 2024), là vùng có diện tích lớn thứ 2 cả nước (chiếm 28,7%); dân số năm 2024 là 13338,9 nghìn người, chiếm 13,2% dân số cả nước. Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 8,7% cả nước, tăng so với mức 8,4% năm 2020. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt 75,0 triệu đồng/người, tăng so với mức 53,4 triệu đồng năm 2020 và tương đương 66,0% trung bình cả nước (cả nước ước đạt 113,6 triệu đồng/người).

6.2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng TDMNPB có tốc độ tăng GRDP bình quân 8,0%/năm (cao nhất trong 06 vùng), trong đó hai năm 2021-2022 đạt 7,92%/năm, hai năm 2023-2024 đạt 8,11%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2024, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng lên 44,15% so với mức 39,5% năm 2020, trong đó công nghiệp chiếm tỷ trọng là 36,74%; tỷ trọng của khu vực dịch vụ chiếm 34,82% (năm 2020 là 35,22%); tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 16,59% (năm 2020 là 20,32%).

6.2.1.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông, lâm nghiệp; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; năng lượng; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế nhìn chung còn thấp hơn so với các vùng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 10,66%/năm (hai năm 2023-2024 đạt 10,66%/năm). Tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2024 là 12,17%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,64%/năm. Hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng về công nghệ cao, hiện đại, thu hút khối lượng lớn vốn FDI, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, hội nhập khá sâu vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, trong đó nổi bật nhất là công nghiệp điện tử. Lợi thế của vùng về phát triển thủy điện tiếp tục được khai thác tuy nhiên chịu ảnh hưởng lớn từ thời tiết trong một số thời điểm như năm 2023 (các hồ thủy điện bị thiếu nước do lượng mưa thấp, gây sụt giảm sản lượng). Tháng 1/2021, dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình với tổng vốn đầu tư hơn 9.220 tỷ đồng được khởi công, khi hoàn thành trong năm 2025 sẽ giúp tăng sản lượng điện hàng năm thêm khoảng 490 triệu kWh (tổ máy số 1 công suất 240 MW đã hòa lưới điện quốc gia vào tháng 8/2025). Bên cạnh đó, khai thác khoáng sản là một ngành công nghiệp truyền thống của vùng, giai đoạn 2021-2024 tăng trưởng 4,3%/năm, tuy nhiên có sự suy giảm tại một số địa phương.

Về phát triển khu công nghiệp, so với năm 2020, đến cuối năm 2024, số lượng các KCN đã tăng từ 32 lên 45 KCN, diện tích từ khoảng 7,3 nghìn ha lên 10 nghìn ha, lao động từ khoảng 329 nghìn người lên khoảng 390 nghìn người, thu ngân sách tăng từ khoảng 11,4 nghìn tỷ đồng lên 14 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài thu hút vào các KCN khoảng 20 tỷ USD, vốn đầu tư trong nước khoảng 120 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 3,69%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 2,73%/năm.

Cây công nghiệp quan trọng của vùng là cây chè. Đến năm 2024, diện tích đạt 96,4 nghìn ha (chiếm 79,1% diện tích trồng chè cả nước), giảm so với mức năm 2020 (97,4 nghìn ha); sản lượng đạt gần 869,5 nghìn tấn (chiếm 75,3% sản lượng chè cả nước), tăng so với mức năm 2020 (775,8 nghìn tấn). Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai...

Phát triển cây ăn quả tiếp tục được đẩy mạnh. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng đến năm 2024 đạt 275,9 nghìn ha, tăng thêm hơn 10 nghìn ha so với mức năm 2020; đứng thứ 2 cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cây ăn quả đặc trưng của vùng là vải, cam, nhãn, mận... Bắc Giang và Sơn La là hai địa phương khá thành công việc phát triển vùng chuyên canh trồng cây ăn quả với diện tích lớn của vùng và cả nước.

Ngành lâm nghiệp của vùng có vai trò quan trọng cả về mặt sinh thái và kinh tế đối với cả nước. Đến năm 2024, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.464,2 nghìn ha (chiếm 36,74% diện tích rừng cả nước), trong đó rừng tự nhiên 3.748,3 nghìn ha, rừng trồng đạt 89,73 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,0% cao hơn cả nước (42,0%). Sản lượng gỗ khai thác của vùng TDMNPB đã có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2021-2024, từ 4.513,4 nghìn m³ năm 2020 lên 6.450,2 nghìn m³ năm 2024, gấp 1,4 lần sau 4 năm. Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2021-2024 của vùng là 23,7 triệu m³ gỗ, chiếm 27,7% sản lượng của cả nước.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 7,18%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 7,81%/năm. Quy mô thị trường tiêu dùng tiếp tục được mở rộng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của 14 tỉnh vùng TDMNPB đạt 325,1 nghìn tỷ đồng năm 2024, tăng trên 26% so với năm 2020. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại (TTTM) phát triển rất chậm và phân bố không đồng đều; tính đến cuối năm 2024, toàn vùng mới có 47 siêu thị và 31 TTTM. Ngành du lịch vùng TDMNPB phục hồi nhanh chóng sau đại dịch và vươn lên trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều địa phương với nhiều điểm đến du lịch được biết tới rộng rãi trong nước và quốc tế, nổi bật là Sa Pa (Lào Cai) liên tục được các tạp chí du lịch quốc tế uy tín vinh danh.

6.2.1.3. Kết cấu hạ tầng

Trong thời gian qua vùng TDMNPB tiếp tục được đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối nội vùng và liên vùng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng; với các kết quả nổi bật như sau:

Đã hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác, đường cao tốc Tuyên Quang-Phủ Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tăng thêm khoảng 40 km đường cao tốc, với quy mô 4 làn xe, từ đó kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang.

Các dự án quan trọng đang triển khai gồm: Tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu có tổng chiều dài khoảng 85 km (khởi công đoạn tại Hòa Bình tháng 9/2024, đoạn tại Sơn La tháng 5/2025); cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng dài 43 km (khởi công từ tháng 4/2025), kết nối từ tỉnh Bắc Giang với với ba cửa khẩu quốc tế là Hữu Nghị, Cốc Nam và Tân Thanh; cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), dài 121 km, giai đoạn 1 đầu tư khoảng 93 km (đã khởi công tháng 1/2024 và dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 trong năm 2025); cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang giai đoạn 1 có chiều dài 104 km, quy mô đầu tư 2 làn xe hạn chế, giải phóng mặt bằng với quy mô 4 làn xe (đã được khởi công vào tháng 5/2023 và dự kiến hoàn thành trong năm 2025).

Về giao thông hàng không, đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên vào cuối năm 2023. Sau khi nâng cấp, sân bay Điện Biên có thể tiếp nhận các dòng máy bay phản lực hiện đại như Airbus A320, A321. Các đường bay thẳng kết nối Điện Biên với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh được khai thác bằng máy bay lớn, giúp rút ngắn thời gian di chuyển, tăng tần suất và thu hút lượng lớn khách du lịch, đặc biệt trong dịp kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 2024.

6.2.1.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa³⁵ của vùng TDMNPB thấp hơn bình quân cả nước và thấp nhất trong cả nước năm 2024. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2024 đạt 3.065,6 nghìn người, so với mức năm 2020 là 2.597,9 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 20,4% năm 2020 lên 23% năm 2024.

Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 4,3%/năm, cao nhất cả nước. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong giai đoạn vừa qua như tỉnh Tuyên Quang (bình quân 9,8%/năm), Bắc Giang (bình quân 9,2%/năm), Thái Nguyên (7,3%/năm) gắn với quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các đô thị mới. Năm 2024 tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Thái Nguyên (40,7%), các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng lần lượt là Lai Châu (17,7%), Hà Giang (16,3%), Sơn La (14,4%), Điện Biên (15,2%).

Trong giai đoạn vừa qua trong vùng đã thành lập thành phố Phổ Yên (Thái Nguyên), thị xã Chũ (Bắc Giang), thị xã Mộc Châu (Sơn La), mở rộng thành phố Bắc Giang, nâng cấp đô thị loại II đối với một số thành phố trong vùng như Bắc Giang, Sông Công, Hòa Bình.

³⁵ Được tính bằng tỷ lệ dân số thành thị so với dân số trung bình.

6.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 21.252,9 km², là vùng có diện tích nhỏ nhất cả nước (chiếm 6,4%); dân số năm 2024 là 24.016,0 nghìn người, là vùng đông dân nhất cả nước (chiếm 23,7% dân số cả nước). Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 29,9% cả nước, tăng so với mức 29,4% năm 2020 và là vùng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt 143,2 triệu đồng/người, tăng 40,3 triệu đồng so với năm 2020 và gấp 1,26 lần trung bình cả nước.

6.2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng GRDP bình quân 7,4%/năm (cao thứ hai trong 06 vùng), trong đó hai năm 2021-2022 đạt 7,7%/năm, hai năm 2023-2024 đạt 7,1%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, song giảm cả tỷ trọng ngành công nghiệp và ngành nông nghiệp; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Tỷ trọng ngành dịch vụ đã tăng từ 35,3% năm 2020 lên 41,1% năm 2024. Trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp đã giảm từ 38,1% năm 2020 xuống còn 35% năm 2024. Ngành nông lâm thủy sản cũng giảm tỷ trọng từ 10,9% năm 2020 xuống 8,6% năm 2024.

6.2.2.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSH là công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, hóa chất... Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 8,4%/năm (hai năm 2023-2024 đạt 7,3 %/năm), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,2%/năm. Năm 2024, vùng ĐBSH chiếm 33,6% ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước, tăng nhẹ so với mức 33,2% năm 2020. Ngành sản xuất điện tử là ngành sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng, tiếp theo là ngành cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị điện), dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, nhựa, kim loại. Tốc độ tăng trưởng bình quân của một số ngành đạt khá cao: sản xuất ô tô tăng 17%/năm, sản xuất cao su, nhựa tăng 11%/năm, da giày tăng 11,2%/năm, sản xuất thiết bị điện tăng 11%/năm, sản phẩm điện tử tăng 10%/năm...

Tính đến năm 2024, so sánh với các vùng khác, có rất nhiều ngành mà vùng ĐBSH chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp quốc gia và đều có sự gia tăng tỷ trọng so với năm 2020 bao gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử (54,1%), sản xuất ô tô (63,4%), sản xuất cao su, nhựa (37,8%), thiết bị điện (38,1%), vật liệu xây

dụng (41%), sản xuất thuốc, hóa dược (25,2%), may mặc (37,4%), dệt (24,3%), sản xuất kim loại (30,1%), sản phẩm từ kim loại (33,8%), nội thất giường, tủ, bàn ghế (22,7%), đồ uống (22%), chế biến thực phẩm (16,7%)...

Về phát triển khu công nghiệp, so với năm 2020, đến năm 2024, số khu công nghiệp tăng từ 110 lên 138 KCN, diện tích từ khoảng 32,1 nghìn ha lên 37 nghìn ha, lao động từ khoảng 1,11 triệu người lên 1,3 triệu người, thu ngân sách tăng từ khoảng 69,8 nghìn tỷ đồng lên 74 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài khoảng 99 tỷ USD, vốn đầu tư trong nước khoảng 460 nghìn tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ bình quân hai năm 2021-2022 đạt 7,3%, hai năm 2023 - 2024 đạt 8,3%, cả giai đoạn 2021 - 2024 đạt 7,8%. Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu khu vực dịch vụ của vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng. Vùng cũng là trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ và y tế của miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái biển phát triển khá nhanh.

Giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng khu vực nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 2,5%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 đạt tốc độ 3,3%, hai năm 2023-2024 giảm xuống chỉ còn 1,8%/năm³⁶. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng nhưng vẫn đóng góp trên 12% vào khu vực này của cả nước (giảm so với mức 13,8% của năm 2020).

Trong giai đoạn 2021-2024, diện tích lúa cả năm đã giảm 55,3 nghìn ha, từ 983,4 nghìn ha năm 2020 xuống còn 928,1 nghìn ha năm 2024. Giảm nhiều nhất giai đoạn 2021-2024 là thành phố Hà Nội với 12,7 nghìn ha, thứ 2 là tỉnh Hưng Yên với diện tích giảm 9,8 nghìn ha, các địa phương còn lại trong vùng diện tích trồng lúa giảm tương đối đồng đều từ 1-5 ha. Sản lượng lúa cả năm của vùng năm 2020 đạt 6035,5 nghìn tấn, năm 2024 giảm xuống còn 5345,9 nghìn tấn, giảm 689,6 nghìn tấn so với năm 2020. Sản lượng lúa trong tổng sản lượng cả nước giảm từ 13,5% năm 2020 xuống còn 13,0% năm 2024. Năng suất lúa cả năm: Năm 2024 đạt 61,0 tạ/ha, so với 58,8 tạ/ha năm 2020, đứng thứ 3 cả nước (sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung).

Tỷ trọng đàn vật nuôi của vùng trong cơ cấu cả nước tiếp tục xu hướng giảm của thời kỳ trước: Đàn lợn của vùng năm 2024 chiếm 18,8% tổng quy mô đàn của cả nước, thấp hơn so với mức 20,7% năm 2020; đàn gia cầm chiếm 23,2% quy mô đàn cả nước, giảm nhẹ so với mức 24,9% năm 2020.

³⁶ Riêng năm 2024, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp của vùng chỉ đạt 0,9%, thấp nhất trong nhiều năm qua do ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 3 (bão Yagi).

Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 134,7 nghìn ha năm 2020 lên 139,9 nghìn ha năm 2024; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng từ 1.154,5 nghìn tấn năm 2020 lên 1.319,6 nghìn tấn năm 2024 với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt 3,4/năm, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước (2,9%/năm). Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2021-2024 tăng bình quân 2,1%/năm, cao hơn trung bình cả nước và đạt 373,4 nghìn tấn. Tổng sản lượng thủy sản của vùng năm 2024 chiếm 13,6% cả nước.

6.2.2.3. Kết cấu hạ tầng

Giai đoạn vừa qua, hạ tầng giao thông vùng Đồng bằng sông Hồng được đầu tư mạnh mẽ, đã và đang triển khai nhiều công trình quan trọng, mở ra không gian phát triển mới và tạo sức bật lớn cho phát triển kinh tế - xã hội vùng.

Hoàn thành cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn năm 2022; hiện đang triển khai dự án mở rộng đoạn tuyến cao tốc này. Tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đoạn qua tỉnh Hưng Yên, có tổng mức đầu tư gần 1.800 tỷ đồng với chiều dài 23,8 km được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ ngày tháng 7/2024. Đang triển khai thi công đường Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội, khởi công ngày 25/6/2023, tổng chiều dài khoảng 112,8 km, đi qua địa bàn 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh) với tổng mức đầu tư khoảng 86 nghìn tỷ đồng; Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Nam Định, Thái Bình dài 60,9 km đã được khởi công ngày 12/5/2025, tổng vốn đầu tư gần 20 nghìn tỷ đồng. Tiếp tục triển khai xây dựng đường bộ ven biển trên địa bàn vùng; giai đoạn vừa qua hoàn thành thêm đoạn tuyến qua tỉnh Nam Định dài 65 km, đưa vào khai thác từ tháng 6/2024. Hoàn thành cầu Bến Rừng nối đôi bờ sông Đá Bạch, kết nối Thủy Nguyên (Hải Phòng) và Quảng Yên (Quảng Ninh) có tổng mức đầu tư là 1.941 tỷ đồng, đưa vào sử dụng từ tháng 7/2024; thay thế cho phà Rừng trên trục Quốc lộ 10 cũ.

Mạng lưới đường sắt đô thị thành phố Hà Nội đã hoàn thành thêm đoạn trên cao của tuyến Nhôn - Ga Hà Nội với chiều dài 8,5km, đưa vào khai thác thương mại từ tháng 11 năm 2024.

Hệ thống cảng thủy nội địa và hành lang vận tải kết nối liên vùng được cải thiện đáng kể. Kênh đào nối sông Đáy - Ninh Cơ nằm ở huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định được khởi công cuối năm 2020, hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 7/2023 với tổng mức đầu tư 101 triệu USD (khoảng 2.300 tỷ đồng). Đây là một trong những dự án giao thông thủy phức hợp nhất tại Việt Nam, có ý nghĩa to lớn trong việc phát triển kinh tế, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Bắc. Công trình hoàn thành đã giúp giảm được 5 tiếng di chuyển của các tàu hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong khu vực, đặc biệt là Nam Định và Ninh Bình

đồng thời góp phần giảm áp lực giao thông đường bộ, đặc biệt là các tuyến đường ven biển. Bên cạnh đó, đang triển khai dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh không cầu Đuống trên tuyến đường thủy số 1 từ Hải Phòng - Quảng Ninh - Việt Trì (khởi công vào tháng 7/2023 với tổng mức đầu tư hơn 1.800 tỷ đồng).

Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác các bến container số 3, 4³⁷, 5, 6³⁸, góp phần tăng năng lực thông qua hàng hóa tại cảng Lạch Huyện (Hải Phòng).

Hạ tầng các cảng hàng không được đầu tư nâng cấp, xây dựng: Đang triển khai các dự án Mở rộng nhà ga hành khách T2 sân bay Nội Bài (đã khởi công tháng 5/2024, tổng mức đầu tư 4.996 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025); dự án Nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (khởi công tháng 11/2024 với tổng mức đầu tư hơn 724 tỷ đồng) và dự án Sân đỗ máy bay tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi – Hải Phòng (giai đoạn 2) (khởi công tháng 5/2025, tổng mức đầu tư khoảng 1.151 tỷ đồng). Bên cạnh đó, Cảng hàng không quốc tế Gia Bình được bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã khởi công vào tháng 8/2025.

6.2.2.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSH cao thứ hai trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam Bộ). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2024 đạt 9.373,8 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa là 39%; tăng so với các mức tương ứng năm 2020 là 8.498 nghìn người và 37,1%. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 2,5%/năm, các địa phương có tốc độ tăng dân số và đô thị hóa cao là Bắc Ninh (15,2%/năm), Vĩnh Phúc (4,4%/năm). Đến năm 2024, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Quảng Ninh (69,3%), Bắc Ninh (50,9%), TP. Hà Nội (49,1%), TP. Hải Phòng (45,7%). Bên cạnh đó, vẫn có tới 7 tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước, trong đó thấp nhất là Thái Bình (11,9%), Hưng Yên (17,1%).

³⁷ Bến container số 3 và 4 tại cảng Lạch Huyện (Hải Phòng): Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Khu bến cảng Lạch Huyện) khởi công tháng 7 năm 2022 do Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng làm chủ đầu tư có tổng vốn đầu tư hơn 6.900 tỷ đồng, xây dựng 2 bến container cho tàu tải trọng tới 100.000 DWT (tương đương sức chở 8.000 TEUs), chiều dài 750 m, rộng 50 m và xây dựng một bến sà lan, tiếp nhận tàu, sà lan sức chứa 100-160 TEUs, đầu tư các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ, đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1-1,1 triệu TEUs/năm.

³⁸ Bến container số 5, số 6 tại cảng Lạch Huyện, tên giao dịch là Cảng Container quốc tế Hateco Hải Phòng (HHIT) được khởi công từ tháng 8 năm 2022 và đưa vào hoạt động ngày 05/4/2025 với tổng vốn đầu tư gần 9000 tỷ đồng, quy mô 73ha, công suất 2,2 triệu Teu/năm, bến chính dài 900 m và bến sà lan 300 m, độ sâu - 18,4m, có khả năng tiếp nhận đồng thời 2 tàu container lớn nhất thế giới, đến 18.000 Teus, vận chuyển hàng sang châu Âu, Mỹ không cần trung chuyển

Trong giai đoạn vừa qua trong vùng đã thành lập, mở rộng, nâng cấp một số đô thị như: thành lập thành phố Thủy Nguyên (Hải Phòng), mở rộng thành phố Ninh Bình và đổi tên thành thành phố Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình).

Trong giai đoạn 2021-2024, trong vùng Đồng bằng sông Hồng đã thành lập thành phố Từ Sơn (Bắc Ninh) năm 2021, thành phố Đông Triều (Quảng Ninh) năm 2024, thành phố Thủy Nguyên (Thành phố Hải Phòng) năm 2025; mở rộng thành phố Nam Định (Nam Định) năm 2024; mở rộng thành phố Ninh Bình và đổi tên thành thành phố Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình) năm 2024 (đồng thời công nhận đô thị loại I); nâng cấp đô thị loại II đối với T.P Tam Điệp (tỉnh Ninh Bình); thành lập các thị xã Thuận Thành và Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh) năm 2023.

6.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng BTBDHMT gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 95.847,4 km², là vùng có diện tích lớn nhất cả nước (chiếm 28,9% - tương đương vùng TDMNPB); dân số năm 2024 của vùng là 20.960,5 nghìn người, đứng thứ hai cả nước (sau vùng ĐBSH), chiếm 20,68% dân số cả nước; GRDP của vùng chiếm 15,3% cả nước, tăng so với mức 14,5% năm 2020. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt 84,21 triệu đồng/người, tăng 26,8 triệu đồng so với năm 2020 và bằng 74,3% GDP bình quân đầu người của cả nước.

6.2.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt 7,03%/năm; trong đó tăng trưởng bình quân 2021-2022 đạt 7,13%/năm, bình quân 2023-2024 đạt 6,92%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp; khu vực dịch vụ duy trì là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2024, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 36,55%, tăng 4,73 điểm % so với năm 2020; khu vực dịch vụ chiếm 39,89%, giảm 0,92 điểm % so với năm 2020; nông - lâm - thủy sản chỉ còn chiếm 15,99%, giảm 2,94 điểm % so với năm 2020.

6.2.3.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Những ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp và thủy sản; các ngành công nghiệp như sản xuất năng lượng, lọc hóa dầu, chế biến thực phẩm, may mặc, vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô; các ngành dịch vụ như du lịch, vận tải - logistics.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 3,7%/năm. Năm 2024, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng 20,8% trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của cả nước, giảm so với mức 21,4% năm 2020.

Vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong ngành thủy sản của cả nước (sau vùng ĐBSCL). Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng giảm từ 86,28

nghìn ha năm 2020 xuống còn 85,42 nghìn ha năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 4,55%/năm, đến năm 2024 chiếm khoảng 5,64% cả nước. Đội tàu có công suất trên 90 CV của vùng năm 2024 giảm 387 chiếc so với năm 2020 và chiếm tới 56,82% cả nước; sản lượng thủy sản khai thác tăng bình quân 2,3%/năm (bình quân cả nước là -0,21%/năm) và chiếm 46,49% tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước năm 2024, tăng so với mức 42,09% năm 2020.

Vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành lâm nghiệp của cả nước. Đến năm 2024, tổng diện tích rừng của toàn vùng là 5,55 triệu ha (năm 2020 là 5,57 triệu ha), chiếm 38% diện tích rừng cả nước, trong đó có gần 3,78 triệu ha rừng tự nhiên; 1,87 triệu ha rừng trồng; sản lượng gỗ khai thác đạt 13,3 triệu m³ (năm 2020 là 10,3 triệu m³), chiếm 55,5% sản lượng gỗ khai thác của cả nước, trong đó một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn như Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng đạt 54,2%, cao hơn mức trung bình 42,0% của cả nước. Diện tích rừng trồng mới tập trung hàng năm của vùng chiếm hơn một nửa tổng diện tích trồng mới của cả nước, đạt khoảng 169,3 nghìn ha.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 của vùng đạt 9,4%, trong đó, tăng trưởng bình quân 2021-2022 đạt 9,9%/năm, bình quân 2023-2024 đạt 9,0%/năm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt 9,5%.

Ngành sản xuất năng lượng của vùng tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 12,8%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Năm 2024, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng khoảng 27,5% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, tăng so với mức 23% năm 2020 và đứng đầu trong 06 vùng KTXH (vượt qua vùng ĐBSH). Các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng có ngành dệt (13%/năm), da giày (19,5%), giấy (13%/năm), hóa chất (15,9%/năm), lọc dầu (15,3%/năm), sản xuất kim loại (11%/năm), điện tử (26,4%), thiết bị điện (42%/năm).

Sự phát triển công nghiệp của vùng gắn liền với mô hình các khu kinh tế ven biển quy mô lớn và khả năng thu hút các dự án FDI. KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa) và KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh) đã trở thành trung tâm công nghiệp nặng, năng lượng và luyện kim hàng đầu cả nước. KKT mở Chu Lai (Quảng Nam) với hạt nhân là ngành công nghiệp ô tô và KKT Dung Quất (Quảng Ngãi) với ngành lọc hóa dầu đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các cụm ngành công nghiệp chuyên sâu của vùng.

Năm 2024, những ngành công nghiệp mà vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu cả nước là lọc hóa dầu (khoảng 89%), khai thác quặng kim loại

(35%), sản xuất vật liệu xây dựng (23%), chế biến gỗ (20%), sản xuất kim loại (20,8%), sản xuất ô tô (13,1%).

Về phát triển khu công nghiệp, so với năm 2020, đến năm 2024, số lượng KCN vùng BTBDHMT tăng từ 71 lên 87 KCN, diện tích từ khoảng 24,4 nghìn ha lên 27 nghìn ha, lao động từ khoảng 310 nghìn người lên khoảng 340 nghìn người, thu ngân sách khoảng 18 nghìn tỷ đồng lên khoảng 20 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài gần 11 tỷ USD, vốn đầu tư trong nước khoảng 180 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 7,1%/năm, trong đó, tăng trưởng bình quân 2021-2022 đạt 6,8%, 2023-2024 đạt 7,4%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn vùng năm 2024 đạt 829,3 nghìn tỷ đồng (tăng gấp 1,12 lần so với năm 2020). Tính đến cuối năm 2024, toàn vùng có 270 siêu thị và 65 trung tâm thương mại. Tại thành phố Huế đã chính thức đưa dự án AEON MALL Huế vào hoạt động là trung tâm thương mại có quy mô lớn nhất của vùng. Các địa phương trong vùng BTBDHMT tiếp tục đẩy mạnh phát triển du lịch, thu hút các dự án du lịch quy mô lớn; phát huy lợi thế du lịch biển, đảo và du lịch tìm hiểu, khám phá di sản như Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, Hội An và Mỹ Sơn.

6.2.3.3. Kết cấu hạ tầng

Từ năm 2021 đến nay, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã có nhiều đoạn cao tốc trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đặc biệt đã nối thông cao tốc từ Hà Nội vào Đà Nẵng, bao gồm các tuyến: Mai Sơn - Quốc lộ 45 dài 63,4km (khánh thành vào tháng 04/2023); Quốc lộ 45 - Nghi Sơn dài 43 km và Nghi Sơn - Diễn Châu dài 50 km (khánh thành tháng 10/2023); Diễn Châu - Bãi Vọt dài 49 km (khánh thành tháng 6/2024); Bãi Vọt - Hàm Nghi dài 35,28km và Hàm Nghi - Vũng Áng dài 54,2 km (thông xe tháng 4/2025); Vũng Áng - Bùng (Hà Tĩnh - Quảng Bình) dài gần 56 km (thông xe tháng 8/2025); Bùng - Vạn Ninh dài gần 48,8 km (khai thác từ tháng 4/2025); Vạn Ninh - Cam Lộ dài 65,5 km (thông xe tháng 8/2025); Cam Lộ-La Sơn dài 98,3 km (khánh thành tháng 12/2022); La Sơn - Hòa Liên dài 65 km (thông xe tháng 4/2022); Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan dài 11,5 km (thông xe tháng 8/2025); Vân Phong - Nha Trang dài hơn 83km (thông xe tháng 4/2025); Nha Trang - Cam Lâm dài 49 km (thông xe tháng 5/2023); Cam Lâm - Vĩnh Hảo dài 78,5 km (thông xe tháng 4/2024); Vĩnh Hảo - Phan Thiết dài 101 km (khánh thành tháng 6/2023), Phan Thiết – Dầu Giây dài 99 km (khánh thành tháng 4/2023). Còn 04 đoạn tuyến cao tốc đang được xây dựng gồm: Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (Quảng Ngãi - Bình Định); Hoài Nhơn - Quy Nhơn (Bình Định); Quy Nhơn - Chí Thạnh (Bình Định - Phú Yên); Chí Thạnh - Vân Phong (Phú Yên - Khánh Hòa). Một số tuyến đang được đầu tư mở rộng thuộc Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông: Cam Lộ - La Sơn (dự kiến khởi

công cuối tháng 8/2025); La Sơn - Hòa Liên (khởi công ngày 29/5/2025) từ 02 làn xe làn 04 làn xe. Các tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn vùng đã được triển khai tích cực; trong đó hoàn thành một số cầu lớn như cầu Cửa Hội dài 5,3 km nối Nghệ An - Hà Tĩnh, hợp long cầu Thuận An (Huế), đang triển khai xây dựng cầu Nhật Lệ 3 (Quảng Bình)...

Các dự án hạ tầng đường biển như nâng cấp luồng hàng hải vào bến cảng Nam Nghi Sơn và đầu tư hạ tầng dùng chung tại cảng Liên Chiểu - Đà Nẵng đang được đẩy mạnh, tăng khả năng tiếp nhận tàu lớn mà còn tạo điều kiện phát triển chuỗi logistics, giảm chi phí vận tải và nâng cao sức cạnh tranh cho vùng.

Về hạ tầng giao thông hàng không, đang triển khai nhiều dự án xây dựng, nâng cấp các cảng hàng không trong vùng. Năm 2023 đã khánh thành nhà ga hành khách T2 cảng hàng không quốc tế Phú Bài, công suất 5 triệu khách mỗi năm. Dự án mở rộng và cải tạo sân đỗ máy bay Cảng hàng không quốc tế Vinh đang được thực hiện từ tháng 7/2025 nhằm mở rộng, cải tạo sân đỗ máy bay, nâng tổng số vị trí đỗ từ 6 lên 9 vị trí đạt tiêu chuẩn code C. Đang triển khai (khởi công tháng 4/2025) dự án mở rộng Cảng hàng không Đồng Hới (Quảng Bình) có tổng vốn hơn 1.800 tỷ đồng với các hạng mục chính bao gồm xây dựng nhà ga hành khách T2 với công suất thiết kế 3 triệu lượt khách/năm và mở rộng sân đỗ máy bay thêm 4 vị trí, nâng tổng số lên 8 vị trí. Cảng hàng không Quảng Trị đã khởi công xây dựng vào tháng 7/2024, dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2026.

6.2.3.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng BTBDHMT cao thứ ba trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn mức trung bình cả nước). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2024 đạt 7.005 nghìn người, tăng so với mức 6.409 nghìn người năm 2020. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 31,5% năm 2020 lên 33,4% năm 2024. Tốc độ gia tăng dân số đô thị toàn vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 2,3%/năm; các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh là Thanh Hóa (bình quân 5,5%/năm), Quảng Nam (4,6%/năm). Năm 2024, thành phố Đà Nẵng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất trong vùng đạt 87,8%; tiếp đến là thành phố Huế đạt 52,8%. Địa phương có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất là tỉnh Nghệ An đạt 15,7%.

Trong giai đoạn vừa qua, một số đô thị trên địa bàn vùng đã được nâng cấp, mở rộng, đặc biệt là tỉnh Thừa Thiên Huế được công nhận là thành phố trực thuộc Trung ương (theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội). Một số thành phố khác được mở rộng như: Thành phố Thanh Hóa (tỉnh Thanh Hóa) được mở rộng trên cơ sở sáp nhập toàn bộ huyện Đông Sơn; thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) được mở rộng sau khi sáp nhập toàn bộ thị xã Cửa Lò và một phần huyện Nghi Lộc.

6.2.4. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh có diện tích 54.545,2 km², là vùng có diện tích lớn thứ ba cả nước (chiếm 16,5%); dân số năm 2024 là 6.241 nghìn người, chiếm 6,16% dân số cả nước (thấp nhất trong các vùng). Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 4,2% cả nước, tăng so với mức 3,6% năm 2020. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt 78,5 triệu đồng/người, tăng 30,4 triệu đồng so với năm 2020 và tương đương khoảng 69% trung bình cả nước.

6.2.4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng GRDP bình quân 6,16%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 đạt 7,47%/năm, hai năm 2023-2024 đạt 4,86%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tập trung vào phát triển các lĩnh vực thế mạnh của vùng là nông, lâm nghiệp. Khu vực nông, lâm, thủy sản tăng tỷ trọng, từ 34,26% năm 2020 lên 37,19% năm 2024; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 18,73% năm 2020 lên 21,30% năm 2024. Trong khi đó, khu vực dịch vụ giảm tỷ trọng từ mức 42,03% năm 2020 xuống 37,15% năm 2024.

6.2.4.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp; các ngành công nghiệp bao gồm sản xuất năng lượng, chế biến nông sản, thực phẩm; các ngành dịch vụ thương mại, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 5,37%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 5,27%/năm. Vùng tiếp tục phát huy thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm. Giai đoạn 2021-2024, diện tích hồ tiêu của vùng Tây Nguyên đã giảm 11,17 nghìn ha, cao su giảm 10,05 nghìn ha, cà phê tăng tăng 30,88 nghìn ha, điều tăng 13,89 nghìn ha. Năm 2024, vùng Tây Nguyên có 645,01 nghìn ha cà phê (chiếm 88,13% diện tích cà phê cả nước), 72,13 nghìn ha hồ tiêu (chiếm 65,69% cả nước), 99,35 nghìn ha điều (chiếm 33,58% cả nước) và 143,6 nghìn ha cao su (chiếm 15,79% cả nước). Về sản lượng, vùng Tây Nguyên hiện chiếm 92,31% sản lượng cà phê, 69,82% sản lượng hồ tiêu, 11,52% sản lượng cao su và 32,95% sản lượng điều của cả nước.

Bên cạnh các loại cây công nghiệp, giai đoạn vừa qua vùng Tây Nguyên chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng cả về diện tích và sản lượng cây ăn quả, đặc biệt là các loại cây có giá trị kinh tế cao như sầu riêng. Từ diện tích khiêm tốn chỉ 28,3 nghìn ha năm 2020, đến năm 2024, diện tích sầu riêng vùng đã đạt tới 84,9 nghìn ha, chiếm trên 47% diện tích trồng sầu riêng trên cả nước. Sản lượng sầu riêng toàn vùng năm 2024 ước đạt 643,1 nghìn tấn, chiếm khoảng 43% sản lượng cả nước.

Về lâm nghiệp, Tây Nguyên hiện có tổng diện tích rừng đạt khoảng 2.604,9 nghìn ha (tăng 42,9 nghìn ha so với năm 2020), chiếm 17,51% diện tích rừng của cả nước. Trong đó, rừng tự nhiên chiếm khoảng 2.092,5 nghìn ha (giảm 87,3 nghìn ha so với năm 2020), phần còn lại là rừng trồng với diện tích tăng dần qua các năm, đạt 0,4 triệu ha vào năm 2024 (tăng 130,2 nghìn ha so với năm 2020). Cơ cấu rừng như vậy cho thấy vùng Tây Nguyên giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống rừng quốc gia, nhất là về chức năng phòng hộ, bảo vệ đầu nguồn và đa dạng sinh học. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng duy trì ở mức tương đối cao, năm 2024 đạt 46,3%, cao hơn mức trung bình cả nước (42,0%), tăng 0,3% so với năm 2020. Về sản lượng, gỗ khai thác của Tây Nguyên năm 2024 đạt gần 1.136,9 nghìn m³, tăng gần 1,6 lần so với năm 2020, tuy nhiên chỉ tương đương 4,74% sản lượng gỗ cả nước. Nhìn chung, rừng của vùng Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng về sinh thái, đồng thời kinh tế lâm nghiệp còn hạn chế do sức ép từ sự phát triển các cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 8,35%/năm (hai năm 2023-2024 đạt 4,12%/năm), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10%/năm. Các ngành công nghiệp chính của vùng là sản xuất năng lượng, chế biến nông sản. Ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản ở Tây Nguyên tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế vùng, góp phần gia tăng giá trị từ nguồn nguyên liệu dồi dào, đặc biệt là ngành chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp... Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành chế biến nông sản, thực phẩm đạt 16%/năm; thu hút được một số dự án lớn góp phần nâng cao chuỗi giá trị nông sản của vùng³⁹.

Ngành sản xuất năng lượng vùng Tây Nguyên đến năm 2024 chiếm tỷ trọng khoảng 9,6% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, tăng so với mức 6,7% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành đạt bình quân 12,7%/năm giai đoạn 2021-2024, trong đó tăng trưởng tập trung hầu hết vào giai đoạn 2021-2022. Thời gian vừa qua, trên địa bàn vùng đã có một số dự án năng lượng tái tạo lớn được xây dựng và đưa vào vận hành.

Ngành công nghiệp khai khoáng chủ yếu tập trung về khai thác chế biến quặng bôxít, khai thác quặng bentonit, fenspat, cao lanh và một số khoáng sản khác. Hai nhà máy khai thác bôxít và chế biến nhôm lớn trong vùng là Nhà máy Nhôm Nhân Cơ (Đắk Nông) và tổ hợp bauxit Tân Rai (Lâm Đồng) đã đặt nền

³⁹ Ví dụ tháng 3/2025, Tập đoàn Trung Nguyên Legend đã động thổ nhà máy cà phê tại Cụm công nghiệp Tân An 2 (Đắk Lắk), Dự án có tổng vốn đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng, chia thành hai giai đoạn, trong đó giai đoạn 1 có quy mô gần 1.000 tỷ đồng. Đây là nhà máy sản xuất cà phê lớn nhất Đông Nam Á và là dự án trọng điểm của tỉnh Đắk Lắk nói riêng, vùng Tây Nguyên nói chung, có vai trò đặc biệt trong việc định hình ngành hàng cà phê Việt Nam khi tham gia vào chuỗi chế biến, chế biến sâu và chế biến tinh, tạo ra nguyên liệu giá trị cao từ cà phê đóng góp cho nhiều ngành công nghiệp khác.

móng ban đầu cho ngành công nghiệp nhôm tại Việt Nam và đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của vùng, cũng như cả nước⁴⁰. Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 (Đắk Nông) đang được triển khai thực hiện (mở rộng dây chuyền sản xuất alumin thứ 2 Nhà máy Alumin Nhân Cơ, với công suất 1,2 triệu tấn/năm trị giá gần 30 nghìn tỷ đồng, cùng một số dự án khác như Dự án Nhà máy Điện phân nhôm Đắk Nông, Dự án Nhà máy Alumin Lâm Đồng 2. Việc phát triển các dự án chế biến bôxít cho thấy vùng đang chuyển dịch từ khai thác nguyên liệu thô sang chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Vùng Tây Nguyên số lượng KCN ít nhất so với các vùng khác. Từ năm 2020 đến 2024, số lượng KCN của vùng tăng từ 11 lên 12 KCN, diện tích từ khoảng 1,6 nghìn ha lên gần 1,7 nghìn ha, lao động từ khoảng 11 nghìn người lên khoảng 12 nghìn người, thu ngân sách từ khoảng 1,3 nghìn tỷ đồng lên gần 1,6 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài khoảng 230 triệu USD, vốn đầu tư trong nước khoảng 16 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 6,15%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 5,31%/năm. Vùng chỉ chiếm chưa đến 4% trong khu vực dịch vụ của cả nước, rất thấp so với các vùng khác. Các ngành dịch vụ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội vùng. Ngành du lịch phát triển tích cực nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, vẫn chủ yếu tập trung tại một số điểm đến nổi bật, đặc biệt là Đà Lạt (Lâm Đồng).

6.2.4.3. Kết cấu hạ tầng

Hiện đang triển khai dự án cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương với chiều dài hơn 73,6 km, (khởi công cuối tháng 6/2025) là đoạn đường cao tốc quan trọng trong hệ thống cao tốc nối Đà Lạt và TP. Hồ Chí Minh; đường cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) (bắt đầu triển khai các dự án thành phần từ tháng 4/2025); cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột khởi công tháng 6/2023). Chuẩn bị đầu tư cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (được Quốc hội quyết nghị thông qua chủ trương đầu tư xây dựng tại Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025).

6.2.4.4. Hệ thống đô thị

Tính đến năm 2024, tỷ lệ đô thị hóa vùng Tây Nguyên đạt khoảng 29,6%, cao hơn không đáng kể so với mức 28,9% năm 2020, cho thấy quá trình đô thị

⁴⁰ Trong đó, Tổ hợp alumin Nhân Cơ đã sản xuất được 5,47 triệu tấn alumin quy đổi; nộp ngân sách nhà nước 4.438 tỷ đồng (lũy kế từ khi vận hành thương mại ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2024); riêng năm 2024, tổ hợp đã nộp ngân sách 538 tỷ đồng, chiếm khoảng 17,4% tổng thu ngân sách của tỉnh Đắk Nông. Đối với Tổ hợp alumin Tân Rai (Lâm Đồng) được đưa vào vận hành thương mại từ ngày 01/10/2013; tính đến ngày 31/3/2024, Tổ hợp Tân Rai đã sản xuất được 7,47 triệu tấn alumin quy đổi, nộp ngân sách nhà nước hơn 5.300 tỷ đồng; trong năm 2024, tổng giá trị xuất khẩu alumin và hydroxit nhôm đạt khoảng 288,3 triệu USD (tương ứng 703 nghìn tấn)

hóa của vùng diễn ra còn chậm. Tổng dân số đô thị của vùng vào khoảng 1,85 triệu người, tăng thêm gần 133 nghìn người so với năm 2020, tương ứng tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2024 khoảng 1,88%/năm, thấp hơn trung bình cả nước. Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất, đạt 39,7% năm 2024; tiếp đến là Kon Tum (32,4%) và Gia Lai (29,5%). Các tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk tuy có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng, song có tốc độ đô thị hóa cao nhất, tương ứng ở mức bình quân 3,8%/năm và 2,1%/năm giai đoạn 2021-2024. Trong giai đoạn 2021-2024, trên địa bàn vùng có thành phố Kon Tum được nâng cấp lên đô thị loại II.

6.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ gồm 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có diện tích 23.551,5 km², chiếm 7,1% diện tích cả nước và chỉ lớn hơn diện tích của vùng Đồng bằng sông Hồng; dân số năm 2024 là 19.239,4 nghìn người (chiếm 19% dân số cả nước). Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 29,9% cả nước, giảm so với mức 32,1% năm 2020, nhưng vẫn là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 179,3 triệu đồng/người, tăng khoảng 40 triệu so với năm 2020 và bằng khoảng 1,57 lần mức trung bình cả nước.

6.2.5.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng có tốc độ tăng GRDP bình quân 4,3%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 đạt 3,07%/năm, hai năm 2023-2024 đạt 5,55%/năm; đây là tốc độ tăng trưởng thấp nhất so với các vùng khác.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ; tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GRDP của vùng là thấp nhất so với các vùng khác. Tỷ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản trong cơ cấu GRDP của vùng Đông Nam Bộ giảm nhẹ từ 4,64% năm 2020 xuống còn 4,16% năm 2024; tương tự, khu vực công nghiệp – xây dựng giảm từ 41,1% xuống còn 40,88%. Trong khi đó khu vực dịch vụ đã tăng tỷ trọng từ 43,80% năm 2020 lên 45,08% năm 2024, duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

6.2.5.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Giai đoạn 2021-2024, vùng Đông Nam Bộ là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, chiếm 35% giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước năm 2024 (mặc dù đã giảm so với mức 39% năm 2020). Tuy nhiên, tỷ trọng vùng Đông Nam Bộ trong khu vực cả nước đã giảm nhẹ trong giai đoạn vừa qua và đến năm 2024 đã ngang bằng với vùng Đồng bằng sông Hồng (32%).

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 5,43%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 6,78%/năm. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về nhiều ngành dịch vụ cao cấp. TP. Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tổng hợp lớn nhất, tập trung các ngành tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, thương

mai, bất động sản, giáo dục – y tế chất lượng cao... Vùng có mạng lưới bán lẻ phát triển sôi động với tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2024 đạt hơn 2 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 25% tổng mức bán lẻ hàng hóa cả nước. TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai đều nằm trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước về tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2024, minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tiêu dùng đô thị.

Dịch vụ tài chính tiếp tục phát triển; Đông Nam Bộ cũng là trung tâm dịch vụ tài chính lớn nhất cả nước (chiếm tỷ trọng 37,8%) và đang triển khai phát triển Trung tâm tài chính quốc tế của Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (cùng với thành phố Đà Nẵng).

Lĩnh vực logistics rất phát triển nhờ lợi thế cảng biển và công nghiệp: cụm cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) và cảng Cát Lái (TP.HCM) nằm trong nhóm cảng biển bận rộn nhất cả nước. Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng biển của vùng năm 2024 đạt khoảng 210 triệu tấn; trong đó cụm cảng Cái Mép – Thị Vải chiếm gần 35% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, lọt vào nhóm hàng đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng và hiệu quả khai thác⁴¹.

Ngành du lịch Đông Nam Bộ cũng có sự phục hồi nhanh chóng sau đại dịch. Vùng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động du lịch cả nước khi vừa là địa bàn đón khách du lịch lớn, vừa là thị trường gửi khách lớn nhất cả nước, đồng thời cung cấp các dịch vụ đại lý du lịch, điều phối khách cho các vùng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 3,41%/năm (hai năm 2023-2024 đạt 4,7%/năm), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5,4%/năm (hai năm 2023-2024 phục hồi mạnh và đạt 7,1%/năm). Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước và cao hơn nhiều các vùng khác đối với nhiều phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là về chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, da giày, hóa chất, dược phẩm, chế biến gỗ, nội thất giường, tủ, bàn ghế, cao su - nhựa...; tuy nhiên chỉ một số ít ngành trong số này duy trì được tốc độ tăng trưởng cao giai đoạn 2021-2024 như hóa chất (13,2%/năm), cao su - nhựa (9,5%/năm), dược phẩm (8,5%/năm), chế biến gỗ (8%/năm). Ngoài ra, tỷ trọng của vùng trong ngành sản xuất điện tử cả nước lại có xu hướng giảm, từ 18,4% năm 2020 xuống còn 14,8% năm 2024.

Về phát triển KCN, đến năm 2024 và so với năm 2020, vùng Đông Nam Bộ đã tăng từ 113 lên 121 KCN, diện tích từ khoảng 43,5 nghìn ha lên 48 nghìn ha, lao động từ khoảng 1,4 triệu người lên 1,66 triệu người, thu ngân sách từ khoảng 61,4

⁴¹ Trong năm 2024, sản lượng hàng hóa thông qua cụm cảng đạt gần 11 triệu TEU, giúp cảng lọt vào top 20 cảng container có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Theo báo cáo CPPI (Container Port Performance Index) năm 2023 do Ngân hàng Thế giới và S&P Global công bố, Cái Mép – Thị Vải đứng thứ 7 toàn cầu, thứ 5 châu Á và thứ 2 Đông Nam Á về hiệu quả hoạt động, chỉ sau cảng Tanjung Pelepas (Malaysia).

nghìn tỷ đồng lên 76 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 82 tỷ USD, vốn trong nước khoảng 484 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 3,6%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 là 3,8%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng và cũng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong khu vực nông nghiệp của cả nước (10,6%) so với các vùng.

Năm 2024, Đông Nam Bộ hiện có 543 nghìn ha cao su (chiếm 63,3% diện tích và 73,9% sản lượng mủ cao su cả nước). So với năm 2020, diện tích cao su vùng giảm nhẹ khoảng 1-2%, chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, song sản lượng vẫn giữ ổn định hoặc tăng nhẹ nhờ năng suất cao và tuổi cây thu hoạch. Vùng duy trì khoảng 183 nghìn ha điều (chiếm 60,6% diện tích và 71,2% sản lượng điều cả nước), sản lượng ổn định. Đối với hồ tiêu, vùng chiếm khoảng 48 nghìn ha (33,7% diện tích cả nước) nhưng đạt tới 71,2% sản lượng tiêu quốc gia; từ năm 2020 đến 2024, diện tích hồ tiêu có xu hướng giảm nhẹ (2–4%) và sản lượng giảm nhẹ (dưới 1% trong năm 2024).

Giai đoạn 2021-2024, khu vực chăn nuôi tiếp tục ghi nhận sự mở rộng về quy mô, với xu hướng chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang hình thức trang trại, tập trung và công nghệ cao. Tổng đàn lợn toàn vùng tăng từ 4,21 triệu con năm 2020 lên 4,52 triệu con năm 2024, chiếm 20,2% cả nước (năm 2020 là 18,1%). Trong cùng kỳ, đàn gia cầm tăng từ 56,6 lên 59,5 triệu con, tỷ trọng của vùng trong tổng đàn gia cầm cả nước tăng từ 11,5% lên 12,2%. Tổng số trang trại chăn nuôi toàn vùng tăng từ 6.982 trang trại năm 2020 lên 7.712 trang trại năm 2024, tăng thêm 730 trại.

Sản lượng khai thác hải sản của vùng tiếp tục tăng trưởng ổn định, lên 387 nghìn tấn năm 2024; đóng góp từ 15,3-15,6% tổng sản lượng khai thác hải sản cả nước trong giai đoạn 2021-2024.

6.2.5.3. Kết cấu hạ tầng

Đông Nam Bộ tập trung triển khai nhiều công trình hạ tầng quan trọng nhằm giải quyết các “điểm nghẽn” về giao thông. Các tuyến cao tốc trọng yếu được đẩy mạnh; đoạn cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây (qua Đồng Nai) đã đưa vào sử dụng năm 2023, rút ngắn thời gian từ TP. HCM đi Bình Thuận. Năm 2023 đã khởi công cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (giai đoạn 1 dài 53km), cao tốc Vành đai 3 TP.HCM (dài 76km đi qua TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Long An); dự án cao tốc Bến Lức - Long Thành khởi động trở lại từ năm 2022, dự kiến hoàn thành năm 2026. Đã khởi công tuyến TP.HCM - Mộc Bài (Tây Ninh) dài 50 km và tuyến TP. HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành (đoạn qua tỉnh Bình Dương). Về đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh, dự án tuyến metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên (dài 19,7km) đã hoàn thành, đi vào vận hành vào năm 2024. Về hạ tầng giao thông hàng không, dự

án xây dựng nhà ga hành khách T3 – Cảng HKQT Tân Sơn Nhất được khánh thành, đưa vào sử dụng từ tháng 4/2025; dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành với tổng mức đầu tư 16 tỷ USD được đẩy nhanh tiến độ, phần đầu hoàn thành giai đoạn 1 và đưa sân bay vào hoạt động trong năm 2025. Về hạ tầng cảng biển, dự án nâng cấp luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số 0 vào khu bến cảng có tổng vốn đầu tư gần 1.420 tỷ đồng được khởi công tháng 2/2023 và dự kiến hoàn thành trong năm 2025. Sau khi hoàn thành, tuyến luồng sẽ cho phép tàu từ 160.000 - 200.000 DWT hoạt động an toàn, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, đồng thời tạo động lực thúc đẩy tiến trình đầu tư các dự án trong khu vực, tăng cường năng lực vận tải thủy của toàn tuyến luồng ra vào khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải.

6.2.5.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng Đông Nam Bộ cao nhất cả nước và cao hơn rất nhiều mức trung bình cả nước. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2024 đạt 12.865,8 nghìn người (tăng thêm gần 700 nghìn người so với năm 2020), chiếm 33% tổng dân số đô thị cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng tăng nhẹ từ 66,4% năm 2020 lên 66,9% năm 2024. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 1,39%/năm, thấp nhất cả nước; các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất là Bình Phước (bình quân 6,52%/năm), Bình Dương (3,13%/năm). Đến năm 2024, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Bình Dương (85,8%), TP. Hồ Chí Minh (77,8%), Bà Rịa – Vũng Tàu (62,1%). Hai tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước là Bình Phước (29,5%) và Tây Ninh (32,6%).

Giai đoạn 2021-2025, nhiều đô thị trong vùng được nâng cấp như: TP. Thủ Đức (trực thuộc TP. HCM) được thành lập năm 2021, phát triển thành trung tâm đổi mới sáng tạo của vùng; các thành phố Dĩ An, Tây Ninh được nâng cấp thành đô thị loại II; các thị xã Tân Uyên, Bến Cát (tỉnh Bình Dương), Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) được nâng cấp lên thành phố vào các năm 2023, 2024 và 2025.

6.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 40.921,7 km², chiếm 12,4% diện tích cả nước, rộng gấp đôi vùng ĐBSH. Dân số năm 2024 là 17.547,9 nghìn người, chiếm 17,3% dân số cả nước. Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 12,2% cả nước, so với mức 12,0% năm 2020. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt 80,3 triệu đồng/người, tăng 24,8 triệu đồng so với năm 2020 và tương đương 70% trung bình cả nước.

6.2.6.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2024, vùng ĐBSCL có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,5%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 đạt 4,4%/năm, hai năm 2023-2024 đạt 6,6%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiếp tục theo hướng công nghiệp và dịch vụ; giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng nhẹ từ 36,6% năm 2020 lên 37% năm 2024 - là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 25,8% năm 2020 lên 27,9% năm 2024, tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản giảm từ 31,8% năm 2020 xuống 30,1% năm 2024.

6.2.6.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSCL là nông nghiệp, thủy sản; các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế vùng có chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất - dược phẩm, sản xuất kim loại, sản xuất năng lượng, da giày; các ngành dịch vụ có thương mại, vận tải, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 3,5%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 là 3,2%/năm và hai năm 2023-2024 là 3,7%/năm. ĐBSCL là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước ở mức 31,2% năm 2024 (giảm so với mức năm 2020 là 32,3%) .

ĐBSCL là vùng sản xuất, xuất khẩu lương thực, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn nhất Việt Nam. ĐBSCL là vựa lúa số một cả nước, diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 của vùng đạt 3,85 triệu ha, chiếm 54,1% so với tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước (giảm 105,2 nghìn ha so với năm 2020); năng suất lúa ước tính đạt 63,5 tạ/ha, tăng 3,4 tạ/ha so với năm 2020; sản lượng lúa cả năm ước đạt 24,5 triệu tấn, tăng 344 nghìn tấn so với năm 2020.

Đến năm 2024, diện tích cây ăn trái toàn vùng ĐBSCL tăng lên 403,5 nghìn ha, tăng thêm 36,5 nghìn ha so với năm 2020. Quy mô diện tích không ngừng được mở rộng phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch theo xu hướng chuyển từ cây ăn trái truyền thống sang cây đặc sản, giá trị cao: Sầu riêng: tăng mạnh diện tích, phục vụ thị trường Trung Quốc và các thị trường cao cấp; thanh long, xoài, bưởi, chôm chôm vẫn chiếm diện tích lớn nhưng tăng trưởng chậm.

Sản lượng thủy sản của vùng ước đạt 5.479,9 nghìn tấn (chiếm 56,6% tổng sản lượng cả nước), tăng 640,7 nghìn tấn so với năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.147,8 nghìn tấn (chiếm 71,4% tổng sản lượng nuôi trồng cả nước), tăng 827 nghìn tấn so với năm 2020, trong đó: Cá đạt 2.718,3 nghìn tấn, tăng 400,3 nghìn tấn, tôm đạt 1.148,2 nghìn tấn, tăng 358,5 nghìn tấn, tập trung quy mô lớn tại các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.327,2 nghìn tấn, giảm 186,2 nghìn tấn so với năm 2020; sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 910,7 nghìn tấn,

giảm 151,7 nghìn tấn so với năm 2020, tập trung quy mô lớn tại các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 7%/năm (hai năm 2023-2024 đạt 9,7%/năm), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,8%/năm. Đến năm 2020, các ngành công nghiệp mà vùng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế cả nước là chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, sản xuất năng lượng, da giày. Trong đó, đối với ngành chế biến thực phẩm, vùng là trung tâm lớn thứ hai của cả nước (chiếm 25,9%, giảm so với năm 2020 là 28,6%), sau vùng Đông Nam Bộ; tương tự, vùng cũng là địa bàn sản xuất da giày lớn thứ hai cả nước (chiếm 17%, tăng so với năm 2020 là 15,2%), sau vùng Đông Nam Bộ. Đối với ngành dược phẩm, vùng là địa bàn sản xuất lớn thứ ba cả nước, chiếm khoảng 17,8% (tuy nhiên giảm so với mức năm 2020 là 24,2%), sau vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH. Trong ngành sản xuất năng lượng, vùng ĐBSCL chiếm tỷ trọng khoảng 13,4% trong cơ cấu cả nước năm 2024, tăng so với năm 2020 (11,4%).

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2024 và so với năm 2020, số lượng KCN vùng ĐBSCL tăng từ 60 lên 75 KCN, diện tích từ khoảng 14,2 nghìn ha lên 19,7 nghìn ha, lao động từ khoảng 428 nghìn người lên 481 nghìn người, thu ngân sách từ khoảng 6,8 nghìn tỷ đồng lên khoảng 11,4 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 16,5 tỷ USD, vốn trong nước khoảng 250 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2024 bình quân đạt 6,7%/năm, trong đó hai năm 2021-2022 là 6,3%/năm và hai năm 2023-2024 là 7,2%/năm. Du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển với nhiều loại hình đa dạng và phong phú: Du lịch sinh thái - sông nước - miệt vườn, du lịch văn hóa - cộng đồng - lịch sử, du lịch biển – đảo; doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2024 đạt 2691,6 tỷ đồng, quy mô gấp 5,9 lần so với năm 2020. Đảo Phú Quốc là một trung tâm du lịch lớn của vùng và cả nước, đã phục hồi và phát triển mạnh sau đại dịch Covid-19; trong năm 2024, Phú Quốc đón hơn 5,9 triệu lượt du khách, tăng 7,1% so với năm 2023, trong đó, khách quốc tế trên 960 nghìn lượt, tổng thu du lịch hơn 21 nghìn tỷ đồng. Đến cuối năm 2024, Phú Quốc đã thu hút được 274 dự án đầu tư du lịch, chiếm 86% dự án đầu tư du lịch toàn tỉnh, tổng quy mô hơn 9,5 nghìn ha và vốn đầu tư trên 388,4 nghìn tỷ đồng; trong đó 50 dự án được khai thác, hoạt động với tổng vốn đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng. Hạ tầng du lịch được đầu tư, hoàn thành và đưa vào hoạt động dự án cảng hành khách quốc tế Phú Quốc từ đầu năm 2025, có khả năng tiếp nhận tàu khách quốc tế có sức chở 5.000 - 6.000 hành khách.

6.2.6.3. Kết cấu hạ tầng

Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã triển khai nhiều dự án giao thông quan trọng. Đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, dự án Cao Lãnh - Lộ Tẻ và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi (cao tốc Bắc - Nam phía Tây); hoàn thành các cầu lớn như cầu Mỹ Thuận 2 (khánh thành tháng 12/2023), cầu Đại Ngãi 2 vượt cửa Trần Đề (thông xe kỹ thuật ngày 30/4/2025), hợp long cầu cầu Rạch Miễu 2 nối Tiền Giang - Bến Tre vào tháng 4/2025. Đang triển khai Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Long An, dự kiến thông xe kỹ thuật tháng 9/2025; các cao tốc Cần Thơ - Cà Mau dài 111 km với hai dự án thành phần Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau, dự kiến hoàn thành trong năm 2025; cao tốc trục ngang Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 dài 188,2 km, dự kiến hoàn thành năm 2026; cao tốc Cao Lãnh - An Hữu dự kiến trong năm 2025 cơ bản hoàn thành các cầu trên toàn tuyến và đến tháng 7/2026 đưa vào sử dụng; cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh dài 26,6km, đã khởi công ngày 26/7/2025; dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Vĩnh Thuận dài 52km, dự kiến hoàn thành cuối năm 2025. Về hạ tầng giao thông đường thủy, đã hoàn thành cải tạo luồng sông Hậu (giai đoạn 2) và nâng cấp kênh Chợ Gạo giai đoạn 2. Dự án mở rộng, nâng cấp sân bay Cà Mau khởi công vào tháng 8/2025.

6.2.6.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSCL thấp thứ hai trong cả nước (cao hơn vùng TDMNPB). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2024 là 4.851 nghìn người, tăng gần 370 nghìn người so với năm 2020. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 25,9% năm 2020 lên 27,6% năm 2024. Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 2%/năm, tương đương mức trung bình cả nước. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ vừa qua là Bến Tre (bình quân 8,4%/năm), Tiền Giang (4,7%/năm), An Giang (4,1%/năm). Năm 2024, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất vùng là TP. Cần Thơ (70,7%), cao thứ tư cả nước. Tất cả các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn bình quân cả nước, trong đó thấp nhất là tỉnh Bến Tre (13,4%).

Trong giai đoạn vừa qua, trên địa bàn vùng có 02 thành phố được nâng cấp lên đô thị loại I là thành phố Rạch Giá và Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) năm 2025; thành phố Sóc Trăng (tỉnh Sóc Trăng) được nâng cấp lên đô thị loại II năm 2022; thành lập thành phố Gò Công (tỉnh Tiền Giang) năm 2024, thị xã Tịnh Biên (tỉnh An Giang) năm 2023.

6.2.7. Hiện trạng liên kết vùng

6.2.7.1. Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế điều phối

a) Hội đồng điều phối vùng

Đã thành lập Hội đồng điều phối vùng cho toàn bộ 06 vùng kinh tế - xã hội và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối 06 vùng trong năm 2023. Thời gian vừa qua, Hội đồng điều phối của mỗi vùng đã tổ chức được 3-5 hội nghị. Bước đầu, các Hội đồng điều phối vùng đã phát huy vai trò là đầu mối điều phối các hoạt động liên kết vùng, giải quyết các vấn đề chung của vùng. Hội đồng điều phối vùng đã định kỳ tổ chức các cuộc họp để thảo luận, đề ra giải pháp tháo gỡ các điểm nghẽn nút thắt phát triển của các vùng như phát triển giao thông kết nối, quy hoạch, cơ chế, chính sách đặc thù phát triển các vùng, giải pháp điều phối trong các lĩnh vực thương mại, đô thị, logistics, an ninh nguồn nước, ứng phó với biến đổi khí hậu... Hội đồng điều phối vùng đã đại diện cho tiếng nói cho tập thể vùng đối với những vấn đề chung của vùng.

b) Sáng kiến cấp vùng

- Về sáng kiến Kết nối kinh tế tiểu vùng Trục cao tốc phía Đông (VEHEC):

Từ tháng 7 năm 2023, VCCI và Ủy ban nhân dân (UBND) 4 tỉnh, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên phối hợp triển khai Thỏa thuận Kết nối kinh tế Trục cao tốc phía Đông. Thỏa thuận được triển khai nhằm khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế và hoạt động của 4 tỉnh, thành phố cùng VCCI, góp phần phát triển cộng đồng doanh nghiệp tại 4 tỉnh, thành phố, tăng cường hỗ trợ các địa phương thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu; Giúp 4 địa phương khai thác tốt nhất các cơ hội từ việc Việt Nam cùng các đối tác Mỹ, Nhật Bản... khi vừa nâng tầm quan hệ trở thành Đối tác chiến lược toàn diện, tạo ra hành lang kinh tế kết nối doanh nghiệp tại 4 tỉnh, thành phố với các doanh nghiệp tại các thị trường trọng điểm.

Trong năm 2024, VCCI và 4 UBND tỉnh, thành phố phối hợp triển khai một số hoạt động trọng tâm như sau: (i) Xây dựng Báo cáo Kinh tế thường niên của tiểu vùng năm 2024: Báo cáo được xây dựng nhằm đánh giá thực trạng phát triển kinh tế của tiểu vùng, chỉ ra các cơ hội phát triển kinh tế của tiểu vùng, thúc đẩy kết nối tiểu vùng. Qua đó, tham mưu cho chính quyền và lãnh đạo các tỉnh, thành phố trong việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế chung của toàn vùng và của từng địa phương. Báo cáo đang được hoàn thiện với các nội dung chính về: thực trạng phát triển kinh tế của tiểu vùng; các cơ hội phát triển kinh tế của tiểu vùng, lợi ích trong thúc đẩy kết nối tiểu vùng; đề xuất các giải pháp chính sách phát triển kinh tế chung của tiểu vùng; (ii) Đào tạo lãnh đạo doanh nghiệp và kết nối kinh doanh với Đài Loan: Đây là chương trình đào tạo cao cấp do VCCI

phối hợp cùng Đài Loan tổ chức. Tham gia chương trình gồm 27 lãnh đạo các doanh nghiệp tiêu biểu trong tiểu vùng. Khoá đào tạo này được thực hiện trong 2 tuần, một tuần tại Việt Nam và một tuần tại Đài Loan nhằm trang bị cho doanh nghiệp trong khu vực các kiến thức quản trị hiện đại, kinh nghiệm thực tế của Đài Loan và kết nối kinh doanh với các doanh nghiệp Đài Loan; (iii) Xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước: VCCI đã phối hợp với các tỉnh, thành phố tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại đầu tư, tập trung tại các thị trường trọng điểm và hướng vào một số ngành nghề thu hút đầu tư trọng điểm như công nghệ thông tin, logistics, năng lượng xanh. Cụ thể, năm 2024, VCCI đã phối hợp với Quảng Ninh thực hiện các hoạt động: i) Tổ chức chuỗi Hội thảo Trực tuyến - "Cơ hội đầu tư vào Việt Nam" với các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Đông vào các ngày 22, 27, 28/11/2024; ii) Giới thiệu về Môi trường đầu tư kinh doanh của Quảng Ninh với Phòng Thương mại Hong Kong và Gặp gỡ doanh nghiệp Việt Nam - Hồng Kong ngày 30/10/2024 tại VCCI; iii) Tổ chức buổi làm việc giữa Tỉnh Quảng Ninh và lãnh đạo Tập đoàn Keidanren vào 27/3/2024,...; (v) Tổ chức Diễn đàn các khu công nghiệp VEHEC 2024 - Liên kết thúc đẩy chuỗi sản xuất, cung ứng thông minh toàn cầu nhằm mục tiêu trao đổi thảo luận về thúc đẩy việc liên kết giữa vùng các khu công nghiệp, giữa các khu công nghiệp với các cơ sở hạ tầng quan trọng trong tiểu vùng (như cảng biển, sân bay, trung tâm logistics...); các khó khăn vướng mắc pháp lý liên quan đến phát triển và vận hành các khu công nghiệp của các tỉnh, thành phố; xu hướng phát triển các khu công nghiệp theo định hướng xanh, bền vững; tăng cường khai thác hiệu quả nguồn lực đầu tư, cơ sở hạ tầng, kết nối dịch vụ logistics...; (vi) Hội nghị doanh nghiệp tiểu vùng: Hội đồng Doanh nghiệp VEHEC đã tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp với chủ đề “Kết nối cùng phát triển” tại Quảng Ninh vào ngày 11/8/2024 nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam. Diễn đàn đã thu hút sự tham gia đông đảo lãnh đạo các hiệp hội doanh nghiệp, lãnh đạo các ngành hàng cùng 500 doanh nghiệp tại 4 tỉnh thành Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Hội nghị được tổ chức nhằm thúc đẩy hợp tác, giao thương giữa các doanh nghiệp của bốn tỉnh, thành phố. Hội nghị còn là cơ hội để các cơ quan chính quyền của 4 địa phương cùng với doanh nghiệp gặp gỡ, trao đổi về định hướng khai thác thế mạnh của trục cao tốc phía Đông. Doanh nghiệp tham gia để tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác liên vùng; (vii) Tổ chức tuyên truyền về Tiểu vùng: Nhằm tăng cường truyền thông cho các hoạt động của VEHEC, các cơ quan truyền thông của VCCI (Tập chí Diễn đàn Doanh nghiệp, Website...) và 04 tỉnh, thành phố thường xuyên đưa tin về các hoạt động trong khuôn khổ Thỏa thuận Kết nối kinh tế tiểu vùng Trục cao tốc phía Đông trên website VCCI. VCCI đã tiến hành xây dựng và mở các chuyên trang, chuyên mục và tổ chức tuyên truyền sâu, rộng các nội dung liên quan trên các ấn phẩm của Tập chí Diễn đàn Doanh nghiệp.

- Về Hội đồng các hiệp hội doanh nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long: Hội đồng các Hiệp hội doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long (HHDN ĐBSCL) được thành lập từ năm 2020 nhằm thúc đẩy liên kết hợp tác giữa các Hiệp hội trong vùng để phát triển doanh nghiệp, tăng cường vai trò của hiệp hội trong đối thoại chính quyền địa phương, tham gia tham vấn cải cách kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương.

Trong năm 2024, Hội đồng các HHDN ĐBSCL với các hiệp hội doanh nghiệp thành viên trong thời gian qua đã triển khai nhiều hoạt động phong phú, đa dạng góp phần vào việc tăng cường liên kết vùng như: Hội đồng thường xuyên tổ chức họp định kỳ luân phiên đề: i) nhận diện và tổng kết các vướng mắc trong thực hiện chính sách pháp luật tại địa phương (13 tỉnh thành ĐBSCL) để báo cáo cho các UBND các tỉnh, thành phố trong khu vực ĐBSCL và gửi Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ; ii) tạo cơ hội cho các HHDN và doanh nghiệp giao lưu, kết nối và học hỏi kinh nghiệm. Các cuộc họp của Hội đồng HHDN ĐBSCL đều có sự tham gia của lãnh đạo các tỉnh, thành phố.

6.2.7.2. Trung tâm dữ liệu vùng

Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia do Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc (thuộc Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường) chính thức được khánh thành tháng 5/2024. Trung tâm được xây dựng với mục tiêu tích hợp toàn bộ hệ thống dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường trong một hệ thống chung, chia sẻ dữ liệu và công bố thông tin chất lượng môi trường trên toàn quốc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và đáp ứng chủ trương chuyển đổi số của ngành Tài nguyên và Môi trường, góp phần phát triển Chính phủ số, Chính phủ điện tử; triển khai một số mô hình chuyển đổi số bảo đảm thông tin đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao nhằm hướng đến thực hiện hiệu quả Quy hoạch tổng thể Quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 7/3/2024; nhằm nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường, chuẩn bị hạ tầng, trang thiết bị và công nghệ cho tích hợp đa nguồn dữ liệu, phát triển các hệ thống tính toán hiệu năng cao để giải quyết các bài toán về kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất lượng môi trường.

Việc xây dựng trung tâm thông tin dữ liệu về tài nguyên và môi trường vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng được triển khai thực hiện. Trong năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện tiểu dự án “Đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá và hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu” thuộc dự án “Chống chịu

khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”⁴². Đồng thời, trong tháng 4/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố bộ công cụ phân tích, đánh giá và hỗ trợ ra quyết định của Trung tâm Dữ liệu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Delta Center) đó là: mô hình kiến trúc ứng dụng và dữ liệu; phần mềm mô phỏng thủy động lực học và các bài toán, giải pháp khai thác thông tin dữ liệu Mekong Delta Center; giới thiệu về giải pháp khai thác thông tin dữ liệu Mekong Delta Center; giới thiệu về giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML) đối với các vấn đề của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

6.2.7.3. Liên kết, hợp tác giữa các địa phương

Trong năm 2024, các hoạt động phối hợp liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng tiếp tục được đẩy mạnh. Nhiều Biên bản ghi nhớ hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng hoặc liên vùng đã được ký kết, tập trung vào một số nội dung chính như phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Các địa phương tiếp tục thực hiện các Kế hoạch triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Chính phủ cụ thể hóa các giải pháp nâng cao hiệu quả của các hoạt động liên kết vùng. Một số địa phương đã và đang tiến hành tổ chức sơ kết các nội dung hợp tác, từ đó đánh giá, phân tích những mặt được, những mặt còn tồn tại, hạn chế và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp khả thi, tạo đột phá để phát huy hiệu quả cao nhất các nội dung trong biên bản hợp tác đã được ký kết. Một số các kết quả cụ thể được thể hiện trong một số lĩnh vực như sau:

a) Trong lĩnh vực thương mại, du lịch

- Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, các địa phương đã tham gia ký kết thỏa thuận liên kết vùng và chính thức trở thành thành viên của Hội đồng liên kết hợp tác phát triển du lịch thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí

⁴² Nội dung và quy mô của dự án là thu thập dữ liệu; chuẩn hóa, tích hợp cơ sở dữ liệu; phân tích, thiết kế mô hình, thiết kế bản tin và báo cáo mẫu; mua và xây dựng phần mềm ứng dụng; xây dựng hành lang pháp lý, tuyên truyền; đào tạo chuyên gia công nghệ. Trong đó, thu thập dữ liệu lịch sử, hiện trạng trong thời gian thực hiện dự án, làm nền cho việc cập nhật số liệu sau này liên quan về tài nguyên và môi trường và một số lĩnh vực liên quan khác vùng đồng bằng sông Cửu Long; chuẩn hóa, tích hợp cơ sở dữ liệu đồng bằng sông Cửu Long như phân tích nội dung thông tin dữ liệu, thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu tích hợp đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng bản đồ nền dạng WebMap, xây dựng cơ sở dữ liệu sạt lở bờ sông, bờ biển, chuyển giao cơ sở dữ liệu, xác định xu thế sạt lở bờ sông, bờ biển và đào tạo chuyên gia công nghệ; giám sát thay đổi sử dụng đất, cơ cấu cây trồng bằng công nghệ viễn thám. Ngoài ra, dự án cũng phân tích, thiết kế nhiều mô hình phục vụ lập bản tin, báo cáo mẫu về biến đổi khí hậu, thiên tai, cảnh báo thông tin kịp thời với độ chính xác cao đến với cộng đồng; mua, xây dựng phần mềm ứng dụng phục vụ nhập, chuẩn hóa, kiểm tra, tích hợp, tra cứu, trích xuất cơ sở dữ liệu tích hợp đồng bằng sông Cửu Long và phần mềm công thông tin dữ liệu đồng bằng sông Cửu Long được thiết kế hiện đại, an ninh, giao diện thân thiện, dễ tiếp cận, dễ sử dụng. Xây dựng quy định về cung cấp, chia sẻ thông tin dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long; thực hiện các chiến dịch tuyên truyền nhận thức về bảo vệ tài nguyên môi trường trên các kênh thông tin đại chúng; tổ chức các đoàn công tác thực địa khảo sát nghe giới thiệu, báo cáo tại Trung tâm, thực địa. Đào tạo, chuyển giao công nghệ cho nguồn nhân lực của Trung tâm và các đơn vị khác có liên quan để sử dụng, tiếp nhận dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, sử dụng trang thiết bị để nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường kinh nghiệm phù hợp thực hiện tốt nhiệm vụ của Trung tâm, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và một số đơn vị liên quan.

Minh tiếp tục tập trung triển khai hiệu quả liên kết du lịch vùng giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh/thành theo kế hoạch mà trọng tâm là Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc)

- Tại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Hai thành phố Đà Nẵng và Huế phối hợp hoàn thiện công tác tu bổ, tôn tạo và xây dựng quy chế phối hợp quản lý, khai thác phát huy giá trị di tích Hải Vân Quan. Thúc đẩy liên kết phát triển chuỗi giá trị thông qua các Hội nghị, đoàn giao lưu doanh nghiệp công nghiệp, triển lãm tự động hóa công nghiệp (VIAF), triển lãm In và thiết kế 3D (3DF); xây dựng, phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông - lâm - thủy sản an toàn từ khâu sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến cửa hàng bán sản phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, công nghiệp nông thôn tiêu biểu... của thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành trong cả nước tiếp cận hệ thống phân phối, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là Hội chợ Quốc tế thường niên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) - Đà Nẵng 2024, Hội nghị kết nối giao thương, xúc tiến xuất khẩu năm 2024 tại Đà Nẵng. Đã phát triển liên kết vùng du lịch ven biển Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế cao ở châu Á Thái Bình Dương; liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng hình thành chuỗi du lịch “Con đường di sản miền Trung”, “Hành lang kinh tế Đông - Tây”. Nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác giữa tỉnh với các địa phương trong vùng và cả nước; các quốc gia trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và Tiểu vùng sông Mê Kông về phát triển du lịch, dịch vụ. Tăng cường phối hợp với các địa phương trong Vùng tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch vùng duyên hải miền Trung như: Tổ chức Festival Du lịch biển, Ngày hội Du lịch Vùng,... Phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành “Công viên đầm phá Quốc gia”. Đẩy mạnh gắn kết phát triển loại hình du lịch biển, đảo của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung. Tỉnh Nghệ An thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị, diễn đàn, hoạt động xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh Bắc miền Trung mở rộng, 14 tỉnh Bắc - Nam Trung Bộ và các địa phương trọng điểm du lịch như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

b) Trong lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông⁴³

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều dự án hạ tầng giao thông đường bộ cao tốc, quốc lộ liên vùng, nội vùng quan trọng đã được hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần vào việc triển khai các hoạt động liên kết vùng. Bên cạnh đó, các tỉnh cũng tích cực triển khai các dự án kết nối liên tỉnh, nổi bật như:

- Tỉnh Vĩnh Phúc đã hoàn thành hai dự án liên kết với các địa phương trong vùng gồm đường từ nút giao lập thể đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trung tâm huyện lỵ Sông Lô giúp kết nối hệ thống đường cao tốc với với Khu công nghiệp Sông Lô I, Khu công nghiệp Sông Lô II và hệ thống giao thông khu vực; đường đôi trung tâm huyện lỵ giúp phát triển giao thông nội thị, định hình trục giao thông chính của huyện Sông Lô; Cải tạo, nâng cấp ĐT.307, đoạn từ Km26+400 đến Km31+200 địa phận huyện Sông Lô, chiều dài 5,14km, tổng mức đầu tư 134 tỷ đồng. Điểm đầu tuyến thuộc địa phận xã Lăng Công và điểm cuối tuyến tiếp giáp ranh giới huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Các tuyến tỉnh lộ và tuyến đê nối với tỉnh Tuyên Quang sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội khu vực.

- Tỉnh Phú Thọ rà soát, đề xuất đầu tư mở rộng, cứng hóa mặt đê vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 đối với tuyến đê tả sông Lô (là tuyến đường có chức năng kết nối với cầu Vĩnh Phú sang Phú Thọ và nối với huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang).

- Tỉnh Hậu Giang đã hoàn thành Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A có tổng chiều dài tuyến khoảng 19,8km đi qua địa phận thành phố Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang và huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, đoạn qua tỉnh Hậu Giang dài 8,9km; đoạn qua tỉnh Sóc Trăng dài 10,9km.

- Thành phố Hà Nội đã hoàn thành Dự án mở rộng quốc lộ 1A đoạn Hà Nội - Bắc Giang...

- Tỉnh Vĩnh Long chuẩn bị đầu tư một số dự án giao thông trọng điểm của tỉnh liên quan đến phát triển vùng, liên kết vùng như dự án đầu tư xây dựng cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre; dự án đầu tư xây dựng cầu Đình Đôi, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long nối xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng của vùng.

- Tỉnh Bắc Kạn đã đưa vào sử dụng dự án nâng cấp QL3B đoạn Xuất Hóa - cửa khẩu Pò Mã giai đoạn II. Triển khai dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Các địa phương có biển đã có sự phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển, nhằm khai thác

⁴³ Các tuyến cao tốc kết nối vùng đã được trình bày tại nội dung hiện trạng phát triển của từng vùng.

tối đa tiềm năng lợi thế của vùng. Cụ thể, tỉnh Nam Định đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; cầu Bến Mối nối tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình; cầu Đổng Cao bắc qua sông Đào thuộc tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn II),.... Tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình (Tỉnh lộ 490); Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển (Tỉnh lộ 484); Bệnh viện đa khoa tỉnh,... Tỉnh Bình Định đã có 3 dự án thành phần đường ven biển Bình Định gồm: Cát Tiến - Đề Gi, Đề Gi - Mỹ Thành, cầu Lại Giang - cầu Thiện Chánh được đưa vào sử dụng. Thành phố Huế cũng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng tuyến đường bộ ven biển xuyên suốt Vùng duyên hải miền Trung nhằm tạo ra không gian phát triển mới cho toàn Vùng.

c) Về hợp tác khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo

Nhằm chủ động trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách vùng, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, một số địa phương đã tổ chức các hội nghị làm việc, trao đổi kinh nghiệm với các địa phương trong cả nước và các bộ, ngành để chia sẻ thông tin, xúc tiến đầu tư cũng như hỗ trợ các địa phương trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo... Ví dụ: Tỉnh Quảng Bình đã phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội nghị giao ban khoa học và công nghệ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ lần thứ XV năm 2024 nhằm tổng kết đánh giá tình hình hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của các tỉnh trong Vùng; trao đổi, thảo luận về những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của các địa phương và Vùng; hợp tác thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để phát triển sản phẩm chủ lực, có tiềm năng, lợi thế của các địa phương và của Vùng.

7. Hiện trạng phát triển các vùng động lực, hành lang kinh tế⁴⁴

7.1. Các vùng động lực quốc gia

7.1.1. Vùng động lực phía Bắc

Vùng động lực phía Bắc bao gồm thành phố Hà Nội và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, trong đó thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Vùng động lực phía Bắc được định hướng đi đầu trong phát

⁴⁴ Nội dung đánh giá hiện trạng được trình bày theo các đơn vị hành chính trước khi thực hiện sắp xếp lại.

triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển, du lịch biển - đảo và công nghiệp đóng tàu.

Tính chung theo các đơn vị hành chính, GRDP vùng động lực phía Bắc năm 2024 chiếm 82,1% GRDP của vùng ĐBSH, giảm nhẹ so với mức năm 2020 (82,3%); tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2024 đạt 7,35%/năm, mới xấp xỉ bằng tốc độ của vùng ĐBSH (7,42%/năm); nguyên nhân chủ yếu là do tỉnh Bắc Ninh năm 2023 tăng trưởng âm⁴⁵. Hà Nội - cực tăng trưởng - có tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 6,2%/năm giai đoạn 2021-2024. GRDP bình quân đầu người của vùng động lực đạt 165 triệu đồng/người, gấp 1,15 lần so với vùng ĐBSH.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng động lực phía Bắc giai đoạn 2021-2024 tăng trưởng bình quân 8,85%/năm, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng chung của vùng Đồng bằng sông Hồng (9,2%/năm)⁴⁶. Vùng động lực phía Bắc hội tụ nhiều ngành công nghiệp trọng điểm như sản xuất điện tử, máy tính, thiết bị điện, kim loại, dược phẩm, chế biến thực phẩm, đồ uống, dược phẩm với sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia, tạo ra chuỗi giá trị công nghiệp có tính liên kết cao. Vùng đã và đang thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, với sự hiện diện của nhiều tập đoàn lớn như Samsung, Canon, Foxconn, Hanwha Techwin, Daikin, Panasonic, Kyocera... Giai đoạn vừa qua đã thu hút thêm được nhiều dự án công nghiệp công nghệ cao lớn⁴⁷. Công nghiệp chế biến, chế tạo đang tạo lực đẩy quan trọng cho tăng trưởng kinh tế địa phương cũng như tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao năng lực sản xuất.

Giai đoạn 2021-2024, ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển tại vùng động lực phía Bắc ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô hạ tầng, năng lực khai thác và hiệu quả kinh doanh. Khu vực này đóng vai trò cửa ngõ quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa, đặc biệt trong kết nối với chuỗi logistics toàn quốc và quốc tế. Hệ thống cảng biển của vùng được đầu tư phát triển hiện đại, có năng lực tiếp nhận lượng hàng hóa lớn và đa dạng chủng

⁴⁵ Chủ yếu do ngành công nghiệp điện tử, vốn chiếm cơ cấu rất lớn trong kinh tế tỉnh, suy giảm 13% trong năm 2024.

⁴⁶ Nếu không tính tỉnh Bắc Ninh, tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng động lực phía Bắc giai đoạn 2021-2024 là 11,3%/năm.

⁴⁷ Như Dự án Nhà máy chế tạo các sản phẩm điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện Goertek Nam Sơn - Hạp Lĩnh do Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Goertek Vina làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 280 triệu USD; Dự án Nhà máy FCPV Foxconn Bắc Ninh do Công ty Foxconn Singapore làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 383,3 triệu USD; Dự án bảng mạch in (PCB) công nghệ chính xác cao Victory Giant Việt Nam do Công ty Victory Giant Technology Singapore làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 260 triệu USD;...

loại. Thời gian vừa qua đã hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác thêm được các bến container số 3, số 4, số 5 và số 6 tại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng biển chủ lực trong vùng tăng nhanh qua các năm; năm 2024, sản lượng hàng hóa thông qua toàn hệ thống cảng trên địa bàn thành phố đạt khoảng 170,08 triệu tấn, tốc độ tăng giai đoạn 2021-2024 đạt 5,2%/năm. Đồng thời, đã tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số, tối ưu quy trình vận hành và khai thác dịch vụ cảng.

Về phát triển du lịch biển đảo: Sau khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, ngành du lịch đã phục hồi nhanh chóng. Vịnh Hạ Long – Bái Tử Long là cụm du lịch biển đảo chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh, gắn với các sản phẩm du lịch biển đảo tại Vân Đồn, Cô Tô, Móng Cái và kết nối với hệ thống khu, tuyến, điểm du lịch, đô thị du lịch. Tỉnh Quảng Ninh đã triển khai hơn 21 hành trình tham quan mới trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, khai thác các loại hình dịch vụ cao cấp như “phố đêm du thuyền” tham quan ven bờ, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, trải nghiệm cộng đồng... Hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là hệ thống cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, Tuần Châu, Cái Rồng, Ao Tiên và các khu nghỉ dưỡng cao cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách du lịch trong và ngoài nước. Năm 2024, Quảng Ninh thu hút khoảng 19 triệu lượt khách, doanh thu đạt gần 46.500 tỷ đồng (xếp thứ hai trong vùng DBSH, sau Thủ đô Hà Nội). Tại Hải Phòng, du lịch biển, đảo ghi nhận bước phát triển đột phá; đặc biệt quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới vào tháng 9/2023 đã tạo cú hích mới cho phát triển du lịch của Thành phố. Các sản phẩm du lịch mới được chú trọng phát triển⁴⁸. Năm 2024, lần đầu tiên du lịch Hải Phòng vượt mốc thu hút 1 triệu lượt khách quốc tế, tổng doanh thu du lịch đạt trên 9,4 nghìn tỷ đồng.

Về ngành công nghiệp đóng tàu: được tập trung tại Hải Phòng, đây là trung tâm đóng tàu lớn nhất miền Bắc với khoảng 34 nhà máy đóng tàu, tổng số lao động hơn 21 nghìn người. Các thị trường chính của đóng tàu Hải Phòng chủ yếu là Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Đức, Na Uy, Nhật Bản, Đài Loan... Thời gian vừa qua, ngành đã có bước khởi sắc, với nhiều đơn hàng mới và công suất sản xuất được cải thiện⁴⁹.

⁴⁸ Trong đó nổi bật là dịch vụ du thuyền nghỉ đêm trên vịnh Lan Hạ với doanh thu tăng hơn 28% trong năm 2024; tổng lượt khách tham quan và lưu trú trên vịnh đạt trên 1,1 triệu lượt. Thành phố cũng đẩy mạnh xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù như Food Tour Hải Phòng, tour đi bộ khám phá nội đô, du lịch MICE (Hội họp, Khen thưởng, Hội nghị, Sự kiện), thể thao biển, kết hợp với đầu tư các dự án nghỉ dưỡng cao cấp, hướng tới phát triển du lịch xanh và bền vững.

⁴⁹ Công ty Đóng tàu Phà Rừng, Hải Phòng trong các năm 2022-2024 đã ký hợp đồng 8 tàu chở dầu/hóa chất với đối tác Hàn Quốc; cuối năm 2024, Công ty Đóng tàu Nam Triệu đã bàn giao tàu 65.000 DWT cho chủ đầu tư, đây là sản phẩm tàu hàng rời lớn nhất do doanh nghiệp Việt Nam đóng mới; năm 2025, Công ty TNHH

Vùng động lực phía Bắc thể hiện vai trò đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp mới nổi như công nghiệp công nghệ số, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo... Trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội) đã triển khai và sản xuất nhiều sản phẩm công nghệ cao và giải pháp AI bản địa, thể hiện năng lực chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhiều dự án của các tập đoàn hàng đầu trong và ngoài nước đang có mặt và hoạt động tại Khu Công nghệ cao như: Hanwha Aerospace (Hàn Quốc), Tập đoàn Nidec và Tập đoàn Nissan Techono (Nhật Bản) và các tập đoàn lớn của Việt Nam như: Viettel, VNPT, Vingroup, FPT... Nhiều sản phẩm công nghệ cao như công nghệ 4G, 5G, thiết bị y tế kỹ thuật số, cấu kiện động cơ máy bay, các giải pháp phần mềm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lớn trên nền tảng Akaminds IOT, Akabot, điện thoại thông minh,... đã được sản xuất tại đây.

Các địa phương trong vùng động lực cũng đang đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp mới nổi. Như tỉnh Bắc Ninh đã định hướng đưa bán dẫn trở thành một trong những trụ cột phát triển công nghệ cao và thu hút được nhiều dự án quy mô lớn của các tập đoàn đa quốc gia⁵⁰.

Nhiều tập đoàn đã thành lập các tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn vùng⁵¹. Bên cạnh các doanh nghiệp công nghệ lớn, nhiều tổ chức nghiên cứu và cơ sở giáo dục cũng đang tham gia vào phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực mới nổi⁵². Xếp hạng về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII năm 2024) của các địa phương trọng điểm trong vùng động lực đều rất cao: Hà Nội xếp thứ 1, Hải Phòng xếp thứ 3, Quảng Ninh xếp thứ 6; các tỉnh còn lại xếp hạng từ 11-16.

7.1.2. Vùng động lực phía Nam

Vùng động lực phía Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các

Vận tải Việt Thuận và Công ty CP Đóng tàu Thái Bình Dương bắt đầu thi công dự án đóng mới 8 tàu biển quốc tế với tổng mức đầu tư trên 2.600 tỷ đồng...

⁵⁰ Như dự án sản xuất, lắp ráp thử nghiệm vật liệu bán dẫn với tổng số vốn đến năm 2035 là 1,6 tỷ USD của Tập đoàn Amkor (Hoa Kỳ-Hàn Quốc, định hướng trở thành trung tâm sản xuất chip bán dẫn lớn nhất của Tập đoàn; dự án hơn 800 triệu USD nghiên cứu, phát triển sản xuất và kinh doanh bảng mạch có độ chính xác cao Tập đoàn Victory Giant Technology (Trung Quốc); Công ty TNHH Micro Commercial Components Việt Nam (Singapore) xây dựng nhà máy sản xuất và lắp ráp thiết bị bán dẫn, mục tiêu trở thành doanh nghiệp top 10 thế giới.

⁵¹ Như: Tập đoàn Qualcomm thành lập Trung tâm Nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo (AI R&D). Tập đoàn FPT hiện cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ AI như FPT AI Engage, eKYC, Mentor và có một trung tâm AI tập trung vào nghiên cứu và triển khai. tập đoàn viễn thông và công nghệ Viettel đã thành lập các trung tâm nghiên cứu AI chuyên dụng và đang phát triển một hệ sinh thái rộng lớn bao gồm AI, Big Data, robot và công nghệ Digital Twin. Viettel có Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ Nhân tạo (Viettel AI) với mục tiêu trở thành đơn vị hàng đầu về AI trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2030.

⁵² Tiêu biểu như Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Trí tuệ Nhân tạo (BK.AI) trực thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội – kết quả hợp tác giữa HUST và Tập đoàn NAVER (Hàn Quốc) góp phần quan trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực và phát triển công nghệ cốt lõi trong nước.

tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng.

Tính chung theo các đơn vị hành chính, GRDP vùng động lực phía Nam năm 2024 chiếm 93,1% GRDP của vùng Đông Nam Bộ, giảm nhẹ so với mức năm 2020 (93,6%); tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2024 đạt 4,1%/năm, thấp hơn tốc độ của vùng Đông Nam Bộ (4,3%/năm). Thành phố Hồ Chí Minh - cực tăng trưởng - đạt tốc độ tăng GRDP bình quân 4,3%/năm giai đoạn 2021-2024 (do năm 2021 tăng trưởng âm dưới tác động của đại dịch Covid-19). GRDP/người của vùng động lực phía Nam tăng từ 150 triệu đồng/người năm 2020 lên 189 triệu đồng/người năm 2024 (bằng 1,05 lần mức trung bình của vùng Đông Nam Bộ và 1,66 lần so với trung bình cả nước).

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng động lực phía Nam giai đoạn 2021-2024 tăng trưởng bình quân 5,1%/năm, trong đó hai năm 2023-2024 tăng trưởng 6,9%/năm; tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng chung của vùng Đông Nam Bộ (tương ứng là 5,4%/năm và 7,1%/năm).

Vùng động lực phía Nam đang tích cực thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp mới nổi. TP. Hồ Chí Minh đặt mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp vi mạch bán dẫn hàng đầu khu vực, đã ban hành kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển ngành bán dẫn đến 2030, tầm nhìn 2050 và Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 với mục tiêu đến 2030 đào tạo ít nhất 9.000 kỹ sư trình độ cao cho ngành chip, hình thành ít nhất 1 trung tâm R&D chuẩn quốc tế về bán dẫn và công nghệ số cốt lõi (AI, IoT, Big Data...). Hiện TP. Hồ Chí Minh đã thu hút nhiều tập đoàn lớn như Intel, Samsung, Marvell, Renesas, Siemens EDA, Ampere Computing... Trong Khu công nghệ cao (SHTP) có 37 dự án điện tử - vi mạch đang hoạt động với tổng vốn đầu tư hơn 7,7 tỷ USD. Các địa phương khác trong vùng động lực cũng thu hút được nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực này⁵³.

Công nghiệp công nghệ thông tin và công nghệ số phát triển mạnh; các địa phương thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất và quản lý, hướng tới mô hình sản xuất thông minh. Các địa phương trong vùng nằm trong nhóm dẫn đầu bảng xếp hạng chuyển đổi số (DTI năm 2024) của cả nước: TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 2, Bình Dương thứ 3. Bình Dương được Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF) vinh danh Top 1 về chiến lược thành phố thông minh năm 2023. Với lợi thế tập trung nhiều viện, trường và doanh nghiệp lớn, vùng động lực phía Nam dẫn

⁵³ Nhà máy chip bán dẫn của CT Semiconductor khởi công tại Trung tâm Phát triển Công nghệ cao CT Group ở Thuận An vào tháng 4/2025, dự kiến vận hành trong quý 4/2025; công suất nhà máy dự kiến đạt 100 triệu chip mỗi năm vào năm 2027.

đầu cả nước về khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các địa phương trong vùng động lực dẫn đầu cả nước về đổi mới sáng tạo: Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII năm 2024) xếp TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 2 toàn quốc, Bà Rịa - Vũng Tàu xếp thứ 4, Bình Dương xếp thứ 8.

Phát triển kinh tế biển đạt nhiều kết quả nổi bật. Cảng biển quốc tế Cái Mép Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) giai đoạn vừa qua tiếp tục phát huy vai trò là cảng cửa ngõ quốc tế, đã tiếp nhận tàu hàng tổng hợp đến 100.000 DWT, tàu container trọng tải đến 230.000 DWT. Năm 2024, lượng hàng qua cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 138 triệu tấn (tăng 23% so với năm 2023), trong đó hàng container ước đạt hơn 7 triệu tấn. Hệ thống bến cảng thuộc TP Hồ Chí Minh trước kia đang được tiếp tục sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường liên kết với cảng Bà Rịa - Vũng Tàu. Kinh tế hàng hải và các dịch vụ hậu cần cảng biển phát triển mạnh, nhiều doanh nghiệp lớn và vừa hoạt động trong các ngành cảng biển, vận tải biển viễn dương, dịch vụ logistics quốc tế, dịch vụ biển tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực Đông Nam TP. Hồ Chí Minh.

Công nghiệp ven biển tiếp tục phát triển, nổi bật là các ngành công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, hóa chất, chế biến thủy sản tập trung Bà Rịa Vũng Tàu, công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp dệt, may mặc xuất khẩu tập trung nhiều ở khu vực Đông Nam TP. Hồ Chí Minh, công nghiệp đóng, sửa tàu biển với nhiều nhà máy có quy mô (nhà máy đóng tàu thuộc Tổng công ty Ba Son, Công ty công nghiệp tàu thủy Sài Gòn, Công ty đóng tàu và dịch vụ dầu khí,...) ở cả Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực TP Hồ Chí Minh, ngoài ra công nghiệp năng lượng tái tạo đang được phát triển mạnh ở ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Du lịch biển, đảo phát triển chủ yếu ở khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu với các khu du lịch bãi biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ven biển và du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử ở Côn Đảo, thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế. Năm 2024, Bà Rịa Vũng Tàu đón được hơn 16 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú đạt gần 5 triệu lượt. Cũng trong năm 2024, đã có 124 lượt tàu khách quốc tế thông qua cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, tăng 51% so với năm 2023; tổng lượng hành khách tàu quốc tế thông qua cảng biển khu vực cũng tăng 67%, đạt 270,2 nghìn lượt.

7.1.3. Vùng động lực miền Trung

Vùng động lực miền Trung bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Vùng động lực miền Trung được định hướng tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu

quốc gia, công nghiệp ô tô, phụ trợ ngành cơ khí, khu công nghệ cao; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

Tính chung theo các đơn vị hành chính cấp tỉnh, GRDP vùng động lực miền Trung năm 2024 chiếm 28,0% GRDP của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, giảm nhẹ so với mức năm 2020 (29,4%); tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2024 đạt 5,5%/năm, thấp hơn tốc độ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (7,0%/năm). Thành phố Đà Nẵng - cực tăng trưởng - đạt tốc độ tăng GRDP bình quân 6,0%/năm giai đoạn 2021-2024. GRDP/người của vùng động lực tăng từ 68 triệu đồng/người năm 2020 lên 93,8 triệu đồng/người năm 2024 (bằng 1,11 lần mức trung bình của vùng BTBDHMT và 82% so với trung bình cả nước).

Định hướng phát triển hệ thống đô thị ven biển được các địa phương triển khai rất tích cực và đã đạt được những kết quả quan trọng. Chuỗi đô thị ven biển hiện đại được hình thành, kết nối liền mạch từ Huế, Đà Nẵng, qua Quảng Nam đến Quảng Ngãi, dựa trên trục cao tốc Bắc - Nam và các tuyến đường bộ ven biển. Đặc biệt, hành lang ven biển giữa Đà Nẵng và Quảng Nam đã được tích hợp liền mạch, bắt đầu từ tuyến đường Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (Đà Nẵng) nối thẳng với đường Võ Chí Công (Quảng Nam). Thành phố Huế đã trở thành phố trực thuộc Trung ương từ cuối năm 2024.

Về phát triển các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái: Cụm du lịch di sản: “Chuỗi đô thị di sản Huế - Đà Nẵng - Hội An (Quảng Nam)” đã trở thành một thương hiệu du lịch quốc tế, thu hút lượng lớn khách du lịch cao cấp và các nhà đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng. Sự liên kết giữa các địa phương được thể hiện qua các sản phẩm cụ thể như đoàn tàu di sản “Kết nối di sản miền Trung” (Huế - Đà Nẵng) và việc hợp tác trùng tu di tích Hải Vân Quan, tạo ra những sản phẩm du lịch mới, độc đáo. Các trung tâm du lịch trong vùng đều nhận được nhiều giải thưởng, vinh danh từ các tổ chức truyền thông về du lịch trên thế giới⁵⁴, giúp tăng hấp dẫn và thu hút số lượng lớn du khách đến với vùng⁵⁵.

⁵⁴ Huế được vinh danh là 1 trong 25 (xếp vị trí thứ 8) điểm đến văn hóa hàng đầu thế giới trong Giải thưởng Travelers' Choice Best of the Best Destinations; giải thưởng Thành phố Du lịch sạch ASEAN 2024... Năm 2023, Đà Nẵng được vinh danh “Điểm đến trong nước được tìm kiếm nhiều nhất” trên Booking.com, xếp Top 2 điểm đến “du mục kỹ thuật số” phát triển nhanh nhất thế giới và Biển Mỹ Khê lọt Top bãi biển đẹp nhất châu Á. Sang năm 2024, thành phố tiếp tục được đề cử “Điểm đến sự kiện, lễ hội hàng đầu châu Á” tại World Tourism Awards, khẳng định vị thế trung tâm sự kiện quốc tế. Đô thị cổ Hội An đã có khoảng 25 lần được quốc tế vinh danh trong lĩnh vực du lịch; đáng chú ý như Hội An vào top 25 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới năm 2024 theo Tripadvisor; Hội An vào danh sách 25 thành phố được yêu thích nhất thế giới theo Travel & Leisure; Hội An lọt top 100 thành phố tuyệt vời nhất thế giới để đi bộ khám phá theo Guruwalk; Hội An là điểm đến đô thị văn hóa hàng đầu châu Á 2024 thuộc Giải thưởng Du lịch thế giới (World Travel Awards)...

⁵⁵ Năm 2024, TP. Huế đón được gần 3,9 triệu lượt khách, tăng 21,8% so với năm 2023, trong đó có gần 1,45 triệu lượt khách quốc tế, tăng 16,6% so với năm 2023; Tổng thu từ du lịch ước đạt 7.900 tỷ đồng, tăng 19,6%

Về phát triển trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia: Nhà máy lọc dầu Dung Quất tại Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi) đang được định hướng để mở rộng, nâng cấp và thu hút các dự án hóa dầu, hóa chất sau lọc dầu. Dung Quất là nhà máy lọc dầu đầu tiên của đất nước, có vai trò quan trọng, đặt nền móng cho ngành công nghiệp lọc hoá dầu và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Vào tháng 4/2025, sản lượng của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã đạt mốc 100 triệu tấn sản phẩm các loại lũy kế từ khi Nhà máy vận hành thương mại (năm 2009). Tổng doanh thu trên 1,73 triệu tỷ đồng, đóng góp hơn 237 nghìn tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước và đạt lợi nhuận trên 52 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, Đề án Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất đang được hoàn thiện, chuẩn bị triển khai thực hiện với tổng vốn đầu tư dự kiến lên tới 16,1 - 20,5 tỷ USD.

Công nghiệp ô tô, phụ trợ ngành cơ khí tiếp tục được đẩy mạnh phát triển, với trung tâm tại Khu kinh tế mở Chu Lai (Quảng Nam) có tổ hợp sản xuất ô tô (Tập đoàn THACO) lớn nhất cả nước. Đã hình thành Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải với 31 dự án từ sản xuất linh, phụ kiện cho ngành ô tô đến lắp ráp ô tô nguyên chiếc và các ngành cơ khí. Năm 2024, Tập đoàn đã tiếp tục mở rộng quy mô đầu tư tại Chu Lai; đầu tư nâng cấp, mở rộng nhà máy Thaco Bus với dây chuyền công nghệ sản xuất theo hướng hiện đại, tự động hóa, thông minh. Doanh số bán năm 2024 gần 90 nghìn xe ô tô các loại, trong đó xuất khẩu đạt hơn 1.100 xe, doanh thu xuất khẩu đạt hơn 12,6 triệu USD. Năm 2025, đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải mở rộng quy mô 115 ha. Trong lĩnh vực cơ khí và công nghiệp hỗ trợ, tập đoàn có công ty thành viên hoạt động với mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn, mang tầm khu vực, nhưng đáp ứng được yêu cầu riêng lẻ của khách hàng, bao gồm Trung tâm R&D, Trung tâm Cơ khí và các nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; hình thành Trung tâm sản xuất linh kiện phụ tùng, máy móc thiết bị, tập trung cho các thị trường xuất khẩu và phục vụ thị trường trong nước. Năm 2024, tổng doanh thu đạt hơn 10.700 tỷ đồng, xuất khẩu đạt 128 triệu USD, tăng 22% so với năm 2023.

Về phát triển khu công nghệ cao: Khu Công nghệ cao Đà Nẵng là 1 trong 3 khu công nghệ cao của cả nước, đến nay đã thu hút 30 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 50%. Trong giai đoạn vừa qua, khu công nghệ cao Đà Nẵng đã thu hút được các dự án FDI lớn trong lĩnh vực điện tử, hàng

so với năm 2023. Năm 2024, Quảng Nam có lượng khách và doanh thu cao nhất trong lịch sử, với 8 triệu lượt khách tham quan, lưu trú du lịch, tăng 14% so với năm 2023, trong đó khách quốc tế ước đạt 5,5 triệu lượt, tăng 20%; thu nhập xã hội từ du lịch ước đạt 21.620 tỉ đồng. Năm 2024, khách do cơ sở lưu trú phục vụ trên địa bàn TP Đà Nẵng đạt gần 10,9 triệu lượt, tăng 32,8% so với năm 2023, bằng 135% so với năm 2019, trong đó, khách quốc tế đạt hơn 4,1 triệu lượt; doanh thu lưu trú, ăn uống, lễ hành năm 2024 của Đà Nẵng đạt hơn 31.000 tỷ đồng, tăng 22,1% so với năm 2023, bằng 146% so với năm 2019.

không vũ trụ⁵⁶. Đặc biệt, tháng 7/2025, Dự án Phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất công nghệ đóng gói tiên tiến (Dự án Fab-Lab) đã được khởi động tại Khu Công nghệ thông tin tập trung - Công viên phần mềm Đà Nẵng số 2, dự kiến vận hành trong quý 4/2026; khi đi vào hoạt động đạt 10 triệu sản phẩm/năm, phục vụ cả thị trường trong nước và quốc tế.

Về phát triển cảng biển và dịch vụ hậu cần nghề cá: Hạ tầng cảng biển và logistics đang được đầu tư mạnh mẽ để đáp ứng vai trò cửa ngõ của vùng. Dự án Bến cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng) đang được thi công, dự kiến sẽ hoàn thành phần hạ tầng dùng chung vào cuối năm 2025. Tại Đà Nẵng, trong năm 2024, lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt 13,88 triệu tấn, chủ yếu qua cảng Tiên Sa, nâng tốc độ tăng trưởng bình quân về hàng hóa cả giai đoạn 2020 - 2024 đạt 5,9%, trong khi tăng trưởng về hành khách đạt 14,88%. Lượng hàng container qua cảng vượt mức dự báo khoảng 39%, riêng bến cảng Tiên Sa đã hoạt động vượt công suất từ 11,68% đến 31,16%.

Tỉnh Quảng Ngãi có các cảng Dung Quất, Gemadept, Hào Hưng và các cảng chuyên dùng của Khu liên hợp luyện cán thép Hòa Phát - Dung Quất, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Riêng trong năm 2024, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tại Quảng Ngãi ước đạt 45,75 triệu tấn.

Về phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, dự án nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (Đà Nẵng) giai đoạn 2 được bắt đầu triển khai từ đầu năm 2024. Công trình khi hoàn thành sẽ giúp nâng cao năng lực, công suất và hiệu quả hoạt động của cảng cá, đồng thời góp phần thu hút, phục vụ du lịch địa phương.

7.1.4. Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long

Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long được định hướng trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp; hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh; xây dựng vùng trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp; phát triển kinh tế biển, tập trung xây

⁵⁶ Với sự có mặt của các nhà đầu tư lớn như Foxlink (Đài Loan), Universal Alloy Corporation (Hoa Kỳ) đã tạo ra một nền tảng công nghiệp phụ trợ quan trọng. Cuối tháng 11/2024, dự án Nhà máy sản xuất ICT Vina III do Công ty TNHH ICT Vina thuộc Tập đoàn Dentium (Hàn Quốc) làm chủ đầu tư được cấp phép. Dự án có tổng vốn đăng ký đầu tư 177 triệu USD, tương đương hơn 4.458 tỷ đồng.

dựng thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Tính chung theo các đơn vị hành chính cấp tỉnh, GRDP vùng động lực ĐBSCL năm 2024 chiếm 43,3% GRDP của vùng ĐBSCL, giảm nhẹ so với mức năm 2020 (43,3%); tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2024 đạt 5,3%/năm, thấp hơn tốc độ của vùng ĐBSCL (5,5%/năm). Thành phố Cần Thơ - cực tăng trưởng - đạt tốc độ tăng GRDP bình quân 6,3%/năm giai đoạn 2021-2024. GRDP/người của vùng động lực tăng từ 56 triệu đồng/người năm 2020 lên 80,5 triệu đồng/người năm 2024 (tương đương mức trung bình của vùng ĐBSCL và bằng 92% so với trung bình cả nước).

Trong giai đoạn 2021-2024, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,1%/năm, gấp đôi so với mức trung bình của vùng ĐBSCL (3%/năm). Năm 2024, vùng động lực ĐBSCL đóng góp tới 58% trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của toàn vùng ĐBSCL, tăng cao so với mức 51,6% năm 2020; thể hiện vai trò trung tâm công nghiệp chế biến của vùng.

Khu vực dịch vụ của vùng động lực ĐBSCL giai đoạn 2021-2024 tăng trưởng bình quân 6,9%/năm, cao hơn mức tăng của vùng ĐBSCL (6,7%/năm). Tỷ trọng vùng động lực trong khu vực dịch vụ của vùng ĐBSCL từ năm 2022 đã vượt mốc 50% và đạt 50,3% năm 2024. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng. Du lịch vùng động lực phát triển với nhiều sản phẩm phong phú như du lịch sinh thái - sông nước - miệt vườn, du lịch văn hóa - cộng đồng - lịch sử... Đặc biệt tại Phú Quốc, du lịch phục hồi và phát triển mạnh; nhiều dự án du lịch, tổ hợp giải trí quy mô lớn, đặc sắc được đưa vào khai thác⁵⁷.

Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong vùng động lực có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước gắn kết với thực tiễn sản xuất, đời sống xã hội, tập trung đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; ứng dụng công nghệ sinh học về giống cây trồng, vật nuôi. Thành phố Cần Thơ thành lập Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thành phố Cần Thơ, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố; cung cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, kỹ thuật và các chương trình hành động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hướng tới mở rộng hợp tác quốc tế; gắn kết các viện, trường và doanh nghiệp phát triển, ứng dụng, chuyển giao

⁵⁷ Năm 2021, tập đoàn Vingroup ra mắt Phú Quốc United Center, siêu quần thể nghỉ dưỡng, giải trí, mua sắm và hội họp đẳng cấp quốc tế theo mô hình “một điểm đến mọi trải nghiệm” hội tụ đầy đủ các dịch vụ lưu trú, vui chơi, văn hóa, hội nghị, sự kiện. Trong 2 năm 2023 - 2024, tập đoàn SunGroup đầu tư một loạt sản phẩm trong hệ sinh thái du lịch trên đảo như Thị trấn Hoàng Hôn, Cầu Hôn, các show nghệ thuật có trình diễn pháo hoa hàng đêm... thu hút hàng chục ngàn du khách trong nước và quốc tế tới Phú Quốc.

các công nghệ tiên tiến, hỗ trợ phát triển sản phẩm mục tiêu, hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; kết nối với các hệ sinh thái khu vực và cả nước nhằm thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ của thành phố Cần Thơ và vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, Đề án xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao Cần Thơ đang được xúc tiến.

Về phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới: Tháng 1/2025, TP. Phú Quốc đã được công nhận là đô thị loại I, khẳng định sự phát triển vượt bậc của thành phố. Cơ cấu kinh tế của Phú Quốc đã có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng phát triển dịch vụ trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng lợi thế của Phú Quốc. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế, ngành du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong năm 2024, Phú Quốc đón hơn 5,9 triệu lượt du khách, trong đó khách quốc tế trên 960 nghìn lượt, tổng thu du lịch hơn 21 nghìn tỷ đồng. Hiện nay nhiều dự án trọng điểm đang được triển khai xây dựng trên địa bàn Phú Quốc để phục vụ Hội nghị APEC 2027 như Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, nâng cấp cảng biển quốc tế, Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng, Đại lộ APEC... góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, định hướng hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh đang gặp nhiều khó khăn. Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng chuyên canh, kết nối với các đô thị có vai trò là trung tâm cấp vùng, tiểu vùng và các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng⁵⁸. Tuy nhiên, đến nay chưa có đề án nào được cấp thẩm quyền phê duyệt để tổ chức triển khai các trung tâm đầu mối trên vùng động lực nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

7.2. Các hành lang kinh tế ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030

7.2.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Hành lang kinh tế Bắc - Nam thời gian vừa qua đã được đầu tư rất lớn về hạ tầng giao thông. Từ năm 2021 đến nay cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã hoàn thành thêm được hơn 1 nghìn km. Đang triển khai các đoạn tuyến còn lại⁵⁹, dự

⁵⁸ Bao gồm: Trung tâm đầu mối tổng hợp ở thành phố Cần Thơ, Trung tâm đầu mối ở An Giang, Đồng Tháp gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt; Trung tâm đầu mối ở Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển; Trung tâm đầu mối ở Tiền Giang, Bến Tre gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu.

⁵⁹ Các đoạn: Hữu Nghị - Chi Lăng, Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Hoài Nhơn - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Chí Thạnh, Chí Thạnh - Vân Phong, Bến Lức - Long Thành, Cần Thơ - Cà Mau.

kiến hoàn thành hầu hết các đoạn tuyến còn đang thi công trong năm 2025. Cùng với việc xây dựng mới các đoạn tuyến cao tốc, đang triển khai, xúc tiến việc mở rộng các tuyến cao tốc đã hoàn thành như đoạn Cao Bồ - Mai Sơn, Cam Lộ - La Sơn, La Sơn - Hòa Liên, TP. Hồ Chí Minh - Long Thành, Cầu Giẽ - Ninh Bình (đang đề xuất)...

Nhiều cảng hàng không quốc tế lớn trên tuyến hành lang được nâng cấp, mở rộng trong thời gian vừa qua như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Phú Bài; xây dựng CHKQT Long Thành (dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 trong năm 2025) và đẩy nhanh tiến độ thi công các tuyến giao thông kết nối; khởi công sân bay Gia Bình vào tháng 8/2025, được đầu tư hướng tới trở thành một trong 10 sân bay hiện đại nhất thế giới.

Đô thị trên tuyến hành lang phát triển mạnh; đã thành lập, nâng cấp, mở rộng nhiều đô thị trong giai đoạn vừa qua⁶⁰; đặc biệt, Thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương từ đầu năm 2025. Vai trò dẫn dắt, lan tỏa của các đô thị trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng được phát huy; bắt đầu triển khai phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, nâng tầm vị thế các đô thị Việt Nam trong khu vực. Các địa phương đã chú trọng quy hoạch, phát triển các khu công nghiệp, đô thị gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam⁶¹; trên hành lang đã hình thành các đoạn tuyến liên kết, hợp tác phát triển công nghiệp liên tỉnh⁶².

Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vào cuối năm 2024. Đây là dự án đường đôi khổ 1.435 mm, tốc độ thiết kế 350 km/h có tổng chiều dài tuyến khoảng 1.541 km, điểm đầu tại ga Ngọc Hồi (Thủ đô Hà Nội), điểm cuối tại ga Thủ Thiêm (Thành phố Hồ Chí Minh), đi qua địa phận 20/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 23 ga hành khách, 05 ga hàng hóa. Dự kiến khởi công vào năm 2026 và hoàn thành vào năm 2035. Dự án khi hoàn thành sẽ tạo động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ trên hành lang kinh tế Bắc - Nam nói riêng và qua đó đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung.

7.2.2. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

Đây là trục hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước tại vùng Đồng bằng sông Hồng; thúc

⁶⁰ Tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Vinh...

⁶¹ Như tỉnh Thanh Hóa trên trục giao thông Bắc - Nam quy hoạch 04 đô thị lớn (theo đơn vị hành chính cũ) gồm: 01 thành phố là đô thị loại I (Thành phố Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thị xã Bim Sơn); 01 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn); đây là những đô thị nằm trong 03/4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh. Trên trục giao thông Bắc - Nam quy hoạch 08/19 khu công nghiệp và 2/3 trung tâm logistics của tỉnh.

⁶² Xem thêm tại mục về hiện trạng phát triển công nghiệp.

đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Tiếp tục phát huy các hoạt động liên kết phát triển trên cơ sở hạ tầng kết nối theo các tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và các tuyến quốc lộ, đường tỉnh gắn với trục hành lang. Các khu kinh tế, khu công nghiệp được các địa phương quy hoạch, phát triển gắn với hành lang kinh tế; khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng được thành lập vào tháng 12/2024.

Hợp tác phát triển giữa các địa phương đạt nhiều kết quả tích cực. Đặc biệt, từ tháng 7/2023, các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên phối hợp triển khai Thỏa thuận Kết nối kinh tế Trục cao tốc phía Đông nhằm khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế và hoạt động của 4 tỉnh, thành phố trên hành lang kinh tế⁶³. Các đô thị tiếp tục phát triển trên tuyến hành lang; giai đoạn vừa qua thành lập thành phố Thủy Nguyên (Hải Phòng), thành phố Từ Sơn (Bắc Ninh), thành phố Đông Triều (Quảng Ninh).

Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Lào Cai phát huy vai trò đầu mối kết nối giao thương giữa Việt Nam với vùng Tây Nam Trung Quốc. Sau giai đoạn khó khăn do đại dịch Covid-19, hoạt động thương mại đã phục hồi. Hạ tầng cửa khẩu được đầu tư, triển khai nền tảng cửa khẩu số, giúp tăng lượng phương tiện thông quan. Năm 2024, kim ngạch XNK đã đạt gần 3,4 tỷ USD, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Hạ tầng giao thông trên tuyến hành lang đã và đang được đầu tư, nâng cấp. Giai đoạn 2021-2025 đã hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác các bến container số 3, 4, 5, 6, góp phần tăng năng lực thông qua hàng hóa tại cảng Lạch Huyện (Hải Phòng); xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng cảng Nam Đồ Sơn. Các dự án xây dựng, nâng cấp các cảng hàng không trong vùng đang được triển khai, đẩy mạnh. Dự án mở rộng nhà ga hành khách T2 CHKQT Nội Bài được triển khai từ tháng 5/2024, khi hoàn thành sẽ nâng công suất CHK từ 25 triệu lên 30 triệu khách/năm; dự án nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Cát Bi đang triển khai; đã khởi công xây dựng cảng hàng không quốc tế Gia Bình; dự án Cảng hàng không Sa Pa tỉnh Lào Cai được phê duyệt chủ trương với tổng mức đầu tư gần 7.000 tỷ đồng. Về đường bộ, đang xúc tiến mở rộng đoạn Yên Bái - Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai từ 2 lên 4 làn xe có tổng chiều dài khoảng 121 km. Đặc biệt về đường sắt, tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng có chiều dài chính khoảng 391 km đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (vào tháng

⁶³ Chi tiết đã nêu tại mục 6. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng.

2/2025) với tổng vốn đầu tư hơn 200 nghìn tỷ đồng; công tác giải phóng mặt bằng cho toàn tuyến đang được triển khai, dự kiến khởi công cuối năm 2025. Bên cạnh đó, tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh đang được nhà đầu tư tư nhân đề xuất đầu tư.

7.2.3. Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

Đây là trục hành lang xuyên Á nối từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh, giáp Campuchia), qua TP. Hồ Chí Minh và Biên Hòa, đến cảng biển quốc tế Cái Mép – Thị Vải (BR-VT). Hành lang này kết nối các khu vực phát triển công nghiệp với các cảng biển TP. Hồ Chí Minh và cảng biển Cái Mép - Thị Vải; kết nối các đô thị quan trọng của TP. Hồ Chí Minh và các địa phương.

Đoạn tuyến từ TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu có mật độ phát triển KCN rất cao trên các khu vực của TP. Hồ Chí Minh (tại khu vực TP. Thủ Đức), Bình Dương (khu vực các thành phố Thuận An, Dĩ An), Đồng Nai (tại TP. Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành gần với QL.51) và Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực Phú Mỹ gần với trục QL.51). Các địa bàn trọng điểm trên hành lang tiếp tục phát triển theo các định hướng chuyên sâu với từng khu vực: TP. Hồ Chí Minh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ mới nổi, dịch vụ cao cấp; Bình Dương và Đồng Nai phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với các chuỗi sản xuất khu vực, toàn cầu; Bà Rịa – Vũng Tàu phát triển công nghiệp và dịch vụ logistics gắn với lợi thế cảng biển trung chuyển quốc tế. Trung tâm tài chính quốc tế của Việt Nam đã được thành lập, đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh (cùng với Đà Nẵng). Khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu đang xúc tiến thành lập khu thương mại tự do Cái Mép Hạ, góp phần hình thành hành lang logistics - công nghiệp - đô thị dịch vụ của vùng, giúp thu hút hàng hóa, phát triển cảng cửa ngõ Cái Mép – Thị Vải trở thành cảng quốc tế trung chuyển lớn nhất cả nước, có tầm cỡ khu vực và thế giới.

Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài cho thấy sự lan tỏa phát triển công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh tới các khu vực lân cận thuộc tỉnh Tây Ninh. Đối với khu vực cửa khẩu Mộc Bài: Đây là cửa khẩu có vai trò quan trọng trong kết nối với Campuchia và khu vực ASEAN, kim ngạch xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Mộc Bài chiếm hơn 36% kim ngạch hai nước, trung bình mỗi năm có trên 2 triệu lượt người qua cửa khẩu. Tuy nhiên, thu hút đầu tư và triển khai dự án tại KKTCK còn nhiều hạn chế, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng và chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực. Tính đến tháng 3/2025, KKTCK Mộc Bài thu hút tổng số 60 dự án, trong đó có 26 dự án FDI; tổng vốn đăng ký đạt 470 triệu USD và 8,5 nghìn tỷ đồng; tỷ lệ diện tích đất được đưa vào khai thác, sử dụng mới đạt 15%. Hiện nay, tỉnh Tây Ninh đang trình Đề án thí điểm một số cơ

chế, chính sách áp dụng cho KKTCK Mộc Bài, kết nối hai nền kinh tế Việt Nam – Campuchia để tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi nhất, nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển.

Hạ tầng kết nối chủ yếu của tuyến hành lang về đường bộ là Quốc lộ 51, một phần QL.1A, một phần cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành, Quốc lộ 22; về đường biển có các cảng lớn nhất là cảng Cát Lái (TP. Hồ Chí Minh) và cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) là các cảng có lượng hàng thông qua lớn nhất cả nước và trong nhóm 50 cảng container lớn nhất thế giới; về đường hàng không có CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là CHK lớn nhất của cả nước. QL.51 là trục huyết mạch trên tuyến hành lang, tuy nhiên đang trong tình trạng quá tải rất lớn⁶⁴.

Trong khi đó, Quốc lộ 22 (đường xuyên Á) là tuyến quốc lộ duy nhất nối Thành phố Hồ Chí Minh với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài – tỉnh Tây Ninh. Luồng hàng hóa từ khu vực thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh đang tăng nhanh trong những năm gần đây dẫn tới nguy cơ ùn ứ.

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều công trình hạ tầng lớn tăng năng lực kết nối trên tuyến hành lang đang được xúc tiến, triển khai. Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu được khởi công vào tháng 6/2023; đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cơ bản hoàn thiện, dự kiến đưa vào sử dụng từ tháng 9/2025; đoạn qua tỉnh Đồng Nai đang thi công, phần đầu thông xe tuyến chính vào cuối năm 2025. Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài (giai đoạn 1) đã được khởi công vào tháng 8/2025; khi hoàn thành sẽ giúp chia sẻ lưu lượng xe đi vào tuyến Quốc lộ 22, giảm thời gian và tăng năng lực vận chuyển hàng hóa, hành khách đi – đến Thành phố Hồ Chí Minh, tăng khả năng liên kết giữa các đường Vành đai 3 và Vành đai 4. Dự án nâng cấp luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số 0 vào khu bến cảng đang triển khai, dự kiến hoàn thành trong năm 2025, giúp tăng cường năng lực vận tải thủy của toàn tuyến luồng ra vào khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải. Dự án đầu tư tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu đang được lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

8. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

8.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị

8.1.1. Quá trình đô thị hóa

Đến hết năm 2024, quy mô dân số đô thị cả nước đạt khoảng 39 triệu người tăng khoảng 3,08 triệu người so với năm 2020.

⁶⁴ QL.51 có công suất thiết kế khoảng 12.000 lượt xe/ngày đêm. Hiện lưu lượng trên tuyến đường đã vượt hơn 3 lần so với thiết kế, có thời điểm hơn 45.000 lượt xe/ngày đêm, mật đường xuống cấp.

Bảng 25. Dân số đô thị cả nước đến năm 2024

Năm	Tổng số (nghìn người)	Thành thị (nghìn người)	Nông thôn (nghìn người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
2000	77.630,9	18.725,4	58.905,5	24,12
2010	87.067,3	26.460,5	60.606,8	30,39
2020	97.582,7	35.867,2	61.715,5	36,75
2024	101.344,8	39.007,0	62.336,8	38,50

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Về tốc độ đô thị hóa: Qua 04 năm thực hiện quy hoạch, tốc độ đô thị hóa trung bình cả nước giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 2,07%/năm, có xu hướng chậm lại (GD 2011-2015 đạt 3,14%/năm, GD2016-2020 đạt 3,08%/năm). Vùng TDMNPB duy trì tốc độ đô thị hóa cao nhất cả nước đạt 4,62%/năm, vùng ĐNB có tốc độ đô thị hóa thấp nhất đạt 1,19%/năm, các vùng còn lại là ĐBSH có tốc độ 2,44%/năm, vùng BTB và DHMT là 2,85%/năm, vùng Tây Nguyên là 1,97%/năm, vùng ĐBSCL là 2,01%/năm.

- Về tỷ lệ đô thị hóa:

Đến trước thời điểm sáp nhập ĐVHC, tỷ lệ đô thị hóa cả nước đạt 38,5% (tăng 1,7 điểm% so với năm 2020), trong đó vùng ĐNB có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước đạt 66,9%, đứng thứ 2 là vùng ĐBSH đạt 39%, thấp nhất là vùng TDMNPB đạt 23%, các vùng còn lại là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và DHMT và ĐBSCL lần lượt là 29,6%, 33,4%, 27,6%. Các thành phố trực thuộc Trung ương đều có tỷ lệ đô thị hóa tốp đầu cả nước, cao nhất là TP.Đà Nẵng đạt 88%, TP. Hồ Chí Minh đạt 77,8%, Hà Nội đạt 49%, Hải Phòng đạt 46%, Cần Thơ đạt 71%, Huế đạt 53%.

Sau thời điểm sáp nhập ĐVHC và theo phương án phân vùng mới: Vùng Đồng bằng sông Hồng (mới) có tỷ lệ đô thị hóa đạt 38,1%, vùng Trung du miền núi phía Bắc (mới) đạt 23,9%, vùng Bắc Trung bộ (mới) đạt 26,1%, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên (mới) đạt 37,1%, vùng Đông Nam Bộ đạt 62,8%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 28,6%. Các thành phố trực thuộc Trung ương sau sáp nhập có sự biến động về tỷ lệ đô thị hóa: TP. Đà Nẵng (mới) đạt 39,7% (giảm 48,1 điểm % so với trước sáp nhập), TP. Hồ Chí Minh (mới) đạt 54,6% (giảm 22,8 điểm% so với trước sáp nhập), TP. Hải Phòng (mới) đạt 39% (giảm 7 điểm % so với trước sáp nhập), TP. Cần Thơ đạt 47,2% (giảm 23 điểm % so với trước sáp nhập).

8.1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

8.1.2.1. Rà soát đánh giá hệ thống đô thị đến năm 2025

- Về phân cấp, phân loại đô thị:

+ Về phân cấp đô thị: Đến trước thời điểm sáp nhập ĐVHC cả nước có 6 thành phố trực thuộc Trung ương, 85 thành phố và 52 thị xã trực thuộc tỉnh, 592 thị trấn trực thuộc cấp huyện. Giai đoạn 2021-2024, có 02 thành phố⁶⁵ được nâng cấp lên đô thị loại I là thành phố Rạch Giá và Phú Quốc, nâng tổng số đô thị loại I lên 25 đô thị. Có 09 đô thị⁶⁶ được nâng cấp lên đô thị loại II, nâng tổng số đô thị loại II trên toàn quốc lên 38. So với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 241/QĐ-TTg về Kế hoạch phân loại đô thị giai đoạn 2021-2030 chỉ đạt 02/08 đô thị lên loại I và 09/24 đô thị lên loại II.

+ Về phân loại đô thị: Hệ thống đô thị Việt Nam được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV, loại V, dựa vào quy mô dân số, mật độ dân số trên toàn đô thị, mật độ dân số khu vực nội thành (nội thị) trên diện tích xây dựng đô thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và một số chỉ tiêu về vị trí, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Đến trước thời điểm sáp nhập ĐVHC, Việt Nam có 2 đô thị đặc biệt, 25 đô thị loại I, 38 đô thị loại II, có 44 đô thị loại III, có 101 đô thị loại IV và khoảng 706 đô thị loại V.

Trước thời điểm sáp nhập theo số liệu năm 2024 cả nước có 916 đô thị, các thành phố, thị xã đã có nhiều thay đổi, hầu hết các đô thị tỉnh lý là thành phố loại III trở lên. Xu hướng tập trung phát triển đô thị lớn, đô thị tỉnh lý làm hạt nhân thúc đẩy lan tỏa phát triển kinh tế-xã hội và tác động lên hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đang diễn ra chủ đạo. Sau thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, thực hiện chính quyền 2 cấp (tỉnh và xã), hệ thống đô thị có sự thay đổi về chức năng giảm 28 trung tâm chính trị- hành chính cấp tỉnh và 508 trung tâm chính trị - hành chính cấp huyện. Với các trung tâm chính trị- hành chính của tỉnh mới sau sáp nhập đặt ra yêu cầu về bố trí chức năng và tổ chức các hoạt động chính trị-hành chính công, tổ chức lại các chức năng của 28 đô thị giảm trung tâm chính trị- hành chính cấp tỉnh. Đồng thời hệ thống đô thị của các tỉnh sau sáp nhập cũng có sự thay đổi do giảm mạnh về số lượng trung tâm chính trị hành chính cấp huyện, giảm các đô thị loại V (thị trấn huyện lỵ) sáp nhập vào đơn vị hành chính cấp xã. Số lượng đô thị toàn quốc còn khoảng 392 đô thị (từ loại IV đến loại I).

⁶⁵ TP. Rạch Giá (Quyết định số 195/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), TP. Phú Quốc (Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 21/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ)

⁶⁶ TP. Sông Công (Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024); TP. Yên Bái (Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 12/9/2023), TP. Tuyên Quang (Quyết định số 161/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), TP. Hòa Bình (Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 7/1/2025), TP. Đông Hà (Quyết định số 813/QĐ-TTg ngày 8/8/2024), TP. Kon Tum (Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 10/01/2023), TP. Dĩ An (Quyết định 296/QĐ-TTg ngày 27/3/2023), TP. Tây Ninh (Quyết định số 605/QĐ-TTg ngày 14/3/2025), TP. Sóc Trăng (Quyết định số 496/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/4/2022).

Sau khi sáp nhập ĐVHC cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, hệ thống đô thị cả nước có 6 thành phố trực thuộc Trung ương và các đô thị được xác định trên cơ sở các đơn vị hành chính cấp phường có 687 phường. Theo tính toán sơ bộ tổng dân số tại các phường trong cả nước đạt 35,68 triệu người.

8.1.2.2. Nông thôn

Đến trước thời điểm sáp nhập số đơn vị hành chính cấp xã có 10.035 xã. Số đơn vị hành chính cấp xã sau thời điểm sáp nhập thực hiện mô hình chính quyền hai cấp giảm mạnh còn 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 2.621 xã, 687 phường và 13 đặc khu. Dân số tại các xã theo số liệu thống kê sơ bộ là 63,5 triệu người.

Trong giai đoạn 2021-2024, Trung ương đã ban hành Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực nông thôn trong đảm bảo sự ổn định phát triển trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường của đất nước. Địa bàn nông thôn tập trung các hoạt động sản xuất, cung cấp chủ yếu lương thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu; cung cấp nguồn nhân lực cho các KCN và đô thị. Trong thời gian qua đô thị hoá và mở rộng không gian đô thị đã tác động lớn đến khu vực nông thôn, cùng với việc đầu tư hạ tầng nông thôn đã góp phần làm thay đổi diện mạo. Tuy nhiên, việc quản cư nông thôn được hình thành chủ yếu dựa trên nền sản xuất nông nghiệp truyền thống với quy mô nhỏ, manh mún, phân tán..., mức độ cơ giới hóa thấp, chưa được tổ chức để phù hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn, đáp ứng tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, đặt ra nhiều yêu cầu mới phải giải quyết nhất là về đất sản xuất nông nghiệp.

Giai đoạn 2021 - 2024, theo chương trình nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả rất tích cực⁶⁷, trở thành phong trào sâu rộng; góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, tăng tỉ trọng kinh tế công nghiệp và dịch vụ; thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn không ngừng được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, số hộ khá và giàu tăng; diện mạo nông thôn Việt Nam có sự thay đổi rõ rệt. Về cơ bản hình thái dân cư nông thôn hiện vẫn đang phân hoá thành 2 loại hình: điểm dân cư nông thôn ven đô thị chịu tác động mạnh từ quá trình đô thị hoá và điểm dân cư nông thôn thuần nông có hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

⁶⁷ Đến hết năm 2024, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 79,3% (gần đạt chỉ tiêu 80%), tăng 10,6% so với cuối năm 2021; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 42,4% (vượt chỉ tiêu 40%), tăng gấp 5 lần so với năm 2021; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đạt 12,3% (vượt chỉ tiêu 10%), tăng gấp 17 lần so với năm 2021; Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ đạt 51% (vượt chỉ tiêu 50%); huyện nông thôn mới nâng cao đạt 20% (tăng từ 0% năm 2021); 12 tỉnh được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Trong giai đoạn 2021-2024, các chính sách về nông thôn mới chưa có sự khác biệt giữa nông thôn thuần nông và nông thôn chịu tác động từ đô thị hóa; chưa quan tâm đúng mức đến các khu vực dân cư nông thôn ven đô theo hướng bền vững, các khu dân cư nông thôn thuần nông với đặc điểm theo địa bàn, dân tộc, tập quán sản xuất, sinh hoạt khác nhau.

Về thực trạng phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Trước thời điểm sáp nhập, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) nước ta thuộc địa bàn của 51 tỉnh, thành phố có 3.434 đơn vị hành chính cấp xã⁶⁸. Chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đa số đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng KT-XH ĐBKK với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn.

Sau gần 5 năm triển khai Chương trình MTQG về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025⁶⁹, cả nước đã hỗ trợ đất ở cho 10.549 hộ; hỗ trợ nhà ở cho 42.567 hộ; hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 13.387 hộ. Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho 25.056 hộ, trong đó có 5.711 hộ được bố trí theo hình thức tập trung; 13.096 hộ được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ...; hỗ trợ đầu tư 6.018 công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; 8.673km đường giao thông được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa; 442 công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ đầu tư xây dựng, bảo tồn 48 làng, bản và 69 điểm đến du lịch tiêu biểu truyền thống của các DTTS; có 4.409 nhà văn hóa/khu thể thao tại các thôn bản vùng đồng bào DTTS và miền núi được đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị, tu bổ, tôn tạo...

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, do các xã thay đổi địa giới hành chính cần tiến hành đánh giá, rà soát, phân loại theo tiêu chuẩn các thôn, xã khó khăn, Ban hành Quyết định danh sách các thôn, xã khó khăn cho giai đoạn 2026-2030, đảm bảo phù hợp với định hướng quốc gia về sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp, phù hợp với điều kiện và mức sống của các địa bàn trên cả nước.

8.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc⁷⁰

Ở cấp độ vùng, các vùng ghi nhận tốc độ đô thị hóa nhanh có vùng Trung du miền núi phía Bắc đạt 4,62%, đứng thứ hai là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 2,85%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 2,44%,

⁶⁸ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

⁶⁹ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2020.

⁷⁰ Giai đoạn trước thời điểm sáp nhập tỉnh, sắp xếp lại đơn vị hành chính.

thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ đạt 1,19%, 02 vùng còn lại là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt đạt 1,97% và 2,01%. Đô thị hóa ở hai vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Hồng theo xu thế trở thành vùng đô thị hóa lớn. Các đô thị trung tâm và các đô thị ở vùng phụ cận có mối quan hệ chức năng chặt chẽ về hạ tầng giao thông, nhà ở, thương mại, cung cấp hàng hóa, dịch vụ... Quá trình thu hút, dịch chuyển lao động giữa các khu vực trung tâm và ngoại vi vào các khu vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ đặt ra nhiều thách thức với khả năng đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và xã hội (nhà ở, y tế, giáo dục...) của các đô thị phụ cận vùng đô thị lớn.

Ở cấp độ địa phương, tốc độ đô thị hóa tại hai thành phố lớn nhất cả nước là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng chậm lại lần lượt là 1,33% và 0,13%, trong khi một số tỉnh thuộc vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận tốc độ đô thị hóa cao như Bắc Ninh đạt 15,25%, Bắc Giang là 9,23%, Thái Nguyên 7,29%, Vĩnh Phúc đạt 4,38%, Bình Dương 3,13%, Đồng Nai 2,07%, Bà Rịa – Vũng Tàu 2,49%, cho thấy sức hút và mức độ lan tỏa đô thị hóa đang chuyển dịch ra các đô thị lân cận, có khả năng tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Ngoài ra một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa cao cũng thể hiện sức hút và nỗ lực mở rộng không gian đô thị như Quảng Ninh (2,95%), Cao Bằng (3,06%), Bắc Kạn (3,51%), Điện Biên (3,16%), Hòa Bình (3,32%), Quảng Nam (4,63%), Đắk Nông (5,33%), Bình Phước (6,52%), Tiền Giang (5,05%), Bến Tre (8,37%), An Giang (4,1%).

Ở cấp độ đô thị, các đô thị có khả năng thu hút và mở rộng không gian từ loại II trở lên chủ yếu tập trung ở hai vùng đô thị lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và dọc theo các hành lang kinh tế gắn với các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia như Quốc lộ 1A, QL18, QL5, QL70...

Các đô thị khác tập trung vào các trung tâm cấp tỉnh (tỉnh lỵ) và gắn với các hành lang kinh tế, trục giao thông lớn của quốc gia. Xu hướng phát triển mạng lưới như vậy là tiền đề quan trọng để hệ thống đô thị trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội của từng vùng và trên cả nước.

Bảng 26. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2024

Vùng	Dân số đô thị (1.000 người)				Tốc độ đô thị hóa (%/năm)			
	2010	2015	2020	2024 (*)	2011-2015	2016-2020	2011-2020	2021-2024
Cả nước	26.515,9	30.881,9	35.932,7	39.007	3,1	3,1	3,11	2,07
Đồng bằng sông Hồng	6.050,4	7.254,2	8.512,2	9.373,8	3,7	3,3	3,52	2,44
Trung du và miền núi phía Bắc	1.842,8	2.122,3	2.559,2	3.065,6	2,9	3,8	3,29	4,62

Vùng	Dân số đô thị (1.000 người)			2024 (*)	Tốc độ đô thị hóa (%/năm)			2021-2024
	2010	2015	2020		2011-2015	2016-2020	2011-2020	
Bắc Trung Bộ và DHMT	4.759,8	5.404,7	6.402,1	7.005,1	2,6	3,4	3,1	2,85
Tây Nguyên	1.487,2	1.596,2	1.707,3	1.845,9	1,4	1,4	1,48	1,97
Đông Nam Bộ	8.298,6	10.279,6	12.272,7	12.865,8	4,4	3,6	4,0	1,99
Đồng bằng sông Cửu Long	4.077,1	4.224,8	4.479,2	4.851,0	0,7	1,2	0,9	2,01

Nguồn: NGTK cả nước từ năm 2010-2024, (): số liệu sơ bộ*

Hai vùng có tốc độ đô thị hóa cao nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2016-2020 có xu thế chậm lại trong giai đoạn 2021-2024 lần lượt là 1,19%/năm (giai đoạn 2016-2020 là 4,0%/năm) và 2,44%/năm (giai đoạn 2016-2020 là 3,5%/năm), trong khi vùng TDMNPB có tốc độ tăng lên đáng kể đạt 4,62%/năm (giai đoạn 2016-2020 là 3,92%), vùng BTB và DHMT đạt 2,85% (giai đoạn 2016-2020 là 3,1%), hai vùng có tốc độ đô thị hóa thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long đạt 2,01%/năm (giai đoạn 2016-2020 là 1,13%) và Tây Nguyên đạt 1,97% (giai đoạn 2016-2020 là 1,48%).

Đến năm 2024, mỗi vùng có đặc điểm đô thị hóa khác nhau trong đó tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ luôn cao nhất cả nước với 63%, đứng thứ hai là vùng ĐBSH luôn giữ tỷ lệ đô thị hóa ở mức tương đương trung bình cả nước đạt 38%.

Bảng 27. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng từ 1995-2024

Đơn vị: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đô thị hóa (%)						
	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2024 (*)
Cả nước	21	24	27	30	33	36,8	38,5
1. Vùng ĐBSH	18	22	26	30	34	37	39,0
2. Vùng TDMNPB	13	14	15	17	18	20	23,0
3. Vùng BTB và DHMT	16	19	22	25	27	31	33,4
4. Vùng Tây Nguyên	24	27	27	28	29	29	29,6
5. Vùng Đông Nam Bộ	49	55	56	58	62	67	66,9
6. Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	16	18	20	23	24	26	27,6

Nguồn: NGTK cả nước từ năm 2010-2024, (): số liệu sơ bộ*

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên cơ sở 6 vùng kinh tế - xã hội trong đó mỗi vùng có các khu vực đô thị hóa tập trung cao, các cực động lực, các hành lang phát triển chủ đạo. Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ...được tổ chức phát triển theo mô hình đa trung tâm.

Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và hội nhập quốc tế, trong đó Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm, cực tăng trưởng chủ đạo. Trong giai đoạn từ 2021-2024, 02 vùng Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện về vị thế đầu tàu trong thu hút các ngành dẫn dắt, tập trung các chức năng quốc gia, quốc tế, thu hút các dự án lớn có tính lan tỏa cao, đẩy nhanh hình thành mạng lưới giao thông kết nối nội thành với mạng lưới các đô thị trong vùng, nhất là các tuyến vành đai đô thị, tạo liên kết mạng lưới và hình thành các đô thị chuyên ngành, từng bước chuyển dịch chất lượng phát triển. Về cơ bản 02 vùng đang từng bước hội tụ các chỉ số phát triển dẫn đầu quốc gia như lưu lượng giao thông, các điểm kết nối kinh tế (khoa học - công nghệ, công nghiệp, dịch vụ, đào tạo, y tế, du lịch và nông nghiệp...) và thực sự đã trở thành các cực tăng trưởng chủ đạo trong cấu trúc tổng thể mạng lưới đô thị quốc gia, giữ vai trò, vị thế quan trọng trong môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Các đô thị Đà Nẵng và Cần Thơ đã bước đầu định hình các tiền đề để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, hình thành các kết nối hạ tầng cao tốc, thu hút mạnh và phân bố hợp lý các ngành công nghiệp và dịch vụ theo hướng gắn công nghiệp-đô thị và dịch vụ, tăng cường hạ tầng kết nối các đô thị, khu chức năng, mở rộng liên kết và chia sẻ chức năng vượt ra ngoài ranh giới hành chính, tạo động lực lan tỏa đến các đô thị lân cận để từng bước trở thành các vùng đô thị.

Bên cạnh các vùng đô thị hóa, các đô thị động lực chủ đạo, dựa vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ và nguồn lực phát triển, các chuỗi và chùm đô thị của Việt Nam cũng được bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản; dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và trên các tuyến hành lang Đông - Tây, tạo mối liên kết hợp lý trong mỗi vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng.

Các chuỗi và chùm đô thị cơ bản được hình thành và bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản như chuỗi đô thị Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định (vùng Duyên hải Bắc bộ); Chuỗi đô thị Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi và Quy Nhơn (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Chùm đô thị Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Long Xuyên (vùng ĐBSCL)...

Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... đã hình thành rõ nét một số chức năng cấp vùng, quốc gia, là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ hiện đại, trung tâm về y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao thương với khu vực và quốc tế; đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế của cả nước.

Đồng thời các đô thị trung bình và nhỏ cũng được quan tâm đầu tư hạ tầng, chính sách hỗ trợ phát triển dựa trên các lợi thế, tiềm năng đặc thù của từng vùng, đã bước đầu phát huy vai trò là các trung tâm dịch vụ hỗ trợ, lan tỏa phát triển đến các khu vực nông thôn, khu vực vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn góp phần giảm thiểu khoảng cách thụ hưởng phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Các hành lang kinh tế động lực theo hướng Bắc-Nam cơ bản đã đóng vai trò quan trọng trong kết nối không gian, các vùng, các cực tăng trưởng, các đô thị động lực chủ đạo và thứ cấp... tạo nên bộ khung xương sống, huyết mạch chính của quốc gia. Tuy nhiên hệ thống kết nối giao thông Bắc-Nam chưa đồng bộ ảnh hưởng không nhỏ đến các liên kết đô thị, lan tỏa đô thị hóa trên các trục hành lang quốc gia.

Đánh giá chung về một số kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế như sau:

- Kết quả đạt được

+ Tốc độ đô thị hóa nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, hình thành hai vùng đô thị lớn có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng cùng với các chuỗi, chùm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền. Hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đã được quan tâm đầu tư, tăng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ.

+ Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; sự phát triển của một số đô thị đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn. Môi trường sống, cảnh quan ở một số khu vực đô thị đã được cải thiện.

+ Kinh tế đô thị ngày càng khẳng định vị thế đóng góp quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong kinh tế cả nước, các vùng, địa phương, trong đó nổi bật là vai trò quan trọng của các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng (Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Quảng Ninh). Nhiều đô thị đã khẳng định thương hiệu và nhận diện hình ảnh mang tính biểu tượng ra thế giới như đô thị di sản, đô thị hoa, đô thị cà phê, đô thị văn hóa, đô thị nghỉ dưỡng núi, đô thị nghỉ dưỡng biển, đô thị gắn với các lễ hội đặc trưng... tạo thành hệ thống đô thị có bản sắc riêng, là động lực cho phát triển phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập

toàn cầu, điển hình như: Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Hội An, Đà Lạt, Sa Pa, Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Hoa Lư...

- Tồn tại, hạn chế

+ Đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền; tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mục tiêu đề ra, còn thấp so với mức trung bình các nước trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đô thị hóa chưa đồng bộ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Một số địa bàn việc hình thành và phát triển đô thị thiếu bền vững, chưa phản ánh chất lượng đô thị hóa, mở rộng không gian đô thị chưa gắn với nhu cầu thực tế về chuyển dịch cơ cấu việc làm, thu hút lao động trong các ngành phi nông nghiệp, song hành với thu hút các ngành nghề trong các khu kinh tế, khu - cụm công nghiệp.

+ Hệ thống đô thị phân bố và phát triển chưa cân đối, liên kết hệ thống đô thị chưa chặt chẽ, hạ tầng kết nối chưa đồng bộ, chưa có sự điều hòa và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng; liên kết đô thị - nông thôn còn yếu, còn nhiều đô thị có chức năng trung tâm tiểu vùng chưa phát huy tốt vai trò động lực, lan tỏa, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội đối với các đô thị vừa và nhỏ, khu vực nông thôn

+ Chất lượng đô thị hóa chưa cao, các đô thị phải đối mặt với hạ tầng nhà ở, giao thông xuống cấp, trong khi việc chỉnh trang, cải tạo, tái thiết đô thị còn rất chậm. Việc định hướng và triển khai các đô thị theo mô hình đô thị bền vững, đô thị xanh, đô thị thông minh phát triển chưa nhiều, bản sắc đô thị của từng vùng, miền chưa rõ nét.

+ Hạ tầng đô thị lớn còn chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông nội đô, hạ tầng môi trường, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng chậm được triển khai, thiếu tính đồng bộ, tính trạng tắc nghẽn, ô nhiễm, ngập lụt, xâm mặn...vẫn tiếp tục diễn ra, chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả.

+ Thể chế cho đô thị hóa còn chưa kiện toàn, phát triển đô thị và kinh tế đô thị nhanh và bền vững vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại, nhất là về quy hoạch, đất đai, nhân khẩu, tài chính đô thị, mô hình chính quyền đô thị. Quản lý đô thị còn nhiều bất cập, năng lực, trình độ quản lý đô thị tại địa phương còn thấp, chậm đổi mới, làm cản trở tiến trình và chất lượng đô thị hoá.

+ Đô thị hóa chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố hành chính, phát triển kinh tế đô thị còn phân tán, chủ yếu theo chiều rộng với mật độ thấp, thiếu tính kết nối; mô hình không gian đô thị, công nghiệp chưa hiệu quả, tính kinh tế nhờ tích tụ yếu, hiệu quả còn thấp. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị. Thị trường bất động sản phát triển chưa thực sự ổn định, lành mạnh, còn tình trạng mất cân đối cung - cầu bất động sản.

+ Các yếu tố văn hóa, bảo tồn di sản, cảnh quan đặc thù chưa được chú trọng trong phát triển đô thị; kiến trúc, bộ mặt đô thị còn thiếu bản sắc, thiếu điểm nhấn, tự phát. Dân số di cư từ nông thôn ra đô thị chưa hoà nhập vào xã hội đô thị, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

9. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia

9.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

9.1.1. Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông

9.1.1.1. Mạng lưới đường bộ

Đến tháng 8/2025, cả nước có 2.476 km đường bộ cao tốc, tập trung trên trục Bắc – Nam và phía Bắc, 24.321 km quốc lộ phân bố dày hơn ở vùng thủ đô Hà Nội và không quá chênh lệch ở các vùng còn lại. Mạng lưới quốc lộ có độ bao phủ khá tốt, đã tiệm cận đến mật độ phù hợp theo khuyến cáo của JICA (0,08 km/km²), là huyết mạch giao thông, tạo thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và vành đai vùng, cụ thể:

(i) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc Nam (đã nối thông tuyến liên mạch cao tốc Bắc - Nam từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài khoảng 750 km), quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới;

(ii) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận);

(iii) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

(iv) Các trục vành đai (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), quốc lộ 279, quốc lộ 37; khu vực miền Trung gồm QL.14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2.

a) Hệ thống đường bộ cao tốc

Giai đoạn 2021 - 8/2025 đã đưa vào khai thác thêm được 1.313 km (gấp 1,2 lần so với 20 năm đầu tư giai đoạn trước đây từ 2001 - 2020)⁷¹ nâng tổng số chiều dài đường bộ cao tốc của nước ta đến nay lên 2.476 km, trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 06 tuyến/đoạn tuyến, tổng chiều dài 500 km, gồm: Bắc Giang - Lạng Sơn (64 km), Hòa Lạc - Hòa Bình (26 km), Nội Bài - Lào Cai (264 km), Hà Nội - Thái Nguyên (66 km), Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (40 km), Tuyên Quang – Phú Thọ (40 km).

⁷¹ Giai đoạn 2001 - 2010, cả nước chỉ đưa vào khai thác được 89 km đường bộ cao tốc. Giai đoạn 2010 - 2020 đưa vào khai thác thêm 1.074 km (gấp hơn 10 lần giai đoạn 2001 - 2010).

- Đồng bằng sông Hồng có 11 tuyến/đoạn tuyến, tổng chiều dài 505 km, gồm: Hà Nội - Bắc Giang (46 km), Vành đai 3 đoạn Phù Đổng - Nam Thăng Long (19 km), Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng đến Pháp Vân (14 km), Pháp Vân - Cầu Giẽ (30 km), Cầu Giẽ - Ninh Bình (50 km), Cao Bồ - Mai Sơn (15 km), Láng - Hòa Lạc (30 km), Nội Bài - Nhật Tân (21 km), Hà Nội - Hải Phòng (105 km), Quảng Ninh - Hải Phòng (25 km), Hạ Long - Vân Đồn (60 km), Vân Đồn - Móng Cái (90 km).

- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có 15 tuyến/đoạn tuyến, tổng chiều dài 1.254 km, gồm: Mai Sơn - Quốc lộ 45 (63,37 km); Quốc lộ 45 - Nghi Sơn (Thanh Hoá) (42,28 km); Nghi Sơn (Thanh Hoá) - Diễn Châu (Nghệ An) (50 km); Diễn Châu (Nghệ An) - Bãi Vọt (Hà Tĩnh) (49,3 km); Bãi Vọt - Hàm Nghi (Hà Tĩnh) (35,28 km); Hàm Nghi - Vũng Áng (Hà Tĩnh) (54,2 km); Vũng Áng - Bùng (55,34 km); Vạn Ninh - Cam Lộ (65,55 km); Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (10 km); Hoài Nhơn - Quy Nhơn (46,6 km); Quy Nhơn - Chí Thạnh (19,6 km); Hòa Liên - Túy Loan (11,47 km); Bùng - Vạn Ninh (Quảng Bình) (48,84 km); Cam Lộ (Quảng Trị) - La Sơn (Huế) (98 km); La Sơn (Huế) - Túy Loan (Đà Nẵng) (66 km); Đà Nẵng - Quảng Ngãi (127 km); Vân Phong - Nha Trang (Khánh Hòa) (83 km); Nha Trang - Cam Lâm (Khánh Hòa) (49 km); Cam Lâm (Khánh Hòa) - Vĩnh Hảo (Bình Thuận) (79 km); Vĩnh Hảo - Phan Thiết (Bình Thuận) (101 km); Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai) (99 km).

- Vùng Tây Nguyên có 01 tuyến, Đà Lạt - Liên Khương (19 km).

- Vùng Đông Nam Bộ có 05 tuyến/đoạn tuyến, tổng chiều dài 129 km, gồm: Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai) (21km); Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An) (18,32km); Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương (40km); Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28) (19,8km); TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29) (30km).

- Đồng bằng sông Cửu Long có 03 tuyến/đoạn tuyến, tổng chiều dài 81 km, gồm: Trung Lương - Mỹ Thuận (Tiền Giang) (51km); Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn 2 đầu cầu (Tiền Giang, Vĩnh Long) (7km); Mỹ Thuận - Cần Thơ (23km).

- Hiện nay, đang triển khai xây dựng khoảng 700 km để đến hết năm 2025 đạt trên 3.000 km đường bộ cao tốc, trong đó có các dự án như: hoàn thành nối thông cao tốc Bắc - Nam phía Đông (gồm Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Hoài Nhơn - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Chí Thạnh, Chí Thạnh - Vân Phong, Vân Phong - Nha Trang, Bến Lức - Long Thành, Cần Thơ - Hậu Giang, Hậu Giang - Cà Mau), một số đoạn trên cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Cao Lãnh - Lộ Tẻ, Lộ Tẻ - Rạch Sỏi), cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Cao Lãnh - An Hữu. Hiện nay, đã khởi công 6 dự án cao tốc dài 364km như tuyến cao tốc từ Cà Mau đi Đất Mũi là mảnh ghép cuối cùng trên trục Bắc - Nam,...

Mặc dù kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc là rất lớn nhưng việc triển khai các dự án gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt về nguồn lực đầu tư và cơ chế chính sách... dẫn đến việc triển khai hoàn thành các dự án cũng như khởi động các dự án mới có khả năng không đáp ứng được tiến độ dự kiến. Trong thời gian tới cần có cơ chế để đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc tại các trục vận tải lớn đặc biệt là hoàn thiện tuyến đường cao tốc Bắc Nam phía Đông theo quy hoạch và các khu vực có mật độ thưa như Tây Bắc, Tây Nguyên, và khu vực phía Nam.

Bảng 28. Mật độ hiện trạng hệ thống đường cao tốc Việt Nam

Vùng	Chiều dài cao tốc (km)	Diện tích (S) (km ²)	Dân số (P) (1000 người)	RD-Tỉ lệ chiều dài đường cao tốc trên diện tích (L/S) (Km/Km ²)	RDI-Quan hệ giữa chiều dài cao tốc và dân số, diện tích (L/(P*S) ^{1/2})
Trung du và miền núi phía Bắc	500	95.200	13338	0,0053	0,014
Đồng bằng sông Hồng	505	21.259	24016	0,0238	0,022
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	1.254	95.653	20960	0,0131	0,028
Tây Nguyên	19	54.508	6241	0,0003	0,001
Đông Nam Bộ	137	23.519	19239	0,0058	0,006
Đồng bằng sông Cửu Long	81	40.816	17547	0,0020	0,003
Tổng	2.496	330.955	101.341	0,0075	0,014

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương và Cục QLDB cung cấp

Các tuyến đường cao tốc được đầu tư xây dựng trên các trục giao thông xương sống của khu vực, kết nối liên vùng có sức lan tỏa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng vùng miền và cả nước. Tuy nhiên, mạng lưới đường cao tốc nói chung còn thiếu so với yêu cầu phát triển. Chiều dài đường cao tốc còn thấp so với các nước phát triển, mật độ phân bổ chưa đồng đều giữa các khu vực, đặc biệt vùng Tây Nguyên, khu vực phía Nam.

Các tuyến đường cao tốc được đầu tư xây dựng đều phát huy được hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội các địa phương và khu vực. Tuy nhiên, các khu vực do điều kiện thực tế của từng vùng (khu vực phía Bắc chủ yếu phát triển hệ thống đường bộ, khu vực miền Nam ngoài hệ thống đường bộ còn có hệ thống đường thủy đảm nhận thị phần vận tải khá lớn) nên chi phí đầu tư có sự khác biệt (khu vực phía Nam có suất đầu tư lớn do nhiều đất yếu, nhiều con

sông lớn, kênh rạch chằng chịt...). Do vậy, mặc dù Chính phủ đã có sự cân đối các nguồn lực để tạo sự phát triển đồng đều cho các khu vực tuy nhiên vẫn có sự chênh lệch về chiều dài đường cao tốc.

Để thúc đẩy kinh tế phát triển thì hệ thống đường cao tốc là một trong các đột phá chiến lược của ngành giao thông vận tải. Do đó, trong thời gian tới cần tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống đường cao tốc, đặc biệt là các trục có nhu cầu vận tải cao, có tính lan tỏa, kết nối thuận lợi hệ thống cảng biển, cửa khẩu, các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp,...

b) Hệ thống quốc lộ

Mạng lưới quốc lộ hiện tại cũng tạo thành 02 hành lang Bắc Nam, ven biển, các tuyến hướng tâm, vành đai khu vực phía Bắc và các trục Đông Tây khu vực miền Trung và miền Nam. Ở khu vực phía Bắc các tuyến quốc lộ tạo thành hình nan quạt, còn ở khu vực miền Trung và phía Nam các quốc lộ tạo thành các trục dọc và trục ngang tạo thành dạng bàn cờ. Nhìn chung độ bao phủ của mạng lưới là khá tốt, tuy nhiên do điều kiện địa hình có đến 39% mạng lưới quốc lộ nằm trong khu vực đồi núi và nhiều tuyến được quy hoạch là quốc lộ song chưa được nâng cấp, do vậy tiêu chuẩn thiết kế còn thấp chưa đạt yêu cầu quy hoạch.

Ngoài ra do điều kiện địa hình, đặc biệt là khu vực miền núi thường xuyên xảy ra hiện tượng sạt trượt vào mùa mưa nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng kết nối của mạng lưới.

Hiện tại mạng lưới đường bộ trên cả nước cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu kết nối tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm nghẽn do vậy cần thiết nghiên cứu bổ sung các quốc lộ để đảm bảo sự kết nối giữa các khu vực, các trung tâm kinh tế, trung tâm hành chính...

Hệ thống đường đối ngoại:

Hệ thống đường bộ đối ngoại gồm có 3 loại chính như sau:

Bảng 29. Tổng hợp hệ thống đường đối ngoại

TT	Ký hiệu	Kết nối	Chiều dài (Km)	Quốc lộ trên tuyến	Ghi chú
I	Hệ thống đường ASEAN				
1	AH1	Hà Nội – TP.HCM	1803	QL.1, QL22	
2	AH13	Hà Nội - Điện Biên - Tây Trang	500	QL.6, QL279	
3	AH14	Lào Cai - Hải Phòng	428	QL.70, QL.2, QL.3, QL.1, QL5	

TT	Ký hiệu	Kết nối	Chiều dài (Km)	Quốc lộ trên tuyến	Ghi chú
4	AH15	Cửa Lò - CK Cầu Treo	133	QL.8, QL.1, QL.46	Tài liệu hội nghị Chuyên gia Đường bộ ASEAN lần thứ tư họp tại Hà Nội năm 1999
5	AH16	Đông Hà - CK Lao Bảo	95	QL.9	
6	AH17	Đà Nẵng - Vũng Tàu	958	QL.14B, HCM, QL.13, QL.1, QL.51	
7	AH131	Vũng Áng - CK Cha Lo	137	QL.12A, HCM, QL1	
8	AH132	Quảng Ngãi - Kon Tum	198	QL.40, HCM, QL.24	
Tổng cộng			4.252		
II	Hệ thống đường châu Á				
1	AH1	CK Hữu Nghị - CK Mộc Bài	1964	QL.1, QL.22	Hiệp định liên Chính phủ về mạng lưới đường bộ Châu Á (ngày 04/7/2005)
2	AH14	Lào Cai - Hải Phòng	428	QL.70, QL.2, QL.3, QL.1, QL.5	
3	AH15	Cửa Lò - CK Cầu Treo	133	QL.8, QL.1, QL.46	
4	AH16	Đông Hà - CK Lao Bảo	95	QL.9	
5	AH17	Biên Hòa - Vũng Tàu	74	QL.51	
Tổng cộng			2.694		
III	Hệ thống đường GMS				
1		CK Lao Bảo - cảng Tiên Sa	268	QL.1, QL.9, QL.14B	Hiệp định GMS
2		CK Mộc Bài - Vũng Tàu	175	QL.22, QL.1, QL.51	
3		CK Lào Cai - cảng Hải Phòng	428	QL.70, QL.2, QL.3, QL.1, QL.5	
Tổng cộng			871		

Nguồn: Tổng hợp

Ngoài hệ thống đường AH, ASEAN, GMS, còn các tuyến kết nối các cửa khẩu biên giới Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Hiện tại các nước ASEAN đã có nhiều giải pháp, hành động tăng cường kết nối hạ tầng giao thông mặt đất, trong đó có đường bộ. Các nước đã xây dựng các

tuyến đường kết nối giao thông đường bộ giữa các nước thành viên cũng như với nước thứ ba, làm cơ sở triển khai các quy định về tạo thuận lợi vận tải liên vận.

Mặc dù, các nước ASEAN đã có nhiều giải pháp, hành động tăng cường kết nối hạ tầng giao thông mặt đất, trong đó có đường bộ. Các nước đã xây dựng các tuyến đường kết nối giao thông đường bộ giữa các nước thành viên cũng như với nước thứ ba, làm cơ sở triển khai các quy định về tạo thuận lợi vận tải liên vận. Đề xuất nhiều tuyến kéo dài tới Việt Nam như: Cửa khẩu Tây Trang - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội (AH13); cửa khẩu Mộc Bài - TP. HCM (AH1); Biên Hòa - Vũng Tàu (AH17); Tuyến đường kết nối Campuchia - Việt Nam qua: Sisophon - Siem Reap - Preah Viher - Stung Treng - Ban lung - O Yadav/ Lê Thanh (biên giới Việt Nam/Campuchia) và kết nối tới Pleiku - Quy Nhơn.

Tuy nhiên, địa phận Việt Nam có một số đoạn chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III ASEAN cụ thể như AH13 đoạn Điện Biên - Tây Trang có khoảng 18 km đoạn lên biên giới; AH132 đoạn Bờ Y - Kon Tum có khoảng 73 km, các tuyến kết nối với các cửa khẩu khu vực phía Bắc, miền Trung... cần được khẩn trương đầu tư, nâng cấp.

Các tuyến tránh khu đô thị, thành phố

Do yêu cầu về GTVT, đến nay đã đầu tư xây dựng nhiều tuyến tránh qua các khu đông dân cư, đô thị, thành phố. Cụ thể như sau:

- Quốc lộ 1: 44 tuyến/556km.
- Các Quốc lộ khác: 69 tuyến/640km.

Các khu vực đã đầu tư tuyến tránh, để đảm bảo mạng lưới thông suốt tránh ảnh hưởng đến dân cư, môi trường nghiên cứu quy hoạch các tuyến tránh thành quốc lộ. Các tuyến đường hiện hữu xuyên tâm qua các khu đô thị sẽ bàn giao cho địa phương quản lý theo các tuyến đường đô thị.

Hệ thống đường ven biển

Tuyến đường bộ ven biển đã được định hướng trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, có tổng chiều dài khoảng 3.034 km, quy mô tối thiểu đường cấp III, IV. Hướng tuyến của tuyến đường bộ ven biển được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa các tuyến quốc lộ (khoảng 623 km thuộc quy hoạch mạng lưới đường bộ) và các tuyến đường địa phương (khoảng 2.215 km thuộc quy hoạch tỉnh). Tính đến nay, trên toàn quốc đã đưa vào khai thác khoảng 1.397 km (bao gồm 595 km đoạn trùng quốc lộ; 802 km đoạn trùng với đường địa phương). Hiện, các địa phương đang thi công xây dựng khoảng 633 km, đang dần hoàn thành mục tiêu 2.838km đường bộ ven biển.

Mật độ hệ thống quốc lộ nói chung của cả nước đã tiệm cận đến mật độ phù hợp theo khuyến cáo của JICA (tỉ lệ chiều dài hệ thống đường quốc lộ và cao tốc so với diện tích là $0,076\text{km/km}^2$; mật độ phù hợp (gồm cao tốc và quốc lộ) là lớn hơn $0,08\text{km/km}^2$). Tuy nhiên, có thể thấy mật độ hệ thống quốc lộ, cao tốc giữa các vùng miền có sự phân bố khác biệt, sự khác biệt này chủ yếu do điều kiện về địa hình, phân bố dân cư, nhu cầu kết nối, định hướng phát triển các loại hình vận tải... Để đáp ứng yêu cầu phát triển của cả nước chúng ta cần có các giải pháp để phát triển đồng đều kết cấu hạ tầng giữa các khu vực, đặc biệt là các tuyến có tính chất kết nối rộng, phù hợp với điều kiện khu vực và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 30. Mật độ quốc lộ theo vùng

Vùng	Chiều dài QL hiện trạng (km)	Diện tích (S) (km^2)	Dân số (P) (1000 người)	RD-Tỉ lệ chiều dài quốc lộ trên diện tích (QL) (L/S) (Km/Km^2)	RDI- Quan hệ giữa chiều dài quốc lộ và dân số, diện tích (QL) ($\text{L}/(\text{P}*\text{S})^{1/2}$)
Trung du và miền núi phía Bắc	7.256	95.200	13.338	0,0762	0,204
Đồng bằng sông Hồng	2.133	21.259	24.016	0,1003	0,094
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	8.366	95.653	20.960	0,0875	0,187
Tây Nguyên	3.059	54.508	6.241	0,0561	0,166
Đông Nam Bộ	855	23.519	19.239	0,0364	0,040
ĐBSCL	2.652	40.816	17.547	0,0650	0,099
Tổng	24.321	330.955	101.341	0,0735	0,133

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương và Cục QLDB cung cấp

Hệ thống quốc lộ hiện tại có cấp kỹ thuật từ cấp VI đến cấp I, trong đó chủ yếu là đường cấp IV và cấp III; các tuyến đường miền núi cơ bản đạt cấp VI, cấp V. Đường có quy mô 1 làn xe chiếm khoảng 11,04%, đường có quy mô 2 làn xe chiếm khoảng 74,53%, đường có quy mô 4 làn xe chiếm khoảng 13,93%, đường từ 6 đến 10 làn xe chiếm khoảng 0,5%, còn lại là đường xen kẽ bề rộng khác nhau. Một số quốc lộ trực tiếp kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không có từ 4 làn xe như QL.1, QL.2, QL.5, QL.51 (quy mô 4 làn xe chiếm khoảng 13,93%, từ 6 đến 10 làn xe chiếm khoảng 0,5%).

Tỉ lệ mặt đường bê tông nhựa mới đạt khoảng 64,76%, chất lượng xấu và rất xấu còn nhiều, nhiều đoạn tuyến (đặc biệt qua khu vực dân cư) thiếu hệ thống rãnh thoát nước là nguyên nhân gây hư hại đường nhanh chóng (đặc biệt trong mùa mưa).

Do đặc điểm điều kiện địa hình, còn nhiều đoạn tuyến công của khu vực miền núi được thiết kế chầm chước, hạn chế điều kiện về tầm nhìn, kỹ thuật, độ dốc, nhiều đoạn tuyến nằm trong khu vực địa chất yếu dễ bị sụt, trượt trong mùa mưa lũ... dẫn đến hạn chế năng lực khai thác, tiềm ẩn tai nạn giao thông.

Các dự án đặc biệt là các dự án khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang, gia cố phòng hộ, an toàn giao thông... còn thiếu, chưa đồng bộ nên dẫn đến tình trạng hỏng hóc, sự cố trong thời gian vừa qua đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

c) Hệ thống cầu đường bộ

Hiện nay, trên hệ thống quốc lộ có 6.255 cầu, tổng chiều dài 432.059 m, trung bình bề rộng mặt cầu khoảng 10,47m. Cầu được thiết kế với nhiều tải trọng thiết kế khác nhau như HL93, H30-XB80, H10, H13-X60...

Trên hệ thống quốc lộ còn tồn tại nhiều cầu hạn chế tải trọng, được xây dựng từ rất lâu, hạn chế khai thác. Theo số liệu thống kê còn khoảng trên 400 cầu hạn chế tải trọng, cầu hẹp trên hệ thống cần nâng cấp, cải tạo hoặc phải xây dựng các cầu mới thay thế đảm bảo đồng bộ với cấp đường, nâng cao năng lực khai thác.

d) Hệ thống phà, cầu phao, hầm

Hiện tại trên hệ thống quốc lộ còn 9 bến phà, 01 cầu phao (cầu phao Ninh Cường trên QL.37B, Nam Định) và 11 hầm đường bộ.

Nhìn chung, mạng lưới đường bộ đã bao phủ khắp lãnh thổ và đóng vai trò kết nối chính cho mạng lưới GTVT giữa các vùng, miền, các cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, đầu mối giao thông quan trọng, đặc biệt hệ thống đường bộ cao tốc đã được đầu tư phát triển trong 5 năm 2020-2025 đạt tương đương trong 20 năm giai đoạn 2001 - 2020 đã mang lại hiệu quả rõ rệt về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mạng lưới đường cao tốc nói chung còn thiếu so với yêu cầu phát triển. Chiều dài đường cao tốc còn thấp so với các nước phát triển, mật độ phân bố chưa đồng đều giữa các khu vực. Chất lượng hạ tầng giao thông đường bộ đã được cải thiện, chất lượng vận tải đường bộ cũng được nâng cao, giảm đáng kể thời gian đi lại đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải của nền kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng thay đổi diện mạo của đất nước trong giai đoạn vừa qua.

9.1.1.2. Mạng lưới đường sắt

Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.143 km và có 297 ga, trong đó 2.703 km đường chính tuyến, 612 km đường ga và đường nhánh, bao gồm 07 tuyến chính: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (1.726 km), Gia Lâm - Hải Phòng (102 km), Hà Nội - Đồng Đăng (167 km), Yên Viên - Lào Cai (296 km), Đông Anh - Quán Triều (55 km), Kép - Lưu Xá (56 km, không hoạt động), Kép - Hạ

Long - Cái Lân (128 km) và một số tuyến nhánh, nhánh kết nối đến các đô thị, cơ sở sản xuất. Mạng lưới đường sắt kết nối với nhau tại khu đầu mối Hà Nội, hiện đi qua địa bàn của 34 tỉnh, thành phố, gồm 4/6 vùng kinh tế của cả nước. Mật độ đường sắt đạt khoảng 7,9 km/1000 km². Hiện nay, có 02 tuyến kết nối được với đường sắt Trung Quốc tại Đồng Đăng (tuyến liên vận Hà Nội - Đồng Đăng) và tại Lào Cai (tuyến Hà Nội - Lào Cai) và thông qua đó kết nối với các quốc gia Trung Á và Châu Âu nhưng kết nối còn chưa thuận lợi do khác biệt về khổ đường.

Về quy mô, chất lượng, mạng lưới đường sắt quốc gia bao gồm 3 loại khổ đường, chủ yếu là khổ đường 1.000 mm (chiếm 85%), còn lại là khổ đường 1.435 mm (6%) và khổ đường lồng 1.435/1.000 mm (9%). Năng lực khai thác trên hầu hết các tuyến đường sắt chính chỉ đạt khoảng 17-25 đôi tàu/ngày đêm, tốc độ khai thác tàu khách, tàu hàng trung bình 50-70 km/h (lớn nhất 100 km/h đối với tàu khách; 60 km/h đối với tàu hàng).

Hầu hết các tuyến đường sắt đều được xây dựng từ lâu nên có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, có nhiều hạn chế về tải trọng nên tốc độ chạy tàu thấp, làm giảm tính cạnh tranh so với các phương thức vận tải khác. Kết cấu hạ tầng đường sắt lạc hậu, xuống cấp, tồn tại nhiều khổ đường, toàn bộ là đường đơn, chưa xử lý được các nút thắt về vận tải (Hầm Hải Vân, đèo Khe Nét, Khu gian Hòa Duyệt - Thanh Luyên trên tuyến đường sắt Bắc - Nam); tốc độ khai thác và năng lực thông qua các tuyến thấp (chỉ trong khoảng 17-25 đôi tàu/ngày đêm; tuyến Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh đạt 18/22 đôi tàu/ngày đêm, tuyến Yên Viên - Lào Cai đạt 19/25 đôi tàu/ngày đêm, tuyến Gia Lâm - Hải Phòng đạt 13/25 đôi tàu/ngày đêm); cơ bản các tuyến chưa khai thác hết năng lực.

Kết nối đường sắt với các phương thức vận tải, đầu mối vận tải lớn và kết nối quốc tế còn nhiều hạn chế (Kết nối đường sắt đến các cảng biển lớn chưa hình thành, kết nối quốc tế với Trung Quốc còn hạn chế, chưa có kết nối với Lào, Campuchia).

Ngoài các tuyến chính, còn có các tuyến nhánh, nhánh đường sắt bao gồm:

- Tuyến Hà Nội -TP.HCM có các tuyến nhánh: tuyến nhánh Bắc Hồng - Văn Điển (đầu mối Hà Nội) 38,7 km; tuyến nhánh Phủ Lý - Thịnh Châu 4,7 km (vào mỏ đá Kiện Khê, kéo dài vào XM Bút Sơn); tuyến nhánh Cầu Giát - Nghĩa Đàn 30,5 km (không khai thác); tuyến nhánh Diêu Trì - Quy Nhơn 10,3 km (tàu khách); tuyến nhánh Bình Thuận (Mường Mán) - Phan Thiết 9,6 km (tàu khách); tuyến nhánh Ngã Ba - Ba Ngòi 4,8 km (không khai thác); tuyến nhánh Nhánh toa xe Dĩ An 2,55 km; các nhánh vào các cơ sở sản xuất: phân lân Văn Điển, Ciment Bút Sơn, ga Ninh Bình, phân lân Cầu Yên, XN đá Giao thông 2 - Đồng Giao, Ciment Bim Sơn; chỉnh bị Diesel Thanh Hóa, xi măng Hoàng Mai, đầu máy Vinh,

mỏ đá Minh Cẩm, mỏ đá Lèn Bạc, khu ĐM-TX Đà Nẵng, khu ĐM-TX Tháp Chàm, toa xe Dĩ An, khu ĐM-TX Sài Gòn.

- Tuyến Gia Lâm - Hải Phòng có các tuyến nhánh: nhánh vào cảng Vật Cách (xe hàng) dài 2,36 km; nhánh vào cảng Chùa Vẽ (xe hàng) dài 3,8 km; nhánh vào bến Hoàng Diệu (xe hàng); nhánh chuyên dùng vào Thượng Lý (xăng dầu).

- Tuyến Yên Viên - Lào Cai có các tuyến nhánh: tuyến nhánh Phố Lu - Xuân Giao dài 11,57 km; nhánh vào cảng Việt Trì; nhánh Tiên Kiên - Lâm Thao (Nhà máy Super Lâm Thao); nhánh Tiên Kiên - Bãi Bằng (Nhà máy giấy Bãi Bằng); đường vòng Bắc Hồng (Tăng My); đường than Cổ Loa; nhánh vào Kho vật tư Đông Anh.

- Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng có các tuyến nhánh: tuyến nhánh Mai Pha (ga Yên Trách) - Na Dương (NM nhiệt điện) 31,3 km; các nhánh vào các cơ sở sản xuất: xăng dầu Đức Giang, công ty đạm Hà Bắc, mỏ đá Đồng Mỏ, mỏ than Na Dương.

- Tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân có các nhánh: tuyến nhánh Chí Linh - Phả Lại (NM nhiệt điện) 16,4 km; các nhánh vào các cơ sở sản xuất: than Mạo Khê, xi măng Hoàng Thạch.

- Tuyến nhánh Đà Lạt - Trại Mát (du lịch) 6,72 km.

Đường sắt chuyên dùng kết nối vào mạng đường sắt quốc gia: Đường sắt chuyên dùng do các tổ chức đầu tư, quản lý, khai thác với tổng chiều dài khoảng 258 km phục vụ nhu cầu vận tải riêng của các tổ chức, doanh nghiệp. Trong đó: Công ty Apatit Việt Nam: 69,5 km; Công ty gang thép Thái Nguyên: 15,8 km; Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam: 173 km.

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng đường sắt lạc hậu, xuống cấp, tồn tại nhiều khổ đường, toàn bộ là đường đơn, chưa xử lý được các nút thắt về vận tải; tốc độ khai thác và năng lực thông qua các tuyến thấp; cơ bản các tuyến chưa khai thác hết năng lực. Kết nối đường sắt với các phương thức vận tải, đầu mối vận tải lớn và kết nối quốc tế còn nhiều hạn chế.

9.1.1.3. Đường thủy nội địa

a) Luồng tuyến:

Tổng chiều dài đường thủy nội địa toàn quốc đang quản lý khai thác là 17.026 km, 7.180 km là các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Cục ĐTNĐ quản lý. Trong đó: miền Bắc: 3.044,4 km; miền Nam 2.968,9 km; miền Trung: 1.167,5 km. Toàn bộ các tuyến đường thủy quốc gia khu vực miền Trung, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và một số tuyến thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam, Hải Phòng được Bộ GTVT ủy thác cho địa phương quản lý và bảo trì.

Tuyến vận tải đường thủy nội địa: đã quy hoạch 45 tuyến chính, trong đó: miền Bắc có 17 tuyến chính; miền Trung có 10 tuyến chính và miền Nam có 18 tuyến chính.

Tuyến vận tải sông biển: đã quy hoạch 21 tuyến, trong đó: Khu vực miền Bắc có 6 tuyến; miền Trung có 4 tuyến; miền Nam có 11 tuyến và một số tuyến đi chung luồng hàng hải.

b) Cảng, bến thủy nội địa

Tính đến năm 2024, hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên toàn quốc, bao gồm:

- Cảng thủy nội địa: 293 cảng. Trong đó có 218 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách và 63 cảng chuyên dùng (tuyến ĐTNĐ quốc gia 266 cảng, tuyến ĐTNĐ địa phương 27 cảng);

- Bến thủy nội địa: 8.199 bến. Trong đó đã cấp phép hoạt động là 6.497 bến, đạt 75% (tuyến ĐTNĐ quốc gia 3.137 bến, tuyến ĐTNĐ địa phương 3.360 bến), bến không phép là 1.702 (tuyến ĐTNĐ quốc gia 1.297 bến, tuyến ĐTNĐ địa phương 405 bến);

- Bến khách ngang sông: 2.526 bến. Trong đó bến có phép 2.058 đạt 81,5%.

Về quy mô chất lượng: hệ thống cảng thủy nội địa chủ yếu phục vụ bốc xếp hàng rời, hàng chuyên dùng với dây chuyền bốc xếp lạc hậu, năng suất thấp, trong khi đó các cảng thủy nội địa tổng hợp, container mới được đầu tư hiện đại tuy nhiên hiệu quả khai thác chưa cao (lượng hàng qua cảng thấp hơn công suất thiết kế). Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng bến thủy nội địa năm 2019 (tính theo trọng tải tàu ra vào cảng bến) là 427 triệu tấn. Trong đó, sản lượng hàng hóa thông qua các cảng thuộc quản lý của Cảng vụ trung ương đạt khoảng 128 triệu tấn.

Nhìn chung, nước ta được thiên nhiên ưu đãi, có tới 2.360 con sông, kênh lớn nhỏ với tổng chiều dài khoảng 41.900 km, mật độ bình quân 0,27 km/1 km², có trên 100 cửa sông. Riêng ở khu vực ĐBSH và ĐBSCL mật độ là 0,2-0,4km/km², vào loại cao so với các nước trên thế giới. Vận tải thủy nội địa chủ yếu vẫn đảm nhận vận chuyển hầu hết các mặt hàng truyền thống có khối lượng lớn, giá trị thấp nhưng đã có được một số kết quả đột phá như: mở tuyến vận tải ven biển làm giảm áp lực cho vận tải đường bộ trên hành lang Bắc - Nam; tham gia hiệu quả hoạt động vận chuyển container ở khu vực phía Nam.

9.1.1.4. Cảng biển

a) Về tuyến vận tải:

Đã thiết lập được 32 tuyến vận tải biển, trong đó 25 tuyến vận tải quốc tế và 7 tuyến vận tải nội địa, trong đó ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ; Phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc

Mỹ và Châu Âu vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore). Hệ thống cảng biển đã đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH đất nước và đạt được các mục tiêu đề ra trong quy hoạch đến năm 2020.

b) Luồng hàng hải:

Việt Nam hiện có 56 tuyến luồng hàng hải với 1.034,90km, trong đó có 45 luồng hàng hải công cộng do Nhà nước đầu tư dài 994,46km và 11 luồng hàng hải chuyên dùng do Doanh nghiệp đầu tư dài 40,445km.

c) Hệ thống cảng biển:

Tính đến năm 2024, hệ thống cảng biển Việt Nam bao gồm 296 bến cảng, thuộc 6 nhóm cảng biển quốc gia, với tổng chiều dài cầu cảng đạt trên 107 km, tăng gần 12% so với năm 2020; đáp ứng được lượng hàng thông qua hơn 864 triệu tấn, tăng 25% so với năm 2020.

Đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại khu vực phía Bắc và phía Nam; tiếp nhận thành công tàu container đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hầu hết các cảng gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước đã hình thành các cảng biển lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế động lực Đông Nam bộ, Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

Về quy mô chất lượng: Hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn vừa qua đã được chú trọng đầu tư với quy mô, công nghệ hiện tại vươn tầm quốc tế đặc biệt là hệ thống cảng container (02 cảng biển lớn của Việt Nam là Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh đều nằm trong top 50 cảng container lớn trên thế giới).

d) Các công trình phụ trợ khác:

Về hệ thống đê chắn sóng, chắn cát: Đối với các công trình bến cảng được xây dựng tiếp giáp với biển tại khu vực chịu tác động do sóng và dòng chảy thì được nghiên cứu để xây dựng đê/kè chắn sóng, chỉnh trị dòng chảy. Kinh phí xây dựng các hạng mục này rất lớn nên nhà nước chỉ đầu tư tại một số cảng: Lạch Huyện, Nghi Sơn, Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Tiên Sa, Dung Quất, luồng cho tàu biển lớn vào sông Hậu. Hiện tại có tổng số 12 tuyến đê, kè với chiều dài khoảng 34,1 km.

9.1.1.5. Cảng hàng không

a) Hệ thống sân bay, cảng hàng không

Giai đoạn 2021-8/2025 đã thực hiện: xây dựng nhà ga hành khách T3 CHKQT Tân Sơn Nhất (tăng thêm công suất 20 triệu HK/năm) dự kiến hoàn thành cuối năm 2025; mở rộng nhà ga hành khách T2 CHKQT Nội Bài (tăng thêm công suất 5 triệu HK/năm) dự kiến hoàn thành cuối năm 2025; hoàn thành nâng cấp CHK Điện Biên (đạt công suất 0,5 triệu HK/năm); hoàn thành xây dựng nhà ga hành khách T2 CHKQT Phú Bài (công suất 5 triệu HK/năm); triển khai xây dựng CHKQT Long Thành dự kiến khai thác nửa đầu năm 2026; triển khai xây dựng cảng hàng không (CHK) Quảng Trị; khởi công xây dựng CHKQT Gia Bình; khởi công dự án xây dựng nhà ga hàng hóa CHKQT Cát Bi; khởi công dự án mở rộng CHK Cà Mau; chuẩn bị thu hút đầu tư xây dựng các CHK Sa Pa, Phan Thiết, Chu Lai.

Đến nay trên địa bàn cả nước có 22 cảng hàng không; trong đó có 9 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không nội địa được phân chia theo khu vực gồm:

- Khu vực miền Bắc: 07 cảng hàng không bao gồm 03 CHKQT Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi; 04 CHK, sân bay nội địa gồm Thọ Xuân, Vinh, Điện Biên, Đồng Hới.

- Khu vực miền Trung: 07 cảng hàng không bao gồm 03 CHKQT Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài; 04 CHK, sân bay nội địa Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku, Chu Lai.

- Khu vực miền Nam: 08 cảng hàng không bao gồm 03 CHKQT Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Quốc; 05 CHK, sân bay nội địa Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau.

Theo tiêu chuẩn phân cấp của ICAO, hầu hết các cảng hàng không quốc tế của Việt Nam có cấp sân bay 4E (08 CHK), đường cất hạ cánh được trang bị các thiết bị hỗ trợ cất hạ cánh, riêng CHKQT Phú Bài hiện đang là sân bay cấp 4C. Các cảng hàng không nội địa của Việt Nam hiện có quy mô từ cấp 3C đến cấp 4E, được trang bị các hệ thống dẫn đường, một số được trang bị thiết bị hạ cánh bằng khí tài (ILS); phần lớn số CHK nội địa này có khả năng tiếp thu tàu bay A320/A321, còn lại một số Cảng hàng không (Điện Biên, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau) chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh.

Mạng cảng hàng không được quy hoạch trên quan điểm lấy mô hình kết cấu trục nan làm cơ sở chính với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là 02 điểm gom tụ lưu lượng hành khách, hàng hóa để nối với các đường bay nội địa và quốc tế. Mạng CHK được phân bổ hài hòa, hợp lý. Tất cả các CHK trong hệ thống CHK toàn quốc là CHK dùng chung (dân dụng và quân sự) nên các CHK đều có vai trò quan trọng về kinh tế và quốc phòng, ngoài việc là cửa ngõ thúc đẩy kinh tế thì

các CHK đều đảm bảo tốt nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng, và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

b) Về mạng đường bay

Mạng đường bay nội địa: Hiện nay đang khai thác 62 đường bay nội địa, theo mô hình “trục - nan” với các đường bay đi/đến các cảng hàng không lớn là Nội Bài và Tân Sơn Nhất.

Mạng đường bay quốc tế: Hiện nay đang khai thác hơn 150 đường bay quốc tế (thường lệ và thuê chuyên), kết nối Việt Nam tới 25 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới trải rộng các khu vực từ Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Á, Trung Đông tới các quốc gia Châu Âu, Châu Phi, Bắc Mỹ và Úc.

9.1.2. Khối lượng vận tải

9.1.2.1. Vận tải hành khách

Theo số liệu niên giám thống kê và cục chuyên ngành, tính đến năm 2024, tổng khối lượng vận tải hành khách toàn ngành đạt 5.511 triệu lượt hành khách, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2024 đạt 12,22%/năm.

Kể từ năm 2022, khối lượng vận tải hành khách đã tăng trở lại sau 2 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Ngành vận tải đường bộ có tốc độ tăng trưởng 10,75%/năm; đường sắt tăng trưởng 51,56%/năm (năm 2024 bao gồm cả lượng hành khách đô thị); đường thủy nội địa tăng trưởng 29,63%/năm (năm 2023 tăng đột biến); đường hàng không tăng trưởng 20,09%/năm; đường hàng hải tăng trưởng 4,44%/năm.

Bảng 31. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải

Đơn vị: triệu hành khách/năm

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường TNĐ	Hàng không	Hàng hải
2019	4.807	4427	8,08	286	79	5,77
2020	3.475	3242	3,79	189	36	4,52
2021	2.522	2306	1,45	197	15	2,32
2022	3.855	3422	4,50	369	56	4,62
2023	4.959	4357	16,90	507	73	5,57
2024	5.511	4877	20,00	533	76	5,37
TĐTT (%) 2021-2024	12,22%	10,75%	51,56%	29,63%	20,09%	4,44%

Nguồn: Niên giám thống kê và số liệu từ các Cục quản lý chuyên ngành

Bảng 32. Thị phần vận tải hành khách giai đoạn 2010 – 2024

Năm	Đường bộ	Đường sắt	Đường TND	Hàng không	Hàng hải
Năm 2019	92,11%	0,17%	5,96%	1,65%	0,12%
Năm 2020	93,29%	0,11%	5,43%	1,04%	0,13%
Năm 2021	91,44%	0,06%	7,81%	0,60%	0,09%
Năm 2022	88,76%	0,12%	9,56%	1,44%	0,12%
Năm 2023	87,86%	0,34%	10,22%	1,47%	0,11%
Năm 2024	88,51%	0,36%	9,66%	1,37%	0,10%

Nguồn: Tính toán theo khối lượng vận chuyển hành khách

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ trong 3 năm gần đây giảm xuống dưới 90% so với các năm trước. Nguyên nhân một phần là do khối lượng của đường bộ chưa tăng trở lại sau dịch Covid, đồng thời hành khách đường thủy nội địa trong 2 năm gần đây tăng nhanh.

9.1.2.2. Vận tải hàng hóa

Theo số liệu nguồn niên giám thống kê và các cục chuyên ngành năm 2024, tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành đạt 3.111,8 triệu tấn hàng. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2021-2024 đạt 10,42%/năm. Ngành vận tải đường bộ tăng trưởng 12,17%/năm; đường sắt tăng trưởng 0,41%/năm; đường thủy nội địa đạt 12,31%/năm; đường hàng không 4,15%/năm; đường hàng hải 5,01%/năm.

Bảng 33. Thống kê khối lượng vận tải hàng hóa phân theo ngành vận tải

Đơn vị: 1.000 tấn

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường TND	Hàng không	Hàng hải
2019	2.107.897	1319853	5129	268026	1272	513616
2020	2.093.128	1282120	5102	257842	1114	546951
2021	2.104.218	1303328	5619	242366	1316	551589
2022	2.486.079	1594701	5658	331918	1231	552571
2023	2.762.330	1806053	4639	368035	1069	582533
2024	3.111.841	2029957	5187	410236	1310	665151
TĐTT (%) 2021-2024	10,42%	12,17%	0,41%	12,31%	4,15%	5,01%

Nguồn: Niên giám thống kê và số liệu các Cục quản lý chuyên ngành

Bảng 34. Thị phần vận tải hàng hóa giai đoạn 2010-2020

Năm	Đường bộ	Đường sắt	Đường TND	Hàng không	Hàng hải
Năm 2019	62,61%	0,24%	12,72%	0,06%	24,37%
Năm 2020	61,25%	0,24%	12,32%	0,05%	26,13%
Năm 2021	61,94%	0,27%	11,52%	0,06%	26,21%
Năm 2022	64,15%	0,23%	13,35%	0,05%	22,23%
Năm 2023	65,38%	0,17%	13,32%	0,04%	21,09%
Năm 2024	65,23%	0,17%	13,18%	0,04%	21,37%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hiện trạng khối lượng vận chuyển hàng hóa

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ vẫn duy trì ở mức cao trên 65%, thị phần hàng hải chiếm 21,37%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 13,18%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,17% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,04%.

9.1.2.3. Hoạt động vận tải trên một số hành lang

- Hành lang Bắc - Nam phía Đông (từ Lạng Sơn tới Cà Mau): bao gồm có 05 phương thức đường bộ, đường sắt, đường thủy ven biển, đường biển và hàng không, trong đó chủ đạo vẫn là đường bộ. Đây là hành lang có hoạt động vận tải sôi động nhất cả về khối lượng vận chuyển hàng hóa, và hành khách. Trong đó, hoạt động vận tải hành khách hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào đường bộ, hàng không; hoạt động vận tải hàng hóa cạnh chủ yếu là đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa (vận tải ven biển), đường sắt mặc dù đảm nhận cả vận tải hành khách và hàng hóa trên hành lang nhưng thị phần còn hạn chế.

- Hành lang Bắc - Nam phía Tây (theo đường Hồ Chí Minh từ Cao Bằng đến An Giang): hoạt động vận tải chủ yếu là đường bộ với các chặng được khai thác nhiều như từ Phú Thọ đi qua Thanh Hóa, đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, từ Đà Nẵng qua Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

- Hành lang Lào Cai - Hải Phòng: gồm 3 phương thức đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa. Thủ đô Hà Nội là trung tâm kết nối, hoạt động vận tải chính vẫn là đường bộ (tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội – Hải Phòng - Quảng Ninh và Nội Bài – Lào Cai), đường sắt chưa khai thác hết năng lực và đường thủy chủ yếu khai thác từ cảng biển Hải Phòng đến khu vực cảng Việt Trì.

- Hành lang Lào Bảo - Đà Nẵng: chỉ gồm 1 phương thức đường bộ là hành lang chính kết nối Việt Nam với Trung Lào và Nam Lào (QL.9).

- Hành lang Tây Ninh - Vũng Tàu: gồm 2 phương thức đường bộ, đường thủy, trong đó đường bộ là phương thức chính kết nối Việt Nam với Campuchia (QL.22). Đặc biệt kể từ năm 2011 khi Hiệp định chính thức có hiệu lực, lượng hàng container quá cảnh qua Việt Nam bằng tuyến vận tải đường thủy liên tục tăng qua các năm. Kể từ khi triển khai thực hiện Hiệp định, hai nước đã làm thủ tục cho gần 110 nghìn lượt phương tiện, hơn 551 nghìn lượt thuyền viên, hơn 60 triệu tấn hàng hóa, trong đó có hơn 3,3 triệu Teus và gần 2,2 triệu lượt hành khách thông qua.

- Hành lang Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: gồm 2 phương thức đường bộ, đường thủy.

Một số hành lang khác: Điện Biên - Hà Nội; Cầu Treo - Vũng Áng; Bờ Y - Quy Nhơn; Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau hiện nay chủ yếu khai thác vận tải đường bộ.

9.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực

9.2.1. Phân ngành dầu khí

Trong giai đoạn 2021-2024, công tác tìm kiếm, thăm dò được đẩy mạnh nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; nâng cao hệ số thu hồi, tận thu các mỏ nhỏ, cận biên.

Nền công nghiệp khí tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ ở tất cả các khâu, từ khai thác - thu gom/nhập khẩu - vận chuyển - chế biến - tồn trữ - phân phối khí và các sản phẩm khí trên toàn quốc, hàng năm cung cấp từ 7 - 9 tỷ m³ khí/năm cho sản xuất 35% sản lượng điện quốc gia, trên 70% sản lượng đạm góp phần đảm bảo an ninh lương thực đất nước và 70 - 80% khí cho các hộ tiêu thụ dân dụng của cả nước.

Năm 2024, tổng lượng xăng dầu các loại của cả nước sản xuất đạt khoảng 15,3 triệu tấn, đáp ứng khoảng 57% nhu cầu xăng dầu cả nước.

9.2.1.1. Lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

Giai đoạn 2021 - 2024, công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí tiếp tục được triển khai theo kế hoạch đề ra. Gia tăng trữ lượng đạt 58,68 triệu tấn quy dầu, trung bình mỗi năm đạt 14,67 triệu tấn quy dầu⁷². Năm 2024 gia tăng trữ lượng đạt 15,2 triệu tấn quy dầu, hệ số bù trữ lượng đạt 1,07 lần - là năm có hệ số bù trữ lượng >1 lần trong suốt 10 năm kể từ năm 2015 (năm 2015 đạt 1,47 lần).

⁷² Mục tiêu cụ thể Quy hoạch năng lượng quốc gia giai đoạn 2021–2030: 16,0-22,0 triệu tấn quy dầu/năm.

Khai thác dầu thô giai đoạn 2021 - 2024 đạt 42,09 triệu tấn, trung bình đạt 10,52 triệu tấn/năm, đạt mục tiêu cụ thể Quy hoạch năng lượng quốc gia giai đoạn 2021-2030 (6,0 - 9,5 triệu tấn/năm); trong đó khai thác dầu thô trong nước trung bình đạt 8,70 triệu tấn/năm.

Khai thác khí giai đoạn 2021- 2024 đạt 29,33 tỷ m³, trung bình đạt 7,33 tỷ m³/năm, đạt mục tiêu cụ thể Quy hoạch năng lượng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 (5,5 - 15,0 tỷ m³/năm).

9.2.1.2. Lĩnh vực công nghiệp khí

Giai đoạn 2021 - 2024, sản lượng khí cung cấp cho điện, đạm và các hộ công nghiệp đạt 6,3- 9,2 triệu m³. Trong đó cung cấp cho điện chiếm 65-70%, đạm chiếm 16-20% và công nghiệp khác chiếm 15%.

Tháng 9/2024, Tổng công ty Khí Việt Nam (PVGAS) đã vận chuyển thành công LNG bằng tàu hỏa từ miền Nam ra miền Bắc và bắt đầu cấp LNG liên tục cho khách hàng công nghiệp tại miền Bắc, qua đó hoàn thiện chuỗi cung ứng năng lượng khí đầy đủ bằng đường ống, đường thủy, đường bộ và đường sắt, tạo hệ thống cung ứng năng lượng toàn diện, linh hoạt và rộng khắp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

9.2.1.3. Lĩnh vực chế biến dầu khí

Giai đoạn 2021-2024, cả nước có 02 NMLD đang vận hành thương mại là NMLD Dung Quất và Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Hàng năm cung cấp khoảng 13,5 triệu tấn xăng dầu các loại đáp ứng trên 50% nhu cầu xăng dầu trong nước; cung cấp 1,8 triệu tấn đạm, đáp ứng trên 70% nhu cầu phân bón trong nước. Tổng lượng xăng dầu trong nước giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 57 triệu tấn, trung bình đạt 14,2 triệu tấn/năm, đáp ứng hơn 50% nhu cầu xăng dầu trong nước, chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

Dự án nâng cấp, mở rộng NMLD Dung Quất thêm 1,1 triệu tấn/năm đang thực hiện. Dự án Xây mới Nhà máy chế biến condensate Nam Sông Hậu tại Tiền Giang được quy hoạch trong giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên tới thời điểm hiện tại, dự án này vẫn chưa được triển khai xây dựng, cần rà soát điều chỉnh tiến độ phù hợp.

9.2.2. Hạ tầng điện lực

9.2.2.1. Nguồn điện

Trong các năm 2021-2023, tổng công suất nguồn mới vào vận hành là 11.600 MW, trong đó chỉ có năm 2021 công suất nguồn điện được đưa vào vận hành đáp ứng yêu cầu (đưa vào vận hành 7.379 MW, trong đó 3.371 MW nguồn điện gió theo cơ chế giá FIT). Các năm 2022 và 2023 công suất nguồn mới rất

thấp tương ứng là 1.386 MW và 3.207 MW. Năm 2024 và dự kiến năm 2025 đưa vào vận hành thêm khoảng 8.100 MW (trong đó có nhiều nguồn lớn vào vận hành vào cuối năm 2025 như Nhơn Trạch 4, Vũng Áng 2, Hòa Bình mở rộng).

Như vậy, nguồn điện mới dự kiến vào vận hành trong 5 năm 2021-2025 khoảng 20.400 MW (đạt 56,7% so quy hoạch), trong đó: nhiệt điện than là 7.170 MW; nhiệt điện khí LNG 1.624 MW; Thủy điện 4000 MW; các nguồn điện năng lượng tái tạo khoảng 6.100 MW (nguồn điện năng lượng tái tạo chuyển tiếp chỉ đưa vào vận hành khoảng 3000 MW trên tổng số là 4.730 MW); Nhập khẩu Lào tăng thêm gần 1.500 MW.

Mặc dù, nhu cầu điện tăng trưởng thấp hơn dự báo, tuy nhiên, với quy mô nguồn mới vào vận hành đến năm 2025 thấp như trên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cung cấp điện trong thời gian tới.

a) Đối với nguồn điện sử dụng khí trong nước và LNG

Thực hiện theo Quy hoạch điện lực⁷³, đến thời điểm hiện tại, 01 nhà máy đã đưa vào vận hành (NMNĐ Ô Môn I - 660 MW, đã đưa vào vận hành năm 2015), 01 dự án đang xây dựng (Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, công suất 1.624 MW), 03 dự án vẫn chưa lựa chọn nhà đầu tư: Cà Ná, Nghi Sơn, Quỳnh Lập với tổng công suất 4.500 MW.

b) Đối với nguồn điện than

Thực hiện theo Quy hoạch điện lực⁷⁴, tình hình triển khai các dự án nhiệt điện than như sau:

- 05 dự án đang xây dựng, gồm: Na Dương II - 110 MW, An Khánh - Bắc Giang - 650 MW, Vũng Áng II - 1.330 MW, Quảng Trạch I - 1.403 MW, Long Phú I - 1.200 MW.

- 05 dự án nhiệt điện than chậm tiến độ, gặp khó khăn trong thay đổi cổ đông, thu xếp vốn (với yêu cầu tháng 6 năm 2024 mà không triển khai được thì phải xem xét chấm dứt theo quy định của pháp luật), gồm: Công Thanh - 600 MW, Nam Định I - 1.200 MW, Quảng Trị - 1.320 MW, Vĩnh Tân III - 1.980 MW và Sông Hậu II - 2.120 MW.

⁷³ Theo Quy hoạch điện VIII đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023, tổng quy mô công suất 23 dự án điện khí được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành đến năm 2030 là 30.424 MW, trong đó: tổng công suất nhà máy điện sử dụng khí khai thác trong nước là 7.900 MW (10 dự án), tổng công suất nhà máy điện khí sử dụng LNG là 22.524 MW (13 dự án).

⁷⁴ Theo Quy hoạch điện VIII, nguồn nhiệt điện than được quy hoạch đến năm 2030 có tổng công suất lắp đặt là 30.127 MW, đến năm 2050 không sử dụng than cho phát điện. Như vậy, từ nay đến năm 2030, nguồn nhiệt điện than cần đưa vào vận hành là 3.383 MW và sau năm 2030, nhiệt điện than không phát triển theo cam kết.

Mặt khác, theo cam kết của Việt Nam về phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, thì ngay trong giai đoạn hiện tại nhiệt điện than gặp nhiều khó khăn, không nhận được sự đồng thuận của các địa phương cũng như các tổ chức tín dụng. Yêu cầu ngày càng khắt khe hơn về điều kiện môi trường cùng với khó thu xếp vốn đầu tư, các nhà máy nhiệt điện than mới vào vận hành đều phải sử dụng than nhập khẩu từ nước ngoài, nguồn nhiệt điện than mới có tính khả thi không cao.

c) Đối với nguồn điện gió

- Điện gió trên bờ và gần bờ: Đến thời điểm hiện nay, tổng công suất lắp đặt điện gió đạt 4.805 MW (mục tiêu Quy hoạch đến năm 2030 là 21.880 nghìn MW); giai đoạn 2021 đến nay chưa triển khai thêm dự án điện gió mới.

- Điện gió ngoài khơi: Đến nay, chưa có dự án điện gió ngoài khơi nào được cấp chủ trương đầu tư, giao nhà đầu tư để thực hiện⁷⁵.

d) Đối với nguồn điện mặt trời tập trung

Đến thời điểm hiện nay, tổng công suất lắp đặt đạt 8.900 MW (mục tiêu Quy hoạch đến năm 2030 là 12.836 nghìn MW); trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay chưa triển khai thêm dự án điện mặt trời mới.

3.2.6. Đối với nguồn điện nhập khẩu

Trong những năm qua, nhập khẩu điện đã góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Theo Quy hoạch điện VIII, tổng công suất nhập khẩu điện từ Lào đến năm 2030 khoảng 5.000-8.000 MW và đến 2050 tăng lên 11.000 MW. Tuy nhiên, theo báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tính đến năm 2025 tổng công suất nguồn điện tại Lào đã được phê duyệt chủ trương nhập khẩu điện về Việt Nam chỉ khoảng 2.877 MW. Hiện tại, Bộ Năng lượng và Mỏ Lào đã tham mưu Chính phủ Lào đề nghị phía Việt Nam nghiên cứu, điều chỉnh MOU ký năm 2016, trong đó: Đối với giai đoạn 2021-2025, điều chỉnh công suất nhập khẩu điện từ 3.000 MW lên 5.000 MW; giai đoạn 2025-2030 từ 5.000 MW lên 10.000 MW trở lên. Như vậy, việc tăng nhập khẩu điện từ Lào là cần thiết, giúp tăng cường thêm khả năng đáp ứng nhu cầu cho phụ tải, giảm thiểu nguy cơ thiếu điện trong các năm tới.

9.2.2.2. Lưới điện

Trạm biến áp (TBA) 500 kV (hoàn thành đóng điện 6%, đang triển khai thực hiện 44%), đường dây 500 kV (hoàn thành đóng điện 62%, đang triển khai thực hiện 15%), TBA 220 kV (hoàn thành 16%, đang triển khai 43%), đường dây 220 kV (hoàn thành 15%, đang triển khai 44%).

⁷⁵ Theo nhận định của nhiều chuyên gia, suất đầu tư cho điện gió ngoài khơi là rất lớn, khoảng 2,5 tỷ USD/1.000 MW và thời gian thực hiện từ 6-8 năm kể từ lúc bắt đầu khảo sát.

Theo báo cáo của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT), khối lượng các dự án lưới điện truyền tải hoàn thành giai đoạn 2021-2025 đến nay chưa được giao triển khai thực hiện là rất lớn.

Ngoài ra, một số tiến độ các công trình nguồn điện chậm triển khai, có khả năng không đáp ứng tiến độ theo quy hoạch đã kéo theo các công trình lưới điện đồng bộ, hoặc lưới điện phục vụ giải toả công suất các nguồn điện cũng bị chậm theo. Trong thời gian qua, một số dự án nhập khẩu điện từ nước ngoài về Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương và cần được bổ sung phương án đầu nối.

9.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông

9.3.1. Mạng bưu chính

Đối với lĩnh vực bưu chính, trong giai đoạn 2023 - 2025, đến thời điểm hiện nay, mạng lưới phục vụ bưu chính đã có 23.450 điểm phục vụ, bảo đảm 100% xã có điểm phục vụ có người làm việc. Bán kính phục vụ bình quân của mạng bưu chính công cộng tại các địa phương đạt 2,83 km/điểm. Tỷ lệ điểm phục vụ có khả năng hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt 59,8%, phản ánh vai trò hỗ trợ của bưu chính trong chuyển đổi số ở khu vực cơ sở.

Năm 2024, tổng sản lượng dịch vụ thư đạt 327.876.138 cái, với doanh thu là 5.397 tỷ đồng. Sản lượng dịch vụ gói, kiện đạt 2.990.217.522, trong đó chuyển phát thương mại điện tử chiếm khoảng 86% (2.559.813.557 tỷ cái), doanh thu đạt 45.105 tỷ đồng. Tổng sản lượng bưu gửi phục vụ Đảng Nhà nước (Bưu gửi KT1) ước đạt 2 triệu bưu gửi, tương đương so với cùng kỳ năm 2024. Ngoài ra, mạng lưới bưu chính công cộng bước đầu đã tận dụng, hình thành 03 MegaHub.

Mạng bưu chính phục vụ các cơ quan Đảng và nhà nước bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, nhà nước nhanh chóng, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống. Tiếp tục đẩy mạnh hiện đại hóa mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, nhà nước đảm bảo an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1.

9.3.2. Hạ tầng số

Về hạ tầng viễn thông di động, tính đến tháng 7/2025 tỷ lệ thôn bản có kết nối băng rộng di động đạt 99,3%, tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 99,8% và tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt 88,7%. Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị thông minh (SMP) ước đạt 105.130.507 thuê bao, tăng 4,35% so với cùng kỳ năm 2024. Các chỉ số này phản ánh mức độ phổ cập cao của hạ tầng viễn thông di động, đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ số cho người dân trên toàn quốc, kể cả ở vùng sâu, vùng xa. Tốc độ truy cập mạng băng rộng

di động đạt 148,64 Mbps. Đáng chú ý, tốc độ Internet di động của Việt Nam đã lọt vào top 20 thế giới, tăng 37 bậc về tốc độ tải xuống so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự cải thiện vượt bậc về chất lượng dịch vụ mạng di động.

Về hạ tầng 5G, tỷ lệ dân số được phủ sóng đạt 26% và đang trong giai đoạn triển khai diện rộng, đặc biệt tại các khu vực đô thị lớn, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và các trung tâm đổi mới sáng tạo. Đã triển khai hơn 12,263 trạm 5G, phủ sóng 100% tỉnh/TP, đạt hơn 12 triệu thuê bao.

Về hạ tầng viễn thông cố định, tính đến tháng 7/2025 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt 85,3% trên tổng số 27,05 triệu hộ, thể hiện sự phổ cập mạnh mẽ của mạng băng rộng cố định tốc độ cao. Số thuê bao băng rộng cố định ước đạt 24.427.227 thuê bao, tăng 2,74% so với cùng kỳ năm 2024. Tốc độ truy cập mạng băng rộng cố định đạt 232,75 Mbps. Các số liệu này cho thấy chất lượng và độ phủ của hạ tầng mạng cố định đã được nâng cao rõ rệt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động thương mại điện tử, học tập, làm việc và giải trí trực tuyến.

Về hạ tầng kết nối quốc tế, đã có 04 doanh nghiệp viễn thông đăng ký triển khai thêm 09 tuyến cáp quang biển tới 2030. Trong đó có 02 tuyến cáp quang biển do Việt Nam làm chủ. Hiện tại, tuyến cáp ADC đã đi vào khai thác trong tháng 4/2025, tuyến SJC2 đi vào khai thác trong tháng 8/2025.

Về hạ tầng dữ liệu, hệ thống trung tâm dữ liệu thương mại đã có 41 trung tâm dữ liệu, tổng công suất thiết kế đạt 221 MW và có 16 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu. Thị trường trung tâm dữ liệu của Việt Nam đang phát triển, tuy nhiên quy mô và năng lực vẫn cần được nâng cao để đáp ứng nhu cầu lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, việc hình thành các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn quốc tế và đảm bảo an toàn, bảo mật là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn tới.

Từ các kết quả nêu trên, có thể hạ tầng số quốc gia đã cơ bản được hình thành với các thành phần chính như mạng viễn thông di động và cố định, hệ thống cáp quang biển, trung tâm dữ liệu và kết nối quốc tế. Hạ tầng số hiện nay đã tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi số ở cấp quốc gia, bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp.

9.3.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

9.3.3.1. Ứng dụng CNTT xây dựng Chính phủ số

Ứng dụng CNTT hướng tới chính phủ số được triển khai sâu rộng trong hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, nâng cao năng lực, hiệu quả, giảm chi phí, tăng năng suất lao động:

- Theo đánh giá của Liên Hợp Quốc, Việt Nam có chỉ số tổng hợp về phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) cao hơn mức trung bình thế giới và khu vực, thuộc nhóm quốc gia ở mức cao. Năm 2020, chỉ số phát triển CPĐT Việt Nam đã tăng 02 bậc so với năm 2018, xếp hạng 86/193⁷⁶ quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, 23/47 quốc gia khu vực Châu Á và 6/11 quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, về giá trị, Chỉ số EGDI của Việt Nam năm 2024 đạt 0,7709 điểm, được xếp vào nhóm các nước có EGDI ở mức Rất Cao (có 39,4% các quốc gia được xếp ở nhóm này) và cao hơn so với Chỉ số EGDI trung bình của thế giới (0,6382), của khu vực Châu Á (0.6990), cũng như của khu vực Đông Nam Á (0,6928).

Bảng 35. Điểm số và xếp hạng chỉ số EGDI của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Năm	Chỉ số EGDI	
	Xếp hạng	Điểm số
2024	71	0,7709
2022	86	0,6787
2020	86	0,6667

So với năm 2022, chỉ số EGDI của Việt Nam đã tăng 13,6%, với các chỉ số thành phần đều có sự tăng trưởng về giá trị và xếp hạng, đặc biệt là về xếp hạng HCI và giá trị TII. Cụ thể:

- Chỉ số Hạ tầng viễn thông (TII): đạt 0,8780, xếp thứ 67, tăng 7 bậc so với năm 2022.

- Chỉ số Nguồn nhân lực (HCI): đạt 0,7267, xếp thứ 79, tăng 36 bậc so với năm 2022.

- Chỉ số Dịch vụ trực tuyến (OSI): đạt 0,7081, xếp thứ 75, tăng 01 bậc so với năm 2022.

Về giá trị, EGDI tăng trưởng 13,6%, trong đó TII là chỉ số chính tăng trưởng mạnh nhất so với năm 2022 với 25,9%; tiếp đến là OSI với 9,2%; HCI tăng trưởng 5.3%. Trong 3 chỉ số chính, TII của Việt Nam được xếp ở mức Rất Cao; OSI và HCI được xếp ở mức Cao.

⁷⁶ E-government Development Index, UN, 2020 <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data-Center>

Trong bảng Chỉ số tham gia điện tử (EPI) năm 2024, Việt Nam đạt 0,6027, xếp thứ 72 trên thế giới, cao hơn mức trung bình của thế giới (gần 0,5). Điều này cho thấy sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc tăng cường sự tham gia của người dân vào các dịch vụ công trực tuyến.

- Bước đầu hình thành một số nền tảng dùng chung phục vụ nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ và rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được hoàn thiện cả về quy mô, phạm vi cũng như số lượng đã mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); tập trung xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

Hiện nay đã kết nối với hệ thống của 90 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Nền tảng đã kết nối 103 bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức ở Trung ương (cơ bản hết cơ quan cấp I); đã kết nối 10 cơ sở dữ liệu, 15 hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên NDXP. Số lượng người dùng hàng tháng: 90/103 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

- Tổng giao dịch thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) ước tính đến hết tháng 6/2025 là: 630 triệu giao dịch và đạt 73% kế hoạch năm 2025 (860 triệu giao dịch).

9.3.3.2. Ứng dụng CNTT phục vụ xây dựng kinh tế số, xã hội số

Thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần nâng cao tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế, trong đảm bảo việc làm và an sinh xã hội. Theo ước tính của Bộ KH-CN đến Quý I/2025, tỷ trọng kinh tế số trên GDP 18,72%. Trong đó: kinh tế số lõi 8,63%, kinh tế số lan tỏa 10,09%.

Ngoài thúc đẩy ứng dụng CNTT, “phát triển nền tảng số” được xem là “giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí và tăng hiệu quả”. Đã ban hành: (1) Danh mục 38 nền tảng số quốc gia đồng thời ban hành khung tiêu chí và quy trình xét duyệt, công nhận, công bố và thu hồi công nhận nền tảng số quốc gia. (2) Hướng dẫn tổng thể các bộ, ngành, địa phương về việc thúc đẩy, phát triển và đưa vào sử dụng các nền tảng số. Bộ KH-CN đã đăng tải và cập nhật thông tin về các nền tảng số tại Cổng Thông tin điện tử Chuyển đổi số quốc gia, địa chỉ <https://dx.gov.vn/>.

9.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Trong giai đoạn từ 2023 - 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây là Bộ Thông tin và Truyền thông) đã thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập, công nhận, mở rộng 03 khu CNTT tập trung:

- Công nhận khu phức hợp văn phòng FPT là khu CNTT tập trung tại Quyết định số 261/QĐ-TTg ngày 19/3/2023.

- Mở rộng khu CNTT tập trung công viên phần mềm Đà Nẵng tại Quyết định số 1238/QĐ-TTg ngày 22/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thành lập khu CNTT tập trung Bình Dương tại Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 09/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số các khu CNTT tập trung trên cả nước hiện nay là 08 khu, tập trung tại thành phố là Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, một số địa phương đang triển khai đầu tư xây dựng và đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập khu CNTT tập trung như: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Đồng Nai, Gia Lai.

9.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi

9.4.1. Tổng quan hệ thống công trình

Đến thời điểm hiện tại, toàn quốc đã xây dựng được trên 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn diện tích phục vụ trên 2.000 ha. Cả nước hiện có hơn 86.200 công trình thủy lợi, gồm: hơn 7.300 đập, hồ chứa thủy lợi; hơn 19.400 trạm bơm; gần 28.000 cống; hơn 16.000 đập tạm; hơn 291.000 km kênh mương các loại (gần 40% kênh mương đã được kiên cố); hơn 16.500 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Trong đó, các hệ thống công trình thủy lợi lớn tiêu biểu, như: Bắc Nam Hà, Bắc Hưng Hải, Núi Cốc, Cẩm Sơn, Cửa Đạt, Sông Mực, Bara Đô Lương, Kẻ Gỗ, Ngàn Trươi, Tả Trạch, Phú Ninh, Định Bình, Đồng Cam, Tân Mỹ, Sông Ray, Ayun hạ, Krông Buk hạ, Ea Súp thượng, Dầu Tiếng - Phước Hoà, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Tứ giác Long Xuyên, Ô Môn - Xà No, Nam Măng Thít, Cái Lớn - Cái Bé... làm thay đổi nhiều vùng đất, từ ngập lụt, chua, phèn, nhiễm mặn trở thành những vùng đất trù phú, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Với hệ thống công trình thủy lợi đã được xây dựng, đã bảo đảm cấp nước cho khoảng 4,28 triệu ha/6,25 triệu ha đất nông nghiệp cần tưới (chiếm 68,5%). Trong đó, hàng năm tưới cho lúa khoảng 7,26 triệu ha/7,68 triệu ha gieo trồng (đạt 95%); diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cận đạt gần 0,29

triệu ha/2,4 triệu ha; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản là gần 800 nghìn ha và hơn 6,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; bảo đảm phòng, chống lũ, chống ngập cho các đô thị, khu dân cư, bảo vệ sản xuất. Hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm kiểm soát mặn cho khoảng 1 triệu ha đất nông nghiệp, kết hợp phát điện với tổng công suất 2.300 MW (trong đó: thủy điện công suất 800 MW, điện mặt trời công suất 1.500 MW).

Về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đến nay các địa phương đã cơ bản đạt được yêu cầu về tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh. Đến năm 2024, trên toàn quốc có 74,2% hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT (trong đó có 55,1% số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và 19,1% số hộ sử dụng nước từ cấp nước hộ gia đình). Vùng Đồng bằng sông Hồng có số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn cao nhất (91,9%) so với các vùng khác trên phạm vi toàn quốc; các tỉnh vùng Tây Nguyên (cũ) có số hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn thấp nhất (39,5%).

Cả nước có hơn 16.500 công trình cấp nước tập trung nông thôn, cấp nước sạch đạt quy chuẩn cho gần 9,4 triệu hộ gia đình nông thôn; trong đó có 32,0% công trình hoạt động tốt; 26,3% công trình hoạt động tương đối bền vững; 27,0% công trình hoạt động kém hiệu quả và 14,8% công trình không hoạt động.

Về tiêu, thoát nước, cả nước hiện có hơn 30.000 cống tiêu các loại; hơn 28.000 trạm bơm (bao gồm cả trạm bơm tưới, tiêu kết hợp) phục vụ tiêu thoát nước, bảo đảm nhiệm vụ tiêu cho 1,72 triệu ha đất nông nghiệp và một phần diện tích khu đô thị, công nghiệp tiêu qua hệ thống công trình thủy lợi. Trong đó: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có hơn 200 công trình cống tự chảy và trạm bơm tiêu thoát cho khoảng 265.000 ha; vùng Đồng bằng sông Hồng có hơn 2.100 công trình tiêu, trong đó có hơn 1.200 trạm bơm phục vụ tiêu cho 879.955 ha; vùng Bắc Trung Bộ có khoảng 230 trạm bơm tiêu cho khoảng 70.000 ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có gần 1.000 cống, hơn 28.000 bơm, gần 26.800 trạm bơm các loại phục vụ tưới, tiêu, phòng, chống ngập lụt, úng cho diện tích canh tác nông nghiệp hàng năm khoảng 5,39 triệu ha, bao gồm: lúa 4,19 triệu ha, cây ăn trái 325.000 ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản khoảng 800.000 ha và các cây trồng khác hơn 100.000 ha; vùng Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ chủ yếu tiêu tự chảy.

Trên hầu hết các lưu vực sông đều có hệ thống hồ chứa tham gia phòng, chống lũ, ngập lụt, tuy nhiên chỉ có số ít các hồ chứa lớn tham gia phòng lũ cho hạ du, trong đó tổng dung tích phòng lũ của hệ thống liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình lớn nhất là 8,45 tỷ m³; lưu vực sông Mã có 3 hồ có dung tích cắt lũ là 550 triệu m³, trên lưu vực sông Cả có 2 hồ cắt lũ là 457 triệu m³; trên lưu vực sông Hương và phụ cận có 2 hồ. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có bậc

thang thủy điện có nhiệm vụ cắt lũ hạ du với dung tích đón lũ tối đa khoảng 466,4 triệu m³; lưu vực sông Trà Khúc tổng dung tích đón lũ tối đa của 2 hồ chứa khoảng 136,5 triệu m³; lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có tổng dung tích đón lũ tối đa của 4 hồ chứa khoảng 280,7 triệu m³; lưu vực sông Ba có 5 hồ chứa với tổng dung tích đón lũ khoảng 531,4 triệu m³, trên lưu vực sông Sê San có 4 hồ chứa với dung tích đón lũ khoảng 327,7 triệu m³, trên lưu vực sông Srêpôk có 3 hồ chứa với dung tích đón lũ khoảng 208,7 triệu m³.

Về hệ thống đê: Đến nay toàn quốc đã xây dựng được gần 9.250 km đê (trong đó hơn 2.740 km từ cấp III đến cấp đặc biệt), hơn 1.000 km kè, hơn 1.560 cống dưới đê, ngoài ra còn có hàng ngàn km bờ bao chống lũ, ngăn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương. Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đối với các tỉnh có đê từ Hà Tĩnh trở ra đã củng cố, nâng cấp gần 1.200 km đê, hơn 330 km kè, sửa chữa xây mới hơn 340 cống qua đê.

Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã phát huy tốt hiệu quả và năng lực góp phần thay đổi và nâng cao mức bảo đảm phòng, chống lũ trong thời gian qua, trong đó lưu vực sông Hồng - Thái Bình gần như không còn bị ảnh hưởng bởi lũ; các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương được bảo đảm an toàn trước lũ lớn; tại các lưu vực sông thuộc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đã chuyển dần từ thế bị động sang chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chuyển sang chủ động sống chung với lũ. Về quy mô bảo vệ, hệ thống công trình phòng chống lũ đã bảo vệ được hơn 23 triệu dân cùng với toàn bộ hệ thống hạ tầng xây dựng, công nghiệp, giao thông, quốc phòng, an ninh văn hóa, du lịch... và gần 2 triệu ha sản xuất nông nghiệp ở 15 tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, 3 tỉnh đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và nhiều vùng, địa phương khác trước thiên tai lũ, ngập lụt; kiểm soát lũ cho hơn 1,2 triệu ha cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long với gần 9 triệu người dân.

Về hệ thống đê biển: đã xây dựng được trên 1.150 km đê biển, 1.340 km đê cửa sông và hàng trăm ki-lô-mét kè chống xói lở bờ sông, bờ biển. Triển khai thực hiện các Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam và Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, đến nay những đoạn đê biển xung yếu bảo vệ các vùng dân cư tập trung, những khu vực kinh tế quan trọng đã cơ bản hoàn thành. Hệ thống đê biển và công trình bảo vệ bờ biển bảo đảm an toàn cho dân cư và hạ tầng 28 tỉnh ven biển trước thiên tai. Việc gia cố, nâng cấp đê biển theo yêu cầu kiên cố hóa từng bước không những nâng được mức chống bão và triều cường mà còn kết hợp làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

Tại các vùng miền núi như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên nhiều hệ thống kè bảo vệ bờ chống sạt lở đất, xói lở bờ sông, bảo vệ dân cư và sản xuất đã được đầu tư xây dựng.

Tại các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Lý Sơn, Phú Quốc, Côn Đảo) cho đến nay đã được đầu tư nhiều công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi. Thực hiện Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng có 11 đảo đã được sử dụng nước sạch từ 9 nhà máy nước và 34 trạm cấp nước với 146.570 người được sử dụng nước sạch. Ngoài ra các hộ dân còn lại sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất từ các loại hình bể chứa nước, giếng đào, giếng khoan của các hộ gia đình. Tổng số các loại hình công trình cấp nước như sau gồm có 127 bể chứa nước mưa, 27 giếng đào và 86 giếng khoan tập trung, 82 hồ chứa nước, 03 nhà máy xử lý nước biển thành nước ngọt, gần 28.999 bể chứa nước mưa, 21.000 giếng đào, 8.000 giếng khoan của các hộ gia đình. Trong đó có 69 bể chứa nước tập trung và 32 hồ chứa nước là các công trình cấp nước thuộc Đề án Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư.

9.4.2. Tình hình triển khai xây dựng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai theo quy hoạch đã được phê duyệt từ năm 2023 đến nay

Từ sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được phê duyệt (Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa 15), ngành thủy lợi và phòng, chống thiên tai đã triển khai một số hạng mục lớn trong danh mục quy hoạch. Ngoài một số công trình lớn triển khai xây dựng từ giai đoạn trước bắt đầu đi vào hoạt động ổn định như cống Cái Lớn - Cái Bé (Đồng bằng sông Cửu Long), hồ Ngàn Trươi (Bắc Trung Bộ)... Hầu hết các hạng mục quy hoạch được đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 và 2021-2026, hiện nay chủ yếu đang lập dự án đầu tư.

9.4.2.1. Công trình xây dựng mới, nâng cấp các hồ, đập thủy lợi

- Xây mới hồ chứa nước: (i) 12/31 công trình đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030; (ii) 5/31 công trình đã xây dựng kế hoạch trung hạn 2026-2030 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2031-2035; (iii) 5/31 công trình đã nghiên cứu chuẩn bị đầu tư, khởi công mới năm 2025; (iv) 01/31 công trình (Ka Pét) đã phê duyệt chủ chương đầu tư, chuẩn bị thực hiện.

- Nâng cao dung tích hồ chứa nước: (i) 2/8 công trình ở Nam Trung Bộ (Phú Ninh, Định Bình) đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên

cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030; (ii) 3/8 công trình (Núi Ngang, Đá Bàn, Vực Tròn) đã nghiên cứu chuẩn bị đầu tư, khởi công mới năm 2025.

- Công trình khắc phục hạ thấp mực nước: (i) 3/6 công trình tập trung ở Bắc Trung Bộ (Cấm Hoàng, sông Lam) và Nam Trung Bộ (Vĩnh Điện) đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030; (ii) 2/6 công trình ở Đồng bằng Bắc Bộ (Xuân Quan, Long Tửu) tiếp tục được nghiên cứu chi tiết và đề xuất trong Quy hoạch Thủy lợi Lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (iii) 01/6 công trình (Điều tiết nguồn nước và Chỉnh trị sông Quảng Huế) đã xây nghiên cứu chuẩn bị đầu tư.

9.4.2.2. Tuyên kết nối, điều hòa, chuyển nước

- 2/12 công trình tập trung ở vùng Nam Trung Bộ đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030;

- 5/12 công trình phân bổ ở tất cả các vùng trong cả nước đã xây dựng kế hoạch trung hạn 2026-2030 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2031-2035.

9.4.2.3. Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi lớn, liên tỉnh

- 4/29 hệ thống đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030;

- 3/29 hệ thống đã xây dựng kế hoạch trung hạn 2026-2030 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2031-2035;

- 3/29 hệ thống (sông Cầu, Liễn Sơn – Bạch Hạc, Kẽ Gõ) đã nghiên cứu chuẩn bị đầu tư, khởi công mới năm 2025;

- 6/29 hệ thống đang thực hiện tập trung ở Đồng bằng Bắc Bộ (2), Đông Nam Bộ (1), và Đồng bằng sông Cửu Long (3).

9.4.2.4. Công trình cấp nước, kiểm soát lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Công trình cấp, tạo nguồn nước: (i) 2/6 công trình đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030; (ii) 2/6 công trình đã nghiên cứu chuẩn bị đầu tư, khởi công mới năm 2025; (iii) 1/6 công trình (Hệ thống cống đầu kênh kiểm soát nguồn nước dọc sông Tiền) đang thực hiện.

- Công trình kiểm soát lũ kết hợp hỗ trợ cấp nước, tiêu thoát nước: (i) 1/6 công trình (Các cống dọc sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên gồm kênh Đào, Cần Thảo, Tri Tôn, Mười Châu Phú, Ba Thê, Chắc Năng Gù, Mạc Cần Dung,

Chắc Cà Dao, S. Long Xuyên, Tròn) đã được xây dựng kế hoạch trung hạn 2021-2025 nghiên cứu lập chuẩn bị đầu tư để xem xét triển khai đầu tư giai đoạn 2026-2030; (ii) 1/6 công trình (Nạo vét hệ thống kênh trục gồm kênh Chắc Cà Dao, Chắc Năng Gù, Mạc Cần Dung, Tròn, Đòn Dong, Mười Châu Phú, Kiên Hảo, K. Đào, Mỹ Thái, Cần Thảo, Tám Ngàn, Ba Thê, R.Giá Long Xuyên, 2/9, Kháng Chiến, Bình Thành, Thống Nhất-Đốc Vàm Thượng, Phú Hiệp-Đốc Vàm Hạ, Hồng Ngự, Đồng Tiến-Dương Văn Dương-Lagrange, An Phong- Mỹ Hòa, Nguyễn Văn Tiếp) đang thực hiện.

9.4.2.5. Các tuyến đê biển

Hàng năm Bộ Nông nghiệp và Môi trường đều thực hiện các dự án như tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều, các công trình xung yếu dưới đê từ Quảng Ninh đến mũi Cà Mau nhằm đảm bảo an toàn mùa mưa lũ.

9.4.3. Tính liên kết của hạ tầng thủy lợi với các hạ tầng khác

Trong quá trình thiết kế, xây dựng các công trình đều có xem xét, lồng ghép kết nối hạ tầng thiên tai thủy lợi với hạ tầng các ngành liên quan như giao thông, công trình dân dụng để phát huy hiệu quả tổng hợp, giảm thiểu chi phí phải bỏ ra nếu để xây dựng độc lập. Đối với vùng bị ảnh hưởng nhiều bởi các loại hình thiên tai như Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ thì việc liên kết hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công trình dân dụng khác với hạ tầng phòng chống thiên tai để phục vụ đa mục tiêu ngày càng được quan tâm, triển khai thực hiện nâng cao hiệu quả khai thác cơ sở hạ tầng.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và thủy điện:

Cho đến nay về công trình lợi dụng tổng hợp trên các dòng chính toàn quốc có 77 công trình như: trên Lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba, sông Kôn - Hà Thanh, sông Đồng Nai, sông Sê San, sông Srêpok. Thủy điện đã góp phần làm cân bằng lưới điện quốc gia, với tỷ trọng thủy điện chiếm đến 30% trong tổng sơ đồ điện quốc gia, đồng thời đã kết hợp cấp nước cho các nhu cầu sử dụng và phòng, chống lũ cho hạ du. Tuy nhiên chỉ có các hồ thủy điện trên sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Hương có nhiệm vụ lợi dụng tổng hợp còn lại chủ yếu chú ý đến phát điện.

Hàng năm hệ thống hồ chứa thượng nguồn sông Hồng đã phối hợp xả nước tập trung từ 3 đến 5 tỷ m³ nước phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân. Hệ thống thủy điện trên lưu vực sông Đồng Nai (Hồ Đại Ninh, hồ Đơn Dương...) hiện nay đã được bổ sung thêm nhiệm vụ tạo nguồn, cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước thuộc tỉnh Ninh Thuận, Lâm Đồng... Hệ thống hồ chứa trên các sông lớn khác như sông Mã, sông Cả, sông Ba... cũng đã phối hợp tốt trong bổ sung nguồn nước cho tưới, cấp nước.

Các hồ chứa thủy điện đóng vai trò quan trọng trong phòng, chống lũ: Tổng dung tích phòng lũ của các hệ thống hồ chứa đạt khoảng hơn 12 tỷ m³, góp phần điều tiết, cắt giảm lũ, đảm bảo an toàn cho vùng hạ du các lưu vực sông lớn như sông Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, Srêpôk... Điển hình như trận mưa lũ miền Trung tháng 7/2025 hồ Bản Vẽ đã cắt giảm lũ rất hiệu quả cho hạ du; hay trước đó trong năm 2024 hệ thống hồ chứa trên sông Đà cắt lũ tốt cho Đồng bằng sông Hồng.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và giao thông:

Nhiều hệ thống công trình thủy lợi, thiên tai như đê, kè hoặc các tuyến kênh tiêu thoát nước đã kết hợp làm đường giao thông vừa phục vụ mục đích quản lý vận hành công trình vừa phục vụ lưu thông cho người dân trong vùng.

Hiện nay các tuyến đê của hệ thống đê biển các tỉnh đều làm nhiệm vụ kết hợp giao thông nông thôn trong vùng, tạo tuyến đường liên thôn, liên xã, liên vùng khu vực có tuyến đê biển đi qua. Trong đó từ Thái Bình đến Đà Nẵng có 65,5 km đê biển kết hợp với đường giao thông ven biển, từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang có 494 km đê biển (trong tổng số 1.200 km đê biển, đê cửa sông) kết hợp với hệ thống giao thông ven biển.

Hầu hết các cống qua đường của các tuyến đường giao thông đều được kết hợp với nhiệm vụ tiêu thoát nước của ngành thủy lợi.

Tuy nhiên, một số đoạn tuyến Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, tuyến đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, đường tránh thành phố... và một số tuyến đường bộ nằm tại hạ lưu các lưu vực sông trong vùng khi xây dựng chưa đảm bảo đủ khẩu độ cầu, cống phục vụ thoát lũ nhanh ra biển nên gây ra hiện tượng gia tăng mực nước lũ cục bộ, kéo dài thời gian ngập lụt tại thượng lưu các tuyến đường⁷⁷.

Hệ thống giao thông trong một số trường hợp cũng gây khó khăn cho việc xây dựng các tuyến kênh, ống dẫn nước phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là các tuyến dẫn nước thuận theo địa hình theo hướng Tây - Đông, các tuyến kênh dẫn nước Đồng bằng sông Cửu Long khi phải vượt qua các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy phải xây dựng nhiều cầu máng, siphon gây khó khăn, tốn kém.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và đô thị:

Một số đô thị, khu vực dân cư hiện nay được cấp nước từ các công trình thủy lợi. Các công trình thủy lợi đã và đang đảm nhiệm một phần yêu cầu tiêu thoát nước cho các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí

⁷⁷ Theo tính toán với hiện trạng giao thông tại miền Trung, ứng với các trận lũ có tần suất dưới 5% đã làm hạn chế tốc độ tiêu thoát qua các tuyến đường theo hướng Bắc Nam, nhiều đoạn chênh lệch mực nước lũ giữa thượng và hạ lưu đường quốc lộ 1A lên đến hơn 1 m nước trong trận lũ (tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Yên, Quảng Ngãi các năm 2009, 2011, 2015...).

Minh... Nhiều đô thị có hệ thống thu gom nước mưa tập trung ra các công trình thủy lợi đầu mối tiêu ra sông chính.

Kết hợp đồng bộ giữa công trình xây dựng, hạ tầng nhà ở, đô thị... với công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai được thể hiện rõ tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai bão, lũ, đặc biệt là các công trình công cộng, công trình nhà ở kết hợp tránh trú bão, sơ tán khi gặp lũ...

Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa ở các vùng diễn ra nhanh và mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh và nhiều thành phố khác, việc gia tăng mật độ xây dựng hạ tầng làm thay đổi tính chất thảm phủ, giảm diện tích mặt nước điều hòa, gia tăng áp lực tiêu thoát nước khi xảy ra mưa lớn, làm gia tăng hệ số tiêu, qua đó làm tăng quy mô công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai. Một số khu công nghiệp, khu đô thị, các tuyến đường giao thông được xây dựng đã làm ảnh hưởng đến các kênh dẫn, cống, kể cả công trình đầu mối, cần phải có các công trình thủy lợi thay thế để đảm bảo nhiệm vụ. Tại nhiều lưu vực sông, suối khác trên địa bàn các tỉnh miền Trung, cơ sở hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản lấn chiếm lòng dẫn và hành lang tuyến thoát lũ, gây cản trở thoát lũ các bãi ngập lũ, thu hẹp cửa sông... làm tăng mức độ ngập lũ, thời gian và diện tích bị ngập lũ. Ngoài ra, việc phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp và du lịch diễn ra với quy mô ngày càng nhanh chóng đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, tăng xả thải vào các hệ thống thủy lợi.

Nhìn chung, phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai đã đạt được nhiều kết quả trong thời gian vừa qua; thời gian tới, một số nội dung định hướng quy hoạch về phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai cần được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới như:

- Chủ trương của Đảng, Chính phủ hướng tới đầu tư, khai thác, quản lý hệ thống thủy lợi đảm bảo đa mục tiêu, phát triển hiện đại, gắn hạ tầng kỹ thuật với không gian sinh thái, phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường... Đối với ngành nông nghiệp phải góp phần vào tăng trưởng chung, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần xây dựng nông nghiệp, nông thôn hiện đại, văn minh... Ngoài ra còn có yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước và yêu cầu đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và chuyển đổi số quốc gia...

- Biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan xuất hiện nhiều hơn, thậm chí mang tính lịch sử như mưa, lũ lớn do bão Yagi tháng 9/2024 tại Bắc Bộ, mưa lũ lịch sử thượng nguồn sông Cả tháng 7/2025 tại miền Trung... Tại vùng Đồng bằng sông Hồng đã xuất hiện xâm nhập mặn tới mức ảnh hưởng đến cấp nước phục vụ dân sinh và nông nghiệp...

- Phát triển kinh tế xã hội ngày càng ảnh hưởng lớn hơn đến công trình và hoạt động của ngành thủy lợi, điển hình là hạ thấp lòng dẫn sông dẫn tới mực nước ngày càng hạ thấp sông Hồng, ô nhiễm nguồn nước tại các hệ thống thủy lợi và một số dòng sông ngày càng nghiêm trọng, khó kiểm soát.

9.5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 289/TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai các định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia đặt mục tiêu cốt lõi là nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ đa mục tiêu. Đặc biệt, quy hoạch ưu tiên tăng cường mật độ trạm quan trắc và hiện đại hóa thiết bị tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai như vùng ven biển (chịu ảnh hưởng bão, nước dâng), vùng trung du và miền núi (có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất).

Hiện nay, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn đang triển khai theo quy hoạch được duyệt. Đồng thời, đã chú trọng tăng cường chuyển đổi số trong quan trắc khí tượng thủy văn, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quan trắc, xử lý, truyền tin và hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; ứng dụng công nghệ quan trắc từ xa tại các khu vực trống dữ liệu hoặc không thể lắp đặt được các trạm cố định, trọng tâm là công nghệ đo không tiếp xúc cho mạng lưới quan trắc thủy văn và hải văn; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cấp hạ tầng để thu nhận thông tin, dữ liệu.

Đã thực hiện dự án "Phân vùng rủi ro thiên tai và lập bản đồ cảnh báo lũ quét, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa tại khu vực trung du và miền núi" nhằm đánh giá và cảnh báo nguy cơ thiên tai do mưa tại 22 tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, từ đó xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai hiện đại và bản đồ phân vùng rủi ro chi tiết, góp phần phục vụ hiệu quả cho công tác phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Dự án đã xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai lũ quét, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa với tỷ lệ 1:50.000 cho toàn bộ 22 tỉnh và tỷ lệ 1:10.000 cho 7 xã trọng điểm, bao gồm các địa bàn có nguy cơ cao như Trạm Tấu (Lào Cai), Chiềng Công (nay là Chiềng Hoa) và Mường Lèo (Sơn La), Phìn Ngan (Lào Cai), Tén Tàn, Pù Nhi và Tam Chung (Thanh Hóa). Đồng thời, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ quét, sạt lở đất thời gian thực tích hợp dữ liệu radar, vệ tinh, trạm quan trắc tự động. Phần mềm cảnh báo đã được thử nghiệm thực tiễn tại nhiều địa phương, mang lại kết quả khả quan.

9.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023. Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 188/KH-BCA-C07 ngày 11/4/2024 về việc triển khai thực hiện Quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Công an các đơn vị, địa phương đã hoàn thiện, tích hợp nội dung quy hoạch hạ tầng PCCC vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đang triển khai thực hiện. Đồng thời, trên cơ sở quy hoạch, đã ban hành và triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng hệ thống truyền tin báo sự cố PCCC" và các dự án nâng cao năng lực cho lực lượng cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ.

10. Hiện phát triển các ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia

10.1. Hiện trạng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ

10.1.1. Khoa học, công nghệ

10.1.1.1. Về công bố quốc tế và bằng sáng chế

Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam có những bước tiến đáng kể. Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng nhanh, theo Sách trắng 2024, giai đoạn 2021–2024, số lượng công bố khoa học quốc tế của Việt Nam⁷⁸ duy trì xu hướng tăng nhưng có sự khác biệt rõ giữa các năm. Năm 2021 đạt 18.551 bài, tăng 2,0% so với 2020; năm 2022 gần như đi ngang với 18.587 bài, chỉ tăng 0,2%, phản ánh tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, sự gián đoạn hợp tác quốc tế và hạn chế về nguồn lực nghiên cứu. Năm 2023, số lượng công bố tăng lên 19.406 bài, tăng 4,4%, cho thấy sự phục hồi nhưng vẫn ở mức khiêm tốn. Năm 2024, kết quả đạt 22.259 bài, tăng 14,7% so với năm trước, đánh dấu mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn, nhờ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cùng với chính sách nâng chuẩn công bố quốc tế đối với chức danh giáo sư, phó giáo sư. Xu hướng này cho thấy, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực trong giai đoạn 2021-2022, hệ thống khoa học Việt Nam đã nhanh chóng phục hồi và bứt phá, thể hiện năng lực thích ứng và tận dụng hiệu quả các cơ chế, chính sách mới để nâng cao vị thế nghiên cứu trên trường quốc tế.

Việt Nam hiện xếp thứ 2 ASEAN về tổng số công bố, chỉ sau Malaysia, và vượt qua Thái Lan cũng như Indonesia ở hầu hết các năm trong giai đoạn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 (14,7%) cao hơn đáng kể so

⁷⁸ Theo CSDL Scopus, truy cập ngày 15/3/2025

với mức tăng trung bình khu vực (khoảng 5-7%), cho thấy xu hướng bứt phá rõ rệt. Trong khi Malaysia và Singapore duy trì ổn định ở mức cao nhờ hệ thống NC&PT phát triển sớm và nguồn lực dồi dào, Việt Nam đạt được kết quả này chủ yếu nhờ sự thúc đẩy của chính sách, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cùng các yêu cầu nâng chuẩn công bố quốc tế. Điều này cho thấy Việt Nam đang rút ngắn khoảng cách với các quốc gia dẫn đầu và dần khẳng định vị thế trung tâm nghiên cứu mới nổi của khu vực.

Hoạt động đăng ký sáng chế của Việt Nam ghi nhận xu hướng tăng trưởng nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào đơn của người nộp đơn nước ngoài. Năm 2022, tổng số đơn đăng ký sáng chế là 8.707, trong đó 895 đơn (10,28%) thuộc về người Việt Nam; năm 2023 đạt 9.460 đơn với 991 đơn của người Việt Nam (10,48%); và năm 2024 tăng lên 9.904 đơn, trong đó 1.226 đơn của người Việt Nam, chiếm 12,38%. Về số bằng độc quyền sáng chế được cấp, năm 2022 chỉ có 153 bằng cấp cho người Việt Nam (3,96%), năm 2023 tăng mạnh lên 315 bằng (8,59%) và năm 2024 đạt 308 bằng (6,95%)

So với các nước ASEAN, tỷ lệ đơn trong nước của Việt Nam năm 2023 (10,48%) thấp hơn Philippines (16,08%) và Indonesia (15,94%), gần bằng Malaysia (11,38%) và Singapore (11,77%), nhưng cao hơn Thái Lan (8,74%). Tỷ lệ bằng sáng chế được cấp cho người Việt Nam (8,59%) cũng tương đương Thái Lan (8,8%) và cao hơn Singapore (7,36%), Philippines (4,24%), song thấp hơn Malaysia (12,47%) và Indonesia (9,46%).

So với các nước ASEAN, tỷ lệ đơn trong nước của Việt Nam năm 2023 (10,48%) thấp hơn Philippines (16,08%) và Indonesia (15,94%), gần bằng Malaysia (11,38%) và Singapore (11,77%), nhưng cao hơn Thái Lan (8,74%). Tỷ lệ bằng sáng chế được cấp cho người Việt Nam (8,59%) cũng tương đương Thái Lan (8,8%) và cao hơn Singapore (7,36%), Philippines (4,24%), song thấp hơn Malaysia (12,47%) và Indonesia (9,46%).

Bảng 36. Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam và các nước ASEAN

Nước	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Cộng
Indonesia	47.647	51.189	49.747	42.732	59.259	64.990	315.564
Malaysia	38.046	38.943	42.280	44.447	46.231	51.527	261.474
Singapore	23.978	25.477	26.584	27.600	28.150	31.686	163.475
Thái Lan	20.321	21.969	25.266	28.331	27.227	31.128	154.242
Việt Nam	12.609	18.184	18.551	18.587	19.406	22.259	109.596
Philippines	5.808	5.994	6.846	7.279	8.060	10.058	44.045
Brunei	613	762	882	1.189	1.259	1.392	6.097
Myanmar	786	1.062	864	609	625	575	4.521
Campuchia	529	572	627	718	792	795	4.033

Nước	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Cộng
Lào	350	342	355	339	346	734	2.466

Nguồn: CSDL Scopus, truy cập ngày 15/3/2025.

Những kết quả này phản ánh tác động tích cực của Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ, giúp nâng cao nhận thức, tăng số lượng đơn và bằng sáng chế của người Việt Nam. Tuy nhiên, cơ cấu đăng ký vẫn cho thấy sự phụ thuộc rất lớn vào các chủ thể nước ngoài (chiếm 87,62% đơn và 93,05% bằng cấp năm 2024), đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao năng lực NC&PT, hỗ trợ doanh nghiệp và nhà khoa học trong nước để gia tăng tỷ lệ sáng chế nội địa

10.1.1.2. Về đầu tư cho KHCN

Đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ (KH&CN) của Việt Nam có xu hướng tăng cả về quy mô tuyệt đối lẫn tỷ trọng từ khu vực ngoài nhà nước, song vẫn duy trì vai trò chủ đạo của nguồn ngân sách nhà nước. Theo Sách trắng 2024, tổng chi quốc gia cho NC&PT năm 2023 đạt 42.784 tỷ đồng, tăng 18,6% so với năm 2021, tương đương 0,418% GDP. Trong đó, ngân sách nhà nước chiếm 33% (hơn 14 nghìn tỷ đồng), tăng từ mức 31% năm 2021; khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 58%, phản ánh vai trò ngày càng lớn của khối tư nhân trong tài trợ hoạt động KH&CN. Đặc biệt, tỷ trọng đầu tư từ các cơ sở giáo dục đại học tuy còn thấp nhưng đã tăng liên tục, từ 1,62% năm 2021 lên hơn 3% năm 2023. Bên cạnh nguồn lực công, nhiều địa phương đã chủ động huy động vốn xã hội hóa, chủ yếu từ các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, để phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Những con số này cho thấy hệ sinh thái đầu tư cho KH&CN đang dịch chuyển theo hướng đa dạng hóa nguồn lực, tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân, trong khi vẫn duy trì sự hỗ trợ nền tảng từ ngân sách nhà nước.

Đầu tư tài chính cho NC&PT của Việt Nam có xu hướng tăng cả về quy mô tuyệt đối lẫn cơ cấu nguồn lực, song tỷ lệ chi so với GDP còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Năm 2023, tổng chi quốc gia cho NC&PT đạt 42.784 tỷ đồng, tăng 18,6% so với năm 2021, tương đương 0,418% GDP. Sự sụt giảm tỷ lệ chi/GDP so với giai đoạn trước (0,53% năm 2019) chủ yếu do điều chỉnh cách tính GDP làm quy mô nền kinh tế tăng.

Bảng 37. Chi cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình kinh tế

Đơn vị: Tỷ đồng

Loại hình kinh tế	2015	2017	2019	2021	2023
Nhà nước	11.469,7	12.970,6	15.105,2	16.155,1	20.937,8

Loại hình kinh tế	2015	2017	2019	2021	2023
Ngoài nhà nước	2.209,1	10.122,3	12.864,4	15.813,2	17.535,1
Có đầu tư nước ngoài	4.817,3	3.275,7	4.132,2	4.098,2	4.311,2
Tổng số	18.496,1	26.368,6	32.101,8	36.066,5	42.784,1

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Về cơ cấu nguồn kinh phí, ngân sách nhà nước chiếm 32,78% tổng chi NC&PT (hơn 14 nghìn tỷ đồng) năm 2023, tăng nhẹ so với 30,88% năm 2021. Doanh nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ lực, đóng góp 58,06% tổng chi, mặc dù đã giảm so với mức 62,23% năm 2021, phản ánh sự điều chỉnh trong chiến lược đầu tư của khu vực tư nhân. Đáng chú ý, tỷ trọng từ cơ sở giáo dục đại học đã tăng từ 1,62% năm 2021 lên 3,06% năm 2023, cho thấy xu hướng gia tăng đầu tư trực tiếp cho NC&PT từ khối đại học. Nguồn nước ngoài và các nguồn khác chiếm khoảng 6,09% còn lại.

Xét theo khu vực thực hiện, doanh nghiệp là nơi sử dụng nhiều kinh phí NC&PT nhất, chiếm 77,76% tổng kinh phí thực hiện năm 2023 (tương đương 33.269,8 tỷ đồng), trong khi các tổ chức NC&PT chỉ còn 11,93% và các cơ sở giáo dục đại học chiếm 7,9%. Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển nghiên cứu ra thị trường, tăng tính ứng dụng và thương mại hóa kết quả.

Về lĩnh vực, phần lớn kinh phí NC&PT được phân bổ cho khoa học kỹ thuật và công nghệ (chiếm 74,2%), tiếp theo là khoa học xã hội, nông nghiệp, y - dược và khoa học nhân văn. Cơ cấu này cho thấy ưu tiên của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là thúc đẩy các ngành có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh công nghệ.

So với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, mức chi cho NC&PT của Việt Nam vẫn ở mức thấp, cả về tỷ lệ so với GDP và quy mô tuyệt đối. Năm 2023, Việt Nam dành khoảng 0,418% GDP cho NC&PT, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của ASEAN (khoảng 1%) và càng cách biệt so với nhóm nước OECD (trên 2,5% GDP). Trong khu vực, Singapore dẫn đầu với tỷ lệ chi NC&PT khoảng 2,2% GDP, tiếp theo là Malaysia (1,04%) và Thái Lan (1,14%), trong khi Indonesia đạt khoảng 0,28%.

Về cơ cấu nguồn lực, Việt Nam có điểm tương đồng với nhiều nền kinh tế mới nổi khi khu vực doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo, chiếm trên 58% tổng chi NC&PT, tương tự mô hình của Thái Lan và Malaysia. Tuy nhiên, quy mô tuyệt đối của đầu tư NC&PT từ khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn nhỏ hơn đáng kể, do năng lực tài chính và chiến NC&PT của phần lớn doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.

Khoảng cách này phản ánh hai thách thức lớn: (i) tỷ lệ chi NC&PT trên GDP chưa đạt mức khuyến nghị của UNESCO (tối thiểu 1% GDP) để bảo đảm nền tảng cho đổi mới sáng tạo bền vững; (ii) cần nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng kinh phí NC&PT, đặc biệt là gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu hàn lâm và nhu cầu của thị trường. Trong bối cảnh các quốc gia trong khu vực đang gia tăng mạnh đầu tư cho công nghệ chiến lược, Việt Nam cần có các cơ chế chính sách đột phá để rút ngắn khoảng cách này, nhất là trong các lĩnh vực có tiềm năng tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

10.1.1.3. Về nhân lực khoa học, công nghệ

Giai đoạn 2021-2024, nhân lực nghiên cứu khoa học và công nghệ (NC&PT) của Việt Nam có sự phát triển rõ rệt về quy mô, chất lượng và cơ cấu phân bổ. Số liệu cho thấy, tổng số nhân lực NC&PT đạt 207.838 người vào năm 2023, trong đó có 173.041 nhà nghiên cứu, chiếm 83,3% tổng lực lượng. Tính theo quy đổi toàn thời gian (FTE), nhân lực NC&PT đạt 101.016 người, tăng 34,18% so với năm 2015, phản ánh xu hướng mở rộng và đầu tư mạnh mẽ cho nguồn lực phục vụ hoạt động nghiên cứu. Riêng đội ngũ nhà nghiên cứu (FTE) đạt 83.635 người, bình quân 8,33 người trên 1 vạn dân, cho thấy mức độ tập trung nguồn nhân lực nghiên cứu đã được cải thiện đáng kể.

Về chất lượng, cơ cấu trình độ của nhân lực nghiên cứu tiếp tục được nâng cao. Năm 2023, trong tổng số nhà nghiên cứu, có 27.302 tiến sĩ (15,78%), 67.777 thạc sĩ (39,1%), 62.025 cử nhân (35,8%) và 15.937 người trình độ cao đẳng. Tỷ lệ nhân lực có trình độ sau đại học tăng so với giai đoạn trước, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu chuyên sâu, khả năng triển khai các nhiệm vụ khoa học – công nghệ phức tạp và hội nhập quốc tế.

Xét theo khu vực, khu vực nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo với 82% số nhà nghiên cứu, tập trung chủ yếu tại các viện nghiên cứu và trường đại học công lập. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp đã gia tăng vai trò, chiếm gần 20% tổng nhân lực NC&PT, cho thấy hiệu quả của các chính sách khuyến khích doanh nghiệp trở thành trung tâm hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cũng như xu hướng xã hội hóa hoạt động nghiên cứu.

Bảng 38. Nhân lực NC&PT theo khu vực năm 2023

Đơn vị: Người

Nhân lực NC&PT	Tổng số	Tổ chức NC&PT	Cơ sở giáo dục đại học	Tổ chức dịch vụ	Cơ quan HC, đơn vị SN khác	Doanh nghiệp
Nhà nghiên cứu	173.041	27.232	80.181	15.357	17.862	32.409

Nhân lực NC&PT	Tổng số	Tổ chức NC&PT	Cơ sở giáo dục đại học	Tổ chức dịch vụ	Cơ quan HC, đơn vị SN khác	Doanh nghiệp
Nhân viên kỹ thuật	10.819	1.661	2.606	1.200	1.386	3.966
Nhân viên hỗ trợ	23.978	3.446	12.607	1.809	1.668	4.448
Tổng cộng	207.838	32.339	95.394	18.366	20.916	40.823

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Về cơ cấu chức năng, ngoài lực lượng nhà nghiên cứu, hệ thống NC&PT còn có 10.819 nhân viên kỹ thuật (5,21%) và 23.978 nhân viên hỗ trợ (11,54%). Sự phân bổ này phản ánh mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao, bảo đảm tính đồng bộ giữa nghiên cứu, kỹ thuật và hỗ trợ, từ đó nâng cao hiệu quả và chất lượng các sản phẩm khoa học - công nghệ.

Tổng thể, giai đoạn 2021-2024 cho thấy nhân lực NC&PT của Việt Nam không chỉ tăng về số lượng mà còn được nâng cao về chất lượng và cơ cấu, với xu hướng đa dạng hóa chủ thể tham gia, mở rộng sự tham gia của khu vực tư nhân, đồng thời tiếp tục củng cố vai trò chủ đạo của khu vực nhà nước trong phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

So với các quốc gia ASEAN, nhân lực khoa học và công nghệ của Việt Nam có quy mô tương đối lớn nhưng trình độ và cơ cấu vẫn còn khoảng cách với các nước dẫn đầu trong khu vực. Năm 2023, Việt Nam có 207.838 người tham gia hoạt động NC&PT, trong đó 173.041 là nhà nghiên cứu, bình quân 8,33 nhà nghiên cứu (FTE) trên 1 vạn dân. Con số này cao hơn Indonesia (khoảng 6 người/1 vạn dân) và Philippines (khoảng 4 người/1 vạn dân), nhưng thấp hơn đáng kể so với Malaysia (15 người/1 vạn dân), Thái Lan (13 người/1 vạn dân) và đặc biệt là Singapore (gần 30 người/1 vạn dân). Về trình độ, tỷ lệ nhân lực nghiên cứu có bằng tiến sĩ của Việt Nam (15,78%) thấp hơn nhiều so với Singapore và Malaysia (trên 30%), phản ánh hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực chuyên sâu. Cơ cấu phân bổ cũng cho thấy Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực nhà nước (82% nhà nghiên cứu), trong khi ở Singapore, Malaysia và Thái Lan, khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ lệ chủ yếu, giúp tăng khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Điều này cho thấy Việt Nam cần đẩy mạnh đào tạo nhân lực trình độ cao, mở rộng sự tham gia của khu vực tư nhân và tăng cường kết nối giữa viện – trường – doanh nghiệp để tiệm cận chuẩn mực khu vực.

Bảng 39. Cơ cấu nhà nghiên cứu theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực thực hiện

Đơn vị: Người

Lĩnh vực nghiên cứu	Tổng số	Khu vực thực hiện				
		Tổ chức NC&PT	Cơ sở giáo dục đại học	CQHC, ĐVSN khác	TCDV KH&CN	Doanh nghiệp
Khoa học tự nhiên	14.765	5.053	9.216	401	95	-
Khoa học KT và CN	59.982	8.433	25.758	1.693	860	23.238
Khoa học y - dược	32.481	2.343	7.572	9.199	13.367	-
Khoa học nông nghiệp	11.621	5.554	3.466	1.264	836	501
Khoa học xã hội	45.382	5.482	26.664	4.732	179	8.325
Khoa học nhân văn	8.810	367	7.505	573	20	345
Tổng số	173.041	27.232	80.181	17.862	15.357	32.409

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

10.1.2. Đổi mới sáng tạo

10.1.2.1. Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam

Giai đoạn 2021-2024, Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam duy trì vị trí nhóm dẫn đầu trong các quốc gia có thu nhập trung bình và liên tục có sự điều chỉnh thứ hạng, phản ánh xu hướng nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia. Trong suốt giai đoạn này, Việt Nam luôn giữ được lợi thế về khả năng chuyển đổi hiệu quả các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra, đặc biệt trong các lĩnh vực sản phẩm sáng tạo và xuất khẩu công nghệ.

Năm 2021, Việt Nam xếp hạng 44/132 nền kinh tế, đứng đầu nhóm thu nhập trung bình thấp và thứ 7 trong ASEAN. Đây là năm tiếp tục khẳng định năng lực chuyển đổi hiệu quả đầu vào thành đầu ra ĐMST, khi chỉ số đầu ra vượt xa chỉ số đầu vào. Các trụ cột nổi bật của Việt Nam trong giai đoạn này gồm Sản phẩm tri thức và công nghệ, Sản phẩm sáng tạo, và Trình độ phát triển thị trường.

Năm 2022, Việt Nam tăng 4 bậc, lên vị trí 40/132, tiếp tục dẫn đầu nhóm thu nhập trung bình thấp và đứng thứ 2 ASEAN (sau Singapore). Chỉ số đầu vào tăng mạnh nhờ cải thiện về Cơ sở hạ tầng, Nguồn nhân lực & nghiên cứu, và Trình độ phát triển doanh nghiệp. Chỉ số đầu ra duy trì ở mức cao, đặc biệt ở xuất khẩu sản phẩm sáng tạo và sản phẩm công nghệ cao, cho thấy sự gia tăng khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Năm 2023, thứ hạng của Việt Nam giảm xuống 46/132, nguyên nhân chủ yếu do suy giảm ở các trụ cột Thẻ chế, Nguồn nhân lực & nghiên cứu và Cơ sở hạ tầng. Mặc dù vậy, các trụ cột liên quan đến Sản phẩm sáng tạo và Sản phẩm tri

thức – công nghệ vẫn giữ vị trí cao, đảm bảo chỉ số đầu ra tiếp tục vượt chỉ số đầu vào, phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực đổi mới sáng tạo vẫn ở mức tốt.

Bảng 40. Thứ hạng GII của các nước ASEAN

Đơn vị tính: thứ hạng/133 nền kinh tế

TT	Quốc gia	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Singapore	7	5	8	8	8	7	5	4↑
2	Malaysia	37	35	35	33	36	36	36	33↑
3	Thái Lan	51	44	43	44	43	43	43	41↑
4	Việt Nam	47	45	42	42	44	48	46	44↑
5	Philippines	73	73	54	50	51	59	56	53↑
6	Indonesia	87	85	85	85	87	75	61	54↑
7	Brunei	71	67	71	71	82	92	87	88↓
8	Campuchia	110	98	98	110	109	97	101	103↓
9	Lào	-			113	117	112	110	111↓
10	Myanmar	-			129	127	116	- -	125

Nguồn: GII, WIPO

Năm 2024, Việt Nam phục hồi thứ hạng, tăng 2 bậc lên 44/133 với 36,2 điểm, đứng thứ 4 Đông Nam Á và thứ 2 trong nhóm thu nhập trung bình thấp. Chỉ số đầu vào tăng từ hạng 57 lên 53, đầu ra tăng từ hạng 40 lên 36. Nhiều trụ cột cải thiện rõ rệt, đặc biệt là Cơ sở hạ tầng (tăng 14 bậc), Trình độ phát triển thị trường (tăng 6 bậc) và Trình độ phát triển doanh nghiệp (tăng 3 bậc). Điểm sáng là Việt Nam tiếp tục dẫn đầu toàn cầu về xuất khẩu sản phẩm sáng tạo và nằm trong top 10 thế giới về phát triển ứng dụng di động tính theo Tổng sản phẩm quốc nội tính theo sức mua tương đương (PPP\$ GDP). Tuy vậy, một số chỉ số thành phần giảm, như mật độ tài sản vô hình của doanh nghiệp hàng đầu và số công bố khoa học/tỷ theo Tổng sản phẩm quốc nội tính theo sức mua tương đương (PPP\$ GDP).

Việt Nam duy trì vị trí nhóm dẫn đầu ASEAN về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GI), thường xuyên nằm trong top 4 khu vực và giữ vị trí thứ 2 trong nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Năm 2021, Việt Nam đứng thứ 7 ASEAN; đến 2022, vươn lên vị trí thứ 2 chỉ sau Singapore; năm 2023 giảm xuống thứ 5 nhưng vẫn vượt nhiều nền kinh tế lớn hơn về quy mô; và năm 2024 phục hồi, giữ hạng 4 khu vực. Kết quả này cho thấy Việt Nam đang dần thu hẹp khoảng cách với các nước dẫn đầu như Singapore và Malaysia, đồng thời tạo khoảng cách an toàn so với các quốc gia ASEAN có mức đầu tư cho NC&PT và năng lực đổi mới sáng tạo thấp hơn. Tuy nhiên, để đạt được vị trí bền vững trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ các trụ cột về thể chế,

nguồn nhân lực - nghiên cứu và hạ tầng khoa học - công nghệ, vốn là những yếu tố còn yếu so với mặt bằng khu vực.

Tóm lại, giai đoạn 2021-2024 cho thấy Việt Nam duy trì được lợi thế về chỉ số đầu ra, đặc biệt ở nhóm sản phẩm sáng tạo và xuất khẩu công nghệ, đồng thời từng bước cải thiện chỉ số đầu vào nhờ các chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thách thức lớn vẫn là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực NC&PT, hoàn thiện thể chế và tăng cường hạ tầng khoa học - công nghệ để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia dẫn đầu ASEAN.

b) Về chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng dựa trên khung Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) và điều chỉnh phù hợp với điều kiện Việt Nam. PII gồm 52 chỉ số thành phần, chia thành 5 trụ cột đầu vào (Thể chế; Vốn con người & NC&PT; Cơ sở hạ tầng; Trình độ phát triển thị trường; Trình độ phát triển doanh nghiệp) và 2 trụ cột đầu ra (Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ; Tác động). Sau giai đoạn thử nghiệm năm 2022, PII được áp dụng chính thức toàn quốc từ năm 2023, trở thành công cụ đánh giá năng lực ĐMST của từng địa phương, đồng thời là cơ sở để so sánh và xác định ưu tiên chính sách.

Kết quả PII 2024 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng. Ở Tây Nguyên, Lâm Đồng là điểm sáng với 39,06 điểm, xếp hạng 21 toàn quốc, nhờ cải thiện mạnh mẽ hạ tầng, thể chế và kết nối nguồn lực. Kon Tum ghi nhận mức chênh lệch dương giữa đầu vào và đầu ra (+4,14 điểm) dù tổng điểm còn thấp (33,49), cho thấy khả năng tận dụng hiệu quả nguồn lực hạn chế để tạo kết quả thực tế. Các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Gia Lai đạt lần lượt 30,09; 29,04 và 26,31 điểm, phản ánh hạn chế về cả đầu vào và đầu ra, đặc biệt ở hạ tầng và vốn con người.

Phân tích theo vùng cho thấy, các địa phương thuộc trung tâm kinh tế lớn thường đạt điểm cao hơn, nhờ lợi thế về hạ tầng, nguồn nhân lực và khả năng kết nối doanh nghiệp. Ngược lại, các vùng sâu, vùng xa hoặc tỉnh thuần nông có điểm số thấp hơn do hạn chế trong tiếp cận công nghệ, nguồn lực tài chính và nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, một số tỉnh ở vùng khó khăn lại có chỉ số chênh lệch dương giữa đầu vào và đầu ra, chứng tỏ hiệu quả sử dụng nguồn lực và sự năng động trong triển khai chính sách đổi mới sáng tạo tại chỗ.

Dựa trên kết quả Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024, có thể phân tích đặc điểm và xu hướng của từng vùng (trước 1/7/2025) như sau:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Đây là vùng có nhiều địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng PII toàn quốc, nhờ hội tụ đồng thời lợi thế về thể chế, nguồn nhân

lực chất lượng cao, cơ sở hạ tầng và mức độ phát triển doanh nghiệp. Hà Nội và Hải Phòng thường nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả về điểm đầu vào và đầu ra. Khoảng cách giữa đầu vào và đầu ra nhỏ, phản ánh sự đồng bộ trong huy động và sử dụng nguồn lực đổi mới sáng tạo.

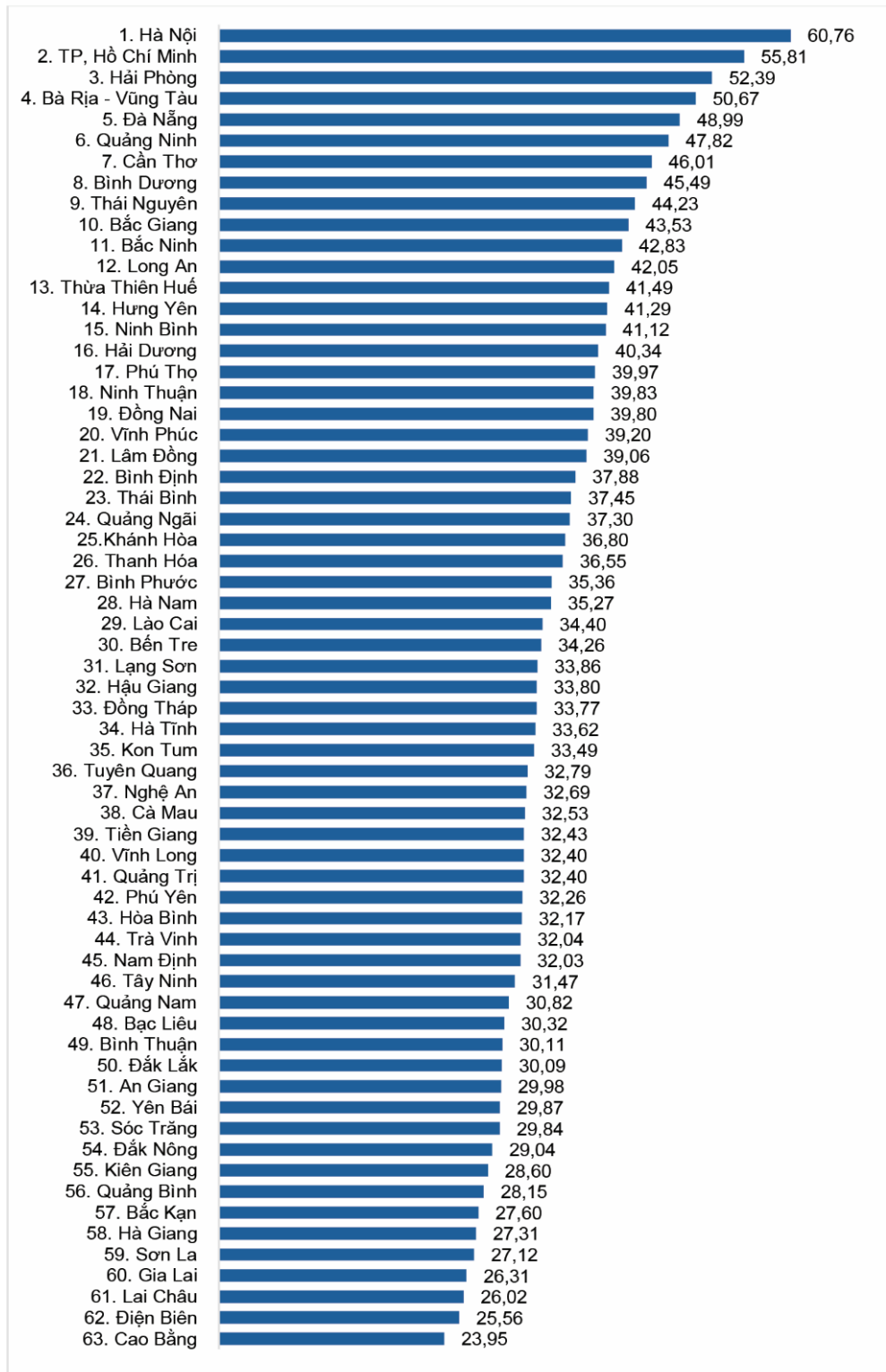
- Vùng Đông Nam Bộ: TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương giữ vị trí cao nhờ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động, thị trường phát triển, cơ sở hạ tầng hiện đại và tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư NC&PT cao. Tuy nhiên, một số tỉnh như Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu tuy có điểm đầu vào khá nhưng đầu ra chưa tương xứng, cho thấy dư địa cải thiện hiệu quả khai thác nguồn lực.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Đà Nẵng, Huế và Thanh Hóa là các địa phương có thứ hạng PII nổi bật trong vùng, nhờ chiến lược phát triển khoa học – công nghệ gắn với lợi thế ngành mũi nhọn (du lịch, công nghệ thông tin, chế biến – chế tạo). Tuy nhiên, các tỉnh phía Nam của vùng như Quảng Ngãi, Bình Định có chỉ số thấp hơn do hạn chế về hạ tầng và kết nối nguồn nhân lực.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang có kết quả PII cao hơn trung bình vùng, nhờ phát triển công nghiệp chế biến - chế tạo và thu hút FDI. Phần lớn các tỉnh khác có điểm thấp, phản ánh hạn chế trong đầu tư hạ tầng, nguồn nhân lực KH&CN và thị trường đổi mới sáng tạo.

- Vùng Tây Nguyên: Lâm Đồng là điểm sáng với 39,06 điểm (hạng 21 toàn quốc), nhờ cải thiện hạ tầng, thể chế và khả năng kết nối thị trường. Kon Tum tuy tổng điểm chỉ đạt 33,49 nhưng có mức chênh lệch dương giữa đầu vào và đầu ra (+4,14 điểm), cho thấy khả năng tận dụng hiệu quả nguồn lực hạn chế để tạo ra kết quả. Ngược lại, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông có điểm số thấp ở cả hai chiều, đặc biệt ở hạ tầng và vốn con người, cần ưu tiên chính sách hỗ trợ.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Cần Thơ dẫn đầu vùng nhờ vai trò trung tâm kinh tế – giáo dục, tiếp đến là Long An và Tiền Giang. Tuy nhiên, nhiều tỉnh trong vùng có điểm số thấp do phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống, cơ sở hạ tầng nghiên cứu hạn chế và ít doanh nghiệp đầu tư cho NC&PT.

Hình 4. Điểm số PII 2024 của 63 địa phương

10.1.2.2. Về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng gia tăng cả về quy mô tham gia lẫn mức độ đa dạng của hình thức triển khai. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện ĐMST tăng từ 29,7% năm 2022 lên 38,8% năm 2023, với mức tăng mạnh nhất ở khu vực phía Bắc (từ 23,2% lên 50,4%).

Đáng chú ý, khoảng cách thực hiện ĐMST giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ đã thu hẹp: tỷ lệ DN nhỏ có ĐMST tăng từ 21,1% lên 35,7%, trong khi DN lớn giảm từ 57,9% xuống 42,9%.

Bảng 41. Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: %

TT	Khu vực	2022		2023	
		Có ĐMST	Không ĐMST	Có ĐMST	Không ĐMST
1	Miền Bắc	23,2	76,8	50,4	49,6
2	Miền Trung	26,8	73,2	33,4	66,6
3	Miền Nam	39,7	60,3	32,8	67,2
4	Cả nước	29,7	70,3	38,8	61,2

Nguồn: Điều tra ĐMST trong doanh nghiệp, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Về hình thức, tỷ lệ DN đổi mới đồng thời cả sản phẩm và quy trình tăng đáng kể, từ 29% năm 2022 lên 43,9% năm 2023. Các hoạt động ĐMST phổ biến nhất gồm mua sắm, thuê công nghệ - thiết bị - phần mềm (44,5%), tự thực hiện nghiên cứu & phát triển (43,8%), đào tạo nâng cao năng lực nhân sự ĐMST (38,4%) và hoạt động tiếp thị, xây dựng thương hiệu (27,4%). Hình thức ít phổ biến nhất là mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (4,2%)

Phân tích theo cơ cấu doanh thu cho thấy phần lớn doanh nghiệp có doanh thu từ sản phẩm đổi mới chiếm 10–25% tổng doanh thu (37,4% với sản phẩm mới, 44,2% với sản phẩm cải tiến). Khoảng 15–18% doanh nghiệp đạt tỷ trọng doanh thu trên 50% từ các sản phẩm đổi mới, phản ánh mức độ thương mại hóa kết quả ĐMST còn hạn chế so với tiềm năng.

Nhìn chung, giai đoạn 2021–2024 đánh dấu sự gia tăng đáng kể mức độ tham gia ĐMST của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt ở khu vực DN nhỏ và vừa, với xu hướng kết hợp đồng thời nhiều hình thức đổi mới để tối ưu hóa tác động. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả, cần thúc đẩy hơn nữa hoạt động NC&PT chuyên sâu, tăng tỷ lệ sản phẩm đổi mới đóng góp lớn vào doanh thu và mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp nhận tri thức và công nghệ tiên tiến.

10.1.2.3. Về nguồn vốn đầu tư mạo hiểm

Nguồn vốn đầu tư mạo hiểm (VC) tại Việt Nam biến động mạnh theo xu hướng chung của thị trường toàn cầu. Năm 2024, tổng vốn VC đạt 398 triệu USD, giảm 24,7% so với 2023, tiếp nối đà giảm từ năm trước. Số lượng giao dịch cũng giảm nhẹ còn 118 thương vụ, phản ánh sự thận trọng của nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế thế giới bất ổn. Tuy nhiên, nửa cuối năm 2024 chứng kiến sự phục

hồi rõ rệt khi vốn VC đạt 298 triệu USD với 61 thương vụ, gấp ba lần nửa đầu năm và tăng 36% so với cùng kỳ 2023, cho thấy niềm tin dần trở lại thị trường.

Cơ cấu giao dịch cho thấy các khoản tài trợ nhỏ ($\leq 0,5$ triệu USD) phục hồi với 57 thương vụ, trong khi các khoản từ 3–50 triệu USD duy trì ổn định, phản ánh sự tiếp nối của các vòng gọi vốn giai đoạn đầu thành công. Ngược lại, quy mô giao dịch trung vị giảm ở tất cả các vòng, đặc biệt vòng B từ đỉnh 26 triệu USD (2021) xuống 10 triệu USD (2024), vòng A xuống còn 2 triệu USD – mức thấp nhất từ 2018, và vòng pre-A chỉ còn 0,3 triệu USD.

Về nhà đầu tư, 2024 ghi nhận gần 150 nhà đầu tư tham gia thị trường Việt Nam, mức cao nhất kể từ đỉnh 2021. Nhà đầu tư Singapore vẫn dẫn đầu về hoạt động, tiếp theo là các quỹ trong nước; Nhật Bản và Bắc Mỹ bắt đầu trở lại mạnh mẽ sau giai đoạn trầm lắng..

Một số thương vụ tiêu biểu gồm Techcoop (70 triệu USD, Series A), Nhi đồng 315 (135 triệu USD từ GIC), Be Group (31,2 triệu USD, Series B), METUB Network (15,5 triệu USD, Series B), U2U Network (13,8 triệu USD) và Nami Energy (10 triệu USD). Ngoài ra, các startup AI ghi nhận bứt phá khi tổng vốn tài trợ tăng từ 10 triệu USD (2023) lên 80 triệu USD (2024), gấp 8 lần, tập trung vào tài chính, y tế, thương mại điện tử và năng lượng.

10.1.2.4. Khởi nghiệp trong một số lĩnh vực

Giai đoạn 2021–2024, hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam chứng kiến sự dịch chuyển rõ rệt về lĩnh vực ưu tiên, với xu hướng tập trung vào các ngành công nghệ lõi, giải pháp bền vững và các mô hình kinh doanh có khả năng mở rộng nhanh.

Năm 2021–2022, các lĩnh vực như thương mại điện tử, dịch vụ tài chính (Fintech) và logistics công nghệ chiếm ưu thế tuyệt đối trong thu hút vốn đầu tư mạo hiểm. Fintech đặc biệt bùng nổ nhờ nhu cầu thanh toán số tăng mạnh trong và sau đại dịch COVID-19, với nhiều thương vụ lớn ở vòng Series A và B. Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh này cũng dẫn đến cạnh tranh gay gắt và bắt đầu xuất hiện xu hướng sàng lọc từ cuối 2022.

Năm 2023, bức tranh thay đổi khi dòng vốn bắt đầu dịch chuyển sang các ngành có tính ứng dụng công nghệ cao và hàm lượng NC&PT lớn, như trí tuệ nhân tạo (AI), nông nghiệp công nghệ cao (Agritech) và công nghệ xanh (green tech). AI được quan tâm ở các mảng học máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và thị giác máy tính, phục vụ tài chính, y tế và thương mại điện tử. Agritech thu hút đầu tư nhờ nhu cầu cải thiện năng suất và chuỗi cung ứng nông sản; trong khi green tech ghi nhận nhiều startup năng lượng tái tạo và phương tiện xanh, dù vẫn chủ yếu ở giai đoạn đầu.

Năm 2024, các lĩnh vực nổi bật gồm tự động hóa doanh nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, AI và công nghệ xanh. Tự động hóa doanh nghiệp dẫn đầu giá trị giao dịch với 84 triệu USD, tăng 562% so với 2023, nhờ nhu cầu số hóa vận hành và tối ưu quy trình. Agritech tăng 857% so với năm trước, chủ yếu nhờ thương vụ 70 triệu USD của Techcoop. AI bứt phá mạnh, vốn đầu tư tăng từ 10 triệu USD (2023) lên 80 triệu USD, đưa Việt Nam trở thành thị trường AI lớn thứ hai Đông Nam Á với khoảng 765 công ty. Công nghệ xanh tiếp tục được chú ý, với Nami Energy và Dat Bike là các đại diện tiêu biểu, song vẫn cần thêm hỗ trợ về vốn và hạ tầng để mở rộng quy mô.

Tổng thể, giai đoạn 2021–2024 phản ánh sự dịch chuyển chiến lược của dòng vốn khởi nghiệp tại Việt Nam, từ các lĩnh vực dịch vụ và nền tảng tiêu dùng sang các ngành công nghệ cốt lõi và giải pháp bền vững. Điều này cho thấy hệ sinh thái đang bước vào giai đoạn trưởng thành hơn, với sự chọn lọc khắt khe của nhà đầu tư, ưu tiên các mô hình có khả năng tạo giá trị dài hạn và sức cạnh tranh quốc tế.

10.1.3. Phát triển hạ tầng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Mạng lưới tổ chức KH&CN

Việt Nam hiện có một mạng lưới rộng khắp các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm cả khu vực công lập và ngoài công lập. Thống kê số lượng tổ chức KH&CN của cả nước chưa được thực hiện nhất quán và liên tục, đặc biệt tổ chức KHCN ngoài công lập (có do biến động và tính thiếu ổn định của các tổ chức này). Theo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (LHHVN), năm 2024, có 580 tổ chức khoa học và công nghệ (KH &CN) .

- Đối với tổ chức KH&CN công lập: cả nước có 236 tổ chức KH&CN công lập thuộc nhiều bộ, ngành, địa phương. Trong số này, 71 tổ chức thuộc các bộ/ngành trung ương (như các viện nghiên cứu chuyên ngành của các bộ, hai viện hàn lâm VAST và VASS, các viện thuộc đại học quốc gia), và 153 tổ chức thuộc UBND các tỉnh/thành (chủ yếu là các trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN, quỹ phát triển KH&CN địa phương). Ngoài ra, còn có 4 viện nghiên cứu thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước lớn. Các tổ chức KH&CN được phân theo chức năng chính: nghiên cứu chiến lược – chính sách, nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng – phát triển công nghệ, nghiên cứu lĩnh vực xã hội nhân văn, và cung cấp dịch vụ KH&CN. Hiện nay, phần lớn tập trung vào nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ (chiếm khoảng 79 tổ chức) và cung cấp dịch vụ KH&CN (126 tổ chức chủ yếu ở địa phương), trong khi số tổ chức làm nghiên cứu cơ bản thuần túy rất ít (chỉ khoảng 1-2 viện trọng điểm). Mạng lưới này đã đóng góp nhiều kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển các ngành chủ lực như nông nghiệp, công nghiệp chế biến, y tế, quốc phòng.

Bảng 42. Phân bố mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

Tổ chức KH&CN công lập	Tổng số tổ chức	Nghiên cứu chiến lược, chính sách	Nghiên cứu cơ bản	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ	Nghiên cứu xã hội và nhân văn	Tổ chức hạng đặc biệt, đặc thù	Dịch vụ KH&CN & ĐMST	Quỹ phát triển KH&CN và tổ chức đặc thù ở địa phương
Ở Trung ương	71	13	0	56	1	6	0	0
Ở địa phương	153	7	0	13	0	0	126	7
2 Viện Hàn Lâm	2	0	0	1	1	0	0	0
2 Đại học Quốc gia	6	0	0	5	1	0	0	0
Tập đoàn, tổng công ty có 100% vốn Nhà nước	4	0	0	4	0	0	0	0
Cộng	236	20	1	79	3	6	126	7

Nguồn: Bộ KH&CN, năm 2025

- Đối với các tổ chức NC&PT: Ngoài khái niệm tổ chức KH&CN, thống kê KH&CN còn sử dụng thêm một khái niệm nữa “các tổ chức NC&PT”, được tổ chức dưới hình thức viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm với chức năng chính là tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Kết quả Điều tra nghiên cứu và phát triển (NC&PT) cho thấy, năm 2023, Việt Nam có 461 tổ chức NC&PT với các quy mô nhân lực khác nhau, tăng 32 tổ chức (7,46%) so với năm 2021. Đáng lưu ý là sự gia tăng chỉ ở các tổ chức quy mô nhỏ dưới 30 người (hiện chiếm 58,1%), trong khi số lượng các tổ chức có quy mô lớn hơn đều giảm. Về phân bố tổ chức theo vùng địa lý, năm 2023, hai trung tâm kinh tế lớn nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chiếm hơn 60% tổng số tổ chức NC&PT của cả nước, trong đó, riêng thủ đô Hà Nội đã tập trung 43% số tổ chức NC&PT của cả nước. Các vùng có số lượng tổ chức NC&PT thấp nhất là

Tây Bắc Bộ và Đông Nam Bộ (trừ TP. Hồ Chí Minh) cùng có 11 tổ chức, chiếm 2,4%, Tây Nguyên có 12 tổ chức, chiếm 2,6%.

Bảng 43. Tổ chức NC&PT chia theo vùng địa lý

Vùng địa lý	2015	2017	2019	2021	2023
Hà Nội	331	329	268	199	199
TP. Hồ Chí Minh	134	131	116	103	89
Tây Bắc Bộ	29	24	23	8	11
Đông Bắc Bộ	10	9	4	15	20
Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội)	30	29	16	15	21
Bắc Trung Bộ	51	49	33	18	28
Nam Trung Bộ	27	29	31	22	45
Tây Nguyên	25	23	15	10	12
Đông Nam Bộ (trừ TP. HCM)	29	28	27	18	11
Đồng bằng sông Cửu Long	37	36	19	21	25
Tổng cộng	703	687	552	429	461

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

- Về cơ sở vật chất nghiên cứu và phòng thí nghiệm: Việt Nam có một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (PTNTĐ) tập trung vào các hướng khoa học – công nghệ mũi nhọn như Công nghệ gene, Vật liệu nano, Điều khiển số và kỹ thuật hệ thống, Công nghệ môi trường, v.v. Các PTNTĐ này được đầu tư trang thiết bị khá hiện đại, tạo nền tảng cho nghiên cứu cơ bản và ứng dụng nâng cao. Tuy nhiên, số lượng PTNTĐ còn ít (khoảng 20 phòng) và chưa bao phủ hết các lĩnh vực cần ưu tiên. Ngoài ra, nhiều trường đại học lớn cũng xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ đào tạo – nghiên cứu (như phòng lab AI, robot tại ĐH Bách khoa Hà Nội và ĐH Bách khoa TP.HCM, phòng lab chip bán dẫn tại Khu CNC TP.HCM, trung tâm nghiên cứu ung thư tại ĐH Y Hà Nội...). Các trung tâm NC&PT trong doanh nghiệp bắt đầu xuất hiện như: Trung tâm NC&PT Samsung Việt Nam (tại Hà Nội năm 2022), trung tâm NC&PT của VinAI, VinBigdata (thuộc tập đoàn Vingroup), FPT Software, v.v. Những cơ sở NC&PT doanh nghiệp này được trang bị hiện đại, định hướng nghiên cứu ứng dụng gắn với sản phẩm cụ thể, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong khu vực tư nhân.

b) Các khu công nghệ cao và khu đổi mới sáng tạo

Việc xây dựng chính sách hỗ trợ, xây dựng, phát triển các khu công nghệ cao (KCNC) được đẩy mạnh; tăng cường sự chủ động của địa phương khi xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch; bảo đảm định hướng phát

triển các KCNC trong thời gian tới. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 quy định về KCNC; Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định một số tiêu chí xác định dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển (NC&PT) công nghệ cao, dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao đầu tư vào khu công nghệ cao.

Đến nay, căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cả nước đã có 6 KCNC đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập với tổng diện tích 4.697,58 ha, bao gồm:

- KCNC Hòa Lạc, diện tích 1.586 ha, được Thủ tướng Chính phủ thành lập tại Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998 với mục tiêu “KCNC Hoà Lạc là yếu tố quan trọng để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế khu vực và cả nước với vai trò là cầu nối tiếp nhận chuyển giao và tiến tới sáng tạo các CNC mới; là điểm thử nghiệm, thí điểm rút kinh nghiệm cho việc đẩy mạnh phát triển các KCNC trong cả nước”. Trên cơ sở đó, KCNC Hòa Lạc được xây dựng và phát triển với trọng tâm là việc gắn kết giữa khoa học và sản xuất với các mục tiêu chính là: (1) Chuyển giao công nghệ vào Việt Nam; (2) Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp CNC của Việt Nam; (3) Liên kết giữa sản xuất và nghiên cứu - triển khai tại Việt Nam; (4) Chuẩn bị nguồn nhân lực CNC cho Việt Nam; (5) Nâng cao năng lực công nghệ nội sinh của Việt Nam; (6) Sáng tạo các CNC thực sự có ích cho sự phát triển của Việt Nam.

- KCNC TP. Hồ Chí Minh, diện tích 913,6 ha, được thành lập tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 với mục tiêu “là một khu kinh tế - kỹ thuật được xây dựng và phát triển trên cơ sở CNC, có tính chất đặc biệt nhằm tập trung thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời huy động các nguồn lực trong nước về khoa học và CNC, hình thành một lực lượng sản xuất hiện đại, kết hợp có hiệu quả giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao, phát triển CNC và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp CNC, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

- KCNC Đà Nẵng, diện tích 1.128 ha, được thành lập tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1979/QĐ-TTg ngày 28/10/2010 với mục tiêu: (1) Thu hút các nguồn lực CNC trong nước và nước ngoài, tạo động lực thúc đẩy phát triển CNC; gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; thúc đẩy đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp CNC và phát triển thị trường KH&CN; (2) Hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp CNC góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của TP. Đà Nẵng, khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- KCNC công nghệ sinh học Đồng Nai, diện tích 207,8 ha, được thành lập tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 865/QĐ-TTg ngày 24/5/2016 có chức năng “Nghiên cứu, ươm tạo, phát triển, chuyển giao, ứng dụng CNC trong lĩnh vực công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực CNC trong lĩnh vực công nghệ sinh học; ươm tạo doanh nghiệp CNC trong lĩnh vực công nghệ sinh học; sản xuất và kinh doanh sản phẩm CNC, cung ứng dịch vụ CNC trong lĩnh vực công nghệ sinh học”.

- KCNC sinh học Hà Nội, diện tích 199,03 ha thành lập năm 2024 tại Quyết định số 1054/QĐ-TTg ngày 29/9/2024, Thủ tướng Chính phủ có trọng tâm hoạt động CNC trong lĩnh vực công nghệ sinh học. Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng KCNC sinh học Hà Nội được xác định khoảng 5,9 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn của Chủ đầu tư hạ tầng, trong đó chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự kiến khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng (do Chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước), dự kiến năm 2029 sẽ hoàn thành đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- KCNC Hà Nam, diện tích 663,19 ha thành lập năm 2024 theo Quyết định số 1541/QĐ-TTg ngày 10/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ, được xác định nguồn vốn đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng từ nguồn vốn của doanh nghiệp có đủ năng lực được lựa chọn theo quy định của pháp luật, dự kiến khoảng 8,8 nghìn tỷ đồng (Chi phí phục vụ giải phóng mặt bằng khoảng 1,9 nghìn tỷ đồng do nhà đầu tư hạ tầng ứng vốn và được khấu trừ vào nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật).

Bảng 44. Tổng hợp tình hình lũy kế thu hút đầu tư tại các khu công nghệ cao năm 2024

Khu CNC	Tổng số dự án thu hút	FDI		Trong nước	
		Số dự án	Số vốn đầu tư (triệu USD)	Số dự án	Số vốn đầu tư (tỷ đồng)
Hòa Lạc	108	15	945,00	93	94.738,00
TP. Hồ Chí Minh	160	50	10.150,00	110	48.404,65
Đà Nẵng	29	13	875,20	16	7.509,88
Đồng Nai	4		-	4	87,13
Tổng	301	78	11.970,20	223	150.739,66

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các KCNC

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh: tính đến nay, KCNC Hòa Lạc có 62 dự án đang hoạt động, chiếm 57,4% tổng số dự án và 46 dự án chưa đi vào hoạt động, chiếm 42,6% (trong đó có 5 dự án tạm ngừng hoạt động, chiếm 4,6%). Năm 2024, tổng doanh thu của KCNC Hòa Lạc ước đạt khoảng 35.000 tỷ đồng, tăng khoảng 22% so với năm 2023.

KCNC TP. Hồ Chí Minh hiện có 108 dự án đang hoạt động, chiếm 67,5% tổng số dự án và 52 dự án chưa đi vào hoạt động, chiếm 32,5% (trong đó có 5 dự án tạm ngừng hoạt động, chiếm 3,1%). Trong năm 2024, giá trị sản xuất sản phẩm CNC của KCNC TP. Hồ Chí Minh ước đạt 20,05 tỷ USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 100% so với kế hoạch đề ra. Giá trị xuất khẩu ước đạt 19,20 tỷ USD, tăng 13,3%, giá trị nhập khẩu ước đạt 17,03 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Lũy kế đến nay, tổng giá trị sản xuất sản phẩm CNC của KCNC ước đạt 170,42 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt 161,16 tỷ USD và giá trị nhập khẩu đạt 145,88 tỷ USD.

KCNC Đà Nẵng đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 29 dự án, trong đó có 15 dự án đã đi vào hoạt động; các dự án còn lại đang trong quá trình triển khai xây dựng. Ước tính trong năm 2024, giá trị sản xuất sản phẩm CNC tính lũy kế của Khu đạt doanh thu 1.589,44 tỷ đồng; giá trị nhập khẩu đạt 55,43 triệu USD; giá trị xuất khẩu đạt 81,68 triệu USD.

Đối với KCNC công nghệ sinh học Đồng Nai, sau 5 năm hoạt động, KCNC công nghệ sinh học Đồng Nai đã thu hút 12 dự án đầu tư từ các doanh nghiệp và 1 dự án đầu tư có nguồn vốn Ngân sách, với tổng diện tích cho thuê đạt 106,75 ha trên tổng quy mô 207,8 ha. Tuy nhiên, tỉnh Đồng Nai đánh giá KCNC công nghệ sinh học Đồng Nai hoạt động không hiệu quả, chưa đạt mục tiêu đề ra. Trên cơ sở đó, tỉnh Đồng Nai kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương chuyển đổi KCNC công nghệ sinh học Đồng Nai thành KCNC Đồng Nai theo định hướng đa ngành, đồng thời mở rộng diện tích KCNC Đồng Nai lên khoảng 500 ha để phù hợp với nhu cầu phát triển CNC của Tỉnh, khu vực và quốc gia. Việc mở rộng cũng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của Tỉnh trong bối cảnh Cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được triển khai xây dựng.

Hoạt động NC&PT, uơng tạo: để phù hợp với đặc thù hoạt động trong KCNC, về cơ bản, các doanh nghiệp KCNC đều chú trọng triển khai hoạt động NC&PT, đào tạo nguồn nhân lực cũng như đầu tư để đổi mới công nghệ; các doanh nghiệp KCNC sử dụng ngày càng nhiều cán bộ nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên người Việt tham gia vào hoạt động NC&PT của doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát năm 2023 của Ban Quản lý KCNC Hòa Lạc về hoạt động NC&PT của các đơn vị hoạt động trong khu cho thấy, các đơn vị được khảo sát bình quân chi cho hoạt động NC&PT 16,7% tổng doanh thu dự án; tỷ lệ chi trực tiếp cho NC&PT (không bao gồm chi xây dựng cơ sở hạ tầng, mua trang thiết bị...) cũng đạt bình quân 13%. Các tiêu chí này, nếu loại bỏ hay không bao gồm nhóm dự án đầu tư NC&PT, cũng đạt lần lượt 6,9% và 9,9%, tức là cao hơn đáng kể mức tối thiểu trong quy định chung hiện hành (1% và 5% theo Quyết định số

27/2006/QĐ-BKHCN ngày 18/12/2006³¹, 0,5% và 1% theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BKHCN ngày 06/11/2024³²).

Ban Quản lý các KCNC, đặc biệt là KCNC Hòa Lạc⁷⁹ và KCNC TP. Hồ Chí Minh⁸⁰ đang tập trung tăng cường hoạt động nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ hoạt động đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực CNC, ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC. Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo CNC (KCNC Hòa Lạc), Trung tâm Đào tạo KCNC và Vườn ươm doanh nghiệp CNC (KCNC TP. Hồ Chí Minh) đã và đang được vận hành một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó, từ năm 2020, KCNC Đà Nẵng cũng đã bắt đầu đưa vào vận hành nhà xưởng Trung tâm Ươm tạo KCNC. Hoạt động hợp tác, liên kết trong đào tạo, nghiên cứu và sản xuất, chia sẻ phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất giữa các đơn vị nghiên cứu và sản xuất ở trong và ngoài KCNC, hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm đã mang lại nhiều kết quả tích cực.

Tại KCNC Hòa Lạc, Trung tâm ĐMST Quốc gia NIC từng bước khẳng định vai trò là đầu mối quốc gia về ĐMST, đóng vai trò dẫn dắt và kết nối hệ sinh thái ĐMST hoàn chỉnh cho Việt Nam. NIC đã xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ ĐMST cho DNNVV; hoàn thiện hạ tầng các cơ sở hoạt động; xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi thúc đẩy ĐMST; phát triển hệ sinh thái ĐMST Việt Nam với đầy đủ các chủ thể tham gia; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực; đồng thời tham gia phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước...

Cùng với KCNC, các trung tâm đổi mới sáng tạo (Innovation Hub) ở tầm quốc gia và vùng cũng bước đầu được đầu tư xây dựng. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) trực thuộc Bộ Tài chính đã khánh thành cơ sở chính tại Khu CNC Hòa Lạc năm 2023, với nhiệm vụ ươm tạo startup, kết nối nguồn lực đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế. NIC Hòa Lạc hiện tập trung vào các lĩnh vực như AI, nhà máy thông minh, công nghệ môi trường... và đã thu hút hàng chục startup tiềm năng, đối tác lớn (Google, Amazon Web Services...) tham gia. Dự kiến, các cơ quan sẽ phát triển thêm chi nhánh NIC tại TP.HCM, Đà Nẵng để tạo mạng lưới trung tâm ĐMST trên toàn quốc. Ngoài ra, nhiều bộ ngành cũng chủ động lập trung tâm ĐMST chuyên ngành (ví dụ: Bộ Công Thương có Trung tâm ĐMST về sản xuất thông minh, Bộ Nông nghiệp có Trung tâm ĐMST về nông nghiệp công nghệ cao...). Ở cấp địa phương, một số thành phố như Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Cần Thơ đã hình thành các không gian khởi nghiệp ĐMST

⁷⁹ Ban Quản lý KCNC Hòa Lạc đã thu hút được các dự án đầu tư thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai, phát triển công nghệ, hỗ trợ hoạt động NC&PT, cung ứng các dịch vụ CNC; Ban Quản lý cũng lập Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo CNC, Viện Nghiên cứu và ứng dụng CNC Hòa Lạc.

⁸⁰ Ban Quản lý KCNC TP. Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân, UBND Thành phố đầu tư cơ sở hạ tầng cho ba đơn vị sự nghiệp trực thuộc KCNC với tổng mức đầu tư là 818,725 tỷ đồng và hiện đã bố trí vốn là 476,204 tỷ đồng (6 dự án đã hoàn thành, 1 dự án đang thi công, 3 dự án đang chuẩn bị đầu tư). Trung tâm Nghiên cứu triển khai KCNC đã được đầu tư các phòng thí nghiệm trong các lĩnh vực vi mạch bán dẫn, vật liệu nano và cơ khí chính xác, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin.

(SIHUB ở TP.HCM, DNES ở Đà Nẵng, Hanoi Innovation Co-working Space...) tạo nơi gặp gỡ của cộng đồng startup.

10.2. Giáo dục và đào tạo

10.2.1. Giáo dục đại học

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/2/2025. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, giải pháp sắp xếp, quy hoạch lại các cơ sở GDĐH và sư phạm theo hướng tinh gọn, hiệu quả; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục đại học lớn đủ năng lực cạnh tranh quốc tế; sáp nhập hoặc giải thể các cơ sở giáo dục đại học hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng và các trường cao đẳng sư phạm, hình thành các trung tâm giáo dục đại học lớn đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của cả nước, từng vùng và các địa phương, cụ thể: Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được phát triển đồng bộ và hiện đại với quy mô, cơ cấu và phân bố hợp lý; thiết lập được một hệ thống giáo dục đại học mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu phát triển đất nước bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hiện nay, Bộ GDĐT đang hoàn thiện dự thảo Kế hoạch triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến ban hành trong Quý III năm 2025 để triển khai thực hiện.

Về kết quả phát triển giáo dục đại học, quy mô đào tạo đại học tiếp tục được mở rộng. Năm 2023, Việt Nam có 243 trường đại học, tăng 2 trường so với năm 2020, trong đó có 176 trường công lập và 67 trường ngoài công lập. Số sinh viên đại học là 2.355,7 nghìn sinh viên, tăng 23,5% so với năm 2020, trong đó số sinh viên theo học tại các trường đại học công lập chiếm 77%. Số sinh viên đại học/vạn dân đạt 235. Năm 2023, có 313,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp, tăng 71,2 nghìn người so với năm 2020. Tuy nhiên, số học viên đào tạo sau đại học lại có xu hướng giảm, năm 2023 chỉ có 108,7 nghìn học viên sau đại học, trong khi con số này năm 2020 là 116 nghìn người. Trong đó, cả số lượng nghiên cứu sinh và học viên cao học đều giảm.

Chất lượng giáo dục đại học được nâng lên một bước. Đội ngũ giảng viên có sự phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Năm 2023 có tổng số 84 nghìn giảng viên đại học, tăng hơn 7,4 nghìn người so với năm 2020; tỷ lệ giảng viên có trình độ trên đại học tăng từ 91,4% lên 93% trong cùng kỳ. Đối

mới giáo dục đại học gắn với tăng cường tự chủ đã tạo ra động lực mới, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học.

Một số cơ sở giáo dục đại học và nhóm ngành đào tạo được xếp hạng cao trong khu vực châu Á và thế giới. Năm 2022, có 5 đại diện của Việt Nam được lọt vào bảng xếp hạng THE; có 05 cơ sở giáo dục đại học trong Bảng xếp các trường đại học tốt nhất toàn cầu năm 2022 (Best Global Universities); có thêm 02 cơ sở giáo dục đại học (tổng là 05 cơ sở) có tên trong bảng xếp hạng QS World University Rankings 2023; 10 cơ sở giáo dục đại học trong bảng xếp hạng Webometrics; 05 cơ sở giáo dục trong bảng xếp hạng các trường đại học ở các nền kinh tế mới nổi 2021 (THE Emerging Economies University Rankings 2021); 11 cơ sở giáo dục đại học trong bảng xếp hạng đại học châu Á (QS Asian University Rankings 2022); 07 cơ sở giáo dục đại học tại bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2022. Năm 2023, có 5 đại diện lọt vào bảng xếp hạng đại học thế giới năm 2024 của Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS). Năm 2024, Việt Nam có 6 cơ sở giáo dục đại học lọt vào Bảng xếp hạng các đại học trên thế giới năm 2025 (QS WUR 2025); 06 trường lọt vào bảng xếp hạng đại học châu Á tốt nhất năm 2024 (Times Higher Education).

10.2.2. Giáo dục nghề nghiệp

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tại Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, giải pháp sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thống nhất đầu mối quản lý một số trường chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, cụ thể:

- Đến năm 2025, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, giảm ít nhất 20% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; Hoàn thành sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở GDNN trên địa bàn cấp huyện.

- Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập.

Đến nay, đã hướng dẫn các địa phương xây dựng và lồng ghép quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tại nội dung quy hoạch cấp tỉnh; ban hành Kế hoạch triển

khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN và toàn xã hội về tầm quan trọng, vị trí, vai trò của việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN trong đào tạo nghề góp phần phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao.

Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN công lập trực thuộc bộ, ngành, địa phương đã được thực hiện quyết liệt; đã giảm số lượng các trường trung cấp; trường cao đẳng; từng bước khắc phục tình trạng manh mún về quy mô, dàn trải và trùng lặp về ngành, nghề đào tạo; tăng cường khả năng tự chủ; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức; khắc phục việc đầu tư dàn trải; tập trung nguồn lực để đầu tư cho một đầu mối sau sáp nhập; từng bước đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu của thị trường lao động.

Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp, tại mỗi địa phương đều có cơ sở GDNN đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ các ngành sản xuất, kinh doanh tại địa phương nói riêng. Tính đến tháng 6 năm 2025, hệ thống GDNN có 1.545 cơ sở, trong đó 921 cơ sở GDNN công lập (gồm: 289 trường cao đẳng; 198 trường trung cấp; 434 trung tâm GDNN) với quy mô đào tạo hàng năm lên tới hơn 2,2 triệu người. Bên cạnh đó, hệ thống GDNN đã hình thành mạng lưới trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo.

Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN công lập đã khắc phục mạng lưới cơ sở GDNN phân tán, chồng chéo, nhiều đầu mối quản lý; trùng lặp về ngành, nghề đào tạo giữa các cơ sở GDNN trên địa bàn; tăng cường mức độ tự chủ; từng bước phân tầng mạng lưới cơ sở GDNN. Giai đoạn tới, tiếp tục tinh gọn mạng lưới cơ sở GDNN với mục tiêu đến năm 2030, giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%. Theo đó, có 850 cơ sở GDNN công lập, bao gồm: 260 trường cao đẳng, 110 trường trung cấp, 480 trung tâm GDNN.

10.3. Y tế

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Công tác tổ chức thực hiện đang được triển khai theo đúng định hướng đề ra.

Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp; năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế các tuyến được nâng lên; một số phương pháp chẩn đoán và điều trị đã đạt kết quả tương đương với các nước tiên tiến trên thế giới.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm quá tải bệnh viện và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ở các tuyến. Mở rộng hoạt động khám chữa bệnh từ xa, chuyển giao kỹ thuật, kịp thời hỗ trợ cho tuyến dưới. Hệ thống y tế tư nhân tiếp tục được phát triển và mở rộng.

Trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ nhân lực y tế được nâng lên, bao gồm cả nhân lực y tế tuyến dưới. Lĩnh vực dược, thiết bị y tế có bước tiến bộ. Sản xuất thuốc trong nước mở rộng về quy mô. Vắc-xin sản xuất trong nước cơ bản đã đáp ứng chương trình tiêm chủng mở rộng; đến thời điểm hiện tại đã sản xuất được 11/12 vắc xin trong tiêm chủng mở rộng.

Kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại ngày càng chặt chẽ. Trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ cây dược liệu được ưu tiên phát triển. Công tác nghiên cứu khoa học y, dược cổ truyền được quan tâm và đầu tư.

Ngân sách nhà nước và nguồn lực xã hội đầu tư cho bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ngày càng tăng. Cơ chế hoạt động, tài chính, giá dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập được đổi mới, nhiều bệnh viện công lập đã tự chủ được tài chính. Diện bao phủ bảo hiểm y tế được mở rộng; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 90,9% năm 2020 lên 94,1% năm 2024; mở rộng đối tượng được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và nâng mức hưởng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng.

Y tế dự phòng, y tế cơ sở, mô hình bác sỹ gia đình được tăng cường; hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh ở các cấp. Đã hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh trên cơ sở sáp nhập các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh. Hiện nay đang xây dựng Đề án thành lập Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Trung ương.

10.4. Văn hóa

10.4.1. Về các thiết chế văn hóa

Trước thời điểm 01/7/2025 cả nước (63 tỉnh thành) có 66 thiết chế văn hoá cấp tỉnh (Trung tâm văn hoá, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa-Điện ảnh,...). Những năm qua, hệ thống trung tâm văn hóa các địa phương đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, công tác tuyên truyền chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn, sự kiện chính trị của đất nước, của địa phương, tạo không khí phấn khởi, tuyên truyền về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước thông qua các hoạt động văn hóa văn nghệ, cổ động trực quan; tổ chức các hoạt động chuyên môn và hướng dẫn nghiệp vụ, các câu lạc bộ sở thích; xây dựng và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ với nội dung chương trình ngày càng đa dạng, phong phú và linh hoạt, bắt kịp với những thay đổi, nhu cầu, thị hiếu của xã hội và đáp ứng nhu cầu của đông đảo các tầng lớp

nhân dân trong. Hàng năm, thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phối hợp với các đơn vị trong và ngoài ngành, các tổ chức chính trị xã hội để xã hội hóa cùng xây dựng phong trào và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được đẩy mạnh, trọng tâm và chất lượng. Để đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt văn hoá, thể thao của nhân dân, thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đã tích cực tìm tòi các loại hình nghệ thuật phù hợp với trình độ thưởng thức của nhân dân, thường xuyên tổ chức các Liên hoan nghệ thuật quần chúng, hội thi, hội diễn, tuyên truyền viên giỏi.

Từ những hoạt động này, trung tâm văn hóa cấp tỉnh đã khẳng định được vai trò quan trọng của mình, vừa tổ chức tốt các hoạt động tại chỗ, vừa là nơi giúp đỡ các địa phương đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ về chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, tổ chức hoạt động văn hóa cho hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp dưới. Ngoài những hoạt động thường xuyên, phổ cập, một số đơn vị còn có nhiều hoạt động mới, sáng tạo phục vụ nhân dân, như mô hình sân khấu kịch thể nghiệm, đưa Hội diễn nghệ thuật quần chúng về huyện khó khăn nhằm đưa văn hóa về cơ sở.

Hoạt động câu lạc bộ chuyên đề, đội, nhóm là một trong những hoạt động quan trọng của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Các câu lạc bộ được tổ chức theo sở thích nên rất đa dạng, phong phú, thu hút đông đảo hội viên tham gia như: câu lạc bộ thơ, văn; câu lạc bộ võ thuật, câu lạc bộ khiêu vũ, nhiếp ảnh; các lớp năng khiếu đàn, hát, múa, thể dục, thể thao; đội văn nghệ truyền thống... Thông qua hoạt động của các câu lạc bộ, lớp năng khiếu, đội văn nghệ đã tạo ra những sân chơi bổ ích cho nhiều đối tượng tham gia, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, tìm kiếm và phát hiện những nhân tố mới nhằm thúc đẩy phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao trong quần chúng nhân dân; tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh, hướng tới các hoạt động thiết thực phục vụ đời sống văn hóa ở cơ sở.

Bên cạnh việc tổ chức hoạt động câu lạc bộ sở thích, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn mở nhiều lớp đào tạo bồi dưỡng về năng khiếu cũng như phổ cập văn hoá, nghệ thuật, công nghệ thông tin, chính trị, xã hội, chuyên môn nghiệp vụ.... chủ động tìm hiểu thị hiếu của nhân dân để mở những lớp bồi dưỡng năng khiếu phù hợp.

Về hạn chế, trong 66 Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh (thuộc 63 tỉnh thành trước thời điểm 1/7/2025), có nhiều công trình được đầu tư xây dựng từ giai đoạn trước, quy mô xây dựng nhỏ, lỗi thời; cơ sở vật chất kỹ thuật xuống cấp, trang thiết bị không đồng bộ hoặc hư hỏng, hết khấu hao; không có thiết bị chuyên dụng; không có các phòng chức năng để tập luyện, biểu diễn và tổ chức các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.

10.4.2. Di sản văn hóa

Việc triển khai các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vẫn bảo đảm thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về di sản văn hóa và phù hợp với những định hướng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, đạt được một số kết quả tích cực.

Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh, văn hóa các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt được kết quả tích cực. Về các di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt, đến năm 2024, nước ta có 3652 di tích quốc gia được công nhận, tăng 92 di tích so với năm 2020; có 106 di tích quốc gia đặc biệt, tăng 18 di tích so với năm 2020.

Nhiều di sản văn hóa được ghi vào danh mục di sản thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Tính từ năm 2023 đến nay, UNESCO đã công nhận 03 Di sản Thế giới, cụ thể: Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc; Quyết định phê duyệt việc điều chỉnh ranh giới đáng kể của Di sản Thiên nhiên Thế giới Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Trị, Việt Nam) để bao gồm Vườn quốc gia Hin Nam Nô (tỉnh Khăm Muộn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào), với tên gọi: “Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Vườn quốc gia Hin Nam Nô” trong Danh sách Di sản Thế giới.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên gắn với phát triển du lịch bền vững được chú trọng.

10.4.3. Bảo tàng

Đến nay cả nước có 188 bảo tàng đang hoạt động (128 bảo tàng công lập, 60 bảo tàng ngoài công lập). Các bảo tàng do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý gồm có Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch. Các bảo tàng chuyên ngành quan trọng bao gồm: Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Địa chất Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Điêu khắc Chăm, Bảo tàng Hải dương học, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh... Đáng chú ý, trong thời gian qua, đã hoàn thành xây dựng, đưa vào hoạt động Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam (từ tháng 11/2024) với quy mô 38,6 ha tại Hà Nội. Các bảo tàng công lập có vai trò quan trọng tập trung chủ yếu tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Nguyên...

Các cơ sở bảo tàng ngoài công lập đang từng bước đóng góp vai trò gìn giữ, bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, đồng thời đây là điểm tham quan hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và nước ngoài, tiêu biểu là Bảo tàng MIT (bảo tàng công nghệ thông tin đầu tiên tại Việt Nam); Bảo tàng Hoa Cường (lập kỷ lục Việt Nam với 4.000 hiện vật)...

10.4.4. Thư viện

- Về đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống thư viện

Giai đoạn 2023-2025, ngành thư viện Việt Nam tập trung vào việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các thư viện trọng điểm.

+ Thư viện Quốc gia Việt Nam (TVQG) là thư viện trung tâm của cả nước, được đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị tương đối hiện đại và đồng bộ. Giai đoạn này, TVQG tiếp tục triển khai các dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, trang bị máy móc hiện đại phục vụ số hóa tài liệu và bảo quản để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cũng như cải thiện không gian phục vụ bạn đọc. Công nghệ thông tin điện tử được tích hợp hệ thống tìm kiếm tài nguyên thông tin số đa dạng. Đã triển khai các dịch vụ thông minh như mượn - trả tài liệu tự động, tìm kiếm tài nguyên thông tin qua thiết bị di động.

+ Thư viện công cộng cấp tỉnh: Tính đến cuối năm 2024, khoảng 30% thư viện công cộng cấp tỉnh đã được đầu tư đáng kể về cơ sở vật chất và công nghệ⁸¹ với kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa.

+ Thư viện chuyên ngành, đại học: Nhiều thư viện đại học lớn đã đầu tư mạnh mẽ vào thư viện điện tử, thư viện số, xây dựng cơ sở dữ liệu, không gian học tập chung... (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại Học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Thư viện Học viện Cảnh sát Nhân dân...)

- Về hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu thư viện đồng bộ, kết nối, liên thông giữa các thư viện trong mạng lưới.

Hiện nay, nhiều thư viện đang sử dụng các phần mềm quản lý thư viện tích hợp như ILib, Koha, Libol, DSpace... cho phép quản lý tài liệu, bạn đọc, mượn trả và tìm kiếm thông tin hiệu quả hơn và tạo nền tảng cho việc liên thông dữ liệu. Xu hướng chuyển đổi sang các nền tảng mã nguồn mở và điện toán đám mây ngày càng rõ nét. Các thư viện lớn như Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện KHTH Tp. Hồ Chí Minh, các thư viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang tích cực triển khai số hóa tài liệu, đặc biệt là tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, tài liệu địa

⁸¹ Đã và đang triển khai các dự án nâng cấp tòa nhà, mở rộng không gian đọc, trang bị thêm máy tính truy cập Internet và các thiết bị tự phục vụ như máy mượn trả tự động, máy kiểm kê tự động... (Thư viện Thành phố Cần Thơ, Thư viện KHTH Tp. Hồ Chí Minh, Thư viện KHTH Đà Nẵng, Thư viện tỉnh Đồng Nai...)

chí. Tính đến năm 2024, Thư viện Quốc gia Việt Nam đã số hóa được 190.000 tên, tương đương gần 12 triệu trang gồm luận án tiến sĩ, sách Hán Nôm, sách, báo tạp chí Đông Dương... Nhiều thư viện tỉnh, thành phố cũng đã số hóa và tích hợp dữ liệu một số lượng lớn tài liệu địa chí, với ước tính tổng số tài liệu số hóa toàn ngành đạt hàng triệu trang.

Các thư viện chuyên ngành, đại học cũng đang triển khai xây dựng thư viện điện tử, chia sẻ cơ sở học liệu giữa các thư viện trường học cùng cấp có cùng nền tảng. Liên thông trong hoạt động thư viện, tích hợp, chia sẻ tài nguyên thông tin dùng chung giữa các thư viện là vấn đề lớn, mới có những bước đi đầu tiên⁸².

- Hình thành trung tâm bảo quản số quốc gia và trung tâm bảo quản vùng

+ Trung tâm bảo quản số Quốc gia: đây là một định hướng mang tính chiến lược dài hạn và đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập đề án chi tiết với mục tiêu là xây dựng một hệ thống lưu trữ và bảo quản vĩnh viễn tài liệu số hóa, đảm bảo tính toàn vẹn và khả năng truy cập lâu dài.

+ Trung tâm bảo quản lưu trữ vùng: tương tự như trung tâm bảo quản số quốc gia, việc hình thành các trung tâm bảo quản lưu trữ vật lý (đặc biệt cho tài liệu giấy, tài liệu cổ, quý hiếm) ở cấp vùng đang được xem xét. Hiện tại, một số thư viện lớn đã và đang nâng cấp kho bảo quản của mình theo tiêu chuẩn quốc tế (kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, chống cháy), nhưng việc hình thành các "trung tâm vùng" chuyên biệt vẫn đang trong quá trình khảo sát và lập quy hoạch.

Tuy nhiên, nguồn ngân sách dành cho thư viện nhìn chung vẫn còn hạn chế so với nhu cầu thực tế. Ngân sách phân bổ thường tập trung vào các thư viện ở các đô thị lớn, trong khi thư viện cấp huyện, cấp xã hoặc các thư viện chuyên ngành, đại học thường gặp khó khăn về kinh phí để cải tạo, nâng cấp. Việc đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, phần mềm quản lý thư viện tích hợp, thiết bị số hóa chuyên dụng và các giải pháp bảo quản số đòi hỏi chi phí rất lớn. Bên cạnh đó, mặc dù đã có định hướng, nhưng việc hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông giữa tất cả các thư viện trong mạng lưới vẫn còn ở giai đoạn đầu và gặp nhiều thách thức; chưa có bộ tiêu chuẩn dữ liệu thư viện dùng chung trên toàn quốc, gây khó khăn cho việc liên thông.

⁸² Đã triển khai một số hệ thống kết nối và tích hợp dữ liệu thư mục dùng chung như: Trung tâm Tri thức số kết nối Trung tâm Thư viện - Tri thức số với 14 thư viện của các trường đại học, học viện toàn quốc; Hệ thống Thư viện Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh liên kết các thư viện của các đơn vị thành viên trong Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; Hệ thống Thư viện trung tâm của Viện Thông tin Khoa học Xã hội kết nối 32 thư viện thành viên thuộc ba miền đất nước. Bên cạnh đó cũng xuất hiện một số chương trình hợp tác, chia sẻ, liên thông thư viện giữa các trường đại học, cao đẳng như: Hợp tác giữa Trung tâm Truyền thông và Tri thức số (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội), Thư viện Công an nhân dân, Trung tâm số Đại học Thái Nguyên, Trường cao đẳng An ninh nhân dân I, Trường cao đẳng Cảnh sát nhân dân I, Liên chi hội Thư viện Đại học và cao đẳng khu vực phía Bắc; Hợp tác giữa Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng, Trường Cao đẳng Công Thương TP. Hồ Chí Minh và Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương

10.4.5. Công nghiệp văn hóa

Các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam có giá trị tăng thêm (giá hiện hành) đóng góp vào nền kinh tế năm 2022 ước đạt 4,04%. Số lượng các cơ sở kinh tế hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa năm 2022 ước đạt 70.321 cơ sở. Thu hút lực lượng lao động trung bình khoảng 1,7 triệu đến 2,3 triệu người, bình quân lực lượng lao động tăng 7,44%/năm⁸³. Xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp văn hóa tạo ra giá trị xuất siêu cho nền kinh tế, năm 2022 xuất siêu tăng 41,9 tỷ USD, chiếm khoảng 16,2% giá trị xuất khẩu của cả nước.

Giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp văn hóa tăng tương đối nhanh trong thời gian gần đây. Các sản phẩm công nghiệp văn hóa góp phần tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Công nghiệp văn hóa hiện có tốc độ thu hút lao động hàng năm là khá nhanh; đây là nhóm ngành có tỷ lệ giá trị gia tăng cao hơn so với chi phí sản xuất, góp phần tiết kiệm tài nguyên, phát huy và kết hợp được các yếu tố tự nhiên, văn hóa, bản sắc dân tộc và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam phát triển còn chưa tương xứng với tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế như: thiếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ vai trò quản lý nhà nước, trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể có liên quan trong một số lĩnh vực; cơ chế, chính sách chưa theo kịp thực tiễn, quá trình tổ chức thực hiện ở một số ngành, lĩnh vực chưa đạt hiệu quả; cơ chế phối hợp còn thiếu đồng bộ; nguồn lực đầu tư chưa tương xứng, dàn trải, việc huy động nguồn lực xã hội chưa đạt yêu cầu; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng; chưa xác định được sản phẩm, dịch vụ trọng tâm, chủ lực; hệ thống theo dõi, thống kê chưa chuẩn hóa, khó đánh giá; hành vi sao chép bất hợp pháp sản phẩm sáng tạo, vi phạm pháp luật về bản quyền chưa được ngăn chặn kịp thời, triệt để.

10.4.6. Xây dựng môi trường văn hóa tại địa phương

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, đạt kết quả khá tích cực. Nhiều địa phương đã triển khai xây dựng và thực hiện các mô hình văn hóa tiêu biểu tại cơ sở như: Nhóm mô hình về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch địa phương, vùng, miền...; Nhóm

⁸³ Con số thống kê hiện nay thông qua các cơ sở kinh tế thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa chưa bao gồm những cá nhân làm việc độc lập hoặc tự do, vì vậy, tổng số nhân lực trên thực tế có thể cao hơn nhiều so với số liệu được thống kê.

mô hình về đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; Nhóm mô hình về đẩy mạnh và phát triển hoạt động văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao; Nhóm mô hình về xây dựng các bộ quy tắc ứng xử nhằm từng bước xây dựng, hình thành giá trị, chuẩn mực văn hoá; Nhóm mô hình về vận động tuyên truyền thay đổi, xóa bỏ những tập tục không phù hợp, tập tục lạc hậu; thực hiện nếp sống văn minh; Mô hình phát triển phong trào khuyến học, khuyến tài; Nhóm mô hình về xây dựng các Câu lạc bộ sở thích.

Những mô hình này không chỉ góp phần xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh mà còn tăng cường tình làng nghĩa xóm, gắn kết cộng đồng. Các mô hình văn hóa này đã phát triển mạnh mẽ, không chỉ dừng lại ở việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, thu hút nguồn lực xã hội hóa, trở thành điểm đến văn hóa, du lịch hấp dẫn của các địa phương, đóng góp vào sự phát triển bền vững của khu vực.

11. Hiện trạng bảo vệ môi trường; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

11.1. Bảo vệ môi trường

Hệ thống pháp luật về môi trường tiếp tục được hoàn thiện và tổ chức thực hiện nghiêm. Công tác quản lý chất thải, xử lý ô nhiễm được cải thiện rõ rệt; các mô hình kinh tế tuần hoàn và xử lý rác hữu cơ được triển khai rộng rãi. Các khu vực rừng đặc dụng, rừng ngập mặn, và sinh cảnh ven biển được ưu tiên bảo tồn và phục hồi. Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ở mức ổn định khoảng 42%, với diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững ngày càng tăng.

a) Về ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường

Công tác kiểm soát, giám sát chặt chẽ các nguồn ô nhiễm lớn được thường xuyên tổ chức thực hiện, trong đó tập trung đối với các KCN, CCN và làng nghề. Đến nay, 100% KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải; truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Tính đến cuối năm 2024, cả nước có 447 KCN đã thành lập với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 93 nghìn ha; trong đó có 304 KCN (tăng 13 KCN so với năm 2021) đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 63,6 nghìn ha; tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,6%; 286/304 KCN đã đi vào hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt tỷ lệ 94,1%); 228/724 CCN có hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động (đạt tỷ lệ 31,5%). Đối

với các KCN còn lại, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong KCN đã tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN trước khi xả ra môi trường.

Cả nước hiện có 2.255 làng nghề, tạo việc làm cho hơn 11 triệu lao động trực tiếp và gián tiếp (bao gồm cả lao động trong các cơ sở sản xuất và lao động nông thôn tham gia vào các công đoạn sản xuất). Công tác BVMT làng nghề được quan tâm chỉ đạo đi vào thực chất, hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới. Đối với khắc phục ô nhiễm làng nghề, Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại một số địa phương theo Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 và tiếp tục đưa nội dung xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề (đối với các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng) vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; tổ chức giám sát công tác BVMT tại một số làng nghề trọng điểm về ô nhiễm môi trường. Đã có 31/47 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục đã triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, trong đó, có nhiều làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm; 16/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm.

Về hạ tầng BVMT đối với các KCN, CCN và làng nghề, các địa phương phấn đấu theo lộ trình đến năm 2030 toàn bộ các KCN/CCN hoàn thành xây dựng hạ tầng BVMT theo quy định. Tính đến tháng 4/2025, số KCN có hệ thống XLNT tập trung trên tổng số KCN là 299/315, đạt tỷ lệ 94,9%.

Về kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tăng cường giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; đã ban hành Kế hoạch tăng cường phòng ngừa, giám sát, kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Về cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường: Chất lượng môi trường đang từng bước được cải thiện. Ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra nhưng xu hướng tăng mạnh như trước đây đã được ngăn chặn, mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi không tăng hoặc tăng không đáng kể, chất lượng môi trường có nơi, có lúc đã được cải thiện; một số dự báo tác động xấu tới môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã được ngăn ngừa có hiệu quả.

b) Về phát triển kinh tế tuần hoàn

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và

việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh làm cơ sở thực hiện ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích các dự án đầu tư áp dụng các giải pháp kinh tế tuần hoàn; ban hành Quyết định số 2019/QĐ-BNNMT ngày 13/6/2025 triển khai thực hiện Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh đang triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện kinh tế tuần hoàn của bộ, ngành, lĩnh vực, sản phẩm theo yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian qua, các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm lồng ghép kinh tế tuần hoàn vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển; triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề tài khoa học, công nghệ về kinh tế tuần hoàn; có nhiều mô hình kinh tế tuần hoàn đã được triển khai ở cấp độ doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kinh tế tuần hoàn được triển khai sâu rộng cần phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn; cần có các cơ chế khuyến khích cụ thể như ưu đãi về tín dụng, thuế, phí, các quy định cụ thể hơn về tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhân sinh thái ...

c) Về xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung, quản lý chất thải rắn

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 đã định hướng hình thành 02 khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia (Khu xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi và khu công nghệ môi trường xanh tại tỉnh Tây Ninh) và 07 khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng (Khu xử lý Sóc Sơn tại thành phố Hà Nội; khu xử lý chất thải Sông Công tại tỉnh Thái Nguyên; khu xử lý chất thải tập trung tại xã Đạo Nghĩa tại Xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng; khu liên hợp xử lý chất thải Đa Phước, khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc và khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh; khu xử lý chất thải nguy hại tại tỉnh Cà Mau). Hầu hết các địa phương đã lồng ghép nội dung quy hoạch quản lý CTRSH và quy hoạch chung của các tỉnh/thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Công tác thu gom CTRSH đã được chính quyền các cấp quan tâm. Tỷ lệ thu gom CTRSH tăng qua từng năm; từ năm 2022 đến năm 2024, tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý trên phạm vi cả nước lần lượt là 96,23%, 96,6% và 97,26%; tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý trên phạm vi cả nước lần lượt là 71%, 77,69% và 80,5%.

Trong thời gian vừa qua, nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý rác thải đã được triển khai; các địa phương từng bước xây dựng hạ tầng xử lý chất thải với công nghệ tái chế, công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng thay cho chôn lấp CTRSH. Nhiều địa phương đã áp dụng công nghệ mới, tiên tiến như đốt có thu hồi năng lượng và phát điện, chế biến phân compost để xử lý CTRSH sau phân loại, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên của chất thải, góp phần phát triển nền kinh tế tuần hoàn; thí điểm thực hiện tính giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý dựa trên khối lượng, thể tích. Đã có nhiều dự án đầu tư/cơ sở xử lý CTRSH kết hợp thu hồi năng lượng và phát điện. Hiện có khoảng 15 nhà máy đốt rác phát điện đang được triển khai xây dựng trên cả nước; 05 nhà máy chính thức hoạt động và phát điện.

Các địa phương đã và đang tiếp tục triển khai các dự án về cải tạo, phục hồi môi trường các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa, như Dự án phục hồi môi trường bãi chôn lấp rác thải tại Mường La, Phù Yên, Bắc Yên và Mộc Châu của tỉnh Sơn La; Dự án phục hồi môi trường bãi rác cũ tại Thuận Châu, Sơn La; nhiều chương trình, nhiệm vụ, dự án về cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn đã được các địa phương như Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh,... thực hiện.

d) Về xử lý nước thải

Nhiều dự án về xử lý nước thải, cải thiện môi trường trên lưu vực sông Cầu đã được triển khai thực hiện, tỷ lệ khu dân cư, đô thị có hệ thống thoát nước (bao gồm hạng mục công trình XLNT được tăng lên).

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Kế hoạch kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải để phân công, tổ chức thực hiện các nội dung, giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm. Các địa phương cũng chủ động, quyết liệt trong rà soát, đề xuất phương án, kế hoạch, lộ trình xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền đối với các đối tượng nguồn thải chưa có hệ thống thu gom, XLNT; tăng cường kiểm tra, giám sát để kịp thời ngăn chặn, xử lý ngay các hành vi, hoạt động của các cơ sở xả thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về nguồn thải (trong đó bao gồm nội dung thống kê phân, loại nguồn thải); đánh giá sức chịu tải môi trường nước mặt đối với các sông liên tỉnh: Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai, Sài Gòn, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải...; đang hoàn thiện dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với sông này; tiếp tục tăng cường kiểm tra, thanh tra chuyên đề về chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở do Bộ cấp giấy phép môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - Đáy.

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã tập trung xây dựng và triển khai các dự án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; cải tạo phục hồi môi trường nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy các đoạn sông nội đô (Tô Lịch, Nhuệ, Lừ, Sét, Kim Ngưu) đang bị ô nhiễm nặng; điều chỉnh quy trình vận hành cống Thanh Liệt và trạm bơm Yên Sở; đẩy nhanh tiến độ xây dựng trạm bơm Liên Mạc, xây dựng trạm xử lý nước thải Yên Xá công suất 270.000 m³/ngày.đêm, điều chỉnh quy trình vận hành đập Đồng Quan. Hiện nay, UBND thành phố Hà Nội đang gấp rút cải tạo, thực hiện nạo vét tổng thể sông Tô Lịch (điểm cuối sông Tô Lịch xả vào sông Nhuệ).

11.2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

Các quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực địa chất, khoáng sản đã xây dựng phù hợp với quan điểm, mục tiêu định hướng theo quy hoạch tổng thể quốc gia, phục vụ tốt công tác quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và bền vững tài nguyên khoáng sản.

Về lĩnh vực tài nguyên nước, thực hiện các định hướng chung của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, đã cụ thể hóa thành các quy hoạch chuyên ngành, triển khai đồng bộ các giải pháp từ khâu hoàn thiện thể chế chính sách pháp luật về tài nguyên nước đến thực hiện quản lý nhà nước về điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua việc theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước, vận hành các đập, hồ chứa, công trình khai thác nước khác nhằm tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước mang lại trên cơ sở quy hoạch về tài nguyên nước, Kịch bản nguồn nước, Quy trình vận hành liên hồ chứa, Giấy phép khai thác tài nguyên nước (hạn ngạch khai thác tài nguyên nước). Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các địa phương, các đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác nước để hướng dẫn, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong công tác quản lý cũng như hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước... Tài nguyên nước được phân bổ theo lưu vực sông, bảo đảm cân bằng giữa các ngành và vùng miền.

12. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Trên cơ sở Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, 03 quy hoạch cửa khẩu trên toàn tuyến biên giới đất liền đã được lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 về phê duyệt quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 về phê duyệt quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 về phê duyệt quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào (thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050). Các địa phương có biên giới đã ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch cửa khẩu biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh, cụ thể hóa các Quyết định về quy hoạch cửa khẩu biên giới đất liền của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Bộ Ngoại giao đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan hoàn thiện các thủ tục nội bộ và đối ngoại để: (i) Mở mới cửa khẩu song phương Hoàng Mô - Động Trung (bao gồm lối thông quan Bắc Phong Sinh - Lý Hỏa); Mở mới cửa khẩu song phương Lý Vạn - Thạc Long; Nâng cấp cửa khẩu song phương Trà Lĩnh - Long Bang (bao gồm lối thông quan Nà Đoòng - Nà Ráy) lên cửa khẩu quốc tế; (ii) Vận hành chính thức đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan; mở 02 lối thông quan Tân Thanh - Pò Chải (khu vực mốc 1090-1091), Cốc Nam - Lũng Nhị (khu vực mốc 1104-1105) thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, Bộ Ngoại giao đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và tỉnh Đồng Tháp hoàn thiện các thủ tục nội bộ và đối ngoại để mở cửa khẩu quốc tế đường bộ/đường sông Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp.

Trong thời gian tới, Bộ Ngoại giao tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương liên quan tiến hành trình tự, thủ tục mở cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông Khánh Bình, tỉnh An Giang và nâng cấp cửa khẩu phụ Đắc Long, tỉnh Quảng Ngãi lên cửa khẩu chính.

Công tác phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền đang triển khai theo định hướng chung của Quy hoạch tổng thể quốc gia, được cụ thể hóa tại các quy hoạch đối với từng tuyến biên giới đất liền.

Bên cạnh đó, trong triển khai thực hiện còn một số tồn tại, hạn chế như: Công tác mở, nâng cấp cửa khẩu còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của thực tiễn trên cả 03 tuyến biên giới đất liền. Riêng đối với Lào và Campuchia có những khó khăn về kinh tế nên ngay tại các cửa khẩu đã mở, cơ sở hạ tầng vẫn chưa được đầu tư đồng bộ. Việc đưa các cửa khẩu cụ thể vào hoạt động theo đúng loại hình đã được mở/nâng cấp theo quy hoạch còn cần nhiều điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật cũng như sự đồng thuận của quốc gia láng giềng liên quan.

Nhiều địa phương biên giới nước ta chưa có kế hoạch lộ trình đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu. Hệ thống giao thông kết nối với cửa khẩu còn hạn chế, đi lại khó khăn. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới đất liền còn thiếu;

hạ tầng thương mại biên giới phân bố không đều và không đủ năng lực phục vụ trong thời gian cao điểm. Các công trình cơ bản như khu trung tâm thương mại, kho ngoại quan, hệ thống cửa hàng giới thiệu mua bán hàng hoá và khu dịch vụ xuất nhập khẩu tại nhiều cửa khẩu vẫn chưa được xây dựng, hoặc chưa đáp ứng nhu cầu giao thương giữa ta và các nước láng giềng. Các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào ít được đầu tư nhất so với các cửa khẩu khác trong cả nước do địa hình khu vực biên giới hiểm trở, mức độ chia cắt lớn, giao thông tiếp cận khó khăn, kinh tế kém phát triển, hoạt động trao đổi thương mại vùng biên ít sôi động hơn các vùng khác.

13. Về củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường trên nhiều mặt; an ninh chính trị được giữ vững. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đạt được nhiều kết quả quan trọng; cơ bản hoàn thành điều chỉnh Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh; lấy xây dựng vững mạnh về chính trị làm cơ sở, nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh chiến đấu đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, chất lượng ngày càng cao; dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp ở các ngành, địa phương, nhất là khu vực biển, đảo và các địa bàn chiến lược, trọng điểm.

Xây dựng “thế trận lòng dân” gắn với thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thiết lập thế trận quốc phòng, an ninh liên hoàn bên trong, bên ngoài biên giới quốc gia và trên không gian mạng. Đã phát huy vai trò nòng cốt của các khu kinh tế - quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Chất lượng xây dựng, hoạt động của các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố và phòng thủ quân khu được nâng lên; phòng thủ dân sự được chú trọng; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh Nhân dân và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc được quan tâm đẩy mạnh và đạt được kết quả quan trọng, bền vững. Đã quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng, áp dụng công nghệ cao, sản phẩm đa dạng.

Kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, vô hiệu hóa hoạt động phá hoại nền kinh tế, bảo đảm an ninh kinh tế. Thấm định chặt chẽ đối với các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài vào địa bàn chiến lược, trọng điểm về quốc phòng, an ninh. Quyết liệt triển khai các biện pháp, công tác bảo đảm an ninh mạng, kịp thời đấu tranh, vô hiệu hóa hoạt động của các đối tượng. Bảo đảm ngày càng vững chắc an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, dân tộc, an ninh tại các địa bàn chiến lược, trọng điểm, không để xảy ra các “điểm nóng”;

kịp thời phát hiện, chủ động xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự gây bức xúc trong dư luận, củng cố niềm tin của Nhân dân.

Tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các biện pháp kiềm chế sự gia tăng tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; triệt phá các băng, nhóm tội phạm nguy hiểm, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội. Công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm sử dụng công nghệ cao được tăng cường; tập trung đấu tranh với tội phạm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, đánh bạc trên không gian mạng

Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được triển khai thực hiện quyết liệt với nhiều hoạt động thiết thực, có bước phát triển, cách làm mới, đi vào nền nếp. Xây dựng Công an cấp xã, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, đưa Công an gần dân, sát dân để phục vụ.

Phần thứ hai

ĐIỀU CHỈNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế

a) Toàn cầu hóa, khu vực hóa và tăng trưởng kinh tế thế giới

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới; thế giới đứng trước thách thức mới, có tính chất ngày càng nghiêm trọng.

Toàn cầu hóa có xu hướng chững lại do phản ứng của những nước từng đi đầu toàn cầu hóa, như Anh, Mỹ mà nguyên nhân chính là sự phân chia lợi ích không đồng đều trong thương mại toàn cầu bên cạnh các vấn đề khác như nhập cư trái phép, vi phạm bản quyền, biến đổi khí hậu. Xu hướng toàn cầu hóa dựa trên luật lệ và thương mại tự do có nguy cơ đổ vỡ. Chiến tranh thương mại ảnh hưởng mạnh đến kinh tế toàn cầu, đặc biệt là các nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam. Các quốc gia có xu hướng thực hiện các chính sách hướng nội, bảo hộ nền sản xuất trong nước, cứng rắn hơn trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, nhất là chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ.

Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Toàn cầu hóa chuyển dần sang khu vực hóa thương mại với sự ra đời của nhiều cơ chế, sáng kiến ở cấp độ khu vực, sẽ có sự kết hợp giữa bảo hộ và khu vực hóa các chuỗi giá trị, thay đổi theo từng lĩnh vực. Sự phân cực kinh tế sẽ làm gia tăng sự khác biệt về chính trị với việc nhiều cơ chế hợp tác phát triển mới ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được hình thành, đã và đang tác động sâu sắc tới trật tự kinh tế thế giới, cục diện quan hệ quốc tế và quan hệ các nước lớn. Những liên kết kinh tế - thương mại trở thành công cụ quan trọng trong cạnh tranh chiến lược ngày càng quyết liệt giữa các nước lớn nhằm giành quyền dẫn dắt, tập hợp lực lượng ở các khu vực.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm⁸⁴. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trở nên bất định hơn trong cả ngắn hạn và dài hạn, đồng thời khiến các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng; đặc biệt sau khi các gói kích thích phục hồi kinh tế kết thúc. Tuy nhiên, sẽ có xu hướng phân cực trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Kinh tế châu Á và khu vực Đông Nam Á vẫn được dự báo có tốc độ tăng trưởng cao và là khu vực năng động nhất thế giới.

Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 làm thay đổi sâu sắc, lâu dài các xu hướng đầu tư, thương mại, chuỗi phân công lao động quốc tế. Các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng sắp xếp lại các nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn sẽ mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong đó, làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ. Trong khu vực, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN trong thập kỷ tới. Bên cạnh đó, xuất hiện xu hướng quay trở về nâng cao năng lực sản xuất nội địa và tự chủ kinh tế nhiều hơn, ngay cả những nước lớn như Mỹ, EU...

Các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng bất định, khó dự báo, tác động nhiều mặt, ảnh hưởng nghiêm trọng tới ổn định, phát triển bền vững của thế giới, khu vực, nhất là các nước đang phát triển.

b) Phát triển bền vững, môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu

Môi trường toàn cầu đang có chiều hướng ngày càng xấu đi và con người đang đứng trước những thách thức lớn về môi trường toàn cầu, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Trong bối cảnh đó, sự quan tâm của các nước đến bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh ngày càng nhiều hơn và nỗ lực cao hơn trong việc giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được thông qua năm 2015, hầu hết các nước trên thế giới đã cam kết mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 hoặc sau đó. Tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, cac-bon thấp đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

⁸⁴ Trước đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới đã bắt đầu bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm. Xu hướng tăng trưởng chậm lại do những vấn đề mang tính chu kỳ, cấu trúc của kinh tế thế giới, dự báo sẽ trầm trọng thêm do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ nét và để lại hậu quả nặng nề hơn. Nhiệt độ toàn cầu tăng lên, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng cực đoan. Những điều kiện khí hậu, nắng nóng và các thời tiết khắc nghiệt khác trước đây được coi là rất bất thường hoặc chưa từng có nhưng ngày càng diễn ra phổ biến trên toàn thế giới. Hậu quả nặng nề của những diễn biến bất thường của thời tiết, khí hậu đã buộc các quốc gia tập trung cải thiện khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, khởi xướng nhiều chương trình phát triển kinh tế xanh. Nhiều sáng kiến quốc tế xanh được hình thành và có xu hướng gia tăng như của G7, G20 và COP-26 và sự thành lập mạng lưới các bộ trưởng tài chính hoặc thống đốc ngân hàng trung ương để thực hiện chính sách tài khóa và tín dụng xanh. Tuy nhiên, những nỗ lực tập thể mang tính toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu đang gặp thách thức lớn khi nền kinh tế lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ đã rút khỏi Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (hiệu lực từ tháng 1/2026).

Công nghệ cho thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy làn sóng phát triển xanh và các-bon thấp; quy mô ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tiếp tục được mở rộng. Cuộc cách mạng năng lượng mới đang thay đổi nhu cầu về tài nguyên và năng lượng hiện có.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đặc biệt nghiêm trọng ở một số vùng và địa phương. Biến đổi khí hậu có xu hướng làm gia tăng các rủi ro hiện hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp, an ninh lương thực, cơ sở hạ tầng và sức khỏe và đe dọa đáng kể đến phát triển kinh tế, con người và môi trường. Mặt khác, bối cảnh này cũng đặt ra yêu cầu thực hiện “chuyển đổi xanh” nền kinh tế, gắn với việc tận dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển.

Thiên tai, dịch bệnh, an ninh nguồn nước, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới... diễn biến ngày càng đa dạng, phức tạp và tác động mạnh mẽ tới các quốc gia, khu vực. Các nước trong lưu vực sông Mê Kông vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác tối đa lợi thế về tài nguyên nước và các nguồn tài nguyên khác. Cạnh tranh nguồn nước thông qua các dự án thủy điện và chuyển nước⁸⁵ ở khu vực sông Mê Kông đang trở nên ngày càng gay gắt, gây căng thẳng giữa các nước ở hạ nguồn và các nước ở thượng nguồn, tác động lớn đến môi

⁸⁵Ví dụ như Thái Lan đưa ra Chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, trong đó biến vùng Đông Bắc nước này trở thành trung tâm sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm. Nhằm hiện thực hóa ý tưởng này, Thái Lan đã triển khai các dự án chuyển nước từ sông Mê Kông sang lưu vực sông Chao Phraya qua hệ thống Kok - Ing - Nan để trữ nước. Tương tự, Campuchia cũng đang tiến hành nghiên cứu, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để thực hiện các dự án chuyển nước.

trường sinh thái và sinh kế của các nước vùng hạ du⁸⁶. Bên cạnh đó, nguy cơ khủng hoảng dịch bệnh vẫn nghiêm trọng. Một số dự báo cho rằng sau đại dịch Covid-19 có thể xuất hiện các chứng bệnh truyền nhiễm chết người bùng phát.

c) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế số hóa

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Sự phát triển bùng nổ của các công nghệ mới, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ xanh, đang định hình lại chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu, mô hình tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của các quốc gia, tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước, trong đó có Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo.

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, xu hướng số hóa và tự động hóa được đẩy mạnh hơn. Kinh tế số đã trở thành một ưu tiên mới của các nền kinh tế với chiến lược xây dựng và hoàn thiện thể chế thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ, đầu tư nguồn lực, chuẩn bị nhân lực⁸⁷. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Công nghiệp sáng tạo và kỹ thuật số dần trở thành một ngành công nghiệp chuyên sâu về trí tuệ, thúc đẩy việc cung cấp hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ chất lượng. Cạnh tranh giữa các nước lớn, các tập đoàn công nghệ lớn, đặc biệt là giữa 3 trung tâm công nghệ hàng đầu là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Bắc Á, ngày càng quyết liệt. Nhiều quốc gia đang có xu hướng tranh thủ cơ hội khi “luật chơi” quốc tế trong lĩnh vực số hóa chưa định hình để bảo hộ thị trường, đầu tư phát triển mạnh về công nghệ số, đặc biệt liên quan tới mạng 5G, các trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo...

⁸⁶ Theo đánh giá của Liên hợp quốc thì Việt Nam là nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á và nước có rủi ro cao trên thế giới về mất an ninh nguồn nước.

⁸⁷ Các lãnh đạo của G20 đã thông qua Tuyên bố Osaka vào tháng 6/2019 nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số. Ủy ban Kinh tế APEC cũng đã ra báo cáo Chính sách kinh tế năm 2019, tập trung vào các nội dung cải cách cơ cấu nhằm phát triển kinh tế số. Khoảng 31 quốc gia dỡ bỏ giới hạn thanh toán không tiếp xúc trong năm 2020 để hỗ trợ các biện pháp giãn cách xã hội. Xu hướng làm việc từ xa cũng thúc đẩy việc ứng dụng các công cụ trực tuyến như Zoom, Slack, Microsoft's Teams...

Xu hướng số hóa mở rộng cơ hội phát triển mạnh kinh tế số vốn rất tiềm năng của Việt Nam.⁸⁸ Kinh tế số cũng sẽ thúc đẩy và định hình sự phát triển các vùng kinh tế, phát triển hạ tầng kết nối, lan tỏa động lực phát triển ra toàn bộ nền kinh tế. Công nghệ số có thể được ứng dụng trong mọi mặt đời sống xã hội, phát triển nền kinh tế không tiếp xúc, không chỉ trong thương mại mà còn trong cung cấp dịch vụ cá nhân (học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến), làm việc tại nhà, và giao dịch Chính phủ. Bên cạnh những cơ hội, xu hướng số hóa đồng thời cũng đặt ra các vấn đề mới về an ninh như an ninh mạng, bảo vệ thông tin, chủ quyền quốc gia trong không gian số, quy định và chính sách cho một số loại hình công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới.

d) Địa chính trị thế giới và khu vực

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ - Trung Quốc, cộng thêm những xung đột như giữa Nga - Ucraina đã tạo nên những bất ổn và xu hướng điều chỉnh chính sách của các nước. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường với việc thúc đẩy các yêu sách biển trái luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, đưa đến nhiều thách thức đối với an ninh phát triển của Việt Nam cũng như đe dọa đến hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới.

Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

e) Các sáng kiến hợp tác, kết nối khu vực

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Mê Kông - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí “mặt tiền” biển Đông và “cầu nối” Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn -

⁸⁸ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh thứ hai ở Đông Nam Á, giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Số lượng người sử dụng Internet ở Việt Nam là khoảng 61 triệu người.

Hà Nội - Hải Phòng, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh⁸⁹ qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc “hai hành lang, một vành đai” tới Trùng Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

Ngoài các hành lang kinh tế đã xác định trong hợp tác GMS, trên cơ sở các dự án phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đã được hai nước Việt Nam - Lào đề xuất và nhất trí triển khai như cao tốc Hà Nội - Yên Bái, tuyến đường sắt Yên Bái - Vĩnh Yên (Hà Nội) và các dự án kết nối đường bộ xuyên biên giới khác, trong tương lai, giữa Việt Nam và Lào sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, kết nối miền Trung Việt Nam qua Lào, Thái Lan, tới Myanmar. Ngoài ra, với việc phát triển nhanh các tuyến cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, hai nước cũng có triển vọng phát triển tuyến hành lang kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài - Phnôm Pênh.

2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước

Sau 40 năm Đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên một tầm cao mới. Đã thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính từ Trung ương đến địa phương theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tổ chức mô hình hoạt động của hệ thống chính trị địa phương 2 cấp và sáp nhập các địa phương thành 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tạo không gian phát triển mới, tạo ra giá trị gia tăng mới. Đã ban hành nhiều quyết sách chiến lược lớn mang tính đột phá về xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế trong tình hình mới, tạo ra thế và lực cho phát triển đất nước.

Kinh tế tăng trưởng cao đồng thời giữ vững ổn định vĩ mô, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư sản xuất, kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển và chuyển đổi số có bước phát triển đột phá, trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế, hướng tới xác lập mô hình tăng trưởng mới của nền kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng không ngừng được mở rộng, hoàn thiện, nâng cấp, mở ra không gian phát triển mới và tạo điều kiện thuận lợi

⁸⁹ Trung tâm phân phối hàng hóa trong nội địa của Trung Quốc.

cho các hoạt động phát triển. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Các chính sách xã hội lớn gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được thực hiện, phúc lợi và đời sống người dân ngày càng được nâng cao. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng⁹⁰. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, nền kinh tế còn nhiều điểm nghẽn phải giải quyết và tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về công nghệ, kinh tế và khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế⁹¹. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của Việt Nam và một số xu hướng lớn trên thế giới, báo cáo xây dựng 02 kịch bản phát triển dựa trên các giả định về bối cảnh thế giới trong trung và dài hạn, lựa chọn chính sách phát triển để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như hóa giải các hạn chế, thách thức trong giai đoạn 2026-2030 ở Việt Nam. Trong giai đoạn sau năm 2030, các kết quả dự báo được xem là xu hướng phát triển tiếp theo của giai đoạn 2026-2030.

⁹⁰ Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đồng thời, sự gia tăng của tầng lớp này cũng đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao chất lượng dịch vụ công và xây dựng xã hội minh bạch, hiệu quả hơn.

⁹¹ Hệ quả của già hóa dân số dẫn đến suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến: (i) giảm tăng trưởng vốn, kim hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (ii) sức ép bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (iii) sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế; (iv) sức ép đối với tài chính công trợ cấp cho người cao tuổi và lương hưu; (v) thách thức về xã hội như bảo đảm đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động - việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thế hệ trong thời kỳ dân số già...

1. Kịch bản 1 (Kịch bản cơ sở)

1.1. Bối cảnh quốc tế

- Tình hình địa chính trị trên thế giới đang ngày càng phức tạp và căng thẳng hơn. Các xung đột quân sự hiện tại ở Trung Đông và Nga - Ucraina được dự báo sẽ khó có thể được cải thiện trong tương lai gần. Điều này sẽ không chỉ ảnh hưởng sâu rộng đến các quốc gia trong khu vực mà còn lan tỏa ra các nước châu Âu và toàn thế giới, tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá năng lượng, và gia tăng rủi ro đầu tư. Sự bất ổn này cũng có thể thúc đẩy các quốc gia tăng cường chi tiêu quốc phòng và định hình lại các liên minh chiến lược, tạo ra một cục diện địa chính trị biến động nhanh và khó lường.

- Kinh tế thế giới được dự báo sẽ duy trì mức tăng trưởng vừa phải trong khoảng 3,1% - 3,4%. Các nền kinh tế lớn và các khu vực cũng sẽ có mức tăng trưởng ổn định. Đặc biệt, tăng trưởng của Trung Quốc được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức 3,5% - 4%, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng chung của châu Á và thế giới.

- Quan hệ kinh tế - thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ tiếp tục căng thẳng, với sự cạnh tranh gay gắt nhằm giành vị thế dẫn đầu trên trường quốc tế. Mặc dù vậy, các thị trường tài chính và tiền tệ quốc tế dự báo sẽ không có biến động lớn. Giá hàng hóa cơ bản trên thế giới được kiểm soát tốt và có xu hướng giảm nhẹ, dao động trong khoảng 3,2% - 3,6%, giúp kiềm chế lạm phát. Tăng trưởng thương mại thế giới cũng được dự báo ổn định ở mức 3,2% - 3,3%, cho thấy hoạt động giao thương toàn cầu vẫn được duy trì dù có những thách thức.

- Chiến tranh thương mại có thể xảy ra ở mức độ mạnh mẽ và rộng hơn, chủ yếu do Hoa Kỳ tiếp tục theo đuổi quyết liệt các chủ trương như “bình đẳng thuế” và “công bằng thương mại”. Mỹ có thể sử dụng thuế như một "vũ khí" không chỉ trong các đàm phán kinh tế mà còn trong các vấn đề phi kinh tế và chính trị, nhằm đạt được lợi thế. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ đang gia tăng ở Hoa Kỳ và châu Âu, điều này có thể được bù đắp một phần bởi tăng trưởng mạnh mẽ của châu Á. Các quốc gia châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và các nền kinh tế mới nổi, sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng, hấp thụ một phần tác động tiêu cực từ các rào cản thương mại ở phương Tây.

- Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được dự báo tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ vào các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Các quốc gia châu Á với môi trường đầu tư hấp dẫn, chi phí cạnh tranh và thị trường nội địa lớn vẫn là điểm đến ưu tiên của các nhà đầu tư. Việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam trong thu hút FDI và cải thiện cán cân thương mại, tuy nhiên, việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và rủi ro trong chính sách thuế quan của Hoa Kỳ cũng như việc các nước trong khu vực đang đẩy mạnh cải cách để thu hút FDI có thể khiến dòng vốn FDI dịch chuyển sang các nước có mức thuế thấp và có tính cạnh tranh hơn.

- Xu hướng đầu tư xanh sẽ tăng tốc, với các nước châu Á được hưởng lợi từ việc thu hút các nhà sản xuất Trung Quốc và các dự án liên quan đến Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Điều này không chỉ mang lại nguồn vốn mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển cơ sở hạ tầng bền vững.

- Năng suất lao động dự kiến sẽ tăng cao hơn đáng kể nhờ vào sự phát triển và ứng dụng rộng rãi của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI). Các công nghệ này sẽ tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, quá trình số hóa nền kinh tế sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh mới và sáng tạo; tạo ra nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp, thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới, đồng thời thay đổi cách thức hoạt động của nhiều ngành nghề truyền thống..

1.2. Các điều kiện và nhóm giải pháp chính sách lớn được triển khai

- Thể chế kinh tế được bổ sung và hoàn thiện; tháo gỡ tối đa các điểm nghẽn, rào cản và lầy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển. Xây dựng được khung pháp lý chuyên biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, nhất là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, các ngành công nghệ mới... Hành lang pháp lý cho các lĩnh vực như tài chính số (Fintech), dữ liệu lớn, AI, blockchain, kinh tế nền tảng và tài sản số được ban hành. Khung pháp lý cho việc thành lập, phát triển các quỹ khoa học và công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ thiên thần, quỹ khởi nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo được hoàn thiện. Mô hình “đầu tư công - quản trị tư” được áp dụng rộng rãi, bảo đảm quyền chủ động của nhà khoa học trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ. Xây dựng được cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các dự án quy mô lớn, trọng điểm như đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, điện hạt nhân, điện gió ngoài khơi, trung tâm dữ liệu quốc gia; các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, đặc khu kinh tế, đặc khu công nghệ, khu thương mại tự do, Trung tâm tài chính quốc tế ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các đặc khu kinh tế.

- Hình thành được một số ngành công nghiệp mũi nhọn, đặc biệt là những ngành ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao. Các ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, vật liệu mới, hóa chất được nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh. Phát triển được số khâu, công đoạn của ngành công nghiệp chip bán dẫn (tập trung vào các khâu thiết kế, đóng gói và kiểm thử chip, dần dần tiến tới sản xuất), công nghiệp rô-bốt và tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, vật liệu tiên tiến, vật liệu phục vụ công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp sinh học, công nghiệp môi trường, năng lượng tái tạo. Công nghiệp ứng dụng năng lượng nguyên tử, công nghiệp không gian vũ trụ từng bước được hình thành. Công

ngành điện tử, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp ô tô, công nghiệp đường sắt, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp có sự tăng trưởng, phát triển nhanh.

- Các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao được đẩy mạnh đầu tư như công nghệ thông tin, viễn thông, hàng hải, logistics, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, dịch vụ thương mại, phân phối lưu thông; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng; hệ sinh thái dịch vụ được ưu tiên phát triển, trong đó tập trung vào một nhóm các lĩnh vực dịch vụ trên cơ sở áp dụng đồng bộ công nghệ và nền tảng công nghệ thông tin. Hình thành được một số trung tâm dịch vụ du lịch, sản phẩm du lịch chất lượng cao, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Hình thành được các cụm liên kết sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, chế biến, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và quốc tế. Phát triển được các trung tâm logistics phục vụ nông nghiệp xanh hiện đại tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm cải thiện hệ thống vận chuyển, bảo quản và phân phối nông sản. Kinh tế nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn được phát triển mạnh.

- Khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực chính và tạo đột phá cho tăng trưởng, đặc biệt ở các đô thị lớn. Đến năm 2030 có khoảng 2,0 triệu doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh. Có ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Hình thành được một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn; xây dựng và phát triển được một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế; làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp.

- Tận dụng mạnh mẽ xu hướng phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, đổi mới mô hình tăng trưởng. Các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn, trung tâm dữ liệu lớn được kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ và khai thác phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Hạ tầng số cho Chính phủ số, nền tảng số quốc gia, tiện ích kỹ thuật số thiết yếu đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số được xây dựng. Phát triển nhanh được hệ sinh thái kinh tế số (thương mại điện tử, thanh toán số, dịch vụ công trực tuyến). Xây dựng một số các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới và phát triển công nghệ.

- Các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ cao được phát triển mạnh. Đến năm 2030, tối thiểu 50% chương trình đại học và cao đẳng được thiết kế theo mô hình học tập kết hợp với thực tiễn doanh nghiệp; tối thiểu

50% lao động trong ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính phải có chứng chỉ đào tạo nghề theo tiêu chuẩn quốc tế; có 10 trường đại học lọt vào top 500 thế giới; đội ngũ kỹ sư AI và khoa học dữ liệu được hình thành với số lượng lớn, trình độ cao. Hình thành được đội ngũ tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng cho các công nghệ chiến lược.

- Các hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu được phát huy mạnh mẽ, qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Hình thành, phát triển các ngành kinh tế gắn với các trung tâm mới như cảng hàng không quốc tế Long Thành, các trung tâm tài chính khu vực và quốc tế, các khu thương mại tự do, ga đường sắt tốc độ cao. Các vùng động lực có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Các cực tăng trưởng có tốc độ tăng trưởng từ 10,5-11% trong giai đoạn 2026-2035.

- Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, gồm: trục giao thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, các trục đường bộ Đông - Tây quan trọng; các cảng biển cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế; các cảng hàng không lớn; tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối quốc tế và các cảng biển trung chuyển quốc tế; hệ thống truyền tải điện 500 kV quốc gia. Hình thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá lớn. Trong giai đoạn 2026-2030, cơ bản hoàn thành thêm khoảng 2.000 km đường bộ cao tốc; hoàn thành đường ven biển. Đến năm 2030, hoàn thành khoảng 100 km đường sắt đô thị tại Hà Nội và 100 km tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nâng cấp một số tuyến quốc lộ quan trọng kết nối tới các đầu mối có nhu cầu vận tải lớn. Đến năm 2050 có trên 9.500 km đường bộ cao tốc; hoàn thành cảng hàng không Long Thành; hoàn thành một số sân bay, cảng biển lớn, hoàn thành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đến năm 2050. Mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng biển và cảng hàng không giúp hàng hóa được vận chuyển nhanh hơn và rẻ hơn; tạo điều kiện để hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, và các khu logistics mới; thúc đẩy ngành du lịch, dịch vụ lưu trú, và các dịch vụ đi kèm. Đây là cơ sở gia tăng tính cạnh tranh của hàng hóa của Việt Nam, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong các ngành sản xuất và chế biến. Dự báo việc tăng 1% đầu tư cơ sở hạ tầng có thể đóng góp khoảng 0,058% vào tăng trưởng GDP, cắt giảm chi phí logistics từ mức khoảng 20% GDP xuống còn khoảng 13-15% GDP. Các dự án như cảng biển trung chuyển quốc tế, cảng hàng không lớn có thể biến các khu vực lân cận thành những cực tăng trưởng mới, đóng vai trò là trung tâm logistics, sản xuất và dịch vụ quốc tế.

- Xây dựng được hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn mới được đảm bảo; trong đó phát triển đồng bộ, đa dạng hoá các loại hình nguồn điện, bao gồm phát huy tối đa tiềm năng điện gió, điện mặt trời, năng lượng mới; đảm bảo cung cấp điện liên tục và ổn định cho các khu công nghiệp, khu đô thị và các cơ sở sản xuất trọng yếu. Một số nhà máy điện hạt nhân với quy mô phù hợp, công nghệ mới, an toàn được đầu tư và đi vào sử dụng. Hoàn thành nâng cấp và xây dựng các công trình thủy lợi quan trọng và hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát huy được vai trò của Trung tâm tài chính quốc tế tại TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng trong thu hút các định chế tài chính, quỹ đầu tư, và các nhà đầu tư nước ngoài; huy động được nguồn vốn khoảng 3-5 tỷ USD/năm cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ cao và các ngành kinh tế trọng điểm khác; thúc đẩy phát triển các sản phẩm tài chính, các sản phẩm mới như tín chỉ các bon và tài sản kỹ thuật số; giúp thu hút vốn và nâng hạng thị trường chứng khoán, từ đó tạo ra một kênh huy động vốn hiệu quả hơn cho doanh nghiệp. Sự phát triển của các trung tâm tài chính sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ hỗ trợ như logistics, công nghệ thông tin, du lịch, tạo ra sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các vùng kinh tế. Hình thành một số khu thương mại tự do, giúp thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài và xuất khẩu⁹².

- Tận dụng tốt hơn giai đoạn dân số vàng, mang lại lợi thế lớn về nguồn lao động dồi dào và trẻ; và sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu. Trong giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2050, quy mô của tầng lớp trung lưu sẽ tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài⁹³.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan dự kiến sẽ tác động đến nước ta ở mức trung bình nhiều năm qua.

1.3. Dự kiến các kết quả đầu ra

Căn cứ vào bối cảnh nêu trên, tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và khả năng huy động vốn trong Kịch bản 1 cao hơn giai đoạn 2021-2025. Tỷ lệ đầu tư trên GDP đạt khoảng 40% trong giai đoạn 2026-2030, giảm xuống

⁹² Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, 22 khu thương mại tự do của Trung Quốc đã thu hút tổng cộng 282 tỷ USD FDI, chiếm 24,3% tổng FDI trong năm 2024. Các khu thương mại tự do này cũng đóng góp vào việc gia tăng đáng kể tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc (Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc).

⁹³ Dự báo bình quân mỗi ngày chi tiêu tối thiểu của tầng lớp trung lưu vào năm 2030 là khoảng 675 triệu USD theo giá sức mua tương đương năm 2011, trong khi mức chi tiêu này trong năm 2021 là 434 triệu USD.

trung bình khoảng 35,9% giai đoạn 2031-2050 và khoảng 34% vào năm 2050. Khi đó, tăng trưởng tích lũy vốn sẽ đạt khoảng 10,7% giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn đến năm 2050, tăng trưởng tích lũy vốn vào khoảng 6,4%/năm.

Kịch bản sử dụng kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê, theo đó mức sinh có xu hướng giảm dần. Tốc độ tăng trưởng dân số giảm từ mức 0,9% giai đoạn 2026-2030 xuống còn khoảng 0,65% giai đoạn 2031-2050. Dự báo quy mô dân số khoảng 106,9 triệu người vào năm 2030 và 121,7 triệu người vào năm 2050. Đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, dân số thành thị chiếm 42,4% năm 2025 và 50,7% năm 2030.

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 2031-2040 đạt bình quân 8,35%/năm, trong đó đạt bình quân 9,2%/năm trong giai đoạn 2031-2035, giai đoạn 2036-2040 đạt 7,2%. Giai đoạn 2041-2050, tốc độ tăng trưởng dự báo đạt bình quân 6,25%/năm.

Về chất lượng tăng trưởng: Trong giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng TFP đạt bình quân khoảng 5,7%/năm; đóng góp khoảng 55% vào GDP. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 8,5%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,5%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 6,5%/năm.

Về các cân đối vĩ mô: Lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,5%/năm. Tỷ lệ lạm phát thấp là điều kiện để ổn định tỷ giá hối đoái, tốc độ mất giá đồng nội tệ khoảng 1,7%/năm thời kỳ 2061-2030. Về dài hạn, tốc độ mất giá sẽ hội tụ về mức độ lạm phát, đạt bình quân 2,2%/năm thời kỳ 2031-2050.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD, đến năm 2040 đạt khoảng 20.300 USD và năm 2050 đạt khoảng 38.300 USD. Như vậy, dự báo theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới (GNI/người), Việt Nam sẽ bước vào nhóm các nước có thu nhập cao trong giai đoạn vào khoảng sau năm 2040⁹⁴.

Về huy động vốn đầu tư phát triển đến năm 2030: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả giai đoạn 2026-2030 khoảng 1.444 tỷ USD, gấp 2 lần so với giai đoạn 2021-2025. Trong đó: đầu tư công khoảng 322 tỷ USD; đầu tư tư nhân khoảng 802 tỷ USD, FDI khoảng 219 tỷ USD, đầu tư khác khoảng 102 tỷ USD. Đầu tư công so GDP chiếm khoảng 8,9%. Giai đoạn 2031-2050, tỷ lệ đầu tư toàn xã hội trên GDP khoảng 35,9%.

⁹⁴ Đến năm 2040, GNI/người dự báo khoảng 19.200 USD, dự báo ngưỡng nước thu nhập cao theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới vào khoảng 19.600 USD.

Bảng 45. Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế đến năm 2050 - Kịch bản cơ sở

Chỉ tiêu	Quy mô				Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2020	2025	2030	2050	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Dân số (triệu người)	97,6	102,3	106,9	121,7	0,94	0,9	0,65
GDP (giá 2010) (nghìn tỷ VND)	4.987	6.771	10.922	44.916	6,17	10,0	7,33
Lạm phát					5,27	3,6	3,2
Tỷ giá	23.665	25.080	27.286	41.345	2,42	1,7	2,2
GDP (giá thực tế) (nghìn tỷ VND)	8.044	12.891	24.625	214.448			
GDP (tỷ USD)	336,6	510	900	5.190			
GDP/người (USD)	3.450	5.000	8.500	38.300			

Nguồn: Tính toán của Đề án

2. Kịch bản 2 (Kịch bản phân đầu)

2.1. Bối cảnh thế giới

Các yếu tố tác động đến Việt Nam ở mức thuận lợi hơn so với Kịch bản 1, đặc biệt tăng trưởng thế giới cao hơn với lạm phát và lãi suất được duy trì ở mức thấp. Thương mại và đầu tư toàn cầu tăng cao hơn so với giai đoạn trước. Quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc được cải thiện khi cả hai ưu tiên các thách thức trong nước. Hoa Kỳ và Châu Âu giảm nhẹ việc thực hiện chính sách áp đặt thuế quan và bảo hộ. Trung Quốc đẩy nhanh đầu tư vào cơ sở hạ tầng cứng và chuyển đổi xanh ở Đông Nam Á. Nắm bắt được tốt hơn xu hướng chuyển dịch của cơ hội “Trung Quốc +1”. Biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất và mức độ tương tự như thời kỳ trước.

2.2. Các điều kiện và nhóm giải pháp chính sách lớn được triển khai

Các cải cách trong nước được diễn ra mạnh mẽ hơn giúp chuyển mạnh nền kinh tế sang dựa vào năng suất, đổi mới sáng tạo; có sự chuyển biến đột phá về chất lượng thể chế, chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng, cụ thể:

- Thể chế kinh tế trở thành lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực; đặc biệt hình thành được cơ chế, chính sách đột phá, cho đổi mới sáng tạo, các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Ứng dụng mạnh công nghệ mới, công nghệ cao trong các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp ô tô, công nghiệp đường sắt, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp.

- Thị trường xuất khẩu được mở rộng, các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia được mở rộng nhanh. Nhiều tập

đoàn, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế được hình thành.

- Hình thành đồng bộ hệ thống kết hạ tầng, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông, cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng điện. Huy động các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đạt kết quả cao hơn, khoảng 11-12% GDP. Đến năm 2030, cả nước có khoảng 5.200 km đường bộ cao tốc; đến năm 2050 có trên 9.500 km đường bộ cao tốc. Hoàn thành khoảng 150 km đường sắt đô thị tại Hà Nội và 120 km tại Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thành một số sân bay, cảng biển lớn, hoàn thành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đến năm 2040.

- Trung tâm tài chính quốc tế tại TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là kênh dẫn vốn thu hút các định chế tài chính, quỹ đầu tư, và các nhà đầu tư nước ngoài lớn; huy động được nguồn vốn khoảng 5-10 tỷ USD/năm cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ cao và các ngành kinh tế trọng điểm khác. Các khu thương mại tự do với cơ chế thông thoáng về thuế và thủ tục hành chính tạo động lực mạnh mẽ cho thu hút đầu tư và thúc đẩy xuất khẩu.

- Phát huy tối đa được các cơ hội của CMCN 4.0 mang lại nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, cùng với đó là thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, đặc biệt là phát triển mạnh kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số, thay đổi triệt để phương thức, tư duy quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo, hiệu quả. Các ngành công nghiệp 4.0 (AI, IoT, Big Data, Blockchain) được phát triển mạnh.

- Các hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu được phát huy mạnh mẽ, qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Các vùng động lực có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Các cực tăng trưởng có tốc độ tăng trưởng từ 10,5-11% trong giai đoạn 2026-2035.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao tăng trưởng nhanh, đáp ứng được nhu cầu đối với sự phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt trong các ngành công nghiệp hiện đại và dịch vụ giá trị gia tăng cao. Có sự đột phá trong thu hút được đội ngũ chuyên gia; hình thành được đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành, dẫn dắt trong một số ngành quan trọng, công nghệ chiến lược như công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện hạt nhân, khoa học vũ trụ, y sinh học, năng lượng mới, vật liệu tiên tiến, rô bốt, tự động hóa.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan dự kiến sẽ tác động đến nước ta ở mức trung bình nhiều năm qua. Với việc thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050, Việt Nam phải thực hiện nhiều biện pháp liên quan đến chuyển đổi cơ cấu năng lượng, sản xuất và tiêu dùng xanh.

2.3. Dự kiến các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 2031-2040 đạt bình quân 9,1%/năm, trong đó đạt bình quân 10% giai đoạn 2031-2035, đạt 8,2%/năm trong giai đoạn 2036-2040. Giai đoạn 2041-2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 7,2%/năm.

Về chất lượng tăng trưởng: Trong giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng TFP đạt bình quân khoảng 5,7%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 8,5%/năm. Giai đoạn 2031-2050, tăng trưởng TFP đạt bình quân 4,3%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 7,6%/năm.

Về các cân đối vĩ mô: Lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,6%/năm, cao hơn so với kịch bản 1 do chính sách tài khóa và tiền tệ được mở rộng hơn. Tỷ lệ lạm phát thấp là điều kiện để ổn định tỷ giá hối đoái, tốc độ mất giá đồng nội tệ khoảng 1,7%/năm thời kỳ 2021-2030. Về dài hạn, tốc độ mất giá sẽ hội tụ về mức độ lạm phát, đạt bình quân 2,2%/năm thời kỳ 2031-2050.

Về thu nhập bình quân đầu người: Tương tự như Kịch bản 1, dự báo đến năm 2030, quy mô dân số đạt 106,9 triệu người và 121,7 triệu người vào năm 2050. Về GDP bình quân đầu người, dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 21.600 USD/người (bước vào nhóm các nước có thu nhập cao)⁹⁵ và năm 2050 đạt khoảng 44.800 USD/người.

- Về huy động vốn đầu tư: Khả năng huy động vốn trong kịch bản này được giả định đạt cao hơn so với Kịch bản 1. Tỷ lệ đầu tư trên GDP được dự kiến đạt khoảng 40% trong giai đoạn 2026-2030 và duy trì ở mức khoảng 37,5% (cao hơn khoảng hơn 2% so với Kịch bản thấp) trong giai đoạn 2031-2050. Tăng trưởng tích lũy vốn giai đoạn 2026-2030 sẽ đạt bình quân 10,7%/năm. Giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng tích lũy vốn dự kiến giảm xuống bình quân 8,3%/năm.

Bảng 46. Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế đến năm 2050 - Kịch bản phân đầu

Chỉ tiêu	Quy mô				Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2020	2025	2030	2050	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Dân số (triệu người)	97,6	102,3	106,9	121,7	0,94	0,9	0,65
GDP (giá 2010) (nghìn tỷ VND)	4.987	6.771	10.922	52.600	6,17	10,0	8,18
Lạm phát					5,27	3,6	3,3
Tỷ giá	23.665	25.080	27.286	41.345	2,42	1,7	2,2

⁹⁵ Theo Kịch bản này, đến năm 2040, GNI/người dự báo khoảng 20.600 USD, dự báo ngưỡng nước thu nhập cao theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới vào khoảng 19.600 USD.

Chỉ tiêu	Quy mô				Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2020	2025	2030	2050	2021- 2025	2026- 2030	2031- 2050
GDP (giá thực tế) (nghìn tỷ VND)	8.044	12.891	24.625	224.429			
GDP (tỷ USD)	336,6	510	900	5.430			
GDP/người (USD)	3.450	5.000	8.500	44.800			

Nguồn: Tính toán của Đề án

Đối với Kịch bản 1, mặc dù các điều kiện bên ngoài ít thuận lợi hơn, nhưng các yếu tố nội tại của nền kinh tế đã có những đột phá cả về thể chế, chất lượng nguồn nhân lực và đặc biệt là kết cấu hạ tầng, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026-2030 sẽ ở mức cao và thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 dự báo sẽ cao hơn nhiều mục tiêu đề ra cho năm 2030 là 7.500 USD. Kịch bản này là kịch bản cơ sở, cho thấy chúng ta có thể hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao trước năm 2045.

Kịch bản 2 là cơ sở để phấn đấu với nỗ lực bứt phá trong thời kỳ quy hoạch. Trên cơ sở phân tích các yếu tố bối cảnh thế giới và tiềm lực nền kinh tế, khả năng xảy ra Kịch bản 2 cũng có thể xảy ra nếu chúng ta chuyển đổi được mạnh mẽ mô hình tăng trưởng; khai thác được tối đa các tiềm năng của các nguồn lực, các vùng động lực, cực tăng trưởng, hàng lang kinh tế; đặc biệt sau khi chúng ta đã tiến hành sắp xếp lại không gian kinh tế. Kịch bản này cũng cho thấy mục tiêu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao có thể hoàn thành vào khoảng năm 2040. Để đạt được Kịch bản này, cần tập trung vào: Hình thành đồng bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng, các hành lang Đông - Tây, khai thác được các không gian phát triển mới gắn với hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; phát huy vai trò của các vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Phát huy được cao nhất vai trò của các trung tâm tài chính quốc tế, các khu thương mại tự do; nâng cao được năng suất hiệu quả của nền kinh tế thông qua chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu cũng như các tác động tiêu cực từ bên ngoài.

III. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030⁹⁶

1.1. Quan điểm phát triển

(1) *Phải có tư duy và tầm nhìn chiến lược, dài hạn, chủ động kiến tạo, đột phá phát triển; lấy phát triển để duy trì ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển. Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chính.*

(2) *Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh, lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm.*

(3) *Cải cách, nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả phải thực sự trở thành đột phá để thúc đẩy phát triển đất nước nhanh, bền vững. Thị trường đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; kinh tế tư nhân là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc gia và là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế.*

(4) *Khơi dậy và hiện thực hóa khát vọng phát triển; phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự tin, tự chủ, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc trong xây dựng đất nước phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh và hạnh phúc. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.*

(5) *Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở phát triển đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phát triển lực lượng sản xuất mới, hình thành năng lực sản xuất quốc gia trình độ cao để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá. Lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng lớn mạnh, có sức cạnh tranh quốc tế.*

⁹⁶ Các nội dung *in nghiêng* là nội dung điều chỉnh, bổ sung.

1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

(1) Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, *chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại*; bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế gắn với khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong vùng nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, *bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm*.

(2) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.

(3) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. *Sớm hình thành các trục giao thông và hành lang kinh tế kết nối các đô thị lớn tại các địa phương sau sáp nhập tỉnh*.

(5) Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030⁹⁷

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; *xác lập mô hình tăng trưởng mới*, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số *làm động lực chính*; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng *phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*; có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân *đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021-2030; trong đó giai đoạn 2026-2030*. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành *đạt khoảng 8.500 USD*. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ *đạt trên 50%*, khu vực công nghiệp - xây dựng *trên 40%*, khu vực nông, lâm, thủy sản *dưới 10%*. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân *đạt trên 8,5%/năm*. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng *đạt trên 55%*.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa *đạt trên 50%*; phân đầu từ 3 - 5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá⁹⁸.

Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số *đạt khoảng 30% GDP*.

⁹⁷ Các nội dung *in nghiêng* là nội dung điều chỉnh, bổ sung.

⁹⁸ Đối với chỉ tiêu “tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao”, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang nghiên cứu đề phù hợp với bối cảnh mới sau sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Về xã hội

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) *đạt khoảng 0,78*. Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32 m².

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện.

c) Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom; tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà

kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, *đường sắt kết nối quốc tế*, đường sắt đô thị; phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam; phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu chi phí logistics.

e) Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, phát huy, thống nhất trong đa dạng; công nghiệp văn hóa phát triển mạnh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín và tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Các vùng phát triển hài hòa, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh.

Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị ngang tầm quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới đô thị khu vực và quốc tế.

Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân *khoảng* 7,0 - 7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt *khoảng* 38.000-40.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70 - 75%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,8 trở lên; đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

IV. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH⁹⁹

Trong khi các nguồn lực phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các lãnh thổ khác cùng phát triển. Trong thời kỳ quy hoạch định hướng tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần thực hiện trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng văn hóa, xã hội, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng. Phát triển các tuyến đường sắt trở thành phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế.

⁹⁹ Các nội dung *in nghiêng* là nội dung điều chỉnh, bổ sung.

Phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ; chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng của khu vực đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia bảo đảm kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm chủ động tưới, tiêu cho nông nghiệp; cấp, thoát nước cho sinh hoạt, các ngành kinh tế; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại một số đô thị lớn. Phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ xã hội, văn hóa của các tầng lớp nhân dân với yêu cầu ngày càng cao và góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

2. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới

Xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, gắn với không gian phát triển mới.

Phát triển công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; tham gia sâu vào các mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; *phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực mới nổi phù hợp với xu thế chung của thế giới, phù hợp với yêu cầu phát triển*; chủ động nắm bắt và phát triển công nghệ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất, sử dụng

hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực. Phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Phát triển các vùng động lực¹⁰⁰, cực tăng trưởng¹⁰¹ quốc gia quan trọng để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Lựa chọn một số địa bàn, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp để bảo đảm an sinh xã hội và từng bước phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo, góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

4. Phát triển các hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế¹⁰² theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng; kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

5. *Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả liên kết vùng, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp*

Nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong bối cảnh mới, gắn liên kết vùng với phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết

¹⁰⁰ Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

¹⁰¹ Cực tăng trưởng được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế - xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.

¹⁰² Hành lang kinh tế là một không gian phát triển kinh tế được hình thành trên cơ sở tuyến trục giao thông huyết mạch, bao gồm các đô thị, trung tâm kinh tế kết nối dọc theo tuyến trục giao thông, tạo động lực cho sự phát triển toàn tuyến, đồng thời lan tỏa và lôi kéo sự phát triển của các khu vực lân cận.

cầu hạ tầng kết nối liên tỉnh, liên vùng đi đôi với xây dựng, hoàn thiện các thể chế, cơ chế điều phối vùng và tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương. Gắn kết chặt chẽ việc tái cơ cấu không gian phát triển của các tỉnh, thành phố sau sáp nhập với cấu trúc không gian phát triển vùng theo quy hoạch và vị trí, vai trò của các địa phương trên cơ sở tiềm năng, lợi thế nổi trội của mỗi địa phương trong vùng. Xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống dữ liệu, thông tin về kinh tế, xã hội, môi trường, đầu tư, hệ thống bản đồ số về quy hoạch để làm cơ sở đầy mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động liên kết vùng.

Phần thứ ba

ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các vùng động lực quốc gia

Tập trung phát triển 04 vùng động lực quốc gia gồm: vùng động lực phía Bắc, vùng động lực phía Nam, vùng động lực miền Trung và vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Bên cạnh đó, từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) kết nối giữa miền Trung và Đồng bằng sông Hồng; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (khu vực Khánh Hòa, Lâm Đồng và phụ cận).

Điều chỉnh phạm vi và định hướng phát triển các vùng động lực quốc gia như sau:

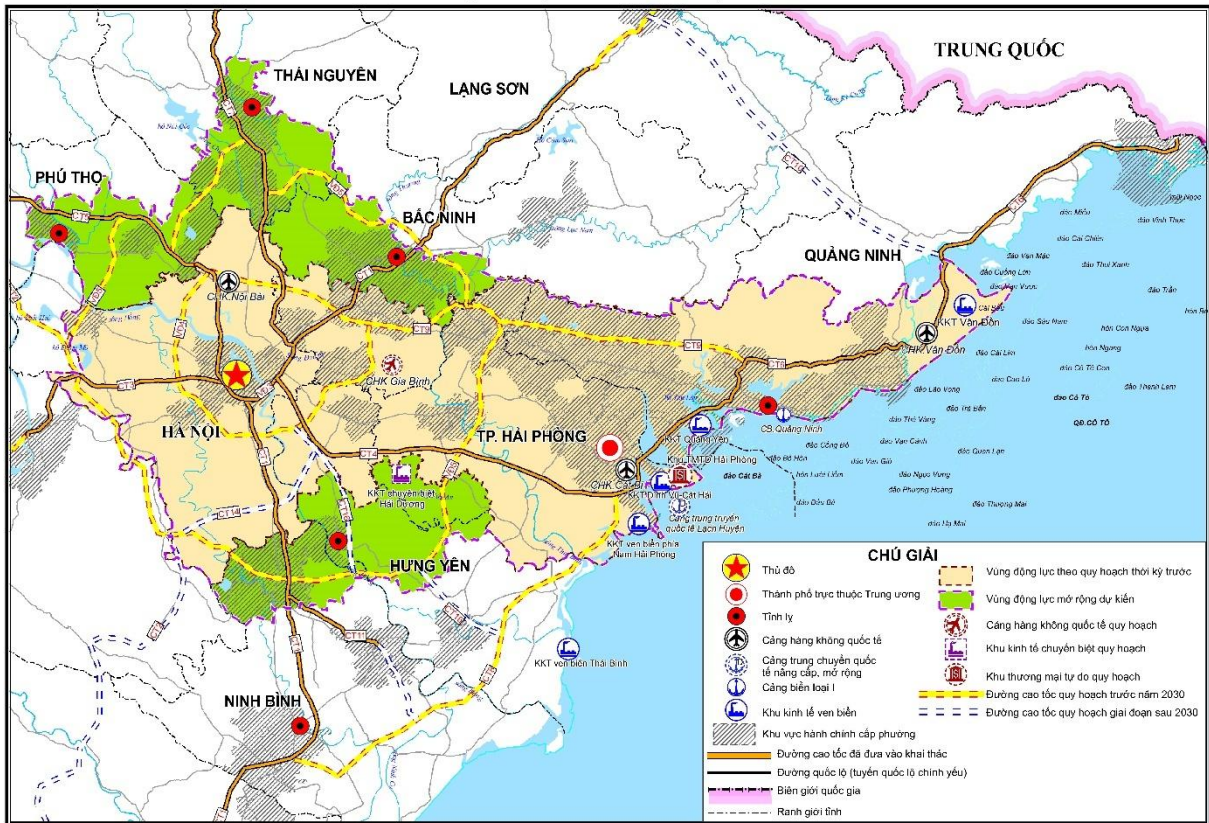
1.1. Vùng động lực phía Bắc

Mở rộng phạm vi vùng động lực phía Bắc ra các khu vực gần với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang: Các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị các tỉnh Bắc Ninh (khu vực tập trung công nghiệp của tỉnh Bắc Giang cũ), Thái Nguyên (khu vực TP. Thái Nguyên, TP. Phổ Yên cũ), Phú Thọ (khu vực TP. Vĩnh Yên cũ và trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Việt Trì), Ninh Bình (khu vực các khu công nghiệp, đô thị tỉnh Hà Nam cũ), Hưng Yên (khu vực quy hoạch các khu công nghiệp, đô thị gần với Vành đai 5).

Sau điều chỉnh, phạm vi vùng động lực phía Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn phát triển công nghiệp, đô thị theo đường Vành đai 5, các trục Quốc lộ 5, Quốc lộ 18, các cao tốc CT01, CT04, CT05, CT07, CT09 qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên và tỉnh Quảng Ninh; trong đó, Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Hình 5. Vùng động lực phía Bắc

SƠ ĐỒ VÙNG ĐỘNG LỰC PHÍA BẮC DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH



Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Đẩy nhanh xây dựng mạng lưới hạ tầng khung kết nối vùng như đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, cao tốc Nội Bài - Hạ Long; kêu gọi đầu tư đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh; xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không, cảng biển quan trọng của vùng.

- Phát huy vai trò trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, các ngành công nghiệp công nghệ số, công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp chế biến, chế tạo trình độ cao, công nghiệp hỗ trợ.

- Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển, công nghiệp đóng tàu, du lịch biển đảo và các ngành kinh tế biển mới; tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...). Phát triển khu thương mại tự do gắn với cảng biển, có mô hình, thể chế quản lý hiện đại phù hợp với xu thế chung của thế giới, tạo môi trường hấp dẫn vượt trội thu hút đầu tư.

- Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

1.2. Vùng động lực phía Nam

Mở rộng phạm vi vùng động lực phía Nam ra các khu vực gắn với đường Vành đai 4, Cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Long Thành - Hồ Tràm: Các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị tại các tỉnh Tây Ninh (khu vực Trảng Bàng, Gò Dầu, KKTCK Mộc Bài, các khu vực tỉnh Long An cũ tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh), Đồng Nai (khu vực Chơn Thành).

Sau điều chỉnh, phạm vi vùng động lực phía Nam bao gồm các địa bàn dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và đường Vành đai 4 qua Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và hàng đầu khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Tập trung phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm tài chính quốc tế hàng đầu, nâng tầm vị thế của Việt Nam trong mạng lưới tài chính toàn cầu gắn với động lực tăng trưởng kinh tế.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các ngành công nghiệp mới nổi như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số.

- Phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

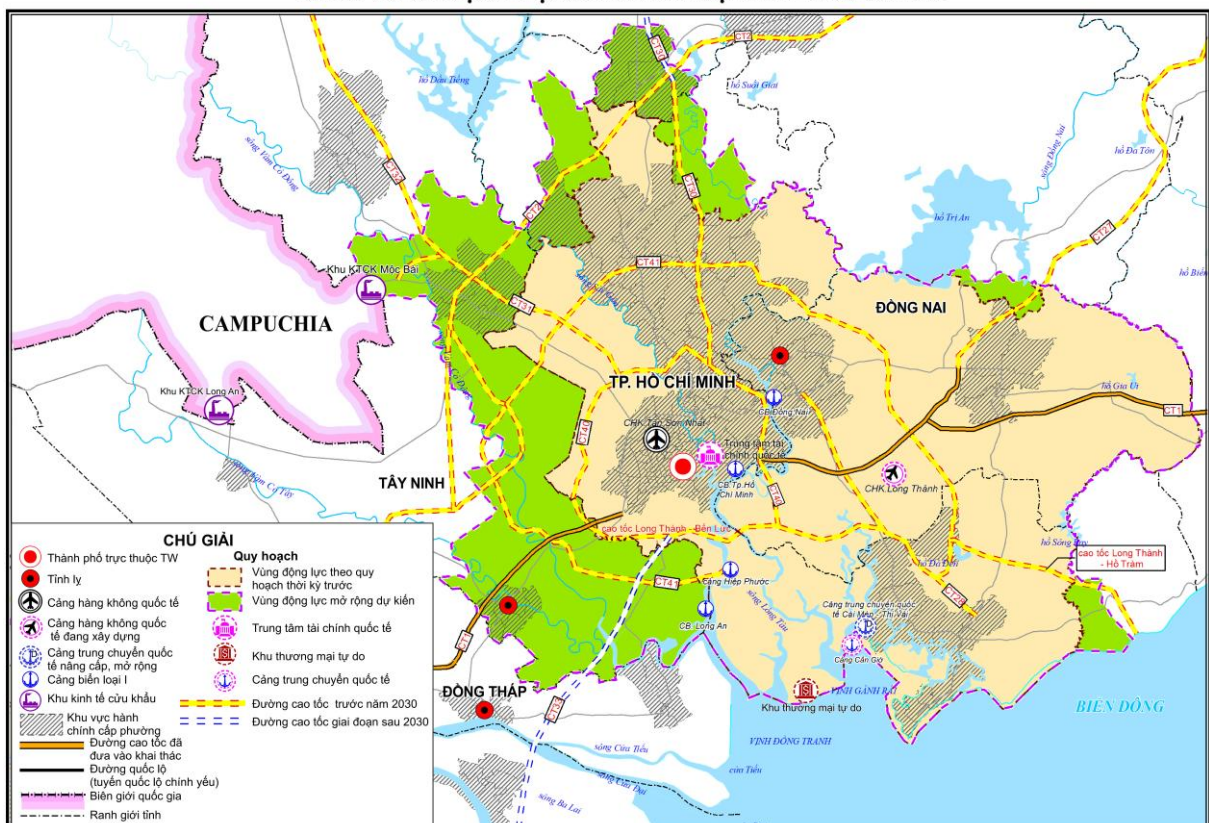
- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc; tiếp tục hiện đại hóa cảng Cái Mép - Thị Vải; xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Phát triển khu thương mại tự do gắn với đầu mối giao thông cửa ngõ quốc tế để hình thành hệ sinh thái logistics – công nghiệp – thương mại dịch vụ - đổi mới sáng tạo - đô thị hoàn chỉnh, có sức cạnh tranh khu vực, quốc tế cao. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Hình 6. Vùng động lực phía Nam

SƠ ĐỒ VÙNG ĐỘNG LỰC PHÍA NAM DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH

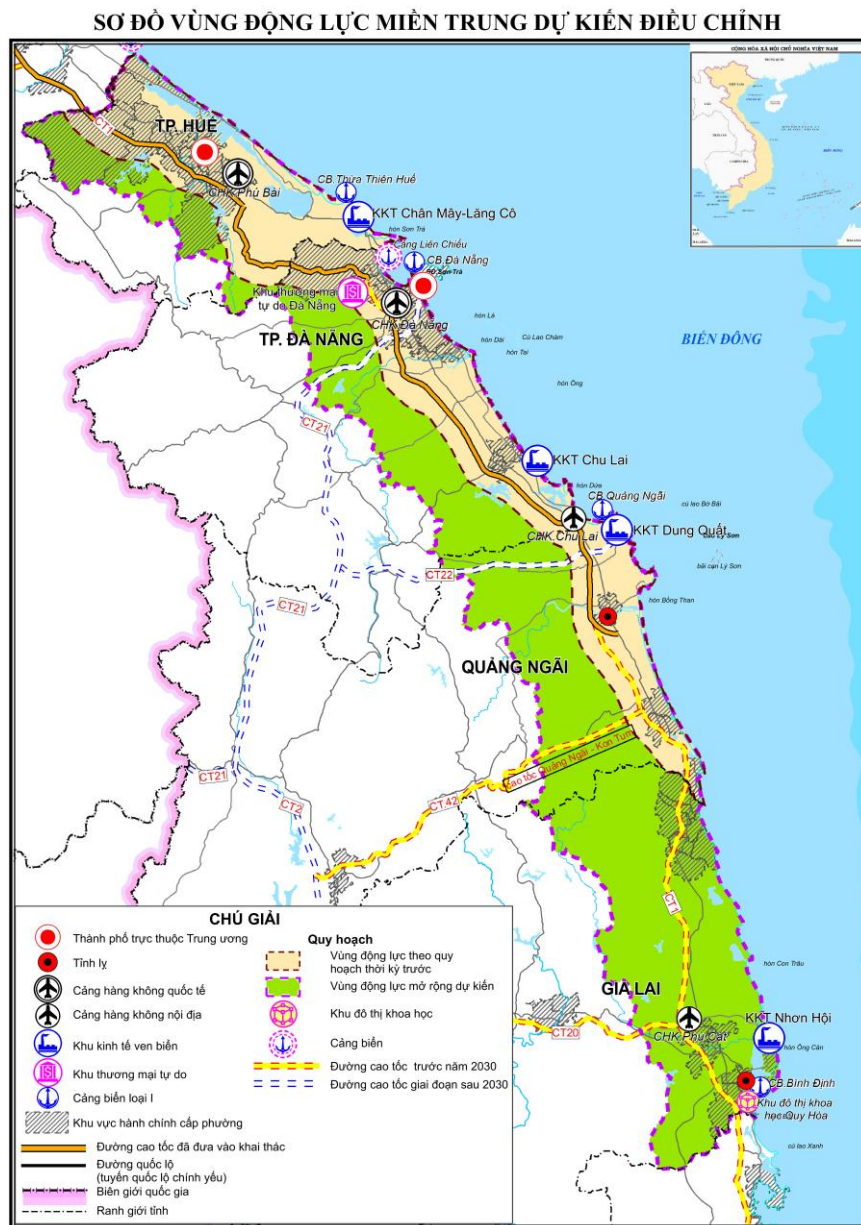


1.3. Vùng động lực miền Trung

Mở rộng phạm vi vùng động lực miền Trung ra phía Tây gắn với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và khu vực ven biển tỉnh Gia Lai¹⁰³ để khai thác tốt hơn không gian phát triển mới.

Sau điều chỉnh, phạm vi vùng động lực miền Trung bao gồm khu vực ven biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Hình 7. Vùng động lực miền Trung



¹⁰³ Tận dụng và phát huy vai trò của các đô thị ven biển tỉnh Gia Lai, Khu kinh tế Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn và đô thị khoa học Quy Hòa.

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.
- Trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô, phụ trợ ngành cơ khí.
- Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Phát triển, gắn kết giữa trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do tại thành phố Đà Nẵng, hình thành hệ sinh thái kinh tế hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao, tạo sức lan tỏa lớn.
- Phát triển các dịch vụ đào tạo, y tế chất lượng cao.
- Đẩy mạnh phát triển, đi đầu về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đẩy nhanh thu hút các ngành công nghiệp mới nổi, phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ số, trung tâm đổi mới sáng tạo.

1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Mở rộng phạm vi vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long ra các khu vực gắn với cao tốc Bắc Nam - phía Đông, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau: Các khu vực phát triển đô thị của thành phố Cần Thơ (khu vực đến đô thị Ngã Bảy cũ)¹⁰⁴; và một số khu vực đô thị các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long gắn với các trục đường cao tốc.

Sau điều chỉnh, phạm vi vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu) và đặc khu Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề.

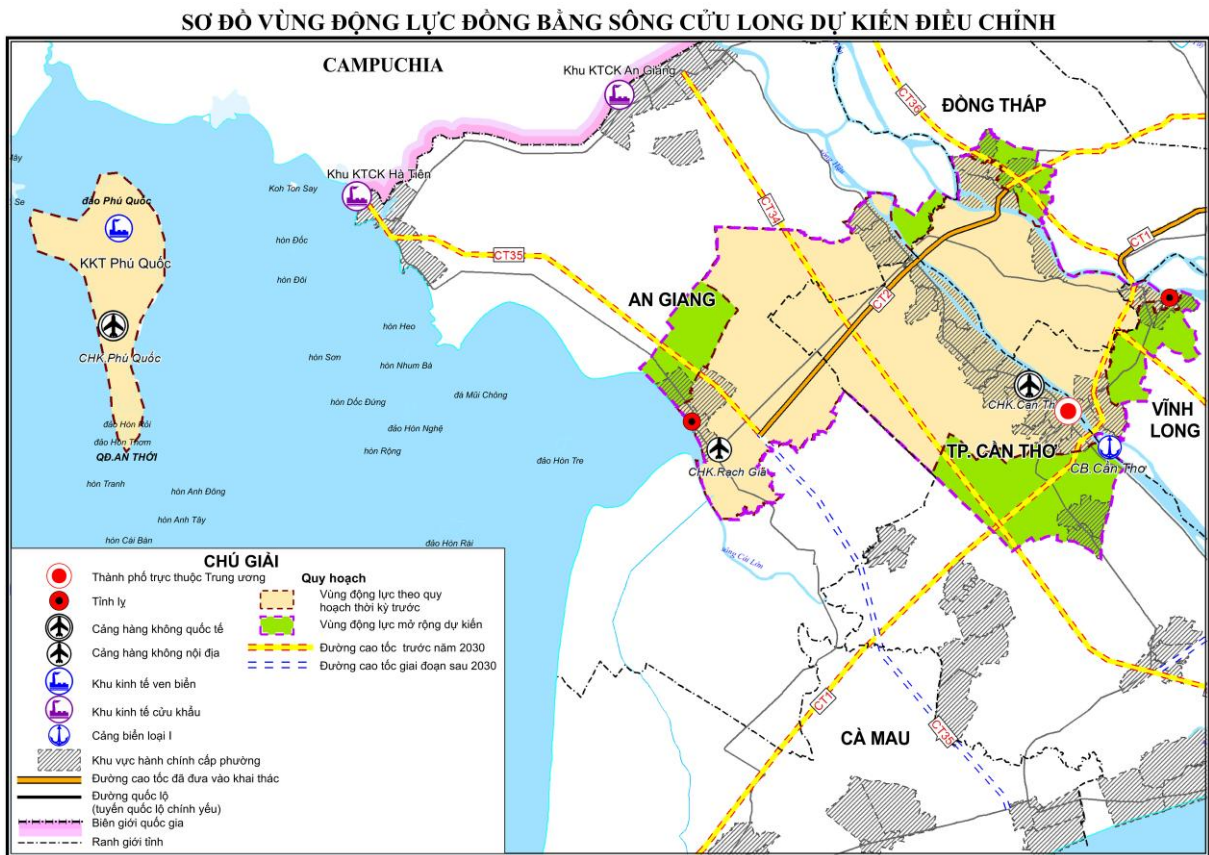
Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông sản quốc gia, công nghiệp phục vụ nông nghiệp như cơ khí, hóa chất.

¹⁰⁴ Phù hợp với định hướng lâu dài là phát triển vùng động lực gắn với cảng biển nước sâu Trần Đề.

- Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng phát triển đặc khu Phú Quốc (tỉnh An Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.
- Đẩy nhanh hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh.
- Trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp.
- Đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển các ngành công nghiệp mới như công nghiệp công nghệ số của toàn vùng.

Hình 8. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long



2. Các hành lang kinh tế

Tập trung hình thành các hành lang kinh tế (HLKT) theo trục Bắc - Nam và hướng Đông - Tây dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Trong đó, ưu tiên các hành lang kinh tế gắn với vùng động lực quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa.

2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam

Ưu tiên phát triển HLKT Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông trong giai đoạn đến năm 2030.

Từng bước hình thành HLKT theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ trong dài hạn.

2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

a) Chức năng

HLKT Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau) hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao chuẩn bị triển khai.

HLKT Bắc - Nam có vị trí đặc biệt quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của dải ven biển và khu vực phía Tây đất nước.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Tập trung hoàn thành các trục đường chính: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; đưa vào cấp Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Nâng cấp đường sắt Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia, các đầu mối giao thương lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực¹⁰⁵.

Định hướng bố trí theo các vùng như sau:

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Hành lang vận tải, thương mại, du lịch.

¹⁰⁵ Như Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

Định hướng nâng cấp hạ tầng và dịch vụ tại cửa khẩu tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường phát triển kinh tế cửa khẩu. Phát triển các trung tâm logistics, khu công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng phát triển đô thị.

- Trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng: Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du và miền núi phía Bắc và khu vực các tỉnh nam Đồng bằng sông Hồng.

Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại... tại các đô thị trung tâm. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các đầu mối, cửa ngõ giao thông.

- Trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ: Hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng. Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, các đô thị gắn với khu kinh tế ven biển. Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch.

- Trên địa bàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Hành lang du lịch - đô thị - công nghiệp ven biển.

Phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn kết với tuyến hành lang, tạo bộ khung phát triển cụm liên kết ngành du lịch. Đẩy mạnh liên kết, phối hợp giữa các địa phương trên hành lang để hình thành các sản phẩm du lịch theo chuỗi. Phát triển, kết nối sản phẩm du lịch trong khu vực nội địa với sản phẩm trên tuyến hành lang. Tăng cường kết nối các đô thị, các khu kinh tế ven biển dọc theo tuyến hành lang, nhất là trên đoạn hành lang đi qua vùng động lực miền Trung.

- Trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ: Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam đến khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục nâng cao chất lượng phát triển đô thị. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

- Trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Hành lang kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

Tiếp nhận lan tỏa công nghiệp từ vùng động lực phía Nam. Liên kết các khu vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phát huy vai trò các trung tâm đầu mối nông nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị sản phẩm.

Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh xây dựng phương án, bố trí không gian phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics... gắn với HLKT Bắc - Nam.

Hỗ trợ cho Hành lang kinh tế Bắc - Nam là dải ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Với việc hình thành tuyến giao thông đường bộ ven biển, hành lang này có tính chất kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như: các khu thương mại tự do, khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)... nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối, trong đó tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tập trung phát triển các khu thương mại tự do, khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ biển, hình thành các cụm liên kết ngành trong phát triển kinh tế biển. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển.

Phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (Ninh Bình - Quảng Ninh), hợp tác với Trung Quốc nói chung, khu vực ven biển tỉnh Quảng Tây nói riêng.

2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

a) Chức năng

Từng bước hình thành HLKT Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng.

Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng.

2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình thành, phát triển các HLKT trên cơ sở các trục giao thông quan trọng, gắn với các đầu mối giao thương lớn như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không quốc tế...; kết nối các địa bàn để khai thác tiềm năng, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các HLKT khu vực và quốc tế.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung phát triển 02 HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu là các HLKT đi qua hai vùng động lực lớn nhất của quốc gia, gắn với các HLKT khu vực.

Trong dài hạn, từng bước hình thành 06 HLKT Đông - Tây khác được phân bố trên các vùng, kết nối các cửa khẩu quốc tế, các trung tâm kinh tế vùng và quốc gia, các cảng biển quan trọng để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế, bao gồm các HLKT: Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Cầu Treo - Vũng Áng, Lào Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

Đồng thời, nghiên cứu xây dựng HLKT Bờ Y - Đà Nẵng; HLKT Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; HLKT Lâm Đồng – Khánh Hòa.

2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

a) Chức năng

Vùng ảnh hưởng trực tiếp của tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gồm 6 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng và Quảng Ninh (bao gồm: Lào Cai, Phú Thọ, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh).

HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Mở rộng đường bộ cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1.435 mm. Hoàn thành xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), các cảng biển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh.

Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi; xây dựng cảng hàng không Gia Bình; đầu tư xây dựng cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc); bảo đảm kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số 1, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện tại Hải Phòng.

Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) qua TP. Hồ Chí Minh và kết thúc tại cảng biển khu vực Vũng Tàu.

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á¹⁰⁶, là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu. Xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải.

Mở rộng CHK quốc tế Tân Sơn Nhất và xây dựng sân bay Long Thành.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trung tâm dầu khí, hóa dầu, các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các nước trong khu vực. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các đô thị du lịch, một số khu du lịch quốc gia trọng điểm.

2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ và TP. Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối khu

¹⁰⁶ Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

vực Tây Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Xây dựng đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình đã hoàn thành đưa vào khai thác giai đoạn 1. Xây dựng, mở rộng sân bay Điện Biên, Nà Sản.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối Đông - Tây nằm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ; kết nối các địa phương của Lào cũng như các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) với các cảng biển của Việt Nam.

Ngoài ra, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng với cửa khẩu Cha Lo và khu kinh tế Hòn La của tỉnh Quảng Trị, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang Cha Lo - Hòn La.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối từ Đông sang Tây của tuyến hành lang thông qua Quốc lộ 12C từ cảng Vũng Áng, Quốc lộ 8A ra cửa khẩu Cầu Treo và mở rộng cảng biển Vũng Áng. Xây dựng tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Nam - Lào (đèo Mụ Giạ), kết nối với tuyến đường sắt Thà Khẹt - Viêng Chăn (Lào) dự kiến xây dựng.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Tiếp tục xây dựng và phát triển khu kinh tế Vũng Áng trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm là phát triển đồng bộ khu liên hợp cảng Vũng Áng - Sơn Dương, xây dựng trung tâm logistics tại Vũng Áng - Sơn Dương, trung tâm công nghiệp luyện kim, chế biến, chế tạo, trung tâm điện lực.

Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, đầu tư các trục đường Đông - Tây, các đường kết nối với Lào và Tiểu vùng sông Mê Kông mở

rộng. Phát triển tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo các dịch vụ thương mại, logistics, du lịch và công nghiệp chế biến, ưu tiên khuyến khích phát triển sản xuất các loại sản phẩm phù hợp, nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng từ cửa khẩu Lao Bảo qua thành phố Đông Hà (Quảng Trị) và kết thúc tại cảng Đà Nẵng.

Đây là một phần của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào với các cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các địa phương Bắc Trung Bộ và khu vực duyên hải miền Trung.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Trên Hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng đã hình thành và nối thông tuyến giao thông đường bộ huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 địa phương Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn Việt Nam, nâng cấp Quốc lộ 9 và xây dựng đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, kết nối với đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Đà Nẵng. Xây dựng cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), nghiên cứu xây dựng cảng biển Mỹ Thủy (Quảng Trị) khi có đủ điều kiện. Đầu tư xây dựng sân bay Quảng Trị.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển tương đối đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa các cửa khẩu kinh tế với CHDCND Lào và nhóm cảng biển số 2 và số 3. Hình thành và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên toàn tuyến.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp ở Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, tận dụng lợi thế là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, các tỉnh Nam Lào để phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển. Hình thành các tuyến du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao.

2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn đi qua 2 tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. HLKT này có ý nghĩa quan trọng kết nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Ngoài ra, xây dựng tuyến cao tốc Pleiku - Lê Thanh, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Quy Nhơn - Pleiku với cửa khẩu Lê Thanh và QL 78 của Campuchia, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang kinh tế Pleiku - Lê Thanh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông kết nối từ cửa khẩu Bờ Y đến cảng Quy Nhơn (Gia Lai), bao gồm Quốc lộ 40 (từ cửa khẩu Bờ Y đến Ngọc Hồi, Quảng Ngãi); tuyến đường Hồ Chí Minh (từ Ngọc Hồi, Quảng Ngãi đến Pleiku, Gia Lai), Quốc lộ 19 (từ Pleiku đến Quy Nhơn). Xây dựng cao tốc Pleiku - Quy Nhơn, Lê Thanh - Pleiku.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch gắn với vườn quốc gia, khu bảo tồn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y. Hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, trung chuyển hàng hóa cấp vùng. Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản; trở thành một trong những trung tâm phát triển quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đầu mối thông thương, giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên. Đồng thời gắn phát triển hành lang kinh tế này với hành lang kinh tế Bắc - Nam, tạo liên kết phát triển bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ, hành lang kinh tế này có vị trí nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng, trong tương lai kết nối với cảng biển Trần Đề đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp trục giao thông đường bộ gồm các tuyến Quốc lộ 91, 91B; xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để tăng cường kết nối liên tỉnh trong vùng. Xây dựng cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng thành phố Cần Thơ là trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào

tạo, khoa học - công nghệ, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng; cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối các tỉnh ven biển ở cực Tây Nam của quốc gia, gồm các tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, gần với vùng vịnh Thái Lan, nằm trong Hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Hành lang này có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển phía Tây của Đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến đường ven biển phía Tây từ cửa khẩu Hà Tiên đến Cà Mau, gồm các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63 (Hà Tiên - Bạc Liêu - Cà Mau), tuyến đường ven biển đoạn đi qua Cà Mau; xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và cao tốc Cần Thơ - Cà Mau giai đoạn 2021-2030.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển hành lang kinh tế ven biển phía Nam thành một khu vực kinh tế năng động, góp phần phát triển khu vực biển và ven biển Tây Nam Bộ. Hình thành hành lang kinh tế ven biển vịnh Thái Lan làm xương sống lõi kéo sự phát triển của cả vùng, tạo tiền đề phát triển giao thương, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn gồm: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch biển... có trình độ phát triển tương đối hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực.

3. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng

Định hướng bố trí các ngành sản xuất, kinh doanh tập trung vào các vùng động lực, trên các hành lang kinh tế như hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, các đô thị... trọng điểm để khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò của các vùng động lực, các hành lang kinh tế.

3.1. Công nghiệp

3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp quốc gia lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đổi mới, hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao sức hấp dẫn của môi trường sản xuất kinh doanh là đột phá quan trọng hàng đầu để thúc đẩy phát triển nhanh và hiện đại hóa công nghiệp.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp cả theo chiều rộng và chiều sâu. Trong đó, chú trọng phát triển nhanh hơn theo chiều sâu, tăng trưởng dựa trên

năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển các ngành, sản phẩm mới có hàm lượng giá trị gia tăng cao phù hợp lợi thế, cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Liên kết chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển các ngành kinh tế khác, gắn phát triển công nghiệp với phát triển các vùng kinh tế trên cơ sở khai thác điều kiện lợi thế ở từng khu vực địa bàn, tạo các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, mạng liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm công nghiệp có quy mô lớn, hiệu quả cao.

- Phát huy tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, doanh nghiệp vào phát triển công nghiệp, chú trọng phát triển đội ngũ doanh nghiệp công nghiệp trong nước đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của sản xuất công nghiệp trong nước và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển, liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh với các ngành công nghiệp khác trong nền kinh tế.

3.1.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nhanh nền công nghiệp cả về quy mô, năng suất, sức cạnh tranh của sản phẩm và mức độ tự chủ sản xuất đáp ứng yêu cầu nhanh chóng đưa nước ta trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại. Phấn đấu đến năm 2030, có nền công nghiệp phát triển đạt mức độ của một nước công nghiệp mới, năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.

3.1.2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân từ 12%/năm trở lên.

- Giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt khoảng 2.400 USD.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt khoảng 45%.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp tăng bình quân 12%/năm trở lên.

- Năng suất lao động công nghiệp tăng bình quân khoảng 10%/năm.

3.1.3. Định hướng phát triển công nghiệp

Tiếp tục phát triển công nghiệp theo định hướng quy hoạch đã đề ra, đồng thời bổ sung, xác định thêm một số nội dung nhiệm vụ ưu tiên đối với phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2026- 2030.

- Đẩy nhanh phát triển ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn và nâng cao sức cạnh tranh một số ngành công nghiệp nền tảng:

Tập trung phát triển và từng bước làm chủ công nghệ sản xuất một số ngành, lĩnh vực công nghiệp chiến lược, mũi nhọn đóng góp vào gia tăng tốc độ tăng trưởng, nâng cao năng lực tự chủ sản xuất và hiện đại hóa nền công nghiệp gồm:

- + Công nghiệp bán dẫn và sản xuất chip.
- + Công nghiệp sản xuất rô-bốt, máy móc, thiết bị thông minh, tự động hóa, vận hành điều khiển từ xa (trên mặt đất, trong không gian và biển) phục vụ các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh.
- + Công nghiệp số sản xuất thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối và sản phẩm số (phần mềm, trí tuệ nhân tạo,...) phục vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.
- + Công nghiệp ứng dụng công nghệ vật liệu tiên tiến sản xuất vật liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cao cung cấp cho các ngành công nghiệp (công nghiệp hàng không, điện tử, công nghiệp ô tô, giao thông vận tải, năng lượng....).
- + Công nghiệp công nghệ sinh học sản xuất các sản phẩm cho các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, môi trường và trong công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản, sản xuất chế phẩm sinh học dùng cho con người.
- + Từng bước phát triển công nghiệp hạt nhân cung ứng nguồn năng lượng sạch và một số sản phẩm phục vụ các lĩnh vực kinh tế, xã hội.
- + Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng hiện đại, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp khác trong nền kinh tế, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

Phát triển có chiều sâu, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh một số ngành công nghiệp nền tảng, ngành sản phẩm công nghiệp có sức lôi kéo, lan tỏa phát triển các ngành, lĩnh vực khác như công nghiệp năng lượng nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim; công nghiệp hóa chất; công nghiệp sản xuất ô tô, đóng tàu, công nghiệp đường sắt; công nghiệp phục vụ nông nghiệp; công nghiệp môi trường.

Tiếp tục phát triển, tăng cường đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu như dệt may, chế biến sâu nông sản, thủy sản xuất khẩu đáp ứng yêu cầu

cạnh tranh, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong điều kiện có nhiều tác động từ bối cảnh bên ngoài.

- *Thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp* theo hướng dựa vào đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; sản phẩm xanh, thân thiện môi trường, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu phát thải. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ; phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp hướng vào xuất khẩu nhất là các sản phẩm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, sản phẩm có sức cạnh tranh xuất khẩu cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đảm bảo cho duy trì nhịp độ tăng trưởng nhanh kim ngạch xuất khẩu hàng năm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng công nghiệp và tăng trưởng của nền kinh tế.

- *Đổi mới, hoàn thiện thể chế chính sách, pháp luật cho phát triển công nghiệp đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh đi đôi với nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp.*

Tập trung đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh doanh nghiệp, các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chiến lược, mũi nhọn, ngành sản phẩm công nghiệp ưu tiên, sản phẩm công nghiệp hướng vào xuất khẩu; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động; thực hiện nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp. Có cơ chế, chính sách đột phá thúc đẩy liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước; tăng chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước đủ sức tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng tỷ lệ giá trị nội địa của hàng hóa xuất khẩu. Xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đối với phát triển công nghiệp nói chung và thực hiện mục tiêu tăng trưởng công nghiệp đạt bình quân từ 12%/năm trở lên.

- *Phát triển mạnh lực lượng doanh nghiệp công nghiệp, thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài để phát triển công nghiệp:*

Tạo các điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư công nghiệp và phát triển các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Chú trọng phát triển và có cơ chế, chính sách đặc thù tạo môi trường khuyến khích cho hình thành, phát triển nhanh những tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp lớn của Việt Nam có năng lực tự chủ sản xuất và sức cạnh tranh cao tầm khu vực, quốc tế, đáp ứng là những doanh nghiệp đầu đàn lôi kéo, thúc đẩy, tạo chuyển biến

trong phát triển ngành, lĩnh vực công nghiệp trong nước. Hướng đến năm 2030, có khoảng 10 doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam thuộc top đầu (doanh thu sản xuất) trong một số ngành sản phẩm công nghiệp ở khu vực ASEAN và Châu Á.

Khuyến khích, hỗ trợ tạo chuyển biến mạnh trong phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, nhất là trong các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử. Thúc đẩy kết nối, mở rộng liên kết mạng lưới doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa, nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI. Phấn đấu nâng tỷ lệ GTGT nội địa trong kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm lắp ráp thuộc công nghiệp cơ khí và công nghiệp điện tử lên trung bình khoảng 45% và 40% đến năm 2030.

- Đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, dịch vụ cho thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp:

Tiếp tục mở rộng phát triển đi đôi với hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp,...) và dịch vụ cho sản xuất công nghiệp (dịch vụ logistics, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, dịch vụ số...). Tập trung phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng hiện đại; tiến đến có nhiều KCN có cơ sở hạ tầng đạt theo tiêu chuẩn quốc tế; KCN áp dụng chuyển đổi số vận hành cơ sở hạ tầng, dịch vụ thông minh; KCN sinh thái, KCN xanh có cơ sở hạ tầng và các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng yêu cầu vận hành, hoạt động theo mô hình sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng, mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình sử dụng năng lượng tái tạo, giảm thiểu phát thải.

Khuyến khích phát triển các KCN chuyên ngành (KCN điện tử, KCN sản xuất, lắp ráp máy móc cơ khí, ô tô, KCN hóa chất, KCN chế biến thực phẩm, nông sản...) có cơ sở hạ tầng, dịch vụ phù hợp với đặc thù ngành công nghiệp và thuận lợi cho liên kết các doanh nghiệp trong cùng ngành sản xuất. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp tại khu vực nông thôn, miền núi.

Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đồng bộ với bố trí phát triển các khu nhà ở cho công nhân, khu nhà ở xã hội tại khu vực địa bàn; gắn với hình thành, phát triển các khu đô thị- dịch vụ, khu công nghiệp- đô thị- dịch vụ có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Tăng cường liên kết liên ngành, liên vùng, địa phương để phát triển và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh công nghiệp:

Phối hợp, liên kết chặt chẽ giữa các ngành, các địa phương trong phát triển mạng lưới cơ sở công nghiệp, mở rộng không gian công nghiệp để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, sử dụng nguồn lực và khai thác lợi thế ở từng khu vực địa bàn; hình thành phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, cụm liên kết ngành công nghiệp

cung ứng sản phẩm có quy mô liên tỉnh, liên vùng có sức cạnh tranh cao. Thúc đẩy hình thành và phát triển nhanh một số cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa (cụm ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hóa chất....) và các tổ hợp công nghiệp liên hợp sản xuất có quy mô lớn, hiệu quả cao phù hợp với lợi thế của mỗi vùng, địa phương.

3.1.4. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

3.1.4.1. Công nghiệp cơ khí, luyện kim

Phát triển ngành công nghiệp cơ khí tập trung vào một số ngành sản phẩm cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, gồm: sản xuất máy móc, linh kiện cơ khí, thiết bị, phụ tùng, lắp ráp ô tô, xe máy, máy nông nghiệp (phục vụ sản xuất và chế biến), đóng, sửa tàu biển; sản xuất, lắp ráp các loại thiết bị điện và máy cơ-điện gia dụng (máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh,...); sản xuất, lắp ráp các sản phẩm tích hợp cơ – điện tử, thiết bị tự động hóa (rô bốt, thiết bị vận hành tự động, điều khiển từ xa,...) bao gồm cả phục vụ quốc phòng, an ninh.

Phát triển nhanh công nghiệp cơ khí đường sắt, trước mắt là sản xuất, lắp ráp, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong cung ứng các thiết bị, sản phẩm cơ khí phục vụ cho các dự án đường sắt trong đó có dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam. Tiếp tục phát triển công nghiệp cơ khí hỗ trợ, cơ khí chính xác; phát triển mạnh công nghiệp cơ khí quốc phòng, an ninh và lưỡng dụng. Phần đầu, tăng trưởng ngành công nghiệp cơ khí đạt bình quân từ 12,5%/năm trở lên, giai đoạn 2026-2030.

Phát triển ngành công nghiệp luyện kim, sản xuất thép ứng dụng công nghệ tiên tiến với các tổ hợp, nhà máy có quy mô đủ lớn bảo đảm sức cạnh tranh tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển sản xuất các loại thép hợp kim, thép cơ khí phục vụ cho công nghiệp chế tạo máy móc, công cụ, ô tô, đóng tàu, công nghiệp quốc phòng và các sản phẩm thép chuyên dụng (thép làm đường ray, thép không gỉ,...) phục vụ cho xây lắp công trình kỹ thuật. Dự kiến, tăng trưởng ngành công nghiệp thép đạt bình quân trên 12%/năm, giai đoạn 2026- 2030.

3.1.4.2. Công nghiệp điện tử

Phát triển ngành công nghiệp điện tử theo hướng dịch chuyển mạnh từ chủ yếu sản xuất linh kiện, phụ kiện GTGT thấp và lắp ráp sang mở rộng sản xuất các linh kiện điện tử có GTGT cao (vi mạch điện tử, chip bán dẫn,...) cho lắp ráp thiết bị, sản phẩm điện tử cuối cùng và cung ứng cho các ngành công nghiệp khác bao gồm cả xuất khẩu. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp điện tử chủ yếu gồm: sản xuất các sản phẩm điện tử lĩnh vực viễn thông (điện thoại di động, thiết bị mạng viễn thông, Internet...) và thiết bị điện tử nghe nhìn (Tivi, máy nghe nhạc,...); sản phẩm máy tính điện tử, sản phẩm công nghệ số (phần cứng) nhất là các thiết bị đầu- cuối phục vụ chuyển đổi số, thiết bị lưu trữ, xử lý thông tin dữ

liệu lớn (Big data); sản xuất chip, vi mạch điện tử, linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ cho các ngành công nghiệp khác (sản xuất ô tô, đóng tàu, sản xuất thiết bị tự động hóa, rô bốt,...).

Tập trung phát triển nhanh công nghiệp sản xuất chip bán dẫn đóng góp vào thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Phát triển mạnh công nghiệp sản xuất chip ở các phân khúc thiết kế, kiểm thử, đóng gói chip, in đúc chip và từng bước mở rộng ra phân khúc sản xuất đế chip (wafer). Thúc đẩy phát triển mạnh lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm số (gồm cả phần mềm) phục vụ cho các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội, phục vụ cho chuyển đổi số và xuất khẩu. Phấn đấu, tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử đạt bình quân trên 12,5%/năm trong giai đoạn 2026- 20230.

3.1.4.3. Công nghiệp hóa chất

Phát triển công nghiệp hóa chất đi vào hiện đại hóa, chủ yếu phát triển theo hướng tập trung, khuyến khích phát triển các KCN, cụm công nghiệp hóa chất, nhà máy, tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến ở các khu vực thuận lợi tiếp cận cung ứng nguồn nguyên liệu, thuận lợi liên kết sản xuất với chế biến dầu, khí.

Tập trung phát triển một số ngành sản phẩm hóa chất chủ yếu cho cung ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, gồm: các sản phẩm hóa chất cơ bản và sản phẩm hóa chất phục vụ cho một số ngành kinh tế khác (sản phẩm nhựa, cao su, chất nhuộm vải, giấy,... xăng, dầu từ hóa dầu); sản phẩm hóa chất phục vụ nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất cải tạo đất,...); sản phẩm hóa chất gia dụng, dân dụng (xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hóa mỹ phẩm...); các sản phẩm hóa dược, thuốc chữa bệnh. Trong đó, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa dược, sản xuất các loại thuốc chữa bệnh gắn với mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng thị phần của thuốc sản xuất nội địa lên chiếm khoảng 60- 65% thị trường tiêu thụ thuốc trong nước. Thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp hóa chất đạt bình quân trên từ 12%/năm trở lên, giai đoạn 2026-2030.

3.1.4.4. Công nghiệp dệt may, giày dép

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, giày dép tập trung vào các khâu sản xuất tạo giá trị gia tăng lớn cho sản phẩm, phát triển mạnh sản xuất nguyên liệu đầu vào (sợi, vải cho may mặc và vật liệu da, vải, cao su cho sản xuất giày, dép) để tăng tỷ lệ nội địa hóa, đáp ứng yêu cầu về xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu. Đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, ứng dụng công nghệ tự động hóa trong sản xuất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã, đổi mới sản phẩm để phát triển thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam ra các thị trường xuất khẩu.

Chuyển mạnh từ mô hình sản xuất theo phương thức gia công xuất khẩu sang mô hình tự thiết kế và sản xuất sản phẩm cho xuất khẩu. Mở rộng phát triển các cơ sở sản xuất ở các quy mô phù hợp về khu vực nông thôn để sử dụng nguồn lao động tại chỗ và giảm chi phí sản xuất. Tăng cường xúc tiến thương mại mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp dệt may, giày dép đạt bình quân trên 10%/năm, giai đoạn 2026-2030.

3.1.4.5. Công nghiệp chế biến thực phẩm

Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại đồng thời mở rộng đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với các phân khúc thị trường tiêu thụ trong nước và đặc thù của từng khu vực thị trường xuất khẩu. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông sản, thủy sản thực phẩm xuất khẩu để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, trọng tâm là chế biến sâu các sản phẩm từ cà phê, hoa quả và chế biến sâu thủy sản cho xuất khẩu.

Khuyến khích phát triển mạnh chế biến các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học, sản phẩm thực phẩm chức năng. Tăng cường phát triển, nâng cao sức cạnh tranh đối với công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước và cho xuất khẩu. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đạt bình quân từ 11%/năm trở lên trong giai đoạn 2026- 2030.

3.1.4.6. Công nghiệp sản xuất điện

Phát triển công nghiệp sản xuất điện đáp ứng bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, yêu cầu phát triển nhanh kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đi đôi với thực hiện thành công chuyển đổi xanh, giảm phát thải trong sản xuất điện. Tiếp tục mở rộng phát triển hệ thống cơ sở sản xuất điện và mạng phân phối điện, trong đó phát triển mạnh sản xuất điện từ các nguồn năng lượng tái tạo. Từng bước phát triển điện hạt nhân. Dự kiến tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt bình quân khoảng 12%/năm giai đoạn 2026-2030.

3.1.5. Định hướng phân bố không gian công nghiệp

3.1.5.1. Định hướng chung

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu tại các vùng động lực quốc gia. Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, trong đó trọng tâm là hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp.

Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Mở rộng lan tỏa phát triển các KCN, CCN, cơ sở công nghiệp từ các trung tâm đô thị, công nghiệp, các khu vực tập trung công nghiệp ra các vùng xung quanh, về khu vực địa bàn nông thôn để giảm áp lực về sử dụng đất, không gian mặt bằng, kết cấu hạ tầng quá tải do tập trung nhiều cơ sở kinh tế và phát triển có tính cân đối hơn giữa các khu vực địa bàn. Hạn chế mở rộng và xây dựng mới các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa quá cao. Giảm dần các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp gần với cảng biển, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và du lịch biển.

Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Bố trí phát triển các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng sản xuất tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là những khu, cụm công nghiệp chuyên ngành và những khu vực địa điểm phù hợp bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường, giảm thiểu tối đa tác động ảnh hưởng đến môi trường khi có phát sinh sự cố.

Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Khuyến khích hình thành và phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; các khu, cụm công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành. Ưu tiên phân bố không gian, sử dụng đất cho xây dựng, phát triển các KCN, CCN có kết cấu hạ tầng hiện đại, thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, KCN sinh thái, KCN xanh, các tổ hợp, cơ sở công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại có tác dụng lôi kéo, thúc đẩy phát triển mạnh ngành sản phẩm công nghiệp quốc gia, phát triển cụm ngành công nghiệp tại khu vực địa bàn.

3.1.5.2. Định hướng phân bố các vùng trọng điểm và hành lang động lực phát triển công nghiệp quốc gia

a) Các vùng trọng điểm công nghiệp

Tiếp tục phân bố các vùng trọng điểm công nghiệp (TĐCN) gắn với các vùng kinh tế động lực theo định hướng quy hoạch đã đề ra, đồng thời điều chỉnh phạm vi một số vùng TĐCN phù hợp với điều kiện bối cảnh mới, nhất là sau khi sáp nhập một số địa phương cấp tỉnh. Bổ sung hình thành, phát triển thêm vùng TĐCN duyên hải Bắc Trung Bộ (Nam Thanh Hóa- Nghệ An- Hà Tĩnh).

(1) Vùng trọng điểm công nghiệp phía Bắc

Vùng TĐCN phía Bắc đang phát triển cơ bản thuộc phạm vi vùng kinh tế động lực Phía Bắc như định hướng quy hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, xu hướng kết nối, mở rộng phát triển mạng lưới các KCN, CCN ra xung quanh ngày càng mạnh do dành quỹ đất ở khu vực gần TP Hà Nội, khu vực có trục cao tốc, vành đai đi qua để xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở mới, mở rộng đô thị hóa và để giảm chi phí về sử dụng đất, giải phóng mặt bằng. Các hướng lan tỏa mạnh KCN, cơ sở công nghiệp là theo các tuyến đường cao tốc từ Hà Nội đi khu vực đô thị trung tâm các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, TP Hải Phòng hiện nay và theo các tuyến vành đai 4, vành đai 5 của vùng.

Giai đoạn đến năm 2030, điều chỉnh phân bố mở rộng phạm vi phát triển vùng TĐCN phía Bắc, bao gồm khu vực thuộc TP Hà Nội- Đông Nam Phú Thọ - Nam Thái Nguyên - Nam Bắc Ninh - Tây Bắc Hưng Yên - TP Hải Phòng- Quảng Ninh. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp quan trọng như cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, đóng tàu, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học,...), sản xuất chip và một số ngành sản phẩm công nghiệp khác.

(2) Vùng trọng điểm công nghiệp phía Nam

Sau quá trình hợp nhất các địa phương và hệ thống hạ tầng giao thông liên tỉnh đã và đang được nâng cấp, xây mới mở rộng nhanh hơn, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh đều có điều kiện thuận lợi để mở rộng không gian công nghiệp và liên kết phát triển mạng lưới KCN, cơ sở công nghiệp trên địa bàn địa phương và liên tỉnh, toàn vùng. Đặc biệt là liên kết, mở rộng không gian công nghiệp qua sông Đồng Nai (chiều Đông- Tây) và từ trong khu vực nội địa (khu vực các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước trước sáp nhập các tỉnh) ra biển.

Điều chỉnh phân bố phát triển vùng TĐCN Phía Nam mở rộng phạm vi hơn so với định hướng theo quy hoạch trước đây. Giai đoạn từ nay đến năm 2030, phát triển Vùng bao gồm khu vực thuộc TP Hồ Chí Minh- Nam Đông Nam Tây Ninh - Nam Đồng Nai và một phần khu vực Tây Đồng Nai. Tập trung phát triển

các ngành quan trọng như công nghiệp điện tử sản xuất vi mạch, chip bán dẫn phục vụ cho các ngành công nghiệp, sản xuất linh kiện cơ khí, máy móc, thiết bị cơ điện, hóa chất, dược phẩm, công nghiệp công nghệ sinh học, công nghiệp công nghệ số; khu vực Vũng Tàu phát triển khai thác, chế biến dầu khí.

(3) Vùng trọng điểm công nghiệp duyên hải Bắc Trung Bộ

Đẩy mạnh phát triển khu vực duyên hải thuộc Nam Thanh Hóa - Nghệ An-Hà Tĩnh trở thành vùng TĐCN, đóng góp là một trong những khu vực động lực tăng trưởng mới của công nghiệp cả nước. Chủ yếu phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô ở về phía Đông đường cao tốc Bắc - Nam đi qua. Phát triển Vùng TĐCN duyên hải Bắc Trung Bộ với các khu kinh tế (Nghệ Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng), khu công nghiệp gần với cảng biển, dọc theo tuyến hành lang QL1A, cao tốc Bắc Nam đi qua và tuyến đường ven biển liên tỉnh. Tập trung phát triển các khu công nghiệp, tổ hợp nhà máy công nghiệp lớn, hiện đại về luyện cán thép, hóa dầu, hóa chất, sản xuất linh kiện cơ khí, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô điện và công nghiệp năng lượng.

(4) Vùng trọng điểm công nghiệp miền Trung

Tiếp tục phát triển vùng TĐCN miền Trung thuộc phạm vi vùng kinh tế động lực Miền Trung theo định hướng quy hoạch đã đề ra. Sau khi sáp nhập các tỉnh, phát triển vùng TĐCN Miền Trung thuộc khu vực ven biển các địa phương Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi – Gia Lai, chủ yếu phát triển dọc theo tuyến cao tốc Bắc - Nam. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp quan trọng như công nghiệp sản xuất thép, đặc biệt là thép chuyên dụng, công nghiệp cơ khí sản xuất, lắp ráp ô tô, đóng sửa tàu biển, cơ khí chính xác, chế biến dầu khí và công nghiệp điện tử. Phát triển chuỗi các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển (Chân Mây- Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội) và Khu thương mại tự do Đà Nẵng gắn với phát triển các đô thị công nghiệp, khu đô thị mới hiện đại.

(5) Vùng trọng điểm công nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long

Sau khi hợp nhất với các tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ có quy mô dân số và phạm vi mở rộng ra rất nhiều. Đồng thời có thêm lợi thế về có biển, điều kiện vị trí nằm ở cửa sông Hậu, hiện đang triển khai xúc tiến đầu tư xây dựng cảng Trần Đề là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển nhanh khu vực TP Cần Thơ là trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo đa ngành, khu vực trọng điểm công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư phát triển các KCN, cơ sở công nghiệp tại địa bàn vùng động lực kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long theo quy hoạch đã đề ra. Nhưng điều chỉnh, tập trung phát triển vùng

TĐCN Đồng bằng sông Cửu Long ở địa bàn thành phố Cần Thơ, đẩy mạnh phát triển các KCN, CCN, cơ sở công nghiệp có quy mô tại khu vực dọc theo sông Hậu ra biển với phạm vi về phía Tây Nam là cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu như chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, công nghiệp dệt may, công nghiệp sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, cơ điện.

b) Hành lang động lực phát triển công nghiệp

(1) Hành lang Bắc - Nam

Tiếp tục phát triển không gian công nghiệp quốc gia theo hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL1A và tuyến đường ven biển, có tính đến đến tuyến đường sắt cao tốc Bắc- Nam được quy hoạch xây dựng. Tập trung mở rộng, liên kết không gian công nghiệp tại một số khu vực của hành lang kinh tế Bắc- Nam để tăng cường lan tỏa, kết nối mạng lưới cơ sở công nghiệp liên tỉnh, liên vùng và hình thành, phát triển những trung tâm công nghiệp mới, gồm:

- *Hành lang công nghiệp Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn* (theo QL1A, đường cao tốc Hà Nội- Bắc Giang- Lạng Sơn): khuyến khích thu hút đầu tư, liên kết phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành điện tử, cơ khí và công nghiệp chế biến xuất khẩu.

- *Hành lang công nghiệp ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng- Hưng Yên*¹⁰⁷ (theo tuyến đường cao tốc ven biển Hải Phòng - Ninh Bình): Lan tỏa, liên kết các cơ sở công nghiệp thuộc vành đai ven biển Vịnh Bắc Bộ trong các ngành công nghiệp như đóng, sửa tàu biển, sản xuất ô tô và công nghiệp hỗ trợ, dệt may, chế biến thủy sản, thực phẩm, năng lượng.

- *Hành lang công nghiệp ven biển Thanh Hóa - Nghệ An- Hà Tĩnh* (theo QL1A, đường cao tốc Bắc- Nam phía Đông và đường ven biển liên tỉnh): Lan tỏa, liên kết các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp trong các ngành luyện cán thép và sản xuất sản phẩm kim loại từ thép, công nghiệp hóa chất, hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ hóa dầu, công nghiệp cơ khí, điện tử phục vụ sản xuất, lắp ráp ô tô, công nghiệp dệt may xuất khẩu.

- *Hành lang công nghiệp ven biển Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi- Gia Lai- Đắk Lắk - Khánh Hòa* (theo đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và đường ven biển): Lan tỏa, liên kết sản xuất tại các khu kinh tế ven biển, khuyến khích thu hút đầu tư, liên kết các cơ sở sản xuất trong các ngành công nghiệp thép, cơ khí đóng tàu, cơ khí ô tô, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ công

¹⁰⁷ Thuộc khu vực tỉnh Thái Bình trước sáp nhập

nghiệp, chế biến các sản phẩm từ dầu, khí, công nghiệp chế biến hải sản và sản phẩm từ nuôi trồng, khai thác biển, công nghiệp năng lượng tái tạo.

- *Hành lang công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Đồng Tháp - Vĩnh Long - Cần Thơ* (theo đường cao tốc Bắc- Nam phía Đông, QL1A): Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển, liên kết các KCN, CCN và các cơ sở công nghiệp nhất là trong các ngành công nghiệp hỗ trợ thuộc lĩnh vực cơ khí sản xuất máy móc, công cụ nông nghiệp, sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, công nghiệp dệt may, công nghiệp hóa chất, phân bón phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu, hàng tiêu dùng, chế biến nông, thủy sản.

(2) Các hành lang Đông - Tây

Sau quá trình sáp nhập các địa phương, một số tỉnh đã mở rộng phạm vi địa giới từ sâu trong nội địa ra biển, thuận lợi hơn cho thúc đẩy liên kết, lan tỏa không gian công nghiệp theo một số tuyến quốc lộ, đường cao tốc Đông- Tây. Tuy nhiên, phát triển không gian công nghiệp kết nối Đông- Tây phụ thuộc nhiều vào điều kiện địa hình và điều kiện cụ thể của từng khu vực về khả năng thu hút dự án đầu tư. Thời gian tới, tiếp tục khuyến khích lan tỏa, kết nối liên kết mạng lưới cơ sở công nghiệp theo các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây đã được quy hoạch. Giai đoạn đến năm 2030, đẩy mạnh lan tỏa, kết nối không gian công nghiệp theo một số tuyến hành lang Đông- Tây, gồm:

- *Hành lang công nghiệp Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*: Theo tuyến đường bộ cao tốc Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh, các tuyến QL2, QL5 và gắn với tuyến đường sắt mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đang được triển khai đầu tư xây dựng. Tập trung thu hút đầu tư phát triển, liên kết các khu công nghiệp tại các đoạn hành lang công nghiệp Hà Nội - Phú Thọ, Hà Nội - Hải Phòng; khuyến khích lan tỏa, liên kết các cơ sở sản xuất trong các ngành công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo máy, sản xuất linh kiện và lắp ráp ô tô, cơ khí đường sắt.

- *Hành lang công nghiệp Tây Ninh (Mộc Bài) - TP Hồ Chí Minh - Đồng Nai - TP Hồ Chí Minh (khu vực Vũng Tàu)*: gắn với QL22, đường cao tốc TP Hồ Chí Minh – Mộc Bài, TP Hồ Chí Minh- Long Thành - Dầu Giây, Biên Hòa – Vũng Tàu. Khuyến khích phát triển, liên kết các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp thuộc các ngành cơ khí hỗ trợ, chế tạo máy, sản xuất lắp ráp máy móc cơ điện, thiết bị điện, công nghiệp sản xuất linh kiện và lắp ráp các sản phẩm điện tử, công nghiệp hóa chất, hóa phẩm, công nghiệp sản xuất sợi và dệt may, công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản.

- *Hành lang công nghiệp (sông Hậu) An Giang - Cần Thơ*: theo đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL91, đường Nam sông Hậu. Tập trung thu hút đầu tư mở rộng và liên kết các cơ sở công nghiệp thuộc các ngành hàng dệt

may, giày dép, chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nông sản, thủy sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp hóa chất, phân bón phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng gia dụng.

3.1.5.3. Định hướng phân bố phát triển công nghiệp theo các vùng

- *Vùng Đồng bằng sông Hồng:*

Tiếp tục tập trung phát triển các ngành công nghiệp theo định hướng đã quy hoạch gồm phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo máy, sản xuất ô tô, thiết bị điện, cơ điện phục vụ công nghiệp và dân dụng; công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất thiết bị điện tử viễn thông, máy tính, thiết bị phục vụ chuyển đổi số, sản xuất sản phẩm số, phần mềm; công nghiệp dược phẩm, hóa phẩm ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp dệt may, chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu tập trung vào phân khúc giá trị gia tăng cao và chủ yếu mở rộng phát triển ở khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng.

Bổ sung, phát triển mạnh công nghiệp sản xuất chip với trung tâm thiết kế chip ở Hà Nội, công nghiệp cơ khí đường sắt, cơ khí chính xác; phát triển công nghiệp cơ khí đóng, sửa các loại tàu biển hiện đại và công nghiệp năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi ở khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh. Liên kết chặt chẽ với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Phú Thọ, Thái Nguyên) để phát triển cụm ngành công nghiệp điện tử, cụm ngành công nghiệp cơ khí sản xuất ô tô, chế tạo máy.

- *Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc:*

Duy trì định hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (giấy, gỗ, chè, hoa quả, thực phẩm...), khoáng sản gắn với vùng nguyên liệu; phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất, phân bón ở quy mô phù hợp chủ yếu từ khai khoáng. Thúc đẩy lan tỏa phát triển công nghiệp điện tử, cơ khí sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị máy móc, ô tô, xe máy, thiết bị điện với trung tâm là các khu vực Thái Nguyên, Phú Thọ.

Bổ sung, khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp bán dẫn từ khai thác đất hiếm, sản xuất chip (sản xuất wafer, in đúc chip...), hình thành chuỗi liên kết sản xuất, lắp ráp các sản phẩm thiết bị điện tử trên địa bàn và liên vùng; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) ở các khu vực có điều kiện thuận lợi, thực hiện chuyển đổi xanh công nghiệp và kinh tế vùng.

- *Vùng Bắc Trung Bộ:*

Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp quan trọng như luyện cán thép, hóa dầu, dệt may, chế biến nông, lâm, thủy sản, vật liệu xây dựng. Thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp điện tử ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô điện (tập trung ở Hà Tĩnh), công nghiệp hóa chất, chế biến các sản phẩm

sau hóa dầu, công nghiệp khí, điện khí; phát triển đi đôi với nâng cao hiệu quả công nghiệp năng lượng tái tạo (tập trung ở ven biển Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế).

Tăng cường liên kết với vùng Đồng bằng sông Hồng trong các ngành công nghiệp điện tử, cơ khí sản xuất, lắp ráp ô tô điện và liên kết ven biển với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (nhất là khu vực Huế - Đà Nẵng) để phát triển mạnh vùng trọng điểm công nghiệp Miền Trung.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

Bên cạnh phát triển các ngành công nghiệp tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển như luyện cán thép, cơ khí chế tạo, sản xuất lắp ráp ô tô, đóng sửa tàu biển, công nghiệp sản xuất lắp ráp hàng điện tử, hóa chất, chế biến hải sản, công nghiệp công nghệ sinh học gắn với khai thác tài nguyên biển. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu nông sản, lâm sản ở khu vực Tây Nguyên, nhất là chế biến sâu cà phê (trung tâm là Đắk Lắk) và hoa quả, điều, cao su cho xuất khẩu đi đôi với xây dựng nâng cao thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, trọng tâm là công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin và sản xuất nhôm (ở Lâm Đồng). Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) ở cả ven biển và khu vực cao nguyên, hình thành vùng công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước.

Mở rộng phát triển và tăng cường liên kết mạng lưới sản xuất công nghiệp Vùng giữa địa bàn ven biển và khu vực Tây Nguyên theo các tuyến cao tốc, quốc lộ Đông - Tây; liên kết lan tỏa công nghiệp liên tỉnh theo tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam, QL1A, đường ven biển và QL14.

- Vùng Đông Nam Bộ:

Tiếp tục tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghiệp điện tử ứng dụng công nghệ cao, trong đó chú trọng đẩy mạnh phát triển sản xuất chip, vi mạch điện tử các loại cung ứng cho sản xuất lắp ráp sản phẩm công nghiệp và xuất khẩu; công nghiệp sản xuất sản phẩm số (phần mềm, trí tuệ nhân tạo,...), công nghiệp an toàn thông tin; công nghiệp cơ khí sản xuất lắp ráp rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, sản xuất linh kiện, máy móc cho lắp ráp ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị cơ điện dân dụng; công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công nghệ sinh học sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới.

Phát triển có chiều sâu và nâng cao sức cạnh tranh các ngành công nghiệp khác như chế biến thực phẩm, nông sản, dệt may (các khâu giá trị gia tăng cao), hóa chất; công nghiệp chế biến dầu khí, công nghiệp đóng tàu (khu vực ven biển); công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu (tập trung ở khu vực tỉnh Bình Dương cũ).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Duy trì định hướng tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và liên kết các khâu từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến, lưu thông, xúc tiến thương mại để giảm chi phí và mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Tiếp tục mở rộng phát triển công nghiệp dệt may, giày dép xuất khẩu về các địa phương; thúc đẩy phát triển mạnh hơn công nghiệp chế biến thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, công nghiệp sản xuất phân bón, hóa chất phục vụ nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật, chất cải tạo đất,...) và công nghiệp cơ khí sản xuất thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ các lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực đóng, sửa phương tiện vận tải đường thủy và ven biển. Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử tại các khu công nghiệp. Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo theo hướng liên kết liên tỉnh hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước ở khu vực ven biển.

3.2. Dịch vụ

3.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển khu vực dịch vụ nhanh, hiệu quả, bền vững; cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới. Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh như: phân phối, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục - đào tạo, y tế...

- Nâng cao sức cạnh tranh, chất lượng, uy tín các sản phẩm dịch vụ của Việt Nam theo tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế. Mở cửa thị trường các ngành dịch vụ gắn với phát triển hiệu quả các ngành kinh tế trong nước.

- Phát triển các ngành dịch vụ bảo đảm hài hòa giữa các vùng, miền; xây dựng các trung tâm dịch vụ mang tầm khu vực và thế giới tại các vùng động lực. Tăng cường kết nối giữa các trung tâm dịch vụ trên các hành lang kinh tế.

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân cho phát triển các ngành dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm,... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

- Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước các tác động tiêu cực từ môi trường khu vực và quốc tế.

3.2.2. Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ

3.2.2.1. Mục tiêu và dự kiến một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ đạt bình quân trên 9,5%/năm, phấn đấu trên 10%/năm.

3.2.2.2. Định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ tại các địa bàn

- *Tại vùng đồng bằng*, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội. Xây dựng các trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính, ngân hàng, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn gắn với phát triển các vùng động lực, các hành lang kinh tế. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với khu vực.

- *Đối với vùng trung du miền núi*, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch.

- *Tại vùng ven biển và hải đảo*, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh...

3.2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch

3.2.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và bao trùm, lấy “tôn trọng môi trường” làm nguyên tắc, là ưu tiên chiến lược, bảo đảm hài hòa giữa phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị các tài nguyên, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên phát triển du lịch biển, đảo, chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Tạo nhiều sản phẩm du lịch nổi bật, khác biệt, đặc sắc, có sức cuốn hút mạnh để nâng cao uy tín thương hiệu điểm đến Việt Nam.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số đồng bộ trong ngành du lịch và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển du lịch quốc tế đồng thời chú trọng du lịch nội địa; đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ để tăng mạnh nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động du lịch; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực phát triển của du lịch Việt Nam.

- Phát triển du lịch trên cơ sở chủ động, có chiến lược và kế hoạch toàn diện, linh hoạt để ứng phó kịp thời, hiệu quả với rủi ro, khủng hoảng, tạo nền tảng cho phát triển bền vững ngành du lịch trong bối cảnh mới.

3.2.3.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nhanh, bền vững du lịch thích ứng với bối cảnh mới. Đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng cơ bản các mục tiêu phát triển bền vững. Hình thành các trung tâm du lịch quy mô lớn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030, thu hút 45-50 triệu lượt khách du lịch quốc tế; tổng thu du lịch khoảng 13-14% GDP

3.2.3.3. Định hướng phát triển du lịch

a) Định hướng chung

Xây dựng Việt Nam trở thành một trong những điểm đến chất lượng, bền vững hàng đầu Đông Nam Á. Định vị rõ thương hiệu du lịch quốc gia với thông điệp ấn tượng, khác biệt, khẳng định vị thế là điểm đến chất lượng, bền vững, đáp ứng nhu cầu của nhóm khách chi tiêu cao, lưu trú dài ngày.

Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Hình thành những sản phẩm mang tính biểu tượng, đủ sức trở thành dấu ấn quốc gia và thu hút du khách từ khắp thế giới. Song song đó, phát triển các loại hình du lịch mới mẻ, giàu bản sắc; đa dạng hóa sản phẩm để tạo trải nghiệm khác biệt. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng tính gắn kết giữa các trải nghiệm, hình thành những hành trình liền mạch, hấp dẫn. Ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số trong ngành du lịch, sớm hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch chủ đạo, có lợi thế của du lịch Việt Nam gắn với các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường du lịch quốc tế.

Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa; khai thác tối đa giá trị bản sắc văn hóa Việt Nam để tạo ra sản phẩm độc đáo, mang tính cạnh tranh quốc tế. Khai thác thế mạnh ẩm thực đa dạng, đặc sắc của các vùng, miền để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt của du lịch Việt Nam.

Phát triển sản phẩm mới, đặc thù có khả năng thu hút khách như phát triển công viên chủ đề, trung tâm vui chơi giải trí, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, casino... Phát triển ngành công nghiệp giải trí, đẩy mạnh liên kết giữa giải trí và du lịch, hình thành chuỗi sản phẩm – dịch vụ toàn diện, thu hút khách trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch MICE, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

Đẩy mạnh khai thác thị trường khách du lịch nội địa và mở rộng thu hút thị trường khách du lịch quốc tế theo lộ trình bảo đảm an toàn và mở rộng thị trường trong thời gian tiếp theo. Tăng cường truyền thông với các thông điệp phù hợp với từng thị trường.

Đối với thị trường nội địa: Đẩy mạnh khai thác các phân khúc thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày, gắn với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, nghỉ dưỡng núi, chăm sóc sức khỏe, du lịch gắn với thiên nhiên. Mở rộng khai thác khách từ các đô thị lớn và khu vực có thu nhập cao; đẩy mạnh du lịch MICE nội địa kết hợp hội nghị, hội thảo, team building. Phát triển phân khúc khách đi du lịch cuối tuần, du lịch chuyên đề tự khám phá các khu, điểm du lịch mới với các phân khúc chính là khách gia đình, khách đi theo hội nhóm hoặc sở thích, giới trẻ thích tự do khám phá, có thói quen sử dụng Internet và mạng xã hội. Tăng cường kết nối các địa phương, hình thành chuỗi điểm đến đa dạng, hấp dẫn để khuyến khích khách đi nhiều hơn, ở lâu hơn và chi tiêu nhiều hơn.

Đối với thị trường quốc tế: Duy trì và mở rộng quy mô các thị trường truyền thống gồm Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan), Đông Nam Á, Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga và Đông Âu, Úc. Đa dạng hóa thị trường bằng cách khai thác các khu vực tiềm năng mới như Trung Đông, Ấn Độ, Nam Mỹ; chú trọng thu hút nhóm khách có khả năng chi trả cao, yêu cầu trải nghiệm cao cấp. Phát triển chiến lược tiếp cận riêng cho từng thị trường, tăng cường quảng bá trực tuyến và hợp tác với các hãng hàng không, OTA quốc tế để mở rộng mạng

lưới kết nối. Đồng thời, thúc đẩy khai thác phân khúc khách chuyên đề như du lịch văn hóa – di sản, du lịch ẩm thực, du lịch y tế, du lịch đường biển và tàu biển cao cấp. Hoàn thiện chính sách thị thực theo hướng linh hoạt, thuận tiện và thân thiện; mở rộng danh sách miễn thị thực đơn phương cho các thị trường trọng điểm có khả năng chi tiêu cao (châu Âu, Bắc Mỹ, Úc). Xem xét cấp visa nhập cảnh nhiều lần, thời hạn dài (6–12 tháng) cho khách MICE, du lịch y tế, nhà đầu tư, du học... để thu hút dòng khách lưu trú dài ngày, giá trị cao.

b) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

- Phát triển các dòng sản phẩm chính

+ Khai thác tối ưu tài nguyên du lịch biển, đảo để phát triển các sản phẩm du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực về nghỉ dưỡng biển, sinh thái biển và du lịch tàu biển. Phát triển các trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế.

+ Phát huy giá trị văn hóa vùng, miền làm nền tảng xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với di sản, lễ hội, tham quan và tìm hiểu lối sống, ẩm thực; kết nối các di sản Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới; gắn kết hiệu quả du lịch với công nghiệp văn hóa.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tại các khu dự trữ sinh quyển thế giới, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo tồn biển; coi trọng phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn, sinh thái miệt vườn, sinh thái hang động, sông, hồ.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các khu vực trung tâm: Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ; các khu vực đặc thù, như: Đô thị di sản Hội An (Đà Nẵng), Huế; các khu vực trọng điểm phát triển du lịch, như: Sa Pa (Lào Cai), Hạ Long (Quảng Ninh), Nha Trang (Khánh Hòa), Đà Lạt (Lâm Đồng), Phan Thiết (Lâm Đồng), Phú Quốc (An Giang); chú trọng gắn kết du lịch với công nghiệp văn hóa và phát triển kinh tế ban đêm.

- Phát triển các loại hình du lịch mới theo hướng đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với những xu hướng mới của thị trường: du lịch kết hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và thẩm mỹ; du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch thể thao, thể thao mạo hiểm; du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện (MICE); du lịch giáo dục; du lịch du thuyền; du lịch công nghiệp;

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, nổi trội theo vùng; hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng và tạo dựng thương hiệu du lịch vùng trên cơ sở tăng cường liên kết vùng.

3.2.3.4. Định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia

a) Phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:

Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái, bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các cộng đồng các dân tộc. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch về nguồn; du lịch tìm hiểu văn hóa - lịch sử, du lịch trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số; du lịch khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm; du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái núi, sinh thái hồ;

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Sơn La - Lai Châu - Lào Cai; Lào Cai - Tuyên Quang; Lào Cai - Phú Thọ; Cao Bằng - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Tuyên Quang. Liên kết với vùng đồng bằng sông Hồng, với Trung Quốc và CHDCND Lào theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Bắc (hình thành trên cơ sở hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ hệ thống di sản thế giới, các giá trị văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên biển, đảo, hệ sinh thái đa dạng, các đô thị. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: tham quan và trải nghiệm di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình), Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); du lịch tìm hiểu văn hóa, tín ngưỡng dân gian; du lịch làng nghề, lễ hội; du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm;

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Quảng Ninh - Hải Phòng; Hưng Yên - Ninh Bình. Liên kết với vùng Bắc Trung Bộ, với Trung Quốc theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông, vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình với vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Bắc (hình thành trên cơ sở hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội).

- Vùng Bắc Trung Bộ:

Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái đa dạng, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch “Con đường di sản miền Trung”; du lịch nghỉ dưỡng

biển, đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc;

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; Quảng Trị - Huế. Liên kết với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông; hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung)

- Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:

+ Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái đa dạng, hệ thống di sản thế giới, các di tích văn hóa lịch sử và bản sắc văn hóa đặc trưng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động; du lịch khám phá, trải nghiệm thiên nhiên vùng đất cao nguyên, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên; du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên”; du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch sinh thái.

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Đà Nẵng - Quảng Ngãi; Gia Lai - Đắk Lắk; Khánh Hòa - Lâm Đồng; Đắk Lắk - Lâm Đồng. Liên kết với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông, với CHDCND Lào theo hành lang du lịch Đông - Tây (miền Trung).

- Vùng Đông Nam Bộ:

Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng, các đô thị, tài nguyên du lịch biển đảo. Ưu tiên phát triển các sản phẩm mang đặc trưng vùng: du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện (MICE), du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm, du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo;

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Đồng Nai - TP. Hồ Chí Minh; TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh. Liên kết với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung bộ theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông và phía Tây; với Campuchia theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Nam.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ hệ sinh thái sông nước, cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên du lịch biển, đảo, di tích lịch sử văn hóa cùng các giá trị văn hóa truyền thống đa dạng. Ưu tiên phát triển các sản

phẩm mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch sông nước miệt vườn; tìm hiểu di sản văn hóa; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, vui chơi giải trí;

Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: An Giang - Đồng Tháp; Đồng Tháp - Vĩnh Long; An Giang - Cà Mau. Liên kết với vùng Đông Nam Bộ theo các hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông và phía Tây, với Campuchia, Thái Lan theo hành lang ven biển phía Nam (Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau).

b) Các khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, các hành lang kết nối phát triển du lịch với tài nguyên du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế để thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước. Đầu tư hạ tầng hiện đại, đồng bộ nhằm phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch trọng điểm, ưu tiên đầu tư các cảng tàu du lịch biển quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia, đặc biệt là tại các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các khu du lịch quốc gia trọng điểm.

Khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu ở tầm khu vực và quốc tế. Chú trọng xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch trong hành lang di sản.

Hình thành 08 khu vực động lực phát triển du lịch để tập trung nguồn lực, phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, lan tỏa, thúc đẩy những lợi ích và giá trị của du lịch:

- Đến 2030, tập trung hình thành 06 khu vực động lực:

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Ninh Bình: Thúc đẩy phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng, rộng hơn là cả khu vực miền Bắc, gắn kết đa dạng và bổ trợ lẫn nhau về sản phẩm du lịch văn hoá lịch sử với du lịch biển, di sản thế giới;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh: Tạo sự hỗ trợ theo hướng kết hợp đa dạng sản phẩm du lịch gắn với sinh thái, di sản thế giới, văn hóa lịch sử, tín ngưỡng với du lịch biển, du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng gắn với các dân tộc thiểu số vùng núi;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng: Thúc đẩy phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ kết nối với vùng Duyên hải Nam Trung

Bộ và Tây Nguyên; kết nối các di sản thế giới trong nước với quốc tế, gắn kết các sản phẩm du lịch văn hóa với du lịch đô thị và nghỉ dưỡng biển;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Khánh Hòa - Lâm Đồng: Thúc đẩy phát triển du lịch trên cơ sở tăng cường liên kết giữa vùng Bắc Trung Bộ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; đa dạng hoá sản phẩm trên cơ sở kết nối giữa du lịch nghỉ dưỡng núi với nghỉ dưỡng biển, văn hoá vùng đồng bằng với không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh – Tây Ninh: Thúc đẩy phát triển du lịch toàn bộ vùng Đông Nam Bộ, gắn kết phát triển du lịch với hành lang kinh tế phía Nam;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Cần Thơ - An Giang - Cà Mau: Thúc đẩy phát triển du lịch toàn bộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gắn kết phát triển du lịch với hành lang kinh tế ven biển thuộc hành lang kinh tế phía Nam.

- Giai đoạn sau 2030, hình thành 02 khu vực động lực:

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Lào Cai – Tuyên Quang: Thúc đẩy phát triển du lịch toàn bộ vùng Trung du và miền núi phía Bắc kết nối với thị trường khách du lịch ở Vân Nam (Trung Quốc) và gắn kết phát triển du lịch theo hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng;

+ Khu vực động lực phát triển du lịch Phú Thọ - Sơn La - Điện Biên: Thúc đẩy phát triển du lịch cho khu vực tiểu vùng Tây Bắc thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, gắn kết phát triển du lịch theo hành lang kinh tế Đông Tây theo quốc lộ 6.

c) Phát triển hệ thống các Khu du lịch quốc gia

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ và nâng cao chất lượng các Khu du lịch quốc gia đã được cấp có thẩm quyền công nhận; đồng thời rà soát về quy hoạch, thu hút đầu tư để có những điều chỉnh kịp thời về quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên... đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

- Quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ để thúc đẩy các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia.

3.2.4. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại

3.2.4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia nhanh và bền vững, hài hòa, đồng bộ, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng quốc gia để thực hiện các mục tiêu xây dựng một nền thương mại vững mạnh và hiện đại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia phải phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động và phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia cả về chiều rộng và chiều sâu, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia để tạo đột phá cho thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước; xây dựng nền thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.2.4.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường thương mại toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa trong nền kinh tế được nâng lên rõ rệt; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền kinh tế; thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu

- Giá trị tăng thêm thương mại trong nước đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 11-11,5%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt tốc độ tăng bình quân 13-14%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Đến năm 2030, TMBLHH&DTDVTD trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 38 - 42% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 15-16% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 10-11%/năm giai đoạn 2026-2030.

3.2.4.3. Phương hướng phát triển thương mại

a) Thương mại trong nước

Phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hoá Việt Nam, chú trọng bảo vệ người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại trong nước vào khu vực dịch vụ và GDP của cả nước.

Mở rộng và phát triển thị trường tiêu dùng nội địa theo hướng bền vững bằng các chương trình kích cầu tiêu dùng gắn với bảo vệ môi trường, tiêu dùng có trách nhiệm, đưa hàng hóa Việt đến khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, thu hẹp chênh lệch tiêu dùng giữa các vùng miền.

Cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo, số hóa; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn cầu và khu vực. Tập trung phát triển các ngành có tiềm năng tăng trưởng cao và giá trị gia tăng lớn như thương mại điện tử, bán lẻ hiện đại và chuỗi cung ứng xanh. Tiếp tục phát triển các doanh nghiệp đầu đàn trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp trong các lĩnh vực như TMĐT, logistics, bán lẻ hiện đại.

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nước; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường. Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

Phát triển mạnh thương mại điện tử, hoàn thiện hạ tầng pháp lý để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử. Đưa Việt Nam trở thành thị trường thương mại điện tử lớn nhất Đông Nam Á trên cơ sở ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng số, logistics hỗ

trợ TMĐT, hoàn thiện khung pháp lý, thúc đẩy thanh toán điện tử, bảo mật thông tin và tăng cường trải nghiệm của người tiêu dùng trên môi trường số. Khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại như AI, Big Data, Blockchain, AR/VR, tự động hóa, nhằm tối ưu vận hành và cá nhân hóa dịch vụ. Song song với đó, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới, mở rộng thị trường xuất khẩu trực tuyến thông qua hỗ trợ doanh nghiệp phát triển gian hàng trên các nền tảng quốc tế. Tăng cường xây dựng thương hiệu hàng Việt trên môi trường số toàn cầu, phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hướng tới thị trường ngách như nông sản sạch, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng đặc thù.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn, trong từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước và hỗ trợ xuất khẩu; tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất lưu thông. Tăng cường hợp tác công – tư (PPP) để đầu tư phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm logistics, chợ đầu mối và trung tâm thương mại. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật số phục vụ quản lý, vận hành thương mại hiệu quả, tiết kiệm chi phí và rút ngắn thời gian lưu thông hàng hóa.

Thúc đẩy thương mại bền vững và kinh tế tuần hoàn. Ưu tiên phát triển thương mại sản phẩm xanh, bao bì thân thiện môi trường, thúc đẩy mô hình sản xuất – tiêu dùng tuần hoàn, minh bạch chuỗi cung ứng. Khuyến khích phát triển các sản phẩm đạt tiêu chuẩn sinh thái, có thể tái chế, góp phần xây dựng hệ sinh thái thương mại xanh.

Tăng cường liên kết vùng và chuỗi giá trị nội địa. Thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương trong đầu tư hạ tầng thương mại – logistics, kết nối sản xuất – phân phối – tiêu dùng. Hình thành các cụm liên kết thương mại khu vực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu hơn vào thị trường nội địa và chuỗi cung ứng.

Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với thương mại trong nước theo hướng tôn trọng quy tắc vận hành của thị trường; tăng cường công tác bảo đảm trật tự và bình ổn thị trường, chủ động tổ chức thực thi chặt chẽ các quy định của pháp luật đối với lĩnh vực chống bán phá giá, kiểm soát tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, thâm tóm thị trường, hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích của người tiêu dùng; xây dựng, nâng cao các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước bao gồm các công cụ, giải pháp can thiệp và xử lý kịp thời các đột biến thị trường, bảo vệ sản phẩm và các nhà phân phối trong nước cũng như người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế.

b) Xuất nhập khẩu

- *Xuất khẩu*

Phát triển xuất khẩu bền vững, tận dụng lợi thế so sánh để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu. Tăng tỷ trọng các sản phẩm có giá

trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ và đổi mới sáng tạo lớn, cũng như các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực; hướng tới cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, đảm bảo tăng trưởng bền vững dài hạn.

Khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhằm đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Đồng thời, tăng cường khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ Latinh.

Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, trách nhiệm xã hội và môi trường. Chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, cũng như các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường nước ngoài.

Đối với nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: gia tăng giá trị trong nước trong hoạt động xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu, phụ tùng và linh kiện nhập khẩu. Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế tạo có công nghệ trung bình và công nghệ cao; đẩy nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ và đổi mới sáng tạo cao.

Không khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Thay vào đó, chú trọng đầu tư và phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Đẩy mạnh xuất khẩu các ngành hàng chiến lược có khả năng tạo đột phá về giá trị và thị trường như công nghệ thông tin, sản phẩm số và sản phẩm xanh – thông minh, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế hai con số. Không khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

Phát triển thương hiệu quốc gia cho các nhóm sản phẩm chủ lực xuất khẩu của Việt Nam nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và nâng cao vị thế hàng hóa Việt trên chuỗi giá trị toàn cầu.

Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp xuất khẩu trong nước với các tập đoàn đa quốc gia, chuỗi bán lẻ toàn cầu để mở rộng thị trường, học hỏi kinh nghiệm quản lý và ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất – xuất khẩu.

- Nhập khẩu:

Tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để tạo tiền đề nâng cao năng

suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

Ưu tiên nhập khẩu công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiểm soát và định hướng nhập khẩu đối với các mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất trong nước.

Thiết lập các cơ chế kiểm soát rủi ro chiến lược trong nhập khẩu nhằm bảo vệ nền sản xuất nội địa trước biến động thị trường quốc tế, bảo đảm cân đối thương mại hợp lý, đồng thời nâng cao tính bền vững của chuỗi cung ứng trong nước.

3.2.4.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia

a) Chợ đầu mối

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định, là nơi hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi đô thị để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ ở khu vực nội thị.

Tùy theo đặc điểm nguồn hàng có thể phát triển chợ đầu mối bán buôn đa ngành nông sản thực phẩm hoặc các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, hoặc chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ, chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ gia súc...

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế trong từng giai đoạn để lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đầu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ. Ưu tiên xây dựng chợ đầu mối gắn với hạ tầng logistics, kho lạnh, công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả phân phối, minh bạch hóa giao dịch, giảm thất thoát sau thu hoạch và tạo liên kết vùng trong chuỗi giá trị nông sản.

b) Chợ hạng I

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại các khu vực đô thị để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn. Tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh; đồng thời từng bước ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, truy xuất nguồn gốc và thanh toán để nâng cao hiệu quả vận hành và sức cạnh tranh.

c) Siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với quy hoạch và đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, khu vực trên địa bàn cả nước; theo quy chuẩn và tiêu chuẩn thống nhất, đạt trình độ tiên tiến; chú trọng yếu tố tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

Từng bước phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại để thay thế hợp lý các loại hình bán lẻ truyền thống, bảo đảm quá trình chuyển đổi diễn ra hài hòa, phù hợp với đặc điểm từng vùng và giữ gìn bản sắc tiêu dùng văn hóa địa phương. Phát triển mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại gắn với định hướng mở rộng không gian đô thị, phù hợp với đặc điểm dân cư, chức năng và năng lực phát triển của từng khu vực; ưu tiên tại các khu vực có mật độ dân cư cao, thu nhập khá và nhu cầu tiêu dùng lớn.

Khuyến khích phát triển mô hình siêu thị xanh, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, tự động hóa và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh tích hợp thương mại điện tử, điểm bán hàng trực tuyến kết hợp giao nhận tại chỗ (online-to-offline – O2O), nhằm mở rộng khả năng tiếp cận hàng hóa cho người dân, đáp ứng xu hướng tiêu dùng đa kênh và chuyển đổi số trong lĩnh vực bán lẻ.

d) Trung tâm hội chợ triển lãm

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm trở thành loại hình kết cấu hạ tầng thương mại chủ yếu thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại trên thị trường trong và ngoài nước.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm vừa đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp về trưng bày, giới thiệu hàng hóa và dịch vụ, quảng bá, tuyên truyền thương hiệu nhằm mở rộng thị phần, phát triển thị trường, vừa là nơi cung cấp cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng các thông tin đa dạng về thị trường; đồng thời có tác dụng lan tỏa và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - thương mại của cả vùng, cả nước và ra nước ngoài.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp với nhiều quy mô và đẳng cấp, từng bước tham gia hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm A cấp quốc gia, quốc tế (gọi chung là cấp quốc gia), với vị trí và vai trò là trung tâm hạt nhân tại các thành phố trực thuộc trung ương.

Từ các trung tâm hạt nhân này, phát triển lan tỏa các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm B cấp vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị

(gọi chung là cấp vùng), với vị trí và vai trò là trung tâm vệ tinh tại các đô thị lớn, đô thị trung tâm của các vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị. Các trung tâm cấp vùng có nhiệm vụ hỗ trợ kết nối thương mại – dịch vụ theo hướng liên kết vùng, liên vùng, thúc đẩy xúc tiến đầu tư, giao thương nội địa và quốc tế.

e) Định hướng phát triển kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới

Phát triển hệ thống kho bãi dựa trên sự cân đối và tính khả thi trong từng thời kỳ giữa nhu cầu về kho bãi và khả năng nguồn lực đầu tư phát triển kho bãi của xã hội, trong đó chủ yếu là của thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu và thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics; bảo đảm kho bãi và kinh doanh khai thác kho bãi đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Phát triển hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu đồng bộ, tích hợp trong dịch vụ logistics, từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng đầy đủ và thường xuyên nhu cầu tập kết, lưu giữ và bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển nhanh và bền vững.

Tại các cửa khẩu có quy mô xuất nhập khẩu lớn, triển vọng tăng trưởng cao, mang tính ổn định: Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa xuất nhập khẩu, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, tạo thành hệ thống hạ tầng logistics đồng bộ, liên kết hiệu quả với mạng lưới vận tải và trung tâm logistics khu vực.

Tại các cửa khẩu có khối lượng hàng hóa không lớn và thiếu tính ổn định: Xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa, bán kiên cố, năng động và linh hoạt về công năng và mục đích sử dụng, trong đó chú trọng đến các bãi đỗ xe, khu tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...

3.2.5. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng logistics

3.2.5.1. Định hướng phát triển dịch vụ logistics

Phân đầu giảm chi phí logistics xuống còn 12-15% GDP; ngành logistics Việt Nam đạt trình độ thuộc nhóm đầu trong khối ASEAN. Đến năm 2030, Việt Nam khoảng 70-100 trung tâm logistics đa chức năng đạt chuẩn quốc tế¹⁰⁸, trong đó 50-60% trung tâm logistics áp dụng các giải pháp tự động hóa và tích hợp các công nghệ IoT, big data và AI để quản lý vận hành tối ưu.

Ưu tiên phát triển các dịch vụ logistics trọn gói, đặc biệt phục vụ trực tiếp tại cảng biển và sân bay, khuyến khích nâng cấp từ mô hình 2PL sang 3PL, 4PL

¹⁰⁸ Tương đương với các nước ASEAN như Malaysia, Thái Lan hiện nay.

và 5PL để tăng hiệu quả và tính cạnh tranh. Nâng cao năng lực, hiện đại hóa trang thiết bị và tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp logistics. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin và các công nghệ mới trong quản lý, vận hành logistics. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ trong chuỗi logistics như quản lý lưu kho và thông tin vận chuyển xuyên suốt; xử lý hàng trả lại, hàng tồn kho, tái chế và tái phân phối; cho thuê và thuê mua container tiêu chuẩn và chuyên dụng, đáp ứng đa dạng nhu cầu hàng hóa...

Xây dựng nền tảng chia sẻ dữ liệu logistics quốc gia, tích hợp thông tin vận tải, kho bãi, hải quan, thời tiết, cảng biển... trên cơ sở công nghệ mở, đảm bảo khả năng tích hợp với các hệ thống hiện có, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo mật và an toàn dữ liệu; nâng cao năng lực điều hành chuỗi cung ứng, giảm chi phí logistics, thúc đẩy chuyển đổi số ngành logistics. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia chia sẻ dữ liệu như hỗ trợ chi phí kết nối, giảm thủ tục hành chính hoặc tích hợp với các dịch vụ công như thông quan điện tử, cấp phép vận tải...

Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến và nâng cao năng lực đàm phán, ký kết hợp đồng, xử lý tranh chấp để hoạt động kinh doanh minh bạch, bền vững, tuân thủ pháp luật trong và ngoài nước. Thúc đẩy hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo logistics, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia sáng tạo, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ, tăng cường kết nối chặt chẽ giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và quỹ đầu tư. Hỗ trợ xây dựng và phát triển các tập đoàn logistics mạnh có khả năng đầu tư mở rộng quy mô ra thị trường quốc tế, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ logistics như một ngành kinh tế mũi nhọn.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và mở rộng kết nối hạ tầng logistics với các nước ASEAN, Đông Bắc Á và các thị trường trọng điểm, hướng tới xây dựng các hành lang logistics thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải đa phương thức, xuyên biên giới và quá cảnh hàng hóa.

3.2.5.2. Định hướng các trung tâm logistics

Phát triển mạng lưới trung tâm logistics bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu; khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics của Việt Nam, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức và hoạt động theo mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối thiểu hóa chi phí và bổ sung giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các DN; từng bước triển khai mô hình logistics bên thứ 4 (4PL) và logistics bên thứ 5 (5PL) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

Hình thành các trung tâm logistics lớn, hiện đại gắn với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế lớn. Phát triển các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẽ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; bám sát và hỗ trợ lưu thông hàng hóa từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu dùng, xuất khẩu của các vùng, tiểu vùng và trên các hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống cảng biển, cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, các cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu, các KCN, khu sản xuất hàng hóa tập trung...

Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các KCN, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

Thí điểm mô hình “cảng miễn thuế” tại các khu vực gắn với các cảng biển, cảng hàng không quốc tế lớn để tạo điều kiện hình thành và phát triển các trung tâm logistics lớn đồng bộ, hiện đại.

3.2.6. Định hướng phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng

3.2.6.1. Định hướng phát triển chung

Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế.

Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các tổ chức tín dụng cung ứng, tiến tới tài chính toàn diện, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững. Phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp phục vụ các nhóm dân cư chưa hoặc ít được tiếp cận với dịch vụ ngân hàng truyền thống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng.

Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện ngành ngân hàng; cung cấp dịch vụ tài chính chủ yếu qua kênh số với trải nghiệm liền mạch cho khách hàng. Khuyến khích thử nghiệm và triển khai đầu tư phát triển ngân hàng số, ngân hàng mở, ứng dụng công nghệ mới (AI, big data, điện toán đám mây) vào phân tích dữ liệu khách hàng, cá thể hóa sản phẩm và tự động hóa quy trình. Tăng cường kết nối các dịch vụ ngân hàng với các lĩnh vực khác để xây dựng hệ sinh thái số (như thanh toán trong thương mại điện tử, giao thông, y tế...). Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ tài chính (fintech) nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo, tham gia các chương trình thử nghiệm (sandbox) để hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ mới; tăng kết nối, chia sẻ dữ liệu khách hàng với các ngân hàng.

3.2.6.2. Phát triển các trung tâm tài chính khu vực, quốc tế

Thúc đẩy triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng, tạo bước đột phá thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế, công nghệ hiện đại và nhân lực chất lượng cao, giúp đa dạng hóa hệ sinh thái tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của thị trường tài chính Việt Nam, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế cạnh tranh quốc gia.

Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội để kết nối Việt Nam với thị trường tài chính toàn cầu, thu hút các định chế tài chính nước ngoài và tận dụng cơ hội dịch chuyển dòng vốn quốc tế vào Việt Nam, thúc đẩy giao dịch xuyên biên giới, hình thành một thị trường tài chính hiện đại, minh bạch, hiệu quả và bền vững theo chuẩn quốc tế.

Thúc đẩy sự ra đời của các sản phẩm dịch vụ tài chính hiện đại thông qua việc cho phép thử nghiệm và triển khai những mô hình tài chính mới vận hành trong khuôn khổ được kiểm soát. Triển khai sandbox fintech tại trung tâm cho phép thử nghiệm những dịch vụ như ngân hàng số, thanh toán điện tử, cho vay ngang hàng, blockchain trong tài chính, tài sản số (digital assets), tiền số, tín chỉ carbon, giao dịch tài chính xanh (green finance) hay các sản phẩm phái sinh phức tạp ... trong một môi trường được giám sát đặc biệt, từ đó tạo tiền đề để nhân rộng ra toàn quốc nếu thành công. Khuyến khích phát triển các sản phẩm tài chính xanh (như trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh), huy động nguồn lực cho các dự án chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi xanh.

3.3. Nông nghiệp

3.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững trên cơ sở phát huy các lợi thế về tài nguyên, con người; lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực trung tâm để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến như công nghệ sinh học, công nghệ giống, công nghệ số, dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, công nghệ sau thu hoạch và các giải pháp tiết kiệm tài nguyên, nhằm xây dựng nền nông nghiệp xanh, thông minh, phát thải thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, số hóa toàn diện và các mô hình phát triển nông nghiệp mới theo xu thế của thế giới, bảo đảm thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại trên cơ sở thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai; tổ chức lại sản xuất theo mô hình liên kết; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, chuyên canh theo lợi thế từng vùng, miền. Gắn sản xuất với đầu tư phát triển hạ tầng đồng bộ, tập trung vào hạ tầng thủy lợi, giao thông, logistics và chế biến nông sản, các trung tâm đầu mối về cung cấp vật tư đầu vào, các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số. Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, sử dụng hợp lý tài nguyên; đồng thời đổi mới thể chế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước, phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh về khí hậu, đất đai và điều kiện tự nhiên của từng vùng.

- Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển nông nghiệp, trong đó ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các hạ tầng thiết yếu sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy hợp tác công - tư, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch, xuất khẩu và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các mô hình sản xuất nông nghiệp xanh, thông minh, phát thải thấp và có giá trị gia tăng cao; tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách để phát triển đa dạng các thành phần kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp.

3.3.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

3.3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực và từng bước vươn ra thế giới; hình thành các vùng

sản xuất hàng hóa quy mô phù hợp, hiệu quả theo lợi thế vùng, miền, địa phương. Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, tuần hoàn và chuyển đổi số toàn diện. Nâng cao thu nhập, chất lượng sống, vai trò và vị thế người sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy sinh kế đa dạng, việc làm phi nông nghiệp và giảm nghèo bền vững ở nông thôn; bảo đảm cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững, hình thành các chuỗi giá trị nông sản gắn kết chặt chẽ, có thương hiệu, uy tín trên thị trường quốc tế, kết nối bền vững với hệ thống phân phối toàn cầu.

3.3.2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3,5%/năm.
- Tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi chiếm khoảng 35 - 40% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp.
- Tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 60-70%.
- Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 6-8%/năm.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp đạt bình quân khoảng 6%/năm.
- Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

3.3.3. Định hướng phát triển nông nghiệp

3.3.3.1. Trồng trọt

Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, thông minh và phát thải thấp, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch và nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu, khai thác và phát huy tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Cơ cấu lại sản xuất trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng cây lương thực (dự kiến còn khoảng 33-35%) và cây công nghiệp lâu năm (còn 13-15%), tăng tỷ trọng cây ăn quả (lên khoảng 20-22%) và rau (16-18%), đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ hiệu quả cao với quy mô phù hợp. Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực như: lúa, rau đậu, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa...

Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa và hệ thống giám sát thông minh trong sản xuất hữu cơ; khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia đầu tư, liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, góp phần xây dựng nền nông nghiệp tuần hoàn, chất lượng cao và phát triển bền vững.

3.3.3.2. Chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng hợp lý, giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ phù hợp với điều kiện vùng, miền và nhu cầu thị trường, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh

Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, hữu cơ, tuần hoàn và phát thải thấp; ứng dụng công nghệ số, cảm biến môi trường và truy xuất nguồn gốc trong quản lý đàn, giết mổ và chế biến.

Nâng tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2–3% tổng sản lượng; gồm các sản phẩm như sữa, mật ong, yến sào, thịt gia súc, gia cầm. Dự kiến đến năm 2030, xuất khẩu 15-20% sản lượng thịt lợn và 20-25% thịt, trứng gia cầm.

Phát triển hệ thống giết mổ tập trung, kho lạnh, logistics và chế biến gắn với vùng chăn nuôi và thị trường tiêu thụ; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào chăn nuôi công nghệ cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.3.3.3. Thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó biến đổi khí hậu. Ưu tiên phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ gắn với trồng và bảo vệ rừng ngập mặn; đẩy mạnh nuôi biển công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số và tự động hóa, gắn với phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm áp lực khai thác gần bờ, phát triển khai thác xa bờ, viển dương phù hợp với trữ lượng từng vùng biển và năng lực phục hồi hệ sinh thái. Tăng cường kiểm soát khai thác bền vững, hiện đại hóa đội tàu và hệ thống hậu cần nghề cá; thực hiện nghiêm các quy định quốc tế về chống khai thác bất hợp pháp (IUU).

Chuyển đổi sinh kế bền vững cho ngư dân, gắn khai thác và nuôi trồng với chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch sinh thái; xây dựng chuỗi giá trị thủy sản xanh, an toàn, truy xuất được nguồn gốc và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

3.3.4. Định hướng phân bố không gian nông nghiệp

3.3.4.1. Định hướng chung

Gắn quy hoạch không gian nông nghiệp với yêu cầu phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, tuần hoàn và phát thải thấp; tích hợp mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính, bảo đảm an ninh sinh thái và đóng góp vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế quốc gia. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu, gắn với phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm. Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, nông nghiệp và nông thôn. Thực hiện chuyển đổi số, sản xuất nông nghiệp thông minh nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Kết nối giao thông và logistics giữa các vùng với thị trường hoặc cửa khẩu chính.

Phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp trọng điểm; kết nối vùng nguyên liệu với trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics và thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường tính liên kết vùng – liên ngành, đảm bảo năng lực ứng phó thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và rủi ro thị trường trong toàn chuỗi giá trị.

Hình thành và phát triển các trung tâm đầu mối, cụm liên kết ngành nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm trại giống...), gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp vùng, đóng vai trò là hạt nhân nghiên cứu - phát triển giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, chuyển giao công nghệ số, công nghệ chế biến và kết nối thị trường. Phát triển các khu, cụm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ theo chuỗi giá trị tại các địa bàn có lợi thế về hạ tầng, logistics, nguồn nhân lực và điều kiện tự nhiên. Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập. Chọn lọc thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn tới. Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có cả về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao như: Hồ tiêu, cây ăn quả, cây dược liệu...; cá tra, cá nước lạnh, nhuyễn thể...

Chú trọng xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh với quy mô

phù hợp, hiệu quả cao thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; bảo đảm số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến; hình thành các “hội đồng ngành hàng” để thống nhất quản lý và phát triển, bảo đảm cân đối cung cầu; làm chủ việc cung ứng các nguyên liệu chính (giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón), xây dựng thương hiệu hoặc nhóm thương hiệu quốc gia.

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực vành đai ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông nghiệp ngăn ngày lên các vùng đồi núi cao, đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

3.3.4.2. Định hướng phát triển nông nghiệp tại các địa bàn

- *Vùng đồng bằng*

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa và hệ thống truy xuất nguồn gốc trong toàn chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh và giảm phát thải.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; nâng cao thu nhập người sản xuất và hiệu quả sử dụng đất. Chủ lực là sản xuất lúa chất lượng cao ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp giá trị cao và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và ven biển.

Thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp xanh, tuần hoàn và thông minh tại các vùng đồng bằng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu (ĐBSCL, ĐBSH), bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và sinh kế bền vững.

Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Hình thành các vành đai, hành lang nông nghiệp đô thị tại khu vực trung tâm đô thị lớn, vùng tập trung dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Phát triển các mô hình canh tác đô thị hiện đại gắn với tiêu dùng tại chỗ và dịch vụ trải nghiệm.

Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và có khả năng thích ứng cao tại khu vực ven biển, kết hợp với bảo vệ rừng ngập mặn và phát triển du lịch nông nghiệp - sinh thái.

- Vùng trung du, miền núi, cao nguyên

Ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, nông – lâm kết hợp và canh tác tuần hoàn, phát huy lợi thế sinh thái đặc thù. Tập trung phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu có giá trị cao và chăn nuôi đại gia súc gắn với chế biến sâu và xuất khẩu.

Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung theo ngành hàng chủ lực của địa phương, gắn với chuỗi giá trị, tiêu chuẩn hóa, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ cảnh quan sinh thái - văn hóa.

Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông – công nghiệp, lâm - công nghiệp quy mô lớn, gắn với các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và logistics vùng trung du - miền núi.

Nâng cao năng suất, chất lượng lúa và các cây lương thực khác tại các thung lũng, đồng bằng giữa núi, vùng bồi tụ ven sông để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và phục vụ chế biến, thương mại nội vùng.

Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường phục hồi rừng theo hướng đa chức năng, góp phần điều tiết nước, giảm phát thải và bảo tồn đa dạng sinh học. Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng sản xuất; mở rộng vùng rừng sản xuất trồng cây gỗ lớn, cây bản địa và cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, kết hợp phát triển kinh tế lâm nghiệp xanh và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.3.4.3. Định hướng phát triển nông nghiệp theo vùng

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ xói mòn, sạt lở cao. Ưu tiên phục hồi rừng theo hướng sinh thái, đa tầng, kết hợp cây gỗ lớn với cây bản địa, cây dược liệu dưới tán và cây đặc sản vùng cao.

Phát triển rừng trồng sản xuất quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và xuất khẩu. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung theo tiêu chuẩn FSC/VOC để đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả ôn đới, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau, hoa... theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và truy xuất nguồn gốc, gắn với phát triển sản phẩm OCOP và du lịch sinh thái, trải nghiệm.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với vùng trồng cỏ tập trung và đồng cỏ tự nhiên; chuyển đổi chăn nuôi nông hộ sang liên kết chuỗi, áp dụng tiêu chuẩn an toàn sinh học, phát thải thấp. Phát triển các giống

vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế – văn hóa – sinh thái cao, kết hợp phục tráng và nhân giống quy mô vùng.

Phát triển nuôi thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), các loài cá bản địa có giá trị, thủy sản truyền thống, ứng dụng công nghệ sinh học và tự động hóa để tăng năng suất, giảm tác động môi trường. Mở rộng nuôi thủy sản tại các hồ chứa, thủy lợi, thủy điện, suối, sông, gắn với bảo tồn nguồn lợi thủy sinh và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Tăng cường liên kết vùng, kết nối vùng nguyên liệu với trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ; phát triển các mô hình tổ hợp nông - lâm - du lịch thông minh.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, công nghệ cao, sinh thái, phục vụ đô thị và gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển đô thị. Đẩy mạnh các mô hình nông nghiệp đô thị thông minh, nông nghiệp tuần hoàn ứng dụng tự động hóa, công nghệ sinh học... phục vụ tiêu dùng tại chỗ, du lịch trải nghiệm và xuất khẩu.

Phát triển thâm canh lúa chất lượng cao tại các vùng phù hợp, gắn với áp dụng đồng bộ kỹ thuật canh tác tiên tiến và chuyển đổi số trong sản xuất. Rà soát, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả và các loại cây trồng có giá trị cao; kết hợp phát triển mô hình nông nghiệp hữu cơ, tích hợp văn hóa - sinh thái - kinh tế địa phương.

Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, phát thải thấp, gắn với vùng nguyên liệu thức ăn và vùng tiêu thụ; chủ lực là lợn, gia cầm và bò sữa. Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất, nhân giống vật nuôi ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích doanh nghiệp tham gia chuỗi khép kín từ giống - sản xuất - chế biến - phân phối.

Bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng và rừng cảnh quan đô thị. Phát triển cây xanh phân tán tại khu vực nông thôn, hành lang giao thông, vùng ven đô để cải thiện môi trường, hấp thụ phát thải và góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, cửa sông và vùng nội đồng, với các đối tượng như tôm, cá biển, nhuyễn thể (ngao, hào, tu hài, sá sùng...), rong biển, cá rô phi và cá truyền thống. Tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học, giám sát môi trường nước, hệ thống quản lý và truy xuất nguồn gốc trong nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Phát triển nghề khai thác hải sản gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững và từng bước chuyển đổi sang mô hình khai thác có kiểm soát, bảo vệ nguồn lợi và bảo đảm sinh kế ngư dân ven biển.

c) Vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu tác động của thiên tai, xâm nhập mặn, hạn hán; tăng cường ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và dự báo khí tượng - thủy văn trong quản lý mùa vụ và phân bố cây trồng.

Phát triển vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, cây dược liệu và các sản phẩm đặc sản gắn với chỉ dẫn địa lý địa phương. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp và nâng cao giá trị qua chế biến sâu, xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc.

Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn, gia cầm theo hướng công nghệ cao, an toàn sinh học và theo chuỗi giá trị khép kín. Hình thành vùng chăn nuôi tập trung có kiểm soát dịch bệnh, sử dụng thức ăn công nghệ sinh học, gắn với trung tâm giống vật nuôi và cơ sở giết mổ, chế biến hiện đại.

Phát triển rừng trồng nguyên liệu quy mô lớn đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững, gắn với chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống xói lở, cát bay và xâm nhập mặn; đồng thời bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển dịch vụ hệ sinh thái rừng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ tại cửa sông, ven biển và trên đất cát ven biển theo hướng thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học. Đẩy mạnh nuôi biển các loài có giá trị như cá song, cá giò, cá hồng, cá chim, tôm, nhuyễn thể (ngán, hào, tu hài, bào ngư), rong biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở hồ thủy lợi, hồ thủy điện gắn với kiểm soát môi trường và khai thác bền vững. Tổ chức lại nghề khai thác ven bờ và vùng lộng, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề và lao động phù hợp với điều kiện nguồn lợi, kết hợp bảo tồn và sinh kế bền vững.

Hình thành chuỗi giá trị tích hợp vùng ven biển và vùng đồi, gắn với phát triển nông thôn mới bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

d) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có điều kiện tự nhiên đa dạng, bao gồm khu vực ven biển hẹp, đồng bằng nhỏ và vùng cao nguyên rộng lớn, thích hợp phát triển nhiều loại hình sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Định hướng phát triển sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái, đảm bảo tính bền vững, hiệu quả kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển các vùng chuyên canh cây trồng chủ lực, phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng: Khu vực Tây Nguyên duy trì và nâng cao năng suất, chất lượng các vùng trồng cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, mắc ca, cây dược liệu (sâm ngọc linh, đẳng sâm...) hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế; Tại vùng ven biển,

ưu tiên phát triển các loại cây trồng chịu hạn và đặc sản vùng như nho, thanh long, xoài, táo, dưa hấu, tận dụng điều kiện khí hậu khô nóng và đất cát pha ven biển. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh tập trung, quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn và phát thải thấp gắn với chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu.

Phát triển chăn nuôi theo vùng sinh thái, kết hợp kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường: Khu vực Tây Nguyên phát triển chăn nuôi lợn, bò, gà thịt, bò sữa theo hình thức trang trại quy mô lớn, khép kín, áp dụng công nghệ cao và hữu cơ, an toàn sinh học, đặc biệt tại Đắk Lắk, Gia Lai và Lâm Đồng. Tại khu vực ven biển phát triển gia súc như bò thịt, dê, cừu tại các vùng gò đồi, bán sơn địa phù hợp. Phát triển nuôi yến tại một số địa phương ven biển có điều kiện khí hậu và tự nhiên phù hợp, tạo sản phẩm đặc sản có giá trị kinh tế cao. Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ. Hình thành các trung tâm giống, cơ sở giết mổ, chế biến quy mô vùng.

Bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển, đảm bảo chức năng phòng chống thiên tai, điều tiết nước và bảo vệ môi trường sinh thái. Tăng cường quản lý bền vững rừng tự nhiên, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia. Phát triển vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu, tập trung tại Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Khánh Hòa, hình thành các vùng trồng rừng tập trung, sử dụng giống cây có năng suất cao, chu kỳ ngắn. Khai thác và phát triển lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, như sâm Ngọc Linh, đẳng sâm... kết hợp bảo tồn tri thức bản địa trong sử dụng và phát triển dược liệu.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt trên biển, vùng cửa sông, đất cát ven biển, hồ thủy lợi và hồ chứa với các đối tượng chủ lực như tôm, cá biển, cá nước lạnh, nhuyễn thể và rong biển. Phát triển nuôi biển công nghiệp xa bờ; tổ chức lại khai thác hải sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phù hợp với khả năng phục hồi nguồn lợi. Phát triển khai thác thủy sản xa bờ bền vững, hiệu quả, chuyển đổi cơ cấu nghề và tàu khai thác theo hướng tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ nguồn lợi. Tổ chức khai thác hợp lý vùng lòng, vùng khơi, tập trung phát triển các nghề có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ theo hướng hiện đại, hiệu quả cao, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hình thành các chuỗi giá trị bền vững, gắn kết với công nghiệp chế biến, logistics và các trung tâm tiêu dùng lớn như TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận.

Tập trung phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày có lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, cùng với các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như xoài, sầu riêng, bưởi da xanh. Ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa, dữ liệu lớn và công nghệ số trong quản lý canh tác, truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Kết hợp phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái với du lịch sinh thái và nông nghiệp trải nghiệm, đặc biệt tại các địa bàn có tiềm năng như Đồng Nai, Tây Ninh.

Phát triển mạnh chăn nuôi trang trại tập trung, chăn nuôi công nghệ cao, an toàn sinh học, phát thải thấp. Đẩy mạnh chăn nuôi lợn giống cao sản, chăn nuôi hữu cơ, nâng tỷ lệ sản phẩm hữu cơ như thịt, trứng, sữa. Cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao, tăng cường ứng dụng công nghệ trong nhân giống, giám sát sức khỏe vật nuôi, gắn kết chăn nuôi với giết mổ, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi khép kín.

Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn và bền vững. Ưu tiên các đối tượng nuôi chủ lực như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá biển, cá da trơn, cá rô phi, nhuyễn thể và cá cảnh. Tổ chức lại sản xuất thủy sản theo hướng kết nối chuỗi giá trị, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản xa bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề và vùng khai thác phù hợp với trữ lượng và năng lực phục hồi hệ sinh thái biển. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong giám sát hoạt động khai thác và quản lý nghề cá theo hướng bền vững, tuân thủ quy định chống khai thác IUU và bảo vệ sinh kế lâu dài cho ngư dân.

Tiếp tục khẳng định vai trò là trung tâm chế biến gỗ và lâm sản hiện đại của cả nước, tăng cường áp dụng công nghệ chế biến tiết kiệm nguyên liệu, giảm phát thải và nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển lâm nghiệp đô thị, lâm nghiệp sinh thái và rừng cảnh quan gắn với dịch vụ du lịch, bảo vệ môi trường sống và góp phần hấp thụ các-bon.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất và quản lý chuỗi giá trị; thúc đẩy số hóa vùng trồng, vùng nuôi và hệ thống logistics nông nghiệp. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ

trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý. Tăng cường liên kết vùng, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đầu mối chế biến, bảo quản, phân phối phục vụ toàn vùng.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn. Ưu tiên mở rộng diện tích canh tác theo hướng hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn, gắn với truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu quốc gia; khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch trải nghiệm, nông nghiệp đô thị thông minh tại các đô thị trung tâm vùng.

Phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản. Ứng dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước, giảm phát thải; xây dựng vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao phục vụ chế biến và xuất khẩu, gắn với các trung tâm chế biến lúa gạo hiện đại và thương hiệu gạo Việt Nam.

Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm, nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến. Thúc đẩy phát triển chăn nuôi theo mô hình hữu cơ, tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao; tổ chức lại hệ thống chăn nuôi tập trung theo vùng sinh thái, gắn với cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; kiểm soát dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái. Tăng cường trồng rừng đa mục tiêu (rừng - thủy sản - du lịch) và rừng ngập mặn có chứng chỉ bền vững; lồng ghép các giải pháp bảo vệ bờ biển với sinh kế cho người dân ven biển và thích ứng với nước biển dâng.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa, hệ thống giám sát môi trường nước và truy xuất nguồn gốc để nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm; thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành hàng thủy sản gắn với logistics và xuất khẩu. Giảm số tàu khai thác vùng lòng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp. Tăng cường quản lý nghề cá có trách nhiệm, hiện đại hóa

đội tàu xa bờ, tuân thủ nghiêm các quy định về khai thác IUU và bảo vệ hệ sinh thái biển.

3.3.4.4. Định hướng phân bố vùng sản xuất tập trung một số sản phẩm chủ lực quốc gia

a) Sản phẩm trồng trọt

- Lúa gạo: Tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam với những đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước đạt hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ, hiệu quả và bền vững, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa một cách linh hoạt hơn để phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây nông nghiệp khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện hệ thống canh tác. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, cơ giới hóa đồng bộ, các kỹ thuật canh tác tiên tiến và công nghệ tiết kiệm nước trong sản xuất lúa; xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo chất lượng cao gắn với chuỗi giá trị chế biến, xuất khẩu, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam. Tăng cường sản xuất theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp và truy xuất nguồn gốc; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết với nông dân qua hợp đồng, thúc đẩy số hóa vùng trồng và chuyển đổi số toàn diện ngành lúa gạo.

Nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 70 - 75%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng. Hình thành các cụm liên kết vùng sản xuất - chế biến - tiêu thụ gạo.

- Cà phê: Giảm diện tích tại các vùng có hiệu quả thấp; tiếp tục phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ tưới tiết kiệm trong sản xuất; đẩy mạnh số hóa quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và áp dụng canh tác bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Hình thành các trung tâm chế biến, phân loại, rang xay và phát triển sản phẩm cà phê đặc sản, cà phê hữu cơ; phát triển thương hiệu quốc gia cho cà phê Việt Nam gắn với truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý. Từng bước xây dựng hệ sinh thái cà phê xanh - tuần hoàn - phát thải thấp gắn với du lịch nông nghiệp và xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường phân khúc cao.

- Cao su: Giảm diện tích tại các vùng không phù hợp; duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng trồng tập trung ở Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đẩy mạnh tái canh, sử dụng giống cao sản, ứng dụng công nghệ cao, canh tác bền vững, phát thải thấp. Tăng cường chế biến sâu, phát triển sản phẩm cao su kỹ thuật và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có, tập trung ở Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lùn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém. Ứng dụng công nghệ cao trong chăm sóc, thu hái, chế biến; phát triển sản phẩm chế biến sâu, nâng cao giá trị xuất khẩu và xây dựng thương hiệu điều Việt Nam.

- Hồ tiêu: Ổn định diện tích, bảo đảm hiệu quả, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích trồng thuần để giảm áp lực sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư cơ sở chế biến. Ứng dụng công nghệ số, truy xuất nguồn gốc, canh tác bền vững và đạt các chứng nhận quốc tế để mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Chè: Ổn định diện tích gắn với nâng cao hiệu quả, tập trung ở Trung du miền núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Nâng tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao lên khoảng 30-40%. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Tăng cường áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp. Phát triển vùng chè hữu cơ, chè đặc sản; đẩy mạnh chế biến sâu, đa dạng sản phẩm và xây dựng thương hiệu chè Việt Nam gắn với truy xuất nguồn gốc.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả; tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm ở Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất tập trung gắn với các nhà máy chế biến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong giống, canh tác, bảo quản sau thu hoạch; truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu trái cây Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Rau: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Phát triển hệ thống logistics lạnh, sơ chế - bảo quản sau thu hoạch và truy xuất nguồn gốc nhằm nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

b) Sản phẩm chăn nuôi

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi giống cao sản theo hướng trang trại, công nghiệp; tăng tỷ lệ chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học; bảo tồn và phát triển giống bản địa có giá trị kinh tế. Đến năm 2030, chăn nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Phát triển hệ thống quản lý đàn ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung, có kết nối hạ tầng logistics và chế biến. Các vùng sản xuất tập trung tại Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.

- Thịt và trứng gia cầm: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp; đến năm 2030, khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm nuôi công nghiệp. Cải tạo giống chất lượng cao, phát triển giống gia cầm lông màu, bản địa hiệu quả kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, truy xuất nguồn gốc và phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị khép kín. Vùng sản xuất tập trung tại Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Thủy sản

- Cá tra: Phát triển nuôi cá tra bền vững, tăng diện tích và sản lượng phù hợp nhu cầu thị trường. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm giá trị gia tăng cao. Xây dựng vùng nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn quốc tế, gắn với logistics lạnh và thị trường xuất khẩu.

- Tôm: Phát triển nuôi tôm quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Diện tích nuôi tôm sú và tôm càng xanh tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long; tôm chân trắng tại Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng. Phát triển nuôi tôm tuần hoàn, siêu thâm canh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và chất lượng.

d) Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ

Phát triển rừng gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu. Hình thành các khu công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Diện tích rừng trồng tập trung tại Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phát

triển kinh tế dưới tán rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển lâm sản ngoài gỗ có thể mạnh như mây tre, dược liệu, tinh dầu, nhựa, thực phẩm.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

- Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý; sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch, phân bổ nguồn lực đất đai chủ động, linh hoạt nhằm khơi thông nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là yêu cầu phát triển đột phá của các ngành lĩnh vực, địa phương để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao của cả nước.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; trong đó chú trọng nhu cầu phát triển tại các vùng động lực quốc gia, cực tăng trưởng, các hàng lang kinh tế. Bảo đảm quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp; quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

- Duy trì hợp lý diện tích đất trồng lúa đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và có một phần dành cho xuất khẩu. Trong phạm vi diện tích phù hợp, cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa.

- Quản lý chặt chẽ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bảo vệ diện tích và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn.

- Quan tâm nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục thực hiện khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; hạn chế tình trạng suy thoái đất; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN

Về định hướng chung, tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể, nhất là về phân vùng sử dụng không gian biển trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

Tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời bổ sung định hướng mang tính nguyên tắc về quản lý khu vực bay, hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ: *Thiết lập và quản lý chặt chẽ các khu vực cấm bay, hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ tại các khu vực liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực trụ sở làm việc các cơ quan, khu vực cảng hàng không, sân bay, khu vực biên giới, khu vực tập trung đông người và các khu vực khác theo yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.*

Định hướng này sẽ được cụ thể hóa tại các quy định của pháp luật phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn cụ thể.

V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG

1. Phân vùng kinh tế - xã hội

1.1. Nguyên tắc

Sau thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của một vùng được sáp nhập với địa phương vùng khác (một số địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng sáp nhập với địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Do vậy, cần điều chỉnh lại phân vùng kinh tế - xã hội cho phù hợp với hệ thống hành chính mới, đồng thời tạo sự bổ trợ lẫn nhau giữa các địa phương để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng, góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cao của cả nước trong giai đoạn tới. Việc phân vùng cho giai đoạn tới được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phương án phân vùng cần có tính kế thừa các ưu điểm, khắc phục các tồn tại của phương án phân vùng hiện nay.

- Xây dựng phương án phân vùng cần ưu tiên mối quan hệ tương hỗ, liên kết về phát triển kinh tế giữa các địa phương nhằm phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của vùng bên cạnh sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư, gắn với lưu vực sông lớn.

- Phương án phân vùng tạo cơ sở cho việc xác định rõ và phát huy vai trò, chức năng của mỗi vùng trong tổng thể quốc gia, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực cho phát triển.

- Tăng tính kết nối, tạo không gian phát triển mới, nâng cao năng lực cạnh tranh cho vùng và các địa phương trong vùng.

1.2. Phương án phân vùng

1.2.1. Điều chỉnh phân vùng và cơ sở

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng lãnh thổ nước ta, các phương án phân vùng qua từng thời kỳ và yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới, đồng thời bám sát các nguyên tắc nêu trên, điều chỉnh phương án phân vùng như sau:

- Đưa tỉnh Bắc Giang (cũ) vào vùng Đồng bằng sông Hồng. *Lý do:* Sau sắp xếp lại ĐVHC cấp tỉnh, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh sáp nhập với nhau. Hai tỉnh đều có mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế với vùng Đồng bằng sông Hồng, bám sát với trục hành lang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Đưa tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) vào vùng Trung du và miền núi phía Bắc. *Lý do:* Sau sắp xếp lại ĐVHC cấp tỉnh, ba tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình sáp nhập với nhau. Trong đó, hai tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình đã thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Tách khu vực Bắc Trung Bộ (6 tỉnh trước đây) thành vùng Bắc Trung Bộ. *Lý do:* để khắc phục hạn chế của phân vùng hiện nay là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung quá dài, nhiều tỉnh không có sự liên kết thực chất.

- Nhập toàn bộ vùng Tây Nguyên (5 tỉnh trước đây) với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (8 tỉnh trước đây) thành vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. *Lý do:* Sau sắp xếp lại ĐVHC cấp tỉnh, tất cả 05 tỉnh Tây Nguyên đều được sáp nhập với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đưa tỉnh Long An (cũ) vào vùng Đông Nam Bộ. *Lý do:* Sau sắp xếp lại ĐVHC cấp tỉnh, hai tỉnh Tây Ninh và Long An được sáp nhập với nhau. Đồng thời, tỉnh Long An (cũ) cũng đã có mối liên hệ khá chặt chẽ về kinh tế với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

1.2.2. Phương án phân vùng mới

Sau sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân thành 06 vùng kinh tế - xã hội như sau:

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La;

(2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh;

(3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế;

(4) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng;

(5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh;

(6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

Bảng 47. Quy mô các vùng kinh tế - xã hội theo phương án phân vùng mới

TT	Vùng kinh tế - xã hội	GRDP (hh) (Nghìn tỷ đồng)	Dân số (Nghìn người)	Diện tích (km ²)	GRDP/ người (Tr.đồng/ người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
	Cả nước	12.964,6	102.312,0	331.326,1	126,7	309
1	ĐBSH	3.917,8	25.055,9	23.938,5	156,4	1.047
	% so với cả nước	30,2	24,5	7,2		
2	TDMNPB	1.077,9	12.727,1	92.517,4	84,7	138
	% so với cả nước	8,3	12,4	27,9		
3	Bắc Trung Bộ	951,5	11.393,9	51.242,8	83,5	222
	% so với cả nước	7,3	11,1	15,5		
4	DHNTB&TN	1.603,3	16.015,9	99.154,1	100,1	162
	% so với cả nước	12,4	15,7	29,9		
5	Đông Nam Bộ	4.035,9	21.246,1	28.046,3	190,0	758
	% so với cả nước	31,1	20,8	8,5		
6	ĐBSCL	1.378,2	15.873,1	36.427,0	86,8	436
	% so với cả nước	10,6	15,5	11,0		

Ghi chú: Số liệu GRDP và Dân số là ước tính cho năm 2025

2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng

2.1. Định hướng chung

- Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác tốt thế mạnh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh mới, nhất là khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sắp xếp lại các địa phương.

- Bố trí không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế.

- Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng, nhất là các vùng động lực quốc gia đã xác định trên địa bàn các vùng. Gắn phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch với quá trình đô thị hóa. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng.

- Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn các vùng.

- Xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch vùng bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững; phát huy vai trò của các quy hoạch vùng là công cụ điều phối phát triển vùng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội đồng điều phối vùng gắn với các nhiệm vụ điều phối, thúc đẩy liên kết cụ thể. Nghiên cứu xây dựng cơ chế về phối hợp nguồn lực giữa các địa phương.

2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng

2.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và kinh tế - xã hội của cả nước; có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống; giữ vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái, bảo đảm cung cấp và điều tiết nguồn nước cho toàn vùng Bắc Bộ.

Vùng có tiềm năng và lợi thế lớn về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; phát triển công nghiệp thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng là một trung tâm lớn về công nghiệp điện tử của cả nước và còn nhiều dư địa về đất đai cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo. Vùng có các cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất cả nước, là điểm kết nối của quốc gia với những tuyến hành lang kinh tế quốc tế có tầm quan trọng hàng đầu. Vùng có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, nhất là cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số, hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 9-10%/năm; đến năm 2030 là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện.

Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống người làm nghề rừng; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; trong đó xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp, Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất và chế biến gỗ. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành về công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến chế tạo của miền Bắc; thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ số. Phát triển bền vững, hiệu quả thủy điện và năng lượng tái tạo. Nâng cao hiệu quả khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Léch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, đất hiếm (Lai Châu), vật liệu xây dựng; đổi mới công nghệ khu gang thép Thái Nguyên.

Phát triển các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá. Phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc tế như Đồng Đăng (Lạng Sơn), Trà Lĩnh (Cao Bằng), Lào Cai (Lào Cai), Thanh Thủy (Tuyên Quang) để các khu kinh tế cửa khẩu trở thành vùng động lực phát triển cho các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu và khu vực phụ cận. Thí điểm xây dựng một số khu kinh tế qua biên giới. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động; nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế các cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường sắt kết nối quốc tế.

Xây dựng vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Phú Thọ (gắn với Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội) trở thành vùng động lực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phát triển các cụm liên kết, trung tâm sản xuất thiết bị điện, cơ khí chế tạo, điện tử, công nghiệp công nghệ số theo vành đai và lan tỏa ra các khu vực lân cận. Xây dựng các đô thị lớn của các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng, thực sự trở thành các đô thị trung tâm vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao thông kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Ninh - Hà Nội; Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội. Thúc đẩy hình thành hành lang kinh tế Cao Bằng - Lạng Sơn - Thái Nguyên - Hà Nội, Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội... Khai thác không gian phát triển mới, hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics gắn với các tuyến đường sắt, đường bộ cao tốc.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La, Trà Lĩnh - Đồng Đăng, Chợ Mới - Bắc Kạn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Tuyên Quang - Hà Giang; đường Vành đai 5 (qua Thái Nguyên). Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng (Lai Châu, Nà Sản, Sa Pa, Cao Bằng). Hoàn thành dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu; nghiên cứu đầu tư một số tuyến đường thủy trong vùng. Hoàn thành xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội, xây dựng đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội.

2.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa, đào tạo và khoa học công nghệ của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Vùng là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có lợi thế hàng đầu về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, về quy mô, chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ trí thức, chuyên gia khoa học, công nghệ; có điều kiện thuận lợi cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các ngành công nghệ cao, các ngành kinh tế mới. Vùng có lợi thế vị trí đặc biệt để tiếp cận, khai thác một thị trường khu vực có quy mô bậc nhất thế giới, cùng với các chuỗi cung ứng quan trọng của mạng sản xuất toàn cầu. Vùng có năng lực tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo. Là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, vùng còn nhiều tiềm năng phát triển về dịch vụ hàng hải, logistics đạt tầm quốc tế. Có lợi thế phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế và công nghiệp văn hóa. Có lợi thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao phục vụ đô thị.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 11%/năm. Xây dựng vùng đồng bằng sông Hồng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước; đi đầu trong thực hiện các chủ trương về phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế, kinh tế tư nhân và thử nghiệm cơ chế, chính sách phát triển mới.

Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp hiện đại, công nghệ cao: Điện tử, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thông minh; tổ chức không gian công nghiệp theo các tuyến hành lang QL18, QL5, QL1, QL10. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á, tập trung vào các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu; phát triển nhanh các ngành dịch vụ mới như các ngành công nghiệp sáng tạo, tài chính công nghệ, logistics thông minh, dịch vụ công nghệ số. Phát triển chuỗi sản phẩm tổng hợp về du lịch văn hóa, lịch sử, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng, giải trí biển, du lịch đô thị tại khu vực động lực du lịch Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị; hình thành các trung tâm sản xuất, chế biến nông sản công nghệ cao. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với phát triển đô thị thông minh và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Phát triển các KKT ven biển với cơ chế, chính sách đặc thù cho KKT Vân Đồn, thúc đẩy các khu mới thành lập (KKT Ninh Cơ, KKT Nam Hải Phòng...). Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường không khí tại Thủ đô Hà Nội và vùng phụ cận, ô nhiễm tại các lưu vực sông, cụm công nghiệp, làng nghề... Phục hồi dòng chảy, môi trường sinh thái các dòng sông; nghiên cứu giải pháp điều tiết mực nước để các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Thu hút đầu tư các cơ sở nghiên cứu và phát triển, các trung tâm dữ liệu, các khu công nghiệp công nghệ số. Thúc đẩy phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc đóng vai trò dẫn dắt, định hướng nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao của khu vực phía Bắc và cả nước. Phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước, tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới.

Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục

và đào tạo, khoa học và công nghệ; đi đầu trong hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, an ninh, an toàn, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước cùng phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy các tổ chức quốc tế, khu vực đặt trụ sở, cơ quan đại diện tại Hà Nội. Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới; nâng cao năng lực cạnh tranh với các thủ đô, thành phố lớn trên thế giới về thu hút tri thức, đổi mới sáng tạo và tầm ảnh hưởng về kinh tế - văn hóa - xã hội. Phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế; trung tâm về dịch vụ logistics, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á; xây dựng khu thương mại tự do nhằm tăng cường thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, hiện đại. Phát triển Bắc Ninh thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ; đầu mối quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghiệp liên vùng và quốc tế.

Phát triển các hành lang kinh tế Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình (thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam), Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (thuộc hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (khu vực ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình), hành lang Quốc lộ 18 (Nội Bài - Hạ Long).

Phát triển kết cấu hạ tầng vùng, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, kết nối thông suốt. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 4, 5 vùng Hà Nội, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, Ninh Bình - Hải Phòng, Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long; các tuyến đường kết nối đô thị Thái Bình – đô thị Hưng Yên, đô thị Nam Định – đô thị Hoa Lư... Đẩy nhanh triển khai đường sắt đô thị tại Hà Nội. Xây dựng các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn; các tuyến vành đai phía Đông và phía Tây thuộc đường sắt khu đầu mối Hà Nội; đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (Hạ Long, Móng Cái). Xây dựng hoàn thiện cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện; xây dựng cảng Nam Đồ Sơn. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Gia Bình.

2.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ là địa bàn quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; đồng thời là một cửa ngõ quan trọng ra biển của hành lang kinh tế Đông - Tây.

Vùng có lợi thế lớn về phát triển kinh tế biển, nhất là du lịch biển, cảng biển và logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản gắn với công nghiệp chế biến. Là nơi tập trung những cơ sở công nghiệp nặng có quy mô hàng đầu cả nước trong các ngành như lọc hóa dầu, luyện kim, tạo điều kiện cho phát triển mở rộng theo chuỗi giá trị. Hệ thống khu kinh tế ven biển là điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Có nhiều tiềm năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có lợi thế phát triển rừng, kinh tế lâm nghiệp và các cây trồng đặc sản.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 10-10,5%/năm.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp như lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô và phụ trợ, vật liệu xây dựng, năng lượng, hướng tới hình thành các cụm ngành sản phẩm liên quan. Nâng cao hiệu quả và tăng cường kết nối hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển trở thành các địa bàn trọng điểm về thu hút đầu tư, tạo đột phá tăng trưởng cho các địa phương. Khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Phát triển hệ thống đô thị ven biển gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Xây dựng thành phố Huế trở thành trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu, trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; và thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á. Xây dựng khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước, từng bước trở thành vùng động lực quốc gia. Xây dựng tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng của vùng; vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp Đông Nam Á về du lịch khám phá thiên nhiên.

Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng.

Xây dựng mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, gắn với hình thành hành lang kinh tế Bắc - Nam qua địa bàn vùng và các hành lang Đông - Tây kết nối các cửa khẩu quốc tế, các đô thị và cảng biển lớn như các tuyến Vinh - Thanh Thủy (kết nối với Thủ đô Viêng Chăn của CHDCND Lào), Vũng Áng - Cha Lo, Cam

Lộ - Lao Bảo. Nghiên cứu, xây dựng đường sắt Viêng Chăn - Vũng Áng. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên địa bàn vùng theo quy hoạch.

2.2.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc hội tụ. Khu vực Tây Nguyên có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích rừng cả nước.

Vùng có lợi thế nổi trội về phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế với sự gắn kết giữa không gian núi rừng - đồng bằng - biển, đảo. Vùng có dải ven biển giàu tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, kinh tế hàng hải, công nghiệp ven biển và các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp mới; đồng thời có khu vực trung du và cao nguyên có lợi thế phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, hoa, cây dược liệu có giá trị cao gắn với công nghiệp chế biến. Có lợi thế về phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Vùng sở hữu tài nguyên du lịch vô cùng phong phú, kết hợp giữa du lịch biển, đảo đẳng cấp quốc tế với du lịch sinh thái, văn hóa đặc sắc gắn với bản sắc các dân tộc Tây Nguyên. Là trung tâm khai thác và chế biến bôxit, tiến tới phát triển ngành công nghiệp nhôm của quốc gia; đồng thời có lợi thế lớn về phát triển năng lượng tái tạo.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 9,5-10,0%/năm.

Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp sạch; đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất rau, hoa, trái cây... Phát triển trồng và chế biến các loại cây dược liệu. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Phát triển các trung tâm du lịch lớn gắn với tiềm năng đặc thù của mỗi khu vực, hình thành các tuyến du lịch kết nối chuỗi không gian núi - rừng - biển và không gian văn hóa - di sản. Chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Tại khu vực duyên hải đẩy mạnh kinh tế biển, phát triển mạnh công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, lọc hóa dầu; cảng biển và dịch vụ logistics; du lịch biển; nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Phát triển nhanh các ngành công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số. Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn với phát triển các trung tâm du lịch biển, các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghiệp.

Đối với khu vực trung du và cao nguyên, đặc biệt quan tâm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...), hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên; du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc và không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực và ổn định dân cư; có giải pháp đặc thù phát triển nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của các dân tộc. Phát triển đô thị và bố trí dân cư phù hợp với các điều kiện đặc trưng về sinh thái, bản sắc văn hóa Tây Nguyên; có không gian xanh, cảnh quan đặc trưng, kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và thân thiện môi trường.

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ số; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tài chính quốc tế và trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng các đô thị Quy Nhơn, Nha Trang thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế trong chuỗi đô thị ven biển. Xây dựng đô thị Buôn Ma Thuột trở thành một trung tâm của vùng về du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đô thị xanh, sinh thái, thông minh và bản sắc Tây Nguyên. Phát triển đô thị Đà Lạt và khu vực phụ cận theo hướng là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế trên cơ sở khai thác các lợi thế đặc thù về khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hóa, lịch sử, kiến trúc.

Phát triển hành lang kinh tế kết nối với vùng Đông Nam Bộ, các hành lang Đông - Tây như Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Đắk Lắk - Khánh Hòa.

Xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng. Hoàn thành một số hạ tầng giao thông quan trọng: Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương, Nha Trang - Đà Lạt, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi; xây dựng, nâng cấp các cảng hàng không theo quy hoạch. Đẩy nhanh xây dựng, nâng cấp các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ kết nối đô thị Kon Tum - đô thị Quảng Ngãi, đô thị Pleiku - đô thị Quy Nhơn, xây dựng, nâng cấp các tuyến kết nối đô thị Phú Yên - đô thị Buôn Ma Thuột, kết nối Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa.

Đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây; nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối khu vực Tây Nguyên.

2.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ mà hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực về tài chính, thương mại, du lịch, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và trung tâm chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước. Đông Nam Bộ là trung tâm lan tỏa phát triển và kết nối liên vùng với Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Vùng là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, lực lượng lao động có kỹ năng cao, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao; có cộng đồng doanh nghiệp năng động và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sôi động bậc nhất cả nước. Là vùng dẫn đầu về hội nhập quốc tế, cửa ngõ lớn nhất thu hút các dòng đầu tư nước ngoài của quốc gia. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển khai thác và hóa dầu, công nghiệp năng lượng. Là trung tâm lớn nhất cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo với hệ thống khu công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhất cả nước; có lợi thế phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Có tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao đạt tầm khu vực và quốc tế, nhất là trong các ngành như tài chính, dịch vụ hàng hải - logistics, giáo dục - đào tạo, y tế. Có lợi thế phát triển cây công nghiệp cho chế biến và xuất khẩu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 10%/năm.

Trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các mô hình sản xuất, kinh doanh, các ngành kinh tế mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử - viễn thông, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, công nghiệp công nghệ số. Hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành để nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp, phát triển dịch vụ đồng bộ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và mũi nhọn, nhanh chóng gia tăng hàm lượng

công nghệ trong các ngành kinh tế. Bố trí các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ hai bên đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực kết nối nhanh với sân bay Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải. Xây dựng mới một số khu công nghệ số tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ số, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo. Phát triển đa dạng các loại hình năng lượng tái tạo.

Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, vận tải, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm. Phát triển một số cơ sở giáo dục đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đủ năng lực đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu châu Á. Phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí và các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, phát triển du lịch biển, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế. Phát huy các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng hoạt động kinh tế, thương mại với Campuchia. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường không khí tại Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận, ô nhiễm tại các lưu vực sông, cụm công nghiệp, làng nghề... Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ logistics của khu vực, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo. Thành phố Hồ Chí Minh tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao; chuyển dịch các ngành sản xuất thâm dụng lao động ra ngoài khu vực trung tâm Thành phố.

Nâng cao chất lượng đô thị, bảo đảm hiện đại, thông minh và kết nối với các đô thị trong khu vực và trên thế giới. Hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển các vùng ngoại vi xung quanh, đồng thời giảm áp lực cho khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu xây dựng đô thị sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Phát triển

chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Hoàn thành các đường vành đai 3, đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc, trục động lực kết nối nội vùng và liên vùng: Biên Hòa - Vũng Tàu; Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - Hoa Lư; Dầu Giây - Liên Khương; Gò Dầu - Xa Mát; Chơn Thành - Đức Hoà; Chơn Thành - Gia Nghĩa. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cao tốc, quốc lộ chính yếu: Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; các tuyến kết nối cảng hàng không Long Thành; các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ nối đô thị Đồng Xoài – Vành đai 4, đô thị Tây Ninh - đô thị Tân An. Đầu tư hệ thống đường ven biển. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam; đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị lân cận, đường sắt kết nối cảng hàng không Tân Sơn Nhất và cảng hàng không Long Thành, đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Cải tạo các tuyến luồng đường thủy nội địa, hình thành các cụm cảng để phục vụ nhu cầu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng; tiếp tục phát triển, hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, hoàn thành di dời các cảng trên sông Sài Gòn, phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch; đưa vào vận hành, khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Phối hợp, nâng cao hiệu quả khai thác các cảng hàng không, các cảng biển khu vực Cái Mép – Thị Vải và khu vực Hiệp Phước, Cát Lái...

2.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, trái cây của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Đây là vùng châu thổ với hệ thống sông rạch chằng chịt, rừng ngập mặn, nơi hội tụ, giao thoa các dòng văn hóa của dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm...; đóng vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả khu vực Nam Bộ và hạ lưu sông Mê Kông. Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước trong khu vực, là địa bàn có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Vùng có lợi thế hàng đầu cả nước để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển công nghiệp hóa chất, năng lượng. Có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa sông

nước, miệt vườn mang nét đặc trưng riêng và có lợi thế đặc thù để xây dựng trung tâm du lịch biển tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình 9,0-9,5%/năm.

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh. Tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các tiểu vùng sinh thái và các lĩnh vực, ngành hàng chiến lược, chủ lực của vùng theo hướng tăng cường liên kết chuỗi giá trị tại các vùng nguyên liệu chủ lực; phát triển các Trung tâm đầu mối, dịch vụ hậu cần - vận chuyển, cụm, khu công nghiệp chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển các sản phẩm chiến lược với ba trọng tâm: thủy sản - trái cây - lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Từng bước chuyển đổi lúa 3 vụ về 2 vụ trên cơ sở phù hợp với nhu cầu thị trường và gắn kết với phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến thủy sản, trái cây. Triển khai hiệu quả Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ công nghệ số. Triển khai Dự án phát triển Mỏ khí Lô B (giai đoạn 2): đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn IV. Phát triển các dự án điện khí ở Cà Mau, An Giang. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển, đảo; phát triển Cần Thơ và Phú Quốc trở thành hai trung tâm du lịch quốc tế lớn, là cửa ngõ đón khách cho toàn vùng. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics của vùng.

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ; phát triển An Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia.

Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai và tài nguyên nước. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; xây dựng các hồ chứa nước và nghiên cứu các biện pháp, công

trình trữ nước trong sông, kênh, rạch; phòng, chống sạt lở, xâm nhập mặn; bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, văn hoá, thể thao. Phát triển Phú Quốc gắn kết với hệ thống đô thị ven biển, đô thị đảo để trở thành một cực phát triển kinh tế biển quan trọng trong không gian biển quốc gia.

Khai thác không gian phát triển mới gắn với các tuyến đường bộ cao tốc chuẩn bị hoàn thành (cao tốc Bắc – Nam phía Đông, Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng...). Trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, hành lang kinh tế phía Tây, hành lang kinh tế ven biển phía Đông. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng giao thương với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông.

Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, kết nối nội vùng và liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều. Đến năm 2030, tập trung tăng cường hạ tầng kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế, bao gồm trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Thành phố Hồ Chí Minh - Sóc Trăng, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Hồng Ngự - Trà Vinh. Xây dựng đường cao tốc Cà Mau - Cái Nước, đường Đất Mũi - cảng Hòn Khoai. Nâng cấp hệ thống quốc lộ chính yếu, các cầu; đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp. Đẩy nhanh xây dựng, nâng cấp các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ nối các đô thị Mỹ Tho - Cao Lãnh, Bến Tre - Vĩnh Long, Vĩnh Long - Trà Vinh, Bạc Liêu - Cà Mau... Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, chú trọng kết nối các trung tâm đầu mối của vùng với các cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Xây dựng cảng tổng hợp Hòn Khoai. Nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Nghiên cứu xây dựng cảng biển Sóc Trăng, đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp cảng hàng không Phú Quốc. Xây dựng đường

sắt kết nối Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh sau năm 2030 phù hợp với nhu cầu vận tải.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển đô thị nông thôn phù hợp với yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của Việt Nam; góp phần đảm bảo đến năm 2030 xây dựng nước ta có nền kinh tế năng động, công nghiệp hiện đại, phát triển nhanh và bền vững. Xác định vai trò đô thị là các cực tăng trưởng và phát triển, dẫn dắt và chuyển dịch chất lượng tăng trưởng quốc gia, đảm bảo yêu cầu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030.

- Tập trung phát triển hệ thống đô thị tại các vùng đô thị lớn, các hành lang kinh tế và các vùng động lực quốc gia, ưu tiên nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng đô thị tại các đô thị là trung tâm tỉnh lỵ của các tỉnh sau sáp nhập ĐVHC.

- Phân bố hệ thống đô thị, các chức năng đô thị đảm bảo tính liên kết giữa các đô thị lớn với các đô thị vừa và nhỏ phù hợp với quá trình sắp xếp ĐVHC, phát triển cân đối, hài hoà giữa các vùng dựa trên sức tải của môi trường... Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn. Đô thị hoá, hình thành cực tăng trưởng phải phù hợp với lợi thế của từng vùng, thúc đẩy vai trò của các đô thị lớn và cực lớn đối với cả nước, các vùng; các đô thị vừa và nhỏ có vai trò đóng góp đối với từng địa phương.

- Phát triển đô thị - nông thôn với tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và điều kiện thực tiễn của nước ta; phát triển đô thị theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, nhất là đối với các đô thị ven biển, hải đảo và dọc hành lang biên giới; gắn với bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

1.2. Các nguyên tắc phát triển

Các nguyên tắc chủ yếu phát triển đô thị và nông thôn bao gồm:

- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tối ưu hoá sử dụng năng lượng, thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh,

bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ các tác động của thiên tai, thảm họa.

- Coi đô thị¹⁰⁹ là một thể thống nhất về chức năng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong phạm vi không gian đô thị, là hạt nhân cung cấp các dịch vụ cho khu vực nông thôn phụ cận và kết nối với hạ tầng bên ngoài. Tạo ra môi trường sống tốt cho cư dân đô thị, hỗ trợ hiệu quả cho cư dân nông thôn.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử đặc trưng của vùng, miền.

- Hải hoà, hợp lý trong phát triển và phân bố theo hệ thống các đô thị trung tâm cấp quốc gia, vùng, địa phương; giữa các đô thị lớn, vừa và nhỏ.

- Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại khu vực biên giới, hải đảo, các đô thị chiến lược gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn

2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị

a) Định hướng chung

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá phù hợp với quy hoạch, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân. Chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Phát triển đô thị là không gian thống nhất, đồng bộ về chức năng, hạ tầng và có tầm nhìn dài hạn. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị. Xây dựng hệ thống đô thị quốc gia theo mô hình mạng lưới, xanh,

¹⁰⁹ Quan niệm về đô thị trong nội dung này như sau (trừ các Thành phố trực thuộc Trung ương, đặc khu hành chính) và được cập nhật khi quy định mới về pháp luật đô thị được ban hành theo chính quyền địa phương 2 cấp: *Đô thị được hiểu là khu vực tập trung dân cư với mật độ cao, hạ tầng đô thị đồng bộ, thu hút các hoạt động phi nông nghiệp; là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ hoặc chuyên ngành, đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, các vùng, lãnh thổ, địa phương với phạm vi không gian trên địa bàn 01 phường (không có phường liền kề về địa giới hành chính) hoặc nhiều phường liền kề về địa giới hành chính và các khu vực phụ cận thuộc địa bàn các xã liền kề về địa giới hành chính có khả năng nâng cấp hạ tầng và thu hút dân cư phi nông nghiệp đáp ứng điều kiện để trở thành phường trong giai đoạn quy hoạch.*

thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị.

Quy hoạch, phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng; chú trọng khai thác không gian ngầm tại các đô thị lớn. Đầu tư chiều sâu cải tạo, nâng cấp các khu vực đô thị hiện có, đồng thời đẩy mạnh việc thực hiện một số dự án xây dựng các khu thành phố mới, các khu đô thị mới tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại, có sự gắn kết về kết cấu hạ tầng với khu vực đô thị đã phát triển, nhằm cung cấp chỗ ở, chỗ làm việc, nơi nghỉ ngơi giải trí, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị thiết yếu cho xã hội và bảo đảm vệ sinh môi trường, tạo bộ mặt mới cho đô thị.

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai cho xây dựng đô thị. Đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị; diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu đạt 32 m².

b) Phát triển mạng lưới đô thị trên cả nước và các vùng

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; có tính liên kết tổng thể chặt chẽ, xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, nhất là đô thị động lực đối với hệ thống đô thị và vùng nông thôn phụ cận. Tăng cường tính kết nối giữa đô thị - nông thôn trên cơ sở hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Xây dựng phát triển Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á; đến năm 2030 có 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế. Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo, công nghệ thông tin..., hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất, lao động. Phát triển các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển.

Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế.

Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo với vai trò là những trung tâm dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy các tiềm năng, lợi thế biển như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên biển, nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung phát triển hạ tầng đô thị ven biển theo hướng đồng bộ, hiện đại xanh, thông minh, bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hình thành, phát triển một số đô thị ven biển có chức năng quốc gia với các lợi thế nổi trội về du lịch, cảng biển, dầu khí và các ngành kinh tế biển mới. Từng bước xây dựng các đô thị đảo trở thành các trung tâm phát triển dịch vụ cấp quốc gia, vùng nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế biển như du lịch, dịch vụ biển gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái biển. Ưu tiên phát triển hạ tầng đô thị xanh tại một số đảo đã có tiền đề phát triển đô thị.

Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên phát triển các nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng công nghệ số để ứng dụng hiệu quả trong các hoạt động quản lý đô thị thông minh, từng bước hình thành mạng lưới đô thị thông minh liên thông, đồng bộ, giải quyết tốt các yêu cầu phát triển mới trong các lĩnh vực hạ tầng đô thị, quản lý dân cư, trật tự xã hội, an ninh an toàn trong đô thị.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Phát triển các đô thị vừa trở thành các trung tâm dịch vụ thúc đẩy các ngành kinh tế địa phương, lan tỏa quá trình phát triển. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn, đồng thời phát triển các chức năng mới trong các hoạt động kinh tế - xã hội (thương mại, dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ).

Chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa lịch sử. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù (đô thị du lịch, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo...). Tăng mật độ đô thị tại các địa bàn có điều kiện ở khu vực miền núi, trung du, ven biển.

Đối với các tỉnh sáp nhập đơn vị hành chính, các trung tâm hành chính cấp tỉnh (tỉnh lỵ) mới được định hướng mở rộng, hiện đại hóa chức năng hành chính

công và các chức năng khác đáp ứng về quy mô địa bàn và đối tượng phục vụ. Đồng thời nghiên cứu xem xét chuyển đổi chức năng các trung tâm hành chính cấp tỉnh (tỉnh lỵ cũ) đảm bảo tính đồng bộ về chức năng đô thị, chia sẻ và liên kết chức năng với đô thị trung tâm, đồng thời đáp ứng các chức năng vệ tinh, hạt nhân lan tỏa của các tiểu vùng trong tỉnh.

Đối với các đô thị trung tâm cấp huyện trước đây¹¹⁰ (huyện lỵ) tiếp tục rà soát, đánh giá, phân loại khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để định hướng phát triển trở thành các trung tâm có chức năng cung cấp dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao và các hoạt động dịch vụ công khác...trên địa bàn một xã hoặc cụm xã; lựa chọn một số đô thị có vị trí, khoảng cách phân bố hợp lý, hạ tầng kết nối thuận lợi với các đô thị trung tâm, có điều kiện tiền đề về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy mô dân số phi nông nghiệp để tiếp tục nâng cấp trở thành các đô thị trung tâm cụm xã (hoặc tiểu vùng của tỉnh).

2.2. Định hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa... Đầu tư tương xứng vào tăng cường năng lực của chính quyền các xã, số hóa dịch vụ công để bảo đảm đáp ứng yêu cầu đối với cấp cơ sở trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý. Tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trở thành động lực phát triển bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; an ninh, trật tự được bảo đảm.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

¹¹⁰ Sau sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, không còn các đơn vị hành chính cấp huyện.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên và đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

Định hướng đa dạng hóa chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế vùng miền, điều kiện và cơ hội phát triển địa phương theo 3 hướng:

- Đối với các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh định hướng đẩy mạnh đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp phục vụ đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các “đô thị xanh”, “khu đô thị sinh thái”. Từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn và phát triển các đô thị vệ tinh giảm tải cho các đô thị chính.

- Đối với các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Tây Nguyên định hướng xây dựng các vùng chuyên canh bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với địa bàn sản xuất, cụm công nghiệp - chế biến - dịch vụ và liên kết hài hòa với các đô thị để bảo đảm cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.

- Đối với các xã nông thôn truyền thống như ở khu vực miền núi phía Bắc, một số khu vực ở Đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác định hướng tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các cấp địa phương và vùng.

- Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước. Giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế của nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Ưu tiên hình thành các khu dân cư tập trung theo cụm, tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, có liên kết với đô thị và bảo đảm không gian sống an toàn trước thiên tai. Đến năm

2030 trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các vùng đô thị lớn được hình thành gắn với các vùng động lực quốc gia, các cực tăng trưởng; các vùng động lực quốc gia bảo đảm cơ sở kinh tế - kỹ thuật cho việc hình thành và phát triển các vùng đô thị lớn.

Các vùng đô thị lớn có mối liên kết về hạ tầng giao thông kết nối theo trục Bắc - Nam; đồng thời bảo đảm tính tương hỗ về chức năng quốc gia, cùng trở thành các địa bàn động lực đi đầu trong phát triển kinh tế đô thị, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, thương mại hiện đại, kết nối khu vực, quốc tế và là cơ sở quan trọng để hình thành bộ khung cho cấu trúc không gian phát triển của quốc gia.

3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

- Vùng đô thị Hà Nội

Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hà Nội và các đô thị lân cận của các tỉnh xung quanh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại, dịch vụ, du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội. Từng bước hình thành chùm đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Hà Nội - Bắc Ninh, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Phú Thọ, Hà Nội - Ninh Bình, Hà Nội - Hưng Yên, Hà Nội - Hải Phòng, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội.

Phát triển Thành phố Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống. Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

Xây dựng, phát triển các đô thị của Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Bắc và phía Tây có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của Hà Nội. Xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài.

- Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lân cận thuộc các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường chia sẻ, tích hợp chức năng của chuỗi đô thị dọc theo các hành lang kết nối với các đầu mối giao thông quốc tế như Cảng hàng không Long Thành, cụm cảng Cái Mép – Thị Vải, Cần Giờ...

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ khu vực lõi đô thị Thành phố Hồ Chí Minh – đô thị Biên Hòa – đô thị Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, khu vực lõi đô thị Thành phố Hồ Chí Minh – đô thị Thủ Dầu Một – đô thị Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh – đô thị Tân An, Thành phố Hồ Chí Minh – đô thị Mỹ Tho và các đường vành đai 3, vành đai 4 thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Nam. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4. Phát triển đô thị sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Khu vực lõi đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển của toàn vùng; phát triển đô thị thông minh; chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, trở thành trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh trong khu vực; đi đầu về công nghiệp công nghệ cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu và đầu mối giao thương với quốc tế. Chú trọng khai thác không gian ngầm gắn với sử dụng hiệu quả quỹ đất đô thị. Khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển khu vực đô thị Thủ Đức, khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn

a) Vùng đô thị Đà Nẵng

Từng bước hình thành vùng đô thị Đà Nẵng - Huế theo mô hình chuỗi đô thị bao gồm khu vực lõi đô thị Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Huế và các đô thị lân cận trên địa bàn 02 Thành phố. Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Phát triển Thành phố Huế

là trung tâm đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học và công nghệ, hạt nhân phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo gắn với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam.

Phát huy vai trò của thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng, động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cùng với đô thị Huế thúc đẩy phát triển tiểu vùng phía Nam vùng Bắc Trung Bộ, trở thành chuỗi đô thị động lực quan trọng của khu vực miền Trung và cả nước.

b) Vùng đô thị Cần Thơ

Từng bước hình thành vùng đô thị Cần Thơ bao gồm lõi đô thị Cần Thơ và các đô thị lân cận thuộc Thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang. Khai thác trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, tạo sự lan tỏa tới các khu vực khác trong vùng.

Nâng cao hơn nữa vai trò của Cần Thơ trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao của cả vùng; thu hút các tiền đề để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trên cơ sở khai thác sức hút về đô thị khi hình thành các tuyến đường cao tốc kết nối TP. Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh, TP.Cần Thơ- đô thị Sóc Trăng - Cảng Trần Đề, TP.Cần Thơ – đô thị Châu Đốc...

Thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, phát triển đi trước một bước để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội đạt mức hai con số giai đoạn 2026-2030 và tăng trưởng cao trong các giai đoạn sau; đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

(2) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở tận dụng và phát huy ưu thế của các phương thức vận tải, bảo đảm kết nối rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ và mở rộng kết nối khu vực và quốc tế. Chú trọng phát triển đường sắt và vận tải thủy nội địa để góp phần giảm chi phí logistics, nâng

cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu vận tải theo hướng bền vững.

(3) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được quy hoạch, xây dựng bảo đảm cân đối hài hòa về địa lý, dân số và quy mô kinh tế, nhu cầu phát triển vùng, miền và hiệu quả khi đầu tư, phù hợp với hệ thống đơn vị hành chính mới sau khi thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Chú trọng tạo động lực cho đô thị hóa bền vững, phát triển các hành lang kinh tế - vận tải mới sau sáp nhập tỉnh và tăng cường kết nối giữa các vùng động lực và các khu vực khó khăn.

(4) Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Tập trung vốn đầu tư công cho các dự án trọng điểm, mang tính chiến lược, có vai trò dẫn dắt; đồng thời có cơ chế phân cấp, phân quyền để các địa phương sau sáp nhập chủ động tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân theo phương thức đối tác công – tư (PPP), kết hợp linh hoạt nhiều hình thức huy động vốn để bảo đảm nguồn lực cho phát triển hạ tầng trong bối cảnh nhu cầu đầu tư ngày càng lớn.

(5) Phát triển hạ tầng giao thông đi đôi với chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường triển khai hệ thống giao thông thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, mô hình số trong quy hoạch, quản lý, khai thác và vận hành hạ tầng. Đồng thời, cần thúc đẩy sử dụng năng lượng xanh, phương tiện phát thải thấp, giảm ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, góp phần xây dựng hệ thống giao thông phát triển xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, đi trước một bước để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội hai con số giai đoạn 2026–2030. Hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao, gắn với không gian phát triển mới sau sáp nhập đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ, hợp lý giữa các phương thức, tăng cường kết nối vùng, hành lang kinh tế và liên kết quốc tế. Kiểm chế, giảm dần tai nạn giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thúc đẩy vận tải xanh và ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ hiện đại.

1.2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Phần đầu có khoảng 5.000 - 5.200 km đường bộ cao tốc, bảo đảm kết nối liên thông giữa các tỉnh, thành phố, các trung tâm kinh tế lớn, vùng động lực phát triển và các hành lang kinh tế.

- Hoàn thành tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và giai đoạn đầu tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, đưa vào khai thác một số đoạn ưu tiên; phát triển mới các tuyến đường sắt kết nối cảng biển, cảng hàng không, khu công nghiệp, đô thị lớn.

- Tăng thị phần đảm nhận của vận tải đường sắt và đường thủy; giảm dần thị phần vận tải hàng hóa đường bộ.

- Tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương nhóm các nước dẫn đầu ASEAN.

- Tỷ lệ đảm nhận tại Hà Nội đạt 45–50%, tại Thành phố Hồ Chí Minh đạt 25–30%, đồng thời hình thành hệ thống vận tải công cộng khối lượng lớn tại các khu vực đô thị loại I và các vùng động lực.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước phát triển trên thế giới; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, khu vực đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 10%. Giao thông an toàn, phát thải thấp, thích ứng biến đổi khí hậu, hội nhập ngang tầm các quốc gia phát triển.

1.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

1.4.1. Khung giao thông tổng thể quốc gia

Tổ chức không gian giao thông quốc gia cụ thể bao gồm:

(1) Hình thành các hành lang trục dọc quốc gia Bắc - Nam với đủ 5 phương thức vận tải, bảo đảm vai trò xương sống, kết nối liên thông các vùng và hội nhập quốc tế.

(2) Khu vực phía Bắc: Hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội (cực tăng trưởng), các vành đai kết nối các khu vực trong vùng, các hành lang Đông - Tây để kết nối khu vực miền núi phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông.

(3) Khu vực miền Trung: Hình thành các trục Đông - Tây kết nối khu vực phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông; phát triển các cửa ngõ giao thương quốc tế qua hành lang kinh tế Đông - Tây, liên kết đối ngoại với các nước Lào, Campuchia.

(4) Khu vực phía Nam: Hình thành các hành lang theo trục Đông - Tây và Bắc - Nam, khai thác lợi thế về vận tải đường thủy nội địa và các cảng biển, cảng hàng không lớn, kết nối giao thông quốc tế.

(5) Hình thành các tuyến vành đai và các trục hướng tâm từ các tỉnh lân cận kết nối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành mạng lưới giao thông đô thị - vùng hiện đại, hỗ trợ phát triển vận tải công cộng khối lượng lớn, giảm ùn tắc, tai nạn và ô nhiễm môi trường.

1.4.2. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông theo các chuyên ngành

1.4.2.1. Đường bộ

Phát huy vai trò là phương thức vận tải linh hoạt, hiệu quả cho cự ly ngắn và trung bình, đồng thời hỗ trợ gom và giải tỏa hàng hóa, hành khách cho các phương thức vận tải khối lượng lớn. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ đồng bộ, hiện đại, an toàn và bền vững; tăng cường kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông, giữa hệ thống đường bộ quốc gia với mạng lưới đường bộ địa phương. Bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa các vùng, miền, các trung tâm kinh tế, đầu mối logistics, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh, xanh và bền vững.

Phát triển mạng lưới đường cao tốc quốc lộ, tạo thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và vành đai vùng, cụ thể:

(i) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc – Nam phía Đông, phía Tây, quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới;

(ii) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Lâm Đồng);

(iii) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

(iv) Các trục vành đai khu vực phía Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam; các tuyến vành đai thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, gắn với hình thành các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trên các vùng động lực như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I.

Kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, sân bay quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng. Từng bước đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ ven biển kết nối liên tỉnh, liên vùng.

Đến năm 2050, hoàn thành mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại; bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

1.4.2.2. Đường sắt

Phát huy thế mạnh vận tải hàng hóa, hành khách khối lượng lớn, cự ly từ trung bình đến dài; phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt có trọng tâm, trọng điểm, mang tính đột phá trên các hành lang vận tải chính có nhu cầu vận tải lớn; tập trung khai thác tối đa năng lực mạng đường sắt hiện có và đầu tư xây dựng một số tuyến đường sắt mới đồng bộ, hiện đại kết nối cảng biển cửa ngõ, các trung tâm kinh tế lớn; nâng cao năng lực vận tải liên vận quốc tế bằng đường sắt; phát triển mạng lưới các ga liên vận quốc tế và ga đầu mối (các ga: Đồng Đăng, Lào Cai, Kép, Sen Hồ, Vật Cánh, Yên Viên, Ngọc Hồi, Lạc Đạo, Bắc Hồng, Kim Liên, Diêu Trì, Trảng Bom, Sóng Thần, An Bình, Thủ Thiêm, Tân Kiên...), ga đường sắt tốc độ cao theo mô hình TOD và có kết nối thuận tiện với các phương thức vận tải khác, đặc biệt kết nối đường bộ với các ga.

Đến năm 2030, phân đầu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam; hoàn thành xây dựng tuyến Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và Vũng Tàu, các cửa khẩu quốc tế quan trọng. Nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, đường sắt nối TP. Hồ Chí Minh với Cần Thơ, đường sắt nối CHK quốc tế Long Thành, đường sắt kết nối với mạng lưới đường sắt xuyên Á. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt đô thị tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc (Hà Nội - Đồng Đăng, Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái), Lào (Vũng Áng – Tân Ấp – Mụ Giạ) và Campuchia (TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh) phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực. Nghiên cứu khôi phục tuyến Tháp Chàm – Đà Lạt.

Thời kỳ đến năm 2050, hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (phân đầu vào năm 2035); tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối TP. Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế.

1.4.2.3. Đường thủy nội địa

Phát huy lợi thế là phương thức vận tải hàng hóa khối lượng lớn, chi phí vận tải thấp ở cự ly trung bình; phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo các hành lang vận tải và các tuyến vận tải thủy trên cơ sở khai thác tối đa điều

kiện tự nhiên, kết hợp với đầu tư cải tạo nâng cấp có lộ trình hợp lý, góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhất là tại các vùng có tiềm năng, lợi thế như vùng đồng bằng sông Hồng, Đồng Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 2030, phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng. Phát triển đồng bộ cả kết cấu hạ tầng luồng, tuyến và cảng, bến đối với các tuyến vận tải container bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thống cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, phục vụ phát triển vận tải container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên đường thủy nội địa tại vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm các tuyến kênh nối Đáy - Ninh Cơ, nâng cấp kênh Chợ Gạo và phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam.

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển kết nối các tỉnh duyên hải Vĩnh Long - Cần Thơ - Cà Mau; cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình). Cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy quốc tế với Campuchia, Trung Quốc. Đầu tư đưa vào khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển. Ưu tiên đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến An Giang.

Đầu tư các cụm cảng, nâng cấp luồng tuyến, nâng tính không cầu trên các tuyến vận tải chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển cảng thủy nội địa gắn với các cảng cạn, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt. Đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

Đến năm 2050, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện đại, đồng bộ, an toàn, có chất lượng dịch vụ vận tải cao góp phần quan trọng vào giảm chi phí logistics và là một trong những phương thức vận tải chiếm thị phần vận tải hàng hóa lớn.

1.4.2.4. Đường biển

Phát huy lợi thế là phương thức chủ đạo vận tải hàng hóa khối lượng lớn, đóng vai trò quan trọng trong vận tải hàng hóa quốc tế, góp phần giảm chi phí logistics; phát huy lợi thế về vị trí địa lý, gắn kết với không gian phát triển kinh tế, đô thị; phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, kết nối hiệu quả các phương thức vận tải; tập trung phát triển các cảng cửa ngõ quốc tế có khả năng tiếp nhận các tàu biển có trọng tải lớn đi các tuyến biển xa; tận dụng điều kiện tự nhiên, phát triển hài hòa, hợp lý giữa cảng

biển và không gian phát triển đô thị; giữa cảng biển với kết cấu hạ tầng cảng cạn, bến phao và khu neo chuyển tải. Phát triển hợp lý hệ thống cảng cạn nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực cho hệ thống cảng biển đồng thời là cơ sở để hình thành các trung tâm logistics quy mô sâu trong nội địa.

Hình thành một số cảng biển, cụm cảng biển hiện đại, có quy mô lớn trong mạng lưới vận tải hàng hải quốc tế. Đến năm 2030, ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (TP. Hồ Chí Minh); từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa). Xây dựng, phát triển cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ tại Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng khu bến cảng Hòn Khoai (Cà Mau) và tuyến đường bộ kết nối với Đất Mũi. Phát triển cảng Liên Chiểu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên hải miền Trung. Định hướng phát triển cảng Trần Đề (Sóc Trăng) thành cảng đặc biệt, là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hải (Nghệ An) trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ khi có điều kiện.

Xây dựng các cảng khách quốc tế gắn với các trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế của khu vực và thế giới. Phát triển các cảng biển chuyên dùng quy mô lớn gắn với các khu kinh tế ven biển, các khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện sử dụng than, khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khu công nghiệp.

Đến năm 2050, phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; đáp ứng hiệu quả yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, là trụ cột chính có vai trò động lực, dẫn dắt, phát triển thành công kinh tế hàng hải theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.4.2.5. Hàng không

Phát huy ưu thế về vận chuyển hành khách và hàng hoá có giá trị, cự ly vận chuyển từ trung bình đến dài, thời gian ngắn và ít bị ảnh hưởng bởi chia cắt địa hình; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các cảng hàng không và hệ thống tổ chức, quản lý bảo đảm hoạt động bay đồng bộ, hiện đại, an toàn; đáp ứng nhu cầu phát triển có tính đến sự hài hòa giữa các vùng miền; bảo đảm tính lưỡng dụng trong khai thác; hỗ trợ hiệu quả công tác khẩn nguy cứu trợ; kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác; phát triển vận tải đa phương thức và các trung tâm dịch vụ logistic tại các cảng hàng không có nhu cầu vận tải hàng hóa lớn, đặc biệt là các cảng hàng không đóng vai trò đầu mối.

Đến năm 2030, tập trung đầu tư các cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực. Tập trung mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất; mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Gia Bình và đường kết nối với trung tâm Thủ đô Hà Nội.

Từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu, phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 92-95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

Trên cơ sở định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương, nghiên cứu, đề xuất xây dựng các sân bay chuyên dùng gắn với các vùng sản xuất, trung tâm du lịch quy mô lớn; tận dụng, phục hồi các sân bay cũ, sân bay quân sự phục vụ lưỡng dụng.

Đến năm 2050, hình thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế mang tầm cỡ khu vực tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư đưa vào khai thác các cảng hàng không mới, bảo đảm 100% dân số đối với đồng bằng và 95% dân số đối với miền núi có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

1.4.3. Định hướng liên kết giao thông

- Định hướng: Kết nối vùng, liên vùng: các hành lang vận tải được hoạch định bảo đảm kết nối nội vùng, liên vùng. Mỗi hành lang, dựa vào lợi thế từng phương thức để lựa chọn, hoạch định các phương thức vận tải phù hợp, đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt bốn vùng động lực và hai đầu mối giao thông quan trọng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên tắc kết nối các phương thức vận tải:

(1) Trong 5 phương thức vận tải, đường bộ có tính linh hoạt cao, chiếm ưu thế trong vận chuyển cự ly ngắn nên chủ động trong việc kết nối tới các phương thức vận tải khác; các tuyến đường bộ cao tốc và quốc lộ chính yếu có tính chất liên kết vùng, cảng biển quốc tế, cửa khẩu quốc tế...; các tuyến đường cao tốc địa phương, các quốc lộ thứ yếu liên kết khu vực, tỉnh...

(2) Từng bước đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng kết nối với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng và các cảng thủy nội địa chính, trung tâm logistics.

(3) Đường thủy nội địa có lợi thế tự nhiên trong kết nối với cảng biển, đóng vai trò hỗ trợ đường bộ trong việc thu gom và giải tỏa hàng hóa tại cảng biển.

(4) Cảng biển và cảng hàng không có những yêu cầu đặc biệt về vị trí, quy mô nên sẽ là phương thức thụ động trong kết nối, được ưu tiên xác định vị trí và yêu cầu đối với các phương thức còn lại phải chủ động kết nối.

2. Hạ tầng năng lượng, điện lực

2.1. Quan điểm phát triển

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển năng lượng phải đi trước một bước để bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế để phát triển năng lượng bền vững trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường đối với các loại năng lượng, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng năng lượng và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, địa phương.

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

- Phát triển năng lượng bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sản phẩm phi năng lượng, gắn với chuyển đổi mô hình kinh tế đất nước theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và mục tiêu phát thải ròng của quốc gia bằng 0 vào năm 2050. Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển các lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được cơ bản các thiết bị năng lượng.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân

dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển hài hòa, hợp lý các loại hình năng lượng với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Phát triển ngành công nghiệp năng lượng độc lập tự chủ, hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng; chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng.

2.2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp, đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng hướng tới mục tiêu đạt mức phát thải đỉnh vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc nhóm 04 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN.

2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian

2.3.1. Phân ngành điện lực và năng lượng tái tạo

2.3.1.1. Nguồn điện

- Phát triển đồng bộ, đa dạng hóa các loại hình nguồn điện với cơ cấu hợp lý để bảo đảm an ninh năng lượng, nâng cao tính tự chủ của ngành điện, giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối...), năng lượng mới, năng lượng xanh (hydrogen, amoniac xanh...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà.

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng hóa thạch trong nước kết hợp với nhập khẩu: giảm dần tỷ trọng nhiệt điện than, ưu tiên phát triển điện khí trong nước, phát triển các nguồn điện khí LNG nhập khẩu với quy mô phù hợp. Thực hiện chuyển dịch năng lượng bám sát xu thế phát triển công nghệ và giá thành trên thế giới.

- Phát triển nguồn điện cân đối theo vùng, miền, hướng tới cân bằng cung - cầu nội vùng. Bố trí hợp lý các nguồn điện ở các địa phương trong vùng nhằm khai thác hiệu quả các nguồn điện, bảo đảm tin cậy cung cấp điện tại chỗ, giảm tổn thất kỹ thuật, giảm truyền tải điện đi xa.

- Phát triển nguồn điện mới với công nghệ hiện đại đi đôi với đổi mới công nghệ các nhà máy đang vận hành. Chấm dứt hoạt động với các nhà máy không đáp ứng tiêu chuẩn môi trường.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư phát triển nguồn điện nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện) phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 28 - 36% vào năm 2030. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 74 - 75%.

- Kiểm soát mức phát thải khí nhà kính từ sản xuất điện đạt khoảng 197 - 199 triệu tấn năm 2030 và còn khoảng 27 triệu tấn vào năm 2050. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh không quá 170 triệu tấn vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

c) Nguồn điện từ năng lượng tái tạo

Phát triển tối đa nguồn điện từ năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối v.v...), tiếp tục gia tăng tỷ trọng của năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn điện và điện năng sản xuất.

- Đến năm 2030, tổng công suất điện gió trên bờ và gần bờ đạt 26.066 - 38.029 MW.

- Điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu điện trong nước đạt khoảng 6.000 - 17.032 MW, dự kiến vận hành giai đoạn 2030 - 2035. Định hướng đến năm 2050 đạt 113.503 - 139.097 MW.

- Tổng công suất các nguồn điện mặt trời (gồm điện mặt trời tập trung và điện mặt trời mái nhà, không tính đến các nguồn điện mặt trời theo khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực số 61/2024/QH15) đạt 46.459 - 73.416 MW; định hướng đến năm 2050, tổng công suất 293.088 - 295.646 MW

- Năm 2030, tổng công suất nguồn điện sinh khối khoảng 1.523 - 2.699 MW; điện sản xuất từ rác, chất thải rắn khoảng 1.441 - 2.137 MW; điện địa nhiệt và năng lượng mới khác khoảng 45 MW. Định hướng đến năm 2050, điện sinh khối khoảng 4.829 - 6.960 MW; điện sản xuất từ rác, chất thải rắn khoảng 1.784 - 2.137 MW; điện địa nhiệt và năng lượng mới khác khoảng 464 MW.

d) Thủy điện

Khai thác tối đa tiềm năng kinh tế - kỹ thuật các nguồn thủy điện (tổng tiềm năng tối đa ở Việt Nam khoảng 40.000 MW) trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ an ninh nguồn nước. Mở rộng có chọn lọc các nhà máy thủy điện hiện có để dự phòng công suất; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Tới năm 2030, tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ đạt 33.294 - 34.667 MW, định hướng năm 2050, tổng công suất đạt 40.624 MW.

e) Nhiệt điện than

Chỉ thực hiện tiếp các dự án đã có trong quy hoạch và đang đầu tư xây dựng đến năm 2030. Định hướng thực hiện chuyển đổi nhiên liệu sang sinh khối/amoniac với các nhà máy đã vận hành được 20 năm khi giá thành phù hợp. Dừng hoạt động các nhà máy có tuổi thọ trên 40 năm nếu không thể chuyển đổi nhiên liệu. Năm 2030, tổng công suất các nhà máy đang vận hành và các dự án đang triển khai xây dựng, khả năng sẽ hoàn thành và đưa vào vận hành khoảng 31.055 MW. Định hướng năm 2050, không còn sử dụng than để phát điện, chuyển hoàn toàn sang sử dụng sinh khối/amoniac, tổng công suất 25.798 MW.

f) Nhiệt điện khí

Ưu tiên sử dụng tối đa khí trong nước cho phát điện. Trong trường hợp sản lượng khí trong nước suy giảm thì nhập khẩu bổ sung bằng khí thiên nhiên hoặc LNG. Phát triển các dự án sử dụng LNG và hạ tầng nhập khẩu LNG đồng bộ với quy mô phù hợp, sử dụng công nghệ hiện đại. Thực hiện lộ trình chuyển đổi nhiên liệu sang hydrogen khi công nghệ được thương mại hóa và giá thành phù hợp.

- Nhiệt điện khí trong nước: Tập trung đẩy nhanh các dự án khai thác khí Lô B, Cá Voi Xanh và 6.900 MW các dự án hạ nguồn bám sát tiến độ các dự án thượng nguồn: Nhiệt điện Ô Môn II, in, IV (3.150 MW), Miền Trung I, II và Dung Quất I, II, III (3.750 MW); chuyển Ô Môn I (660 MW) sang sử dụng khí Lô B. Thực hiện nhà máy tua bin khí hỗn hợp (TBKHH) Quảng Trị (340 MW) sử dụng khí mỏ Báo Vàng.

- Nhiệt điện LNG: Phát triển phù hợp các nguồn điện sử dụng LNG nếu có phương án thay thế để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu. Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn điện LNG đạt 22.524 MW; giai đoạn 2031 - 2035 sẽ đưa vào vận hành dự án điện khí LNG Long Sơn, Long An II đã được phê duyệt hoặc có thể đẩy sớm tiến độ nếu điều kiện thuận lợi, đưa một số dự án vào danh mục dự phòng các dự án khác chậm tiến độ triển khai hoặc phụ tải tăng cao để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam. Định hướng năm 2050, các nhà máy sử dụng LNG đốt kèm hydrogen 18.200 - 26.123 MW; nhiệt điện khí LNG chuyển

chạy hoàn toàn bằng hydrogen 8.576 - 11.325; nhiệt điện khí LNG CCS (xây mới, lắp đặt thiết bị thu giữ và lưu trữ các-bon), tổng công suất 1.887 - 2.269 MW.

g) Điện hạt nhân

Phát triển nguồn điện hạt nhân theo định hướng đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024, Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 về cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2030 - 2035 sẽ đưa vào vận hành các Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1&2 với quy mô đạt 4.000 - 6.400 MW. Giai đoạn đến năm 2050 hệ thống cần bổ sung khoảng 8.000 MW nguồn điện hạt nhân để cung cấp nguồn điện nền và có thể tăng lên theo nhu cầu.

h) Xuất nhập khẩu điện

Thực hiện kết nối, trao đổi điện năng có hiệu quả với các nước trong khu vực, bảo đảm lợi ích của các bên, tăng cường an toàn hệ thống điện; đẩy mạnh nhập khẩu điện từ các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) có tiềm năng về thủy điện. Quan tâm đầu tư, khai thác các nguồn điện tại nước ngoài để cung ứng điện về Việt Nam. Năm 2030, nhập khẩu khoảng 9.360 - 12.100 MW từ Lào theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và tận dụng khả năng nhập khẩu phù hợp với điều kiện đấu nối từ Trung Quốc với quy mô hợp lý; định hướng năm 2050, nhập khẩu khoảng 14.688 MW. Có thể tăng thêm quy mô tối đa hoặc đẩy sớm thời gian nhập khẩu điện từ Lào về khu vực miền Bắc nếu điều kiện thuận lợi, giá thành hợp lý.

2.3.1.2. Hệ thống lưới điện truyền tải

- Phát triển hệ thống truyền tải điện đồng bộ với tiến độ các nguồn điện, nhu cầu phát triển phụ tải của các địa phương, sử dụng công nghệ hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế, sẵn sàng kết nối khu vực. Phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) để tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo ở quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và kinh tế.

- Phát triển lưới điện truyền tải bảo đảm khả năng giải tỏa công suất các nhà máy điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, N-1-1 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng, lưới điện đấu nối nguồn điện hạt nhân. Phát triển lưới điện truyền tải điện có dự phòng lâu dài, nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới, giải pháp lưới điện thông minh phù hợp với nhu cầu hệ thống để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và tăng hiệu quả vận hành.

- Đến năm 2030, lưới điện truyền tải 500 kV giữ vai trò xương sống trong liên kết các hệ thống điện miền và trao đổi điện năng với các nước trong khu vực.

Sau 2030, nghiên cứu phương án phát triển công nghệ truyền tải điện một chiều siêu cao áp (HVDC), công nghệ truyền tải điện xoay chiều điện áp trên 500 kV nhằm nâng cao năng lực truyền tải liên vùng miền, khai thác hiệu quả tiềm năng nguồn điện và đảm bảo cung ứng điện

- Định hướng sau 2030 sẽ phát triển các đường dây truyền tải siêu cao áp một chiều kết nối khu vực Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Bắc Bộ để khai thác mạnh tiềm năng điện gió ngoài khơi. Nghiên cứu các kết nối xuyên châu Á - Thái Bình Dương.

Các đường dây liên kết vùng miền đến năm 2030 dự kiến như sau:

- Liên kết Bắc Trung Bộ - Bắc Bộ: gồm có 08 mạch đường dây 500 kV. Hiện tại, đã có 04 mạch đường dây đang vận hành. Giai đoạn 2026-2030, dự kiến tăng thêm 04 mạch đường dây, bao gồm: cải tạo 02 mạch đơn Vũng Áng – Nho Quan thành hai đường dây mạch kép và xây mới đường dây 500 kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 1. Trong đó, công trình cải tạo mạch 2 Vũng Áng – Nho Quan thành đường dây mạch kép được đẩy sớm so với Quy hoạch điện VIII (dự kiến giai đoạn 2031-2035).

- Liên kết Trung Trung Bộ - Bắc Trung Bộ: gồm 04 mạch đường dây 500 kV hiện hữu. Dự phòng trường hợp triển khai NĐ than Quảng Trị vận hành trong giai đoạn tới năm 2030, xem xét xây dựng đường dây 500 kV Quảng Trị - trạm cắt Vũng Áng 2.

- Liên kết Tây Nguyên - Trung Trung Bộ: Có 05 mạch đường dây 500 kV. Trong đó có 04 mạch đường dây hiện hữu. Giai đoạn 2026-2030, dự kiến cải tạo đường dây 500 kV mạch đơn Pleiku - Thanh Mỹ thành mạch kép.

- Liên kết Trung Trung Bộ - Nam Trung Bộ: Xây mới 02 mạch đường dây 500 kV TBKHH Dung Quất – Bình Định.

- Liên kết Nam Trung Bộ - Tây Nguyên: Gồm 03 mạch đường dây 500 kV, bao gồm mạch đơn Pleiku - Di Linh hiện hữu và mạch kép Bình Định – Krông Buk, đóng điện giai đoạn 2026-2030.

- Liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ: Gồm 11 mạch đường dây 500 kV. Trong đó, có 05 mạch đường dây hiện hữu, giai đoạn 2026-2030, bổ sung thêm đường dây mạch kép Ninh Sơn – Chơn Thành. Xây mới 02 đường dây 500kV mạch kép Nam Trung Bộ - Nam Bộ vào cuối giai đoạn, chuẩn bị đồng bộ, đấu nối các dự án nhà máy điện hạt nhân.

- Liên kết Tây Nguyên - Nam Bộ: Gồm 5 mạch đường dây 500 kV: mạch kép Pleiku - Chơn Thành hiện hữu, mạch đơn Đắk Nông - Tân Định hiện hữu và mạch kép KrôngBuk - Tây Ninh 1 vận hành giai đoạn 2026-2030.

Bên cạnh đó, chú trọng triển khai các công trình lưới điện truyền tải¹¹¹ đầu nối nguồn điện, giải phóng công suất nguồn thủy điện và nhập khẩu điện, đặc biệt là trong tình hình nhiều nguồn nhiệt điện triển khai chậm và nguy cơ thiếu hụt công suất cấp điện cho miền Bắc. Đầu tư các công trình TBA và ĐD phục vụ cấp điện cho phụ tải, đặc biệt là các khu vực trung tâm phụ tải, có tốc độ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu điện nhanh¹¹².

2.3.2. Phân ngành dầu khí

Tăng cường hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Thực hiện tốt công tác quản lý mỏ, tối ưu và duy trì khai thác có hiệu quả các mỏ dầu và khí đã đưa vào khai thác.

Phát triển lĩnh vực công nghiệp khí hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu: khai thác - thu gom - vận chuyển - chế biến - dự trữ - phân phối khí và xuất nhập khẩu sản phẩm khí. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu và tiêu thụ khí tự nhiên hoá lỏng (LNG).

Phát triển các trung tâm năng lượng gắn với các tổ hợp lọc hoá dầu, đồng thời gia tăng hàm lượng chế biến các sản phẩm sau dầu.

3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Quan điểm phát triển

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là một chỉnh thể thống nhất, hình thành trên cơ sở liên kết giữa mạng bưu chính, hạ tầng số, hạ tầng công nghiệp công nghệ thông tin, các nền tảng chuyển đổi số quốc gia và hệ thống bảo đảm an toàn thông tin mạng, tạo lập môi trường an toàn tin cậy cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng cho chuyển đổi số quốc gia, mở ra không gian phát triển mới cho kinh tế - xã hội, gắn kết sự phát triển trên không gian số với không gian phát triển vật lý truyền thống, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông được ưu tiên phát triển theo định hướng “Make in Viet Nam”, sử dụng sản phẩm, giải pháp do người Việt Nam làm chủ nhằm bảo đảm an toàn thông tin mạng và chủ quyền quốc gia.

¹¹¹ Như đường dây 500 kV và 220 kV đầu nối NĐ Nhơn Trạch 3,4; TBA 500 kV Lào Cai và đường dây 500 kV Lào Cai - Vĩnh Yên, các công trình TBA và ĐD 220 kV khu vực Tây Bắc giải phóng công suất thủy điện; TBA 500 kV Lào Bảo và các đường dây đầu nối giải phóng NLTT, các đường dây 500 kV, 220 kV liên kết, nhập khẩu điện từ Lào như đường dây 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ, đường dây 220 kV ĐG Trường Sơn – Đô Lương.

¹¹² Như TBA 500 kV Vĩnh Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Long Thành, Củ Chi, Bình Dương 1, Bắc Châu Đức, Đồng Nai 2.

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, kế thừa hợp lý hạ tầng thông tin và truyền thông đã được đầu tư phát triển. Ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng số để dẫn dắt chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số; phát triển theo hướng thông minh, xanh, đa tầng - đa chiều, an toàn, làm chủ công nghệ. Gắn kết chặt chẽ hạ tầng số với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý và tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số; quy hoạch các hạ tầng như giao thông, năng lượng... phải song hành, đồng bộ với hạ tầng số.

- Phát triển nền tảng số như một hạ tầng mới nhằm triển khai nhanh, toàn dân toàn diện các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng việc tạo lập, truyền tải, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, bảo đảm an toàn thông tin mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh. Dữ liệu là tài nguyên, nguồn lực mới cho hạ tầng thông tin và truyền thông để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra vùng động lực mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Ưu tiên nguồn lực phát triển điện toán đám mây, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực.

3.2. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số tiên tiến; có khả năng cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

3.2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Xây dựng 3 - 5 trung tâm bưu chính khu vực trên cả nước.
- Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1 Gb/s.
- Mạng băng rộng di động thế hệ thứ 5 (5G) phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.
- Các nền tảng số quy mô quốc gia được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.
- Năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ hàng đầu châu Á.

3.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

3.3.1. Mạng bưu chính

Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng bảo đảm tính gắn kết với hạ tầng viễn thông, hạ tầng số và dữ liệu, trong đó lấy nền tảng dịch vụ số làm giải pháp đột phá.

3.3.1.1. Mạng bưu chính công cộng

Hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia gồm các trung tâm bưu chính khu vực (MegaHub) và trung tâm bưu chính vùng (Hub); kết nối các trung tâm bưu chính khu vực và giữa các trung tâm bưu chính khu vực đến trung tâm bưu chính vùng; chú trọng thúc đẩy, định hướng chia sẻ hạ tầng mạng bưu chính công cộng với các doanh nghiệp bưu chính.

- Trung tâm bưu chính khu vực

Quy hoạch các trung tâm bưu chính khu vực tại 3 miền Bắc, Trung và Nam. trung tâm bưu chính khu vực phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử.

Định hướng hình thành 3 - 5 Trung tâm Bưu chính khu vực phân bố hợp lý trên cả nước, bảo đảm năng lực khai thác bình quân trên 15.750 tấn bưu gửi/ngày, đóng vai trò trung tâm tiếp nhận, xử lý và trung chuyển bưu gửi quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại điện tử, kinh tế số và hội nhập quốc tế.

- Trung tâm bưu chính vùng

Quy hoạch trung tâm bưu chính vùng có vị trí thuận tiện về giao thông, kết nối dạng nan hoa với trung tâm bưu chính tỉnh trong vùng và các trung tâm bưu chính vùng khác. Vị trí đặt trung tâm bưu chính vùng bảo đảm tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các trung tâm bưu chính tỉnh và các bưu cục, điểm phục vụ. Trung tâm bưu chính vùng phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử.

Nâng cấp một số trung tâm Bưu chính vùng đạt chuẩn khu vực, tạo thành những “trục xương sống” kết nối liên vùng, tăng cường khả năng phân phối hàng hóa nhanh chóng và hiệu quả.

Hệ thống Trung tâm Bưu chính vùng duy trì năng lực khai thác trên 5.000 tấn bưu gửi/ngày, bảo đảm sự thông suốt của dòng chảy hàng hóa và dữ liệu, là mắt xích thiết yếu kết nối giữa các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm và mạng lưới khu vực, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

3.3.1.2. Mạng bưu chính KT1

Hiện đại hóa mạng bưu chính KT1, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước. Triển khai phương án

chuyển phát trong tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật. Quy hoạch 3 trung tâm miền thuộc mạng bưu chính KT1 tại miền Bắc (Hà Nội), miền Trung (Đà Nẵng) và miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh).

3.3.2. Hạ tầng số và chuyển đổi số

3.3.2.1. Định hướng chung

Phát triển hạ tầng số bảo đảm: (i) tăng cường thông minh dựa trên dữ liệu và các công nghệ mới; (ii) xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; (iii) bao phủ, kết nối đa tầng không gian (mặt nước, lòng nước, mặt đất, lòng đất, vùng trời) và đa chiều giữa các tầng; (iv) hợp nhất an toàn toàn bộ thế giới vật lý với thế giới số nhằm thích ứng trước mọi biến động phức tạp, khẩn cấp; mở rộng không gian hoạt động; đáp ứng phát triển bền vững mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng.

Phát triển hạ tầng số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến; từng bước làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và một số công nghệ mới nổi.

3.3.2.2. Hạ tầng viễn thông - Internet

a) Mạng viễn thông công cộng

- Hệ thống truyền dẫn quốc tế

Hệ thống truyền dẫn quốc tế vừa bảo đảm dung lượng truyền dẫn của Việt Nam ra quốc tế có băng thông lớn, tốc độ cao, được bảo đảm an toàn thông tin mạng, vừa mở rộng không gian để một số đô thị trở thành trung tâm dữ liệu khu vực (Digital Hub).

Đến năm 2030, tổng dung lượng thiết kế cáp quang trên biển đạt trên 350 Tbps. Hệ thống cáp quang trên biển được triển khai phân bổ hài hòa theo tất cả các hướng khả thi về mặt kỹ thuật: kết nối ra biển Đông lên phía Bắc; kết nối ra biển Đông xuống phía Nam; kết nối ra vùng biển phía Nam. Đưa thêm khoảng 09 tuyến cáp quang biển mới đưa vào hoạt động; trong đó có tối thiểu 02 tuyến cáp quang biển do Việt Nam làm chủ. Triển khai và đưa vào sử dụng thêm tối thiểu 02 tuyến cáp quang đất liền quốc tế, đảm bảo tổng dung lượng cáp quang quốc tế trên đất liền đạt tối thiểu 15% dung lượng sử dụng thực tế của hệ thống cáp quang trên biển. Xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G.

- Hệ thống truyền dẫn trực quốc gia

Hệ thống truyền dẫn trực quốc gia chuyển dịch từ tập trung phát triển theo trục Bắc - Nam sang mở rộng phát triển theo trục Đông - Tây, giúp nâng cao năng

lực dự phòng và phân tải cho mạng đường trục quốc gia, đáp ứng các yêu cầu hạ tầng và dịch vụ mới đòi hỏi độ trễ thấp, băng thông lớn.

Bổ sung các điểm kết nối vào tuyến truyền dẫn quốc gia, chia nhỏ phân đoạn để dễ dàng quản lý, tăng hiệu suất mạng, nhằm đáp ứng sự phát triển hạ tầng và dịch vụ của các vùng, miền.

Tăng cường dung lượng kết nối tới các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia. Tăng khả năng kết nối cáp quang trong khu vực đặt các trung tâm dữ liệu, kết nối trực tiếp giữa các trung tâm dữ liệu.

Bổ sung tuyến cáp quang đường trục dọc theo đường cao tốc Bắc - Nam và các tuyến cao tốc xây mới, đáp ứng nhu cầu về dung lượng truyền dẫn trong nước và phục vụ cho mục đích dự phòng.

- Hệ thống truyền dẫn vệ tinh

Thay thế 02 vệ tinh Vinasat 1 và 2 theo lộ trình sử dụng. Vệ tinh Vinasat 1 và 2 và các vệ tinh thay thế sử dụng vị trí các quỹ đạo địa tĩnh Việt Nam đã đăng ký.

Hệ thống vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO) sử dụng quỹ đạo trái đất thấp, cách từ 400 km so với bề mặt Trái đất.

Ưu tiên sử dụng hệ thống vệ tinh phủ sóng cho vùng sâu, vùng biên giới, biển, đảo, khu vực chưa được phủ sóng vi ba, cáp quang và di động băng rộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ phòng chống thảm họa, thiên tai, bão lũ, bảo đảm thông tin liên lạc cho cơ quan Đảng, Nhà nước và an ninh, quốc phòng.

- Hệ thống Internet Việt Nam

Phát triển hạ tầng Internet quốc gia. Mở rộng kết nối Internet trong nước thông qua các kết nối trực tiếp ngang hàng (peering), kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX (Internet Exchange Point). Tăng cường năng lực kết nối Internet khu vực và quốc tế, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6). Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát hiệu suất truy cập Internet trong nước và quốc tế và nâng cao khả năng đảm bảo chất lượng mạng Internet Việt Nam.

Các điểm kết nối VNIX được thiết lập nhiều điểm ở các thành phố lớn: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và mở rộng tại các trung tâm dữ liệu vùng.

Phát triển hệ thống DNS quốc gia bảo đảm khả năng hoạt động ổn định, liên tục cho tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Triển khai hệ thống máy chủ gốc (DNS Root) tại Việt Nam; mở rộng các hệ thống máy chủ tên miền đệm (DNS Cache); phát triển hệ thống DNS quốc gia theo chuẩn mực quốc tế, ứng dụng công nghệ mới như DNSSEC, IPv6..., tăng cường chất lượng, độ tin cậy khi truy cập,

sử dụng các dịch vụ Internet tại Việt Nam phục vụ phát triển hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số một cách an toàn, tin cậy.

- Hạ tầng Internet vạn vật (IoT)

Phát triển các trung tâm dữ liệu biên quy mô vừa và nhỏ, kết nối với các trung tâm dữ liệu vùng, ưu tiên tại các khu vực gần người sử dụng, thuận tiện cho việc tiếp cận năng lượng, triển khai linh hoạt phù hợp với nhu cầu thị trường cho hạ tầng IoT có độ trễ nhỏ, độ tin cậy cao...

Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thống như giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế và giáo dục, trong quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng.

- Mạng truy nhập băng rộng

Phát triển mạng viễn thông băng rộng bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và an ninh - quốc phòng.

Đến năm 2030, hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gbps, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định FTTH tới hộ gia đình.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn quốc.

- Mạng truyền dẫn, phát sóng phát thanh - truyền hình

Bảo đảm tất cả người dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được thu, xem các kênh chương trình truyền hình thiết yếu phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất và từ vệ tinh.

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh số quốc gia và nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ tương tự để bảo đảm thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Triển khai các phương thức phát thanh, truyền hình trên mạng Internet, các ứng dụng trên các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của đông đảo khán thính giả trong nước, quốc tế.

b) Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD)

Phát triển mạng TSLCD trở thành hạ tầng thống nhất, ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã, kết nối các

thành phần Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được bảo đảm an toàn thông tin cao nhất theo quy định của pháp luật, hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, hiện đại hóa trang thiết bị mạng lưới và hoàn thiện mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà trạm: Trung tâm miền, trung tâm dự phòng, mạng đô thị, trung tâm điều hành mạng và các trung tâm vận hành, khai thác mạng tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm tỉnh, huyện, xã trên toàn quốc.

- Mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Hiện đại hóa mạng thông tin thoại cố định mặt đất và thiết lập mạng di động mặt đất; triển khai phân hệ dùng riêng và các giải pháp bảo mật cơ yếu phục vụ liên lạc cơ mật, khẩn cấp của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đối tượng theo yêu cầu. Mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được bảo đảm an toàn thông tin cao nhất theo quy định của pháp luật, hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà trạm lắp đặt: Hệ thống chuyển mạch trung tâm, các trạm vệ tinh, hệ thống truyền dẫn của mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các thiết bị đầu cuối thuê bao tại cơ quan Đảng, Nhà nước trên toàn quốc.

- Mạng điện báo Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Phát triển Mạng điện báo Hệ đặc biệt trở thành hệ thống thông tin có tính chiến lược phục vụ thông tin khẩn cấp, cơ mật của Đảng, Nhà nước trong mọi tình huống. Mạng được hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, hiện đại hóa trang thiết bị mạng lưới, ưu tiên quy hoạch phân bổ tần số vô tuyến điện và hoàn thiện mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhà trạm: Đài trưởng mạng CP16 tại Hà Nội (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng, trạm kiểm soát); các đài điện báo trung tâm T26, T78 tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng); đài điện báo các tỉnh, thành phố và các huyện đảo.

3.3.2.3. Hạ tầng dữ liệu quốc gia

Phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia hiện đại, đồng bộ, an toàn, kết nối trung tâm dữ liệu các cấp, hình thành mạng lưới chia sẻ năng lực tính toán và xử lý dữ liệu lớn phục vụ phát triển đất nước.

Hình thành các trung tâm dữ liệu quy mô lớn, theo tiêu chuẩn xanh bám sát quy hoạch vùng năng lượng; bảo đảm các trung tâm dữ liệu được kết nối đồng bộ, dữ liệu liên thông và có khả năng dự phòng lẫn nhau, thúc đẩy phát triển công

nghiệp dữ liệu lớn; nâng cao hiệu suất và khai thác hiệu quả các trung tâm dữ liệu hiện có.

Dữ liệu phát sinh tại Việt Nam phải được lưu trữ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân của người sử dụng.

Triển khai nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và ứng dụng di động Make in Viet Nam, đáp ứng toàn bộ nhu cầu lưu trữ, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng theo quy định. Ưu tiên, khuyến khích sử dụng điện toán đám mây do doanh nghiệp Việt Nam làm chủ, phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu một cách linh hoạt, ổn định và hiệu quả, tuân thủ chặt chẽ quy định về an toàn thông tin mạng.

Hình thành các trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật. Hình thành các trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp quốc gia và cấp vùng. Hình thành các trung tâm dữ liệu khu vực phục vụ nhu cầu của các trung tâm tài chính Việt Nam và cho khu vực, quốc tế.

Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam.

Hình thành thêm tối thiểu 11 trung tâm dữ liệu mới đạt tiêu chuẩn xanh (chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE - Power Usage Effectiveness) dưới 1,4), trong đó ít nhất 05 trung tâm dữ liệu đạt chuẩn hỗ trợ các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI data center). Tổng công suất điện thiết kế của các Trung tâm dữ liệu đạt tối thiểu 788 MW. Năng lực các trung tâm dữ liệu bảo đảm đáp ứng quy mô doanh thu thị trường điện toán đám mây khoảng 1% GDP.

3.3.2.4. Hạ tầng vật lý - số

Phát triển hạ tầng vật lý số đồng bộ, hiện đại, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống hạ tầng thiết yếu, tạo nền tảng quản lý thông minh, vận hành hiệu quả:

- Phát triển hạ tầng vật lý số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu (giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị).

- Số lượng kết nối IoT đạt mức cao của thế giới hoặc trung bình mỗi người dân 04 kết nối IoT.

- Thí điểm triển khai bản sao số cho tối thiểu một thành phố trực thuộc Trung ương, làm cơ sở nhân rộng mô hình quản lý, vận hành đô thị thông minh trên phạm vi toàn quốc.

3.3.2.5. Hạ tầng tiện ích số và Công nghệ số như dịch vụ

Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ đồng bộ, hiện đại phục vụ hình thành hình thành xã hội số toàn diện:

- Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số (bao gồm các nền tảng số: định danh số, xác thực số; thanh toán số, hóa đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu).

- 70% dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

3.3.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Phát triển các nền tảng số nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Các nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn thông tin mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng.

Ưu tiên nguồn lực theo hướng làm trước, làm tốt, làm tập trung các nền tảng số có tính chất hạ tầng quy mô quốc gia phục vụ nhiều ứng dụng, dịch vụ, đóng vai trò là nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.

Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để giao dịch, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì.

Đến năm 2030, các nền tảng số quy mô quốc gia trong các lĩnh vực¹¹³ được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số tiên tiến với chất lượng cao, giá cước phù hợp.

3.3.4. An toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Phát triển các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững.

Đến năm 2030, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm bảo đảm an toàn, an ninh mạng hàng đầu châu Á. Tạo lập niềm tin số, xây dựng môi trường mạng Việt Nam văn minh, lành mạnh.

¹¹³ Như: điện toán đám mây, địa chỉ số, bản đồ số, định danh điện tử, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật (IoT), an ninh mạng, Chính phủ số, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, tài chính - ngân hàng, kinh doanh, nông nghiệp, giao thông, kho vận, công nghiệp, thương mại...

- *Giám sát an toàn không gian mạng*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động giám sát an toàn không gian mạng Việt Nam. Cho phép giám sát, phân tích, xử lý, điều phối bảo đảm an toàn không gian mạng quốc gia.

- *Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin của các Bộ, ngành, địa phương và tập đoàn, tổng công ty nhà nước; các hệ thống kỹ thuật quy mô quốc gia để điều hành, chỉ huy tập trung.

- *Bảo vệ người dân trên môi trường mạng*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật mang tính nền tảng nhằm phục vụ hoạt động bảo đảm an toàn cho người dân, tạo lập niềm tin số và phổ cập dịch vụ an toàn thông tin cơ bản cho người dân trên môi trường mạng.

- *Làm chủ và phát triển công nghệ*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước và phát triển các công nghệ, sản phẩm, giải pháp an toàn thông tin mạng. Tạo cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu phát triển hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin mạng tiến tới hình thành công nghiệp an toàn thông tin mạng.

3.3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển nhanh và bền vững công nghiệp công nghệ số theo hướng tự chủ, tự cường “Make in Viet Nam”, trở thành một ngành công nghiệp nền tảng; chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang tạo ra những sản phẩm, dịch vụ điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin Make in Viet Nam, góp phần tạo không gian phát triển mới của đất nước - Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và tham gia sâu vào những công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ số thế giới.

- Hình thành hệ thống các khu công nghệ số tập trung với quy mô hợp lý về diện tích mặt bằng, phân bổ hợp lý về lĩnh vực chuyên môn, vị trí địa lý để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Quy hoạch các khu công nghệ số tập trung để hình thành các cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa, hiệu quả cao.

- Đến năm 2030, hình thành từ 16-20 khu công nghệ số và thành viên chuỗi khu công viên phần mềm. Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ số tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và một số vùng có sự phát triển mạnh về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số. Nâng cấp, mở rộng kết nối các khu công nghệ số tập trung tại một số địa phương trong vùng trở thành các khu công nghệ số tập trung lớn của khu vực, trong đó có các trung tâm nghiên cứu - phát triển của các tập đoàn công nghệ lớn quốc tế.

Định hướng ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung thuộc Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới phát triển các dịch vụ, các sản phẩm công nghệ thông tin giá trị gia tăng cao.

- Xây dựng một số khu công nghệ số tập trung ở các tỉnh, thành phố có đủ điều kiện, phân bổ không gian theo vùng như sau:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất phần cứng, thiết bị điện tử, linh kiện; công nghiệp bán dẫn và công nghiệp phụ trợ hỗ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ số; Phát triển các nền tảng, hạ tầng logistics thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới và các dịch vụ công nghệ số.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), làm chủ các công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm; công nghệ tài chính; thu hút các dự án thiết kế chip bán dẫn và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số.

+ Vùng Bắc Trung Bộ: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực năng lượng, chế biến, chế tạo, du lịch thông minh và thương mại điện tử; thu hút các dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử, sản phẩm công nghệ số có giá trị gia tăng cao; hạ tầng logistics thông minh, đầu mối liên kết của vùng với các vùng kinh tế khác trên cả nước.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động phát triển phần mềm, thiết kế chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến thông minh, du lịch và kinh tế số. Trong đó, định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ AI của cả nước và khu vực ASEAN; thu hút các dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất các sản phẩm công nghệ số có giá trị gia tăng cao; đồng thời xây dựng hạ tầng logistics số và các nền tảng thương mại điện tử, đóng vai trò là đầu mối kết nối chuỗi giá trị nông sản của Tây Nguyên với thị trường quốc tế.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất, nghiên cứu và phát triển (R&D) sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số có giá trị gia tăng cao; phát triển các mô hình nhà máy thông minh, robot và tự động hóa; phát triển và ứng dụng công nghệ số trong các ngành năng lượng, logistics cảng biển thông minh; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ số.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm, ứng dụng

công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và hạ tầng logistics thông minh; thu hút đầu tư và hình thành các trung tâm cung cấp các dịch vụ công nghệ số (ITO, BPO,...) cho cả nước và quốc tế, có khả năng cạnh tranh về năng lực công nghệ và chi phí.

4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai

4.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông.

4.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Về cấp nước

Tạo đủ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế...; cấp nước chủ động cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo đông dân cư.

Đến năm 2030, cấp nước tưới chủ động với tần suất bảo đảm tưới 85% cho diện tích lúa 2 vụ tại các vùng có khả năng đáp ứng về nguồn nước; 75 - 85% tại các vùng khó khăn về nguồn nước và giải pháp thủy lợi; kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Đến năm 2030, 70% diện tích cây trồng cạn được tưới (rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp); đến năm 2050, bảo đảm tưới cho diện tích 3,3 triệu ha cây trồng cạn; nâng dần tần suất bảo đảm tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm từ 90 đến 95%. Đảm bảo cấp đủ nước cho chăn nuôi gia súc, gia cầm với khoảng 10,5 triệu con. Bảo đảm cấp, thoát nước chủ động cho khoảng 1,35 triệu ha nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Phục hồi, bổ sung nguồn nước trên một số sông, kênh, hệ thống thủy lợi đang bị ô nhiễm, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và chất lượng nước đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sử dụng nước, góp phần cải tạo môi trường.

- Về thoát nước

Bảo đảm tiêu, thoát nước cho khoảng 3,5 triệu ha diện tích đất nông nghiệp với tần suất mưa tiêu 10%; đồng thời chủ động tiêu thoát, chống ngập úng cho diện tích đất đô thị, công nghiệp, cây trồng tập trung có giá trị kinh tế cao... trong phạm vi phục vụ của các công trình thủy lợi.

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, bảo đảm tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất.

Đáp ứng tiêu chủ động cho các khu đô thị, dân cư tập trung, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều tiết nước mưa.

- Về hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Chủ động nguồn nước tại chỗ ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vào mùa khô.

Chủ động kiểm soát mặn, ngọt trong nội đồng tại các vùng cửa sông, vùng ven biển.

Có giải pháp chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho một số vùng đặc biệt khó khăn về nước thuộc vùng miền núi phía Bắc, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Hệ thống sông Hồng-Thái Bình: bảo đảm chống lũ với tần suất 0,33% cho khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu; bảo đảm chống lũ với tần suất từ 2% đến 1% cho khu vực ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu. Đối với khu vực có đê, tại một số đô thị của các tỉnh như Lào Cai, Sơn La chống lũ với tần suất 5%; Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang chống lũ với tần suất 2%; Phú Thọ, Lạng Sơn chống lũ với tần suất từ 1% đến 0,33%. Trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng đảm bảo chống lũ với tần suất 0,2%. Các khu vực sông không có đê ở thượng nguồn đảm bảo tần suất thoát lũ theo quy định ở từng khu vực.

Hệ thống sông Mã, Cả, vùng hạ lưu đảm bảo chống lũ với tần suất từ 1% đến 0,6%, sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu đảm bảo chống lũ với tần suất 2%; sông Hương đảm bảo thoát lũ với tần suất 7%; hạ lưu sông Trà Khúc đảm bảo thoát lũ với tần suất 10%, hạ lưu các sông Kôn - Hà Thanh, sông Ba đảm bảo thoát lũ với tần suất 5%.

Các sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 10% đến 5% để bảo vệ sản xuất.

Các đô thị lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai chống lũ chính vụ với tần suất 5%. Thành phố Cần Thơ và đô thị các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đảm bảo chống lũ với tần suất 1%, các khu vực sản xuất cả năm chống lũ với tần suất 2%, các vùng khác chủ động chung sống với lũ.

Quản lý, sử dụng hợp lý bãi sông, bảo đảm không gian thoát được lũ theo tần suất thiết kế; ổn định tỷ lệ phân lưu các sông lớn; phòng, chống xói, lở, bồi lấp lòng sông, bờ sông, cửa sông, bờ biển. Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế; đảm bảo an toàn đê điều, hồ đập trước các tình huống thiên tai cực đoan. Nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, bảo đảm an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng.

4.2. Định hướng phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước

Xây dựng mới các hồ chứa nước thủy lợi, đập dâng, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyển nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên vùng, liên tỉnh, quốc gia.

Nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa nước hiện có để chủ động nguồn nước tại chỗ cho vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống hồ chứa nhỏ, phân tán, công trình trữ nước quy mô hộ gia đình để tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất đối với các vùng thiếu nước, vùng núi cao, ven biển, hải đảo.

Nghiên cứu, nâng cấp, bổ sung dung tích hồ thủy điện tham gia điều hòa nguồn nước, phòng chống hạn hán, thiếu nước. Sử dụng nước sau hồ thủy điện để cấp cho sinh hoạt và sản xuất, tưới cho vùng đất dốc, các vùng cây ăn quả tập trung... tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các công trình lấy nước từ hệ thống công trình thủy lợi cấp cho công nghiệp, đô thị, kinh tế ven biển; nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống lấy nước biển sạch phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng ven biển.

Đối với các đảo có đông dân cư, tập trung nâng cấp, kiên cố các hồ chứa, hệ thống thủy lợi đang bị xuống cấp. Tận dụng tối đa khả năng nguồn nước mặt để xây dựng các công trình thu, trữ nước, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các hoạt động phát triển kinh tế biển. Tăng cường ứng dụng công nghệ thu, lọc nước biển phục vụ sinh hoạt. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống đưa nước từ đất liền cấp cho một số đảo.

Điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn theo quy trình vận hành liên hồ chứa để bảo đảm an toàn công trình và chủ động phòng lũ cho hạ du theo tần suất chống lũ đã quy định; khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn, cây chắn sóng vùng cửa sông, ven biển.

b) Nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi lớn, liên tỉnh

Khôi phục, duy trì và nâng cao hiệu quả, năng lực của các công trình hiện có, trong đó tập trung nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính để bảo đảm năng lực thiết kế của các hệ thống thủy lợi liên tỉnh. Bổ sung đầu tư mới các công trình thuộc hệ thống đáp ứng yêu cầu phục vụ theo thực tế nhất là các hệ thống liên tỉnh các địa phương sáp nhập tỉnh, tăng khả năng tự làm sạch, đảm bảo dòng chảy tối thiểu, góp phần cải thiện chất lượng nước, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

Bổ sung, điều chỉnh năng lực, nhiệm vụ các công trình phù hợp với đối tượng phục vụ đa mục tiêu; hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, vận hành hệ thống; kết hợp chỉnh trang hạ tầng hướng tới phục vụ đa mục tiêu và có sự đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành có liên quan.

c) Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước

Xây dựng giải pháp điều tiết nguồn nước trên dòng chính các sông có khó khăn về giải pháp điều tiết nguồn nước, diễn biến hạ thấp đáy sông, mực nước sông phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao.

Trong giai đoạn trước mắt: tập trung hoàn thiện cải tạo, xây dựng mới các công trình đầu mối của các hệ thống thủy lợi lớn thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba... để có thể lấy được nước trong điều kiện mực nước sông bị hạ thấp. Vận hành điều tiết hồ chứa, hệ thống liên hồ chứa, sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện bảo đảm duy trì mực nước cho hoạt động của các công trình thủy lợi lấy nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

Về lâu dài, xây dựng một số công trình để dâng mực nước trên dòng chính đối với các lưu vực sông có điều kiện khó khăn về giải pháp điều tiết nguồn nước, diễn biến hạ thấp mực nước phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao (sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn...).

d) Xây dựng công trình kiểm soát nguồn nước tại các cửa sông lớn để chủ động kiểm soát mặn, trữ ngọt, bổ sung nước ngọt ra vùng ven biển phục vụ dân sinh, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

e) Nâng cấp công trình đầu mối, nạo vét, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình điều tiết, kiểm soát nguồn nước làm tăng khả năng tự làm sạch của hệ thống thủy lợi, cải thiện chất lượng nước, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

g) Cấp nước sinh hoạt

Đầu tư xây dựng các công trình tạo nguồn, dẫn nguồn nước ổn định, kết hợp hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung nông thôn, khu vực đô thị, các hoạt động sản xuất, ưu tiên đầu tư cho khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo... và đáp ứng các yêu cầu thay đổi lớn về mức đảm bảo, số lượng, chất lượng nước cấp ở các khu vực phát triển nhanh đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ có sử dụng nước tạo nguồn từ công trình thủy lợi.

Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn kết hợp với quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình nhằm phát huy hiệu quả; ưu tiên sử dụng nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng...

Rà soát, điều chỉnh, kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị và sinh hoạt nông thôn vùng ven đô thị.

h) Tiêu, thoát nước và chống ngập úng

Ưu tiên giải pháp thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, chủ động tiêu thoát nhanh khi xảy ra ngập úng lớn, diện rộng. Nâng cao năng lực công trình phục vụ tiêu cho khu dân cư tập trung, đô thị, công nghiệp. Quy định linh hoạt việc chủ động tiêu thoát ra sông ngoài trong các tình huống xảy ra tổ hợp cực đoan về ngập úng trong đồng và lũ lớn ngoài sông.

Nạo vét các sông, kênh rạch tiêu chính kết hợp giao thông thủy, cải tạo, nâng cấp, xây mới các cống, trạm bơm đầu mối. Phân vùng tiêu, khép kín hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp sử dụng các cống điều tiết, trạm bơm điện nhỏ hỗ trợ tiêu thoát nước tại các khu vực trũng thấp thường xuyên bị, ngập lụt, úng.

Duy trì tỷ lệ hồ điều hòa phù hợp, bảo vệ diện tích trữ nước tự nhiên tạo không gian cho nước, nhằm giảm áp lực ngập úng, kết hợp phát triển không gian, tạo cảnh quan, môi trường.

i) Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Xây dựng các công trình để kết nối, điều hòa, chuyển nước lớn, quy mô liên vùng, liên tỉnh cấp cho các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn (ở Trung du miền núi Bắc Bộ, miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) và vùng ven biển (Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung).

Xây dựng công trình tạo nguồn nước, tích trữ nước, chủ động cấp nước, cân đối nước tại chỗ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các loại hình hồ chứa nước phân tán phù hợp với đặc điểm từng vùng, khu vực miền núi, Tây Nguyên, hồ chứa nước ngọt, giải pháp trữ nước trên hệ thống sông, kênh rạch tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Xây dựng công trình kiểm soát nguồn nước vùng cửa sông, ven biển; kiểm soát mặn, chủ động cấp nước ngọt nội vùng, bổ sung nước ngọt cho vùng ven biển phục vụ sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp (vùng Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ).

Nghiên cứu, đầu tư công trình thu, tích trữ nước tại chỗ, cân đối nguồn nước ngọt tại chỗ, sử dụng nước từ hệ thống thủy lợi, sau các hồ thủy điện... phục vụ cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai.

Triển khai các giải pháp thu, trữ, xử lý, tái sử dụng nước; khai thác, bổ cấp, bảo vệ nguồn nước dưới đất trên các đảo; đầu tư hệ thống lọc nước biển, kết hợp liên kết các nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các đảo có đông cư dân sinh sống.

Tăng cường, nâng cao năng lực giám sát, dự báo nguồn nước, xâm nhập mặn, lắp đặt thiết bị giám sát tự động để kịp thời thông tin, chủ động triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với từng giai đoạn, nhất là ứng phó với tác động của thời tiết cực đoan. Chủ động triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng nước, dự báo nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cực đoan. Sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện phục vụ hoạt động thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất, sinh hoạt, đặc biệt thời điểm hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

Bố trí cơ cấu sản xuất, chuyển dịch thời vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, sang các loại cây trồng khác hoặc loại hình sản xuất khác.

k) Phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Các sông có đê: xây dựng, củng cố hệ thống đê sông bảo đảm phòng, chống lũ ứng với tần suất chống lũ đã quy định; chỉnh trị, nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến, phân lưu hợp lý, các khu vực cửa sông... bảo đảm thoát lũ thuận lợi trên các sông lớn.

Các sông không có đê: chỉnh trị, nạo vét các luồng, tuyến bảo đảm tỷ lệ phân lưu, hợp lưu tăng cường khả năng thoát lũ; chống lũ chính vụ cho các khu vực có quy định tần suất chống lũ; chống lũ sớm bảo vệ sản xuất.

Chỉnh trị tại các phân lưu, hợp lưu, các cửa sông lớn và các đoạn sông có hình thái, diễn biến sạt lở phức tạp. Xây dựng công trình bảo vệ chống sạt, xói lở bờ sông, bãi sông, cửa sông, bờ biển, đê biển.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dành không gian cho thoát lũ, củng cố, nâng cấp, bố trí hệ thống bờ bao, đê bao phù hợp phục vụ bảo vệ dân sinh, sản

xuất bảo đảm tần suất quy định, đặc biệt đối với các vùng đô thị, vùng cây ăn trái tập trung...; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình kiểm soát lũ đầu kênh, ven sông lớn, công trình kiểm soát triều vùng cửa sông...; nạo vét, bảo đảm năng lực của các kênh tiêu, thoát lũ; tiếp tục nghiên cứu các trục thoát lũ ra biển Tây, ra sông Vàm Cỏ và ra sông Tiền.

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, chống ngập lụt bảo vệ các thành phố theo mức bảo đảm, đặc biệt là bảo vệ các thành phố lớn.

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến An Giang theo tiêu chuẩn thiết kế.

Cập nhật, xác định các khu vực có nguy cơ cao, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá, tường chống sạt lở... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

Nghiên cứu quy định tần suất bảo vệ phù hợp cho các sông, suối nhỏ, khu vực thượng nguồn các lưu vực sông.

Kiểm soát các công trình qua sông, suối bảo đảm khẩu độ không làm cản lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông bảo đảm không gian trữ, thoát lũ..., trong đó có không gian thoát lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Xử lý vấn đề lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, bảo đảm khẩu độ tiêu thoát nước.

Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cực đoan, bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

4.3. Định hướng phát triển thủy lợi theo các vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa nước lớn, có khả năng điều tiết nguồn nước như các hồ Thượng Tiến, Phiêng Lúc... Nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có và bổ sung xây mới các công trình thuộc các hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực phục vụ, như hệ thống Pa Khoang-Nậm Rốm, Cầu Sơn-Cầm Sơn...

Sử dụng nước từ hồ thủy điện để cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng cây ăn quả tập trung, vùng cây trồng trên đất dốc, vùng cây dược liệu có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng các hồ chứa, công trình thủy lợi nhỏ, phân tán để cấp nước và tưới cây trồng cận cho các vùng khan hiếm nước thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu...

Cải tạo, nạo vét lòng dẫn, trục tiêu; bổ sung các công trình tiêu bằng động lực để tăng khả năng tiêu thoát cho các thành phố, đô thị tại các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai, Phú Thọ...

Xây dựng mới, nâng cấp và kiên cố hệ thống đê điều, kết hợp điều tiết hồ chứa thượng nguồn bảo đảm an toàn bảo vệ dân sinh, sản xuất, chống lũ, ngập lụt, úng cho các tỉnh trong vùng.

Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Đầu tư xây dựng mới một số hồ chứa nước như hồ Nà Lạnh, Nghinh Tường, Tài Chi, Cài-Thác Nhòng... Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các công trình mới, kiên cố hóa kết hợp chỉnh trang, khai thác không gian phát triển các tuyến kênh trục chính thuộc các hệ thống thủy lợi lớn như Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, Bắc Đuống, Sông Cầu, Sông Nhuệ, Liễn Sơn, An Kim Hải, Đa Độ ... Cải tạo, nâng cấp, bổ sung công trình tiếp nguồn, kết hợp nạo vét, chỉnh trang các hạng mục công trình trên dòng chính sông Đáy, Nhuệ. Đầu tư cải tạo, bổ sung nhiệm vụ hỗ trợ tưới cho một số trạm bơm tiêu ra sông ngoài hiện có.

- Đầu tư xây dựng tuyến kết nối, chuyển nước từ hồ Cẩm Sơn về hồ Khuôn Thần cấp nước tưới cho vùng Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Giải quyết tình trạng hạ thấp mực nước sông để các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước phục vụ sản xuất tại vùng đồng bằng sông Hồng.

Tiếp tục điều tiết hiệu quả các hồ chứa lớn thượng nguồn nhằm cấp nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp và phòng, chống lũ cho đồng bằng sông Hồng.

Kiểm soát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, bổ sung nguồn nước nhằm duy trì dòng chảy tối thiểu, góp phần cải thiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước phục vụ sản xuất của các hệ thống thủy lợi hiện nay và làm sống lại các dòng sông, đặc biệt khu vực phía Tây Hà Nội.

Đầu tư xây dựng các công trình, hệ thống công trình chống ngập, úng cho các thành phố Hà Nội, Hải Phòng; bổ sung năng lực tiêu úng cho các khu vực đang chuyển nhanh từ nông nghiệp sang đô thị, công nghiệp và phát triển hạ tầng khác...

Tăng cường các giải pháp tiêu ra sông chính, cải tạo, nâng cấp, thay thế các trạm bơm tiêu đã lạc hậu. Bổ sung năng lực công trình tiêu ven biển để chủ động tiêu khi gặp tổ hợp lũ trên sông lớn kết hợp cùng triều cường.

Cải tạo lòng dẫn, nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bị bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ (khu vực phân lưu sông Hồng-sông Đuống, sông Hồng - sông Đào Nam Định; khu vực cửa sông)

Củng cố hệ thống đê sông, quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, khai thác cát lòng sông; nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều và không gây cản trở thoát lũ.

Chủ động ứng phó với các biến động về cấp báo động lũ trên các sông; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo; xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai chủ động thích ứng với các kịch bản mưa lũ cực đoan, lịch sử.

Củng cố, nâng cấp hệ thống kè bờ, đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Xây dựng mới các hồ chứa lớn Châu Giang, Hói Đá, Khe Mước, Sông Nhùng - Bến Đá (Quảng Trị), Ô Lâu Thượng, Thủy Cam (Huế). Nâng cấp các hệ thống thủy lợi lớn trong vùng, ưu tiên nâng cao dung tích các hồ chứa có tiềm năng nguồn nước như Sông Sào, Sông Rác, Vực Tròn...

Xây dựng các tuyến kết nối, điều hòa, chuyển nước: Tuyến từ hồ Cửa Đạt cấp nước tưới vùng ven đường Hồ Chí Minh; tuyến chuyển nước hồ Rào Trỏ - hồ Vực Tròn cấp nước khu kinh tế ven biển phía Bắc Quảng Bình; tuyến chuyển nước từ hồ Ô Lâu Thượng-Hòa Mỹ cấp nước tưới cho vùng cát Phong Điền (Huế)...

Đầu tư xây dựng công trình công, đập dâng nhằm dâng cao mực nước dòng chính các sông, kiểm soát mặn, ngọt vùng cửa sông trên dòng chính sông Mã, sông Cả...; vận hành hiệu quả hồ chứa nước thượng nguồn phục vụ cấp nước, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, hỗ trợ giảm thiểu ngập lụt, úng, đảm bảo an toàn công trình và cắt giảm lũ hiệu quả cho hạ du.

Chỉnh trị sông, nạo vét cửa sông tăng khả năng thoát lũ, phòng chống sạt lở các sông lớn bảo vệ các thành phố, đô thị và khu dân cư. Cảnh báo, di dời, sơ tán dân ở các vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

Củng cố, nâng cấp hệ thống kè bờ, đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

Xây dựng mới các hồ chứa có khả năng điều tiết liên vùng, như hồ Trường Đồng (Đà Nẵng), Hồ Thượng sông Vệ (Quảng Ngãi), các hồ La Ngà 3, Tân Lê, Cà Tót, Sông Tom (Lâm Đồng)... Xây dựng mới các hồ chứa, đập dâng lớn, như đập Đăk Akôi, hồ Đăk Pokei B, hồ Đăk Hring (Quảng Ngãi), hồ Ea Thul, đập thượng Ayun, hồ Đăk PTó (Gia Lai), hồ Krông Năng, hồ Ea Khal (Đăk Lăk), hồ Ta Hoét, hồ Ka Zam (Lâm Đồng), nâng cấp hồ Ayun Hạ..., kết hợp nghiên cứu, đầu tư, xây dựng hồ chứa, công trình thủy lợi vừa, nhỏ, phân tán; sử dụng nước từ các hồ thủy điện.

Nâng cao dung tích các hồ chứa lớn, như hồ Phú Ninh (Đà Nẵng), Núi Ngang (Quảng Ngãi), Định Bình (Gia Lai), Phú Xuân (Đăk Lăk), Đá Bàn (Khánh Hòa).

Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung công trình xây mới thuộc các hệ thống thủy lợi lớn trong vùng, như An Trạch-Thanh Quýt-Bầu Nít-Hà Thanh-Thạch Nham; Tân An-Đập Đá; Đồng Cam; Nha Trinh-Lâm Cẩm...

Xây dựng các tuyến kết nối, điều hòa, chuyển nước, như tuyến chuyển nước từ sông Thu Bồn bổ sung nước hệ thống kênh hồ Phú Ninh; hồ Thượng sông Vệ về hồ Núi Ngang cấp nước cho lưu vực sông Trà Câu và tiếp nước hồ Đồng Mít cấp nước cho vùng Phù Mỹ, Phù Cát (Gia Lai); liên kết nguồn nước hồ Định Bình, hồ Hội Sơn và hồ Hội Khánh; chuyển nước từ hồ Sông Cái về hồ sông Sắt cấp nước khu vực phía bắc tỉnh Khánh Hòa; kết nối, chuyển nước từ hồ sông Than cấp nước khu vực phía tỉnh nam Khánh Hòa; kết nối, chuyển nước từ hồ La Ngà 3 cấp nước khu vực phía nam tỉnh Lâm Đồng; hệ thống kết nối nguồn nước đập dâng thượng Ayun - hồ Đăk PTó; hệ thống Đăk Akôi - Đăk Pokei - Đăk Pokei B; Nghiên cứu xây dựng tuyến chuyển nước Đăk Hring - Đăk Uy - Đăk Loh - Đăk Cẩm phục vụ cấp nước tưới và sinh hoạt..

Vận hành hiệu quả hồ chứa nước thượng nguồn phục vụ cấp nước, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, tham gia cắt lũ theo quy trình đã được phê duyệt; chỉnh trị, chống sạt lở, nạo vét các sông lớn tăng khả năng thoát lũ bảo vệ các thành phố, đô thị và khu dân cư và sản xuất.

Vận hành, sử dụng hồ chứa thủy điện, thủy lợi tham phục vụ cấp nước, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt, úng. Nạo vét, mở rộng mặt cắt, chỉnh trị, chống sạt lở bờ các sông lớn bảo vệ các thành phố, đô thị và khu dân cư và sản xuất. Nghiên cứu, đầu tư các giải pháp phòng chống lũ, ngập lụt các vùng thường xuyên xảy ra như vùng Ayun Pa lưu vực sông Ba; vùng Lắc Buôn Trấp, Ea Súp lưu vực sông Srêpôk.

Củng cố, nâng cấp hệ thống kè bờ, đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Vùng Đông Nam Bộ:

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới hồ chứa lớn, có khả năng cấp nước liên vùng, liên tỉnh, như hồ Cây Chanh trên sông Bé, hồ sông Ray 2 trên sông Ray; điều hoà nguồn nước sau đập Phước Hoà, kết hợp xây dựng các hồ chứa nước nhỏ, phân tán.

Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước, phòng chống lũ cho thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai.

Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập, nâng cấp các tuyến đê ven sông Sài Gòn; xây dựng hệ thống công trình chỉnh trị, chống sạt lở các sông lớn bảo vệ thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố, khu đô thị, khu dân cư trong vùng.

Củng cố, nâng cấp hệ thống kè bờ, đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống thủy lợi lớn: Bảo Định, Gò Công, Nam Bến Tre, Nam Măng Thít, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ô Môn - Xà No... Kết nối, chuyển nước giữa các hệ thống thủy lợi (Bảo Định - Gò Công - Tân Trụ...) để tăng cường khả năng trữ nước, chuyển nước nội vùng và chuyển nước liên vùng giữa các hệ thống thủy lợi để chủ động kiểm soát, điều tiết nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cấp nước sinh hoạt.

Nghiên cứu đầu tư xây dựng các công trình kiểm soát nguồn nước trên dòng chính các sông Vàm Cỏ, Hàm Luông và các hồ trữ nước ngọt ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Các công trình tại các cửa sông còn lại sẽ tiếp tục nghiên cứu, đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

Nạo vét hệ thống kênh, rạch lớn vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên kết hợp trữ nước phục vụ dân sinh và sản xuất vào mùa khô và tiêu thoát lũ vào mùa mưa. Xây dựng hệ thống cống đầu kênh kết hợp kiểm soát mặn và lấy nước từ sông chính. Xây dựng các công trình điều tiết, chuyển nước, bổ sung nguồn nước cho khu vực Nam Quốc lộ 1A tỉnh Cà Mau; cho vùng Nam bán đảo Cà Mau.

Đầu tư xây dựng công trình chống ngập úng cho các thành phố thuộc các tỉnh và thành phố Cần Thơ; củng cố hệ thống đê bao, bờ bao, cống bọng bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng các cống kiểm soát lũ dọc sông Hậu, sông Tiền để kiểm soát lũ vào vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên. Kiểm soát không gian thoát lũ.

Xây dựng hệ thống công trình chỉnh trị, chống sạt lở các sông lớn bảo vệ các thành phố, khu đô thị, khu dân cư trong vùng. củng cố, hoàn thiện hệ thống đê biển, chống sạt lở bờ biển.

- *Các đảo lớn*: Tập trung xây mới, sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa, hệ thống thủy lợi xuống cấp. Tận dụng tối đa khả năng nguồn nước mưa để xây dựng các công trình thu, trữ nước, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các hoạt động phát triển kinh tế biển.

Triển khai giải pháp thu, trữ, xử lý, tái sử dụng nước; khai thác, bổ cập, bảo vệ nguồn nước dưới đất trên các đảo; triển khai đầu tư hệ thống lọc nước biển, kết hợp liên kết các nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các đảo có cư dân sinh sống.

5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

Tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong quy hoạch ngành cấp quốc gia và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Về định hướng chung tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tiến hành rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) để phù hợp với hệ thống hành chính mới sau sắp xếp, tập trung vào các vấn đề: Phân vùng hạ tầng PCCC và phương án liên kết vùng; mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình PCCC; phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật; nhu cầu sử dụng đất...

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA

1. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

1.1. Quan điểm phát triển

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá quan trọng hàng đầu, động lực chính để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới phương thức

quản trị và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và tự chủ công nghệ và xác lập mô hình tăng trưởng mới.

- Doanh nghiệp là trung tâm và chủ thể triển khai; viện, trường là nguồn tri thức và nhân lực; Nhà nước kiến tạo, dẫn dắt và bảo đảm điều kiện; người dân, cộng đồng là đối tượng thụ hưởng và đồng sáng tạo.

- Ưu tiên hoàn thiện thể chế ổn định, minh bạch; quản trị hoạt động KH&CN theo mục tiêu và kết quả đầu ra; khuyến khích thử nghiệm có kiểm soát, loại bỏ tư duy cản trở sáng tạo.

- Tập trung nguồn lực vào lĩnh vực/công nghệ chiến lược, mũi nhọn của quốc gia; đồng thời phát triển nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với tiềm năng, lợi thế và trình độ phát triển của vùng, địa phương, bảo đảm tính liên kết và lan tỏa.

- Phát triển bền vững năng lực khoa học, công nghệ và nhân lực chất lượng cao; chủ động hợp tác, tiếp thu tinh hoa quốc tế đi đôi với bảo đảm an ninh khoa học, quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích quốc gia.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, hiện đại, tự chủ, gắn với các ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực; tăng cường liên kết viện – trường – doanh nghiệp, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Một số lĩnh vực khoa học, công nghệ đạt trình độ quốc tế.

- Một số mục tiêu cụ thể gồm:

+ Hình thành ít nhất 5 doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến.

+ Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu Đông Nam Á về nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo.

+ Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao chiếm tối thiểu 50% tổng kim ngạch xuất khẩu.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% trong tổng số doanh nghiệp.

+ Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt 12 người trên một vạn dân.

+ Có từ 40–50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

1.3. Định hướng phát triển

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo. Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có điều kiện. Xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KH-CN với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu... Triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp, doanh nghiệp KH-CN, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo mới.

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, tăng về số lượng và chất lượng. Đầu tư trọng điểm để phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, đủ năng lực dẫn dắt nghiên cứu – phát triển công nghệ chiến lược, cung cấp các công nghệ Việt Nam làm chủ cho các ngành công nghiệp. Tăng cường tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, gắn với cơ chế quản trị theo kết quả và hiệu quả đầu ra, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa. Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện đại, đạt chuẩn quốc tế. Đầu tư siêu máy tính quốc gia, trung tâm dữ liệu quốc gia, hạ tầng tính toán hiệu năng cao, hoàn thiện mạng 5G/6G, nền tảng số quốc gia và hệ thống tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng cho công nghệ mới. Xây dựng và nâng cấp mạng lưới trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trung tâm công nghệ lõi (thiết kế – thử nghiệm chip, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng - lưu trữ, công nghệ đại dương - vũ trụ). Phát triển hệ thống khu công nghệ cao, khu công nghệ số, khu CNTT tập trung, khu nông nghiệp công nghệ cao gắn kết với viện, trường, doanh nghiệp và quỹ đầu tư; ưu tiên tại các vùng động lực quốc gia. Nâng cao vai trò của Trung tâm Đổi mới

sáng tạo Quốc gia và các trung tâm ĐMST vùng. Phát triển hạ tầng năng lượng nguyên tử hiện đại, an toàn, bổ sung cho an ninh năng lượng quốc gia.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KHCN hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó: (i) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung vào nông nghiệp sạch kết hợp du lịch, chế biến nông - lâm sản, khoáng sản, công nghiệp công nghệ số; (ii) Vùng Đồng bằng sông Hồng gắn với công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, dịch vụ tài chính, dịch vụ công, logistics thông minh, nông nghiệp công nghệ cao; (iii) Vùng Bắc Trung Bộ gắn với nông nghiệp, công nghiệp nặng và kinh tế biển, công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu; (iv) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên phát triển công nghệ biển, công nghệ sinh học, công nghệ số, năng lượng tái tạo và nông - lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, dịch vụ tài chính, du lịch; (v) Vùng Đông Nam Bộ gắn với công nghiệp công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, công nghệ sinh học, dịch vụ tài chính, logistics; (vi) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với sản xuất nông nghiệp, trung tâm giống, công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghiệp chế biến và chuyển giao công nghệ phục vụ thích ứng biến đổi khí hậu.

1.4. Phương hướng phát triển mạng lưới hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

Phát triển hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại, tinh gọn, hiệu quả, gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Hệ thống bao gồm công lập và ngoài công lập, tổ chức mở, khuyến khích hợp tác công - tư, gắn kết viện - trường - doanh nghiệp để hình thành chuỗi nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và thương mại hóa. Nhà nước tập trung đầu tư trọng điểm cho tổ chức có thể mạnh, thúc đẩy cơ chế tự chủ, vận hành theo cơ chế thị trường, làm chủ công nghệ lõi, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và tham gia mạng lưới nghiên cứu toàn cầu, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững đất nước.

1.4.1. Đối với tổ chức KHCN công lập

Đến năm 2030, có từ 15-20 tổ chức chức khoa học và công nghệ công lập mạnh trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, đủ năng lực dẫn dắt nghiên cứu - phát triển ở tầm quốc gia và khu vực. Ít nhất 30% tổ chức công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, vận hành theo cơ chế thị trường, bảo đảm hiệu quả và minh bạch. Tăng tỷ lệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu lên trên 2%, qua đó trở thành nguồn lực trọng yếu hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh quốc gia.

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở cấp bộ, ngành gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, khuyến khích

chuyển đổi sang mô hình viện trong doanh nghiệp hoặc trực thuộc trường đại học, đồng thời phát triển mô hình viện nghiên cứu công - tư và cơ chế hợp tác công - tư trong nghiên cứu và phát triển công nghệ. Các tổ chức này được tập trung đầu tư để trở thành trọng điểm trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, công nghệ môi trường và chuyển đổi xanh, vật liệu mới, công nghệ hạt nhân và năng lượng sạch, công nghệ sinh học nông nghiệp, đồng thời duy trì một số tổ chức hạng đặc biệt đảm nhiệm các nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược quốc gia. Mỗi bộ, ngành có thể thành lập một trung tâm đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù quản lý ngành, lĩnh vực.

Chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở cấp địa phương, trong đó mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một tổ chức trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, thực hiện chức năng hỗ trợ doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ và ươm tạo khởi nghiệp. Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở các vùng, địa phương. củng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.4.2. Đối với chức KHCN ngoài công lập

Phát triển mạnh mẽ các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập cả về số lượng và chất lượng, ưu tiên các mô hình tinh gọn, linh hoạt, gắn với nhu cầu thị trường và doanh nghiệp, phù hợp xu hướng gia tăng của các tổ chức quy mô nhỏ. Trên cơ sở lợi thế vùng, hình thành các cụm chuyên môn và tăng cường vai trò của các tổ chức trung gian đổi mới sáng tạo như vườn ươm doanh nghiệp, phòng thí nghiệm dùng chung, trung tâm chuyển giao công nghệ, đồng thời tận dụng và mở rộng hiệu quả mạng lưới Điểm kết nối cung – cầu công nghệ. Khuyến khích phát triển mô hình Spin-off/Spin-out từ các trường đại học và viện nghiên cứu, thành lập pháp nhân ngoài công lập nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu, áp dụng cơ chế sở hữu và chia sẻ lợi ích tài sản trí tuệ (IP) theo hợp đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Về định hướng chung, tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong các quy hoạch chuyên ngành cấp quốc gia về mạng lưới giáo dục, đào tạo và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

3. Y tế

Về định hướng chung, tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong quy hoạch ngành cấp quốc gia về mạng lưới cơ sở y tế và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

4. Văn hóa

Về định hướng chung, tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong quy hoạch ngành cấp quốc gia về mạng lưới cơ sở văn hóa và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Về định hướng chung, tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH13 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong các quy hoạch chuyên ngành cấp quốc gia có liên quan và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH13 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250.

Căn cứ hệ thống đơn vị hành chính mới sau sắp xếp, nghiên cứu rà soát các nội dung cụ thể trong quy hoạch ngành cấp quốc gia về hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH

Tiếp tục thực hiện theo các định hướng đã nêu tại Nghị quyết 81/2023/QH13 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250 và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026-2030.

XII. DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Các dự án quan trọng quốc gia được đề xuất trong Quy hoạch là các dự án kết cấu hạ tầng có quy mô lớn tầm chiến lược quốc gia, liên vùng, gắn với hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực quốc gia.

Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *được bổ sung thêm dự án các nhà máy điện hạt nhân*; được trình bày trong Bảng dưới đây.

Trường hợp phát sinh các dự án được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư sẽ được bổ sung vào Danh mục này đồng thời với trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật. Thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét cụ thể tùy thuộc vào khả năng cân đối nguồn lực và tính cấp thiết của dự án trong thời kỳ quy hoạch. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

Bảng 48. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	X	
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây	X	X
3	Đường bộ cao tốc Đông - Tây	X	X
4	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	X	X
5	Đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai Thành phố Hồ Chí Minh	X	
6	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam	X	X
7	Đường sắt đô thị Hà Nội, đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
8	Các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế	X	X
9	Các nhà máy điện hạt nhân		X

Phần thứ tư

ĐIỀU CHỈNH CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 10%/năm giai đoạn 2026-2030, dự kiến vốn đầu tư phát triển giai đoạn này đạt khoảng 40% GDP, tương đương khoảng 38,5 triệu tỷ đồng. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng lên so với thời kỳ trước, hệ số ICOR giai đoạn 2026-2030 dự kiến giảm xuống mức 4,8 so với khoảng 6,3 của thời kỳ 2021-2025¹¹⁴.

Dự kiến cơ cấu huy động các nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước cần huy động khoảng 11,1 triệu tỷ đồng¹¹⁵, chiếm khoảng 28,8% tổng vốn đầu tư.
- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cần huy động ở mức cao, dự kiến khoảng 21,2 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 55,6% tổng vốn đầu tư.
- Thu hút vốn FDI cần đạt hơn 5,5 triệu tỷ đồng, tương đương hơn 211 tỷ USD, chiếm 14,6% tổng vốn đầu tư¹¹⁶.

2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư

Để huy động nguồn vốn đầu tư đạt khoảng 48,3 triệu tỷ đồng và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể như sau:

a) Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp nhà nước:

- Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển. Tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung cho chi đầu tư phát triển, bảo đảm tập trung vốn cho những chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng, trọng tâm, trọng điểm, có tính liên vùng. Đồng thời, đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công

¹¹⁴ Hệ số ICOR được tính theo phương pháp của Cục Thống kê bằng thương số của tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 và tổng GDP tăng thêm giai đoạn 2026-2030.

¹¹⁵ Trong đó dự kiến vốn đầu tư công thời kỳ 2026-2030 là 8,3 triệu tỷ đồng, vốn của các DNNN và nguồn vốn khác thời kỳ 2026-2030 là 2,8 triệu tỷ đồng.

¹¹⁶ Tương ứng trung bình khoảng 47 tỷ/năm, xấp xỉ cận trên của mục tiêu định hướng thu hút FDI của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó mục tiêu trung bình giai đoạn 2026-2030 là 40-50 tỷ USD.

theo hướng trọng tâm, trọng điểm và không dàn trải, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Hoàn thiện chính sách thu ngân sách nhà nước đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đối với đất đai, tiếp tục khai thác nguồn lực này bằng các biện pháp như thu các loại thuế, phí từ sử dụng đất, cho phép góp vốn bằng giá trị đất sử dụng, bán/thuê quyền sử dụng đất, bán/thuê các loại nhà, công trình thuộc sở hữu của Nhà nước. Tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (mô hình Transit Oriented Development - TOD) để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Nghiên cứu, đổi mới các cơ chế vốn hóa đất đai; xây dựng sắc thuế sử dụng đất hợp lý như một nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước; nghiên cứu có chính sách điều tiết chênh lệch địa tô, giá trị tăng thêm từ đất đai do Nhà nước đầu tư mang lại, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Tiếp tục phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình... để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư phát triển, trước hết là đối với các dự án, công trình quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển chung của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực, tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực thực thi của các cấp. Mở rộng quyền tự quyết, tự chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện cho các địa phương có khả năng trả nợ trong huy động và sử dụng nguồn lực.

- Đẩy nhanh thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước không thuộc danh mục mà Nhà nước cần nắm giữ, thực hiện giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, tạo dư địa cho huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiền thu được từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, của địa phương. Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính thông qua việc thoái vốn, bảo đảm các DNNN tập trung vào ngành, lĩnh vực kinh doanh chính. Gắn chiến lược phát triển của DNNN với phát triển ngành, lĩnh vực để phát huy nguồn lực quan trọng của đất nước. Xây dựng cơ chế khuyến khích phối hợp, hợp tác giữa DNNN với nhau và với các

doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các dự án quy mô lớn, nâng cao hiệu quả tổng thể chuỗi dự án nhằm phát triển chuỗi giá trị của ngành, lĩnh vực, mở rộng không gian. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN. Kiên quyết phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Chú trọng nâng cao giá trị thương hiệu, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp; tiết kiệm tối đa chi phí, tối ưu hóa các nguồn lực về vốn, đất đai... của DNNN, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, đẩy mạnh xây dựng uy tín và thương hiệu của DNNN trên thị trường trong nước và quốc tế. Tăng cường áp dụng mô hình kinh doanh mới, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước

- Phát triển mạnh kinh tế tư nhân - một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tiếp cận vốn, đất đai, các chính sách ưu đãi và nguồn lực khác.

- Huy động và sử dụng nguồn lực theo phương thức đối tác công - tư, mô hình “lãnh đạo công - quản trị tư”, “đầu tư công - quản lý tư”, “đầu tư tư - sử dụng công”... để huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho nền kinh tế.

- Đối với việc huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, đặc biệt trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP). Có phương án xử lý các khó khăn, vướng mắc của các dự án BOT, BT giao thông.

- Có cơ chế, chính sách giao, đặt hàng khu vực tư nhân tham gia vào các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia, những nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách như xây dựng đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghiệp đường sắt, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, công nghiệp quốc phòng, an ninh...

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư đang tồn đọng, chậm triển khai, đặc biệt liên quan đến quy hoạch treo, dự án vướng thủ tục, tài sản tranh chấp và các vụ án kéo dài... để khơi thông nguồn lực cho nền kinh tế.

- Hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách phát triển các loại thị trường vốn, nhất là thị trường chứng khoán, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm nhằm huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nâng cao năng lực, đa dạng hóa về loại hình và số lượng các định chế tài chính trên thị trường tài chính bao gồm các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, các công ty tài chính, các quỹ đầu tư, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, xếp hạng tín nhiệm... Cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

- Huy động nguồn lực trong nhân dân thúc đẩy sản xuất kinh doanh; phát triển các kênh đầu tư thay thế để huy động vàng trong nhân dân vào nền kinh tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số đối với các thiết chế trên thị trường vốn, thị trường tài chính... Chủ động mở cửa và hội nhập với thị trường tài chính khu vực và thế giới.

- Thành lập Cổng đầu tư một cửa quốc gia để thu hút, xúc tiến và giải quyết các thủ tục đầu tư theo mô hình một cửa. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch nhằm thu hút các nguồn vốn cho đầu tư kinh doanh từ khu vực ngoài nhà nước. Đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Xây dựng chính sách phát triển ngành kinh tế trọng điểm đi đôi với khuyến khích và bảo đảm các nguồn vốn được tập trung vào khu vực tư nhân, đặc biệt trong các ngành/lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, lợi thế như sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm nông nghiệp, du lịch, năng lượng tái tạo...

- Rà soát, sửa đổi thể chế về đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ; có chính sách, thể chế khuyến khích đầu tư thiên thần và các hình thức gọi vốn cộng đồng.

- Nghiên cứu, áp dụng khung pháp lý chuyên biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, nhất là công nghệ tài chính, tài sản số, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, các ngành công nghệ mới...

c) Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Đổi mới mạnh mẽ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển; thực hiện chính sách ưu đãi vượt trội cho các dự án đầu tư nước ngoài lớn, tạo giá trị gia tăng cao, có công nghệ tiên tiến, có mô hình quản trị hiện đại, có các trung tâm R&D ở Việt Nam, có liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo ra tác động lan tỏa và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước.

- Chủ động mở cửa, gỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam khuyến khích hoặc không còn nhu cầu bảo hộ. Thực hiện các cam kết tự do hóa đầu tư mà Việt Nam đã cam kết, bảo đảm các nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước.

- Thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng miền. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao

thì ưu tiên tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, khuyến khích thu hút ĐTNN trong những ngành thâm dụng nhiều lao động, quy mô vốn lớn ở những địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhưng vẫn phải bảo đảm các yếu tố về công nghệ, môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Xác định rõ trọng tâm phát triển và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách vượt trội về quy hoạch, cơ sở hạ tầng, tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính... đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

- Tăng cường thu hút đầu tư gián tiếp, đặc biệt là các quỹ đầu tư quốc tế.

- Đẩy mạnh và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào cơ sở hạ tầng, hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Nghiên cứu, thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đối với các mô hình kinh doanh mới của các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng các công nghệ số, công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Xây dựng chính sách phù hợp để thúc đẩy nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ, quản trị, kỹ năng chuyên môn cho doanh nghiệp Việt Nam.

d) Đối với vốn vay ưu đãi và ODA

- Tận dụng các cơ hội hợp tác và các nguồn tài chính quốc tế để chủ động huy động các nguồn lực tài chính trong phát triển nền kinh tế xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện tốt, có hiệu quả việc giải ngân lượng vốn ODA đã cam kết, tạo điều kiện vận động tìm kiếm các nguồn tài trợ mới.

- Huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện, lãi suất ưu đãi, phù hợp, hiệu quả, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa như thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lượng sạch, nâng cao chất lượng môi trường, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, đầu tàu

a) Về cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng

- Ưu tiên đầu tư công cho mạng lưới kết cấu hạ tầng quy mô lớn mang tính liên vùng, liên tỉnh và kết nối các vùng động lực quốc gia, các hành lang kinh tế,

kết nối mạng lưới giao thông khu vực, quốc tế; đầu tư các công trình có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội cao cho toàn vùng. Đầu tư phát triển một số đô thị lớn, đô thị động lực hướng tới phát triển đô thị kiểu mẫu, văn minh, hiện đại, từ đó nhân rộng thành mô hình phát triển đô thị.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan thực hiện Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng của vùng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách cho các địa phương tại các vùng động lực quốc gia có nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng cũng như các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị...

b) Các cơ chế, chính sách khác

- Định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực, hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước.

- Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn của các tập đoàn đa quốc gia.

- Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, bao gồm cả đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các chương trình đào tạo và đào tạo lại cho người lao động tại các vùng động lực gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp bố trí đủ cho các dự án quan trọng, quy mô lớn tại các vùng động lực.

2. Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển các hành lang kinh tế

- Ưu tiên đầu tư từ đầu tư công và tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng các trục giao thông, các đầu mối giao thông lớn (cảng biển, sân bay...), các cửa khẩu, các tuyến đường gom dọc theo các trục giao thông dự kiến trở thành hành lang kinh tế.

- Quy hoạch, định hướng bố trí, có cơ chế, chính sách ưu đãi và ưu tiên đầu tư phát triển các đô thị, hệ thống khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu du lịch theo các hành lang kinh tế.

- Thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh thông thoáng, thuận tiện; xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu qua biên giới có tính lâu dài, ổn định, đẩy mạnh giao lưu hàng hoá qua biên giới, thúc đẩy giao lưu và hình thành các hành lang kinh tế gắn với các hành lang kinh tế trong khu vực.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông (như hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt và đường thủy) để tạo thuận lợi cho vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và với các nước láng giềng...

3. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn

Đồng thời với thực hiện chủ trương phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực hình thành các vùng động lực và các hành lang kinh tế, cần quan tâm đầu tư các khu vực khó khăn, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư vào địa phương trọng điểm của vùng, nhất là cho các công trình, dự án có khả năng tạo bứt phá, góp phần đưa cả vùng phát triển.

Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cấp điện, thông tin truyền thông, hạ tầng số để tăng cường khả năng kết nối, nâng cao nhận thức cho người dân, thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa.

Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối khu vực khó khăn với các hành lang kinh tế, kết nối các khu vực biên giới khó khăn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu.

Quy hoạch, xây dựng hạ tầng khu dân cư biên giới và có các chính sách hỗ trợ cho người dân khu vực biên giới yên tâm sinh sống, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia.

4. Hoàn thiện thể chế pháp luật và đẩy mạnh cải cách hành chính

Xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quy hoạch.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật.

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Tổ chức vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước. Rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về bảo vệ môi trường

1.1. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị lớn, lưu vực sông, môi trường biển

a) Quản lý chất lượng không khí

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô thị lớn; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I.

- Thực hiện các giải pháp để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước

- Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, trước mắt tập trung cho các đô thị trên các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy, hệ thống Bắc Hưng Hải, Vu Gia - Thu Bồn, Sài Gòn - Đồng Nai và các dòng sông đã bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước, nhất là tại các vùng động lực, các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng như sông Tô Lịch, Sét... (Hà Nội), kênh Tân Hóa - Lò Gốm, Tàu Hũ - Bến Nghé, rạch Xuyên Tâm... (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch; kết hợp với việc phát huy các phong trào vệ sinh môi trường, mô hình tự quản về môi trường trong các đô thị, khu dân cư.

- Điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ liên tỉnh, liên quốc gia, nội tỉnh và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Hương, Gianh, Thạch Hãn, Vu Gia - Thu Bồn, Côn - Hà Thanh, Trà Khúc, Ba, Sê San, Srêpôk, Đồng Nai, Cửu Long, nhóm các sông Quảng Ninh, nhóm các sông Quảng Trị, nhóm các sông vùng Đông Nam Bộ, trong đó, ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước và sông, suối, đoạn sông suối đã được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu. Công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với một số sông không còn khả năng chịu tải để làm căn cứ cho việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cấp giấy phép môi trường.

- Tiếp tục kiểm soát và xử lý hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn. Giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường nước xuyên biên giới có xu hướng gia tăng ở khu vực Tây Nguyên, đầu nguồn sông Hồng, thượng nguồn sông Hậu.

- Kiểm soát chất lượng môi trường nước biển, ngăn ngừa sự cố môi trường, đánh giá khả năng chịu tải của môi trường vùng biển ven bờ gần các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây ô nhiễm từ tàu, thuyền khai thác, sơ chế và chế biến hải sản, hoạt động vận tải và các hoạt động trên biển có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Đánh giá tác động tích lũy vùng biển ven bờ có các dự án cảng biển lớn, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển và các khu vực phát triển điện gió, điện thủy triều...

- Tiếp tục bảo vệ môi trường biển và nước biển tại các hải đảo, tại một số cụm đảo, đảo lớn, điển hình như cụm đảo Cô Tô - Vĩnh Thực và cụm đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), cụm đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), cụm đảo Phú Quý (Lâm Đồng), cụm đảo Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh), đảo Hòn Khoai (Cà Mau), cụm đảo Thổ Chu (An Giang)...

c) Quản lý, cải tạo chất lượng môi trường đất

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Xử lý triệt để các điểm nóng và các khu vực bị ô nhiễm chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam (các khu vực: Sân bay A So, thành phố Huế, sân bay Phù Cát, tỉnh Gia Lai; sân bay Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong trồng trọt, sản xuất để bảo đảm môi trường sinh thái. Thực hiện các giải pháp tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Quản lý CTR, trọng tâm là quản lý tốt CTR sinh hoạt, chất thải nhựa

a) Quản lý CTR sinh hoạt

- Rà soát quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng, liên tỉnh theo các quy hoạch quản lý chất thải rắn của 04 vùng kinh tế trọng điểm và 3 lưu vực sông gồm lưu vực sông Cầu, sông Đồng Nai và sông Nhuệ - Đã được phê duyệt; đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng liên tỉnh phù hợp với đặc điểm của từng vùng. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm tại các bãi thải xung quanh Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đầu tư mới hoặc chuyển đổi công nghệ của các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt sang công nghệ xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng trước hết tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các đô thị lớn.

b) Quản lý chất thải nhựa

- Thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, rác thải nhựa tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp (tập trung nhiều ở các vùng: Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng...), đô thị, khu du lịch, khu dân cư tập trung ven biển, ven sông, cảng biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Lồng ghép thực hiện việc điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo với các giải pháp, biện pháp quản lý tổng hợp lưu vực sông, các đô thị ven biển, cửa sông; tăng cường kiểm soát, quản lý việc xả thải vào nguồn nước và có biện pháp xử lý vi nhựa từ nước thải khu đô thị và khu công nghiệp, nhất là tại vùng ven biển, cửa sông, vùng biển ven bờ.

- Thực hiện việc quan trắc hằng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng rác thải nhựa đại dương tại một số cửa sông thuộc 11 lưu vực sông chính và tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch thuộc các đặc khu đảo.

1.3. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất... Tập trung kiểm soát chặt chẽ về môi trường đối với các KCN, CCN, làng nghề; yêu cầu chủ đầu tư các KCN, CCN xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của các công cụ Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép về môi trường, tập trung điều chỉnh các đối tượng tác động lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng kết hợp xem xét các yếu tố nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường và các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn ô nhiễm của dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các giải pháp công nghệ.

- Thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề; tăng cường quản trị môi trường trong các khu, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường biện pháp giám sát kỹ thuật (lắp đặt các thiết bị ghi lại hình ảnh, lấy mẫu quan trắc tự động và các biện pháp kỹ thuật khác); tiếp tục mô hình tổ giám sát đối với dự án, cơ sở sản xuất lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường cao; hoàn thiện mô hình, nhân rộng việc thực hiện tại các địa phương trên phạm vi cả nước.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra chấp hành pháp luật về BVMT, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, tập trung vào các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (trong đó đáng chú ý là các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường nước, biển tại ven biển miền Trung, ô nhiễm môi trường đất ở khu vực Tây Nguyên).

- Tăng cường năng lực, đầu tư hệ thống quan trắc và cảnh báo ô nhiễm tại các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải và khu vực nhạy cảm về môi trường...

1.4. Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Tiếp tục củng cố và bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống các khu bảo tồn hiện có; mở rộng diện tích các khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái quan trọng, các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar), vùng lõi các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận hiện có.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thác quá mức, đặc biệt là tại 2 khu vực ven biển miền Trung và Tây Nguyên. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để duy trì khả năng điều tiết nước ở thượng nguồn khi xảy ra mưa lớn, hạn chế lũ, lũ lụt... Bên cạnh đó, bảo vệ tốt các hệ sinh thái rạn san hô, đất ngập nước, hạn chế các hoạt động chuyển đổi diện tích rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, quai đê lấn biển, xói lở bờ biển...

- Thực hiện chương trình phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, ưu tiên tập trung ở các khu bảo tồn biển; khoanh vi bảo vệ để phục hồi tự nhiên các khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển đang bị suy thoái.

- Bảo vệ và trồng rừng, nhất là rừng đầu nguồn lưu vực sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. Thực hiện các giải pháp tăng cường năng lực phòng, chống cháy rừng. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng.

- Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như: lưu vực sông, khu vực ven biển (đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long), thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển đạt 2% GDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%. Bố trí 3-5% tổng chi ngân sách hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hoàn thiện khung pháp lý thuận lợi thúc đẩy thành lập, phát triển các quỹ khoa học và công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ thiên thần, quỹ khởi nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo...; phát huy vai trò của các quỹ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Có cơ chế, chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; tháo gỡ các vướng mắc về nguồn vốn, thuế, đất đai, hỗ trợ tiếp cận thị

trường mua sắm công các sản phẩm đổi mới sáng tạo... nhất là đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai, trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hoá kết quả. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành, lĩnh vực then chốt; đầu tư thích đáng đối với các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm, đầu ngành. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung ưu tiên phát triển các công nghệ chiến lược.

Dành nguồn lực để tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ, ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chiến lược của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm có tiềm năng phát triển, các công nghệ cao để tạo ra các đột phá trong tăng trưởng; đầu tư phát triển đội ngũ nhân lực đạt trình độ cao, tiệm cận với tiêu chuẩn ở các nước phát triển. Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học để chuyển giao kết quả nghiên cứu ra các sản phẩm thương mại cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các khu công nghệ cao của quốc gia.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn, của các tập đoàn đa quốc gia vào các vùng động lực, gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm, ưu tiên; bảo đảm các yếu tố về quốc phòng, an ninh, bao gồm cả an ninh kinh tế.

Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Dự báo một số chỉ tiêu về dân số, lao động đến năm 2030

- Tổng quy mô dân số cả nước đạt khoảng 105 triệu người; dân số trong độ tuổi lao động¹¹⁷ đạt 66,4 triệu người, trong đó nam giới từ 15-62 tuổi là 34,8 triệu người; nữ giới từ 15-58 tuổi là 31,6 triệu người. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số chiếm khoảng 63,1%.

¹¹⁷ Theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 61,0 triệu người, chiếm khoảng 58% dân số.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đạt khoảng 60,0 triệu người (trong đó lao động khu vực nông lâm thủy sản khoảng 13,2 triệu người, khu vực công nghiệp 22,7 triệu người, lao động khu vực dịch vụ 24,1 triệu người), chiếm khoảng 57% dân số.

Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cả nước đạt khoảng 35-40% (tương đương khoảng 21,3 - 24,4 triệu người); trong đó lao động có trình độ sơ cấp khoảng 6,0 - 6,5% (khoảng 3,7 - 4,0 triệu người), lao động có trình độ trung cấp đạt khoảng 4,6 - 5,6% (khoảng 2,8 - 3,4 triệu người), lao động có trình độ cao đẳng đạt khoảng 11,1 - 13,1% (khoảng 6,8 - 8,0 triệu người), lao động có trình độ đại học, sau đại học đạt khoảng 13,2 - 14,7% (8,0 - 9,0 triệu người).

2. Giải pháp chung về nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi nhẹ cân. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe.

Phát huy hiệu quả các thiết chế, đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, thể thao; tạo điều kiện về cơ sở vật chất để nhiều người dân được tham gia các hoạt động rèn luyện sức khỏe. Tăng cường tuyên truyền, vận động xây dựng nếp sống văn minh, lối sống lành mạnh, vệ sinh; xoá bỏ các tập tục lạc hậu ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục phổ thông từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, kỹ năng và phẩm chất người học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm tính cân đối tổng thể, hài hòa với định hướng phân bố dân cư. Xây dựng chính sách, giải pháp đột phá về nguồn nhân lực để tăng nhanh tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ. Tăng cường kết nối cung - cầu lao động của tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực

với các địa phương có nguồn nhân lực dồi dào nhằm huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động giữa các địa phương và cả nước, tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển dịch, phân bổ hợp lý lao động. Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh giao dịch việc làm trực tuyến, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

3. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng động lực

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao tại các vùng động lực.

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống đại học quốc gia, đại học vùng. Xây dựng các khu đô thị đại học tại Hoà Lạc (Hà Nội), Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh), Đà Nẵng... thành những đô thị đại học gắn với trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, đầu tư phát triển các đại học quốc gia, đại học vùng và cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngang tầm các nước tiên tiến; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm để hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước thuộc nhóm ASEAN-4 và G20, hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học, công nghệ; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế cho đào tạo, đào tạo lại nhân lực. Có chính sách hỗ trợ đào tạo trong các ngành Nhà nước ưu tiên phát triển, các lĩnh vực khoa học cơ bản, các ngành công nghiệp nền tảng.

Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, nhất là cán bộ quản lý, các ngành mũi nhọn về khoa học công nghệ, quản trị thông minh, khoa học cơ bản và các lĩnh vực ưu tiên, mới nổi như trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, chuỗi khối, điện tử, chip bán dẫn, công nghệ số, công nghệ sinh học, môi trường, năng lượng (bao gồm cả năng lượng nguyên tử), vật liệu tiên tiến, rô-bốt và tự động hóa, không gian vũ trụ, không gian biển, xây dựng công trình ngầm, vận hành đường sắt đô thị và đường sắt tốc độ cao...

Xây dựng các chính sách ưu đãi chung để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các địa phương trong các vùng động lực; cơ chế đãi ngộ và thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên. Thu hút và sử dụng hiệu quả trí tuệ, nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài.

Xây dựng các chương trình đào tạo và đào tạo lại cho người lao động tại các vùng động lực gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp bố trí đủ cho các dự án quan trọng, quy mô lớn tại các vùng động lực.

4. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng khó khăn

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Tây Nguyên... theo hướng đa ngành và hướng tới đạt chuẩn cấp quốc gia, đào tạo cho các địa phương trong vùng.

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt chú trọng đào tạo lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hướng nghiệp, ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa để giúp người dân cải thiện sinh kế, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp và tham gia xuất khẩu lao động.

Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm ưu đãi về đất ở, nhà ở, chế độ tuyển dụng vào biên chế nhà nước, ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, đào tạo; đổi mới chính sách khuyến khích trí thức trẻ về công tác ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển kinh tế và mạng lưới kết cấu hạ tầng

Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn nữa với các thị trường lớn, quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, phát huy tối đa lợi ích mà các FTA mang lại. Hợp tác với các tổ chức quốc tế, tận dụng các hoạt động hỗ trợ dưới nhiều hình thức để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế.

Tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức tài chính, các cơ quan tài trợ (như ADB, WB...) để huy động nguồn lực tài chính cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cũng như các dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để tăng cường kết nối kinh tế trong và ngoài khu vực ASEAN.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng giao thông

Thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi cho vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và với các nước trên thế giới.

Phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương trong việc thúc đẩy triển khai các dự án kết nối hạ tầng giao thông với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là kết nối hạ tầng giao thông đường bộ giữa Việt Nam với các nước như Lào, Campuchia, Trung Quốc trong khuôn khổ kết nối ASEAN, GMS. Ưu tiên các công trình có tính lan tỏa, bảo đảm kết nối các phương thức vận tải, các trung tâm kinh tế lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng gắn với mạng lưới hạ tầng giao thông trong các liên kết khu vực; sớm triển khai xây dựng các dự án đường bộ nối khu vực biên giới, cửa khẩu biên giới với trung tâm vùng, với các cảng biển.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng điện

Thực hiện kết nối lưới điện với các nước trong khu vực ASEAN và các nước láng giềng để tăng cường khả năng tích hợp nguồn năng lượng tái tạo và đạt được các lợi ích từ liên kết lưới điện khu vực.

Đối với nhập khẩu điện từ Lào, nghiên cứu khả năng truyền tải của hệ thống, khả năng hấp thu nguồn năng lượng tái tạo và chi phí linh hoạt của hệ thống để tích hợp nguồn điện năng lượng tái tạo biến đổi. Nghiên cứu xây dựng liên kết lưới điện 500 kV thông qua trạm đặt tại biên giới Thanh Hóa với Lào để kết nối lưới điện 500 kV Bắc Lào và mua điện từ các nhà máy khu vực Bắc Lào về khu vực Bắc Bộ của Việt Nam.

Duy trì liên kết lưới điện với Campuchia qua tuyến đường dây 220 kV hiện có. Nghiên cứu khả năng tăng cường liên kết lưới điện giữa Việt Nam với Campuchia thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương.

Tiếp tục hợp tác mua bán điện với Trung Quốc thông qua đường dây 220 kV. Xem xét mở rộng nhập khẩu bằng đường dây một chiều 500 kV để có thể nhập khẩu thêm điện từ Trung Quốc.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

Xây dựng và triển khai chương trình đầu tư kết nối hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia gắn với hạ tầng thông tin và truyền thông khu vực, bảo đảm khai thác có hiệu quả nâng cao năng lực truyền dẫn, trao đổi thông tin trong nước và kết nối khu vực.

2. Giải pháp về phối hợp sử dụng nguồn nước xuyên biên giới

Chủ động, tích cực tham gia các điều ước quốc tế, cơ chế hợp tác song phương, đa phương, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Tích cực tham gia và đóng góp vào nỗ lực chung trên mọi cấp độ hợp tác quốc tế, nhất là với các quốc gia có chung nguồn nước với Việt Nam như Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Trung Quốc và các đối tác quốc tế khác để quản lý, phát triển, bảo vệ và sử dụng bền vững và hiệu quả, cùng có lợi tài nguyên nước từ các dòng sông.

Đẩy mạnh hợp tác trao đổi các thông tin, dữ liệu có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia nhằm quản lý hiệu quả, khai thác bền vững và phân bổ công bằng tài nguyên nước; ưu tiên quản lý bền vững và bảo vệ các hệ sinh thái với các giải pháp thuận theo tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm công bằng, công lý trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nước; phối hợp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tạo thuận lợi cho việc quản lý và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

Chủ động trong việc tham gia các tổ chức quốc tế về tài nguyên nước và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan tới Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia, đặc biệt là trong việc giải quyết lợi ích và chia sẻ trách nhiệm có liên quan đến tài nguyên nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các tổ chức, cá nhân trong lưu vực sông Mê Kông. Tăng cường hợp tác để theo dõi, giám sát thường xuyên các hoạt động phát triển phía thượng nguồn sông Mê Kông, đặc biệt là thông tin về dự án thủy điện, kể cả giám sát tác động thực tế của các công trình đã và đang xây dựng; hợp tác song phương với các quốc gia thượng nguồn nhằm can thiệp mạnh mẽ vào quy trình vận hành cực đoan của các công trình thủy điện.

3. Giải pháp về phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống cháy rừng xuyên biên giới

Chủ động và tham gia tích cực vào các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu; đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn “tài chính

xanh” cho bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tận dụng các hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển để thúc đẩy quá trình “chuyển đổi xanh” kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng.

Tăng cường hợp tác và thu hút các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện và nâng cấp hệ thống đê biển, các công trình chống sạt lở ven sông, ven biển, quan tâm hàng đầu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác. Tiếp tục đầu tư, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; phát triển thủy lợi, nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng.

Tiếp tục tăng cường hợp tác trong quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, phòng cháy và chữa cháy rừng, đặc biệt là cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và với các nước thành viên trong khối ASEAN thực hiện Hiệp định chống ô nhiễm khói mù xuyên biên giới do cháy rừng, cháy đất gây ra.

Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Quốc hội quyết định về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, tổ chức công bố; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện; giám sát, đánh giá Quy hoạch tổng thể quốc gia với các nhiệm vụ và phân công cụ thể như sau:

1. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

- Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh) được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Tài chính.
- Bộ Tài chính tổ chức công bố Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh) theo các hình thức theo quy định của pháp luật và bảo đảm bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức điều chỉnh các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh) được quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tổ chức điều chỉnh các quy hoạch ngành

cấp quốc gia (nếu cần thiết), quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh).

3. Các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh) được Quốc hội quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch với các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch, cơ chế, chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện quy hoạch.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường.

Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương huy động, bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra trong Quy hoạch tổng thể quốc gia:

- Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền bố trí các nguồn vốn cho dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các Bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn bố trí hoặc trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thực hiện quy hoạch.

5. Đánh giá thực hiện quy hoạch

- Bộ Tài chính là cơ quan đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo quy định và trình Chính phủ báo cáo đánh giá quy hoạch. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nội dung đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia, bao gồm: (i) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; (ii) Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).